HỮU NGỌC

Phác thảo chân dung VĂN HÓA PHÁP

ESQUISSES POUR UN PORTRAIT DE LA CULTURE FRANCAISE

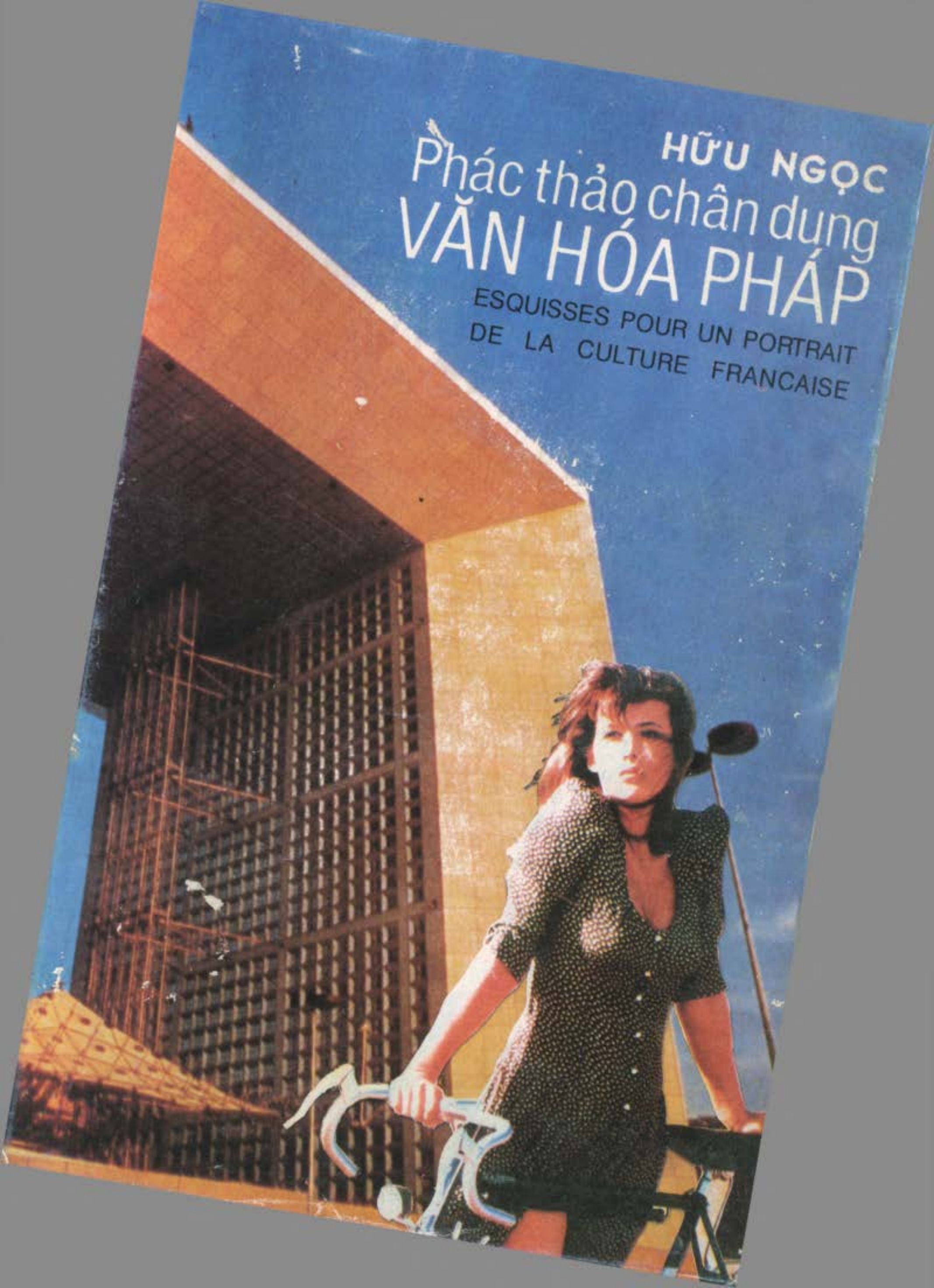

Phác thảo chân dung

VĂN HÓA PHÁP

ESQUISSES POUR UN PORTRAIT DE LA CULTURE FRANÇAISE

CÙNG MỘT TÁC GIẢ
(Du même auteur)

* LE VIETNAM EN MARCHE - (Luận văn lịch sử bằng tiếng Pháp), Essai historique-Préface de Phạm Huy Thông - Nhà xuất bản ngoại văn (NXBNV) (Editions en Langues Etrangères du Vietnam), Hà Nội 1955.

* CHANSONS POPULAIRES VIETNAMIENNES - avec Alice Kahn - tiếng Pháp - NXBNV - 1958.

* TRUYỆN CỔ GRIM (dịch tiếng Đức) - Contes de Grimm - Traduits de l'allemand en vietnamien. - Editions Văn Học et Kim Đồng (réédités six fois).

* LITTÉRATURE VIETNAMIENNE (avec Nguyễn Khắc Viện) - tiếng Pháp, 1979 - VIETNAMESE LITERATURE - tiếng Anh - 1981 - NXBNV.

* ANTHOLOGIE DE LA LITTÉRATURE POPULAIRE DU VIETNAM, avec Françoise Corrèze - tiếng Pháp - Préface d'Yves Lacoste - Nhà xuất bản L'Harmattan, Paris - 1982 - Bản tiếng Anh (version anglaise) NXBNV - 1984.

* TỪ ĐIỂN TÁC GIA VĂN HỌC VÀ SÂN KHẤU NƯỚC NGOÀI (chủ biên) - Dictionnaire des auteurs étrangers: littérature et théâtre (Directeur de publication) - Nhà xuất bản Văn Hóa - Hà Nội 1982.

* FLEURS DE PAMPLEMOUSSIER, Femmes et poésie au Vietnam, cùng Françoise Corrèze - tiếng Pháp. L'Harmattan, Paris 1984.

* TỪ ĐIỂN TRIẾT HỌC GIẢN YẾU, (Chủ biên) Dictionnaire élémentaire de philosophie (directeur de publication) Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1987.

* HOA ANH ĐÀO VÀ ĐIỆN TỬ - Chân dung văn hóa Nhật Bản (Fleurs de cerisier et électronique - Portrait de la culture japonaise) Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội 1989.

* TỪ ĐIỂN TÁC PHẨM VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI - (Tập I) Dictionnaire des oeuvres de la littérature étrangère - (tome I) - Nhà xuất bản Quảng Nam - Đà Nẵng, 1990.

* SỔ TAY NGƯỜI DÙNG TIẾNG PHÁP - Manuel pour les usagers du français - *Nhà xuất bản Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp,* Hà Nội 1990.

HỮU NGỌC

Phác thảo chân dung VĂN HÓA PHÁP

ESQUISSES POUR UN PORTRAIT DE LA CULTURE FRANÇAISE

NHÀ XUẤT BẢN NGOẠI VĂN VIỆT NAM
Editions en Langues Etrangères du Vietnam
HÀ NỘI - 1991

LỜI NÓI ĐẦU

Năm mươi tư dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam. Nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á, nước ta là một gạch nối giữa hai thế giới Trung Hoa và Ấn Độ, một nơi gặp gỡ giữa Đông và Tây.

Trong nhiều thiên niên kỷ, dân tộc Việt Nam đã thành hình và tự khẳng định qua hai quá trình lịch sử tiến triển song song: quá trình chung đúc các tộc người gốc Môn-gô-lô-it và Nê-grô-it ở bên trong và quá trình tiếp thụ những nền văn hóa từ ngoài vào.

Về hiện tượng tiếp thụ, Clô-đô Pa-la-dô-li đưa ra một nhận định xác đáng, phù hợp với ý kiến của nhiều nhà Việt Nam học: "Tính độc đáo của quá trình Việt Nam chính là ở chỗ này: sự hấp thụ những ảnh hưởng bên ngoài được tiến hành thông qua một công trình tinh luyện chuyển hóa làm cho chúng thích nghi; những ảnh hưởng ấy được tích lũy một cách nhuần nhuyễn trong khi những nét dân tộc chủ yếu không hề bị giản lược, những nét khiến cho đất nước, đến nay, vẫn giữ được bản sắc của mình mặc dù có những cố gắng ngoại lai nhằm nô dịch hóa hay chia cắt"(1).

1)Nước Việt Nam giữa hai huyền thoại-Nhà xuất bản Economica, Paris, 1981.

AVANT-PROPOS

Le Vietnam rassemble sur son territoire cinquante - quatre ethnies. Situé au coeur du Sud-Est asiatique, il est un trait d'union entre les mondes chinois et indien, un lieu de rencontre entre l'Orient et l'Occident.

A travers plusieurs millénaires, la nation vietnamienne s'est formée et affirmée par un double processus historique: brassage des populations de souche mongoloïde et négroïde, assimilation des cultures venues de l'extérieur.

Au sujet du second processus, Claude Palazzoli a fait une remarque pertinente qui rejoint l'opinion de plus d'un vietnamologue: "L'originalité de la démarche vietnamienne est précisément là : l'incorporation des influences étrangères s'effectue moyennant une alchimie qui les modifie et les adapte; et la souplesse avec laquelle elles sont accumulées s'accompagne d'une irréductibilité tenace des traits nationaux essentiels, qui ont permis au pays jusqu'à présent de conserver son identité propre à travers les entreprises extérieures d'asservissement ou de démembrement"(1).

Il existe chez nous une abondante littérature en vietnamien

(1) Le Vietnam entre deux mythes. - Economica, Paris, 1981.

Ở nước ta, có một kho tàng trước tác phong phú bằng tiếng Việt về những nền văn hóa châu Á, đặc biệt về Trung Hoa, Ấn Độ, và về nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng chúng ta chưa có cuốn sách nào trình bày một cách tổng hợp về văn hóa Pháp và phân tích tác động của nó đến văn hóa Việt Nam. Thiết tưởng cũng không cần nhấn mạnh là bước vào thời kỳ lịch sử cận đại của chúng ta, cuộc hôn nhân cưỡng ép của Việt Nam với phương Tây in đậm dấu ấn văn hóa Pháp.

Trong khi chờ đợi một tác phẩm bác học và toàn vẹn sẽ lấp chỗ trống ấy, chúng tôi muốn đóng góp một phần khiêm tốn vào vấn đề này.

Quyển sách này là một lời chứng - lời chứng của tác giả, của bạn bè, của người Việt và người Pháp, của người sống và người chết. Để nắm bắt văn hóa Pháp, tác giả thường xuất phát từ những cảm tưởng cá nhân và những hiện thực Việt Nam.

Phần nhập đề, "Nhịp cầu văn hóa", đưa ra một số thí dụ về thông cảm tinh thần. Hồ Chí Minh, "con người hiện đại tiêu biểu nhất cho Việt Nam"(1), đã hái bông hoa nhân văn Pháp ngay trên đất Pháp.

sur les cultures asiatiques, en particulier sur celles de la Chine, de l'Inde, de plusieurs pays socialistes. Par contre, nos lecteurs ne disposent d'aucun ouvrage qui leur offre une vue synthétique de la culture française et qui en analyse l'impact sur la leur. Point n'est besoin de souligner qu'au début de notre histoire moderne, notre mariage forcé avec l'Occident fut essentiellement marqué par l'empreinte française.

En attendant une oeuvre savante et exhaustive qui comblera cette lacune, nous voudrions, par ces écrits, apporter une modeste contribution.

Ce livre est un témoignage - témoignage de l'auteur, de ses amis, de Vietnamiens et de Français, de vivants et de morts. Il cherche à cerner la culture française en partant assez souvent des impressions personnelles et des réalités vietnamiennes.

Le prologue -"Travées du pont culturel",- présente des exemples de communion spirituelle. Ho Chi Minh, "l'homme moderne le plus représentatif du Vietnam"(1), a cueilli la fleur de l'humanisme français sur le sol de France. Des

---

(1) Cri-xti-a-nơ Pa-xken Ra-giô; Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Đại học Paris, 1970

(1) Christiane Pasquel-Rageau:Ho Chi Minh,Editions Universitaires,Paris,1970.

Những người Pháp mà bản thân tác giả quen biết, - giáo sư, nhà thơ, tu sĩ, nhà nghiên cứu, nữ sĩ viết tiểu thuyết..., là những bằng chứng sống động của hòa hợp chủng tộc.

Những chương sau đề cập đến các sắc thái khác nhau của văn hóa Pháp; nhưng một câu hỏi luôn luôn trở đi trở lại: "Trong mức độ nào văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp? Và đâu là kết qủa của hiện tượng văn hóa tương tác?". Những câu trả lời của chúng tôi dựa vào tư liệu viết, nhưng cũng căn cứ vào những cuộc nói chuyện và thảo luận với các nhà văn, nhà thơ, nhà hoạt động sân khấu, họa sỹ, nhà ngôn ngữ học, nhà sử học, nhạc sỹ Việt Nam. Ngoài ra, trong những trường hợp có thể, chúng tôi cũng so đối những thời gian, sự việc, nhân vật lịch sử của hai dân tộc.

Quyển sách này còn nhằm giúp cho độc giả có một hệ thống tổng hợp chặt chẽ những tri thức cơ bản về văn hóa Pháp: địa lý, lịch sử, đặc điểm dân tộc, tư duy, văn học, nghệ thuật, khoa học, cộng đồng nói tiếng Pháp. Chúng tôi cố gắng đáp ứng sự tìm hiểu của các thế hệ trẻ khao khát những chân trời tri thức mới, và nhu cầu của một số bạn có tuổi do nhận được thông tin chưa đầy đủ và muốn có một cái nhìn về văn hóa Pháp hôm nay.

Chúng tôi không muốn làm một công việc sư phạm. Về cách viết, để độc giả đỡ mệt, chúng tôi ghi những nét chấm phá.

Français que l'auteur connaît personnellement, - professeur, poète, religieuse, chercheur, romancière... constituent autant de preuves vivantes d'entente raciale.

Dans les chapitres qui suivent sont traités divers aspects de la culture française cependant que revient sans cesse une question: "Dans quelle mesure la culture vietnamienne subit l'influence de la culture française et quelle est l'acculturation qui en résulte?". Nos réponses s'appuient sur la documentation écrite mais aussi sur nos causeries et discussions avec des écrivains, poètes, hommes de théâtre, peintres, linguistes, historiens, musiciens vietnamiens. Par ailleurs, autant que faire se peut, nous rapprochons les dates, les faits, les personnalités historiques des deux peuples.

Ce livre vise aussi à doter le public vietnamien d'un ensemble cohérent de connaissances fondamentales sur la culture française: géographie, histoire, caractère national, pensée, lettres, arts, science, francophonie. Il s'efforce de répondre à la curiosité des jeunes générations avides de nouveaux horizons intellectuels et au besoin qu'ont certaines personnes plus âgées et insuffisamment informées d'actualiser leur vision de la culture française.

Nous ne voudrions pas faire oeuvre didactique. En fait d'écriture, pour ne pas lasser le lecteur, nous procédons par touches successives. Nous

Chúng tôi hy vọng là qua tập phác thảo này, - gồm những cảm tưởng, ghi chép, bài nghiên cứu, phóng sự, phỏng vấn, đối thoại, bản dịch thơ và văn xuôi, có cả thống kê và bảng khái quát, - độc giả sẽ thấy hiện lên chân dung văn hóa Pháp.

Chúng tôi xin cám ơn tất cả các bạn Việt Nam và Pháp đã giúp đỡ chúng tôi, - trực tiếp hay gián tiếp, - và khuyến khích chúng tôi thực hiện công việc này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn các bạn Alain Bockel, Alain Ruscio, Alice Kahn, Barbera Myriam và Nadia, Bertrand de Hartingh, Bửu Tiến, Charles Fourniau, Claude Blanchemaison, Françoise Corrèze, Françoise Direr, Georges Boudarel, Georges Condominas, Hoàng Tuệ, Louis và Ada Puiseux, Madeleine Riffaud, Mireille Gansel, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Khắc Viện, Patrice Jorland, Phạm Hổ, Phan Huy Lê, Phan Khắc Khoan, Soeur Vandermeesch, Trần Lê Văn, Trần Văn Cấn, Trần Văn Tấn, Võ Quảng, Yveline và Pierre-Richard Féray.

Hà Nội, Thu 1990
Hữu Ngọc

espérons qu'à travers cet album d'esquisses,- impressions, notes, souvenirs,études,reportages, interviews, dialogues, traductions de prose et de poésie, même statistiques et tableaux synoptiques,- se profilera le portrait de la culture française.

Nous tenons à remercier tous les amis vietnamiens et français qui par leur aide, directe ou indirecte, nous ont encouragé à réaliser ce travail. Ces remerciements vont en particulier à Alain Bockel, Alain Ruscio, Alice Kahn, Barbera Myriam et Nadia, Bertrand de Hartingh, Buu Tien, Charles Fourniau, Claude Blanchemaison, Françoise Corrèze, Françoise Direr, Georges Boudarel, Georges Condominas, Hoang Tue,Louis et Ada Puiseux, Madeleine Riffaud, Mireille Gansel, Nguyen Xuan Khoat, Nguyen.Khac Vien, Patrice Jorland, Pham Ho, Phan Huy Le, Phan Khac Khoan, Soeur Vandermeesch, Tran Le Van, Tran Van Can, Tran Van Tan, Vo Quang, Yveline. et Pierre-Richard Féray.

Hanoi, Automne 1990
Huu Ngoc

MỤC LỤC
(Table des matières)

I. NHẬP ĐỀ : NHỊP CẦU VĂN HÓA (Prologue: Travées du pont culturel). 15

* Hồ Chí Minh và những giá trị văn hóa Pháp, phương Tây nói chung *(Hồ Chí Minh et les valeurs culturelles de la France et de l'Occident en général)*. 16

* Thày dạy triết của tôi *(Mon Prof de philo)*. 24

* Một tiếng thơ, một tấm lòng vì Việt Nam *(Un chant et un coeur pour le Vietnam: Françoise Corrèze)*. 28

* Con đường nào dẫn nữ tu sĩ Françoise Vandermeesch đến với Việt Nam? *(Par quelle voie Soeur Françoise Vandermeesch est venue au Vietnam?)*. 33

* Gặp lại Công-đô *(Retrouvailles avec Condominas)*. 36

*Vạn Xuân: Tâm sự một nhà văn nữ Pháp sống lại thời "Ức Trai" *(Dix Mille Printemps: une romancière française a revécu le XVe siècle vietnamien) Yveline Féray.* 39

* Một nhà ngoại giao cởi mở *(Un diplomate au coeur ouvert: Claude Palazzoli)*. 44

II. NGƯỜI PHÁP THẾ ĐẤY! (Qui sont les Français?). 47

* Bước vào thế kỷ thứ XXI: Chân dung người Pháp bằng con số *(Au seuil du XXI^e siècle - Le portrait des Français en chiffres)*. 48

* Tìm hiểu tâm tính Pháp *(Sur la mentalité française)*. 52

* Những nghịch lý trong tính cách Pháp *(Les paradoxes du caractère français)*. 60

* Cái bắt tay của người Pháp (La *poignée de main française)*. 62

* Tính cách Pháp và tính cách Đức *(Le Français et l'Allemand)*. 63

* Thảo luận ở Mỹ về đặc thù của Pháp *(Colloque aux USA sur la spécificité française)*. 64

* Người nước ngoài nghĩ gì về nước Pháp và người Pháp? *(Ce que les étrangers pensent de la France et des Français?)*. 66

* Mẫu người Pháp thời Phục Hưng - thế kỷ XVI *(L'homme de la Renaissance - Rabelais, Montaigne)*. 68

* Người "quân tử" Pháp thế kỷ XVII-XVIII *(L'honnête homme des XVII^e et XVIII^e siècles).* 70

* Nhập cư và bản sắc dân tộc *(Immigration et identité nationnale).* 71

III. BA NGHÌN NĂM LỊCH SỬ (Trois mille ans d' histoire). 75

* Tổ tiên người Pháp là người Gô-loa *(Les ancêtres des Français étaient les Gaulois).* 76

* Thời Trung cổ dã man hay văn minh? *(Le Moyen-âge était-il une époque de ténèbres?).* 77

* Gian Đa và Trưng Vương *(Jeanne d' Arc et la Reine Trưng).* 80

* Lịch sử cận đại - 300 năm chế độ cũ *(Histoire moderne: L'Ancien Régime).* 82

* Cách mạng 1789 mở đầu thời kỳ hiện đại *(La Révolution de 1789 inaugure la période contemporaine).* 85

* Vụ án Cách mạng Pháp 1789 *(Le procès de la Révolution de 1789).* 86

* Ý nghĩa lá cờ tam tài *(Le sens du drapeau tricolore).* 88

* Bài Mac - xây - e - dơ và bài Tiến quân ca *(La Marseillaise et l' hymne national vietnamien).* 90

* Vài cảnh cách mạng Pháp 1789 *(Scènes de la Révolution de 1789).* 93

* Cách mạng 1789 và Việt Nam *(La Révolution de 1789 et le Vietnam).* 96

* Truyền thuyết Na-pô-lê-ông *(La légende napoléonienne).* 101

* Bức tranh lịch sử hiện đại Pháp từ 1789 đến nay *(Fresque historique de la France contemporaine: de 1789 à nos jours).* 105

* Hai tiếng gọi non sông *(Deux appels à la Nation - 1940 et 1946).* 111

* Ai gây ra chiến tranh Pháp - Việt năm 1945-1946 ? - Nhà sử học Phi-lip Đơ-vi-le để cho tài liệu lưu trữ trả lời *(Qui sont responsables de la guerre franco-vietnamienne en 1945-1946 ? Philippe Devillers donne la parole aux archives).* 114

* Mối quan hệ sử học Việt Nam - Pháp - Nói chuyện với Phan Huy Lê *(Liens entre la recherche historique en France et au Vietnam - Entretien avec Phan Huy Lê).* 119

IV. ĐẤT NƯỚC ĐA DẠNG (Au pays de la variété) 127
* Hình lục lăng *(L'Hexagone)*. 128
* Pa-ri muôn mặt *(Paris aux visages multiples)*. 130
* Chợ lớn ở Pa-ri *(Chinatown à Paris)*. 134
* Tỉnh lẻ thay đổi da thịt *(Mutation de la province)*. 136
* Du lịch chớp nhoáng quanh nước Pháp *(Tour de France-éclair)*. 138
* Hành hương xứ Prô-văng-xơ *(Pèlerinage en Provence)*. 146
* Tại sao bạn yêu miền An-da-xơ ? - Phỏng vấn chớp nhoáng *(Pourquoi aimez-vous l' Alsace? Interviews-éclair)*. 148
* Xứ Brơ-ta-nhơ huyền ảo *(La Bretagne des Mythes)*. 150
* Lòng chung thủy của người xứ Phlăng-đrơ (*Fidélité flamande)*. 152
* Rừng Pháp quán quân châu Âu *(La forêt française championne d'Europe)*. 153
* Giá trị 5 phút và T.G.V. (Le prix de 5 minutes et le T.G.V.). 154
* FIEE ra mắt ở Hà Nội *(La FIEE se présente à Hanoi)*. 156
* Tư liệu: dữ kiện địa lý (Document: *Données géographiques*). 157

V.DIỆN MẠO CUỘC SỐNG (Facettes de la vie) 161
* Một xã hội tiêu thụ *(Une société de consommation)*. 162
* Văn hóa "ẩm thực" Pháp *(Culture culinaire)*. 172
* Pa-ri bước vào những năm 90 *(Paris à la veille des années 90)*. 177
* Người Pháp có thiết tha với gia đình không?*(Les Français sont-ils attachés à l'institution familiale?)*. 180
* Mối bận tâm của người lao động *(Les préoccupations du travailleur)*. 182
* Nền văn minh của "Thời gian rỗi-giải trí" *(La civilisation du loisir)*. 184
* Tháp Ep-phen *(La Tour Eiffel)*. 187
* Một lâu đài của trí tuệ: trung tâm Bô-bua hay Pông-pi-đu *(Centre Pompidou)* 191
* Lễ hội quanh năm *(Fêtes annuelles)*. 192
* Khởi sắc chậm chạp của báo hàng ngày - Tình hình tạp chí *(La presse quotidienne et les revues)*. 194
* Người Pháp có mê thể thao không? *(Les Français sont-ils fana de sport?)*. 197

VI - NƯỚC PHÁP KHÔNG PHẢI CHỈ LÀ ĐÊ-CÁC-TƠ (La France, c'est pas seulement Descartes) - Triết học, khoa học, tôn giáo (philosophie, science, religion) 201

A. TRIẾT HỌC (Philosophie) 202

* Bản sắc văn hóa phương Tây *(Identité culturelle de l'Occident)*.

* Sơ đồ tư tưởng và triết học Pháp (*Shéma de la pensée philosophique française*). 206

* Mông-te-nhơ, triết gia hoài nghi, tìm một hạnh phúc "phải chăng" trên trần thế (*Montaigne, philosophe sceptique, cherche un bonheur à la mesure de l'homme*). 213

* Hai cực của tư tưởng Pháp : Đê-cac-tơ và Pát-xcan *(Les deux pôles de la pensée fran çaise : Descartes et Pascal)*. 215

* Triết học Ánh sáng và các nhà "Bách khoa" (*La philosophie des Lumières et les Encyclopédistes*). 218

* Ông tổ xã hội học : Ô-guy-xtơ Công-tơ (*Le père de la sociologie : Auguste Comte*). 223

* Ước mơ của những nhà xã hội Pháp thế kỷ XIX *(Les rêves des socialistes français du XIXe siècle)*. 224

* Bec-xon và lý hội trực giác *(Bergson et la connaissance immédiate)*. 226

* Viếng mộ Xac-trơ và Bô-voa *(Visite aux tombeaux de Sartre et de Beauvoir)*. 229

* Thuyết cấu trúc : khách thể át chủ thể (*Structuralisme: -l' objet prime le sujet*). 231

* Cuộc nổi dậy tháng 5/1968 ở Pháp và Tết Mậu Thân Việt Nam - Nói chuyện với một nhà xã hội học Mỹ (*Mai 1968 en France et le Tết de 1968 au Vietnam - Entretien avec un sociologue américain*). 233

B. KHOA HỌC (Science)

* Một nền văn hóa khoa học để bước vào thế kỷ XXI *(Une culture scientifique au seuil du XXIe siècle - Les CSTI de la Villette)*. 239

* Một hình ảnh sáng ngời. Gia đình bác học Qui-ri *(Les Curie)*. 243

* Ân nhân của nhân loại *(Pasteur, bienfaiteur de l'humanité)*. 246

* Bi quan và lạc quan khoa học : Giăng Rô-xtăng và Tai-ar đơ Sac-đanh *(Pessimisme et optimisme scientifiques : Jean Rostand et Teilhard de Chardin)*. 248

* Tôn Thất Tùng, cha đẻ của phương pháp "cắt gan có quy trình" 249
(Tôn Thất Tùng, père de l'hépatectomie réglée) - Dr. J. M.Krivine.

C. TÔN GIÁO (Religion)

* Tôn giáo ở Pháp : 60% số dân tin là có Thượng đế, nhưng... 251
(60% de la population française pensent qu'il existe un Dieu, mais...).

* Nói chuyện với giám mục Vec-đoong ở Vịnh Hạ Long 256
(Entretien avec l'Evêque de Verdun en baie d'Along).

* Na-mô-a-di-đà Phật ở Pháp *(Le bouddhisme en France).* 259

VII - DẠO CHƠI VĂN HỌC (Promenades littéraires) 261

* Bạn hãy làm quen với hơn 100 tác giả lớn của văn học Pháp *(Faites connaissance avec cent grands auteurs français).* 262

* Hai bài thơ tình của Rông-xa *(Deux poèmes d'amour de Ronsard)* - *Traductions des années 20.* 271

* Nơi gặp gỡ của ông già và trẻ em, Đông và Tây, các thời đại : La Phông-te-nơ *(Au rendez-vous des enfants et des vieillards, de l"Orient et de l"Occident, de tous les temps : Chez La Fontaine).* 273

* Độc giả của La-mac-ti-nơ : Pháp những năm 1820, Việt Nam những năm 1920 *(Lecteurs de Lamartine : Français des années 1820, Vietnamiens des années 1920).* 275

* Đêm đại dương của V. Ủy-gô và biển Quy Nhơn *(Océano Nox et la mer de Quy Nhơn).* 277

* Chó sói của Vi-nhi "được việc" *(Le Loup de Vigny rend service).* 280

* "Ông đồ" Liên và Bô-đơ-le-rơ *(Le Maître d'école Liên et Baudelaire).* 281

* Tôi nhớ Ranh-bô với Vec-le-nơ *(Je suis hanté par Rimbaud et Verlaine - Xuân Diệu).* 282

* A-na-tô-lơ Phrăng-xơ và thế hệ chúng tôi *(Anatole France et notre génération).* 284

* Đi tìm vang bóng Va-lê-ry *(A la recherche de l'ombre de Valéry)* 287

* Ba nhà văn Pháp đồng chí của Hồ Chí Minh *(Trois écrivains français camarades de Ho Chi Minh: Henri Barbusse, Romain Rolland et Paul Vaillant-Couturier).* 290

* Gi-đơ và cái thuở "thèm đi" ấy *(Gide et ce temps de la soif des errances).* 293

* Viện Hàn lâm Pháp và hai viện sĩ nữ *(L'Académie Française ouvre sa porte à deux femmes).* 295

* Lẳng thơ hiện đại *(Un bouquet de poèmes modernes).* 297

* Hành trình của tiểu thuyết Pháp *(Itinéraire du roman français)* 300

* Tựa cuốn tiểu thuyết "Cô đầm lai" của Kim Lơ-phe-vrơ 306
(En lisant "Métisse Blanche" de Kim Lefèvre)

* Văn học Việt gặp dòng Pháp - Ý kiến của Xuân Diệu 311
(Quand les lettres vietnamiennes rencontrent les lettres françaises - Opinions de Xuân Diệu.

VIII. TỪ SÂN KHẤU ĐẾN MÀN ẢNH, TẠT QUA ÂM NHẠC 315
(De la scène à l'écran, en passant par la musique)

* Quá trình của sân khấu Pháp *(Evolution du théâtre français)* 316

* Bộ đĩa T.N.P về Lô-răng-dăc-xi-ô *(Lorenzaccio au T.N.P: disques)* 322

* Sân khấu dân gian cách mạng Mơ-nu-sơ-kin: vở "1789" 323
("1789" de . Mnouchkine)

* Diễn kịch trong nhà tù *(Les prisonniers font du théâtre)* 326

* Cooc-nây-ơ và Mô-li-e-rơ vào Việt Nam - Nói chuyện với Bửu Tiến và Tào Mạt *(Corneille et Molière au Vietnam - Entretien avec Bửu Tiến et Tào Mạt)* 328

* Kịch thơ Việt Nam - Tâm sự của Phan Khắc Khoan *(Le théâtre en vers et Phan Khắc Khoan)* 331

* Ấn tượng và kỷ niệm về phim Pháp *(Le film français: impressions et souvenirs)* 334

* Một buổi xem phim ly kỳ *(Une séance de cinéma pas comme les autres)* 340

* Giooc-giơ Xa-đun và điện ảnh Việt Nam - kỷ niệm và ý nghĩ của Bành Bảo *(Georges Sadoul et le film vietnamien: souvenirs et réflexions de Bành Bảo)* 342

* Sơ lược về âm nhạc Pháp *(Coup d'oeil sur la musique française)* 346

* *Ca khúc Pháp (La chanson française)* 349

* Prê-ve và chúng ta *(Prévert et nous)* 352

* "Ca sĩ-nhà thơ" và cây ghi-ta: Brat-xen *(Le chanteur-poète à la guitare: Brassens)* 353

* Một nghệ sĩ công-bát mê chèo và ca trù - Nói chuyện với Nguyễn Xuân Khoát *(Un artiste de contrebasse épris de "Chèo" et de "Ca trù" - Entretien avec Nguyễn Xuân Khoát)* 355

* Đội kèn thực dân Pháp trở thành Ban nhạc Giải phóng quân Việt Nam *(Comment la Fanfare de la GI Coloniale s'est muée en orchestre de l'Armée de libération du Vietnam)* 358

* IX. HÌNH VÀ SẮC (Des formes et des couleurs) 361
* Vài nét về kiến trúc Pháp (*Aperçu sur l'architecture française*) 362
* Tranh đạo Cơ đốc *(La peinture chrétienne)* 365
* Kể chuyện về hội họa Pháp nửa sau thế kỷ XIX *(Sur la peinture française dans la 2e moitié du XIXe siècle)* 369
* Duyên kỳ ngộ: đôi bạn Gô-ganh và Kỳ Đồng *(Une rencontre inattendue aux îles Marquises : Gauguin et Kỳ Đồng)* 374
* Tìm hiểu sinh hoạt hội họa ở Pháp *(La peinture et les peintres en France - Témoignage de Sơn Trúc)* 377
* Vài nét về điêu khắc Pháp *(Panorama de la sculpture française)* 385
* Pi-cat-xô và Nguyễn Ái Quốc *(Picasso et Hồ Chí Minh)* 387
* Nghệ thuật châu Á ở Pa-ri *(L'art asiatique à Paris)* 389
* Trao đổi với Trần Văn Cẩn về hội họa Việt Nam hiện đại *(Entretien avec Trần Văn Cẩn sur la peinture vietnamienne contemporaine)* 389

X.TIẾNG PHÁP Ở VIỆT NAM (Le français au Vietnam) 393
* Cộng đồng nói tiếng Pháp và Việt Nam *(Francophonie et Vietnam)* 394
* Nhà thơ công giáo Clô-đen và Việt Nam *(Claudel et le Vietnam)* 397
* Giải thưởng lớn về tiểu thuyết của Viện Hàn lâm Pháp : Phạm Văn Ký *(Grand prix du Roman de l'Académie Française: Phạm Văn Ký)* 399
* Thầy đồ Nghệ làm sách báo "tiếng Tây" *(Le maitre d'école du Nghệ An écrit en français).* 402
* Nói chuyện với một nhà sử học Nhật Bản viết tiếng Pháp về Việt Nam *(Entretien avec un historien japonais qui écrit en français sur le Vietnam).* 404
* "Tây" An Nam *(Le Français Annamite)* 409
* Mạn đàm với Hoàng Tuệ về "tiếng Tây" và tiếng ta *(Entretien avec Hoàng Tuệ : impact du français sur le vietnamien).* 413
THƯ MỤC (Bibliographie). 417

NHẬP ĐỀ: NHỊP CẦU VĂN HÓA

Prologue : Travées du pont culturel

HỒ CHÍ MINH VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHÁP, PHƯƠNG TÂY NÓI CHUNG

Bài này đã đăng báo VĂN NGHỆ (3-3-1990) và tạp chí ETUDES VIETNAMIENNES, bản Anh và bản Pháp (số 25-1990). Đây cũng là nội dung bài phát biểu của tác giả ở Hội thảo quốc tế nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (theo quyết định của UNESCO).

Năm 1890, Nguyễn Sinh Cung, chú bé sẽ mang tên Hồ Chí Minh, cất tiếng khóc chào đời trên mảnh đất Việt Nam đau thương vào thời điểm Ki-plinh phán đoán:"Ôi! Đông là Đông mà Tây là Tây, hai bên sẽ không bao giờ gặp nhau !"(1)

Lịch sử sẽ phủ nhận lời tiên tri ấy, một lời tiên tri thấm nhuần huyền thoại về "gánh nặng trách nhiệm của người da trắng" đối vời người da màu trên trái đất. Trong thế kỷ 20, sự thách thức nguyên tử nhen lên từ Hi-rô-si-ma, những đảo lộn về kinh tế, chính trị và xã hội do cách mạng công nghiệp lần thứ ba gây ra, quá trình phi thực dân hóa và "chủ nghĩa thế giới thứ ba" (tiersmondisme), sự đối đầu với những vấn đề sống còn của nhân loại đã tăng cường sự giao tiếp giữa các quốc gia, xích các dân tộc lại gần nhau, và làm nẩy nở những mối tương tác văn hóa (acculturation) đầy hứa hẹn. Những nhân vật đại diện cho tinh hoa thế giới, những con người mà bà Indira Gandhi (In-đi-ra Găng-đi) gọi là "những hỗn hợp Đông Tây"(2) đã xuất hiện. Hồ Chí Minh có thể được xếp vào dòng tinh thần ấy, dòng họ gồm Tagore (Ta-go-rơ), Gandhi (Găng-đi), Aurobindo (Ô-rô-bin-đô), Romain Rolland (Rô-manh Rô-Lăng), Lafcadio Hearn (Laph-ca-đi-ô Hơn), Pearl Buck (Pơl Bắc), Hermann Hesse (Hec-man He-xơ), Kazantzakis (Ka-dan-da-kix)...

Có điều lạ là một người như Hồ Chí Minh, hiện thân của cuộc đấu tranh quyết liệt chống thực dân phương Tây xâm lược, lại rất gần văn hóa phương Tây.

---

(1)Bài ca Đông và Tây (The Ballad of East and West, 1890).

(2)Đạo đức học và chính trị-Diễn văn ở trường Đại học Sorbonne (Paris)

Một bộ trưởng Pháp thuộc phái De Gaulle (Đờ-Gôn) là Edmond Michelet (Et-môngMi-sơ-lê) cho là"Ông Hồ Chí Minh rất Pháp"[1]. Nhà báo Pháp Jean Lacouture (Giăng La-cu-tuy-rơ) nhận xét là Hồ Chí Minh "có những dấu hiệu rõ ràng về những mối liên hệ tri thức và chính trị" [2] với nhân dân Mỹ.

Trái với nhiều lãnh tụ cách mạng châu Á khác, Hồ Chí Minh đã đi vào cuộc đời chính trị, tự đào tạo và trưởng thành ở châu Âu, nhất là qua những năm ở Pháp.

Vậy mà Bác Hồ vẫn hết sức Việt Nam và Á Đông, điều khiến cho những người phương Tây tiếp xúc với Bác hết sức ngạc nhiên. Theo Jean Roux (Giăng Ru),biên tập viên báo Pháp "*Franc Tireur*", Hồ Chí Minh "kết hợp chất anh hùng và đạo lý (...), ông luôn luôn là một thứ Gandhi mác-xít ... đại diện cho triết lý Á Đông"[3].

Muốn đánh giá ảnh hưởng văn hóa Pháp và phương Tây nói chung đối với nhân cách Hồ Chí Minh, nên xuất phát từ bài toán cuộc đời cuả Bác, một bài toán khá đơn giản vì đời tư và đời công của Bác là một.

Khi Bác sinh ra thì nước đã mất từ chục năm.

Làm thế nào giải phóng dân tộc và cải thiện dân sinh? Đó là vấn đề luôn luôn ngự trị tâm trí Bác cho đến hơi thở cuối cùng. Nguyễn Tất Thành ra đi năm 21 tuổi, đã được đào tạo khá vững vàng để tiếp thu cái mới mà không mất gốc, để luôn luôn sẽ vẫn là "con người hiện đại tiêu biểu nhất cho nước Việt Nam".

Trong khi bôn ba hải ngoại, anh sẽ không quên những kỷ niệm thời thơ ấu và thiếu niên : người và cảnh ở làng Kim Liên, cuộc sống đạm bạc của một gia đình nhà nho và nông dân yêu nước, phong trào đấu tranh của toàn dân chống xâm lược Pháp. Anh sẽ luôn luôn giữ gìn " những giá trị vĩnh cửu của Việt Nam: kính già mến trẻ, trọng nghĩa khinh tài"[4]. Tâm hồn người Việt Nam sẽ tồn tại trong anh : ý thức cộng đồng, tình cảm gia tộc (5) quê hương, cần cù, hài hước của người nông dân, gần gũi thiên nhiên, năng

---

(1) Hồ Chí Minh-Planète-Action, Paris 1970.
(2) Jean Lacouture - Hồ Chí Minh - Seuil, Paris 1967.
(3) Hồ Chí Minh-Planète-Action (sách đã dẫn).
(4) Christiane Pasquel-Rageau - Hồ Chí Minh - (sách đã dẫn).
(5) Tháng 11-1950, trong Chiến dịch Biên giới, Bác được tin ông anh cả chết. Bác điện ngay về quê :"Gửi họ Nguyễn Sinh - Nghe tin anh cả mất, lòng tôi rất buồn rầu. Vì việc nước nhiều, đường sá xa cách, lúc anh đau yếu, tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế, tôi không thể lo liệu - Than ôi ! Tôi xin chịu tội bất để trước linh hồn anh, và xin bà con nguyện lượng cho một người con đã hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước".

khiếu thi ca. Anh đã thấm nhuần văn học Hán Nôm và ít nhiều đã biết văn học Pháp khi học ở trường Quốc học Huế. Khổng học đã đưa lại cho anh một số yếu tố sau này phù hợp với sự lựa chọn mác-xít của anh: chủ nghĩa duy lý, niềm tin vào giáo dục cải tạo con người, sự đề cao đạo đức xã hội và thực tiễn (praxis). Trong tư duy và tình cảm của các nhà nho Việt Nam, Khổng học thường được bổ sung bằng Lão học, do đó có quan niệm xuất chính và xuất thế. Ở Bác, Lão học được thể hiện qua một số nét: coi thường hình thức phiền toái, trọng nữ (Khổng học chỉ đề cao nam), ưa hài hước [1]. Ước mơ của Bác là gì? "Làm một cái nhà nho nhỏ, nơi ở có non xanh nước biếc, để câu cá trồng rau, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, trẻ em chăn trâu, không dính líu gì với danh lợi..."

Viết kịch bản cho một phim tài liệu,Bành Bảo đã nhấn mạnh vào nghịch lý cuộc đời Bác, mâu thuẫn giữa hoài bão phục vụ dân tộc, nhân loại và nguyện vọng cá nhân muốn sống thanh thản.

Bác đã giải quyết mâu thuẫn ấy trong thái độ tâm hồn"Tố sự thung dung nhật nguyệt trường".

Trong Tam giáo, dĩ nhiên Bác trọng cả Phật giáo: Bác nói là "Đức Phật tổ đại từ bi, tốt biết bao!".

Nhà xã hội học Pháp Paul Mus (Pôn Muyt) đã đưa ra những lập luận bác học để nắm bắt qua Hồ Chí Minh "tâm linh" (psyché) của Việt Nam và châu Á [2]. Những nghiên cứu nghiêm túc ở phương Tây nhận định là không hiểu được quá trình biến diễn văn hóa-tư tưởng của Hồ Chí Minh nếu không tìm hiểu tính chất độc đáo của tư duy phương Đông, một tư duy được đánh dấu bởi hoài bão tìm kiếm tính thống nhất của vũ trụ, sự hài hòa giữa những mâu thuẫn, trực giác và tính tổng hợp.

* * *

Nguyễn Tất Thành "Tây du" với đầu óc rộng mở. Hồ Chí Minh luôn luôn sẽ giữ tinh thần ấy. Bác đã trả lời một nhà báo: "Khổng tử, Giê-su, Mác, Tôn Dật Tiên... các vị ấy đều muốn làm lợi cho xã hội. Nếu họ còn sống và ở gần nhau, tôi tin rằng các vị ấy sẽ chung sống với nhau thoải mái như những người bạn tốt".

---

(1) Georges Boudarel - Hồ Chí Minh - trong "Những chính khách châu Á và chính sách của họ" - Trường đại học René Descartes, Paris 1980.

(2) Hồ Chí Minh, nước Việt Nam và châu Á - Seuil, Paris 1971.

Không những đầu óc Nguyễn Ái Quốc rộng mở, mà cả tấm lòng anh cũng rộng mở, khiến cho anh có bè bạn khắp nơi.

Tướng Pháp Valluy (Va-luy), đối phương của Bác Hồ ở miền Bắc hồi đầu cách mạng, viết: "Bác Hồ... có sức quyến rũ ngay từ mới thoạt nhìn"(1). Theo Lacouture, Hồ Chí Minh được Paris thích, "không những là cái Paris của ông, của Contrescarpe (Công-trex-cac-pơ) hay khu ngoại ô Batignolles (Ba-ti-nho-lơ) mà (...) cả cái thế giới mà suốt đời ông chống lại, cái Paris của giai cấp thống trị Pháp"(2).

Anh Nguyễn Ái Quốc thâm nhập phương Tây dễ dàng, tự nhiên. Qua các chuyến đi khắp các lục địa, qua tiếp xúc quảng giao, hoạt động xã hội và cách mạng, anh nhanh chóng tăng vốn hiểu biết trí thức và kinh nghiệm cuộc đời.

Tư tưởng phương Tây lấy lý tính và khoa học làm tiêu chuẩn chân lý. Nguyễn Ái Quốc học ở đó phương pháp phân tích, nhất là phân tích duy vật biện chứng mác xít. Nhà ngoại giao Pháp Sainteny (Xanh-tơ-ny), người được coi là một trong những nhân vật phương Tây biết rõ Bác Hồ nhất, nhận định là, bổ sung vào những tri thức truyền thống, "vốn hiểu biết chung (mà Nguyễn Ái Quốc) tiếp thu được qua các chuyến đi, nhất là ở Paris, cũng đủ để phát triển khả năng phân tích, sự mềm dẻo và đầu óc tò mò tìm hiểu mà trong cuộc đời ông sẽ sử dụng rất tốt".(3)Về đầu óc phân tích của Bác Hồ, Théo Roncho (Tê-ô Rông-cô), phóng viên báo cộng sản Pháp L'Humanité (Luy-ma-ni-tê), có đưa ra một dẫn chứng: năm 1968, ông được Hồ Chủ tịch mời đến trình bày về cuộc khủng hoảng tiền tệ Pháp. Ông viết: "Tôi thu lượm được một ít tài liệu... Những câu hỏi của Hồ Chủ tịch đan một hệ thống chằng chịt quanh vấn đề rộng lớn và hắc búa ấy. Sự điều tra kiên trì này không để sót một cạnh khía nào. Chủ tịch muốn biết những nguyên nhân thực của cuộc khủng hoảng, quá trình, những tác động trước mắt và sau này của tình hình ấy, tại Pháp và ở nước ngoài. Liệu có phá giá đồng tiền hay không?..."(4)Phong cách điều tra này thật khác xa lối "chi hồ giả dã" của các cụ nho ta.

Sau một thời gian ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tóm tắt cảm tưởng của mình: "Những người Pháp ở Pháp phần nhiều là tốt. Song những người Pháp thực dân rất hung ác, vô nhân đạo"... "Chủ nhiệm báo

---

(1) Hồ Chí Minh-Planète-Action (sách đã dẫn).

(2) Hồ Chí Minh - (sách đã dẫn).

(3) Đối diện Hồ Chí Minh - Seghers, Paris 1974.

(4) Đồng chí Hồ Chí Minh của chúng tôi - Editions Sociales, Paris 1970.

"Dân chúng", ông Charles Longuet (Sac-lo Lông-ghê), cháu ngoại Các Mác và Nghị viên Quốc hội Pháp, đã tiếp ông Nguyễn. Ông Nguyễn lấy làm lạ vì chưa bao giờ ông ta được ai tiếp đón thân mật đến như thế. Ông Longuet gọi ông Nguyễn là đồng chí thân ái. Ông nói cho ông Nguyễn rõ tất cả cảm tình của ông đối với nhân dân Việt Nam. Ông khuyến khích ông Nguyễn viết bài và ông sẽ đăng trên báo "Dân chúng" để nhân dân Pháp hiểu rõ những sự bất công xảy ra ở Việt Nam. Có thể nói rằng cuộc gặp gỡ ấy đã mở đường cho sự hiểu biết chính trị của ông Nguyễn. Nó cũng làm cho ông Nguyễn hiểu rõ nhân dân Pháp"(1).

Nguyễn Ái Quốc đã học được nhiều ở những đảng viên xã hội và cộng sản Pháp. Anh kết bạn với Jacques Duclos (Giắc-cơ Duy-clô), Marcel Cachin (Mac-xen Ca-sanh), anh dự những buổi nói chuyện của nhà văn và nhà hoạt động chính trị Séverine (Xê-vơ-ri-nơ). Ở Câu lạc bộ Ngoại ô, anh thường phát biểu. Anh tham gia thảo luận đủ các vấn đề, từ thiên văn học, chính trị, văn học đến cách trồng rau cơrexông và nuôi ốc sên.

Năng khiếu phân tích của Nguyễn Ái Quốc càng được mài giũa từ khi anh bước vào lĩnh vực báo chí. Tổng biên tập báo *Sinh hoạt công nhân* dẫn dắt anh đi những bước đầu. Ông bắt anh viết thật ngắn, độ năm sáu dòng, rồi viết dài ra, rồi lại rút ngắn lại.

Cách thể hiện ý tứ một cách cô đọng, chú trọng đến cốt lõi vấn đề, rất hợp với triết lý Á Đông. Dĩ nhiên Bác Hồ thích làm thơ Đường, một thể thơ rất cô đọng. Tính trong sáng của văn hóa la-tinh và sự phân tích lý tính kiểu triết gia Pháp Descartes (Đê-cac-tơ) không hề bóp nghẹt trong Bác tư duy phương Đông hướng về tổng hợp và trực giác là một tiền đề của sự nhạy bén chính trị. Trong những hoàn cảnh hiểm nguy, Bác Hồ đã từng tóm gọn đường lối ứng xử trong một vài từ,theo truyền thống Bạch vân am cư sĩ Nguyễn Bỉnh Khiêm. Năm 1946, trước khi đi Pháp theo dõi Hội nghị Fontainebleau. (Phông-te-nơ-blô), trọng khi vận mệnh quốc gia treo trên sợi tóc, Bác chỉ dặn cụ Huỳnh Thúc Kháng, lúc đó là bộ trưởng Bộ Nội vụ, sáu chữ: "Dĩ bất biến ứng vạn biến".

Do phương thức sản xuất châu Á, ở Việt Nam không hình thành được một giai cấp tư sản đủ mạnh để đập tan cơ cấu phong kiến và làm nẩy mầm hạt giống Tự do, Dân chủ và Tiến bộ. Dưới góc độ triết học và lịch sử, khái niệm "Tiến bộ" không có trong văn hóa phương

---

(1) Trần Dân Tiên - Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch - Văn hóa, Hà Nội 1970.

Đông quá ư tồn cổ, hoài cổ. Khái niệm ấy cũng không có trong văn hóa phương Tây trước thời kỳ hiện đại vì văn minh cổ Hy Lạp luyến tiếc thời Hoàng Kim và đức tin Ki Tô giáo thì bị ám ảnh bởi vườn E-đen, Thiên Đàng đã mất. Khái niệm "Tiến bộ" gắn với triết học Ánh Sáng Pháp, triết học này kế thừa chủ nghĩa nhân văn cổ Hy Lạp - La Mã và thời kỳ Phục Hưng, nó dẫn đến thắng lợi của lý tính và khoa học, đến chủ nghĩa tiến hóa của Darwin (Đac-uyn).

Xuất phát từ một nước thuộc địa bán phong kiến, Nguyễn Ái Quốc đã tôi luyện những lý tưởng cách mạng - Tiến bộ, Tự do, Dân chủ ở phương Tây. Ở Việt Nam, những tư tưởng này đã được truyền bá trong giới trí thức Nho học tiến bộ vào đầu thế kỷ XX qua những bản dịch Trung Quốc: trước tác của Montesquieu (Mông-te-xki-ơ), Voltaire (Von-te-rơ), Rousseau (Rut-xô).

Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận những khái niệm ấy qua lăng kính giải phóng dân tộc. Anh đã bỏ phiếu cho Đệ Tam quốc tế và Đảng cộng sản Pháp chỉ vì hai tổ chức này bênh vực chính nghĩa của những dân tộc thuộc địa.

Edmond Michelet (Et-mông Mi-sơ-lê), Bộ trưởng các quân chủng Pháp, người được ủy nhiệm tiếp Hồ Chủ tịch ở Paris năm 1946, nhận định như sau về sắc thái chính kiến của Bác: "Đó là một người cộng sản theo lý tưởng... Tôi thấy ông dường như luôn luôn chịu ảnh hưởng của tác giả lớn của ông là Mác, chắc chắn là cả Lê-nin nữa... Nhưng trong ông có Jaurès (Giô-rex)... Ông là người đã chọn chủ nghĩa Cộng sản, đúng thế, nhưng có một chủ nghĩa nhân văn sâu sắc... Tôi cho là trong thế giới Cộng sản, chắc chắn ông là một trong những người chấp nhận cách mạng Cộng sản chủ nghĩa, phải!... nhưng trong tự do".(1)

Sự đánh giá này của một chính khách đối phương không phải là không sáng suốt. Quả thật là Bác Hồ tìm một chủ nghĩa Cộng sản có tình người, kế thừa những truyền thống Cách mạng xã hội chủ nghĩa 1917, nhưng tiếp thu cả tinh hoa của những cuộc cách mạng tư sản, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, - một chủ nghĩa Cộng sản tôn trọng cá nhân, biết khóc, biết cười, biết ngâm vịnh.

Mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam, Hồ Chủ tịch trích dẫn những văn bản của hai cuộc cách mạng tư sản Pháp và Mỹ. Bác tâm sự với Lacouture: "Một dân tộc như dân tộc (Pháp) của ông, một dân tộc đã đem lại cho thế giới nền văn học của tự do, sẽ luôn

---

(1) Hồ Chí Minh-Planète-Action (sách đã dẫn).

luôn thấy ở chúng tôi những người bạn, dù dân tộc ấy có làm gì chăng nữa. Chao ôi! Nếu ông biết được là hàng năm, tôi say sưa đọc Hugo (Uy-gô) và Michelet (Mi-sơ-lê) đến thế nào! Những tiếng nói ấy không ai có thể làm được, đó là tiếng nói của dân chúng các ông, giống dân chúng tôi, y hệt như anh em!". Theo Thượng nghị sĩ Anh William Warbey (Uy-li-ơm Uo-by), "sự ngưỡng mộ của Hồ Chí Minh đối với những thành tích lịch sử và những hoài bão của nhân dân Mỹ bắt nguồn từ những chuyến thăm New York (Niu-Oóc), Boston (Bo-xtơn) và những thành phố khác ở bờ biển phía Đông... Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, ông đã có cơ hội biết và yêu nhân dân Mỹ, và qua sách báo, ông đã ngưỡng mộ chính khách của họ là Abraham Lincoln (Ây-brơ-hơm Linh-cơn). Cuộc chiến đấu của Lincoln chống chế độ nô lệ và sự bóc lột lao động đối với ông Hồ như là một tiếng vọng của chính sứ mạng của mình là giải phóng nhân dân Việt Nam.(1)»

Trong khi đề cao nhân dân, Hồ Chí Minh, tuy xuất thân từ một nền văn hóa nặng về cộng đồng, tập thể, không hy sinh cá nhân con người. Phần nào đó cũng do ảnh hưởng văn hóa Pháp nặng về cá nhân, và theo đúng tinh thần của bản tuyên ngôn cộng sản của Mác về quan hệ giữa tự do cá nhân và tự do tập thể. Lập trường giai cấp của Bác vững chắc mà lại rất nhân đạo. Một vị trong ủy ban Trung ương cải cách ruộng đất kể là vào khoảng năm 1953-1955, Bác đã ủng hộ một bác sĩ bị các phần tử quá khích lên án vì đã chăm nom săn sóc một đứa trẻ ốm đau là con địa chủ gian ác. Bác đã không tán thành việc gọi bố là địa chủ bằng "thằng" và xưng "mày-tao". Chính Bác đã dũng cảm tuyên bố "sửa sai cải cách ruộng đất".

Trong Di chúc, Bác gửi lại muôn vàn thương mến cho trẻ em, người già, phụ nữ, chiến sĩ, thương binh, thanh niên xung phong... Là một "cùng dân" (paria), Bác là Tổng biên tập báo Paria cảm thông với số phận các cùng dân trên thế giới. Tình cảm của Bác thể hiện ngay từ sự lựa chọn những sách đọc đầu tiên ở phương Tây: Shakespeare (Sêch-xpia), Dickens (Đich-ken), Hugo (Uy-gô), Zola (Dô-la), Anatole France (A-na-tô-lơ Phrăng-xơ), Tolstoi (Tôn-xtôi). Nguyễn Ái Quốc còn đọc Proudhon (Pru-đông) và Michelet (Mi-sơ-lê) cho những thanh niên Việt Nam tha hương, trong một căn hầm ở phố Marché des Patriarches (Mac-sê đê Pa-tri-ac-sơ). Anh quen nữ sĩ Colette (Co-let-tơ) và thán phục Jaurès (Giô-rex). Mẫu số chung của

---

(1) Hồ Chí Minh và cuộc đấu tranh cho một nước Việt Nam độc lập - Merlin Press - Luân Đôn 1972.

các tác giả mà anh thích đọc là tình thương người cơ cực, bị áp bức... Thơ của Bác Hồ nói lên nỗi đau xót vì thiên hạ, hoài bão tự do cho dân tộc, cái đẹp của thiên nhiên.

Thơ của Hồ Chí Minh "hội tụ xúc cảm Á Đông và chủ nghĩa lãng mạn Pháp" (Lacouture). Ở đó, tình thương tồn tại cùng mỉa mai, như trong sáng tác của Dickens và Anatole France. Làm thế nào giải thích được sự tương hợp giữa Hồ Chí Minh và Anatole France, giữa một nhà cách mạng có niềm tin bất di bất dịch, hướng về hành động,lạc quan, và một trí thức tài tử chủ nghĩa, hoài nghi và bi quan? Phải chăng Hồ Chí Minh tìm thấy trong nhà văn hào Pháp một văn phong giản dị và trong sáng, và những rung cảm của một trái tim đã khiến A. France trở thành một người cộng sản "tình cảm", vào Đảng khi cuối đời.

Hài hước của Hồ Chí Minh cũng pha lẫn Đông và Tây, kết hợp nhiều thành tố: láu lỉnh và hồn nhiên nông dân và giọng châm biếm của nhà nho Việt Nam, cái dí dỏm của dân Paris. Rất ghét tôn sùng cá nhân, Hồ Chí Minh biết tự nhạo mình và nhạo người khác, không ngần ngại đùa, nói vui với mọi người, tránh thói trịnh trọng· câu nệ. Trong kháng chiến chống Pháp, có lần Bác đi bộ khá lâu trong rừng đến thăm một đơn vị bộ đội. Các chiến sĩ ta mừng rỡ đón Bác, hô vang: "Hồ Chủ tịch muôn năm!". Bác cười đáp lại: "Hồ Chủ tịch muốn năm !". Năm 1946, sau khi đặt vòng hoa ở mộ người lính vô danh (Paris), Bác về qua Đại lộ Champs - Elysées (Săng Dê-li-dê). Một quan chức Pháp nói với Bác:"Thưa Chủ tịch, có rất nhiều người đã đứng xem Ngài qua!". Hồ Chí Minh bật cười đáp: "Chắc chắn là thế, ông ạ! Người ta muốn xem hề Charlot (Sac-lô) Việt Nam mà!".(1) Phải chăng Bác đã nhớ đến ca sĩ Maurice Chevalier (Mô-ri-xơ Sơ-va-li-ê) và có thể cả vũ nữ Mistinguett (Mit-xtanh-ghet) ? Trước khi Bác chết ít lâu, Bác đã nhờ nhà báo Pháp Madeleine Riffaud (Ma-đơ-le-nơ Ri-phô) gửi cho ít đĩa hát của Maurice Chevalier.

Phương Đông và phương Tây, quốc gia và quốc tế, hành động và thi ca, truyền thống và cách mạng, lý tưởng và tình cảm, Hồ Chí Minh đã giải quyết những mâu thuẫn ấy một cách biện chứng tuyệt vời. Đúng như triết gia Pháp Pascal (Pat-xcan) đã viết, người ta không vĩ đại khi chỉ đứng ở một cực, mà phải nối liền hai cực và đắp đầy khoảng giữa.

---

(1) Sainteny... (sách đã dẫn).

THẦY DẠY TRIẾT CỦA TÔI

Năm 1939, tôi học tú tài triết học ở trường Bưởi. Thầy dạy triết của tôi là ông Pierre Foulon (Pi-e-rơ Phu-lông).

"Foulon"! Cái tên thật trớ trêu. Tiếng Pháp, "fou" (phu) là điên, "long" (lông) là dài, mà thầy tôi thì quả thật người "dài", cao lênh khênh như Đông Ki-sốt, lại điên điên tàng tàng cũng như Đông Ki-sốt.

Đã thế, thầy lại đến trường bằng một chiếc xe đạp "cuốc" (xe đua), lưng dài cúi vòng xuống trông càng ngộ. Đôi lúc có tiền thầy đi một chiếc xe ôtô " thể thao" cabriolet décapotable hai chỗ ngồi cũng dài ngoằng ngoẵng như người. Thầy luôn đeo một cái bi-đông, ai hỏi thì bảo là đựng sữa, kẻ xấu miệng thì bảo là rượu "rom". Không bao giờ thầy chịu thắt cà-vạt. Tôi nhớ hình như thầy đi dép xăng-đan nhiều hơn đi giày "xú-li-ê". Thầy ít để ý đến quần áo, thích mặc quần đùi "soóc", có lần vào lớp quên ... cài khuy quần!

Do tướng mạo như thế, xã hội thượng lưu Pháp ở thuộc địa Đông Dương coi ông là "con chiên ghẻ", làm xấu mặt họ đối với dân bản xứ "anh-đi-giền ". Ông Giám học trường Bưởi nói vốt vát: "Đừng để ý đến Foulon. Hắn đã bị đục sọ trong chiến tranh mà" *(C' est un trépané de guerre)*. Ông là thương binh chiến tranh 1914-1918. Ông không bao giờ đi dự các cuộc chiêu đãi lịch sự của Hoàng gia Cao-Mên khi ông dạy ở Phnôm Pênh. Ở đây có lần đứa con gái (13 tuổi) của quan Thống sứ Pháp cậy thế bố léu láo ... Ông Foulon tức quá xách đứa bé lên, dọa ném qua cửa sổ. (1)

Chắc là các bà đầm còn ghét ông hơn nữa là vì những "vợ hờ" của ông đều là người da màu hoặc lai da màu. Ông cũng ăn chơi, nhưng không trác táng, biết giữ nhân phẩm. Hồi dạy ở Phnôm Pênh, cứ 7 giờ tối thứ bảy, ông nhảy lên xe buýt của hãng SID, 12 giờ đêm đến Sài Gòn; 7 giờ tối hôm sau, ông lại lên xe SID từ Sài Gòn về để kịp giờ dạy.

Về " cách dạy" của thầy Foulon thì thật độc đáo. Những học trò nhấm nhẳng bằng hay "gạo cụ" ngán ông lắm vì ông không có mà cũng không thiết phương pháp sư phạm cổ điển.Ông để kệ học trò tự học hai cuốn sách giáo khoa triết học to xù của Cuvillier (Cuy-vi-li-ê). Không ít học trò và cả một số thầy Việt Nam ở trường Bưởi đánh giá là ông "dốt" vì ông không dạy vào chương trình.

---

(1) Xin nhớ là ở thuộc địa, ngay sau Đại chiến II, đã có một giáo sư Pháp bị thuyên chuyển chỉ vì cho con gái quan Công sứ điểm xấu (theo Haudricourt - Les pieds sur terre).

Hồi đi học, tôi cũng đã mường tượng, và đến nay đã có tuổi nghĩ lại, càng thấy không phải như thế. Thầy Foulon có một vốn hiểu biết sâu rộng, thầy đọc tiếng Anh, thỉnh thoảng lại dẫn một câu tiếng Đức trong khi ngâm nga mấy câu thơ Pháp; thầy thông hiểu văn hóa Việt Nam... Thầy quan niệm dạy triết học theo đúng tinh thần tư duy Pháp: không học "nhồi sọ", phát triển suy nghĩ độc lập của học trò. Bài luận triết học nộp thầy chỉ cần 2, 3 trang, nhưng phải có ý mới. Thầy hiểu ngầm là học trò Tú tài triết học đã lớn, có thể tự đọc sách giáo khoa mà đi thi. Cho nên vào lớp, thầy chỉ phát triển ý kiến cá nhân về những vấn đề trong và nhất là ngoài chương trình, mở ra những cái nhìn mới và sâu. Thầy ngưỡng mộ nhất Bergson (Bec-sơn), Pascal (Pa-xcan), Nietzsche (Nit-sơ), Diderot (Đi-đơ-rô) và tự nhận là đồ đệ của nhà tâm lý học thực nghiệm P. Janet (Gia-nê) và nhà văn A. Gide (Gi-đơ). Thầy thường vẽ lên bảng những sơ đồ để giải thích "lực tâm lý" và "xu hướng tâm lý" của Janet, phương pháp cụ thể hóa tư duy trừu tượng ấy đúng là đầu óc phân tích duy lý Pháp! Tôi còn nhớ thầy dài mồm đọc những câu đầy âm điệu và âm vang của Gide trong Những thức ăn trần thế (Les nourritures terrestres):"Nathanael hỡi, ta dạy ngươi đợi chờ..; -"Nathanael hỡi, bây giờ thì ngươi hãy vứt cuốn sách của ta đi ..".

Gide là một nhà văn có ảnh hưởng lớn đến thanh niên trí thức và văn học Pháp (cả ở Việt Nam) giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Xuất phát từ ý muốn tự giải phóng khỏi xiềng xích xã hội, luân lý và tình dục nghiệt ngã của tôn giáo, Gide đòi hỏi tự do cá nhân cực đoan để cá tính phát triển toàn vẹn. Gide đả phá các giá trị tư sản: luân lý gia đình , chủ nghĩa thực dân, Tổ quốc, tư pháp, sách vở, và đề cao bản năng.

Thầy Foulon của tôi đúng là sống theo "chủ nghĩa Gide" với những cái hay cái dở của nó. Ông sống trung thực với bản thân và mọi người. Ông khuyến khích phát triển cá tính và tôn trọng tự do tư tưởng. Do ảnh hưởng một ông anh họ là Cộng sản đi tù ở Côn Lôn về, tôi đưa quan điểm Mác-xít vào các bài luận triết học của tôi. Có lần ông, tuy không tán thành chủ nghĩa Mác, cho phép tôi trình bày ở lớp trong hai tiếng về duy vật biện chứng cùng duy vật lịch sử- tôi còn nhớ ở lớp bên cạnh, lúc đó giáo sư Hoàng Xuân Hãn đang giảng bài cho học trò tú tài toán.

Theo truyền thống của những nhà văn Pháp xuất phát từ nghiên cứu phong tục tập quán để nhận xét về bản chất con người và ứng xử luân lý (moralistes), thầy Foulon thích viết những châm ngôn và cách ngôn khá sâu sắc như kiểu:

-"Khi những chân lý đã sáng rực ở trước mắt và trong trái tim, thi ca đưa ra những tấm mạng để che bớt cái sáng tàn nhẫn ấy. Êm dịu làm sao, cái ánh sáng lờ mờ tỏa ra từ những bài thơ..."

-"Xứ sở của sự giản dị sở dĩ đẹp đến như vậy là vì không có cách gì đến khác là phải qua bảy biển khước từ, bảy mươi sa mạc khô cằn và bảy lần bảy mươi ngọn núi phức tạp".

-"Những câu đẹp cũng như những con mắt: những câu sáng sủa nhất vẫn có cái bí mật của chúng, và chúng đáng yêu bởi cái bí mật ấy hơn là bởi cái sáng sủa".

-"Chuyện trò với nam giới: cái có để hút thuốc và uống rượu; với nữ giới : cái có để nhìn vào mắt họ".

-"Có những người ngu đến nỗi ta sợ là họ chợt nhận thấy cái ngu của họ và đâm ra lúng túng. Nhưng bạn hãy yên tâm! Tai nạn ấy sẽ ít xảy ra như sự kiện hai ngôi sao gặp nhau trong không gian vô tận".

-"Tất cả chúng ta không già đi cùng một tốc độ và trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời".

Học trò của tôi như những đứa con; thoát khỏi trường Trung học, họ bỗng trở thành như những đứa em! Nhưng rồi hôn nhân, nghề nghiệp, cuộc đời đa dạng khiến cho họ trở thành những người em gần gũi hơn nhiều khi trở thành những người quen thân hay những người bạn.

Vì tình bạn vượt qua ngôi bậc, giới tính và tuổi đời. Những nhà nho Việt Nam, tuy rất coi trọng thứ bậc ưu tiên và thâm niên, đã tạo ra từ *vong niên* (quên tuổi) để chỉ một loại tình bạn đặc biệt. Spinoza (Xpi-nô-za) có thể xếp loại ấy vào mục "Vĩnh cửu", trong số những vật sáng ngời nhưng "vừa khó vừa hiếm".

Thầy Foulon viết nhiều châm ngôn và cách ngôn về tình bạn. Không phân biệt chủng tộc, ông có nhiều bạn Việt Nam, nhiều bạn vong niên trong số học trò ông. Năm 1942, bị Nhật chiếm nhà ở Phnom Pênh, ông vác va-li đến ở nhờ một ông giáo Việt Nam, ông Quỹ.

Cái đáng quý nhất của ông là tình người mà ông gửi gắm vào một số tác phẩm. Ông sáng tác ít và viết rất công phu. Ngoài những bài báo, hình như ông chỉ để lại ba cuốn sách : *Ăng-Ko ở trong rừng rậm* - 1931, *Henry Daguerches* (Ăng-ri-đa-ghec-sơ)- 1930, và *Xuân thu* (Printemps et Automne) - 1940.

Tôi bùi ngùi lật lại những trang sách đã hoi vàng của cuốn *Xuân thu* ra đã được nửa thế kỷ. Thật là một tác phẩm nghệ thuật, sách khổ to, giấy "búp-phăng" có tám bức phụ bản vẽ lavisse mực tàu của

Tô Ngọc Vân rất đẹp, không kể những "vi-nhét" của Nguyễn Tiến Lợi... Nội dung miêu tả cuộc sống dân dã của người Việt theo nhịp bốn mùa, vui chơi, triết lý dân gian về sống và chết. Tác giả thể hiện chủ đề bốn mùa bằng tám bài thơ văn xuôi gồm những "tiết" (verset) như trong Kinh thánh, thấy rõ ảnh hưởng *Les Nourriturres terrestres* của Gide. Không kém quan trọng là tám phần "Ghi chú" có khi dài hơn phần chính, thực tế là những lời bàn, những bài nghiên cứu và gợi ý về dân tộc học, triết học, văn học cổ Việt Nam, Trung Quốc (Khổng học), Ấn Độ. Tác giả đã được sự giúp đỡ của những nhà nghiên cứu Việt Nam vào bậc thầy : Nguyễn Văn Tố, Bùi Kỷ, Nguyễn Văn Ngọc, Dương Quảng Hàm... Qua sách mới thấy hết cảm tình tha thiết của ông Foulon đối với Việt Nam. Thật cảm động khi thấy ông tặng tác phẩm cho con gái là Mauve-Danielle (Mô-vơ Đa-ni-e-lơ) ra đời mới được ba ngày ở Hà Nội năm 1934, để con "sẽ xem tranh vẽ của Tô Ngọc Vân trước khi biết đọc,... cũng để xem tranh vẽ khi đã biết đọc; và sau này con sẽ thấy sau những tranh vẽ rõ nét thấp thoáng bóng dáng một người cha trìu mến".

Cụ Nguyễn Văn Tố đã đánh giá *Xuân Thu* như sau: "Một tình anh em tha thiết..., đó là mối tình cảm trội lên mà tác phẩm vừa nhẹ nhàng vừa vững chắc này gợi cho tôi. Ở đây là cái nhìn về chúng ta, về bốn mùa và những tín ngưỡng của chúng ta, về công việc làm ăn và tháng ngày của chúng ta, về nông dân của chúng ta - cái nhìn Pháp sáng suốt và đầy tình anh em".

Ở cuốn sách, tác giả Foulon trích dẫn một câu của R.Lalou (La-lu): "Trong con người hiện đại phải có vừa một nhà thơ vừa một nhà phê bình của nhà thơ ấy". Có lẽ thầy Foulon đã qua đời, và sau bao sóng gió cuộc đời, bây giờ tôi mới thật hiểu thầy.

MỘT TIẾNG THƠ, MỘT TẤM LÒNG VÌ VIỆT NAM

Mối tình đầu của Françoise Corrèze (Phrăng-xoa-dơ Co-re-dơ) là một chàng trai Việt Nam và Việt Nam.

Chuyện tình có thật mà như hư cấu.
Chuyện ngày nay mà như xa xưa.
Chuyện ở bên Tây mà có vẻ như tình sử bên Tầu. Chuyện rằng:

Khi cô gái Pháp Juliette Baccot (Giuy-li-et-tơ Ba-cô) - về sau lấy bút danh là Françoise Corrèze[1] - tuổi vừa đôi tám, cô đã khiến cho nhiều chàng trai mê mệt vì mớ tóc vàng như lúa chín thơm đồng nội, đôi mắt trong xanh như hồ thu, đôi môi mọng như trái nho miền Beaujolais (Bô-giô-le) quê hương. Hai bố mẹ đều là nhà giáo. Bố cô bị chết trận vào cuối cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi cô mới 9 tuổi. Ông là người có chính kiến tiến bộ.

Cô sống với mẹ là hiệu trưởng một trường tiểu học. Gia đình mẹ thuộc giai cấp đại tư sản qúy tộc, có một bà cố là phu nhân tùy tùng hoàng hậu Napoléon III (Na-pô-lê-ông thứ III). Ông ngoại cô đi ngược lại gia phong, lấy một nữ công nhân là con gái một người thợ mỏ. Mẹ cô chọn nghề nhà giáo, một nghề quá ư tầm thường đối với giới thượng lưu.

Frăng-xoa-dơ sống với bà mẹ ở một thị trấn nhỏ cách thành phố lớn Lyon (Ly-ông) độ hai chục cây số, thành phố có truyền thống đấu tranh của công nhân dệt. Do ảnh hưởng của bà mẹ nhân hậu và của thợ thuyền trong vùng, cô đã sớm có tư tưởng dân chủ, bình đẳng, đứng về phía những người bị áp bức.

Với lý tưởng ấp ủ trong tiềm thức, cô sinh viên tóc vàng đã trao mối tình đầu cho một sinh viên thuộc địa người "An Nam" tên là Ch. Hai cô cậu yêu nhau say đắm, gắn tình riêng với hoài bão chung. Ngay từ 21tuổi, trước khi làm quen và yêu anh, cô đã tham gia biểu tình phản đối bọn thực dân Pháp tàn sát các chiến sĩ cách mạng Yên Bái.

Ng văn Chi'

---

(1) Corrèze là bí danh một chiến khu kháng chiến Pháp chống Đức quốc xã chiếm đóng.

Hai năm sau, được sự tán thành của mẹ, cô lấy anh sinh viên da vàng. Đó là một việc làm hiếm có thời ấy. Cô học văn, sau này trở thành một nhà dân tộc học. Anh học sử và đi dạy. Hai vợ chồng trẻ tham gia đấu tranh trong Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát-xít đang lên. Pháp thua trận, bị phát-xít Đức chiếm đóng. Hai anh chị tham gia kháng chiến, hoạt động bí mật. Chị làm công tác liên lạc, trong mình luôn luôn giấu một ống thuốc độc để nếu có bị bắt thì quyên sinh, giữ trọn mối tình với anh.

Chị là một tâm hồn tràn ngập yêu thương, chỉ ước ao có một đứa con kết tinh những tình cảm thiêng liêng. Nhưng anh muốn được tự do, nên không muốn có con. Chị đành chiều anh, cố nén những rạo rực muốn được làm mẹ luôn trỗi dậy trong lòng người phụ nữ. Chị vừa là người vợ, người tình, người mẹ đối với anh. Chị hết sức nuông chiều anh.

"Chính cái nuông chiều ấy đã hại tôi, - Françoise có lần tâm sự với tôi - Ch. muốn gì tôi chiều nấy. Tôi đón trước những ý muốn của Ch. Tôi có lỗi, tôi đã làm hư Ch. và làm hỏng mối tình".

15 năm sau khi họ lấy nhau thì Françoise đành chấp nhận chế độ vợ chồng biệt cư, vì Ch. như con ong cái bướm, đậu hết hoa nọ đến hoa kia. Chị rất đau khổ nhưng chỉ tự trách mình không giữ được anh. Chị mong thời gian ủng hộ chị, để chị chiếm lại trái tim anh. Không chút tự ái, chị chấp nhận việc anh đi lại với người khác miễn là để chị giữ tên mình được gắn liền với tên anh, được ký là bà Françoise Ch. Nhưng rồi việc gì phải xảy ra đã xảy ra. Chị lại phải lùi bước vì thương anh : chịu ly dị để anh lấy một phụ nữ trẻ hơn chị 10 tuổi, có bằng thạc sĩ : chị mong anh sẽ có hạnh phúc.

Lúc đó chị đã ngoài 40 tuổi. Chị mất anh là mất hết về mặt tình cảm. Cuộc đời trước mắt chị là một sa mạc mênh mông, khủng khiếp. Nhưng chị đã tìm ra được nguồn an ủi ở ốc đảo Việt Nam mà chị đến thăm nhiều lần.

Chị vẫn luôn luôn chung thủy với hình ảnh đẹp của mối tình đầu và người yêu đầu. Biết là Ch. hoang phí nên hay thiếu tiền, thỉnh thoảng chị gửi cho anh một tấm séc mà không ký tên. Có một hôm ở Hà Nội, đột nhiên chị vui sướng, gương mặt sáng ngời vì nhận được bức điện từ Paris của Ch. hỏi thăm sức khỏe.

Anh chết khi ngoài 70 tuổi. Chị rất sung sướng được tự tay vuốt mắt cho anh. Sau khi anh mất, chị bàn với người vợ anh xin Chính

phủ Việt Nam đưa di hài của anh về táng ở quê hương Nam Bộ. Dự định ấy chưa thực hiện được thì chị bị ốm nặng.

Françoise Corrèze toàn tâm toàn ý với Việt Nam. Nỗi đau khổ riêng tư không làm chị quên Việt Nam. Trái lại chị đưa cả tình cảm nghị lực vào cuộc đấu tranh cho Việt Nam. Và cả tài năng nữa vì chị vừa là nhà dân tộc học[1], vừa là nhà báo, nhà thơ. Năm 1946 chị giúp việc phái đoàn ta ở Fontainebleau (Phông-te-nơ-blô), được Bác Hồ tiếp và tặng hoa hồng. Năm 1954, chị túc trực ở Giơ-ne-vơ và phục vụ phái đoàn Phạm văn Đồng, do đó an ninh quân sự Pháp đã khám nhà chị. Trong những năm Việt Nam chống Mỹ, chị xin sang dạy đại học ở Phnômpênh để được gần Việt Nam; chị ngầm hoạt động cho Mặt trận Giải Phóng miền Nam của ta. Khi có điều kiện, chị đã dạy học ở trường đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội. Chị đã tình nguyện mấy lần sang làm việc không công cho Nhà xuất bản ngoại văn, tự túc tiền máy bay và ăn ở, chị đã tham gia dịch bộ *Tuyển tập văn học Việt Nam* (4tập). Chị đi lại Việt Nam bảy tám lần và viết về Việt nam hơn mười cuốn sách,[2] không kể những bài báo và sách viết về Căm-pu-chia và Việt Nam. Có lẽ chị giữ kỷ lục của nhà văn nước ngoài viết về Việt Nam.

Trong hai tập thơ đầu của Françoise, những chủ đề như tình yêu, cuộc sống, cảnh vật, đấu tranh cho công lý xen kẽ với chủ đề Việt Nam. Tập thơ thứ ba và các tập ký văn xuôi đều dành cho Việt Nam.

Cuộc đấu tranh của Việt Nam là hoài bão lý tưởng và công lý của Françoise.G.Marcenac (Mac-xơ-nác) bình luận thơ Françoise về Việt nam :

---

(1) Nghiên cứu về một làng Chàm theo Hồi giáo ở Căm-pu-chia, về phụ nữ An-giê-ri...

(2) Ce que je voudrais dire (Điều tôi muốn nói) : thơ - Pierre Seghers, Paris 1953; D'un soleil à l'autre (Từ mặt trời nọ đến mặt trời kia) : thơ - P.J.Oswald-Honfleur, Paris 1968: L'aube et le grain (Tảng sáng và hạt giống): thơ - P.J.Oswald, 1970; Le chant continu (Lời ca không dứt): thơ trẻ em Việt Nam - EFR, Paris 1971; Les pousses du bambou (Măng non): về trẻ em Việt Nam - EFR, Paris 1971; Anthologie de la littérature vietnamienne (Tuyển tập văn học Việt Nam) - làm chung- Editions en Langues Etrangères, Hà Nội 1972-1973; Anthologie de la littérature populaire du Vietnam (Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam)- cùng Hữu Ngọc- L'Harmattan, Paris 1982; Vietnamiennes au quotidien (Phụ nữ Việt Nam hàng ngày)-L'Harmattan, Paris 1982; La barque et le gouvernail (Thuyền và lái): về phụ nữ Việt Nam- L'Harmattan, Paris 1984; Fleurs de pamplemoussier (Hoa bưởi): về thơ nữ Việt Nam- viết cùng Hữu Ngọc-L'Harmattan, Paris 1984; A la rencontre de Jeunes Vietnamiens (Gặp gỡ thanh niên Việt Nam) - L'Harmattan, 1986.

"Máu, tang tóc và nước mắt không có uy lực gì đối với lời thơ đã vĩnh viễn chọn bình minh, trẻ em, tình yêu. Đêm tối nào có thể át được một người hoàn toàn tin tưởng đem màu xanh của trời để chống lại - Khi tôi quen Françoise Corrèze ở Lyon vào những ngày sắt thép, trong khi ở Pháp đang chơi ván bài luôn luôn phải bắt đầu lại tên gọi là "kháng chiến", mắt chị ánh màu xanh của bầu trời ấy. Hai mươi nhăm năm sau, ánh mắt đó vẫn còn và giữ tất cả các quyền lực của ánh sáng".

Mỗi lần đến thăm Françoise ở Paris , ngồi trong phòng khách ấm cúng, đầy đủ tiện nghi ở phố Charenton (Sa-răng-tông), tôi lại nghĩ đến bài thơ "Từ Hà Nội về", của chị nói về nỗi thất vọng là mình chỉ có thể đóng góp vào cuộc chiến đấu ở Việt Nam bằng những vần thơ bất lực mà thôi :

Tôi không chịu được nữa
Phải luôn luôn hưởng ánh nắng
Có hoa lá và niềm vui
Ở trên ban - công
Có đầy đủ bánh mì
Đường
Giấc ngủ

*

Tôi nhìn những bàn tay
Vô dụng của tôi ...
Chỉ có từ ngữ thôi ư !
Tôi hiến dâng các bạn
Những từ ngữ
Từ trái tim chảy xuống

*

Tôi ao ước được một khẩu súng
Để đứng trong ruộng lúa
Bên các bạn

Lời thơ của Françoise giản dị, xúc tích mà thiết tha, ngắn gọn mà gợi cảm.

Ký, văn xuôi của Françoise cũng là thơ. Tác giả thường viết "những phóng sự ngắn, đúng hơn là những đối thoại, hay đúng hơn nữa là những bài thơ văn xuôi"(Madeleine Rebérioux)[1]. Nữ tu sĩ Françoise Vandermeesch (Phrăng-xoa-dơ Văng-đec-me-sơ) phân tích phong cách của Corrèze như sau : "Những bộ mặt, những cử chỉ, những lời nói, những cái vui cái buồn, được tóm bắt tại chỗ, ném xuống giấy thành những vệt màu từ những sắc đen tối nhất đến những sắc tươi sáng nhất; những cái đó phát hiện cho chúng ta tâm hồn nhân dân Việt Nam rõ hơn cả nghiên cứu tâm lý học".

Françoise chỉ thích viết về trẻ em, thanh niên và phụ nữ . Thật sự dân chủ, chị thấy thoải mái khi được hòa mình với người lao động ở nông thôn và thành thị. Chị rất ghét tệ sùng bái cá nhân, và rất mến phục Bác Hồ, làm thơ khóc khi được tin Bác mất.

Chị muốn viết trung thực nhất. Năm 1970, một buổi sáng mùa đông ảm đạm, chị đến tìm tôi rất sớm ở Nhà xuất bản Ngoại văn. Ngồi thừ một lúc, chị òa lên khóc. Chị tâm sự là đêm qua chị mất ngủ vì lương tâm day dứt : chị có nên gửi đi Paris in bản thảo cuốn Măng non viết về trẻ em Việt Nam không ? chị định đốt bản thảo đi. Chị nói :

"Tất cả những điều tôi viết trong đó đều có thật. Nhưng tôi đã không viết về mặt tiêu cực như : trẻ con hư, trẻ con đói, ốm... không phải chỉ do chiến tranh mà còn do người lớn kém và hư hỏng. Viết một sự thật nửa vời là đánh lừa độc giả, gieo cho dư luận nước ngoài một ấn tượng tô hồng và khiến cho Việt Nam ngộ nhận về mình. Đó sẽ là điều tai hại".

Sau khi bàn tính mấy tiếng đồng hồ, chị quyết định gửi bản thảo về Pháp in, nhưng nói rõ trong lời tựa những hạn chế của nó.

Chị có một mơ ước lớn là được sống những năm tháng cuối cùng rồi chết ở Việt Nam. Ước mơ ấy, nhà thơ không thực hiện được vì chị bị đứt mạch máu não, liệt nửa người từ mấy năm nay.

---

(1) Ma-đơ-le-nơ Rơ-bê-ri-u, nhà sử học Pháp chuyên viết về Jaurès (Giô-rex).

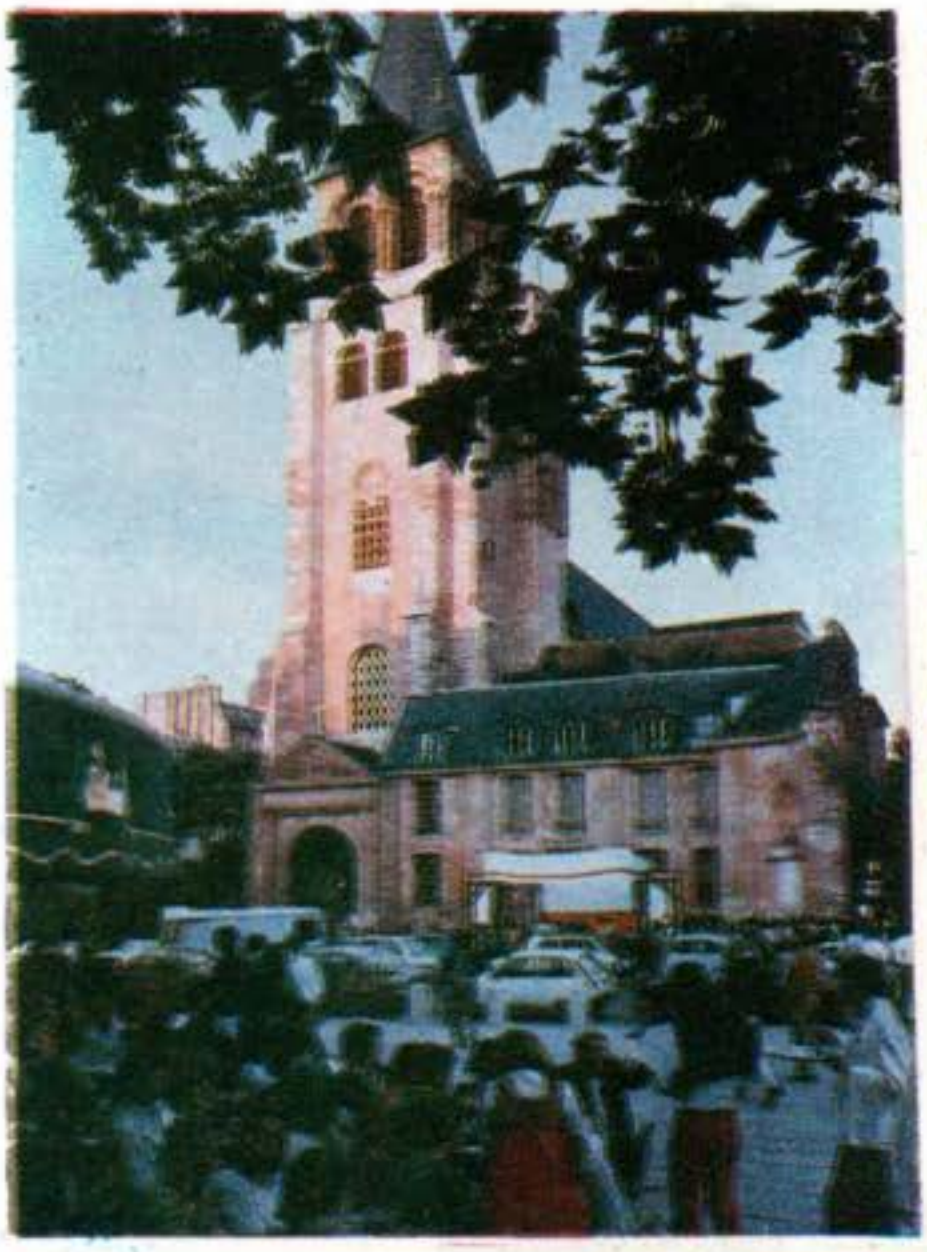

(Bên trái, từ trên xuống) Saint-Germain-des- Prés (Xanh-Giec-manh-đề-Prê). -Quảng trường Concorde (Công-cooc-đơ).- Dưới chân tháp Eiffel (Ep-phen),ngày văn hóa Ấn Độ. (Bên phải trên) Arc de Triomphe (Khải hoàn môn). (Dưới) - Notre Dame de Paris (Nhà thờ Đức bà Pa-ri).

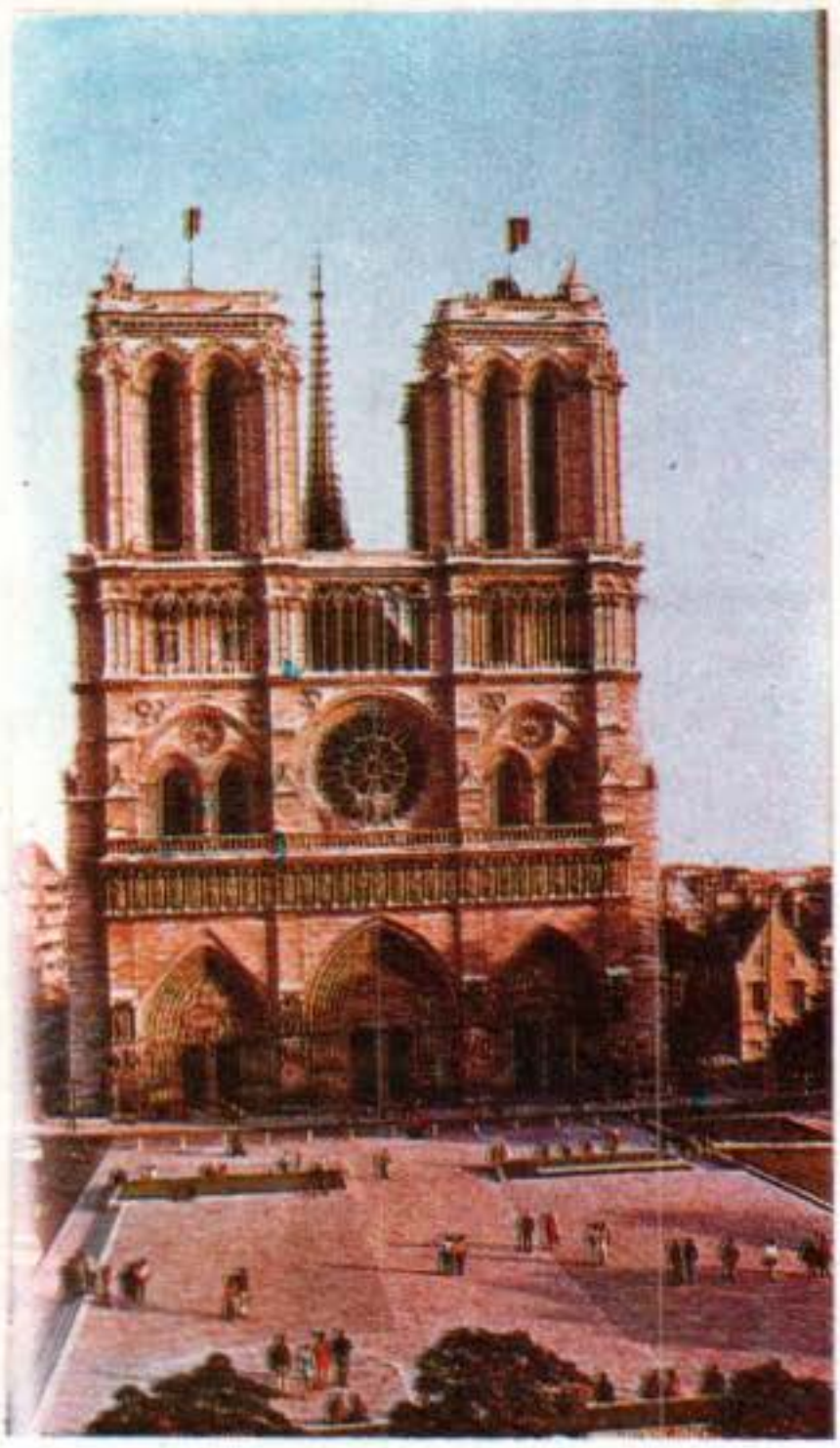

(Trên) Múa dân gian vùng Alsace (An-da-xơ)

(Bên phải) Biểu diễn mốt.

Đua xe đạp "Vòng quanh nước Pháp"

Biểu tình ở Pa-ri đòi "Trường học tự do".

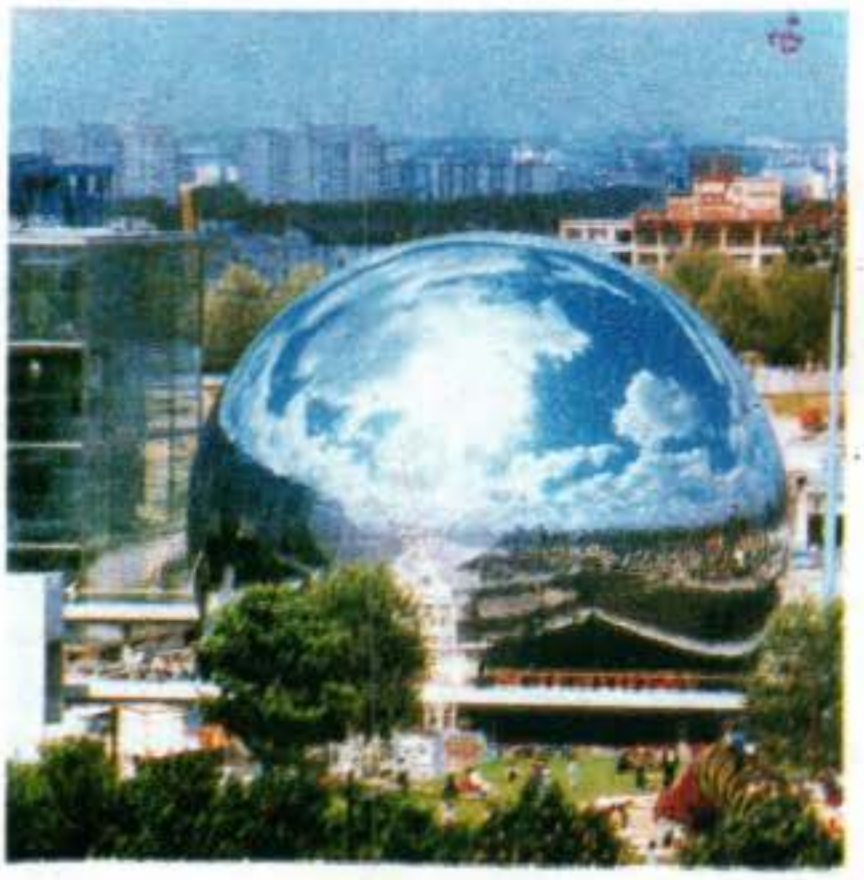

(Bên trái, trên) Cung điện Versailles (Vec-xai-ơ).

(Bên phải, từ trên xuống) La Géode (La Giê-ô-đơ)-Thành phố khoa học và công nghiệp La Villette (La Vi-le-tơ) Pa-ri. -Lyon (Ly-ông). -Nice (Nit-xơ) bên bờ biển Xanh.

(Dưới) Lâu đài Giáo hoàng ở Avignon (A-vi-nhông).

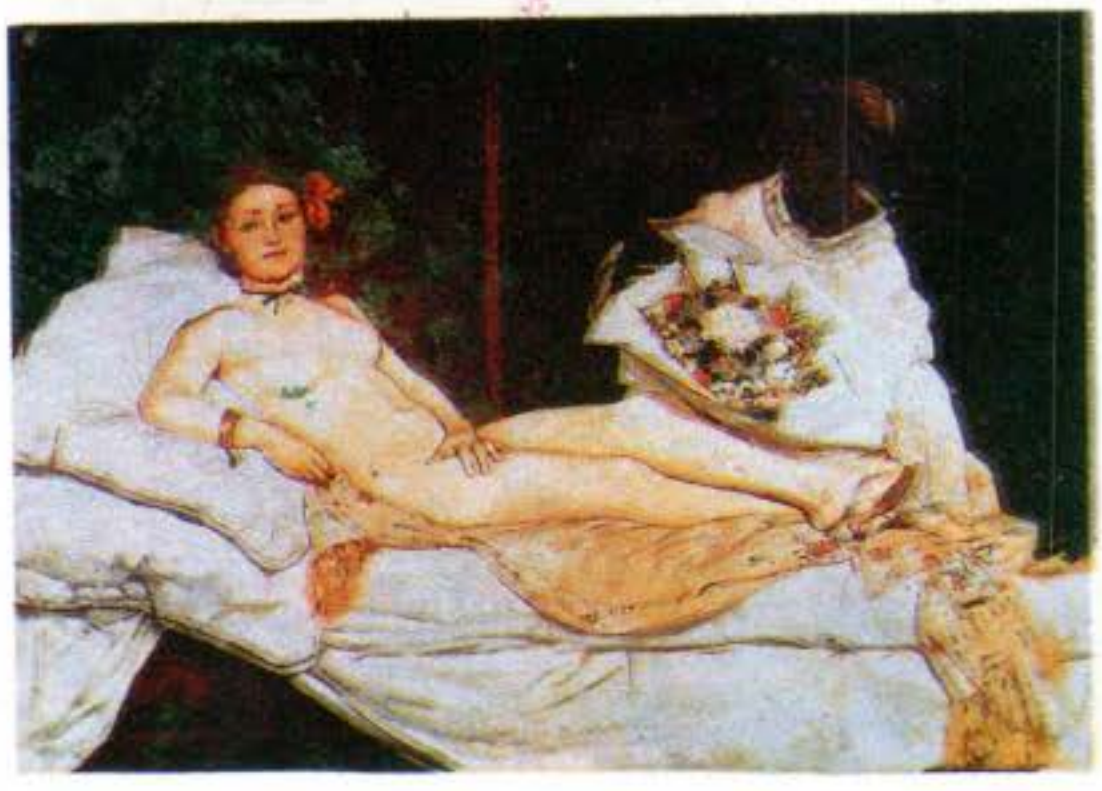

(Bên trái, từ trên xuống, theo chiều kim đồng hồ): Bà Récamier (Rê-ca-mi-ê), tranh: Gérard (Giê-ra). - Cái chết của Sardanapale (Xác-đa-na-pa-lơ), tranh: Delacroix (Đơ-la-croa). -Bài nhạc, tranh: Fragonard (Phra-gô-na). -Olympia (Ô-lanh-pi-a), tranh: Manet (Ma-nê). Người chăn chiên xứ Arcadie (Ac-ca-đi), tranh: Poussin (Put-xanh)

Bữa ăn trưa của những người đi xuồng, tranh: Renoir (Rơ-noa).

Thiếu nữ Tahiti (Ta-hi-ti), tranh: Goguin (Gôganh). Bên trái Nhà thơ Apollinaire (A-pô-li-ne-rơ) và nàng thơ, hoạ sĩ Marie Laurencin (Ma-ri Lô-răng -xanh). Tranh: Rousseau (Rut-sô) "nhân viên nhà đoan".

Địa Trung Hải, tượng: Maillol (Mai-on).

Nhà thờ Rouen (Ru-ăng), tranh: Monet (Mô-nê)

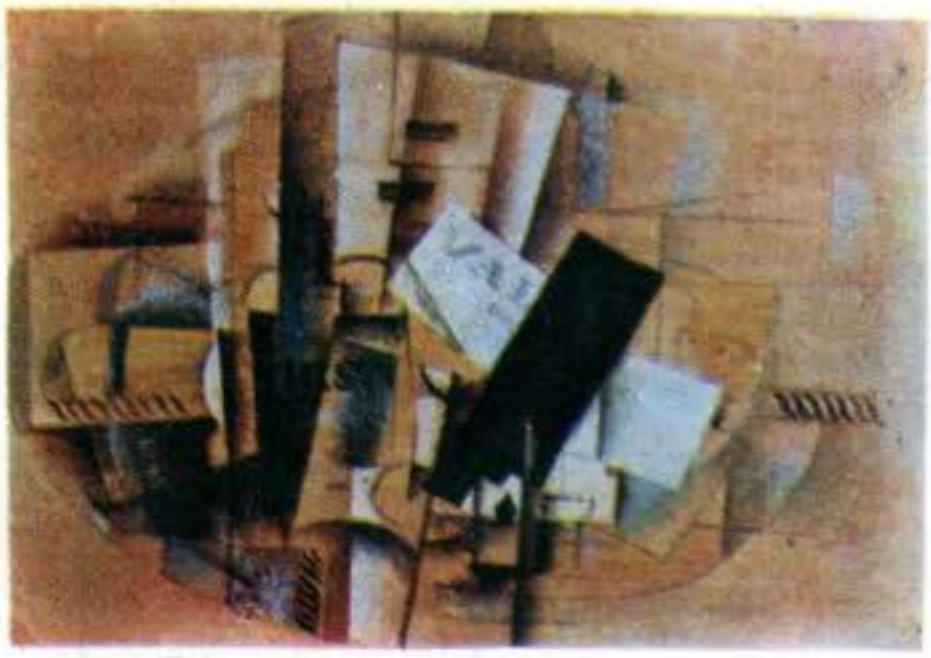

(Bên trái, từ trên xuống, theo chiều kim đồn
hồ): Người thanh niên mặc áo gi-lê đ
tranh: Cézanne (Xê-dan-nơ). -Những cô g
Avignon (A-vi-nhông), tranh: Picass
(Pi-cat-xô).-Người phụ nữ mặc bộ váy xar
lam, tranh: Matisse (Ma-tit-xơ). -Chi tiết
khí, tranh: Léger (Lê-giê). -Bàn nhạc
tranh: Braque (Brăc-cơ).

Sinh nhật, tranh: Chagall (Sa-gan)

Ứng tác, tranh: Kandinsky (Kan-đin-xki)

Đức mẹ đau khổ, tranh: Bernard Buffet (Bec-na Buyp-phê)

Hội họa, tranh: Hartung (Hac-tung)

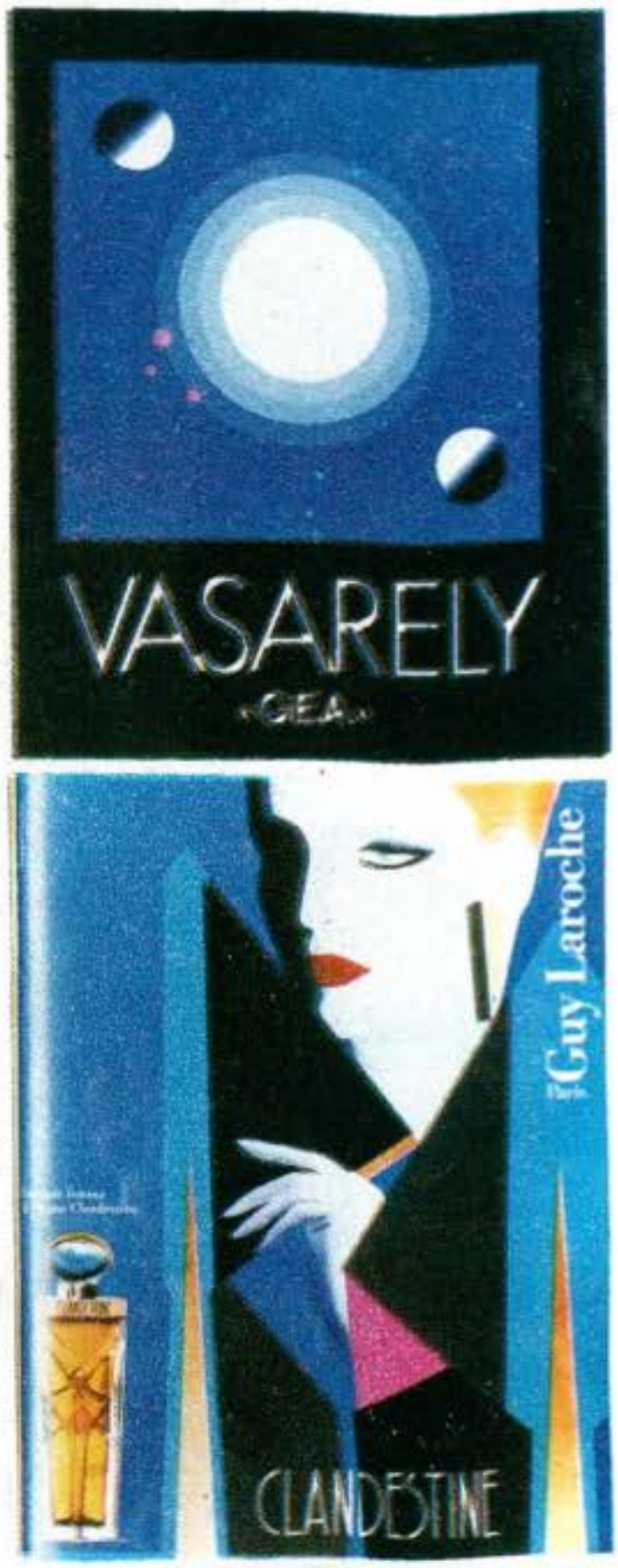

(Bên trái, từ trên xuống): Gea - bìa sách tuyển tập t phẩm -Tranh quảng cáo nước hoa của Vasarel (Va-xa-rơ-ly). Clandestine (Clăng-đet-xti-nơ)
(Bên phải, trên): Nữ hoàng của niềm vui, tranh c động: Toulouse Lautrec (Tu-lu-đơ Lô-trếch).

Truyện tranh liên hoàn (BD=Bandes dessinées), một thể loại mỹ thuật rất đại chúng.

Nữ anh hùng dân tộc Jeanne d'Arc (Gian Đa) (tranh minh họa sách thời Trung cổ).

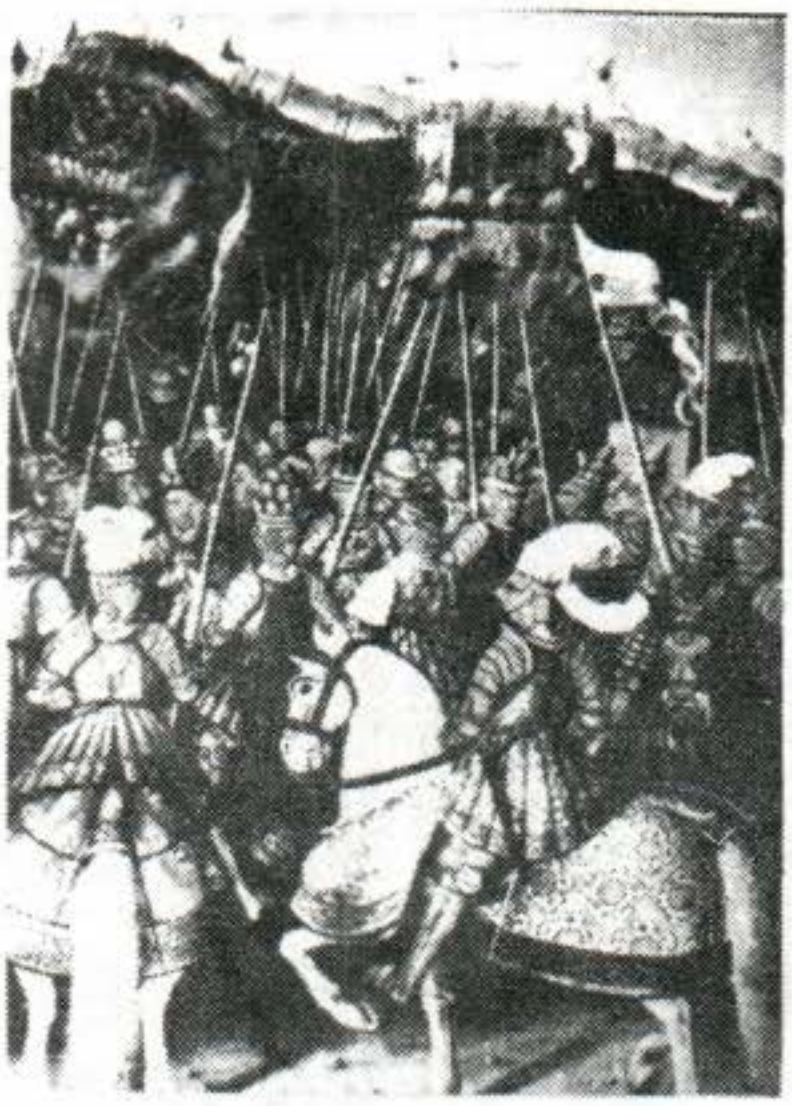

Cảnh tiến quân (thế kỷ XVI).

Vua Louis (Lu-i)XIV (1682).

Phá ngục Bastille (Ba-xti-ơ).

Đại tướng De Gaulle (Đờ Gôn)
vào Pa-ri giải phóng.

Bonaparte (Bô-na-pac-tơ) đảo chính (1799), sau trở thành Hoàng đế Napoléon I (Na-pô-lê-ông I).

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tướng Leclerc (Lơ-cle) và Sainteny (Xanh-tơ-ni)- Hà Nội, 18-3-1946.

Nhân dân Pháp biểu tình chống chiến tranh Mỹ ở Việt Nam (Pa-ri, 16-3-1968).,

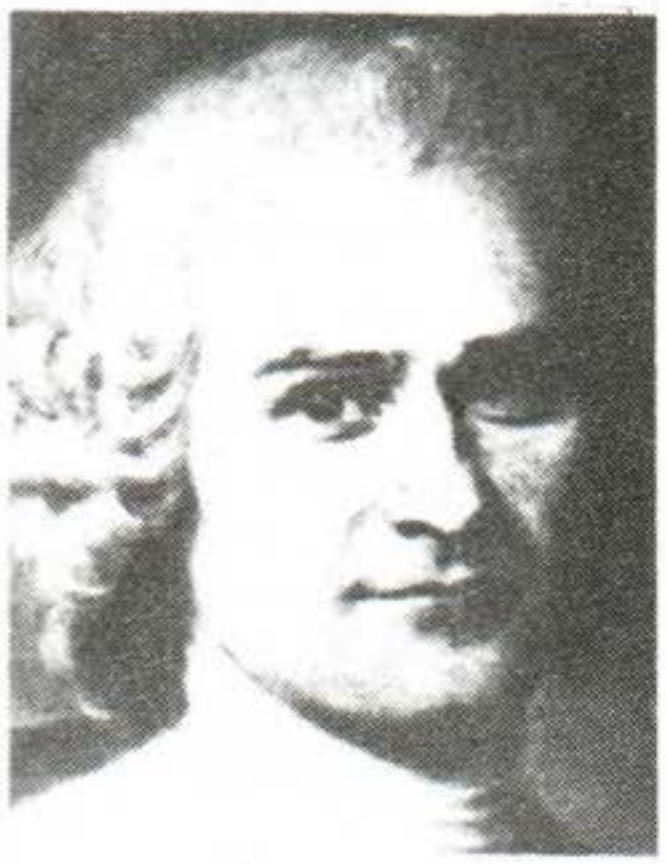

(Bên phải, hàng trên): Descartes(Đê-cac-tơ) , Pascal (Pat-xcan).

(Hàng giữa): Voltaire (Von-te-rơ), Rousseau (Rut-xô).

(Hàng dưới): A.Comte (A.Công-tơ), Bergson (Bec-xon).

Teilhard de Chardin (Tai-a-đơ Sac-đanh) (ở giữa, tay nắm thắt lưng) cùng đoàn thám hiểm Viễn Đông bằng xe hơi năm 1932.

Simone Weil (Xi-mo-nơVê-i) Sartre(Xac-trơ). Lévi- Strauss (Lê-vi Xt'rôx). (Hàng dưới): Pasteur (Pat-xtơ). Ông bà Curie (Qui-ri).

(Bênphải):Rabelais (Ra-bơ-le)Montaigne (Mông-te-nhơ)

(Dưới):Molière (Mô-li-e-rơ),LaFontaine (La Phông-te-nơ).

(Bêntrái): Racine (Ra-xi-nơ), Marivaux (Ma-ri-vô).

(Hàng trên, từ trái qua phải): Beaumarchais (Bô-mac-se), Balzac (Ban-dăc).

(Hàng dưới, từ trái qua phải): V.Hugo (V.Uy-gô), Zola (Dô-la).

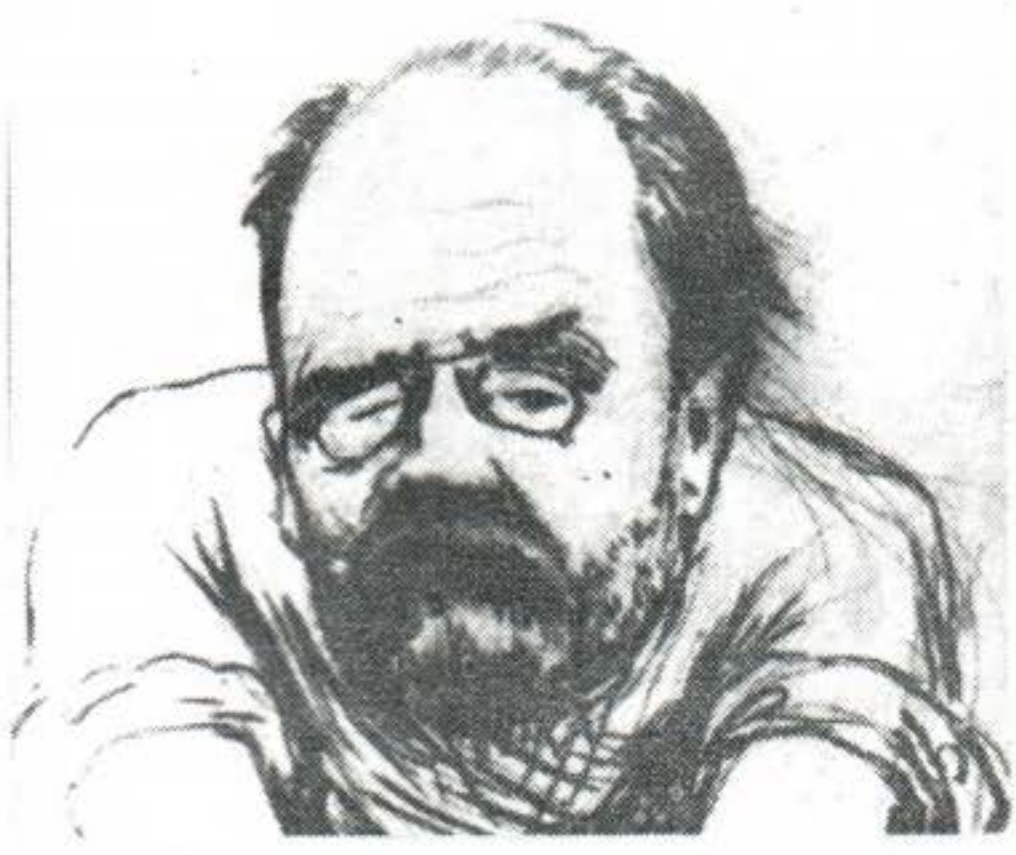

(Bên trái, trên): Baudelaire (Bô-đơ-le-rơ), (Dưới)-Gide (Gi-đơ), (Bên phải,trên)-Proust (Pruxt), (Dưới)- Malraux (Man-rô).

(Bên phải): Nathalie Sarraute (Na-ta-li Xa-rô-tơ), Alain Robbe-Grillet (A-lanh Rô-bơ - Gri-ê), Michel Butor (Mi-sen Buy-to), Claude Simon (Clô-đơ Xi-mông).

(Bên trái, từ trên xuống): Collette (Cô-let-tơ), Marguerite Duras (Mac-gơ-ri-tơ Đuy-rax)

René Char (Rơ-nê Sar).

(Phía trên): M.Achard (M. A-sa) và M.Pagnol (M.Pa-nhon)

(Bên trái): S.Beckett (Beç-ket)

(Bên phải): Mnouchkine (Mơ-nu-ski-nơ).

Kịch "Chờ đợi Godot (Gô-đô)" - Beckett (Bec-ket).

Kịch"Victor (Vich-to) hay trẻ con nắm quyền" - Vitrac (Vi-t'răc).

Kịch "Xử kín"-Sartre (Xac-trơ).

Kịch"Những người da đen"-Genet (Giơ-nê).

(Từ trên xuống, theo chiều kim đồng hồ): Jean Renoir (Giăng Rơ-noa), Abel Gance (A-ben Găng-xơ), Jean-Luc Godard (Giăng-Luych Gô-đa), Alain Resnais (A-lanh Rê-ne), Feyder (Phây-đe).

René Clair (Rơ-nê Cle) diễn viên (bên trái).

"Con người thú vật"-Đạo diễn: J. Renoir (J.Rơ-noa), diễn viên: Simone Simon(Xi-mo-nơ Xi-mông),Jean Gabin(Giăng Ga-banh).

"Cậu tôi"-Tati (Ta-ti).

(Bên trái): "Người đẹp và con thú" - Đạo diễn: Cocteau (Côc-tô), diễn viên: Jean Marais (Giăng Ma-re).

"Sự thật" -Đạo diễn: Clouzot (Clu-dô), nữ diễn viên: Brigitte Bardot (Bri-git-tơ Bac-đô).

"Hi-rô-si-ma, mối tình tôi" - Dạo diễn: Alain Resnais (A-lanh Rê-ne).

"Năm ngoái ở Ma-rin-bat" -Đạodiễn: Robbe-Grillet (Rô-bơ Gri-ê), diễn viên: Delphine Seyrig (Đen-phi-nơ Xây-rich).

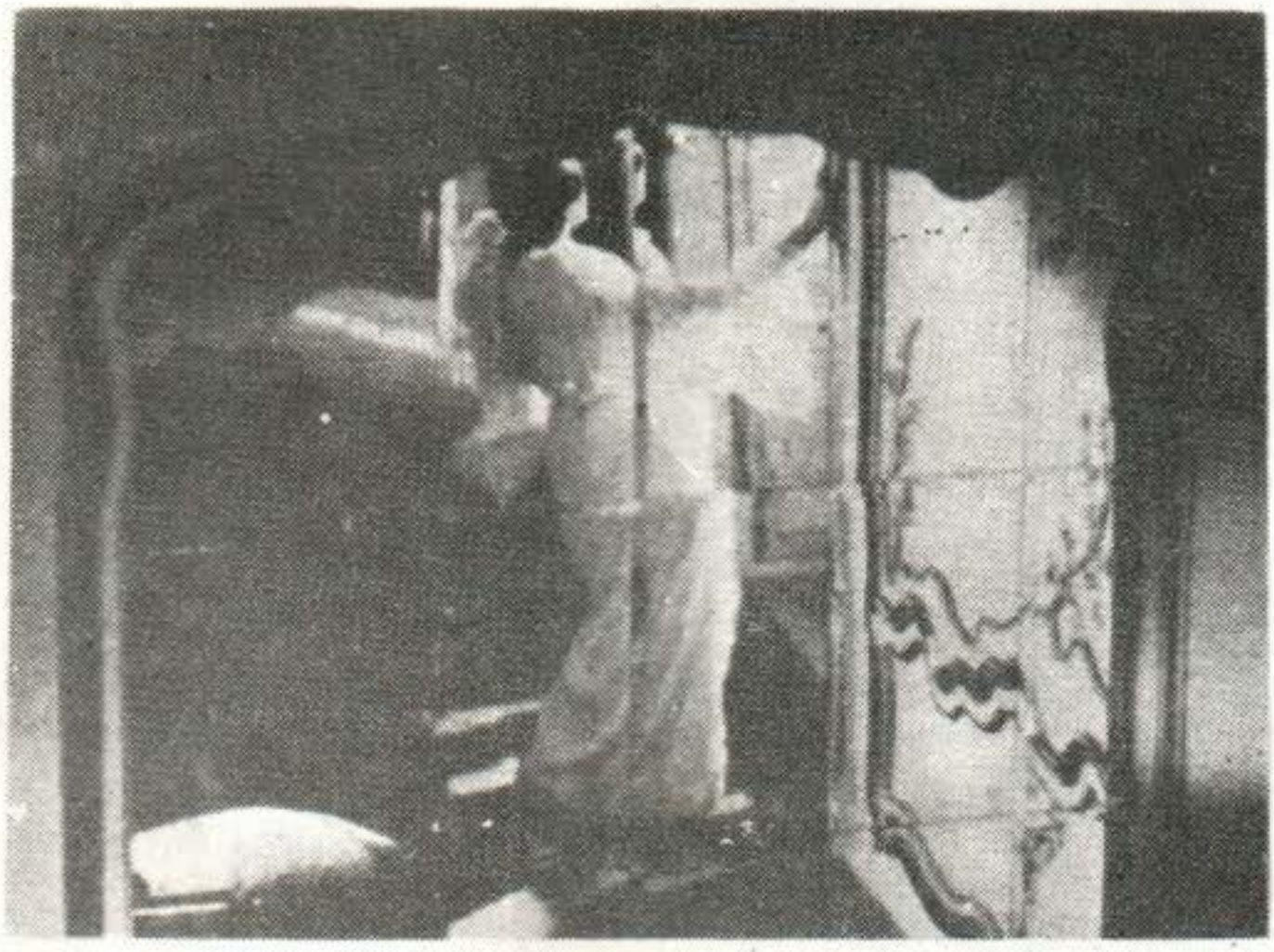

"Cyrano de Bergerac"(Xi-ra-nô đơ Bec-giơ-răc) -Đạo diễn: J.P.Rappeneau (J.P.Rap-pơ-nô), diễn viên: Gérard Depardieu (Giê-ra Đơ-pac-đi-ơ)-bên trái -(phim 1990).

CON ĐƯỜNG NÀO DẪN NỮ TU SĨ SOEUR FRANçOISE (XƠ PHRĂNG-XOA-DƠ) ĐẾN VỚI VIỆT NAM ?

Soeur Françoise Vandermeesch (Xơ Phrăng-xoa-dơ Văng-đec-me-sơ), là một nữ tu sĩ Pháp, nhà báo không xa lạ gì đối với nhiều tổ chức nhân dân và các hội từ thiện Việt Nam. Bà không ăn mặc y phục tu hành nên nếu không biết trước thì không biết bà là một nữ tu sĩ. Người thanh cao, dáng điệu và nét mặt rất "quý phái", bà thuộc một gia đình thượng lưu có văn hóa. Em bà, Léon Vandermeesch (Lê-ông V.), là một nhà Trung Hoa học, giám đốc Trường Viễn đông bác cổ Pháp. Chủ tịch hội "Tình huynh đệ Ki Tô giáo đối với Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào", bà đã nhiều lần qua Việt Nam về vấn đề viện trợ. Bà đặc biệt giúp đỡ những sinh viên Việt Nam sang học tiếng Pháp ở Pháp.

Chúng tôi có hỏi bà về "con đường đã dẫn bà đến với Việt Nam". Bức thư trả lời sau đây của bà khá điển hình cho một số người Pháp đứng tuổi đã và đang bắc những nhịp cầu văn hóa - hữu nghị Pháp - Việt Nam :

"Paris, ngày 12 tháng 3, 1990.

Bạn Hữu Ngọc thân mến!

... Tôi biết đến Việt Nam lần đầu tiên vào bao giờ ư ? Khi cha mẹ tôi dẫn tôi đi Paris vào năm 1931 để xem Triển lãm thuộc địa. Ngày nay, tôi chỉ còn giữ lại những kỷ niệm rất lờ mờ, cảm tưởng về một miền Viễn Đông gọi là "Pháp quốc hải ngoại" xôn xao màu sắc, xa lạ, khác hẳn xứ Flandre (Phlăng-đrơ) quê tôi; người Pháp chúng tôi đã tự cho là mang văn minh rực rỡ của chúng tôi đến "khai hóa" miền ấy.

Mười lăm năm sau đó, nước Việt Nam lại xuất hiện trong ý thức của tôi. Một người trong gia đình tôi lấy một phụ nữ Việt Nam, được cử đi nhận việc mới đầu ở Sài Gòn rồi sau ở Hà Nội. Tôi chuyển từ những hình ảnh và màu sắc năm 1931 sang sự khám phá một nền văn hóa khác nền văn hóa của tôi, mà tôi không giải mã được.

Rồi đến chiến tranh Pháp, chiến tranh Mỹ. Qua tin tức của báo chí và vô tuyến, tôi thấy sự anh hùng của một dân tộc đứng lên để bảo vệ đất nước.

Là tổng biên tập một tờ tạp chí, tôi dành nhiều hồ sơ cho vấn đề hòa bình, quyền các dân tộc được tự do định đoạt số phận của mình. Người Việt Nam đấu tranh cho quyền ấy. Tất cả thế giới tố cáo chiến tranh ở Việt Nam.

Năm 1970, tôi đi Mỹ. Tôi đến trường Đại học Stanfordl (Xtan-phơ-đơ) dự một cuộc hội nghị; sau khi các sinh viên Mỹ đốt cả một tòa nhà trường đại học, họ biểu tình chống chiến tranh ở Việt Nam. Sự phẫn nộ lan từ trường đại học nọ sang trường đại học kia.

Ở Chicago (Si-ca-gou), tôi gặp những cựu binh sĩ Mỹ tuyển trong các tầng lớp bình dân. Tôi hết sức ngạc nhiên nghe kể: "Người Mỹ phải sang Việt Nam để mang cho dân Việt Nam những thứ họ thiếu... Chúng tôi mang cho họ máy vô tuyến, tủ lạnh, kem..., lạ thật!".

Năm 1973, mặc dù Hiệp nghị Paris đã ký, chiến tranh vẫn dữ dội: "Pax Christi" (Hòa bình của Chúa), một tổ chức lớn hoạt độngvì hòa bình, quyết định tổ chức một đại hội quốc tế ở Turin (Tuy-ranh) - Ý. Để chuẩn bị Đại hội, một số điều tra viên được cử đi Việt Nam. Tháng chín, tôi đến Sài Gòn và được Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình, nam nữ tu sĩ cùng các sinh viên, công nhân trẻ Việt Nam tiếp đón. Những người Ki Tô giáo ấy đều muốn độc lập dân tộc và nhiều người bí mật ủng hộ kháng chiến.

Ở Sài Gòn cũng như ở Vũng Tàu, ở Đà Lạt và ở một bản trên núi, ở Huế cũng như ở thành Quảng Trị đổ nát, tôi là người phương Tây đi một mình (cùng một phiên dịch là sinh viên) trong đám dân chúng chạy bom. Tôi đi thăm một số nguyên chính trị phạm bị quản thúc.

Tôi về Sài Gòn, qua đèo Hải Vân, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quy Nhơn trong một chiếc xe ca chở khách nhiều khi bị chặn lại vì có bom ném, bị công an của Thiệu theo sát, tôi hòa nhập trong nhân dân ở miền Nam, nhân dân bị đảo lộn vì chiến tranh, sự "đau xé" chính trị, tra tấn trong những "chuồng cọp".

Tôi là người Pháp, tôi đã thấy trách nhiệm của nước tôi về nỗi "đau xé" chính trị và tình hình ấy. Và tôi, một nữ tu sĩ Ki Tô giáo, tôi thông cảm sâu sắc với đức tin vững chắc và nồng nhiệt của những người Ki Tô giáo Việt Nam...

Đến cuối tháng chín, tôi rời Việt Nam, nhưng để lại đó trái tim của tôi.

Tháng tư 1975, tôi trở lại Việt Nam, nhưng lần này đến Hà Nội, vài ngày trước khi Sài Gòn giải phóng.

Tôi mang theo 30 tấn sữa, thuốc men, lương thực cho trẻ em các vùng Trung Bộ mới được tự do, những vùng mà tôi đã thăm năm 1973.

Hà Nội, thành phố dũng cảm do cái nghèo, một cái nghèo khó tưởng tượng, ngự trị, nhưng có cả đạo đức nữa. Ở nơi đây, hình như của cải vật chất không quan trọng mấy đối với những giá trị con người, lòng can đảm, tình đoàn kết, sự dửng dưng đối với tất cả những gì không thuộc vào di sản văn hóa và độc lập dân tộc. Có người nhận xét với một người bạn Việt Nam, một nhà khoa học có tên tuổi, rằng quần áo ông hết sức sạch sẽ, chỉnh tề, nhưng quá ư sờn. Ông chỉ đáp: "Nhưng tôi tự hào về cái nghèo của tôi".

Tôi không viết nhiều về chất lượng những quan hệ tiếp xúc của tôi với nhân dân Việt Nam. Tôi có may mắn hiểu biết đôi chút tâm hồn dân tộc này, được hưởng một tình hữu nghị sâu sắc khiến cho đối thoại vượt ra khỏi giá trị ngôn từ, sự quyến luyến vượt qua mọi thử thách nhờ một tấm lòng chung thủy và một ứng xử hết sức tế nhị.

Sau những chuyến đi ở miền Nam, miền Trung, miền Bắc, Đại sứ Việt Nam tại Pháp đã mời tôi tiếp tục công việc của tôi. Tôi nhận đề nghị ấy không cần suy nghĩ,vì lòng chung thủy là một đặc điểm của người quê miền Flandre (Phlăng-đrơ) như tôi; vả chăng người Pháp chúng tôi phải chịu trách nhiệm về những thập kỷ đi thực dân.

Do đó, tôi đã vào Hội "Tình huynh đệ Ki Tô giáo với Việt Nam", người lãnh đạo là nhà dân tộc học xuất sắc M. Brunhes-Delamarre (Bruy-nex Đơ-la-ma-rơ), người đã đấu tranh từ 1945 cho nền độc lập của Việt Nam. Năm 1980, bà đã trao cho tôi nhiệm vụ Chủ tịch Hội ấy. Ít lâu, được giải phóng khỏi công việc báo chí, tôi đã dồn hết tâm lực vào Hội "Tình huynh đệ" mà hoạt động đã mở rộng sang Căm-pu-chia và Lào.

Chúng tôi không có phương tiện tài chính. Nhưng một nghìn hội viên của chúng tôi ủng hộ hai loại hoạt động của chúng tôi:

- Giới thiệu Việt Nam và bắc nhịp cầu giữa những người Pháp và nước Việt Nam.

- Giúp Việt Nam xây dựng lại đất nước sau cuộc chiến tranh bằng cách đóng góp khiêm tốn cho các trẻ em Việt Nam là tương lai đất nước. Tại sao lại lấy tên "Tình huynh đệ Ki Tô giáo" ? Là vì đức tin của chúng tôi bắt nguồn từ một đức chúa Cha đã tạo ra cho chúng tôi là "anh chị em"của tất cả những con người khác, do đó phải thương yêu nhau, chia xẻ với nhau, dù là đối với con người thuộc chủng tộc nào.

Tôi xin cảm ơn Việt Nam đã mang lại cho tôi từ 18 năm qua biết bao nhiêu tình cảm, văn hóa và triết lý"./.

GẶP LẠI CÔNG-ĐÔ (CONDO)

Một buổi sớm mưa phùn đầu xuân 1990, Condo, - bạn bè thường gọi nhà dân tộc học Pháp Georges Condominas (Giooc-giơ Công-đô-mi-nax) là Condo, đến thăm tôi ở Nhà Xuất Bản Ngoại Văn Hà Nội.

Anh không khác lần cuối cùng tôi gặp ở Paris, cách đó gần chục năm; mấy lần sau tôi đi Pháp hoặc anh sang Việt Nam không có dịp gặp lại nhau. Vẫn dáng người cao to vạm vỡ khiến cho nhà ngôn ngữ học Haudricourt (Ô-đri-cua) gọi đùa anh là Tarzan (Tac-dăng)[1], nước da ngăm vàng do người mẹ lai Trung Quốc để lại, đôi mắt đen thông minh, thái độ và giọng nói hồ hởi. Nhưng trên nét mặt thoáng vẻ u buồn và mệt mỏi. Phải chăng nhà khoa học 69 tuổi này vẫn chưa dứt được nỗi ám ảnh về cái chết bi thảm của đứa con nhỏ bị tai nạn? Đã một thời gian dài, anh đóng cửa không tiếp ai, không đi đâu xa.

Bên chén trà nóng, câu chuyện giữa tôi và anh tình cờ chuyển sang những người Pháp sống ở Việt Nam thời Pháp thuộc mà thông cảm với " Người bản xứ".

Anh bỗng trở nên sôi nổi :

- Nếu thế thì phải kể đến bố tôi, Louis Condominas (Lu-i Công-đô-mi-nax)! Tuy bố tôi chỉ là một giám binh chỉ huy lính khố xanh hạng bét, nhưng tôi cho về nhân cách và trình độ văn hóa, ông là một con người tuyệt vời.

- Sao một người như thế lại lưu lạc sang Việt Nam mà lại làm chỉ huy lính khố xanh?

- Bố tôi sinh vào cuối thế kỷ trước, năm 1894. Ông mất ở Pháp năm 1975. Mồ côi cha mẹ vào năm 13,14 tuổi, bố tôi vốn ngang bướng, thích sống độc lập, không chịu được tính độc đoán của cô tôi, nên bỏ nhà trốn đi. Chú bé đi làm bếp cho một nhóm sinh viên ở Xóm La-Tinh (Paris), do đó tò mò tìm hiểu về y học, luật, hội họa,... Mấy năm sau, bố tôi đăng lính đi Maroc (Ma-rốc), vì thích phiêu lưu và háo hức cái đẹp nơi xa lạ. Rồi ông bị đẩy vào chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Ông chiến đấu dũng cảm một cách thầm lặng, bị đạn xuyên ngực suýt chết. Sau chiến tranh, ông xin vào quân đội thuộc địa ở Đông Dương và đồ bộ ở Hải Phòng.

- Nếu tôi không nhầm, anh sinh ra ở Hải Phòng?

---

(1) Người rừng, nhân vật phim (Mỹ).

- Đúng vậy. Lúc ấy, thành phố Cảng còn là một thị trấn nhỏ;có một đoàn nhạc công từ Macao sang. Trong gia đình ông chủ là Lipiu có cô cháu gái là Adeline (A-đơ-li-nơ), người Trung Quốc lai da trắng rất xinh. Bố tôi lấy cô và đẻ ra tôi. Hai năm sau, bố mẹ tôi về Pháp. Không thích ứng được cuộc sông dân sự phức tạp, bố tôi lại vào lính đi Tunisie (Tuy-ni-di). Mẹ tôi nhớ Việt Nam, thế là năm 1921, bố tôi chọn binh chủng lính khố xanh và trở lại Việt Nam.

- Anh vẫn chưa giải thích cho tôi sự lựa chọn binh chủng "lính khố xanh".

- Bố tôi chọn binh chủng "lính khố xanh" (G.I, tức là Garde Indigène, sau đổi là Garde Indochinoise) vì mấy lý do: Đó là công việc cho phép ông giữ được tính độc lập và nhân phẩm nhất; công việc để ông có thời giờ làm ba điều ông thích : săn bắn, đọc sách,viết văn, nghiên cứu tìm hiểu con người và những miền đất lạ. Chính thời gian 1929-1952 ở Việt Nam lần thứ hai là thời gian ông đã tự tìm thấy mình và thực hiện cái tôi (se trouver et se réaliser).

- Anh nói thêm cho tôi biết rõ tính tình ông cụ?

- Bố tôi rất khí khái, nói rất thẳng nên cấp trên cũng gờm...Ông ghét cái tầm thường. Tôi còn nhớ, ở Tunis (Tuy-ni), khi tôi 4,5 tuổi, bố tôi tham gia cuộc duyệt binh về, ngực đeo đầy huân chương. Tôi nhìn các huân chương có vẻ khâm phục lắm; ông cho tôi sờ mấy cái rồi nói :"Con thấy đấy! những đồ này sáng loáng, nhiều màu sắc. Nhưng hãy cẩn thận! khối kẻ bị lõm vì những thứ vô nghĩa ấy! Lớn lên, con chó bị lừa nhé". Cho đến nay, lời khuyên của bố tôi vẫn có ảnh hưởng đến tôi. Bố tôi không bao giờ chọn nơi gần tỉnh lỵ. Ông xin đi những nơi rừng núi xa ở Trung Kỳ. Ở những nơi đó, chỉ huy có mình ông là người Pháp, ông tha hồ tự do. Ông thừa sức để thi lên cấp trên trong ngạch nhưng ông không bao giờ thi.

- Anh có nói là ông thích săn bắn?

- Phải nói bố tôi là một thợ săn bậc nhất vì ông là một tay thiện xạ, dũng cảm và biết dựa vào nhân dân địa phương để tìm vết thú. Ông tự đề ra một số nguyên tắc đạo lý đi săn: không bắn những con nai cái tội nghiệp, không săn vì thích cảnh đổ máu chết chóc, chỉ bắn thú vật vì cần có thịt ăn và để trừ hại cho nhân dân. Vì thế, ông thường săn hổ và voi.

Ngoài thú săn bắn, bố tôi còn có thú đọc và viết...

- Hẳn cụ là người tự học?

- Dĩ nhiên là thế. Tôi ngờ là bố tôi chưa có cả bằng sơ học. Nhưng cụ có một vốn văn hóa mà tôi khâm phục: họa, nhạc,văn... Thư viện

của cụ mới đầu ưu tiên cho Montaigne (Mông-te-nhơ), Rabelais (Ra-bơ-le), Stendhal (Xtăng-đan), rồi sau chú trọng đến Mallarmé (Ma-lac-mê) và Valéry (Va-lê-ry), không kể hàng trăm tác giả thứ yếu. Bây giờ, sự lựa chọn ấy là chuyện thường vì trường trung học đã ít nhiều giới thiệu các tác giả trên; nhưng thời bố tôi, lại sống nơi hẻo lánh ở một góc trời châu Á, thật là một sự lựa chọn của một trí tuệ trưởng thành. Tôi lại phát hiện ra bố tôi viết văn rất hay...

- Cụ viết về những đề tài gì?

Bố tôi viết nghiên cứu về đất nước và con người ở địa phương mình sống. Tiếc thay đa số bản thảo của ông bị Nhật đốt sau cuộc đảo chính ngày 9/3/1945.

* * *

Ngày hôm sau, trước khi đi thành phố Hồ Chí Minh, Georges Condominas lại từ biệt và tặng tôi cuốn *Săn bắn và vài luận văn khác* (La Chasse et autres essais) do Nhà xuất bản L'Harmattan xuất bản (Paris,1988). Anh đã cho in mấy bản thảo của bố anh : Săn bắn, - Lipiou, ghi chép về người Thượng sông Tranh.

Mở đầu sách, anh đã phác họa chân dung ông bố; ở trang hai, anh đã trân trọng cho in một chữ Hán to : "HIẾU" . Như vậy, bằng một cách rất Á Đông, anh đã tỏ lòng biết ơn người cha, một nhà dân tộc học tài tử, đã khiến cho anh trở thành một nhà dân tộc học chuyên nghiệp [(1)] nổi tiếng, rất có cảm tình với Việt Nam.

---

(1) Georges Condominas : sinh năm 1921 ở Hải Phòng - Tiến sĩ văn học và khoa học nhân văn năm 1971- Sáng lập và là Giám đốc CEDRASEMI (Trung tâm tư liệu và nghiên cứu Đông Nam Á và thế giới "insulindien", Chủ tịch Ban XXX (nhân học, dân tộc học, tiền sử học) của Ủy ban quốc gia nghiên cứu khoa học - Phó Chủ tịch (bầu) của Liên hiệp quốc tế các khoa học Nhân học và Dân tộc học. Đề tài nghiên cứu chính : dân tộc học và từ vựng học những nhóm Nam Á thuộc Tây Đông Dương, đặc biệt người Mnông Gar ở Trung Bộ; Xã hội học về tôn giáo dân gian Lào, -Dân tộc học về Madagascar (Ma-đa-ga-xcar). Tác phẩm : Chúng tôi đã ăn rừng của thần Đá Gôo (1957); Fokon'olona và những tập thể nông thôn ở Jasmerina (1960); Cái ngoại lai là cái hàng ngày (1965); Không gian xã hội (1980).

VẠN XUÂN :
TÂM SỰ MỘT NỮ NHÀ VĂN PHÁP SỐNG LẠI THỜI "ỨC TRAI"

Cách đây chục năm, tôi gặp chị Yveline Féray (Y-vơ-li-nơ Phê-rây) ở Nice (Ni-xơ), thành phố du lịch và nghỉ mát nổi tiếng của Bờ biển xanh Địa Trung Hải. Hai vợ chồng chị mời tôi ăn cơm ở tiệm ăn Việt Nam Đông Hải, sau buổi tôi nói chuyện ở trường Đại học tỉnh đó.

Anh P.R.Féray, tiến sĩ văn học, là Giám đốc CERAC (Trung tâm nghiên cứu Đông Á hiện đại). Hồi đó, chị Yveline, nhà sử học và nhà báo, đã có tiểu thuyết được giải thưởng văn học địa phương miền Tây. Chị người thon dài, mắt sâu, trang điểm rất "mốt", trông hệt diễn viên điện ảnh.

Một phụ nữ phương Tây ở cách xa ta trên vạn dặm mà dám bỏ ra 7 năm trời nghiên cứu, nhập vai,nhập cảnh để viết pho tiểu thuyết *Vạn xuân* (Dix mille printemps)[1] dài hơn 800 trang về Việt Nam cách đây 600 năm ! Đó là điều quá bất ngờ đối với tôi. Có điều chắc chắn là tác giả phải thiết tha với Việt Nam lắm. Tác giả được giới phê bình Pháp hoan nghênh và được Tổ chức các nhà văn viết tiếng Pháp tặng giải thưởng Châu Á 1989.

Có thể độc giả nhận xét là có những chi tiết lịch sử từ thời Nguyễn chuyển sang chứ chưa chắc là thuộc Trần - Hồ, có thể có điều nọ điều kia,tính chất Trung Quốc nhiều hơn tính chất Việt Nam, miêu tả tình cảm nhất là tình dục hơi "Tây" quá chăng v...v...?

Đối với bất cứ cuốn tiểu thuyết lịch sử nào, người ta cũng có thể nêu hàng loạt câu hỏi tương tự. Quyền hư cấu của tác giả đối với sự thật lịch sử đến đâu, đó là một vấn đề bàn cãi còn chưa kết luận trong giới phê bình của ta.

Riêng về Vạn Xuân của Yveline Féray, độc giả Việt Nam không có định kiến hẳn đánh giá là một thành công về nhiều mặt. Khung cảnh lịch sử được trình bầy rất nghiêm túc và đậm đà màu sắc địa phương để định hướng cho độc giả phương Tây. Tác giả cố tạo ra bầu không khí tâm lý, tư duy và tình cảm nước Đại Việt thế kỷ XV, làm cho người đọc "đồng hòa vào một nền văn hóa khác của một thời điểm khác", nhìn sự việc không phải với tính chất là một "quan sát viên

---

(1) Yveline Féray - Dix mille printemps - Julliard, Paris 1989.

phương Tây chỗ nào cũng có mặt" (Observateur occidental omniprésent) mà "ở bên trong, hay từ bên trong" (au- dedans ou du dedans). Chị Yveline Féray đã đạt được ý đồ của mình : không phải chỉ đơn thuần viết tiểu sử "tiểu thuyết hóa" của Nguyễn Trãi, mà viết "tiểu thuyết về một biểu tượng đồng thời là thiên anh hùng ca của một dân tộc trong công cuộc bảo vệ bản sắc và tự do của mình". Tuy là chuyện cũ, nhưng tác phẩm cũng làm cho độc giả nắm được nhiều vấn đề hiện đại của Việt Nam hoặc chung cho con người : mối quan hệ lịch sử phức tạp Việt Nam - Trung Quốc, tính chất quyền lực chính trị, quan hệ quyền lực - trí thức, tài và phận, tình yêu và xã hội ...

Cảm ơn chị Yveline đã xây thêm một nhịp cầu cảm thông văn hóa. Để độc giả hiểu chị và tác phẩm của chị hơn, tôi xin phép dịch sau đây bức thư chị gửi cho tôi.

Nice, ngày 19-3-1990

Thân gửi bạn Hữu Ngọc,

(...) Từ ngày xuất bản vào tháng tư 1989, Vạn Xuân đã gợi nhiều sự tò mò do đề tài và khuôn khổ lớn của nó. Với nhiều thiện chí, các nhà phê bình đã nói về "một sự đánh cuộc", "một việc đánh đố khó tin", "một tham vọng rò dại", "một bức bích họa"..., (...). Tôi rất hiểu là độc giả Việt Nam có thể ngạc nhiên đến mức không tin ... Làm thế nào mà một phụ nữ Pháp không biết nói và đọc tiếng Việt, không biết chữ Nôm,chữ Hán, lại dám lao vào một công cuộc liều lĩnh này : dám viết "một trước tác cổ điển về thế kỷ XV" (Việt Nam), một thứ "Thủy Hử" của Sông Hồng, một pho tiểu thuyết rộng lớn có thuyết phục độc giả Pháp, mà nhất là được độc giả Việt nam công nhận? Phải chăng đó là điên rồ, không có ý thức hay ngây thơ? Hai điều đó chứng tỏ "một tâm hồn trẻ trung - tuổi trẻ của một vạn mùa xuân", như đại tướng Võ Nguyên Giáp đã viết thư khích lệ tôi? Tôi xin thú thực là mãi đến bây giờ, chỉ bây giờ, sau khi mọi người bảo tôi và nhắc đi nhắc lại là tôi có thể bị vô mặt về chuyện này thì tôi mới đánh giá hết được cái mức điên rồ và ngây thơ của tôi. Tôi sẽ trở lại vấn đề này. Giờ đây, tôi chỉ xin nói là trong cuộc phiêu lưu này, trong cuốn tiểu thuyết về các thử thách, đã có một sợi dây oan nghiệt, một món nợ tiền kiếp phải trả, một cuộc gặp gỡ tiền định.

Nước Việt Nam ư? Nghĩ lại tự xa xưa, hình như tôi đã biết đất nước này từ thuở nào ấy. Nhưng để chính xác hơn, tôi xin nói : từ ngày tôi gặp gỡ anh Pierre-Richard Féray (Pi-e-rơ Ri-sa Phê-rây) ở trường đại học, nơi chúng tôi cùng theo học nhà sử gia lớn chuyên về thời Trung cổ Georges Duby (Giooc - giơ Duy-by); rồi tôi lấy anh, quê mẹ anh là xã Bình Hòa, tỉnh Gia Định, còn anh đã làm đề án tiến sỹ về sự hình thành của cách mạng Việt Nam. Sau khi đi Hà Nội tham gia cuộc hội thảo quốc tế về Nguyễn Trãi, chính anh đã kể cho tôi về câu chuyện đẹp mà bi thảm, anh khuyến khích tôi viết. Nhưng tôi cần phải hai năm trời suy nghĩ. Tôi nhìn Nguyễn Trãi mặc áo đại triều, đội mũ cánh chuồn, ở trong áp-phích của ban tổ chức lễ kỷ niệm 600 năm với sự khâm phục và sự sợ hãi thiêng liêng đối với những vĩ nhân. Nếu lúc ấy tôi chỉ cần tưởng tượng được một phần nghìn những khó khăn sẽ gặp thì cũng đủ để tôi ngần ngừ : Tôi có với tới những nhân vật xuất chúng này không, với thời đại bản lề của lịch sử Đại Việt ấy chăng? Áp dụng những nguyên tắc giáo dục của mẹ tôi, - tôi tặng sách này cho mẹ tôi, - tôi sẵn sàng làm việc không mệt mỏi, nhưng như vậy đã đủ chưa? Mà trước tiên tôi phải đi Việt Nam, theo gót bước chân Nguyễn Trãi. Khi nhà xuất bản Julliard (Giuy-li-ar) giúp tôi phương tiện tài chính để đi nghiên cứu tại chỗ, tôi không còn ngần ngừ nữa : "Sông có khúc, người có lúc", như tục ngữ Việt Nam đã nói. Sau khi đã chép vào một cuốn vở to niên biểu Nguyễn Trãi, - do Paul Schneider (Pôn Sne-đer) dịch từ bộ Đại Việt sử ký toàn thư đội hàng bao năm trên giá tủ sách, - tôi bay đi Hà Nội và Côn Sơn vào năm 1982.

Trên đường từ sân bay về khách sạn Thắng Lợi, tôi còn nhớ là cái hào hứng của tôi tăng dần trong khi xe chạy trên đường - hình như cuốn tiểu thuyết của tôi hình thành, tươi xanh trong "hương xanh" của rơm rạ bị xe đè nát. Cho đến ngày hôm nay, tôi vẫn còn ngạc nhiên về sự hào hiệp và kiên nhẫn của các nhà sử học, địa lý học, ngôn ngữ học, nhà văn, nhà nghiên cứu, của các bạn đã mở tung cửa dĩ vãng của họ cho một phụ nữ Pháp đang vấp phải từng từ tiếng Việt. Tôi biết chút ít về châu Á vì những năm đầu dạy học của tôi là ở Cao Mên. Còn về nước Việt của anh, tôi phải khám phá cái mới và khám phá lại cái đã biết. Tôi muốn học, tìm hiểu, thấy tất cả. Buổi tối, tôi ghi nhật ký ở khách sạn. Thí dụ: "Tôi nhận xét mặt của các người Việt Nam nói với tôi. Tôi gắn lên họ những nhân vật tương lai của

cuốn sách của tôi. Có lúc tôi tưởng tượng Giám đốc khách sạn trong vai Lê Lợi nhưng rồi tôi bỏ dự án ấy. Lê Lợi có nước da ngăm đen, nét mặt đanh, tiếng nói vang như chuông chùa. Còn ông giáo sư dạy cổ sử, ông có thể sẽ là nhân vật một nhà thơ "có linh cảm" dạo cây đàn...". Từ cuộc gặp một học giả điệu bộ sống sượng đi đâu cũng vác theo lủng lẳng chiếc điếu cày trong cái bị cói cũ, tôi đã nảy ra ý phác họa nhân vật Tử Chi. Từ một bức tranh dân gian ở Viện bảo tàng mỹ thuật, - tranh vẽ một người đàn bà khua kéo định cắt mái tóc dài của tình địch hay cắt cái gì khác, từ những câu đùa về "sư tử Hà Đông", tôi đã quyết định nhất thiết phải có một nhân vật sư tử Hà Đông trong tiểu thuyết. Những nét hiền dịu và thái độ mẫu tử của bà ngoại Nguyễn Trãi được gọi cho tôi bởi bà Trần Thị Hạnh, anh hùng dân tộc, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Bến Tre. Luôn có mặt trong tác phẩm của tôi là tất cả những phụ nữ khom lưng xuống gánh trong ruộng lúa, những người phụ nữ uốn người trước gió đồng hay mệt nhọc vì công việc nặng nề không ngớt. Qua họ đã xuất hiện trước mắt tôi những hình bóng Trần Thị Thái, Séo May, Thị Lộ... Tôi cảm thấy cái hồi hộp của con ong trước cánh đồng hoa,muốn kéomật từ mỗi bông hoa... Như một nhà điện ảnh, tôi nhận xét các mầu sắc, ánh sáng, cành tre rung rung, xẩm tối, quạ bay trên Văn Miếu, sương mù Hồ Tây vào buổi sớm, tiếng suối Cô Sơn róc rách, tiếng nước tươi mát mà Nguyễn Trãi đã nghe cách đây 600 năm, ruộng lúa mênh mông gợn sóng... Nói tóm lại, tôi biến đất nước xạ xôi của anh thành quê hương tôi. Hồi đó, tôi vẫn chưa biết là tôi còn sẽ phải đi xa hơn nữa bằng một sự tu luyện khổ hạnh, lột xác nền văn hóa Do Thái - Ki Tô giáo của tôi để cố nhập vào nền văn hóa của các anh.

Về Pháp với những cuốn sổ tay đầy chữ và ký họa, tôi lao vào một công việc bảy năm đằng đẵng... Nhập cuộc, Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ đã cho tôi cung điệu. Theo lời khuyên của giáo sư cổ sử trẻ tuổi trông như một thi sỹ có linh cảm, tôi viết truyện thần thoại con rắn làm nhập đề, y như ở sân khấu gõ ba cái khai mạc. Trái với những nhà viết tiểu thuyết lịch sử thu thập tài liệu rồi mới viết, việc đi tìm lịch sử, văn học, dân tộc học của tôi được tiến hành song song với sáng tác văn học, chính sử được nuôi dưỡng bởi ngoại sử, bởi tranh dân gian, - rất quan trọng, - và ngược lại. Tôi khai thác rất nhiều tư liệu, tôi xem nhiều luận án, nhất là của người Việt Nam, tôi đọc sử biên niên, tôi tìm nguồn văn học phong phú của nước anh (những bản dịch của anh rất quý đối với tôi), tôi luôn đến trường Viễn Đông bác

cổ Pháp ở Paris, tôi trao đổi thư từ... Bản tham khảo tư liệu của tôi có ghi lại tất. Tôi nhanh chóng nhận thức được viết về đời Nguyễn Trãi có nghĩa là viết về nước Đại Việt, cuộc chiến tranh chống nhà Minh là điển hình, biểu tượng những cuộc chiến tranh giải phóng dĩ vãng và hiện tại của Việt Nam để gìn giữ bản sắc và tự do dân tộc. Điều tôi muốn là viết được về một giai đoạn bảy mươi năm lịch sử Việt Nam với giọng Việt Nam (hay của một nhà nho thế kỷ XV).

Công việc vấp phải vô vàn khó khăn, phải vượt ba thử thách: lựa chọn thời kỳ, cách xử lý đề tài, gạt bỏ mọi quan sát viên phương Tây trong tôi khiến cho công việc quá ư tiện lợi, - và nhất là cách đề cập vấn đề của một nhà nho, một nhà chiến lược, một nhà ngoại giao, một nhà thơ thiên tài, một ngôi sao sáng. Vừa sợ vừa bị quyến rũ bởi Nguyễn Trãi, tôi quyết định bắt đầu cuốn sách bằng câu chuyện mối tình lén lút của bố mẹ Nguyễn Trãi, được sử biên niên của Triều đình ghi chép, - đây là điều hiếm có; tôi thầm mong là làm như vậy thì câu chuyện ấy về sau sẽ không còn ám ảnh tôi nữa. Vả lại, tôi rất khuyến khích chuyện ấy; theo tôi, có cái gì đó của Mathilde de la Mole (Ma-tin-đơ đơ la Mô-lơ) của tiểu thuyết "Đỏ và đen" (Xtăng-đan) trong nhân cách của quận chúa Trần Thị Thái gan dạ, cũng có cái hăng hái dữ dội của một tiểu thư quý tộc; tôi thích thú miêu tả những rung động xích gần đôi bạn tình như những cành anh đào ra hoa, khiến họ vượt qua những cấm kỵ cho đến khi Nguyễn Trãi ra đời, thời thơ ấu giữa những ngọn đồi Côn Sơn trùng điệp.

Bạn Hữu Ngọc thân mến, hãy tha thứ cho sự thiếu khiêm tốn của tôi. Chính trong khi kể lại thời thơ ấu ấy, tôi đã phản ánh hạnh phúc thời thơ ấu của bản thân tôi. Tôi đã đưa vào ánh sáng Côn Sơn và Trần Nguyên Đán mà tôi đặc biệt triu mến, thời thơ ấu tươi sáng của tôi ở xứ Bretagne (Brơ-ta-nhơ) bên một người bà đã dạy dỗ tôi hơn nhiều sách vở. Cảm thông trong tình yêu thiên nhiên với "Bài ca Côn Sơn" và"Quốc âm thi tập", tôi tạo Côn Sơn thành nơi ẩn cư của những ẩn cư, thời hoàng kim của Nguyễn Trãi, nơi quê hương êm dịu là chỗ dựa cho các niềm vui sau này, lòng yêu nước tha thiết, thơ thấm nhuần Thiền tông. Tôi hết sức cảm động khi nói đến những mối quan hệ của tôi với Nguyễn Trãi, vừa thân mật, - hình như qua hàng bao thế kỷ, tôi đã nói với ông : "Cháu đây! Bác hãy sử dụng cháu đi, bác hãy đem lại cho cháu hứng sáng tạo!". Trong những nỗi thăng trầm của sáng tác tiểu thuyết và cả cuộc sống, tôi luôn luôn cầu khẩn

bác, cõi dương động đến cõi âm, nếu lúc nào bác cũng phù hộ cho tôi. Chưa bao giờ tôi cảm thấy gần bác mà cũng cảm thấy bất lực bằng ở đồi Côn Sơn, khi bi kịch "Lệ Chi Viên" sắp kết thúc số phận của bác; và lúc đó, bác cũng lại giúp tôi. Bạn hãy tin tôi, giữa đất nước Việt Nam và quê hương Bretagne của tôi, của tộc Celte (Xen-tơ), có rất nhiều tương ứng trong việc giao cảm của chúng tôi với người chết, việc thờ cúng tổ tiên của chúng ta giống nhau.

(...) Khi tôi hoàn thành *Vạn Xuân*, tôi khóc vì vui, vì kiệt sức, vì cô đơn. Các bạn nói là ở Việt Nam người ta sinh ra ở đời ai cũng có món nợ phải trả. Thế là tôi đã trả xong món nợ đời tôi, và tôi bỗng cảm thấy lòng rỗng không. Từ ngày đó, hai năm đã qua. Tôi đã không cụ thể hóa được bất cứ dự án sáng tác nào khác ở trong đầu. Lý do kể cũng đơn giản: chắc chắn là tôi chưa rút ra khỏi Nguyễn Trãi và đất Đại Việt thế kỷ XV được. Người ta không chia tay một mối tình lớn một cách nhanh chóng như vậy.

Thân mến

Yveline Féray.

MỘT NHÀ NGOẠI GIAO CỞI MỞ

Có những lần lỡ hẹn khiến chúng ta ân hận suốt đời. Đó là trường hợp của tôi lỡ hẹn với Claude Palazzoli (Clô-đơ Pa-la-zô-li).

Năm1980, trong một chuyến đi Paris công tác, một hôm tại một khách sạn, tôi nhận được một "cú" điện thoại của ông : ông ngỏ ý muốn gặp tôi. Tôi không quen ông, chỉ biết ông đã từng làm Tham tán văn hóa Sứ quán Pháp ở Việt Nam. Tôi đoán là ông muốn gặp một người Việt Nam mới ở Hà Nội sang để hỏi chuyện về Việt Nam. Tôi vui vẻ nhận lời ngay.

Sau đó, tôi lỡ hẹn vì một chuyện tầu xe gì đó, và rồi đến hẹn về nước không có dịp gặp ông nữa. Một năm sau, nghe tin ông bị chết đuối ở Vê-nê-duy-ê-la là nơi ông đang làm việc.

Ở Việt Nam, sau khi đọc cuốn "Nước Việt Nam giữa hai huyền thoại"(1) *của Claude Palazzoli, tôi cảm thấy vô cùng luyến tiếc một người nước*

---

(1) Le Vietnam entre deux mythes - Economica, Paris 1981.

ngoài mà cảm thông, thiết tha với nhân dân Việt Nam đến thế.

Có bằng Thạc sĩ Luật học, ông làm giáo sư ở nhiều nơi trong và ngoài nước, trước khi làm ngoại giao. Các nhà ngoại giao thường "kín như bưng", ít khi nói ra ý nghĩ, nhất là tình cảm của mình. Trái lại, Palazzoli đã công khai viết lên tâm sự của mình đối với Việt Nam trong khi Việt Nam đang bị các chiến dịch báo chí thù địch ở phương Tây bôi nhọ. Ông say mê miêu tả phong cảnh Việt Nam, những lần đi lang thang ở Hà Nội, những tiếp xúc với con người Việt Nam; ông nêu những vấn đề Nam-Bắc, những khó khăn nhiều mặt của Việt Nam. Có rung cảm của nhà thơ, ông lại có đầu óc phê phán phân tích của nhà chính trị. Chúng ta có thể không đồng tình với một số nhận định của ông, nhưng chúng ta không thể không nhận thấy tình cảm thắm thiết của ông đối với Việt Nam.

Để tạ lỗi lỡ hẹn với ông, tôi xin trích dịch vài đoạn sau đây trong tác phẩm của ông:

Hà Nội - "Tôi ít thấy một thành phố nào có sự hài hòa cổ xưa và kỳ dị như Hà Nội",... "phong cách vừa lãng mạn vừa "ba rốc", thôn dã và nông dân, trải ra giữa những hồ và cành lá xum xuê"...; (ở khu phố cổ): "không có những khối nhà bê-tông. chỉ có những nhà nhỏ xinh xinh sát vào nhau, dính vào nhau, cần cọc, không nhà nào giống nhà nào: hẹp nhọn, phình ra, lùn mập (...) chen chúc những đồ trang trí, ban công, lọ sứ, lan can, hàng cột, (...) một sự tụ họp khó tả và ý vị"...;(Khu phố tây cũ): "những đại lộ rộng có cây cối, những biệt thự tráng lệ có vẻ như ở vùng Bờ biển xanh Pháp hay ở Ý nhưng pha tạp, kiểu cách".

Về tính cách Việt Nam -"Mọi người đều biết những phẩm chất ấy cũng như những tật xấu là mặt trái của chúng. Trước tiên là nhân phẩm mà không có thử thách nào làm suy suyển nổi, và khiến cho sự nghèo khổ không bộc lộ bằng ở các nơi khác (...), ý thức về bổn phận và lao động cần cù có thể chuyển cả núi nếu họ có được nhiều phương pháp hơn và ý thức chắc chắn hơn về đầu óc tổ chức. Một tính cách lịch sự, một phong độ ứng xử tế nhị bẩm sinh, khiến cho không khí ở đây đỡ thô thiển và nặng nề hơn ở những nước dân chủ nhân dân khác (...) nhưng một sự tế nhị cứ tìm cách chẻ sợi tóc làm tư và mò ra những vấn đề ở nơi vốn không có, trong nhiều trường hợp có tác dụng làm tê liệt hành động. Người ta nói nhiều

đến đầu óc thực dụng của họ, khả năng thích nghi một cách khéo léo và sáng suốt với tất cả các tình thế , quyết tâm lạnh lùng và thực tế của họ theo đuổi cuộc chiến đấu, khiến cho thế giới kinh ngạc.

(...) "Dân tộc (Việt Nam) còn đặc biệt lãng mạn và tình cảm, đó là một nét thoạt tiên khó gắn với hình ảnh mà những đức tính thượng võ của họ tạo ra...".

(...) "Người Việt Nam đặc biệt yêu trẻ con...Làm thế nào mà cưỡng lại những "tí hon" ấy? Chúng vui vẻ, hoạt bát, tự nhiên, cởi mở, thân mật, nhưng không bao giờ xấc láo. Thật là những đứa trẻ con đẹp nhất thế giới... Tôi đã ước mơ, tôi nghĩ là bất cứ người ngoại quốc nào ở Việt Nam cũng ước mơ một ngày nào đó, lén lút trốn đi và bất cóc ôm ở hai tay hai đứa trẻ Việt Nam, một gái một trai".(1)

---

(1) Hồi đó, chính sách người nước ngoài nuôi con Việt Nam rất khe khắt.

NGƯỜI PHÁP THẾ ĐẤY !

Qui sont les Français ?

BƯỚC VÀO THẾ KỶ THỨ XXI

CHÂN DUNG NGƯỜI PHÁP BẰNG CON SỐ

Dựa vào những bản thống kê chính thức và những tài liệu điều tra của các cơ quan nghiên cứu như Agaramétrie, Tosca, Credoc, Information Marketing, Sid..., Gérard Mermet (Giê-rar Mec-mê) đã tập hợp những đặc điểm về người Pháp trong cuốn "Soi điện nước Pháp 1989 : Người Pháp là ai, họ đi đến đâu?". Cuốn sách tra cứu "Quid 1989" và "Sách hướng dẫn mới về nước Pháp" (Hachette 1983) cũng cung cấp một số tư liệu. Dưới đây là một số nét chủ yếu về người Pháp đầu thập kỷ 90 :

* THÂN THỂ - Nam trung bình cao 1,72m , nặng 75kg. - Nữ trung bình cao 1,60m, nặng 60kg. Trong khoảng một thế kỷ, nam cao thêm 7cm, nữ 5cm. Từ 1970, nam nặng thêm 3kg, nữ nhẹ đi 600g.

* DÂN TỘC - Dân số khoảng 56 triệu, trong đó có 4 triệu (7%) là người nước ngoài nhập cư.

* QUAN HỆ NAM NỮ

- Hôn nhân : Trong 15 năm, từ 1972 đến 1987, số đám cưới đã bốt đi 150.000 (năm 1987 có 266.000). Tuy vậy, gia đình ngày nay lại được quan tâm.

Mùa cưới : Mùa hè (tháng 6 đến tháng 9), nhất là tháng 7, - trừ nhà nông bận công việc đồng áng. Có khi tháng 4.

Các cặp gặp nhau lần đầu tiên ở đâu ? 16% ở một cuộc khiêu vũ, 13% ở một nơi công cộng, 12% ở nơi làm việc, 9% ở nhà một người nào đó, 8% ở trong một hội, 8% do học cùng, 7% ở liên hoan bạn bè, 5% nhân xem biểu diễn, 5% khi đi nghỉ, 4% ở một nơi nghe đĩa nhạc, 3%do quen cũ hay láng giềng, 3%ở hội hè, 1% qua đăng báo.

- 10% các đôi nam nữ ở với nhau không cưới xin (union libre hay cohabitation). Phụ nữ thích phương thức này hơn (bình đẳng, ít gò bó). Phương thức này phát triển trong số thanh niên, người thất nghiệp, người không theo tôn giáo, dân thành thị. Năm 1985,

có hơn 1triệu cặp (7,4% tổng số cặp). Năm 1986, 58% người Pháp cho việc nam nữ ở với nhau không cưới xin là chuyện bình thường, 33% coi là hơi "chướng" nhưng coi là chuyện riêng, 7% lên án.

- Ly hôn : số ly hôn trung bình mỗi năm tăng gấp 10 so với đầu thế kỷ - 73% số ly hôn do một bên đề nghị là phía nữ. Năm 1987 : cứ 100 đám cưới, có 30 vụ ly hôn. Trung bình, các vụ ly hôn xảy ra 12 năm sau đám cưới.

Trong các lý do ly hôn : lãnh đạm (47%), ngoại tình (45%), ghen (33%), chê là tầm thường (19%), tình dục (12%).

50% cặp mỗi tháng cãi nhau một lần (ít nhất), người có tuổi ít cãi nhau hơn.

- Quan hệ tình dục: 7% đôi (hàng ngày), 34% (2-3 lần một tuần), 19%(tuần 1 lần), 9%(2-3 lần 1tháng), 3% (tháng 1lần), 7% (ít hơn), 9% (thôi hẳn).

* TRẺ EM - 72% người lớn (trên 18 tuổi) có con, 28% không có con, 49,5% gia đình có con nhỏ dưới 16 tuổi - Có thể có 5 vạn em bị đánh đập.

- Từ 0 đến 3 tuổi : 62% trẻ sơ sinh bú mẹ - Từ 2 tuổi, 38% đi vườn trẻ, xem tivi buổi sáng.

- Từ 4 đến 7 tuổi : thời gian xem tivi nhiều hơn là đến trường, 30% được cha mẹ cho tiền tiêu vặt (8 phrăng một tuần).

- Từ 8 đến 14 tuổi : có tiền tiêu vặt (80 phrăng một tháng), xem tivi mỗi tuần 21 giờ, 45-62% có trò chơi điện tử, 19% có máy tính nhỏ.

- Từ 7 đến 12 tuổi : 39% khẳng định là có người tình hoặc hứa hôn (25%thích hôn môi); 43% thích xem phim có hôn môi; 23% thích xem phim hoặc sách tranh có nam nữ khỏa thân.

* THANH THIẾU NIÊN

- Tuổi 15-25 : 75% còn ở với bố mẹ, 16% có gia đình hay ở riêng - thường dậy lúc 6giờ 50, ngủ lúc 22giờ 40 - xem tivi mỗi tuần độ 15 giờ 30 phút - Giải trí (theo trình tự thích) : nhạc, xem phim, trò chuyện với bạn bè, khiêu vũ, đọc sách báo - 75% chơi thể thao. - 49% có ô tô, 22% có xe máy.

- Tuổi 13-17 : thích có nghề ra tiền (53%), tự do (50%), hạnh phúc gia đình (39%), tình yêu (30%), thể thao (27%), du lịch (19%), âm nhạc (15%), phát triển trí tuệ (14%), tiền (13%), công bằng xã hội (5%).

- Tuổi 18-25 : Quan tâm đến biểu diễn (67%), thể thao (56%), xã hội (37%), kinh doanh (23%), chính trị (13%). Sợ nhất : khủng bố và bạo lực (54%), xung đột nguyên tử (41%), thế giới bị đói (30%), sự ích kỷ tăng trong xã hội (29%), bệnh SIDA (28%), các chế độ độc tài tăng (22%), tai nạn môi trường (21%), quá nhiều nhập cư làm cho Pháp mất • bản sắc dân tộc (13%).

* GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

- Giáo dục cưỡng bức đến tuổi 16.

- Trong số 37.000.000 người trên 15 tuổi : 6,9% có bằng cấp trên tú tài, 72,9% chỉ có bằng tiểu học; 33,3% không có bằng gì cả, 8,5% có bằng tú tài hay một bằng chuyên nghiệp, 30% học sinh có bằng tú tài (hết cấp ba).

- Ở trường tiểu học, số con công nhân phải lưu ban gấp 10 lần con cán bộ cao cấp (công và tư). Con cán bộ cao cấp (công và tư) có khả năng (gấp 20 lần) vào đại học hơn con công nhân.

- Nạn mù chữ : 5% dân số (trong đó tỷ lệ dân gốc ngoại quốc nhiều) - độ 3 triệu người.

* THỜI GIAN

- Tuổi thọ : nam (72 tuổi), nữ (80,3 tuổi).

- 3 vạn người 85 và trên 85 tuổi, 5.000 từ 100 tuổi trở lên.

- Trong một đời người, thời giờ lao động là 8 năm, thời giờ ngủ 24 năm, thời giờ tự do 20 năm (thời giờ tự do ngày nay gấp 6 lần so với đầu thế kỷ XIX).

* SỨC KHỎE

- Một thầy thuốc cho 400 dân.

- 13% gia đình chi tiêu về tiền thuốc và bác sĩ 55% tổng số chi tiêu.

- Tổng số chi tiêu y tế là 9,1% tổng thu nhập quốc dân.

- 70-80% bệnh nhân hài lòng về chất lượng và thái độ phục vụ của bệnh viện.

- Mỗi năm có 200.000 bệnh nhân ung thư (nhất là từ 50 tuổi,-ngoài 80, con số giảm dần).

- Người Pháp uống rượu nhiều nhất thế giới (mỗi ngày 30 gam rượu nguyên chất).

- Nguyên nhân chết : bệnh tim mạch (36%), khối u (25%), tai nạn và các hình thức dữ dội khác (25%), bộ máy hô hấp (9%), bộ máy tiêu hóa (6%), các nguyên nhân khác (17%).

- Riêng tự tử mỗi năm 12.000 (71% là nam) . Người ta thường tự tử ban ngày, vào mùa xuân, ngày thứ hai.
- Tính đến cuối 1987, 1.500 người chết vì bệnh SIDA.
- 55.000 người mù (trong đó 5.000 có việc).

* NGHỀ NGHIỆP, LAO ĐỘNG

- Phân phối lao động (không tính người thất nghiệp) : 29% là công nhân, 26,1% là nhân viên, 20,1% làm những nghề môi giới, 9,6% làm cán bộ quản lý hay là trí thức cao cấp, 8,2% là thợ thủ công, buôn bán hay chủ xí nghiệp từ 10 nhân công trở lên, 6,6% sống về nghề nông.
- Cứ 3 phụ nữ, có một người lao động (ở xã hội).
- Nghỉ năm: 48% được 5 tuần, 12% - 4 tuần, 11% - 7 tuần hoặc hơn, 11% - một tuần hay kém, 7% - 6 tuần, 5%- 2 tuần, 4% - 3 tuần.
- Nghỉ tuần : 60% được 2 ngày, 17% - một ngày, 10% - hơn 2 ngày, 6% - một ngày rưỡi, 7% - không có ngày nào.
- Thất nghiệp : 2,5 - 3 triệu - 10% của tổng số người lao động.
- Tuổi hưu : 60.

* QUAN HỆ XÃ HỘI

- Tiếp bạn bè,người quen ở nhà : 6% hàng ngày, 27% mỗi tuần một lần, 33% mỗi tháng 1 lần, 27% thưa hơn nữa, 7% không.

* HẠNH PHÚC

- 86% tự cho là sung sướng.
- 11% cho là hoàn toàn thành công trong cuộc đời, 36% thành công phần nào, 6% cho là thất bại.
- Lo sợ : 92% ít nhiều sợ có thể bị một bệnh nặng, 72% sợ tai nạn lao động, 95% sợ tai nạn xe cộ, 79% sợ bị trấn lột ngoài phố, 70% sợ thất nghiệp, 73% sợ chiến tranh có thể xảy ra, 80% sợ tai nạn nhà máy nguyên tử.

GHI CHÚ -*Chân dung người Pháp bằng con số* này chưa được hoàn chỉnh, vì còn thiếu các mục : Lợi tức, tiêu thụ, - Ăn, mặc, ở, -Giải trí, -Phụ nữ, - Tình dục ...(Xin xem những bài giới thiệu chi tiết ở nhiều chương).

TÌM HIỂU TÂM TÍNH PHÁP

Đây là một vấn đề hết sức phức tạp, nhất là khi phải tóm gọn trong vài trang giấy. Dựa vào những tài liệu tự đánh giá của chính người Pháp, những nhận xét của người nước ngoài và chút ít thể nghiệm bản thân, xin nêu một số nét hầu như đã thành cổ điển.

Mâu thuẫn giữa thực tế và viển vông

- Dân tộc Pháp là dân tộc hình thành và thống nhất sớm nhất ở châu Âu, nhưng tâm tính lại đầy mâu thuẫn và nghịch lý (xem bài "Những nghịch lý trong tính cách Pháp" ở sau bài này).

Trước hết, do hoàn cảnh địa lý,lịch sử, ngôn ngữ, dân tộc Pháp không thuần nhất và từ xưa, đã chia ra thành một nước Pháp miền Bắc sông Loire (Loa-rơ) và một nước Pháp miền Nam sông ấy với hai mẫu người khác nhau. Đi sâu hơn, lại có rất nhiều tính cách địa phương ở Bắc và Nam: người miền Flandre (Phlăng-đrơ) hay miền Alsace (An-da-xơ) to lớn và tóc vàng hoe, người miền Bretagne (Brơ-ta-nhơ) hay miền Địa Trung Hải tóc đen nâu, thấp bé hơn; người miền Gascogne (Gat-xcô-nhơ) cởi mở, lém lỉnh, người miền Normandie (Nooc-măng-đi) thích lý sự kiện cáo; người miền Nam ba hoa,người miền Bretagne và miền Auvergne (Ô-vec-nơ) lầm lì...

Tuy người Pháp đa dạng, họ cũng vẫn có những nét chung khiến cho họ khác người Anh, người Đức, người Ý, v.v.

Vậy những nét chung ấy là những nét gì? Trong tính khí Pháp có hai yếu tố ngược nhau: yếu tố nông dân và yếu tố hiệp sĩ. Yếu tố nông dân có những điểm hay như:

a) *Thực tế*: "Tâm hồn người Pháp không có chỗ để "chạnh lòng nhớ cảnh giang hồ". Nó gắn bó thầm kín với ruộng đất của ông cha bởi một tình cảm giống như lòng yêu luống cày của nông dân" - E.R. Curtius (Quyêc-ti-uytx).

b) *Tiết kiệm*: "Dành dụm thuộc bản năng, nằm trong máu người Pháp, y như cảm tính về sự tồn tại quốc gia" - Sieburg (Xi-buyêc). Tôi còn nhớ đến ăn nhiều lần ở nhà một bà bạn Pháp rất hào phóng; vậy mà lần nào cũng thấy bà cầm mẩu bánh mì vét đĩa cho đến sạch bóng.

c) *Thận trọng*: "Sự lo xa là cái chủ yếu sâu sắc nhất của đầu óc Pháp" - S. de Madariaga (Ma-đa-ri-a-ga). Mặt trái của những nết tốt ấy là những thói xấu: thực tế có khi đến tầm thường, tiết kiệm có khi đến nhỏ nhen, thận trọng có khi đến nghi kỵ.

Yếu tố "hiệp sĩ" ở người Pháp đối lập với yếu tố "nông dân". Dân tộc nông dân Pháp ít di dịch, gắn bó với ruộng đất, nhưng lại có những giai đoạn lịch sử chinh chiến, phiêu lưu,. đã từng biết tác phong mã thượng phong lưu của quý tộc Trung Cổ. Do đó, yếu tố "hiệp sĩ" thể hiện ở một số điểm hay như:

- Có lý tưởng, hào hứng: "Người Pháp lâu lâu lại mắc một cơn điên cuồng ngăn họ trở thành quá ư biết điều. Bất cứ lúc nào, họ cũng sẵn sàng hy sinh cái gì mà họ rất thiết tha để đổi lấy một cử chỉ đẹp đẽ" - Ch. Washburn (Uo-sbơn).

Ta nên nhớ là chính cách mạng Pháp 1789 đã gieo hạt giống "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" và chính nhân dân Pháp đã chống lại "chiến tranh bẩn thiu" ở Việt Nam.

- Hào hiệp: "Người Pháp rất hoang phí của cải của mình lẫn của người khác" - Machiavel (Ma-ki-a-vel).

- ý thức cá nhân: "ở Pháp, "ý thức cá nhân" thái quá khi nó trở thành thù địch với "ý thức công dân" là yếu tố đã từng đóng một vai trò cao đẹp vào những thời điểm sống còn". -H.Ahlenius(A-lê-ni-uytx).

Nhà nghệ sĩ Mỹ John Jessel (Giôn Gie-xơn) nêu cao ý thức cá nhân ấy:

"Đối với tôi, nước Pháp là những người Pháp. Họ cá nhân. Tôi thích cái đó... Người ta chào láng giềng cùng thang gác, nhưng không cần biết họ là ai.

Tất cả những ai sống ở Pháp đều sẽ mang tính chất Pháp. Điều đó tạo thành một nước lớn. Nhân dân là sự trà trộn những người rất khác nhau; vậy mà cái vốn chung vẫn cứ trội lên.

(...) Tôi thích cái ý thức cá nhân ấy và khung cảnh trong đó nó phát triển. Người nào cũng có phẩm chất của mình và đóng góp gì đó thành cụ thể. Đây là cơ sở của óc sáng tạo".

Nhà nữ kinh doanh Nhật Kuniko Tsutsumi (Ku-ni-kô Xư-xu-mi) có vẻ không hoàn toàn tán thành ý thức cá nhân ấy:

"Tôi luôn luôn ngạc nhiên về những đức tính cá nhân của người Pháp trong khi - về tập thể - thì nhân dân Pháp lại tự buông lỏng. Nhưng gặp những trường hợp nghiêm trọng, nhân dân ấy cũng biết bừng tỉnh dậy và tỏ ra cương nghị.

Đó là một dân tộc trưởng thành lắm;"lẽ phải thông thường" (bon sens) của họ đã được bao thế kỷ tôi luyện, những phẩm chất được gắn liền với cá nhân: nhất là lẽ phải thông thường, và tính sáng tạo, khả năng suy nghĩ, phán xét và phê phán (...).

Nhưng có hôm trời mưa, ở quảng trường Concorde (Công-coóc-đơ), thì lại khác hẳn. Người nào cũng muốn cho xe của mình đi vào hướng của mình, không quan tâm đến người khác. Kết quả là tắc đường.

Trái với điều họ tưởng, người Pháp không có khái niệm sâu sắc về Tổ quốc. Ở Nhật Bản chúng tôi rất khác, chúng tôi là dân ở đảo (rất riêng biệt). Ở Pháp, các dòng máu pha trộn là điều ưu tiên. Một sự pha trộn, như ở Mỹ, kết quả rất tốt".

Yếu tố "hiệp sĩ" cũng có nhiều mặt trái: say mê lý tưởng có thể dẫn đến không tưởng, hào hiệp có thể đưa đến hoang phí, ý thức cá nhân có thể gây ra mất kỷ luật, ích kỷ, vô chính phủ.

Qua lịch sử, yếu tố "nông dân" tạo ra khuynh hướng bảo thủ, đề cao truyền thống (trong chính trị) và khuynh hướng hiện thực (trong văn học). Còn yếu tố "hiệp sĩ" thì tạo ra khuynh hướng cách mạng (trong chính trị) và khuynh hướng lý tưởng, tao nhã, cung đình (trong văn học).

Để giải thích tính chất đa dạng dẫn đến mâu thuẫn trong phong cảnh, khí hậu, dân cư...; điều này không phải là không có ảnh hưởng đến con người "(Xem bài: "Hình lục lăng").

Tính cách phức tạp và mâu thuẫn cũng có thể xét dưới góc độ chủng tộc. Qua các giai đoạn lịch sử, nước Pháp ở ngã ba châu Âu đã phải tiếp nhận hoặc bị xâm lược, chiếm đóng, chiến tranh, nhập cư, và phải thuần nhất rất nhiều nhóm chủng tộc và dân tộc khác nhau. Vào đầu thời kỳ lịch sử, những người Gaulois (Gô-loa) thuộc các tộc Celtes (Xen-tơ) ở trên lãnh thổ Pháp. Các tộc Celtes hình thành do sự trà trộn của ba chủng tộc di cư từ phía Đông sang vào thời tiền sử: thời đại đồ đá cũ, chủng tộc Địa Trung Hải (đầu dài, du mục, săn bắn), rồi đến chủng tộc Bắc Âu (to lớn và tóc hoe), - vào thời đại đồ đá mới, chủng tộc vùng núi Alpes (An-pơ) đầu ngắn, làm nông nghiệp. Những cuộc xâm lăng của người La Mã (thế kỷ I tr. CN), rợ Germain (Giec-manh), nhất là người Franc (Phrăng), vào thế kỷ V, người Bắc Âu Normand (Nooc-măng) vào thế kỷ X , đều để lại dấu vết trong tâm tính người Pháp, tuy không thay đổi nhiều về cấu trúc dân cư. Có những nhà nghiên cứu cho là người Celtes đã mang lại cho tâm tính Pháp ý thức cá nhân, người La Mã ý thức về luật pháp và trật tự hình thức, người Germain thiên tài xây dựng, người Normand óc sáng tạo.

Trong tác phẩm "Tâm hồn các dân tộc" (1950), André Siegfried (Ăng-đrê Xich-phrit), nhà xã hội học, sử học và địa lý học, đã phân tích sự đóng góp của hai thành tố Celtes và la-tinh (La Mã) vào sự

hình thành của tinh hoa dân tộc Pháp. Người Celtes có khuynh hướng thực tế, có khi tầm thường; điều này thể hiện trong ứng xử của người nông dân; ngay cả khi phóng túng, thơ mộng, họ vẫn thiết tha với mảnh đất quê hương, mái nhà êm ấm. Họ gắn bó với sở hữu cá nhân, bo bo giữ của, quản lý chặt chẽ tiền nong; yếu tố la-tinh trong tâm tính Pháp là khuynh hướng lý tưởng hóa, hào phóng, Đông Ki-sốt. Một khi yên chí về vật chất, thì họ thả mặc tâm hồn bay bổng, vượt qua hạn chế dân tộc, quốc gia, vươn tới con người chung, nhân văn, chủ nghĩa cổ điển.

Đến nay, Pháp có khoảng hơn 3 triệu người nước ngoài nhập cư (7% dân số): Bắc Phi, Tây Ban Nha, Bồ Dào Nha, Việt Nam...; quá trình hấp thụ, thuần nhất các dân tộc mới đến vẫn tiếp diễn không ngừng. Thực hiện được sự đối thoại giữa các thành phần dân tộc để bảo vệ bản sắc dân tộc Pháp, giữ cho được những sự khác nhau, mâu thuẫn nhau giữa các tính cách của các thành phần ở mức hài hòa, đó là vấn đề sống còn của quốc gia Pháp.

* * *

Người Pháp trung bình

Giữa thế kỷ XIX, hai phần ba dân Pháp ở nông thôn. Ngày nay, tỷ lệ ấy ngược lại và còn tăng hơn nữa: hơn 70% dân ở thành phố, dưới 30% ở nông thôn. Cuộc sống hiện đại với công nghiệp hóa, xã hội tiêu thụ, đa số dân trung lưu hóa và cuộc sống đô thị hóa khiến cho hai yếu tố "nông dân" và "hiệp sĩ" có phần nào mờ nhạt hơn trong tính cách "người Pháp trung bình".

"Người Pháp trung bình" có khí chất đa huyết (sanguin), "máu nóng".

Họ vui tính, thoải mái, lạc quan, vui đời, thích ăn "nhậu", uống rượu ngon. Điều này kết hợp với chủ nghĩa cá nhân, đã dẫn đến có thời kỳ lịch sử khá vô chính phủ, khiến cho người nước ngoài cho dân tộc Pháp là "suy thoái" nên bị thua dân tộc Đức có kỷ luật và khắc khổ hơn. Nhưng đến lúc lâm nguy thì người Pháp cũng biết đoàn kết lại, đấu tranh và phục hồi được sức mạnh và sự phồn vinh của đất nước - (như kháng chiến chống phát-xít Đức, xây dựng kinh tế sau Thế chiến II).

"Người Pháp trung bình" tài khéo, biết làm ăn, có đầu óc thực tế. Cứ xem những sáng chế của Pháp trong công nghiệp hiện đại thì thấy.

"Người Pháp trung bình" dễ dàng hòa nhập đời sống xã hội. Họ cởi mở, thích nói, gặp nhau thân một chút là hôn má khi chào. Trái lại với người Anh, người Đức lạnh lùng ít nói hơn. So với mẫu "người Pháp trung bình" ấy, người dân Paris có những nét đặc biệt, khí chất dễ bị kích thích, tính tài tử, có khi đồng bóng,tự do chủ nghĩa. Người Paris ít tư lự, tò mò,thích ăn chơi, lúc nào cũng có vẻ bận rộn mà lại không tiếc thời giờ đi nhởn, la cà khắp nơi, lúc nào cũng thích nhạo báng, chơi chữ, đùa cợt, kỵ nhất là lố bịch.

Phải chăng "người Pháp trung bình" có đầu óc tư sản trung lưu, nghĩa là nhạy bén về "lẽ phải thông thường", thích sáng sủa, lô-gich, có "đầu óc hình học" đâu ra đấy (esprit de géométrie) ? Còn dân Paris lại có đầu óc tinh tế (esprit de finesse), trực giác?

* * *

Lô- gich Pháp và sự thích bàu cái về ý niệm

Anh bạn Louis Puiseux (Lu-i Puy-dơ) của tôi là một trí thức điển hình cho trí thức Pháp. Cực kỳ thông minh, thừa bằng cấp về khoa học tự nhiên và xã hội, viết tiểu thuyết cũng dễ dàng như viết chuyên đề khoa học, anh ngán chủ nghĩa duy lý đã dẫn đến xã hội kỹ trị phương Tây. Anh tôn sùng học thuyết của Ivan Illich (I-van I-lich)... Nhưng chính trong anh có điều mâu thuẫn: tuy anh phê phán chủ nghĩa duy trí tuệ (intellectualisme), anh vẫn là người cực kỳ duy trí tuệ. Có lần ở lâu đài Versailles (Vec-xai-ơ), anh khoát tay chỉ cho tôi khu vườn mênh mông trải ra trước mặt với những thảm cỏ, bụi cây, bể và tia nước, tượng đồng và đá cẩm thạch được bố trí theo những đường lối hình học và luật tương xứng. Anh bảo tôi: "Anh thấy đấy, đó là đầu óc Pháp,hiện thân của chủ nghĩa duy lý Descartes (Đê-cac-tơ) mà đến thế kỷ này nhiều người chúng tôi chán ngấy rồi!".

Người Pháp nổi tiếng vì tư duy lô-gich mạch lạc, sáng sủa, tôn sùng ý niệm. Nhà văn Pháp André Maurois (Ăng-đrê Mô-roa) so sánh tâm lý Pháp với tâm lý Anh - Mỹ như sau:

"Nhà văn Mỹ Claude Washburn (Clô-đơ Uo-sbơn) đã nói về (người Pháp) chúng tôi: "Người Pháp lô-gich trong một thế giới điên rồ. Đối với họ, không những 2 và 2 là 4, mà 32 và 32 là 64 chứ không phải là 4589 như mọi người. Đầu óc của họ trật tự, "dọn sạch", sáng sủa như ngôn ngữ của họ". Một chính khách người Anh

nói: "Khi tôi thảo luận với một người Pháp, chỉ một lúc là người ấy nói với tôi: "Dù sao thì ông cũng phải công nhận là 2 và 2 là 4 chứ?" Tôi đáp "không", và sự cộng tác có hiệu quả bắt đầu từ đó".

"Thực ra người Anh và người Mỹ đã nhầm khi tưởng là người Pháp lô-gich. Rất nhiều khi người Pháp hăng say đến mức quên cả lô-gich (...). Chúng ta có Descartes và phương pháp của ông, nhưng chúng ta cũng có Pascal[1](Pa-xcan) và "vực thẳm" của ông, có Voltaire [2] (Von-te-rơ) mà cũng có Rousseau[3] (Rut-xô), có Anatole France [4] (A-na-tô-lơ Phrăng-xơ) mà cũng có Maurice Barrès[5] (Mơ-ri-xơ Ba-rex). Dù sao, có điều đúng là người Pháp thích ý niệm và tôn trọng trí tuệ, trái lại người Anh lại nghi ngại những ý niệm chung và tôn trọng tính cách riêng. Ở nước Pháp của chúng ta, văn hóa chiếm một vị trí cao hơn nơi khác trong bậc thang giá trị (...).

"Người đã tốt nghiệp bách khoa có vai trò quan trọng trong nước chúng ta và là một thí dụ tuyệt vời về sự tôn sùng trí tuệ. Không những anh ta "lập chương trình chiến tranh, bão táp và tình yêu" mà anh ta còn đòi sự việc phải phù hợp với lập luận của anh ta. Trong vở kịch "Những con lốc" của Jules Roy[6](Giuy-lơ Roa) có một nhân vật là kỹ nghệ gia, ông ta tính toán làm một máy bay siêu âm, và mặc dù các tai nạn xảy ra, không chịu chấp nhận đặt thực tế lên trên nguyên tắc khí động lực học. Ai trong chúng ta mà không từng biết những kỹ sư bất bình vì biến phá những đê họ xây? những tướng lĩnh coi danh dự của mình là không chịu hy sinh học thuyết của mình cho thực tế hiển nhiên ngược lại? Những chính quyền Pháp là chính quyền duy nhất nhét đầy những công thức toán học vào những quy định của họ, những công thức ấy che giấu tính phức tạp của hiện thực dưới sự chính xác khắc nghiệt của những chỉ số. Các đảng phái Pháp thiết tha với những nguyên tắc hơn là với những hậu quả của chúng". - (André Maurois - "Chân dung nước Pháp và người Pháp", 1955).

* * *

Châm biếm dí dỏm Pháp -

Có lẽ Nguyễn Tuân, theo chỗ tôi biết, là người Việt Nam có thể nói nhiều về "esprit français" (xin tạm dịch là đầu óc châm biếm dí dỏm Pháp), vì anh cũng "sính" thứ này lắm. Tiếc thay anh không để lại một bài viết nào về vấn đề này.

---

(1),(2),(3),(4),(5),(6) Xembài"Bạn hãy làm quen với hơn 100 tác giả lớn của văn học Pháp".

Người nước ngoài đều nhận xét :"đầu óc châm biếm dí dỏm" là một đặc trưng của dân tộc Pháp. Nói chung, người Pháp không cảm thấy gần những người quá tư nghiêm túc, không biết "bông đùa" một cách thông minh. Hồ Chí Minh được người Pháp thích và đánh giá là"rất Pháp", một phần vì Bác tỏ ra ứng đối châm biếm mà dí dỏm [1].

Trong khái niệm "đầu óc châm biếm dí dỏm" có một số yếu tố : quan niệm một vấn đề hay sự việc rất thông minh (trí tuệ), độc đáo (do đó gây sự bất ngờ), thể hiện nó trong ứng đối, ứng xử, chơi chữ, rất nhanh, gọn gàng, - đi đúng vào lõi cốt vấn đề, gần với mỉa mai, hài hước. Các từ điển thông dụng Littré , Larousse , Robert đều dẫn những yếu tố ấy.

G.Michaud (Mi-sô) và G.Torrès (To-rex)[2] đưa ra một sơ đồ kèm trích dẫn để định nghĩa "đầu óc châm biếm dí dỏm Pháp". Yếu tố đầu tiên là ứng đối nhanh và trúng. Thí dụ :

- Hai thủ tướng Anh Lloyd George (Loi Giooc-giơ) và Pháp A.Briand (Bri-ăng) điều đình với nhau ở thành phố Cannes (Can-nơ) tại miền Nam nước Pháp. Có lúc , thủ tướng Anh mất bình tĩnh, cáu :"Ở người Pháp các ngài, chủ yếu là cao cả.Nhưng các ngài hãy dè chừng : từ cái cao cả đến cái kệch cỡm, chỉ có một bước thôi (Il n'y a qu'un pas)". Thủ tướng Pháp trả lời : "Vâng, đúng thế, chỉ có Bước Calais (Pas-de-Calais)".

Đây là chơi chữ : pas=bước;-Pas-de-Calais: Bước Ca-lơ, tên eo biển ngăn cách Pháp và Anh, ý gán cho Anh là "kệch cỡm". Ứng đối ấy có khi thể hiện bằng câu nói mỉa mai như trường hợp của chính khách và nhà báo Rochefort (Rô-sơ-phor) : "Nước Pháp có 36 triệu sujets (thần dân), không kể đến những sujets de mécontentement (= lý do bất mãn)" chơi chữ sujet;- hoặc có thể là câu trả lời nhạo báng cay độc, như câu của Thủ tướng Clémenceau (Clê-măng-xô). Anh của ông là trạng sư phàn nàn : "Tôi mệt quá. Này! hôm nọ ở phiên tòa tôi đã ngủ mất". Ông đáp :"Tại anh tự nghe mình nói quá nhiều đó thôi !".

Đôi khi, cái dí dỏm bật ra từ chỗ cái vô lý lại bất ngờ dẫn đến cái lố- gích. Thí dụ : có người nhắc lại với họa sĩ Forain (Pho-ranh) là thuở bé, Pascal nghĩ ra những toán hình học để cho khỏi nhức đầu. Ông đáp : "Lạ nhỉ. Còn tôi, khi còn bé, tôi nghĩ ra bệnh nhức đầu để khỏi làm toán hình học".

Để minh họa đầu óc châm biếm dí dỏm của người Pháp, xin dẫn thêm vài câu điển hình của triết gia Voltaire (Von-te-rơ) :

---

(1) Xem bài"Hồ Chí Minh và những giá trị văn hóa Pháp-phương Tây nói chung"
(2) Le Nouveau Guide France. Hachette, Paris, 1983.

Voltaire, người vô thần, một hôm ngả mũ chào bánh thánh. Có người ngạc nhiên hỏi :

- Thế ra ông đã làm lành với Chúa rồi à ?

- Ấy chúng tôi chào nhau nhưng có nói với nhau đâu !

Sau khi vở kịch Nanine (Na-ni-nơ) của Voltaire bị thất bại, một nhà viết kịch phàn nàn chê ông :

- Trong vở bi kịch của ông, tôi nhặt ra được nhiều câu chép ở những vở của tôi ra. Tôi lấy làm lạ là một người giàu có như ông lại đi lấy của cải người khác.

- Té ra tôi ăn cắp của ông mà không biết ! Vậy thì vở kịch của tôi thất bại không có gì đáng ngạc nhiên.

Vài ý nghĩ của Voltaire :

"Mọi người chúng ta đều tìm hạnh phúc, nhưng không biết nó ở đâu. Y như người say rượu tìm đường về nhà, chỉ biết lờ mờ là mình có nhà"...."Người ta đều điên cả. Những kẻ nào tưởng mình có thể chữa được người khác là những kẻ điên nhất trong bọn"... " Có một sự khác nhau lớn giữa người đã làm xong sự nghiệp và kẻ còn phải làm, đến nỗi họ không phải là hai sinh vật cùng một loài nữa".

Đầu óc châm biếm dí dỏm Pháp khiến người ta tránh những gì lố bịch như khoe khoang, ngốc ngếch ... khiến người khác có thể cười mình, giễu mình. Ngạn ngữ nói :" Ôi Pháp, cái nực cười làm cho tiêu ma".

Đôi khi, sự châm biếm dí dỏm mang "tính hài hước" (humour) về bản thân mình. Tiếng cười Gaulois (Gô-loa, xứ Gaule) cộng với đầu óc tự do tư sản đã khiến người ta có thể chế giễu, - miễn là không có ác ý bôi nhọ,- tất cả những cái gì thiêng liêng nhất, những vĩ nhân đáng kính trọng nhất. (Điều này trái với quan niệm của các nền văn hóa phương Đông chịu ảnh hưởng Khổng học). Người ta kính phục tướng De Gaulle (Đờ Gôn), người giải phóng nước Pháp, nhưng báo chí vẫn vẽ tranh biếm họa về ông "mũi dài, cổ nghển".

Tranh biếm họa rất được quần chúng ưa chuộng. Tiếp tục sự nghiệp Daumier (Đô-mi-ê), 1808-1879, một loạt họa sĩ hiện đại nêu cao truyền thống cười Pháp như Aidebert (An-đơ-be), Effel (Ep-phen), Bosc (Bôxk), Chaval (Sa-van), Desclozeaux (Đê-clô-dô)... Lối vẽ biếm họa càng được phổ biến với sự phát triển của những tập tranh liên hoàn (bandes dessinées).

Từ những năm 60, xuất hiện một nhân vật tranh liên hoàn nổi tiếng là Astérix (A-xtê-rix), do Goscinny (Gô-xi-ni) kể chuyện và Uderzo (Uy-đec-dô) vẽ. Astérix là một người lính xứ Gaule ở một làng kháng chiến duy nhất chống quân xâm lược La Mã (Thế

kỷ I sau Công Nguyên). Anh thông minh và dũng cảm, làm nhiều nhiệm vụ nguy hiểm. Chuyện hư cấu mượn vẻ lịch sử để đùa giỡn đương thời, pha trộn nhân vật cổ với nhân vật hiện đại, y như ta vẽ An Dương Vương đi ở phố Hàng Đào, v.v.

Có lần, tôi ngủ lại ở một nhà nông thôn miền Provence (Prô-văng-xơ); tôi ngạc nhiên thấy ở một ngăn thư viện trong buồng có đến trăm cuốn sách tranh liên hoàn Astérix. Hai vợ chồng chủ nhân vào khoảng sáu chục tuổi, có vẻ rất nghiêm túc. Thế mới biết người dân Pháp bình thường cũng thích châm biếm dí dỏm.

NHỮNG NGHỊCH LÝ TRONG TÍNH CÁCH PHÁP

P.Daninos (P.Đa-ni-nôx), sinh năm 1913, là một nhà báo, một nhà viết luận văn, truyện và tiểu thuyết. Ông thích bông đùa, tự xếp mình vào loại nhà văn "hài hước". Ông nổi tiếng về cuốn "Những quyển sổ của thiếu tá Thompson (Tom-xơn)" xuất bản 1954, bán tới 2 triệu bản tại Pháp, được dịch ở 28 nước trên thế giới. Tự viết về mình bằng ngôi thứ ba (1), ông tự đánh giá một cách dí dỏm: "Khi P.Daninos cho in "Những quyển sổ của thiếu tá Thompson" dưới hình thức bài báo đăng tải trên báo Figaro, đóng vai người phiên dịch của một sĩ quan Anh, ông không ngờ là việc "gian trá" ấy sẽ trở thành một cuốn sách, và khi sách xuất bản, ông không nghĩ là nó sẽ ăn khách ... Dù khiêm tốn để nghĩ là mình sẽ được xếp vào loại nhà văn "chiếu dưới" của thời đại mình ... Ông cũng khá kiêu căng để nghĩ rằng đến năm 2100, nếu có tác giả nào muốn nghiên cứu phong tục các thế kỷ trước, nhất là tính cách và những thói kỳ quặc của người Pháp, thì người ấy có thể tìm thấy chất liệu trong những cuốn sách của ông".

Đoạn trích dưới đây miêu tả những mâu thuẫn trong tính cách Pháp qua cách ứng xử hàng ngày mặc dù tư duy Pháp vẫn nổi tiếng là lô-gich và duy lí tính.

---

(1) Gérôme Garcin - Le Dictionnaire - (Littérature Française contemporaine) - Editions François Bourrin, Paris 1988: Một loại Từ điển văn học trong đó mỗi tác giả tự viết về mình.

"Làm sao mà định nghĩa nổi những con người mà vào ngày chủ nhật thì tự xưng là mình theo chính kiến cộng hòa rồi suốt cả tuần lễ lại chiêm ngưỡng Nữ Hoàng Anh; - tự cho mình là khiêm tốn nhưng luôn mồm tuyên bố là mình nắm giữ những ngọn đuốc Văn minh; - đặt "lễ phải thông thường " (bon sens) vào mục hàng xuất khẩu chủ yếu nhưng giữ lại cho bản thân quá ít thứ đó đến mức họ thường lật đổ chính phủ của họ vừa thành lập ra; - đặt nước Pháp trong trái tim mình nhưng lại đầu tư tài sản ở nước ngoài; ... thích nghe ca sĩ của họ chế giễu các vị tướng già, nhưng khi nghe thấy tiếng kèn đồng là đã bước đi "một-hai-một..."; - ghét thiên hạ chỉ trích những tật xấu của mình nhưng bản thân lại không ngừng nhạo báng những tật xấu ấy - tự cho mình là thích các đường nét (nghệ thuật), nhưng lại trìu mến tháp Eiffel (Ep-phen); - phục người Anh không dùng ngón "xoay xở", nhưng lại tự cho mình là "nực cười" nếu khai thật lợi tức của mình với phòng thuế; - chế nhạo tính chi li qua những mẩu chuyện về người Ecosse (Ê-cô-xơ) keo kiệt trong khi bản thân mình sẵn sàng tìm cách mua hàng rẻ hơn giá đã ghi; thích kể chuyện nước mình nhưng lại không muốn "mắc chuyện lôi thôi"(1); -hễ đi qua biên giới là thế nào cũng mang lậu một thứ gì vặt thôi, nhưng lại không ưa làm sai quy tắc; - cương quyết trước tiên khẳng định mình không dễ để ai "chơi" được nhưng lại vội vàng bầu một nghị sĩ hứa hươu hứa vượn; - nói là "tháng Tư không nên phong phanh", nhưng lại tắt tất cả lò sưởi từ ngày 31 tháng 3; - ca ngợi nông thôn tươi đẹp nhưng lại mạt sát nông thôn bằng cách xây nhà nghỉ bằng đá cối; - tỏ ra kính trọng cao độ tòa án nhưng chăm chăm đi hỏi trạng sư xem có cách nào xoay pháp luật tốt hơn không; - và sau hết, mê mẩn nghe một vĩ nhân của họ nói về cái *vĩ đại* của họ, về sứ mệnh khai hóa *vĩ đại* của họ, về đất nước vĩ đại của họ, về truyền thống vĩ đại của họ, nhưng họ lại mơ ước được về hưu sau cuộc đời *nhỏ bé*, ở một nơi yên tĩnh nhỏ bé, trên một mảnh đất nhỏ bé của mình, với một người vợ nho nhỏ bằng lòng với những chiếc áo *xinh xinh* rẻ tiền, biết hầm những món ăn *đơn giản* mà ngon, và biết tiếp đãi thân tình bạn bè đến đánh vài ván bài "lơ lớt" nhỏ thôi.

---

(1) Chơi chữ : Histoire = 1.lịch sử; 2. chuyện lôi thôi (Les carnets du Major Thompson)

CÁI BẮT TAY CỦA NGƯỜI PHÁP

Ở cơ quan tôi, một thời có hai "bà đầm" làm chuyên gia : một bà người Pháp và một bà người Anh. Cả hai bà đều rất tốt và hết lòng với Việt Nam vì họ đều xung phong làm việc cho Nhà xuất bản Ngoại văn. Có điều là tính cách của hai bà thật khác nhau.

Trong khi bà người Anh thì kín đáo, ít cởi mở, bề ngoài có vẻ "lãnh đạm" đúng theo kiểu người Anh, thì bà người Pháp lúc nào cũng sôi nổi, nói như "súng liên thanh" và có gì trong lòng bộc lộ hết. Hàng ngày, lúc đến cơ quan, lúc về, bà người Anh chào một tiếng, có khi mỉm cười, còn bà người Pháp lúc đến lúc về, sau cái bắt tay nồng nhiệt, lại ôm hôn hai má. Trường hợp so sánh này khá điển hình. Có khi bạn gặp những người Pháp, người Anh không như tôi tả. Và lại nhịp độ cuộc sống hiện đại cũng giảm bớt "nghi lễ lịch sự" của người Pháp.

Dù sao, nhiều người nước ngoài vẫn ngạc nhiên vì người Pháp "bắt tay" suốt ngày.

Có một độc giả nước ngoài viết thư cho một tờ báo Pháp hàng ngày phàn nàn về "nghi thức bắt tay" vừa mất thì giờ, vừa dễ lây bệnh truyền nhiễm. Nhà văn Marc Blancpain (Mac Blăng-panh) viết một bài giải thích về truyền thống ấy. Xin lược dịch dưới đây một đoạn :

"Tôi xin phép nói ngay với ông là những cân nhắc kinh tế của ông không thuyết phục được tôi ...Nửa giờ mà chúng tôi mất để bắt tay nhau, ông thấy đó, chúng tôi bao giờ cũng có khả năng lấy lại được. Vì chúng tôi không làm việc như con bò hay như cái máy, mà như những con người biết tăng tốc, tăng năng suất, làm nhanh và nhanh hơn nữa tùy theo tâm trạng hay sự cần thiết.

Còn về sự trao đổi vi trùng khi bắt tay thì điều đó chúng tôi không ngại, vi trùng đâu mà chẳng có : trong không khí mà mọi người thở, trong những thứ ta ăn uống - ngay cả khi những thứ ấy bọc bằng giấy bóng! Dĩ nhiên là không phải bàn tay nào bắt cũng thú vị. Có những bàn tay nhầy mồ hôi hay sần sùi, có những bàn tay mềm nhẽo hay thô bạo; nhưng lễ phép chính là ở cái cố gắng nho nhỏ của chúng tôi để kìm hãm cái ghê tởm lại.

(...) Còn bắt tay không phải bao giờ cũng thật lòng ư ? Vâng, thưa ông, chúng tôi biết điều ấy và chúng tôi đặt vào trong cử chỉ ấy điều gì chúng tôi muốn gửi gắm : tình bạn hay chỉ đôi chút thân tình,

đôi khi là sự lạnh lùng và cả sự không tán thành im lặng. Không ai hiểu nhầm đâu. Nhưng chìa tay ra bắt - ngay cả trong trường hợp miễn cưỡng - luôn luôn có ý nghĩa là không có hận thù nào vô phương cứu chữa, nói lên sự mong muốn tha thứ, khả năng làm lành với nhau, cuộc sống với nhau vẫn có thể trở lại yên lành. Và đó mới là điều quan trọng, quan trọng hơn là nửa tiếng đồng hồ giấy tờ quan liêu ít nhiều hữu ích".

TÍNH CÁCH PHÁP VÀ TÍNH CÁCH ĐỨC

Elie Faure (Ê-li Phô-rơ), 1873-1937, là nhà viết luận văn, nhà sử học nghệ thuật, thầy thuốc người Pháp nổi tiếng về bộ *Lịch sử nghệ thuật* (1909-1921).Ông coi tác phẩm nghệ thuật không những là một sáng tác thẩm mĩ do cái đẹp tự thân của nó mà còn là một thời điểm của một nền văn minh.

Trong cuốn *Sự khám phá ra quần đảo*, ông phân tích tâm lí của các nền văn hóa châu Âu. So sánh tính cách Pháp với tính cách Đức, ông viết :

"Người ta thích đối lập sự sâu sắc Đức với tính nhẹ nhàng tinh tế Pháp (...). Bên đây (Pháp) là sự hiểu biết con người, bên kia là trực cảm vũ trụ. Bên kia, tình cảm sâu sắc, bên đây, sáng suốt là điều chủ yếu ..."

Vị trí của văn chương trong sinh hoạt tinh thần người Pháp quan trọng hơn đối với người Đức. Tháng 5 năm 1989, cuộc triển lãm sách ở Paris tập hợp 500 nhà xuất bản Tây Đức và giới thiệu văn học Đức hiện đại. Nhân dịp này, báo Pháp *Le Monde* (Thế giới) và báo Tây Đức *Die Zeit* (Thời thế), cộng tác với nhau ra một số báo đặc biệt để trình bày quan điểm của Pháp về văn học Đức và quan điểm của Đức về văn học Pháp. Nhà báo Đức Roger de Weck (Rô-gơr đê Vếc) viết một bài hóm hỉnh nhan đề là :"Viết văn là một sự điên rồ của Pháp". Xin tóm tắt những ý chính của bài báo như sau :

Có nhiều người Anh ngày chủ nhật thích vẽ, nhiều người Đức là nhạc sĩ "tài tử", nhiều người Pháp thích viết văn "chơi". Người Pháp

đặt tên hiệu bánh mỳ là Victor Hugo [1], xưởng chữa ô-tô Molière[2] (Mô-li-e-rơ), họ húi tóc ở hiệu Beaumarchais[3] (Bô-mac-se). Ở Đức, không có hàng xén nào mang tên Goethe [4] (Gơt-tơ), hiệu thợ giặt Schiller [5] (Si-le)...

Nhà văn chiếm hàng đầu trong bậc thang giá trị xã hội Pháp. Do đó, cả nước thi nhau viết và xuất bản. Ở Đức người ta coi "viết" là việc chuyên môn. Không chính khách Đức nào lại đi viết tiểu thuyết. Nhưng ở Đức, chính khách chơi nhạc trước công chúng lại là điều hay.

"Paris là một thành phố mà ở đó mọi người đều viết những cuốn sách mà không ai đọc nhưng mọi người đều nói đến". Bạn ở Paris, nếu nghe người nào bình luận một cách sôi nổi về sách nọ sách kia mới xuất bản, xin cứ nghe nhưng đừng đại dột hỏi sâu thêm vì họ đã đọc đâu.

Nước Pháp có cái tật cho quá nhiều giải thưởng văn học, khiến cho tính hời hợt phát triển. Ai cũng hiểu là cách cho giải khá độc đoán và chú trọng nhiều đến vấn đề tài chính, (chi béo một số nhà xuất bản), chưa chắc sách hay nhất đã được thưởng.

Paris tập trung xuất bản toàn quốc. Ở Đức không có trung tâm xuất bản, chưa chắc đó đã là điều không hay. Cơ chế sinh hoạt văn chương Paris "trong hũ kín", có thể bỏ qua nhiều tài năng.

THẢO LUẬN Ở MỸ VỀ ĐẶC THÙ CỦA PHÁP

Mùa thu năm 1987, Viện nghiên cứu Pháp thuộc trường Đại học New York (Niu-Ooc) cùng trường Đại học Columbia (Co-lôm-bi-ơ) đã triệu tập một hội nghị ba ngày ở Manhattan (Man-hát-tơn) để thảo luận về "sự kết thúc tính đặc thù của Pháp". Mấy chục chuyên gia Pháp và Mỹ được mời tham gia.

Vấn đề đặt ra là : phải chăng những chính sách chính trị và kinh tế của Pháp ngày càng giống các nước láng giềng ở châu Âu và giống Mỹ ? Các chuyên gia đều thống nhất là về phương diện này, nước Pháp ngày càng mất tính đặc thù Pháp.

---

(1),(2),(3) Nhà văn Pháp
(4),(5) Nhà văn Đức

Nhưng ít nhất, về ba phương diện, văn hóa, nông thôn, dân tộc, Pháp vẫn giữ được đặc thù.

Ở Pháp, văn hóa là một yếu tố được đặc biệt yêu thích và được hết sức đề cao trong sinh hoạt. Bộ trưởng văn hóa có một vị trí quan trọng.Bộ văn hóa không phải là loại Bộ dành cho những vị bình thường như ở các nước khác. Nói về yêu thích văn hóa, không nhất thiết người Pháp chỉ nghĩ đến văn hóa Pháp. Văn hóa Pháp độc đáo và phát triển mạnh mẽ. Những chính sách bảo vệ văn hóa dân tộc một cách hẹp hòi đã được thay thế bởi một chính sách mở rộng nhiều từ những năm 70.

Về kiến trúc, dưới thời vua Louis XIV (Lu-i XIV), nghệ sĩ Ý Bernini (Bec-ni-ni) không được phép xây chái bên trái điện Louvre (Lu-vrơ); từ đó, mấy trăm năm đã qua, không có kiến trúc sư nước ngoài nào đến làm việc ở điện này. Ngày nay, kiến trúc sư I.M.Pei (Pê-i) người Trung Hoa quốc tịch Mỹ được giao cho làm Kim tự tháp bằng thủy tinh ở sân điện. Nhiều công trình lớn ở Paris được giao cho người nước ngoài như Viện bảo tàng Orsay (Ooc-xây), nhà Opéra mới....

Về điện ảnh, năm 1985, Pháp sản xuất 151 phim (Ý : 89, Tây Đức : 64, Anh :55), có những nhà điện ảnh uy tín như Jean-Luc Godard (Giăng Luych Gô-đar), Eric Romer (E-ric Rô-mer), L. Carax (Ca-răcx), J. J. Beneix (Bê-nechx).

Sân khấu có những đại diện xuất sắc như A.Mnouchkine (Mơ-nu-sơ-ki-nơ), Patrice Chéreau (Pa-tri-xơ Sê-rô).

Về hội họa, Pháp không giữ được vị trí bá chủ châu Âu trong sáng tác như trong nửa đầu thế kỷ XX , mà xếp sau Đức, Ý, Anh, nhưng Pháp lại dẫn đầu về số Viện bảo tàng Mỹ Thuật lớn ở Paris (như Louvre, Orsay, Beaubourg (Bô-bua-r), Picasso (Pi-ca-xô), ấy là không kể các tinh lẻ.

Đặc trưng thứ hai của Pháp là nông thôn. Mặt kinh tế vẫn còn quan trọng vì Pháp sản xuất và xuất khẩu lương thực (ngũ cốc, thịt, sữa, đường) nhiều nhất trong Cộng đồng châu Âu. Nhưng ngày nay, số công việc ở nông thôn chỉ còn chiếm 7% tổng số lao động toàn quốc (những năm cuối 40 : 30%). Vấn đề bây giờ là nông dân ít đi nhiều, làm thế nào bảo vệ được môi trường nông thôn là diện mạo và niềm kiêu hãnh của nước Pháp.

Đặc trưng thứ ba là dân tộc. Chỉ tiêu hiện nay đề ra là phải sinh ra trên lãnh thổ Pháp mới được coi là công dân Pháp. Chủng tộc Pháp thuần khiết hầu như không có vì trong lịch sử, có nhiều đợt

nhập cư. Trong hai chục năm gần đây, dân Bắc Phi nhập cư rất đông; ở một số thành phố lớn, đi ngoài đường có cảm giác như đi ở Algérie (An-giê-ri) hay Tunisie (Tuy-ni-di). Do đó, có những phong trào có xu hướng cực hữu, cực đoan, đòi có sự phân biệt đối xử với dân gốc nước ngoài, đòi đa nguyên văn hóa. Vấn đề bây giờ là vẫn giữ được "bản sắc Pháp" bằng cách đồng hóa người nhập cư trên tinh thần cởi mở.

" NGƯỜI NƯỚC NGOÀI NGHĨ GÌ VỀ NƯỚC PHÁP VÀ NGƯỜI PHÁP"?

Đó là câu hỏi mà cơ quan "Tư liệu Pháp" (La Documentation française) đặt cho một số người nước ngoài đã từng đến hoặc ở Pháp. Dưới đây xin trích một số câu trả lời.

"Nước Pháp là nắng đẹp của miền Nam"

Voronin (Vô-rô-nin), quán quân chạy người Ba Lan.

"Đầu óc độc lập,... ít nhất nước Pháp cố gắng độc lập đối với Mỹ, đó là điều tôi đánh giá cao nhất ở nước Pháp. Nhiệm vụ đầu tiên của Pháp, theo tôi nghĩ, là đóng góp cho có được một châu Âu mạnh".

Klaus von Klitzing (Klaox phon Klit-xinh), nhà vật lý học Tây Đức, giải thưởng Nobel (Nô-ben) vật lý 1985.

"Tình yêu, vâng ... nước Pháp, trước tiên là Tình Yêu (viết hoa), Tình Yêu theo nghĩa nghệ thuật, sự tiếp xúc với mọi người, với nghệ thuật, với văn minh".

Teresa Berganza (Tê-rê-da Bec-gan-xa), nữ ca sĩ Tây Ban Nha.

"Mùi thơm của dâu rừng trong những bờ giậu của các con đường xứ Bourgogne (Buốc-gô-nhơ) (...) sự duyên dáng lịch sự của cảnh sát, nhân viên bưu điện..."

David Ogilvy (Đêi-vit Ou-gin-vy), "vua quảng cáo" người Anh.

"Hỡi các người Pháp, hãy đấu tranh để cho nền văn hóa Pháp vẫn còn là trụ cột của văn hóa châu Âu (trong tương lai). Vì đối với tôi, nước Pháp chủ yếu là một nền văn hóa và một chính sách văn hóa".

Giorgio Strehler (Giooc-giô Xtrê-lơ),
nhà hoạt động sân khấu Ý.

"Nước Pháp cũng đi tiên phong trong sáng kiến công nghệ ở châu Âu, đã chế tạo máy bay Concorde (Công-cooc-đơ) và TGV (tàu tốc hành cực nhanh), tích lũy kinh nghiệm phi thường trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử".

Andreas van Agt (An-đrê-ax van Agt),
Thủ tướng Hà Lan (năm 1977-1982).

"Nước Pháp, đó là tự do ...Tự do khiến cho bản thân mình giữ được tính chất vô danh, để có thể sống hoàn toàn, tự nâng lên những giá trị mà mình muốn chinh phục".

Leila Menchari (Lei-la Men-sa-ri),
nữ họa sĩ Tuy-ni-di.

"Tôi đánh giá rất cao phụ nữ Pháp. Hơn nam giới nhiều. Phụ nữ Pháp trưởng thành hơn, có nhiều đức tính thông cảm và độ lượng".

Kuniko Tsutsumi (Ku-ni-kô Xư-xu-mi),
nữ đại diện nhóm kinh tế Nhật Seibu (Xêi-bu) ở Pháp.

"Điều tôi thích ở Pháp là có luật pháp, và được luật pháp che chở ... có thể dựa vào luật pháp để hoạt động cho một cái gì. Ở các nước Châu Phi chúng tôi, nhiều khi không như thế".

Manu Dibango (Ma-nu Đi-băng-gô),
nhạc sĩ jazz người Ca-mơ-run.

"Tôi đến từ một nước mà ở đó người ta mới bắt đầu học ăn uống" (so với Pháp).

Flora Lewis (Phlo-rơ Lu-ix), nhà báo nữ Mỹ.

"Đối với vợ chồng tôi, nước Pháp vẫn còn là đất nước có quan hệ con người ấm áp. Tôi nói vậy mặc dù có những việc không hay xảy ra đối với người lao động nhập cư vì ở bất cứ thời nào, trong đất nước này cũng sẽ có một thiểu số ghét việc người nước ngoài đến".

Chandra Rajguru (Tran-đra Ra-giơ-gu-ru),
kĩ sư Ấn Độ.

MẪU NGƯỜI PHÁP THỜI PHỤC HƯNG

(THẾ KỶ XVI)

Trào lưu Phục Hưng văn hóa, nghệ thuật, học thuật xuất phát từ Ý (thế kỷ XIV) rồi lan ra Tây và Trung Âu vào thế kỷ XVI. Nó chống lại tính chất tôn giáo thần bí hướng về cuộc sống bên kia thế giới của thời Trung Cổ. Nó chủ trương phục hưng tinh thần và hình thức văn hóa - văn nghệ Cổ Hy Lạp - La Mã. Giai cấp tư sản đã thành hình và đương lên, có tư tưởng nhân văn chủ nghĩa, đề cao con người và cuộc sống trần gian, tin vào khả năng giáo dục con người, nó đưa ra mẫu người hoàn hảo cả về thân thể lẫn tinh thần, vừa hành động vừa hiểu biết rộng, đề cao tự do, khuynh hướng chống thần học và phong kiến.

Văn hóa Pháp có phần đóng góp quan trọng vào sự hình thành tư tưởng thời Phục Hưng ở Tây Âu. Về mặt này, phải kể đến hai tác giả, Rabelais (Ra-bơ-le) và Montaigne (Mông-te-nhơ), đã đề ra những tư tưởng triết học và nguyên tắc sư phạm có ảnh hưởng đến tính cách Pháp cho đến ngày nay.

Rabelais (1494-1553), tu sĩ và y sĩ nổi tiếng do bộ tiểu thuyết phiêu lưu trào phúng *Gargantua et Pantagruel* (Gac-găng-chuy-a và Păng-ta-gruy-en) về hai bố con người khổng lồ : với một cái cười sảng khoái và dân dã, ông đả kích nhân sinh quan Trung Cổ đề cao tôn giáo (thần quyền, ngu dân và cuồng tín, mê tín, dị đoan, giáo dục kinh viện nhồi sọ, tu sĩ ăn bám). Ông ca ngợi những quan điểm nhân văn chủ nghĩa (con người là trung tâm vũ trụ, yêu trần thế, ham học hỏi, hành động, tin vào khả năng con người phát triển vô hạn, đạo lý tuân theo tự nhiên và lý tính).

Rabelais trình bày quan điểm giáo dục và sư phạm của mình qua cách Ponocratès (Pô-nô-cra-tex) dạy dỗ Gargantua. Chú bé kết hợp học trực tiếp trước tác cổ với hiểu biết trực tiếp thiên nhiên và kết hợp học hành. Trong khi ăn, chú tìm hiểu những thuộc tính của thức ăn bằng cách đọc các tác giả Hy-La. Chú đi gặp các thợ thủ công, nghiên cứu thảo mộc, quan sát bầu trời. Chú chăm nom thân thể, hết sức giữ vệ sinh. Về sinh hoạt tôn giáo, mỗi sáng, chú đọc một trang kinh thánh, cầu kinh chút ít, hát vài bài thánh ca.

Lý tưởng con người tự do phát triển toàn vẹn, con người thượng lưu trí thức quý tộc, - được phản ánh trong hình ảnh không tưởng về

Tu Viện Thélème (Tê-le-mơ). Mặc dù theo đạo Ki Tô, các tu sĩ ở đó lên án tu khổ hạnh; không đi ngược lại tự nhiên, họ phát triển các khả năng của họ theo sự hướng dẫn của bản năng và lí tính. "Tất cả cuộc đời của họ được sử dụng không do luật pháp và luật lệ quy định mà tùy theo ý muốn. Họ ngủ dậy khi nào thấy muốn dậy, họ ăn, uống, làm việc, ngủ tùy theo sở thích. Không ai đánh thức họ dậy, ép họ uống hoặc làm bất cứ cái gì. Gargantua đã quy định như vậy. Luật lệ của họ chỉ có mỗi một điều khoản : "Hãy làm cái ngươi muốn" (Fais ce que voudras).

Nếu Rabelais đại diện cho tư tưởng đầu thời Phục Hưng dạt dào sôi nổi, thì Montaigne (1533-1592) sống trong giai đoạn trưởng thành của thời Phục Hưng được đánh dấu bởi chiến tranh tôn giáo khốc liệt kèm theo nhiều biến động xã hội. Tuy vậy, ông giữ một thái độ ôn hòa, không cuồng tín, một tư duy hoài nghi do suy nghĩ nghiên cứu và hiểu biết cuộc đời và sự hạn chế của con người; sống theo tự nhiên phải là gốc của đạo lí. Ông quan niệm phong tục, tình cảm, tư tưởng con người đều tương đối cả, biến đổi theo thời gian và không gian. Tác phẩm bất tử của ông là bộ *Luận văn thử tìm hiểu* (Essais) : tác giả thử tìm hiểu bản thân mình, đi sâu phân tích ý niệm, tư tưởng...

Montaigne ảnh hưởng đến tư tưởng - văn hóa Pháp về hai mặt : ông là tác giả Pháp đầu tiên đi sâu vào tâm lí bản thân mình và qua đó phát hiện ra tính người nói chung; như vậy, ông đã mở con đường này cho văn học cổ điển từ thế kỷ XVII; mặt khác, ông nêu gương tư duy độc lập, mạnh dạn phán xét, phê phán cuồng tín, gạt bỏ định kiến, và báo hiệu tư tưởng Ánh sáng thế kỷ XVIII.

Ông chủ trương đào tạo con người tự do và có cá tính, cởi mở, sống tốt với xã hội, không cuồng tín đam mê; ông không nhằm đào tạo những nhà uyên bác hay những nhà chuyên môn. Ông tránh những nguyên tắc sư phạm hủ bại thời Trung Cổ, đồng thời không đồng tình với tham vọng tri thức vô hạn của Rabelais. "Học thuộc lòng không phải là hiểu biết", điều cần thiết là phải biết suy nghĩ. Học trò không cần bị áp đặt kỉ luật quá ư nghiêm khắc, phải rèn luyện thân thể, rèn luyện tính tình bằng những ứng dụng đạo lí rút ra từ bài học, học trực tiếp (bài cách trí, nói chuyện, đọc sách, du lịch). Đó là những nguyên tắc sư phạm đến ngày nay vẫn còn giá trị.

NGƯỜI "QUÂN TỬ" PHÁP THẾ KỶ XVII-XVIII

Mỗi dân tộc, trong từng giai đoạn lịch sử, có một mẫu người lí tưởng thường đại diện cho hoài bão một giai cấp, một tầng lớp xã hội. Mẫu người lí tưởng của Nho học là "quân tử". Theo từ nguyên Hán học, "quân tử" là người cai trị ở tầng lớp trên, được đông người phục tùng; về sau "quân tử" là người có đạo đức được đông người kính mến, người tài đức vượt trên người thường. Đạo quân tử tóm tắt trong ba chữ "trí, nhân, dũng".

Mẫu người thời kì cổ điển ở Pháp (thế kỷ XVII-XVIII) là "honnête homme", tạm dịch là người "quân tử", người tao nhã. Người này thuộc giai cấp thượng lưu, có văn hóa nhưng không phô trương kiến thức, lịch thiệp, dễ thương về hình thức, cử chỉ, thái độ. Quan niệm ấy không phải không để dấu ấn trong phong cách Pháp ngày nay. Nhà sử học Pierre Gaxotte (Pi-e-rơ Gắc-xốt-tơ), 1895-1982, trong cuốn "Lịch sử người Pháp" (1951) đã miêu tả "quân tử" Pháp như sau :

Người "quân tử" tầm vóc cao, tay chân mạnh khỏe, mà mềm dẻo, cử chỉ thoải mái, tư thế lịch sự. Ông giỏi cả binh nghệ lẫn thú tiêu khiển, cưỡi ngựa giỏi, săn bắn giỏi, có tài chơi bóng quần (paume), đấu võ, bơi lội, biết nhạc và khiêu vũ giỏi, biết đánh bạc nhưng không chơi đam mê. Vì cái thú lớn nhất của xã hội là đàm đạo, nên ông biết giá trị của những tư duy nghiêm túc cũng như của những điều vớ vẩn mà nói lên hay. Nói về mình thì khiêm tốn, khen người khác thì thành thực, không có gì khiến người khác khó chịu vì mình. Ông không thích cãi nhau, cảu nhảu, cáu giận, khen luôn miệng, bo bo giữ ý kiến mình. Ông tránh chế nhạo, nói xấu, trò hề, láu cá vặt. Ông không đóng vai nhà thuyết giáo lên lớp ở nhà riêng. Ông không tìm cách lôi kéo sự chú ý vào mình, ông biết nghe và biết sử dụng điều nghe được; không bao giờ ông nói to lấn át người khác. Ông thích giao thiệp với phụ nữ vì điều thích thú, sự tinh tế, sự lịch thiệp tế nhị mà họ mang lại. Ông có khả năng vẽ phong cảnh, vẽ đồ án, biết thưởng thức cái đẹp của một pho tượng, một bức họa. Ông đọc tất cả những gì cần đọc, biết tất cả những gì cần biết mà không tự cho là mình có thể ganh đua với các vị uyên bác và các nhà bác học. Đối với ông, cái đẹp chân chính của trí tuệ là đầu óc suy xét phân định một cách đúng đắn và tế nhị, điều này gắn với tri thức thông thường. Khi nói, ông tìm chữ đúng, thành ngữ chính

xác, không tìm cái hào nhoáng giả tạo. Khi viết, không phải ông chỉ cố gắng làm đẹp lòng bằng sự thuần khiết của văn phong, hành văn sinh động và những duyên dáng ngôn ngữ mà còn bằng cả sự đúng đắn của ý tứ, sức mạnh của tư tưởng, sự dồi dào của lí tính. Nhưng ông tránh sự trịnh trọng công thức, sự nghiêm túc lễ nghi theo kiểu Tây Ban Nha, ông không ngại thành ngữ tầm thường. Vói công chúng, ông không ngần ngại làm nhiều điều mà sự lịch sự của thời chúng ta dặn phải làm giấu giếm và đừng có nói đến. Ở ông không có gì giả tạo, giả đạo đức, không thật, nhạt nhẽo, cứng nhắc trong nét mặt và điệu bộ.

Lí tính mà ông hết sức tin không phải là một năng lực trừu tượng và suy diễn. Đó là sự phù hợp của trí tuệ với hiện thực, năng lực chủ yếu khiến cho tự mình nhìn rõ mình, có ý thức toàn vẹn về sự vật.(...) Nói cho cùng, người "quân tử" là người biết sống. Nếu "phép lịch sự" dưới hình thức sơ đẳng là tài ứng xử trong xã hội, thì "biết sống" lại là một nghệ thuật cao hơn nhiều, vì nội dung nó là có ý thức sống một cuộc sống đầy đủ, cao thượng và khó khăn, với sự hiểu biết toàn vẹn của mình về khả năng của mình và sự lo thế nào cho các khả năng ấy được sử dụng tốt (...). Người quân tử khác những người khác bởi năng lực phán đoán, đầu óc sáng suốt, trái tim bình thản, tự chủ trong hành vi. Có khả năng có những dục vọng mạnh mẽ, ông không có sự lo lắng bệnh hoạn, ông không thuộc loại người thất vọng sống ngày hôm nay mà lo mai sẽ phải chết. Do đọc sách, ông có khả năng phân định đạo lý, - nhưng hơn nữa, do thực tế, do hiểu biết con người, kinh nghiệm trực tiếp, thẳng thắn, sâu sắc.

NHẬP CƯ VÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

Giữa những tòa nhà cao ốc sáng trưng, các cửa hàng ăn, tiệm đồ, khách sạn ánh nê-ông lấp lánh muôn màu, dòng người như thác chảy. Đa số là người Tàu. Ở giữa Paris quận 13 mà ta có cảm giác như ở Bắc Kinh hay Hán Khẩu.

Có lần tôi qua khu Belleville (Be-lơ-vi-lơ) ở Paris. Lúc ấy vào buổi tối. Trên hè, mấy thiếu niên Bắc Phi chơi đá bóng ở một quãng vắng. Tôi gặp khách bộ hành đa số là người Bắc Phi; có những người đứng túm năm tụm ba tán gẫu bằng tiếng A-rập, cứ như ở Bắc Phi.

Dân số Pháp có 4 triệu người nước ngoài, nghĩa là 7% tổng số dân. Trong đó, 22% là người An-giê-ri, 21% là người Bồ Đào Nha, 12% là người Ma-rốc, 9% là người Ý, 9% là người Tây Ban Nha, 5% là người Tuy-ni-di. Người Việt Nam có khoảng một hai chục vạn, con số không nhiều nên thường không ghi trong các bảng thống kê dân nhập cư.

Từ những năm 30, những đợt nhập cư lớn vào những năm 1931, 1946, 1962. Số người từ Bắc Phi đến tăng lên nhiều, còn số từ các nước Châu Âu đến thì giảm đi.

Người nhập cư sinh đẻ nhiều hơn người Pháp. Phụ nữ Pháp đẻ trung bình 1,8 con, phụ nữ nước ngoài 3,15 (người Ma-rốc 5,23, Tuy-ni-di 5,20, An-giê-ri 4,29).

Tổng số con cái người nhập cư đi học lên tới hơn 1 triệu (chiếm 10,4% số học sinh cấp I, chỉ có 7% cấp II). Chúng vấp phải khó khăn về ngôn ngữ và văn hóa, thường hướng theo học nghề, kỹ thuật, theo các lớp đào tạo ngắn hạn.

Con số lao động người nước ngoài lên tới 1.500.000; trong số đó, 20% bị thất nghiệp, tỉ lệ gấp đôi người Pháp. Phần nhiều họ làm những công việc không chuyên môn, ít lương. Rất đông người nước ngoài làm lao động lén lút không khai báo (travail noir), nhất là trong các ngành xây dựng, may , ăn uống, nông nghiệp theo vụ. Người nước ngoài chiếm một phần ba số "người nghèo mới" ở Pháp.

* * *

Từ 60 năm nay, tỉ lệ người nước ngoài so với dân số ở Pháp không thay đổi nhiều, vẫn vào quãng 7%. Trong lịch sử Pháp, luôn luôn có hiện tượng nhập cư. Một đặc điểm và một thành công của lịch sử Pháp là luôn luôn hòa nhập được các dân tộc khác trên lãnh thổ để giữ được một bản sắc dân tộc ngày một phong phú thêm.

Nhưng từ chục năm nay, cùng với khủng hoảng kinh tế, người nhập cư trở thành vấn đề gay go, nhất là mấy năm gần đây. 49% người Pháp được hỏi (năm 1988) cho là có quá nhiều lao động nước ngoài. Một số người Pháp cho là chỉ cần lấy công việc của một triệu rưỡi người nước ngoài trao cho người Pháp là giải quyết được nạn thất nghiệp. Biện pháp ấy không thiết thực : trước hết, trong số lao động nước

ngoài ấy, có 30 vạn cũng thất nghiệp; đa số công việc của họ làm thì người Pháp sẽ không chịu làm;- chính nước Pháp đã từng kêu gọi lao động nước ngoài đến, do đó cũng phải chịu trách nhiệm tinh thần.

Cuộc khủng hoảng kinh tế dẫn đến khủng hoảng xã hội. Qua một cuộc điều tra, 13% các thanh niên Pháp tuổi từ 18 đến 25 trả lời là họ sợ con số người nhập cư sẽ làm mất bản sắc dân tộc Pháp. Càng ngày càng nhiều người Pháp đổ cho người nhập cư là nguyên nhân thất nghiệp và tình trạng phạm tội tăng lên. Từ đó, nảy ra phong trào phân biệt chủng tộc và bài ngoại tạo nên nỗi lo âu tập thể và cá nhân; điều này bị các đảng phái hữu khai thác.

* * *

Ngày 10 tháng 3 năm 1990, ở tỉnh Saint Florentin (Xanh Phlo-răng-tanh), một đầu bếp người Pháp (31 tuổi) làm việc ở một cửa hàng ăn đã bắn hai anh em người Bắc Phi (20 tuổi và 18 tuổi), một chết, một bị thương nặng. Tội ác này bị các chính khách, các tổ chức tôn giáo và đa số nhân dân lên án; người ta tố cáo đảng cực hữu Mặt trận dân tộc khuyến khích tinh thần bài Bắc Phi.

Ngày 14 tháng 5 năm 1990, 20 vạn người trong đó có cả Tổng thống Mitterand (Mit-tơ-răng) dự cuộc biểu tình ở Paris để phản đối hành động làm uế tạp nghĩa địa Do Thái lớn Carpentras (Cac-păng-trax) có từ thời Trung Cổ. Trong đêm 9-10 tháng Năm, một bọn lưu manh đã đào 14 ngôi mộ, và đâm cọc xuyên qua thi thể một người mới chôn. Tất cả các đảng phái đều dự cuộc biểu tình trừ đảng Mặt trận dân tộc.

Tư tưởng bài Do Thái không xa gì tư tưởng bài ngoại và phân biệt chủng tộc nói chung. Phân biệt chủng tộc hiện tập trung mũi nhọn vào người nhập cư Bắc Phi [1], nhất là trong bối cảnh dư luận sợ khuynh hướng tôn giáo bảo thủ cực đoan (intégrisme) của đạo Hồi [2].

Trong lịch sử Pháp, những đợt phân biệt chủng tộc, bài Do Thái, chống dân nhập cư, bao giờ cũng có liên hệ tới tình trạng suy thoái kinh tế và một cuộc khủng hoảng xã hội, thí dụ vụ sĩ quan Do Thái Dreyfus (Drây-phuyx) bị xử oan vào cuối thế kỷ XIX , các sự việc xảy ra những năm 30 và 80. Tình trạng những năm 80 lại phức tạp hơn do nhiều yếu tố mới [3], giữa những người Pháp và những

---

(1) Cộng đồng người Việt ít bị hơn.

(2) Đa số người Bắc Phi theo đạo Hồi.

(3) Xem : Claude Lianzu- L'identité française entre archaisme et modernité (Le Monde Diplomatique - Août 1988).

người Bắc Phi còn tồn tại mặc cảm giữa dân đi bảo hộ và dân thuộc địa, nhất là cú "sốc" của chiến tranh An-giê-ri; - trong phong trào "vì thế giới thứ ba", tất cả các dân tộc đều khẳng định bản sắc của mình, do đó vấn đề hòa nhập các dân tộc Bắc Phi vào dân tộc Pháp đặt ra những vấn đề tế nhị khác trước kia ("hòa nhập" văn hóa không phải là "đồng hóa" đơn giản nữa mà có phần dành cho đa nguyên văn hóa).

Với những tư tưởng của triết học Ánh Sáng (thế kỷ XVIII) và tư tưởng cộng hòa về quyền con người, triết học Pháp khẳng định đồng thời ý thức cá nhân và sự tôn trọng những giá trị phổ biến của loài người (universalisme). Nó chống lại sự phân biệt chủng tộc, tư tưởng Đức *Volksgeist* (tinh thần dân gian) là tư tưởng đẻ ra khái niệm cực đoan về chủng tộc, dân tộc và văn hóa. Chính dựa trên những nguyên tắc nhân bản trong triết học của mình mà từ Cách mạng 1789 đến nay, dân tộc Pháp đã thành công trong việc "hòa nhập" những người nhập cư thuộc nhiều đợt.

Muốn giải quyết vấn đề dân nhập cư mà bảo vệ được bản sắc dân tộc, người Pháp phải đề ra một chính sách toàn vẹn : kiểm tra làn sóng nhập cư chặt chẽ, ngăn chặn nhập cư lén lút; hòa nhập người nhập cư vào nhân dân Pháp bằng những biện pháp về nhà ở và giáo dục, tuyên truyền giải thích rộng rãi trong nhân dân để chống phân biệt chủng tộc.

BA NGHÌN NĂM LỊCH SỬ

Trois mille ans d'histoire

TỔ TIÊN NGƯỜI PHÁP LÀ NGƯỜI GAULOIS (GÔ-LOA)

Vào khoảng 2000 năm trước CN, nhiều tộc người nhập cư vào lãnh thổ Pháp và ở vùng bán đảo Bretagne (Brơ-ta-nhơ) bên bờ Đại Tây Dương. Họ là chủ nhân một nền văn hóa đá lớn (Mégalithe) còn để lại hàng nghìn di tích : những mộ đá tập thể (dolmen) là phiến đá đặt lên trên những đá dọc trông như cái bàn, có khi phải chuyển những tảng đá hàng mấy chục tấn; hoặc những phiến đá dài (menhir), cắm sâu xuống đất để thờ hay kỉ niệm, có phiến cao hai chục mét, nặng hơn 300 tấn.

Nhưng những tổ tiên trực tiếp của người Pháp là người Gaulois (Gô-loa); khoảng 1000 năm trước CN, họ từ phía đông nhập cư vào lãnh thổ Pháp, xứ họ gọi là xứ Gaule (Gô-lơ). Họ thuộc những tộc người Celtes (Xen-tơ).

Người Gaulois hay gây gổ, thích chiến trận, thiếu kỷ luật, chia lãnh thổ của họ thành những nước nhỏ luôn luôn đánh nhau. Thông minh và có đầu óc thực tế, họ là những người đầu tiên khai thác lãnh thổ Pháp . Họ phá rừng trồng trọt, làm đường xá, đặt bến sông. Trình độ văn hóa nghệ thuật của họ còn thấp. Họ theo một tín ngưỡng thô sơ tin vào linh hồn bất diệt, bói toán, phù thủy, làm lễ hiến sinh cả người; những đạo sĩ gọi là druide (đruy-đơ) là một tầng lớp đặc biệt, có cả nhiệm vụ giáo dục và xử kiện.

Năm 59 trước CN, tướng La Mã César (Xê-dar) chinh phục xứ Gaule. Tướng Gaulois là Vercingétorix (Vec-xanh-giê-tô-rix) nổi dậy, đoàn kết nhân dân tiêu thổ kháng chiến. Ông bị vây, bị bắt, và sau đó bị hành hình.

Trong 400 năm (đến thế kỷ V), xứ Gaule bị Đế chế La Mã đô hộ và chịu ảnh hưởng sâu đậm nền văn hóa La Mã,- cũng y như Việt Nam chịu ảnh hưởng Đế chế Trung Quốc thời Bắc thuộc. Tiếng Pháp ngày nay xuất phát từ tiếng La-tinh của người La Mã.

Nông nghiệp tiếp tục phát triển, những người La Mã xây nhiều thành phố và đem vào xứ Gaule một nền văn minh chủ yếu thành thị. Hiện nay, miền Provence (Prô-văng-xơ) ở phía Nam còn giữ được nhiều công trình xây dựng từ thời La Mã : hệ thống cầu đường, đấu trường, sân khấu ngoài trời, tượng đài. Đạo Ki Tô cũng bắt đầu được truyền bá. Học vấn được phát triển.

Đến thế kỉ V, những rợ Germain (Giec-manh) tấn công liên tiếp, Đế quốc La Mã sụp đổ. Xứ Gaule cũng bị xâm chiếm. Thời Trung Cổ bắt đầu.

THỜI TRUNG CỔ
DÃ MAN HAY VĂN MINH ?

Nói đến thời Trung cổ, có thể có mấy ấn tượng không đúng: cho đó là một thời kỳ dã man, đen tối, cho đó là thời kỳ bắt đầu bằng chế độ phong kiến, cho là chế độ phong kiến ở Pháp cũng như ở ta (dịch chữ "féodalité" là chế độ phong kiến). Sự thực không phải như vậy :trong 1000 năm Trung cổ ở Pháp có những giai đoạn văn minh rực rỡ, - không phải bắt đầu thời kỳ Trung cổ là đã có ngay chế độ phong kiến;- nội dung khái niệm *féodalité* khác chế độ phong kiến của ta. Ở Pháp, các thế kỷ XVI, XVII, XVIII đánh giá thời Trung cổ là ngu dốt, dã man. Thế kỷ XIX với trào lưu lãng mạn lại đề cao quá mức thời Trung cổ, cho đó là một thời đậm đà màu sắc, có sự đối lập giữa từ thiện và tàn bạo, cái cao cả và cái khủng khiếp. Từ cuối thế kỷ XIX, công tác nghiên cứu khoa học đã chấn chỉnh tất cả những thiên kiến ấy và đánh giá thời Trung cổ đúng đắn hơn, vì thời Trung cổ khá phức tạp.

Thời kỳ Trung cổ là một giai đoạn lịch sử không những của Pháp mà của cả châu Âu. Trung cổ tiếng Pháp là *Moyen âge* (tiếng la-tinh *Media* =trung, ở giữa, *aetas* =thời kỳ); như vậy, đó là một thời kỳ ở giữa hai thời kỳ, tức là giữa thời kỳ cổ đại (cổ Hy Lạp-La Mã) và thời kỳ cận đại *(Temps modernes)* do trào lưu Phục Hưng *(Renaissance)* mở đầu.

Thời Trung cổ thường được coi như bắt đầu từ năm 476 (Đế chế La Mã ở phương Tây sụp đổ dưới sự tấn công của rợ Germain và kết thúc vào năm1453 khi "rợ" Thổ Nhĩ Kỳ chiếm được Constantinoples (Công-xtăng-ti-nốp-plơ), thủ đô của Đế chế La Mã By-dăng-xơ phương Đông. Cũng có ý kiến lấy năm kết thúc là 1492 (tìm ra châu Mỹ), hay 1457 (chế tạo ra máy in). Dù sao, thời kỳ Trung cổ cũng kéo dài 10 thế kỷ, từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ XV.

Có thể chia thời Trung cổ làm ba giai đoạn : sơ kỳ, thịnh kỳ và mạt kỳ.

Sơ kỳ Trung cổ (thế kỷ V-X): Rợ Germain (Giec-manh) chiếm đóng nước Pháp lúc đó tên là Gaule (Gô-lơ). Trong số các rợ ấy, tộc Francs (Phrăng) làm bá chủ và lập ra nước *Francie* (Phrăng-xi), sau là *France* (Pháp),- Vua Clovis (Clô-vi) lập ra vương triều *Mérovingien* (Mê-rô-vanh-giêng) 458- 751. Các vua dần dần trao quyền cho các vị "thừa tướng" (Maire du palais).

Cuối cùng, một vị thừa tướng chiếm ngôi vua và lập ra triều *Carolingien* (Ca-rô-lanh-giêng) 751 - 987. Một vua của triều mới xưng là Hoàng đế Charlemagne (Sac-lơ-ma-nhơ) năm 800. Trong ba phần tư thế kỷ, Đế chế bao gồm lãnh thổ Pháp, Đức, Ý bây giờ. Hoàng đế Charlemagne đi vào truyền thuyết đo những chiến công chống quân Hồi giáo, có tài trị quốc, biết chiêu hiền đãi sĩ, phát triển văn hóa. Sau khi ông mất, đế chế bị chia ba và suy yếu. Bọn cướp biển Hồi giáo Sarrasin (Sa-ra-danh) Bắc Phi quấy nhiễu miền Nam, bọn Nórmand (Nooc-măng) Bắc Âu chiếm đóng cả một miền ở cửa sông Seine (Xe-nơ), sau này gọi là Normandie (Nooc-măng-đi). Giai đoạn *sơ kỳ Trung cổ* là một thời kỳ loạn lạc, nhiều thể chế Trung cổ đương thành hình.

Thịnh kỳ Trung cổ (thế kỷ XI - XIII), tức *Thời kỳ phong kiến* : Vương triều *Capétien* (Ca-pê-xiêng) thay cho triều đại Carolingien vào năm 987. Trước đó, bọn cướp biển luôn luôn quấy nhiễu khiến cho nước Pháp lâm vào một cuộc khủng hoảng triền miên. Nhà thờ, làng mạc, nông thôn bị tàn phá, buôn bán và sinh hoạt văn hóa bị tê liệt. Nền quân chủ suy yếu, do đó chế độ phong kiến ra đời ở Pháp rồi lan rộng ra một bộ phận đất đai châu Âu.

Để tránh ngoại xâm và cướp bóc, dân thành thị đổ về nông thôn, một xã hội mới hình thành, gồm nông dân, quý tộc, và tăng lữ. Xã hội này đã phát huy được một nền văn minh huy hoàng trong ba thế kỷ, được đánh dấu bởi nhiều thành tựu kiến trúc, văn học, tư tưởng... , với những lý tưởng được biểu trưng bằng cây thập tự Thiên chúa giáo và thanh gươm hiệp sĩ.

Vai trò của Nhà thờ rất lớn. Tăng lữ gìn giữ và phát huy vốn văn hóa, mở trường dạy học, mở bệnh viện và nhà cứu tế, nhiều khi nhân danh Chúa can thiệp để kìm bạo lực và chiến chinh.

Đặc điểm của chế độ phong kiến là mỗi lãnh chúa chiếm một lãnh địa, nhà vua không có thực quyền. Lãnh chúa sống một cuộc đời thô bạo, thích chiến chinh, săn bắn, đấu võ. Họ thành một đẳng cấp kiêu ngạo cha truyền con nối, có lâu đài kiên cố, có khi có triều đình riêng; họ có quyền thu thuế nông dân, đúc tiền, xử án. Nông dân là nông nô bị gắn với mảnh đất cày suốt đời và từ đời này sang đời khác.

Với sự can thiệp của Nhà thờ, trong lòng chế độ phong kiến đã hình thành một thứ "đạo hiệp sĩ" (Chevalerie), có thể so với "võ sĩ đạo" (Bushido) ở Nhật Bản. Sau một đêm cầu nguyện, người thanh niên quý tộc nhận vũ khí và áo giáp ở một buổi lễ long trọng; chàng

ta phải thề đem gươm phục vụ Chúa trời, đạo lý, công lý, bênh vực người nghèo yếu. Mỗi hiệp sĩ lại phải thờ một lãnh chúa, chúa nhỏ phải thờ chúa lớn hơn. Chúa có nhiệm vụ che chở cho bầy tôi. Các lãnh chúa đánh nhau luôn. Họ cũng tham gia những Thập tự chinh để lấy lại những đất thánh thiêng liêng ở Cận Đông bị người đạo Hồi chiếm đóng.

Các cuộc Thập tự chinh không đạt được kết quả nhưng có nhiều ảnh hưởng: các hiệp sĩ suy yếu, uy quyền nhà vua lớn dần hơn; họ đem từ Cận Đông về những thói quen sống xa hoa, thích nghệ thuật, ăn mặc kiểu cách. Đời sống ở cung điện, lâu đài bớt thô lỗ, thanh lịch hơn. Từ đó (thế kỷ XII) hình thành lý tưởng "tình yêu cung đình tao nhã" (amour courtois). Mỗi hiệp sĩ phải phụng sự, - không phải là Chúa công và Chúa trời nữa, mà là một phụ nữ nâng lên là "Bà chúa cõi lòng" (*Dame*, tiếng la-tinh *domina* = bà chủ); chàng vào sinh ra tử, lập đủ chiến công, không từ nan cái gì, để đẹp lòng nàng. Từ đó đã hình thành một thứ lễ nghi ái tình lý tưởng với cả một nền văn học (tiểu thuyết phiêu lưu và ái tình, những bài ca ái tình vào nửa sau thế kỷ XII, và trong thế kỷ XIII).

Vương triều Capétien không ngừng mở rộng đất đai và uy tín, thu hẹp quyền năng của các lãnh chúa, và có công thống nhất quốc gia Pháp. Philippe Auguste (Phi-lip-pơ Ô-guy-xtơ), 1180- 1223, chiếm lại được nhiều lãnh địa mà vua Anh có ở Pháp. Saint-Louis (Xanh Lu-i), 1235 - 1270, là vua Pháp duy nhất được phong thánh vì lòng mộ đạo và thương dân. Mùa hè, ông thường ngồi ở gốc một cây sồi để xử kiện cho dân.

Mạt kỳ Trung cổ (thế kỷ XIV - XV): Nền văn hóa nhân bản của thời kỳ trước tàn lụi dần do khủng hoảng trầm trọng: "dịch hạch đen" (1347),chết đói, cướp bóc, loạn lạc, cuộc "Chiến tranh một trăm năm" (1337 - 1453) kéo dài giữa Pháp và Anh tranh nhau bá chủ. Ý thức quốc gia được khẳng định, thể hiện qua hình tượng nữ anh hùng dân tộc Jeanne d'Arc (Gian-đa).

Vương triều Valois (Va-lơ-a), một nhánh của dòng họ Capétien, trị vì từ 1328 đến 1589. Cuộc đấu tranh để chống lại các lãnh chúa cát cứ, mở rộng đất nhà vua và thống nhất nước Pháp được hoàn thành dưới triều vua Louis XI (Lu-i XI), 1423 - 1483, một chính khách xảo quyệt, là người đặt cơ sở cho nền quân chủ chuyên chế.

Thế kỷ XV kết thúc thời Trung cổ, nhưng đồng thời cũng mở đường đón thời Phục Hưng vào thế kỷ XVI.

JEANNE D'ARC (GIAN ĐA) VÀ TRƯNG VƯƠNG

Thời Pháp thuộc, ở Việt Nam, nhân vật lịch sử Pháp mà học sinh chúng tôi dễ chấp nhận nhất, với nhiều kính mến, hẳn là Jeanne d'Arc. Sao mà hình ảnh của cô gần Trưng Trắc đến thế! Cả hai đều là biểu tượng của nữ nhi yêu nước chống giặc ngoại xâm và đều trở thành những nhân vật trong sáng thuộc kí ức dân gian. Cả hai đều được thờ.

Jeanne d'Arc (1412 - 1431) là con một người nông dân khá giả ở làng Domrémy (Đông-rê-my). Ngay từ bé, cô đã tỏ ra ngoan đạo. Lúc đó, người Anh chiếm đóng Pháp. Năm 13 tuổi, cô gái nghe có tiếng thiên thần lệnh cho cô đi giải phóng thành Orléans (Ooc-lê-ăng) đang bị quân Anh vây hãm. Năm 1429, cô thuyết phục một đại uý cho quân hộ tống cô đến Chinon (Si-nông) gặp vua Charles VII (Sac-lơ VII). Nhà vua ẩn mình trong đám quần thần nhưng cô nhận ra nhà vua và bảo cho vua biết là theo lệnh Thượng đế, cô đến dẫn vua đi Reims (Remx) để làm lễ đăng quang. Cô được phong đại uý và cầm quân. Cô cùng đạo quân cuối cùng của vua giải phóng thành Orléans (8/5/1429). Cô thắng mấy trận nữa, lòng dân phấn khởi. Cô đưa vua đến Reims làm lễ đăng quang. Nhưng hoạt động ngoại giao của triều đình khiến cho việc tiến quân trì trệ, Jeanne d' Arc bị thất bại ở Paris, bị thương và quay sang những mục tiêu phụ. Cô bị một nhà quý tộc bắt đem bán lại cho người Anh lấy một vạn đồng "écu". Cô bị đem xử trước tòa án tôn giáo do một giám mục thân Anh chủ trì. Cô bị kết án là theo tà đạo, bị đem thiêu sống năm 19 tuổi ở quảng trường Chợ Cũ thành phố Rouen (Ru-ăng) ngày 30/5/1431. Mãi 19 năm sau, vua Charles VII mới cho điều tra về vụ án; Jeanne d' Arc được phục hồi danh dự một cách long trọng (1456). Đến thế kỷ XX, Jeanne d' Arc được phong thánh (1920). Hàng năm, lễ hội được tổ chức trong cả nước, vào chủ nhật sau ngày 8 tháng 5 (ngày kỷ niệm giải phóng Orléans).

Jeanne d'Arc trở thành một hình tượng trong sáng, một đề tài sáng tác sân khấu, văn học, điện ảnh.

Thierry Maulnier (Chi-ê-ry Mô-ni-ê)(1) đã miêu tả một cách xúc động cuộc đối thoại giữa Jeanne và lương tâm mình khi ở trong ngục, ở tòa án, trước sức ép, Jeanne đã từ bỏ niềm tin của mình. Nhưng khi trở về ngục, lương tâm cô tách khỏi cô, trở thành một "Jeanne thứ hai" nói chuyện với cô:

"*Jeanne thứ hai*: Em hãy nhìn chị. Chị là người đã thấy nước Pháp bị đóng đinh trên cây thập tự, đã rút đinh ra, mang lại cho đất nước ngày hồi sinh. Chị là em đấy.

---

(1) Trong vở kịch "Jeanne và các vị thẩm phán" - Gallimard, Paris 1949.

Jeanne: Vì hoang mang, mệt mỏi và sợ ngọn lửa thiêu, em đã từ bỏ chị rồi. Thế là hết!

- Chị chính là em trước hàng triệu con mắt ngưỡng mộ em. Chị gọi em tới với chị, chị sẽ nâng đỡ em để làm những điều còn lại phải làm. Chân lý của em là: truyền thuyết. Truyền thuyết cần em để giữ em trong thời gian vô tận. Đã đến lúc em phải giống chị. Hãy đứng dậy đi em.

- Những người Pháp của em trước đây quỳ gối đón em trong các thị thành, hoan hô em sau các trận đánh, cảm ơn Thượng đế đã phái em đến. Giờ đây, họ chửi rủa em trong các phố Rouen khi em đi qua với bọn lính canh em; họ nói rằng nếu em đã đầu hàng thì đúng là em không do Thượng đế phái đến".

(Jeanne than phiền vì nhà vua không mang quân đến cứu mình, không chuộc mình, mọi người bỏ rơi mình, kể cả Thượng đế muốn thử mình). (...)

Jeanne: Cái chết đến đây rồi. Em mới mười chín tuổi!

Jeanne thứ hai: Jeanne, chị gọi em đi đánh trận cuối cùng. Em hãy mặc lại chiến bào, bộ quần áo nam nhi.

- Nhưng em đã thề với họ (ở tòa án) ...

- Lời thề bị cưỡng ép không có giá trị. Can đảm lên em, hãy lấy lại chân lý, hãy ra trận! Hãy lại mặc quần áo nam nhi! Em sẵn sàng chưa?

- Em sẵn sàng rồi!

Nhà viết kịch Pháp J. Anouilh (J. Anui), trong vở *Chim sơn ca*[1] về Jeanne d' Arc, miêu tả cô gái chăn chiên anh hùng với một bút pháp trìu mến, ngây thơ, kể lại một sự tích đầy hương vị văn học dân gian. Ông trình bày hành động và đời sống của cô như một hiện tượng hồn nhiên tự phát, như cái cây, bông hoa, trời, đất...

Nhà thơ công giáo Pháp Péguy (Pê-ghi) biến hình tượng Jeanne d' Arc thành biểu tượng của chủ nghĩa thần bí Thiên chúa giáo.

Trong vở *Saint Joan*, nhà văn Ái Nhĩ Lan B. Shaw (So) miêu tả Jeanne d' Arc là một thôn nữ bình thường, giản dị, không có học, nhưng lành mạnh, nhìn sự việc đúng hơn các tướng lĩnh, thẩm phán, quan lại vì không bị thiên kiến đẳng cấp. Ông thấy ở nhân vật này sự thể hiện của sinh khí nguyên thủy; gạt tất cả các kiến thiết thượng tầng của xã hội để tiến thẳng đến đích, cô đã nêu lên hai tư tưởng lớn của thời đại mới: chống lại tôn giáo chính thống và tuyên bố quyền dân tộc độc lập đối với đế chế.

---

(1) Đã dịch và diễn ở Việt Nam.

Lịch sử cận đại:
300 NĂM "CHẾ ĐỘ CŨ" (ANCIEN RÉGIME) THẾ KỶ XVI, XVII, XVIII

"Chế độ cũ" là chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp (tiếp sau thời Trung cổ), từ thế kỷ XVI cho đến Cách mạng 1789. Đây cũng là thời kỳ lịch sử cận đại (histoire moderne). Trong thời gian đó, Pháp có 20 triệu dân, là nước đông dân nhất châu Âu... Nông nghiệp phát triển, nên Pháp cũng vào loại giàu nhất châu Âu. Xã hội chia làm 3 đẳng cấp: đẳng cấp tăng lữ có vị trí quan trọng vì đạo Thiên chúa là quốc đạo; - đẳng cấp quý tộc có ruộng đất, nhiều lợi tức và đặc quyền;-đẳng cấp thứ ba là dân chúng bị bóc lột thậm tệ; trong đẳng cấp này, giai cấp tư sản là động lực tiến bộ và đấu tranh, một số leo lên hàng quý tộc hành chính·(noblesse de robe).

Từ thế kỷ X, nhà vua đã luôn luôn đấu tranh với các lãnh chúa trong và ngoài nước để mở rộng vùng đất vương triều nhỏ là Ile-de-France (I-lơ đơ Phrăng-xơ) bao gồm cả Paris, và thống nhất nước Pháp vào một mối. Cố gắng này hoàn thành vào cuối thế kỷ XV: chế độ phong kiến kết thúc cùng với thời Trung cổ. Từ đầu thế kỷ XVI, trong 300 năm, chế độ quân chủ chuyên chế thống trị: vua là đại diện Thượng đế để cai trị dân. Trên thực tế, vương quyền bị hạn chế do nhiều yếu tố.

Thời kỳ "Chế độ cũ" có thể chia làm 3 giai đoạn: thế kỷ XVI, thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII.

Thế kỷ XVI: thời Phục Hưng (Renaissance)

Chữ Pháp *Renaissance* (=tái sinh, phục hưng) được các sử gia thế kỷ XIX dùng lần đầu tiên để chỉ thời kỳ lịch sử châu Âu nói chung từ thế kỷ XIV đến hết thế kỷ XVI. "Tái sinh", "phục hưng" cái gì? nền văn hóa bị chìm đắm trong "đêm dài Trung cổ dã man"? Đây là một sự đánh giá sai lầm [1].

Trào lưu Phục Hưng (xuất phát từ Ý vào thế kỷ XIV) chống lại tư tưởng thời Trung cổ, chủ trương phục hưng tinh thần và hình thức văn hóa - văn nghệ cổ Hy Lạp - La Mã. Giai cấp tư sản đang lên có tư tưởng nhân văn: đề cao con người và cuộc sống trần gian, tin vào khả năng giáo dục cải tạo con người, đưa ra mẫu người hoàn hảo về thân thể và

---

(1) Xem bài :"Thời Trung cổ dã man hay văn minh?"

trí tuệ, vừa hiểu biết rộng, vừa say mê hành động. Nó đề cao tự do tư tưởng, chống phong kiến và thần học. Một khuynh hướng khác của thời kỳ Phục Hưng là "Cải cách tôn giáo", chống lại những sự lạm dụng và thối nát của nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã và lập ra những giáo phái phản kháng (stantisme).

Tinh thần Phục Hưng nở rộ ở Pháp vào thế kỷ XVI nhưng đã được chuẩn bị từ thế kỷ XV, cuối thời Trung cổ. Do cuộc chiến tranh Một trăm năm, những cuộc tấn công của người Anh khiến cho các vua Pháp phải rời đô từ Paris ở miền sông Seine (Xe-nơ) xuống miền sông Loire (Loa-rơ) ở phía Nam một chút. Tại nơi đây, Vương triều Pháp (nhất là qua các cuộc chiến tranh đòi lại đất trên lãnh thổ Ý) đã chịu ảnh hưởng của đời sống hoa lệ các cung đình Ý. Các vua Pháp xuôi dòng sông Loire để tiến dần về sông Seine và Paris; trong cuộc hành trình gần một trăm năm đó, các vua đã xây dựng những "lâu đài sông Loire" ngày một tráng lệ theo phong cách Phục Hưng.

Lâu đài đầu tiên xây được ở trên sông Seine là Fontainebleau (Phông-te-nơ-blô)[2], do vua Francois I (Phrăng-xoa I) ở ngôi 1515 - 1547 xây. Ông vua này tiêu biểu cho tinh thần thời Phục Hưng: lực lưỡng, hưởng lạc, sôi nổi, thích chinh chiến, yêu nghệ thuật, muốn hiểu biết rộng.

Thời kỳ Phục Hưng ở Pháp kết thúc một cách đau thương trong chiến tranh tôn giáo (1562-1598) huynh đệ tương tàn giữa những người theo đạo Thiên chúa La Mã và những "giáo phái phản kháng".

Thế kỷ XVII

Các sử gia còn gọi thế kỷ XVII là thế kỷ Louis XIV (Lu-i XIV) cũng như thời cổ Hy Lạp có thế kỷ Périclès (Pê-ri-clex) và cổ La Mã có thế kỷ Auguste (Ô-guy-xtơ) đều là những thế kỷ thịnh trị, văn hóa nghệ thuật phát triển.

Những vua đi trước mở đường cho Louis XIV là Henri IV (Ăng-ri IV) và Louis XIII (Lu-i XIII) ...

Henri IV (trị vì 1589-1610), có đầu óc khoan dung tôn giáo, đã chấm dứt chiến tranh tôn giáo (1598). Với sự giúp đỡ của tể tướng Sully (Xuy-ly), ông phục hồi được quyền uy triều đình và xây dựng lại kinh tế bị suy sụp.

Louis XIII (trị vì 1610-1643) phó mặc triều chính cho tể tướng Richelieu (Ri-sơ-li-ơ), và sau cho tể tướng Mazarin (Ma-da-ranh).

---

(2) Nơi phái đoàn Việt Nam họp đàm phán (1946).

Trong cuốn tiểu thuyết *Ba người ngự lâm pháo thủ* [1], giáo chủ Richelieu bị coi là một nhân vật lộng quyền, gian ác. Sự thực thì ông là một chính khách sáng suốt, cương quyết, đã dẹp yên được loạn trong (quý tộc nổi dậy), giặc ngoài và củng cố được sự thống nhất nước Pháp và vương quyền.

Louis XIV (trị vì 1643-1715) còn được gọi là Louis le Grand (Lu-i vĩ đại) hay le Roi-Soleil (Vua mặt trời).

Sau khi ông lên ngôi năm 5 tuổi, mẹ và tể tướng Mazarin quản lý quốc gia trong 18 năm; nhưng từ năm 1661, vào tuổi 23, ông thoát ly quyền nhiếp chính của mẹ và Mazarin. Ông trị quốc với ý thức của một ông vua chuyên chế :"Quốc gia là trẫm". Ông là một Mạnh Thường Quân đối với văn nghệ sĩ, xây dựng cung điện Versailles (Vec-xai-ơ) lộng lẫy để thiết triều. Dưới triều ông, nền văn nghệ cổ điển đã được khẳng định.- Nhưng vì ông tiêu phí xa hoa, chiến tranh liên miên để mở rộng bờ cõi, cuối đời ông, kinh tế đất nước kiệt quệ.

Thế kỷ XVIII

Louis XV (trị vì 1715-1774) - cháu Louis XIV, lên ngôi khi 5 tuổi, nên phải qua một giai đoạn nhiếp chính. Nước Pháp phải đương đầu mấy cuộc chiến tranh tốn kém. Vua là người thích ăn chơi, đời sống cung đình xa xỉ. Vua lại nghe những tình nhân phù phiếm như Madame de Pompadour (Phu nhân đơ Pông-pa-đua), Madame du Berry (Phu nhân đuy Be-ry). Giới trí thức công kích chế độ.

Louis XVI (trị vì 1774-1792) lên ngôi trong tình trạng đất nước bị khủng hoảng tài chính và chính trị. Ông tính nhu nhược, nghe vợ là hoàng hậu Marie-Antoinette (Ma-ri Ăng-toa-net-tơ); các cuộc cải cách do những vị thượng thư tài chính đưa ra đều thất bại vì hoàng hậu và giai cấp quý tộc phản đối. Cuối cùng, nhà vua phải triệu tập cuộc họp của ba đẳng cấp. Cách mạng tư sản 1789 bùng nổ.

Giai đoạn Phụ chính thời vua Louis XV bắt đầu đưa ra phong trào ăn chơi hưởng lạc, phản ứng lại những năm đạo lý tôn giáo khắt khe cuối đời Louis XIV. Thế kỷ XVIII là một thời kỳ hội hè, giải trí liên miên, sự xa hoa trong xã hội thượng lưu, cuộc sống ăn chơi và tình yêu làm chủ. Có nhiều khách thính salon do các phu nhân quý tộc hay tư sản mở ra, tập hợp văn nghệ sĩ và trí thức.

Nhưng thế kỷ XVIII cũng là thế kỷ nh Sáng (Siècle des Lumières). Văn minh Pháp và tiếng Pháp làm bá chủ châu Âu. Những nhà triết

---

(1) Nguyễn Văn Vĩnh dịch thời Pháp thuộc . Nhiều độc giả Việt Nam rất thích cuốn tiểu thuyết của Dumas .

học Ánh Sáng, đại diện cho tư tưởng giai cấp tư sản tiến bộ, phê phán "chế độ cũ" và mở đường cho cách mạng 1789.

CÁCH MẠNG 1789 MỞ ĐẦU THỜI KỲ HIỆN ĐẠI

Cách mạng 1789 đã mang lại cho nước Pháp bộ mặt hiện đại. Ngày nay, thế giới biết nước Pháp qua một số biểu tượng do Cách mạng 1789 mang lại : lá cờ tam tài, bài quốc ca Marseillaise (Mac-xây-e-dơ), ngày quốc khánh 14-7, chiếc mũ vải đỏ không vành của người xứ Phrygie (Phri-gi) ở Cận Đông (tượng trưng cho người nô lệ giải phóng), thần Tự Do với dáng một phụ nữ đội mũ xứ Phrygie có phù hiệu xanh - trắng - đỏ, cô Marianne (Ma-ri-an-nơ) cũng đội mũ ấy (là hiện thân của nền Cộng Hòa Pháp từ 1792).

Cách mạng 1789 đã đề ra những nguyên tắc luật pháp và đạo lí được những nước hiện đại theo : quyền tối cao của nhân dân, tự do được đảm bảo bởi pháp luật và sự tách rời Nhà nước và tôn giáo, bình đẳng giữa các công dân. Bác ái tuy không hợp pháp hóa được nhưng được coi là một lý tưởng đẹp.

Cách mạng 1789 đã phát đi trên thế giới một thông điệp có giá trị phổ biến về nhân quyền và quyền công dân. Sự nôn nóng xuất cảng cách mạng và sự lạm dụng danh nghĩa đã dẫn đến chiến chinh liên miên của cách mạng và của Hoàng đế Napoléon Ì (Na-pô-lê-ông I). Dân tình oán thán, nhiều dân tộc đau khổ. Trong quá trình lịch sử hiện đại, cách mạng tư sản còn bị hạn chế nhiều do tính giai cấp của nó. Nhưng tinh thần nhân văn của nó, xuất phát từ triết học Ánh Sáng, vẫn tồn tại và phát huy tính tích cực, nó có âm hưởng trong bản Hiến chương Liên hiệp quốc và ngay trong Bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam chúng ta.

Cách mạng 1789 bùng nổ do mấy nguyên nhân : sự tấn công chế độ quân chủ độc đoán bởi triết học Ánh Sáng, đại diện cho tư tưởng giai cấp tư sản đương lên, tấm gương cách mạng Mỹ, cuộc khủng hoảng tài chính, nỗi cơ cực của nhân dân dưới chế độ phong kiến.

Để giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính triền miên,vua Louis XVI (Lu-i XVI) đành triệu tập đại hội các đẳng cấp (États-Généraux) gồm quý tộc, tăng lữ và đẳng cấp thứ ba (dân chúng).

Năm 1789 đã chứng kiến cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến được tôn giáo ủng hộ, một cuộc cách mạng triệt để về bốn phương diện :

- Cách mạng chính trị : ngày 14 tháng 7 (sau được lấy làm ngày Quốc Khánh), dân chúng phá ngục Bastille (Ba-xti) biểu tượng của quân chủ chuyên chế.

- Cách mạng xã hội : đêm 4 tháng 8 - Bản Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân khẳng định những nguyên tắc lớn của Nhà nước mới.

- Cách mạng hành chính : 22 tháng Chạp, nước Pháp được chia lại thành tỉnh mới (département) thay cho các tỉnh cũ (province).

Năm 1792 là năm thứ nhất của Nền Cộng Hòa sau khi Cách mạng tuyên bố chấm dứt chế độ quân chủ vì vua Louis XVI bỏ trốn, bị bắt (về sau bị xử tử).

Trong 15 năm, từ 1789 đến 1804, cách mạng sôi sục; nhưng rồi cuộc cách mạng xã hội do Robespierre (Rô-be-xpi-e-rơ) và Nghị hội quốc dân (Convention) chủ trương đã dẫn đến Thời kỳ Khủng bố (1793-1794) đẫm máu. Cuộc đảo chính Thermidor (Tec-mi-dor) (1794) đã chặn đứng đà của cách mạng. (9 Thermidor tức 28/7/94)

Cuối cùng, tướng Napoléon Bonaparte lợi dụng thời cơ làm đảo chính (1799) rồi lên ngôi Hoàng đế năm 1804.

VỤ ÁN "CÁCH MẠNG PHÁP 1789"

Cách mạng Pháp ngồi ghế bị cáo, đó là tên một bài nghiên cứu tranh luận mà giáo sư đại học Pháp Maurice Agulhon (Mô-ri-xơ A-guy-lông) viết mấy năm trước khi kỉ niệm 200 năm Cách mạng 1789. (Tạp chí Thế kỷ XX, 1985).

Đây chỉ là một trong trăm nghìn ý kiến lên án hoặc bênh vực Cách mạng 1789, của đủ các giới và trong dư luận rộng rãi, không những ở Pháp, mà còn ở khắp thế giới.

Vụ án khởi tố cách đây 200 năm sẽ còn kéo dài mãi. Chừng nào con người - cá nhân hay tập thể, dân tộc - còn khát khao tự do và đấu tranh chống áp bức, thì cuộc tranh luận về cái hay cái dở của Cách mạng 1789 vẫn còn tiếp diễn một cách sôi nổi và mang tính thời sự.

Đương thời, lên án cách mạng dĩ nhiên là phe vua chúa, phong kiến. Lên án không bằng những chính sách phản động mà còn bằng cả gươm súng. Quân cách mạng đã chặn đứng bọn ngoại xâm ở trận Valmy (Van-my) 1792, nhà văn hào Đức Goethe (Gót-tơ) được chứng kiến sự kiện này đã nói một câu bất hủ : "Từ ngày hôm nay và từ nơi đây đã bắt đầu một thời đại mới trong lịch sử thế giới". Cuộc đấu tranh chống bọn phản cách mạng đã dẫn đến chế độ độc tài và thời kì "Khủng bố" (1793). Chính những hoàn cảnh này đã gây ra sự lên án và cuộc tranh luận, khiến cho ngay ở bên Pháp cũng có thế lực không tán thành kỉ niệm 200 năm ngày Cách mạng 1789.

Tóm tắt những luận điểm của bên nguyên và bên bị không đơn giản.

Đại để, không ít người hiện nay ở bên Pháp hiểu như sau :

1. Tự do, chính sách tự do, là tốt.

2. Chủ nghĩa Jacobin (Gia-cô-banh)- hiểu theo nghĩa : chủ trương tập trung cao độ, độc tài- là xấu.

3. Cách mạng 1789 về cơ bản là chủ nghĩa Jacobin. Từ đó, những người lên án rút ra kết luận thật đơn giản : cuộc cách mạng ấy là xấu, ai bảo vệ nó là kẻ đáng ngờ, ai bôi nhọ nó lại là bạn của tự do. Người dân Pháp bình thường, do ấn tượng mạnh của thời kì "Khủng bố"để lại, cũng có thể nghĩ như thế vì quên mất biến diến của lịch sử.

Những luật sư bênh vực cho Cách mạng 1789 dựa vào trình tự sự kiện đưa ra một lập luận có tính thuyết phục. "Khủng bố độc tài" không phải là bản chất cuộc cách mạng "1789", một cuộc cách mạng bắt đầu bằng sự khẳng định tự do, bác ái và bình đẳng, qua lời nói và việc làm của nhân dân và những đại diện của họ : phá ngục Bastille (Ba-xti) mà không đổ máu, - Tuyên ngôn về các quyền con người và công dân, - đêm 4 tháng 8, xóa bỏ đặc quyền đặc lợi, - mới đầu, đón mừng cả vua Louis XVI, - tuyên bố tự do báo chí, hội họp ... Vậy thì dựa vào chứng cớ lịch sử, có thể khẳng định ý muốn và xuất phát điểm của cuộc cách mạng là tự do. Những nhà tư tưởng và chính khách phe hữu thì lại cho tinh thần khủng bố mặc nhiên ở trong nội dung Khế ước xã hội của Rousseau (Rut-xô), triết gia có ảnh hưởng nhất đến phái Jacobin.

Thực tế bác bỏ luận điểm triết học chính trị ấy. Như đã nói ở trên, thời kỳ "Khủng bố" chỉ xuất hiện trong quá trình chống lại sự

đàn áp dã man của bọn phản cách mạng, nó không phải là sự thực hiện bản chất của cách mạng. Ngoài ra, điểm lại trong lịch sử Pháp từ 200 năm nay, các chế độ nào lên án Cách mạng 1789 đều là những chế độ độc tài : Hoàng đế Napoléon I (Na-pô-lê-ông I), Đệ nhị đế chế, Pétain (Pê-tanh). Trái lại, những chế độ ít nhiều bênh vực những nguyên tắc 1789 đều tiến bộ hơn.

Những nhà cách mạng Việt Nam đề cao lí tưởng nhân đạo của Cách mạng 1789. Đầu thế kỷ XX, những nhà nho tân học của ta mới bắt đầu làm quen với những triết gia Pháp thời kì Ánh Sáng, qua những bản dịch Trung Quốc. Người Việt Nam đầu tiên tuyên truyền phổ biến những nguyên tắc 1789 là Nguyễn An Ninh, học luật ở Pháp về (sau chết trong ngục Côn Đảo).Trong báo tiếng Pháp La Cloche felée (Chuông rè), ông giới thiệu rất kỹ bản Tuyên ngôn về các quyền con người và công dân, tố cáo thực dân Pháp phản bội lại Cách mạng 1789 của Pháp. Năm 1925, về nước sau nhiều năm lưu vong hải ngoại, Phan Chu Trinh, trước khi chết, đã nói chuyện hai lần ở Sài Gòn về một chính sách bắt nguồn từ lí tưởng 1789. Là người đã đưa cách mạng Việt Nam vào con đường xã hội chủ nghĩa, Nguyễn Ái Quốc vẫn không quên đề cao Cách mạng tư sản 1789 trong Đường Kách mệnh và khi mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập (1945).

Ấy là vì những quyền tự do dân chủ mà Cách mạng 1789 đã đề ra và đạt được không phải là của riêng giai cấp tư sản Pháp (về sau có lúc họ phản lại), mà là những thắng lợi có tính nhân bản của loài người nói chung.

Ý NGHĨA LÁ CỜ TAM TÀI

Theo các sách giáo khoa, lá cờ tam tài của nước Pháp, - ba mảnh dọc xanh, trắng, đỏ - xuất hiện ngày 17 tháng Bảy 1789, ba ngày sau màn đầu của cuộc Cách mạng tư sản, nghĩa là sau khi dân chúng hạ ngục Bastille (Ba-xti) tượng trưng cho chế độ độc đoán của nhà vua.

Hôm ấy, vua Louis XVI (Lu-i XVI) tới Tòa thị chính Paris, được ông thị trưởng Bailly (Bai-i) tiếp với sự hiện diện của hầu tước La

Fayette (La Phay-et-tơ) là tổng chỉ huy của Đội dân vệ quốc gia (Garde Nationale) do Cách mạng mới lập ra. Nhà vua đến để làm lành với Cách mạng. Theo đề nghị của Bailly, ông nhận và gài một huy hiệu xanh đỏ lên mũ của ông, cạnh phù hiệu trắng. Cử chỉ ấy biểu tượng cho sự hòa giải giữa nhà vua với dân chúng: màu trắng là màu của chế độ quân chủ và hai màu xanh (da trời), đỏ tượng trưng cho thủ đô Cách mạng Paris.

Đó là ý nghĩa khởi thủy của biểu tượng tam tài, nhưng qua biến diễn lịch sử, cờ tam tài sẽ không còn giữ ý nghĩa chế độ quân chủ lập hiến nữa mà biểu tượng cho Tổ quốc Pháp dù dưới bất cứ thể chế nào.

Huy hiệu vương triều vua Capet (Ca-pê) trị vì nước Pháp từ thế kỷ thứ X là ba bông huệ kim nhũ trên nền xanh da trời. Từ cuối thế kỷ XVI, màu trắng biểu trưng cho quyền chỉ huy quân sự của nhà vua, cho những người chỉ huy quân sự thay cho vua khi vua vắng mặt ở chiến trường. Từ đó, màu trắng biểu trưng cho nền quân chủ.

Hình như mấy ngày trước khi vua Louis XVI đến Tòa Thị chính Paris, biểu tượng xanh - trắng - đỏ đã xuất hiện do sáng kiến của La Fayette, nhà quý tộc tiến bộ đã tham gia cách mạng Mỹ trước khi về tham gia Cách mạng Pháp với tư tưởng quân chủ lập hiến. Sau khi Đội dân vệ quốc gia Paris (màu biểu tượng là xanh, đỏ) thành lập, thì những đơn vị Vệ binh của nhà vua (quân phục trắng) xin sáp nhập vào. Để thống nhất Đội dân vệ toàn quốc, La Fayette liền ghép các màu xanh, đỏ, trắng.

Trong mười mấy năm trời, lá cờ tam tài đã là lá cờ chiến thắng vinh quang của Cách mạng và hoàng đế Napoléon I trên các chiến trường châu Âu. Sau khi Napoléon I đổ, triều vua cũ tái lập chính thức lấy quốc kỳ màu trắng. Nhưng lá cờ trắng gợi lại tủi nhục, ngoại xâm, và chuyên chế phong kiến. Cho nên, chỉ sau hơn chục năm, năm 1830, vua Louis Philippe (Lu-i Phi-lip-pơ) đã lại nhận từ tay La Fayette lá cờ tam tài, biểu tượng cho chiến thắng quân sự và những thành tựu dân chủ và xã hội của Cách mạng 1789. Đến Cách mạng 1848, nhà thơ Lamartine (La-mac-ti-nơ), có chân trong chính phủ lâm thời, đã bênh vực cờ tam tài lúc ấy có nguy cơ bị lá cờ đỏ của cách mạng triệt để thay thế.

Từ năm 1875, nền Cộng hòa được khẳng định. Lá cờ tam tài trở thành hiện thân của lý tưởng cộng hòa và của quốc gia Pháp trong tính liên tục của nó[1].

---

(1)Xem: Những nơi ký ức "Les lieux de mémoire" Tập I, Gallimard, Paris 1984.

BÀI MARSEILLAISE (MÁC-XÂY-E-DƠ) VÀ BÀI TIẾN QUÂN CA

Quốc ca Pháp *Marseillaise* và quốc ca Việt Nam *Tiến quân ca* giống nhau ở hai điểm: cả hai đều là những bài ca cách mạng đồng thời cũng là những bài ca xung trận.

Thể hiện ý thức dân tộc, cả hai đều ra đời trong bối cảnh Tổ quốc lâm nguy, phải huy động toàn dân chống giặc ngoại xâm. Cả hai đều hừng hực lửa chiến đấu, nên đều có một số lời mà những người quen hoặc không biết hoàn cảnh lịch sử cho là "đẫm máu".

***Marseillaise* có những câu như:**

"Ngọn cờ nhuốm máu đã giương lên!"

... "Hãy tưới những luống cày của chúng ta bằng thứ máu "hôi tanh" quân thù".

Mùa đông giá lạnh năm 1944, lang thang trong phố phường Hà Nội đã có người chết đói, Văn Cao sôi sục ghi những tứ của *Tiến quân ca.*

"Cờ in máu chiến thắng mang hồn nước"

..." Đường vinh quang xây xác quân thù"...

* * *

Marseillaise* là quốc ca hiện đại đầu tiên trên thế giới, khác với những quốc ca trước đó của vua chúa. Những bản quốc ca phong kiến không nói lên nguyện vọng quần chúng cách mạng mà thường cũng không phải là những bài ca xung trận; quốc ca Anh *Thượng đế hãy cứu vớt Đức vua (God save the King), quốc ca Đức ***Nước Đức, nước Đức trên hết*** (Deutschland, ueber alles, 1922), quốc ca Thụy Sĩ ***Trên những núi non của chúng ta...*** đều thuộc loại ấy.

Cách mạng tư sản Pháp thành công (1789) vẫn giữ nhà vua nhưng thiết lập chế độ quân chủ lập hiến và bầu ra Quốc hội lập pháp (1791). Nhưng nhà vua và triều đình ngầm liên kết với nước ngoài, đồng tình tuyên chiến với hy vọng quân vua chúa nước ngoài diệt cách mạng. Các nghị sĩ quốc hội thể hiện ý dân cũng tán thành tuyên chiến với Áo (20/4/1792). Đạo quân cách mạng ở

sông Rhin (Ranh) cần có một bài ca xung trận. Trong không khí toàn dân cứu quốc, ở thành phố biên cương Strasbourg (Xtrat-xbua), đại úy công binh Rouget de Lisle (Ru-giê đơ Li-lơ) đã soạn bài ca *Marseillaise* trong đêm 25 rạng ngày 26 tháng Tư.

Có hai bài ca cách mạng khác đã nổi tiếng, cũng sẽ vang lên nhiều lần trong lịch sử Pháp khi dân chúng đấu tranh chống thù trong hay giặc ngoài: bài *Sẽ ổn* (ça ira) và bài *La Carmagnole* (La Cac-ma-nho-lơ),đều xuất phát từ một điệu vũ đối diện (contredanse) được cải biên. Nhưng lịch sử Pháp đã chọn *Marseillaise* làm quốc ca. Tác giả chỉ là một nhà soạn nhạc tài tử tự học là chính, suốt đời chỉ nổi tiếng nhờ có bài *Marseillaise* : ý tứ bài này đã ở trong không khí chính trị đương thời; lời và nhạc giản dị nhưng hết sức lôi cuốn, tuy văn chương không phải là tuyệt tác và nét giai điệu có những chỗ vụng về mà về sau những nhạc sĩ lành nghề như Gossec (Gôt-xếch) và Berlioz (Bec-li-ô-dơ) phải sửa.

Tác giả Bài ca của những người Mac-xây-ơ (=Marseillaise) không phải là người thành phố Marseille; sở dĩ bài có tên Marseillaise vì tiểu đoàn "nghĩa quân liên minh" (fédérés) của Marseille hát bài này khi lên Paris tham gia cuộc khởi nghĩa ngày 10 tháng Tám 1792, lật đổ vua Louis XVI (Lu-i XVI) vì nhà vua đã cầu viện địch.

Đại úy Rouget de Lisle (1760 - 1836) sinh trong một gia đình trưởng giả bình thường ở một tỉnh nhỏ miền núi Jura (Giuy-ra) - một miền mà con người vừa có nghị lực, vừa mơ mộng. Năm 31 tuổi (1791), ông đến nhậm chức ở đội quân đồn trú Strasbourg, một thành phố có truyền thống âm nhạc. Ông làm thơ, lại yêu nhạc, hay đi lại khách thính (salon) nhà ông thị trưởng Dietrich (Đi-ơ-t'rich), một nhà công nghiệp luyện kim giàu có, yêu nước, theo triết học Ánh Sáng. Ông thị trưởng và bạn bè, nhân sĩ thành phố và sĩ quan đồn trú cho là hai bài *Sẽ ổn* và *La Carmagnole* quá ư tầm thường. Theo nhà sử học M. Vovelle (Vô-ve-lơ) [1], trong một bữa tiệc, khi tiếp giới thượng lưu thành phố, ông thị trưởng gợi ý Rouget de Lisle soạn một bài ca đáp ứng được thời cuộc sôi nổi. "Do sự hào hứng và thêm sâm-banh kích thích, tác phẩm của một đêm hứng khởi được trình bày ngay tối hôm sau, không phải do tác giả, mà do chính ông Dietrich".

Nhưng *Marseillaise* đi vào truyền thuyết. 43 năm sau cái đêm nó ra đời, họa sĩ Pils (Pinx) đã trưng bày ở triển lãm toàn quốc năm

---

(1)LaMarseillaise trong Những nơi ký ức (Les lieux de mémoire)-Tập I-Gallimard, Paris, 1984.

1849 một bức tranh tô vẽ Rouget de Lisle cho hậu thế: đại úy-nhạc sĩ đứng hiên ngang trước một bức bình phong hát bài ca của mình, với sự ngưỡng mộ thiêng liêng của thính giả, trong đó có những cô con gái của ông thị trưởng.

Và nhà thơ lãng mạn Lamartine (La-mac-ti-nơ) [1], nửa thế kỷ sau, đã kể: "Vợ và các cô con gái của ông Dietrich rất thích vị sĩ quan trẻ (Rouget de Lisle); họ mang lại nguồn hứng cho trái tim, thơ và nhạc của chàng (...). Mùa đông năm 1792, ở Strasbourg thiếu ăn: nhà ông Dietrich nghèo, bữa ăn đạm bạc, nhưng hiếu khách đối với chàng. Sáng chiều, chàng đến ăn như người nhà. Một hôm chỉ có bánh mì loại lính, và vài lát giăm bông, ông chủ nhà nhìn chàng một cách bình thản mà buồn bã, bảo chàng: "Những bữa tiệc của chúng ta không dồi dào; nhưng không sao, nếu ở những lễ hội công dân không thiếu hào khí và nếu tấm lòng của bộ đội không thiếu dũng cảm! Này, trong hầm rượu của tôi còn một chai rượu vang cuối cùng. Mang lên đây con, - ông bảo một cô,- và ta hãy nâng cốc cho tự do và Tổ quốc. Strasbourg sắp có một buổi lễ yêu nước, chàng De Lisle phải tìm thấy trong những giọt rượu cuối cùng một bài ca mang lại cho tâm hồn nhân dân men say đã ở đó bốc ra". Các cô gái hoan hô, mang rượu lại, rót vào cốc của ông bố già và cốc chàng sĩ quan cho đến giọt cuối cùng.

Giữa đêm lạnh, De Lisle mơ màng, lòng rất xúc động, đầu bốc nóng. Chàng cảm thấy lạnh, chuếnh choáng về căn buồng hiu quạnh, lần lần tìm hứng, khi thì bấm phím chiếc clavecin, khi thì soạn nhạc trước lời, khi thì soạn lời trước nhạc (...).

Trong niềm hứng cao siêu ấy, chàng gục đầu ngủ trên nhạc cụ mãi đến sáng mới dậy. Khúc ca ban đêm dâng lên trí nhớ một cách khó khăn, như trong giấc mộng. Chàng viết, ghi, và chạy sang nhà ông Dietrich. Ông đang cuốc vườn trồng rau diếp. Vợ con của ông già yêu nước còn đang ngủ. Ông gọi họ dậy, đi mời một số bạn (...). Cô con cả chơi đàn. Rouget hát. Đoạn đầu, mọi người tái mặt; đến đoạn thứ hai, mọi người đều khóc, những đoạn cuối khiến mọi người hưng phấn say sưa. Bà Dietrich, các cô, ông bố, chàng sĩ quan ôm nhau khóc".

Đấy là một cảnh do óc tưởng tượng của nhà thơ Lamartine tạo ra. Nhà thơ ngưỡng mộ bài *Marseillaise* nhưng không thích Cách mạng; sau này, ông than phiền là ông Dietrich bị Cách mạng chém đầu và Rouget de Lisle cũng lao đao mãi vì không tán thành Cách mạng bỏ vua lập nền cộng hòa.

---

(1)Lịch sử những người xứ Gi-rông-đơ ("Histoire des Girondins"), 1857.

Ngay những trận đầu chống xâm lăng, nghĩa quân hát *Marseillaise* đã thắng quân xâm lược. Có vị tướng viết: "Gửi cho tôi một ngàn quân hay một loạt bản in *Marseillaise*". Nhà chỉ huy tài ba Carnot (Cac-nô) nói: "Bản *Marseillaise* đã cho Tổ quốc mười vạn tinh binh". Từ đó về sau, các chế độ tự do và quần chúng Cách mạng thì hát *Marseillaise*, còn chế độ độc đoán thì cấm. *Marseillaise* có giá trị quốc tế, được hát ở các cuộc cách mạng châu Âu.

Marseillaise được coi là quốc ca Pháp từ 1795 đến khi Napoléon I lên ngôi Hoàng đế gạt đi, nhưng từ 1879 cho đến nay, nó lại trở thành quốc ca Pháp.

VÀI CẢNH CÁCH MẠNG PHÁP 1789

So sánh Cách mạng Pháp 1789 và Cách mạng Việt Nam 1945, thời điểm khác, địa điểm khác, động lực và mục tiêu hai cuộc cách mạng khác nhau. Nhưng sao có cái gì gần nhau thế? Phải chăng cả hai đều thể hiện chân lý của con người : ở đâu có áp bức bóc lột là ở đấy có đấu tranh vùng lên ? Phải chăng ngọn đuốc "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" do Cách mạng 1789 thắp lên đã cùng Cách mạng tháng Mười Nga 1917, qua những con đường lắt léo của lô-gich lịch sử, góp phần châm ngọn lửa tháng Tám 1945 ở Việt Nam ?

Dưới đây là vài cảnh Cách mạng Pháp 1789, theo Jean -Paul Bertaud (Giăng-Pôn Bec-tô) kể lại trong "Chuyện thường ngày thời Cách mạng Pháp 1789-1795", Hachette-Paris 1983.

Từ sớm ngày 14/7/1790, đường phố Paris đã đông nghịt người. Người ta gọi nhau, chen lấn nhau, có khi to tiếng, những nụ cười luôn giữ trên môi. Vì hôm nay nhiều người nghỉ việc. Người ta không đến xưởng máy, nơi vất vả từ sớm tinh mơ đến lúc lên đèn. Những lo toan như : cân thịt sáu xu, bánh mì khan hiếm, kiếm việc hàng ngày tại quảng trường Grève (Gre-vơ), nơi tụ tập của bạn bè cùng phường thợ, tất cả những điều đó hãy gác đến ngày mai. Giờ

đây, người ta hối hả tham gia vào một cuộc biểu tình được coi là thiêng liêng. Tại quảng trường Champ de Mars (Săng-đơ-mác) hôm nay trong lễ kỷ niệm một năm ngày chiếm ngục Baxti, Nhà vua và những người đẳng cấp thứ ba đều trở thành công dân, những người trong giới tăng lữ và ngay cả những người "quái tộc" - cách gọi đùa những quý tộc - tất cả sẽ cùng tuyên thệ liên minh với nhau vì hạnh phúc chung.

Ở góc những đường hẻm, tỏa mùi hành phi của người bán hàng rong, đất bốc hơi từ trận mưa rào đầu tiên qua đường gạch lát đứt quãng và có những đống rác đọng ở rãnh nước để chó, mèo, gà tranh nhau bới. Còn ai là người quan tâm đến việc đó ? Người ta còn đang khoái phô trương với nhau. Đi ngoài đường họ mặc những bộ quần áo có màu sắc phổ biến giống màu áo có sắc của các lá cờ phấp phới bay trước gió : màu xanh, màu đỏ của Paris pha với màu trắng của huy hiệu hoàng gia.

Quân vệ quốc đứng rải rác trên đường. Họ là những thương gia hoặc những chủ hiệu nhỏ, những người bảo đảm cho nền trật tự mới.

* * *

Từ các tỉnh lẻ, hàng nghìn quân vệ quốc đã tới Paris. Trước khi đi, họ đã hứa hẹn với nhau qua những hiệp ước liên minh về sự tương trợ và tình thân ái. Họ là quân liên minh và hôm nay là ngày *Liên minh quốc gia*. Họ đến để tham dự ngày đó và cũng để thăm Paris, thành phố mà họ coi như *thánh địa* từ hồi năm ngoái, khi tia lửa tự do lóe sáng ở thành phố này. Chuyến đi của họ giống như một cuộc hành hương.

Để đến Paris, một số đã đi bộ. Nhiều người khác chung nhau thuê những chiếc xe *tuyết gốt tin* (gọi như vậy để tưởng nhớ tới Turgot, vị bộ trưởng chủ trương cải cách). Những người xứ Bourgogne (Buốc-gô-nhơ) có khi phải đi mất bốn, năm ngày, xứ Provence (Prô-văng-xơ) mất mười hai ngày và ở các thành phố vùng sông Garonne (Ga-ron-nơ) thì mất gần mười sáu ngày.

Họ được đón tiếp rất cởi mở. Binh lính của nhà vua ôm hôn họ như những người anh em.

Nếu muốn ăn ư ? Năm đó Beauvilier (Bô-vi-li-ê) nguyên là bếp trưởng của ông hoàng Đơ Công-đê mua ba căn phòng xây cuốn trong Hoàng cung với giá 157.000 livrơ. Tại hàng của ông ta cũng như ở hàng của các bạn đồng nghiệp, các món ăn lai rai được chế biến rất nhiều để giữ đám khách sành ăn. Món pa-tê thịt bê vùng

Pontoise (Pông-toa-dơ) cạnh tranh với món gà gô vùng Dauphiné (Đô-phi-nê), bánh mì nhân rau hoặc nhân bầu dục được dọn ra với món pa-tê có hành, món lưỡi bò nấu cà tím và món lòng gà sống thiến nhồi nấm, nhồi nhân đào lạc, hoặc nhồi tôm. Khách hàng còn có thể thưởng thức món sò huyết từ Saint-Malo (Xanh Ma-lô) hay từ Gersey (Giec-xây) đem đến.

Nếu không thích ăn hoặc là ví tiền quá lép, khách có thể bằng lòng với *món xúp màu cờ tam tài*. Ở món này, các thứ rau được bầy theo hình hoa thị với ba màu cờ quốc gia, điều này đã được thông báo rộng rãi trong ngày lễ hội công dân ấy. Liệu bao nhiêu người đến Hoàng cung có thể dùng những món ăn như vậy ? Đối với nhiều người theo gương ông Barbotin (Bác-bô-tanh), cha xứ ở Pruvi, gần vùng Valenciennes (Va-lăng-xi-ên), người còn là nghị sĩ quốc hội, thì nên vui lòng với *một bữa ăn tối* theo kiểu Paris : một mẩu bánh mì và một cốc bia hoặc nước lạnh. Ông ta đã viết : "Chúng ta cần phải thắt lưng buộc bụng và để cho cổ họng quen với nước sông Seine (Xe-nơ)".

* * *

Trào lưu cách mạng, kể từ ngày 18/8/1792 còn được biểu lộ qua quần áo của mọi người trên đường phố. Không còn thấy những đồ lụa sọc chấm màu vàng, màu nâu mà mọi người gọi là lụa *mutácđơ* hoặc *caccađô-phanh*, những đồ lụa trơn, sa the, hàng đăng ten mỏng đều bị cấm dùng hoặc gần như là thế. Cô gái ăn diện không còn tìm đâu ra những tờ báo về thời trang, mà phải dùng những váy cũ đã mặc từ hai ba năm trước.

Các cô này cần phải mặc những bộ quần áo, dù mới hoặc cũ,coi như là *y phục ái quốc* , loại trang phục này được may bằng hàng len lẫn lông dê có sọc ba màu. Một phần tiền của giá bán được trích ra để giúp những người nghèo khó. Mọi phụ nữ đều đeo trên mũ phù hiệu quốc kỳ tam tài. Cách ba năm trước, đó là một cử chỉ tự nguyện biểu lộ lòng ái quốc, từ nay là một điều bắt buộc.

Ngày 23/8/1793, ngày tổng động viên, Bare (Ba-rơ) tuyên bố với Hội nghị quốc ước : "Paris của chế độ cũ bán cho toàn nước Pháp và một phần châu Âu những mốt quần áo buồn cười, đầy rẫy những đồ phù phiếm, những đồ trang sức hào nhoáng và những đồ dùng tiện nghi; Paris của nền cộng hòa sẽ trở thành xưởng quân giới của nước Pháp, tuy là nơi vẫn tập trung những thị hiếu, nơi chứa đựng những

phát minh thú vị và những sản phẩm nghệ thuật". Do vậy, Ủy ban cứu quốc quyết định thành lập một xưởng chế tạo vũ khí. Việc này nhằm giải quyết xen kẽ sự cần thiết kỹ thuật cũng như để tác động tâm lý. Vào tháng 8, nước Pháp đã có bẩy xưởng chế tạo vũ khí. Một số xưởng vì nằm sát biên giới nên bị sự đe dọa của quân thù. Toàn bộ số xưởng không sản xuất đủ số súng để trang bị cho 300.000 hoặc 400.000 tân binh trong cuộc tổng động viên sắp tới nhằm đưa quân số lên khoảng gần một triệu người. Vậy nên cần mở thêm xưởng mới ở tất cả các vùng nước Pháp và nhất là ở Paris. Về mặt tác động tâm lý thì qua việc chế tạo vũ khí trước mắt nhân dân, sẽ tạo ra lòng tin cần thiết vào những tài nguyên quốc gia vĩ đại, nhân dân sẽ chính là người giám sát công việc trôi chẩy và khi cần thiết, sẽ thông báo mọi mặt trở ngại gặp phải trong sản xuất. Sẽ không có tiền tuyến với hậu phương, mà cả một dân tộc đứng lên để bảo vệ quyền lợi mình.

Cần phải dựng đủ số búa máy để rèn băng thép làm nhiên liệu cho nòng súng. Lấy động lực nào vận hành những chiếc búa vĩ đại này ? Dùng cối xay gió ư ? Chúng còn phải để xay bột mì. Dựng những thác nước hoặc những cỗ máy hơi nước ? Những thứ này chỉ có dùng than mới chạy tốt được, mà than thì sản xuất không đủ. Vì thế ủy ban Cứu quốc phải điều những tấm thép cần thiết từ các tỉnh về.

CÁCH MẠNG 1789 VÀ VIỆT NAM

"Này hội Thăng bình tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo!
Bà quan tênh nghếch xem bơi chải,
Thằng bé lom khom nghé hát chèo.
Cậy sức, cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền, cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo đặt trò vui ấy,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu".

Đó là cảnh "Hội Tây" ngày trước ở Việt Nam dưới con mắt châm biếm và đau xót của nhà thơ trào phúng yêu nước Nguyễn Khuyến (1835 - 1909). Thực dân Pháp đặt ra "trò vui ấy" để tổ chức Quốc khánh kỷ niệm ngày nhân dân Pháp làm cách mạng chiếm ngục Bastille (Ba-xti´) ngày 14/7/1789. Mỉa mai thay! Đa số nhân dân ta thời Pháp thuộc chỉ thấy "Hội Tây" như vậy, đâu có biết đến ý nghĩa của Cách mạng Pháp 1789.

Ở các trường Pháp - Việt, chương trình sử dạy qua loa về Đại Cách mạng Pháp mặc dù Pháp đã chính thức chiếm xong Việt Nam với hiệp ước Patenôtre (Pa-tơ-nôt-trơ) năm 1884 và bình định xong Việt Nam sau 10 năm đánh Văn thân (1885 - 1896). Mãi đến 1936, khi "Tú tài Tây" thay cho"Tú tài bản xứ" thì Cách mạng Pháp mới được học tương đối kỹ ở chương trình trung học, theo sách sử của Malet (Ma-lê) và Isaac (It-xăc).

Những tư tưởng lớn của Cách mạng Pháp 1789, nhất là triết học của thế kỷ Ánh sáng (XVIII), nhập vào Việt Nam qua con đường Nhật Bản, nhất là Trung Quốc. Các nhà nho yêu nước, sau cuộc thất bại của phong trào Cần Vương (1896), phải tìm một con đường giải phóng dân tộc mới. Các cụ nhìn vào Trung Quốc vốn từ xưa vẫn được coi là mẫu mực "thiên hạ". Khốn thay, từ Nha phiến chiến tranh, và tiếp tục trong nửa sau thế kỷ XIX, bị các đế quốc phương Tây và cả Nhật Bản tấn công, Trung Quốc lâm vào một tình trạng kinh tế và xã hội hỗn loạn. Giai cấp tư sản công thương mới cũng bất bình như nhân dân, tinh thần dân tộc trỗi dậy. Nhưng do sức ép của triều đình phong kiến nhà Mãn Thanh, các nhà nho yêu nước tiếp xúc với tư tưởng cách mạng tư sản phương Tây chỉ chủ trương cải cách thôi, họ chỉ mong có được chế độ quân chủ lập hiến mà cuối cùng cũng thất bại. Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi dẫn đầu phong trào.

Đầu thế kỷ XX, những "Tân thư" Trung Quốc vào Việt Nam qua người Hoa Kiều ở các thành phố cảng Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng. Các nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII được đọc qua chữ Trung Quốc...

Lúc đó, phong trào giải phóng có hai khuynh hướng: Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Phan Bội Châu chủ trương dùng bạo lực để đánh đuổi thực dân Pháp. Năm 1904, ông thành lập Duy Tân Hội và năm sau trốn sang Nhật. Ông tôn Cường Để làm lãnh tụ Duy Tân Hội với ý định theo con đường quân chủ lập hiến. Ông khởi xướng phong trào Đông du. Nhưng sau, ông nhận thức được trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhật là một ảo tưởng, ông bị trục xuất khỏi Nhật Bản do sự can thiệp của Pháp. Ở Trung Quốc, cách mạng Tân Hợi (1911) lật đổ triều đình Mãn Thanh. Phan Bội Châu từ Thái Lan về Trung Quốc và lập Việt Nam quang phục

hội nhằm giành độc lập dân tộc và thành lập một nước cộng hòa dân chủ theo tư tưởng Tôn Dật Tiên. Ngay từ hồi mới sang Nhật, ông đã ngưỡng mộ Rousseau (Ru-xô), nhà triết học đề ra học thuyết về quyền con người và công dân của Cách mạng 1789. Từ bỏ ý tưởng tôn quân, Phan Bội Châu chủ trương là dân có quyền lật đổ hôn quân.

Trái với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh ở miền Trung theo con đường canh tân, hoạt động của ông song song với phong trào của nhóm Đông Kinh Nghĩa thục (lập năm 1907), tại miền Bắc. Tổ chức này đặc biệt chú trọng đến *Khế ước xã hội* của Rousseau, *Tinh thần luật pháp* của Montesquieu. Phan Châu Trinh là người triệt để phản phong, ông lên án bọn vua quan thối nát, chủ trương bỏ nền quân chủ, nâng cao dân trí, đề cao dân chủ, phát triển công thương nghiệp để làm giàu cho nước, ông chịu ảnh hưởng sâu đậm của những tư tưởng 1789. Về công dân giáo dục, ông thường kể đến Voltaire, Montesquieu, Rousseau. Trong thời gian sống lưu vong ở Pháp, ông hy vọng dựa vào chính giới tiến bộ để thực hiện ý đồ nhưng không thành công.

Hồ Chí Minh, thuộc thế hệ sau hai ông Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, đã tổng hợp tư tưởng phản đế của Phan Bội Châu và phản phong của Phan Châu Trinh; do nắm bắt được khuynh hướng của thời đại, ông gắn vấn đề quốc gia với vấn đề quốc tế, và do đó đã thành công trong sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam và có ảnh hưởng lớn đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Năm 1911, ông đi Pháp để xem có gì đằng sau mấy chữ "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" (Ossip Mandestam). Năm 1927, Hồ Chí Minh mở lớp đào tạo cán bộ thanh niên cách mạng Việt Nam ở Quảng Đông. Ông giảng bài theo cuốn Đường kách mệnh (1925). Trong tài liệu này, ông nhấn mạnh ba cuộc cách mạng Mỹ, Pháp và Nga. Riêng về Cách mạng Pháp 1789, ông đã trả lời một cách súc tích và đơn giản cho học viên những câu hỏi như: Tại sao lại có phong trào cách mạng ở Pháp? Cách mạng Pháp bắt đầu từ bao giờ? Thái độ của các nước châu Âu đối với Cách mạng Pháp? Quan hệ giữa cách mạng Pháp và cách mạng Việt Nam? Cách mạng Pháp có thể nêu gương gì cho chúng ta? v.v.... Ông đã trình bày quá trình Cách mạng Pháp từ 1789 đến 1870... Sau này, năm 1945, trong Bản tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ lại trích dẫn cách mạng 1789.

* * *

Sau chiến tranh 1914 - 1918, trí thức Việt Nam ở trong nước sang du học ở Pháp ngày một nhiều. Do đó, tư tưởng cách mạng tư

sản Pháp có thể không phải thông qua sách báo Trung Quốc nữa mà được trực tiếp phổ biến qua tiếng Pháp hoặc sách báo tiếng Việt. Mặt khác, hàng vạn lính thợ từ Pháp trở về kể lại cái mắt thấy tai nghe ở chính quốc. Chương trình khai thác Đông Dương lần thứ hai của Albert Sarraut (An-be Xa-rô) đã khiến cho những lực lượng chính trị mới tự khẳng định :tư sản và tiểu tư sản, đồng thời với vô sản.

Những phần tử tư sản và nhất là tiểu tư sản tiến bộ là miếng đất dễ hấp thu tư tưởng cách mạng tư sản Pháp. Phong trào yêu nước đặc biệt nở rộ vào những năm 1925 - 1926.

Theo Trần Văn Giàu[1], Nguyễn An Ninh (1900-1943) là "người đầu tiên tuyên truyền những nguyên tắc 1789 ở Việt Nam", "đầu tiên" hiểu với nghĩa: một cách có ý thức, triệt để và có hệ thống.

Trước Nguyễn An Ninh, báo tiếng Pháp "Diễn đàn bản xứ" (Tribune indigène), ra năm 1917, đã có nói qua đến Cách mạng 1789. Báo này đòi tự do cho người bản xứ, kêu gọi nước Pháp hãy "xử sự xứng đáng là người kế thừa những truyền thống cách mạng của mình", nhưng báo không hề đi sâu vào cách mạng 1789 và đăng tài liệu cơ bản của nó.

Từ 1918 đến 1922, Nguyễn An Ninh học ở Pháp, ông đỗ bằng cử nhân luật. Năm 1923, ông về nước mở báo tiếng Pháp "Chuông rè" (La Cloche fêlée). Vào thời gian này, ở thuộc địa Nam Kỳ (Cochinchine), có tự do tương đối hơn ở hai xứ bảo hộ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, do đó phong trào dân chủ công khai hình thành. Nguyễn An Ninh dịch cuốn Contrat social của Rousseau sang tiếng Việt, lấy tên là "Dân ước", xuất bản tại Sài Gòn năm 1923. Trong tờ báo của ông, ông chứng minh là con người sinh ra tự do, tự do là một thuộc tính của con người, mất tự do là mất bản chất người, nghĩa là mất tất. Thái độ của ông là đòi thực dân phải trả lại tự do cho dân Việt Nam, chứ không xin như báo"Diễn đàn bản xứ". Xuất phát từ "Bản tuyên ngôn các quyền của con người và của công dân", ông đòi tự do cho dân, bằng vũ khí, nếu cần. Mỗi lần kỷ niệm một sự kiện cách mạng Pháp 1789, ông kể lại chuyện trong báo và kêu gọi lòng yêu nước của người Việt Nam. Nhân kỷ niệm ngày 14/7/1789, ông đặt câu hỏi: tại sao ta có bao nhiêu lần đánh thắng ngoại xâm mà lại không có quốc khánh, phải tổ chức quốc khánh Pháp, dự những trò chơi nhục nhã vào ngày kỷ niệm phá xiềng xích. Nhân ngày 22 5/1790 là ngày ghi vào Hiến pháp Cách mạng điều khoản cấm chiến tranh xâm lược, Nguyễn An Ninh công kích chính phủ Pháp đã phản bội lời nguyền, ông nhắc lại dự

---

(1) Trần Văn Giàu .- le premier propagandiste des principes de 1789 au Vietnam-Etudes Vietnamiennes No 21 (91). - Hanoi, 1989.

án sắc lệnh ngày 18/5/1890 của dân biểu Volney (Von-nây) về hòa bình và hạnh phúc chung cho nhân loại, cấm chiến tranh bất công.

Nguyễn An Ninh bị bắt 5 lần, lần cuối vào năm 1936, ông bị đày đi Côn Đảo và chết ở đó vào năm 1943.

Trong phong trào yêu nước, Việt Nam Quốc dân Đảng cũng chịu ảnh hưởng Cách mạng tư sản Pháp 1789. Cương lĩnh đảng (1929) lấy lại phương châm "Tự do - Bình đẳng - Bác ái". Đồng thời, đảng cũng theo chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên. Tháng hai 1930, cuộc khởi nghĩa non ở Yên Bái thất bại và đảng bị khủng bố đẫm máu.

Sau những cuộc đàn áp của Pháp (1930-1931), rõ ràng là con đường giải phóng đất nước bằng cách mạng tư sản không còn triển vọng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa Nga, - với thái độ ủng hộ các dân tộc thuộc địa, - là một mô hình đầy hấp dẫn. Nguyễn Ái Quốc đã gắn được vấn đề quốc gia với vô sản Pháp và thế giới, đem lại cho cách mạng Việt Nam một chỗ dựa quốc tế. Trong ba mươi năm kháng chiến, hình ảnh cách mạng tư sản Pháp không còn sự quyến rũ của thời Nguyễn An Ninh hay cả thời Mặt trận bình dân Pháp tại Việt Nam.

Từ giữa những năm 80, dưới ánh sáng của chủ trương "đổi mới", - đặc biệt nhân dịp kỷ niệm 200 năm Cách mạng 1789, - giới nghiên cứu đã đánh giá sâu thêm cuộc cách mạng tư sản 1789. Cách mạng 1789 có những hạn chế do tính giai cấp của nó; nhiều người cầm quyền phản bội lại lý tưởng "Tự do - Bình đẳng - Bác ái", như đi chiếm thuộc địa và bóc lột người lao động chính nước mình... Nhưng phải thấy 1789 là một bước tiến :thành quả, cái tích cực của nó, không phải chỉ phục vụ giai cấp tư sản mà còn thuộc vốn chung của nhân loại. Chủ nghĩa nhân văn của nó là kết tinh của nhiều tư tưởng tiến bộ trong một quá trình dài khẳng định giá trị con người bằng lý trí và khoa học. Cuộc hành trình của nó xuất phát từ nền văn hóa nhân bản cổ Hy Lạp-La Mã, qua thời Phục Hưng, Descartes (Đê-cac-tơ), triết học Ánh Sáng. Nó là một mốc cơ bản dẫn đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp,một trong ba nguồn gốc của chủ nghĩa Mác, là con đẻ của nó. Mác và Ăng-ghen tự coi là những người thừa hưởng gia tài của những nhà tư tưởng của Cách mạng Pháp.

TRUYỀN THUYẾT NAPOLÉON (NA-PÔ-LÊ-ÔNG)

Không có nhân vật nước nào đi vào truyền thuyết dân gian khắp thế giới như Napoléon.

Hoàng đế Napoléon I (Na-pô-lê-ông đệ nhất - 1769-1821) sống cùng thời với Quang Trung và Gia Long, kém Quang Trung 17 tuổi và kém Gia Long 7 tuổi. Việc đánh giá ông rất khác nhau, tùy theo chính kiến và thời điểm, hoặc được tôn sùng hoặc bị căm ghét.

Sau một thời oanh liệt làm bá chủ châu Âu, ông đã sống sáu năm cuối đời buồn tẻ, bị đầy ải trên một hòn đảo nhỏ ở Đại Tây Dương quanh năm gió hú. Ông chết đi, coi như sự nghiệp chinh phục tiêu tan. Nhưng, như nhà văn Chateaubriand (Sa-tô-bri-ăng) đã viết, "sinh thời, ông đã mất thế giới, chết đi, ông được thế giới". Chính sau khi ông chết, từ gần hai thế kỷ nay, hình ảnh của ông vẫn ám ảnh và nuôi dưỡng trí tưởng tượng của mọi người. Cho đến nay, không tài nào soạn được một bản thư mục đầy đủ về Napoléon.

* * *

Hình ảnh Napoléon gây ấn tượng mạnh nhất đối với tôi là phim "Napoléon" của Abel Gance (A-ben Găng-xơ) mà tôi được xem hồi 14, 15 tuổi, khi mới vào trường Bưởi. Tôi còn nhớ như in: ở cửa rạp Pathé (Pa-tê), cạnh đền Bà Kiệu, có một tấm áp-phích vẽ sĩ quan thanh niên Napoléon vượt bão tố trên con thuyền nhỏ căng lá cờ tam tài làm buồm.

* * *

Napoléon Bonaparte (Na-pô-lê-ông Bô-na-pac-tơ) sinh trong một gia đình quý tộc nhỏ ở đảo Corse (Cooc-xơ). Ông tốt nghiệp trường võ bị Paris với chức Trung úy pháo binh. Ông phải gửi một phần tiền lương về giúp đỡ gia đình. Ông tham gia cách mạng và đến năm 27 tuổi được phong tướng, trở thành vị cứu tinh của nước Pháp. Ông đánh bại quân Áo một cách tài tình ở chiến dịch Ý. Sau đó, ông mở chiến dịch Ai Cập để đánh vào hậu phương quân Anh.

Ông bỏ về Pháp nắm chính quyền vào năm 1802 và lên ngôi Hoàng đế hai năm sau. Ông bỏ Hoàng hậu Joséphine de Beauharnais (Giô-dê-phi-nơ đơ Bô-ac-ne) không có con để lấy quận chúa Áo Marie-Louise (Ma-ri Lu-i-dơ). Hoàng đế đánh đông dẹp bắc, chiếm đóng nhiều đất đai, nhằm giải quyết những khó khăn tài chính và kinh tế trong nước. Trong 15 năm trời, lịch sử châu Âu gắn liền với những chiến dịch của Napoléon ngay từ trước khi ông lên ngôi. Ông đương đầu với các cường quốc Áo, Nga, nhất là Anh.

Sau khi thua trận thủy chiến ở Trafalgar (T'ra-phan-gar) năm 1805, ông phải bỏ ý đồ đổ bộ sang Anh. Nhân dân Tây Ban Nha nổi lên kháng chiến (1808), được quân Anh giúp đỡ, và làm gương cho các dân tộc khác bị đô hộ. Napoléon thua khi đánh Nga, phải rút về nước, mất hai phần ba quân số. Ông lại lập một đội quân khác nhưng thua liên quân các nước châu Âu và phải thoái vị (1814). Ông bị đày đi đảo Elbe (En-bơ) ở Ý. Mười tháng sau, ông vượt biển trốn về nước. Ông chỉ trị vì được có 100 ngày, bị thua trận Waterloo (Oa-ter-lô) ở Bỉ và bị đày đi đảo Sainte-Hélène (Xanh Tê-le-nơ) ở Đại Tây Dương cho đến khi chết năm 52 tuổi.

* * *

Nhân vật lịch sử Napoléon là đề tài cho rất nhiều truyền thuyết khác nhau.

Trước hết là truyền thuyết do chính Napoléon tạo ra cho mình vì ông là một người sớm có đầu óc tuyên truyền; ngay trong chiến dịch Ý (1797), ông đã lập ra tờ báo lấy tên là "Tin về đạo quân Ý" và sau đó là tờ "Nước Pháp từ đạo quân Ý". Báo đưa Napoléon lên mây xanh : "Napoléon hành quân nhanh như chớp đánh như sét. Ông có mặt ở khắp mọi nơi và cái gì cũng thấy". Trước đó có ai biết tới Napoléon ! Những tờ báo phát hành ở Pháp khiến ông lừng danh.

Đến khi lên ngôi Hoàng đế, ông thành một biểu tượng: ăn mặc giản dị (áo ngoài xám, mũ nhỏ), thân mật với lính tráng, có sức làm việc phi thường (18 giờ một ngày - hàng nghìn việc nhưng giải quyết việc nào ra việc ấy - muốn ngủ lúc nào cũng được).

Các bản thông tin chiến trận đều bị thay đổi để hạ thấp tài năng tướng lĩnh, chỉ làm nổi bật thiên tài quân sự của Hoàng đế, những con số cũng được chữa lại. Các bản tin được in ra hàng vạn tờ, dịch ra nhiều thứ tiếng, dán ở các phố, bình luận ở nhà thờ, đọc ở rạp hát. Hội họa, điêu khắc, kiến trúc, văn học đã

khiến cho Napoléon thành ra người nhà giời, hình ảnh của Thượng đế trên trái đất, ai cũng phải phục tùng.

* * *

Rồi đến truyền thuyết đen tối về Napoléon bị coi là yêu tinh (L'Ogre) xuất hiện trong các thôn xóm Pháp từ 1812; dân tình khổ sở, đi lính chết nhiều. Truyền thuyết vinh quang chính thức tan vỡ do Hoàng đế bại trận phải rút khỏi Nga, khỏi Đức, rồi phải thoái vị sau khi để lãnh thổ Pháp bị chiếm đóng. Trước đó, tinh thần dân tộc đã thức tỉnh ở Tây Ban Nha, gắn với lòng mộ đạo: Napoléon bị coi là một kẻ thù của chúa Jê-xu tác quái trước Ngày Tận thế. Các dân tộc châu Âu liên kết chống kẻ xâm lăng. Nhiều nhà văn bảo hoàng,- trong suốt thế kỷ XIX,từ Chateaubriand (Sa-tô-bri-ăng) đến Léon Daudet (Lê- ông Đô-đê), Charles Maurras (Sac-lơ Mô-rax), Jacques Bainville (Giăc-cơ Banh-vi-lơ) vẽ một chân dung Napoléon ham quyền thế, tàn ác.

* * *

Truyền thuyết dân gian về Napoléon ấp ủ ở nông thôn ngay những năm đầu của chế độ Vương quyền phục hưng (khoảng 1817). Điều kiện kinh tế khó khăn và uy tín nước Pháp giảm sút khiến cho người dân thường nhớ lại thời huy hoàng, khi giá bánh mỳ rẻ, khắp châu Âu run sợ trước uy danh của Hoàng đế. Người ta vẽ tranh gợi lại những cảnh xưa. Đặc biệt Béranger (Bê-răng-giê), người làm bài hát dân gian tiến bộ, thêu dệt hình ảnh vị Chúa thượng giản dị, đã dừng chân tại nhà một bà lão để ăn một miếng bánh mỳ hẩm và uống một cốc rượu vang tồi, bà lão còn giữ cái cốc mà Hoàng đế đã uống làm gia bảo.

* * *

Có điều lạ là Napoléon, vị Hoàng đế độc tài đàn áp các thứ tự do, bóp chết nền Cộng hòa, lại trở thành con người truyền thuyết của lý tưởng chính trị tự do và của nền Cộng hòa, ủng hộ những dân tộc bị áp bức. Sau 1815, phe ủng hộ Napoléon đã liên kết với những người chủ trương tự do chính trị và những người Cộng hòa. Napoléon bị đày ở Sainte-Hélène khéo léo tuyên bố chính mình là người đã đưa đi khắp châu Âu ngọn đuốc của những nguyên tắc Cách mạng 1789. Las Case (Lax Ca-đơ), người cùng Hoàng đế sống 18 tháng ở đảo, đã theo

hướng ấy viết cuốn Hồi ký Sainte-Hélène. Nhưng những chính khách tự do và cộng hòa bừng tỉnh khi thấy Napoléon III bóp chết nền Cộng hòa II. Nhà sử học Michelet(Mi-sơ-lê) và nhà xã hội chủ nghĩa Proudhon (Pru-đông), cũng như Công xã Paris, lên án Napoléon I.

Năm 1989, Đảng cộng sản Pháp đồng tình dự lễ kỷ niệm 200 năm ngày sinh Napoléon I, vì đứng về khách quan lịch sử, Hoàng đế đã phổ biến và củng cố những lý tưởng cách mạng.

* * *

Một truyền thuyết lãng mạn chủ nghĩa về Napoléon : Những thế hệ ra đời sau khi bản hùng ca chấm dứt, không nghĩ đến những cạnh khía tiêu cực của Đế chế; họ chỉ so sánh cái hào hứng thời vàng son Napoléon I với cái buồn tẻ, thực dụng tầm thường của thời Vương quyền phục hưng - Cái chết của Hoàng đế, cô quạnh trên một đảo nhỏ Đại Tây Dương, ám ảnh nhiều thanh niên, cũng như trận mạc của ông. Những yếu tố trên phần nào giải thích sự xuất hiện của chủ nghĩa lãng mạn. Hình tượng lãng mạn về Napoléon tồn tại trong sáng tác của nhiều thế hệ: Hugo (Uy-gô), Musset (Muy-xê), Vigny (Vi-nhi), Stendhal (Xtăng-đan), Balzac (Ban-dăc), Barrès (Ba-rex), A.France (Phrăng-xơ), không những ở Pháp, mà ở cả Anh, Ý, Nga, Đức. Nhà triết học Nietzsche (Nit-sơ) xây dựng học thuyết "Siêu nhân" do suy nghĩ về sự tôn sùng cá nhân Napoléon.

* * *

Thế kỷ XX tiếp tục khai thác truyền thuyết Napoléon, đặc biệt là điện ảnh.Để quay phim về Hoàng đế, Ábel Gance (A-ben Găng-xơ) đã sáng tạo màn ảnh lớn, dựng ba màn ảnh một lúc. Không kể những phim Hô-ly-ut, những phim Mỹ hoặc Liên Xô: Chiến tranh và hòa bình, những phim hài của Sacha Guitry (Xa-sa Ghi-t'ry) về Hoàng đế.

Năm 1968, sinh viên Pháp nổi dậy chống trường Đại học vẫn còn theo khuôn mẫu Napoléon. Các hãng buôn nhân đấy lại sử dụng hình ảnh Napoléon làm nhãn hiệu pho-mát, rượu, ét-xăng..., khiến cho hàng bán rất chạy.

Tại sao hình tượng Napoléon lại tồn tại với một hào quang bất tử? Không những ông là đối tượng văn nghệ mà còn của nhiều ngành nghiên cứu: sử học, tâm lý học, đạo đức học, triết

học, quân sự học, giáo dục học, luật học, chính trị học... Carlyle (Cac-lai-lơ) cho Hoàng đế là chuyện huyền thoại anh hùng hoàn hảo nhất. Nietzsche cho ông là sự hiện thân của ý muốn uy lực. Có nhà phân tâm học nghĩ là Napoléon rất hiện đại vì ông đã thỏa mãn được tất cả những ước mơ mà người bình thường đều có nhưng phải kìm lại hoặc không thực hiện được.

BỨC TRANH LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI PHÁP: TỪ CÁCH MẠNG 1789 ĐẾN NAY

Cách mạng 1789 là bước ngoặt mở đầu cho lịch sử hiện đại Pháp. Lịch sử hiện đại (Histoire Contemporaine) Pháp được đánh dấu bởi:

- 3 cuộc cách mạng
- 2 Đế chế
- 2 lần Vương quyền phục hưng
- 5 chế độ cộng hòa
- 2 cuộc chiến tranh thế giới.

+ a) **Cuộc cách mạng thứ nhất:** *1789* - đây là cuộc cách mạng tư sản điển hình nhất. Về nguyên nhân, ý nghĩa và tầm quan trọng quốc gia và quốc tế của nó, xin đọc các bài: *Cách mạng 1789 mở đầu thời kỳ hiện đại, Vụ án "Cách mạng Pháp 1789", Ý nghĩa lá cờ tam tài, Bài Marseillaise và bài Tiến quân ca, Cách mạng 1789 và Việt Nam, Vài cảnh Cách mạng Pháp 1789.*

Cách mạng 1789 trải qua 4 giai đoạn:

1/ *Giai đoạn mở đầu*: ảnh hưởng của tư sản lớp trên cùng tầng lớp quý tộc tự do (tiến bộ). Ngục Bastille (Ba-xti), biểu tượng của chế độ độc đoán, bị chiếm ngày 14/7/1789. Trong tháng 8, các đặc quyền đặc lợi quý tộc bị xóa bỏ, các quyền của con người và công dân được tuyên bố. Đến tháng 12 thì phân chia lại hành chính: các tỉnh mới *(département)* thay thế cho các tỉnh cũ *(province)*.

Năm 1791, hiến pháp thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Nhưng vua Louis XVI (Lu-i XVI) dần dần ngầm chống lại cách mạng và liên minh với vua chúa nước ngoài. Ngày 20/4/1792, bắt đầu cuộc chiến tranh cách mạng chống lại liên minh phong kiến châu Âu phản cách mạng.

2/ *Giai đoạn cách mạng ôn hòa*: ảnh hưởng quyết định của phái Girondin (Gi-rông-danh) đại diện cho tư sản công-thương nghiệp, đồng thời có ảnh hưởng của phái Jacobin (Gia-cô-banh) đại diện cho khuynh hướng cách mạng dân chủ triệt để hơn của các tầng lớp trung và tiểu tư sản. Năm 1792, dân chúng tấn công lâu đài Tuileries (Tuy-lo-ri) đòi nhà vua ủng hộ một số biện pháp cách mạng. Nhà vua (năm 1791 trốn không thoát) không chấp nhận.

Nền Cộng hòa thứ nhất được tuyên bố năm 1892. Vua Louis XVI bị chém đầu (1793). 1792

3/ *Giai đoạn cao trào cách mạng dân chủ*: nền chuyên chính của phái Jacobin. Chính quyền cách mạng xóa bỏ triệt để những tàn tích phong kiến.Khủng bố (terreur) của cách mạng được sử dụng để đàn áp những kẻ thù của cách mạng. Cách mạng huy động quần chúng đứng lên *(levée en masse)* bảo vệ nền cộng hòa. Đầu năm 1794, nền chuyên chính Jacobin bị khủng hoảng. Ngày 9 Thermidor (Tec-mi-đor) tức 27/7 một cuộc đảo chính lật đổ Robespierre (Rô-be-xpi-e-rơ) và các lãnh tụ khác.

4/ *Giai đoạn cách mạng thoái trào*: - từ 1795, chính thể mới là Nội các chấp chính Directoire (Đi-rêch-toa-rơ)- các chính khách thì bất tài, tham nhũng, bè phái,- quân đội cách mạng bị thua liên tiếp. Tình trạng rối ren. Tướng Napoléon Bonaparte (Na-pô-lê-ông Bô-na-pac-tơ) đại thắng ở Ý, - từ Ai Cập về đầy vinh quang, ông đảo chính cuối năm 1799, lập ra chính thể mới là Consulat (Công-xuy-la) để nắm quyền. Đến 1804, ông tuyên bố lên ngôi Hoàng đế và chấm dứt nền cộng hòa thứ nhất và cả cách mạng.

+**b) Đế chế thứ nhất** (Premier Empire) 1804 - 1815. Mượn cớ giải phóng các dân tộc châu Âu trên cơ sở những nguyên tắc của cách mạng, Napoléon I tiếp tục cuộc chiến tranh, đánh bại Áo, Thổ, Nga, liên minh với Nga-Phổ (1807), phong tỏa Anh: ông hầu như thống trị châu Âu lục địa. Nhưng rồi đại quân thua ở Nga phải rút chạy (1812) - Nhân dân Đức đứng lên làm cuộc chiến tranh giải phóng (1813). Napoléon phải thoái vị và bị đày ra đảo Elbe (En-bơ) gần Ý. Ông lại đổ bộ lên đất Pháp trị vì thêm Một Trăm Ngày *(Cent Jours)*, ông cầm quân đánh bại liên quân châu Âu

nhưng bị thua trận Waterloo (Oat-tec-lô) ở Bỉ, bị đày và chết ở đảo Sainte-Hélène (Xanh Tê-le-nơ) thuộc Đại Tây Dương.

Napoléon đã để lại một nước Pháp nghèo, mất thế, nhỏ bé hơn, nhưng có chính quyền tập trung cao; những cải cách nội bộ của ông đã mang lại cho đất nước bộ mặt ngày nay: chế độ tỉnh trưởng (Préfet), tổ chức trường trung học (lycée), bộ dân luật (Code Civil)...

+ c) **Vương quyền phục hưng** *(Restauration) lần thứ 1:* 1814 - 1830 - Hai vua dòng Bourbon (Buốc-bông) trị vì: Louis XVIII (Lu-i XVIII) và Charles X (Sac-lơ X) - Tài chính quốc gia khá hơn, nhưng kinh tế tăng chậm. Chế độ quân chủ lập hiến thiếu dân chủ. Quý tộc bảo thủ đòi trở lại chế độ đặc quyền trước; chính thể ngày một khắt khe, phản động. Những phần tử tư sản tự do chống lại. Tình hình tài chính và kinh tế khó khăn.

+d) **Cuộc cách mạng thứ 2:** *Cách mạng tư sản 1830* - "Ba ngày oanh liệt" (Les Trois Glorieuses) 27, 28, 29 tháng bảy. Dân chúng từ ngoại ô đổ vào Paris lôi cuốn sự đồng tình của nhiều nghị sĩ. Quân đội không đàn áp nổi. Nhưng tầng lớp tư sản doanh nghiệp sợ chính thể Cộng hòa dân chủ nên vẫn giữ chế độ quân chủ.

+đ) **Vương quyền phục hưng lần thứ 2:** *Chính thể quân chủ tháng Bảy* (Monarchie de Juillet), 1830 - 1848. Louis - Philippe (Lu-i Phi-lip-pơ), thuộc nhánh Orléans (Ooc-lê-ăng) lên ngôi. Chính thể này đại diện cho giai cấp tư sản tự do, muốn làm giàu, tầm thường; đặc biệt tư sản tài chính công nghiệp hóa nổi lên. Chính sách chiếm thuộc địa cũng bắt đầu: Châu Phi (chiếm An-giê-ri 1830 - 1847), Viễn Đông, Thái Bình Dương. Kinh tế phát triển chỉ có lợi cho đại tư bản, vô sản cơ cực tăng lên. Nhiều đảo lộn xã hội và tư tưởng (khuynh hướng Công giáo tự do, lý luận của chủ nghĩa xã hội thành hình). Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính 1846-47 và chính sách bảo thủ của thượng thư Guizot (Ghi-dô) gây ra cách mạng 1848.

+ e) **Cuộc cách mạng thứ 3:** *Cách mạng vô sản tháng hai 1848* - nguyên nhân trực tiếp là chính phủ cấm chiến dịch tổ chức tiệc (để đòi hỏi bầu cử dân chủ hơn). Cách mạng bùng nổ. Vua Louis - Philippe thoái vị nhường ngôi cho cháu. Nhưng cách mạng đã thành lập một chính phủ lâm thời và tuyên bố nền Cộng hòa.

+ ê) **Nền Cộng hòa thứ II** *(1848 - 1851)* - Để giải quyết nạn thất nghiệp, Chính phủ lâm thời mở những xưởng quốc gia. Ảnh hưởng các phần tử chủ nghĩa xã hội và vô sản mạnh, nhưng rồi bị phe cộng hòa ôn hòa và bảo thủ át. Khi các xưởng quốc gia bị đóng cửa, quần chúng khởi nghĩa vào tháng sáu 1848; chính phủ đàn áp, giết 4 000 người khởi nghĩa. Cháu gọi Napoléon I bằng bác (được bầu làm chủ tịch nền Cộng hòa II) làm đảo chính (tháng 12/1851) và năm sau lên ngôi Hoàng đế với tên là Napoléon III.

+f) **Đế chế thứ hai** *(Second Empire)* 1852 - 1870 - Thời kỳ đầu: phát triển kinh tế và đô thị hóa, đồng thời giai cấp vô sản cơ cực cũng tăng. Chế độ độc đoán được dân chủ hóa dần từ 1860 và trở thành chế độ đại nghị (1869). Đối ngoại, có uy tín do thắng Nga, Áo, mở rộng thuộc địa (Nam Kỳ, Cận Đông, Bắc Phi, Xê-nê-gan). Napoléon III thất bại ở Mê-hi-cô khi áp đặt một hoàng thân Áo làm Hoàng đế ở đó. Do quan hệ với Phổ căng thẳng, ông buộc phải tuyên chiến. Quân Pháp thua một trận quyết định (2/9/1870). Dân chúng biểu tình; Hoàng đế bị phế truất.

+g) **Nền Cộng hòa thứ ba** *(La III^{e} République)* 1870 - 1940. Cuộc chiến tranh chống Phổ tiếp tục; chính phủ phe hữu ký hòa ước với Phổ (1871) và quay lại đàn áp Công xã Paris (chính phủ cách mạng do nhân dân Paris khởi nghĩa lập nên).

Quốc hội vẫn chưa ngã ngũ theo chính thể nào. Mãi sau khi ban hành Hiến pháp 1875, nước Pháp mới dứt khoát theo con đường Cộng hòa. Chế độ đại nghị hiện đại thành hình. Kinh tế phát triển. Nước Pháp trở thành Đế quốc thuộc địa lớn thứ hai thế giới: Tunisie (Tuy-ni-di), 1881, Maroc (Ma-rôc) 1912, châu Phi da đen, Madagascar (Ma-đa-ga-xcar) 1896 và Đông Dương. Pháp giao hảo với Nga, Ý, Anh. Năm 1905, ban bố luật tách Nhà nước khỏi tôn giáo.

Chiến tranh thế giới I (1914 - 1918) - Pháp - Anh - Nga chống Đức - Áo - Hung - Ý. Năm 1914, Đức không thực hiện được chiến lược chiến tranh chớp nhoáng. Joffre (Giop-phrơ) thắng trận sông Marne (Mac-nơ) chặn được cuộc tấn công ồ ạt của Đức qua Bỉ vào Pháp. Năm 1915, Pháp giải phóng đất không được. Năm 1916 là năm Verdun (Vec-đoong): trong 10 tháng, Pétain (Pê-tanh) giữ được nơi này, chặn được cuộc tấn công lớn của Đức; hai bên chết một triệu người. 1917 là một năm bùng nhùng. Năm 1918, Foch (Phốc) phản công thắng lợi. Đức xin ký đình chiến (hàng năm, ở

Pháp vẫn tổ chức kỷ niệm Lễ đình chiến 11/11). Nước Pháp được trận, thu lại được miền Alsace-Lorraine (An-da-xơ - Lo-re-nơ) bị cắt cho Phổ từ 1871; nhưng Pháp cũng kiệt quệ, mất gần một triệu rưỡi người chết, gần ba triệu người bị thương.

Sau Đại chiến I, đất nước được xây dựng lại. Một cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra (1930 - 1932). Mặt trận bình dân (Front Populaire) giải quyết nhiều yêu sách xã hội (1936 -1938). Sau đó phe hữu nắm quyền.

Chiến tranh thế giới II (1939 - 1945) đối lập khối đồng minh các nước dân chủ (Pháp, Anh, Bắc Âu, Liên Xô, Mỹ, Trung Quốc...) với khối phát xít (Đức, Ý, Nhật và chư hầu) - Giai đoạn đầu (1939 - 1942), các nước phát xít đại thắng, chiếm nhiều đất đai. Chiến tranh Pháp - Đức bắt đầu tháng 9/1939; nhưng trong 9 tháng, thời kỳ "Chiến tranh ngộ nghĩnh" (drôle de guerre), mặt trận hầu như yên tĩnh. Sau khi đánh xong Ba Lan và yên tâm về phía Đông, Hít-le quay sang phía Tây, bắt đầu tấn công Bỉ, Hà Lan, Pháp vào tháng 5 năm 1940. Quân Pháp đại bại, hàng triệu người di tản ngăn cản chiến đấu. Paris bị chiếm ngày 14 tháng 6. Trong vài ngày, một nửa nước bị chiếm. Pétain cộng tác với Hít-le nhưng De Gaulle (Đờ Gôn) lãnh đạo kháng chiến toàn quốc (Đảng cộng sản tham gia).- Giai đoạn hai (mùa thu 1942 - tháng 9/1945) là giai đoạn đồng minh thắng lợi. Sau trận Stalingrad (Xta-lin-grat), Hồng quân Liên Xô phản công. Tháng 6/1944, Đồng minh đổ bộ lên đất Pháp Normandie (Nooc-măng-đi), Leclerc (Lơ-clec) chỉ huy sư đoàn thiết giáp Pháp cũng đổ bộ và tiến vào Paris. Tháng Tám, Đạo quân thứ I của Pháp do Delattre (Đơ Lat-t'rơ) chỉ huy đổ bộ ở miền Nam Pháp cùng quân Mỹ tham gia giải phóng đất nước.

Trong cuộc chiến tranh, Pháp mất nửa triệu người (20 vạn quân, 18 vạn người bị đày), 6 vạn xí nghiệp, 2500 cầu bị phá hủy.

Từ năm 1944, De Gaulle đứng đầu chính phủ lâm thời. Chiến tranh kết thúc, ông không chấp nhận "hệ thống đảng phái" cũ và rút lui (1/1946).

+ h) Nền cộng hòa thứ tư (1946 - 1958) - Hiến pháp mới đặt ra nền cộng hòa IV (IVe République): dựa vào viện trợ Mỹ cho châu Âu (kế hoạch Marshall - Mac-san), nước Pháp tái thiết nhanh chóng. Năm 1949 - 1950, sản xuất kinh tế đã vượt thời tiền chiến (Pháp bắt đầu ủng hộ chính sách Âu châu hóa, tham gia lập thị trường chung sáu nước). Nhưng có nhiều khó khăn: tình trạng phụ thuộc Mỹ, - không khí chính trị bất ổn, phe tả chia rẽ, - chiến tranh

Đông Dương thất bại (1945 - 1954), chiến tranh du kích An-giê-ri bắt đầu (1954). Do khủng hoảng chính trị, De Gaulle được mời ra tham chính (1958).

+ **i) Nền cộng hòa thứ năm** (Ve République): 1958 đến nay. - Hiến pháp do De Gaulle chuẩn bị (1958) khiến cho quyền hành chính mạnh hơn. Ông giữ chức Tổng thống cho đến 1968. Những năm 60, kinh tế phát triển mạnh, đã khiến cho Pháp trở thành một xã hội tiêu thụ. Pháp tuyên bố hành động độc lập, đặc biệt đối với Mỹ, và chế tạo bom nguyên tử. Chiến tranh Algérie chấm dứt (1962), hơn một triệu người Pháp phải rời Algérie về nước. Quá trình phi thực dân hóa hoàn thành ở châu Phi da đen. Tháng năm-sáu 1968, cuộc nổi dậy của sinh viên được thợ thuyền ủng hộ (10 triệu người đình công) làm chế độ lung lay. Mặc dù phe ông lại thắng thế, De Gaulle rút lui năm 1969 sau khi dự án cải cách thể chế của ông thất bại.

G. Pompidou (Pông-pi-đu) phe hữu làm Tổng thống từ 1969 đến 1974. Ông đẩy mạnh "Châu Âu hóa"; nhiều nước châu Âu (Anh, Ai Len, Đan Mạch,... tham gia khối Cộng đồng châu Âu (Communauté Européenne).

V. Giscard d'Estaing (Gi-xcar Đet-xtanh) phe hữu được bầu làm Tổng thống sau đó (1974-1981). Từ năm 1973-1974, do khủng hoảng dầu lửa, mức tăng trưởng kinh tế Pháp (cũng như ở các nước công nghiệp tiên tiến khác) bị chậm lại. Khủng hoảng kinh tế bắt đầu. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đòi hỏi sự chuyển hóa (mutation) về mọi mặt. Năm1981,Francois Mitterand (Phrăng-xoa Mit-tơ-răng), Đảng xã hội, được liên minh cánh tả ủng hộ, là vị Tổng thống cánh tả đầu tiên (1981 - 1988). Năm 1988, ông được bầu lại.

Một vấn đề lớn là Pháp phải chuẩn bị sẵn sàng để đến năm 1993 có thể tham gia vào Thị trường chung không biên giới ở châu Âu, cùng Đức làm một cái trục mạnh. Liệu bản sắc dân tộc Pháp sẽ ra sao?

HAI TIẾNG GỌI NON SÔNG

Đại tướng De Gaulle và Chủ tịch Hồ Chí Minh, hai vị anh hùng dân tộc giải phóng đất nước, sinh cùng năm 1890, chết chênh nhau một năm [1], cả hai đều được thế giới ngưỡng mộ vì lòng yêu nước trong sáng, tinh thần phục vụ vô tư và tài sáng tác văn học.

Họ thuộc hai nền văn hóa khác nhau, tính cách khác nhau, đã có giai đoạn ở hai trận tuyến đối lập. Sinh thời họ không có dịp gặp nhau tuy có thư từ cho nhau. Nhưng, theo nhà báo Lacouture (La-cu-tuy-rơ), hai người rất tôn trọng nhau.

Ngày 30/8/1966, ở Phnôm Pênh, De Gaulle đã đọc diễn văn đề nghị Mỹ rút khỏi đất nước của Hồ Chí Minh.

Ngày nay, cả hai bậc vĩ nhân đã qua đời. Đọc lại hai bản kêu gọi toàn dân kháng chiến của hai ông, chúng ta thấy toát ra ý chí sắt đá của hai nhà lãnh đạo dân tộc. Thật gọn gàng, sôi nổi và thống thiết.

Ngày 18 tháng sáu 1940, hai ngày sau khi Thống chế Pétain (Pê-tanh) xin đình chiến với Đức Quốc xã, De Gaulle từ Luân Đôn kêu gọi (qua đài BBC vào lúc 8 giờ tối) nhân dân Pháp tiếp tục chiến đấu. Bản kêu gọi như sau:

"Hỡi tất cả những người Pháp,

Nước Pháp thua một trận!

Nhưng nước Pháp không thua cuộc chiến tranh!

Những người cầm quyền tụ hội do ngẫu nhiên có thể đầu hàng, do khiếp sợ, quên cả danh dự, chịu để cho dân tộc làm nô lệ. Nhưng chưa có gì mất đâu!

Chưa có gì mất đâu vì cuộc chiến tranh này là một cuộc chiến tranh thế giới. Trong thế giới tự do, những lực lượng vô biên chưa tham chiến. Một ngày kia, những lực lượng ấy sẽ đè bẹp kẻ thù. Ngày ấy, nước Pháp cần có mặt ở chiến thắng. Lúc đó, nước Pháp sẽ lấy lại được tự do và uy thế. Đó là mục đích của tôi, mục đích duy nhất của tôi!

Đó là lý do tại sao tôi mời tất cả các người Pháp ở bất cứ đâu, hãy đoàn kết với tôi trong hành động, sự hy sinh và niềm hy vọng.

Tổ quốc chúng ta lâm nguy.

Tất cả chúng ta hãy đấu tranh cứu nước.

Nước Pháp muôn năm!

Tướng De Gaulle".

---

(1)Hồ Chí Minh chết năm 1969, De Gaulle chết năm 1970.

Người Việt Nam nào đọc *Lời kêu gọi* của Tướng De Gaulle mà chẳng nghĩ đến *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân! Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định sẽ về dân tộc ta!

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm!

Kháng chiến thắng lợi muôn năm!

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

Hồ Chí Minh".

Hai lời kêu gọi, vang dội non sông, đã đi vào lịch sử.

* * *

Xin trở lại tướng De Gaulle.

Có những người Pháp tin rằng cách đây 400 năm, nhà tiên tri Pháp Nostradamus (Nô-xtra-đa-muyx)[1] đã đoán trước (trong một bài thơ sấm truyền tứ tuyệt), là nước Pháp sẽ được cứu bởi một nhân vật là *La grande perche* (=chiếc sào lớn, - chữ *gaule* cũng có nghĩa là cái sào, - De Gaulle người lại cao lớn).

Đó là chuyện sấm truyền. Truyện lịch sử thì thế này.

---

1) 1503 - 1566 - Y sư nổi tiếng, nhà tiên tri mà sấm ngữ lưu truyền cho đến nay, uy tín như là Trạng Trình ở Việt Nam.

Charles de Gaulle (Sac-lo đò Gôn) tốt nghiệp trường võ bị Saint Cyr (Xanh Xia). Ông tham gia chiến tranh thế giới I và bị Đức bắt làm tù binh; ông nhiều lần dũng cảm tìm cách vượt ngục. Ông dạy lịch sử quân sự (1921), làm việc với thống chế Pétain (Pê-tanh) lúc đó là Phó Chủ tịch Hội đồng chiến tranh tối cao (1925). Ông viết nhiều tác phẩm quân sự chủ trương tăng cường lực lượng quân sự bằng cách chuyên môn hóa các binh chủng, phát triển binh chủng thiết giáp, đề cao chiến lược tấn công chứ không theo chiến lược phòng vệ cố điển Pháp. Ông được phong đại tá năm 1937.

Năm 1940, chống lại quân phát xít Đức chiếm Pháp, ông lập nhiều chiến công. Ông được phong thiếu tướng và sau này làm thứ trưởng Bộ Quốc phòng trong nội các Reynaud (Rây-nô). Ông không chấp nhận đình chiến, sang Anh và kêu gọi kháng chiến. Ông bị kết án tử hình vắng mặt. Ông tập hợp được những lực lượng quân sự ở Đế quốc Pháp (1940- 1943) và ủy cho Jean Moulin (Giăng Mu-lanh) nhiệm vụ thống nhất các lực lượng kháng chiến trên đất Pháp. Phải khó khăn lắm ông mới được các nước Đồng minh công nhận là đại diện chính thức của nhân dân Pháp. Tháng 6/1943, ông thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Pháp; đến tháng 6 năm sau, Ủy ban này trở thành Chính phủ lâm thời Pháp, về đóng ở Paris vào tháng tám. Ông đứng đầu chính phủ khi nước Pháp hoàn toàn giải phóng và lập lại nền Cộng hòa. Ông bắt đầu xây dựng đất nước và thực hiện một số cải cách quan trọng (quốc hữu hóa, luật xã hội, phụ nữ có quyền bỏ phiếu). Tháng 1/1946, ông từ chức vì không đồng ý với dự án thành lập nền Cộng hòa thứ IV; ông đòi hỏi một chính quyền mạnh và hạ thấp vai trò các đảng phái. Năm 1953, ông rút lui khỏi chính trường sau khi đảng RPF (Tập hợp dân chúng Pháp) do ông thành lập năm 1947 bị thất bại. Năm 1958, phong trào nhân dân An-giê-ri khiến cho chính trường bất ổn, ông lại được mời ra tham chính. Ông đề ra bản hiến pháp 1958 (cho Tổng thống nhiều quyền hành). Ông cương quyết trao lại độc lập cho nhân dân An-giê-ri và kết thúc cuộc chiến tranh (1962), mặc dù gặp nhiều sự phản đối và bị mưu sát. Chính sách phi thực dân hóa đó được mở rộng cho nhiều thuộc địa Pháp. Năm 1965, De Gaulle được bầu lại làm Tổng thống. Trong khi nhiều nước Đồng minh sợ Mỹ, ông chủ trương áp dụng một chính sách quốc gia độc lập, rút khỏi tổ chức quân sự Bắc Đại Tây Dương OTAN (1966), phát triển vũ khí nguyên tử riêng, chủ trương chính sách không căng thẳng với Liên Xô, Trung Quốc và thế giới thứ ba.

Sau khi hòa giải với Đức, ông chấp nhận khối thị trường chung châu Âu. Nhưng chế độ của ông có những điểm bảo thủ nên bị cuộc nổi dậy của thanh niên năm 1968 tấn công. Tuy cuối cùng ông lại đứng vững, nhưng đến năm 1969, ông thất bại trong một cuộc trưng cầu dân ý.

Ông rút lui thôi làm chính trị để viết tiếp bộ *Hồi ký* bắt đầu từ 1953. Ông đã viết nhiều chuyên luận quân sự. Văn phong của ông rất cổ điển, chính xác, đồng thời hùng biện, bay bổng. Ông được bầu làm Viện sĩ Viện hàn lâm Pháp.

AI GÂY RA CHIẾN TRANH PHÁP - VIỆT NĂM 1945 - 1946 ?

Nhà sử học Philippe Devillers (Phi-l ip-pơ Đơ-vi-le) để cho tài liệu lưu trữ trả lời.

Tôi gặp ông Devillers mấy lần ở Paris, có lần vào "Những ngày hợp tác văn hóa Pháp - Việt" do Hội Pháp - Việt hữu nghị tổ chức. Tôi còn giữ về ông ấn tượng một học giả chín chắn, lương thiện. Điều này tôi đã thấy khi đọc cuốn *Lịch sử Việt nam từ 1940 đến 1952* mà ông cho xuất bản năm 1952. Tôi cho là vào thời điểm ấy, trong khi chiến tranh tiếp diễn, ông đã cố gắng khách quan, đưa ra: *cái chủ yếu, cái nền của lịch sử quan hệ chính trị Pháp-Việt*. Như ông đã viết trong bài tựa, *có thể sự thực sẽ không cho phép tìm lại con đường hòa bình. Cuộc chiến tranh này, sinh ra từ dối trá, quả sẽ chỉ có thể chấm dứt một khi những huyền thoại bị phá vỡ.*

Ở rìa cuốn sách, có ghi :*Vấn đề bây giờ là ít nên tìm hiểu xem cuộc chiến tranh này có thể tránh được không mà là nên làm thế nào, nếu còn kịp, để cho nước Việt Nam độc lập trở thành bạn và đồng minh với Pháp ...*

Nguyện vọng của Devillers và những người Pháp chân chính không được thực hiện.

35 năm sau, ông nhận định trong cuốn *Paris-Sài Gòn-Hà Nội* [1] một cách chua xót : "Nước Pháp đã thua cuộc chiến tranh Đông Dương[2]. Năm 1954, tình hình Pháp ở Việt Nam trở lại đúng như vào tháng hai 1946, kèm thêm những người chết, những người bị thương và tàn tật, hoang tàn và thù oán. Cuối cùng, Pháp đã bị ông bạn đồng minh Mỹ tống khỏi Việt Nam. Tóm lại, một sự lụn bại về người và vật chất, một kết quả đáng thương hại".

35 năm sau, Devillers đặt lại vấn đề khác trước: "tìm hiểu xem cuộc chiến tranh này có thể tránh được không", tức là tìm nguyên nhân của nó, ai phải chịu trách nhiệm, không những về tấn bi kịch của Pháp, mà cả tấn bi kịch của Việt Nam bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh ba chục năm.

Điều này, năm 1952, ông không làm được trong cuốn *Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952*. Một là, như ông viết năm 1987, do tình hình chính trị, "lúc ấy không thể đi xa hơn nữa nếu không sẽ bị nghiền nát... một cách vô ích". Hai là chưa đủ chứng tích lịch sử để kết luận. Nhưng ông vẫn không ngừng săn tư liệu.

Hơn ba chục năm sau, đến hạn các hồ sơ lưu trữ được phép cho công chúng sử dụng : lưu trữ của Cục lịch sử lục quân ở Vincennes (Vanh-xe-nơ), của Bộ Pháp quốc hải ngoại (ở Paris và ở Aix - en-Provence), của Hội đồng nội các, của Bộ Ngoại giao, không kể những giấy tờ riêng của gia đình các chính khách.

Devillers đã kiên trì nghiên cứu và phân tích các nguồn tư liệu phong phú ấy để tìm giải đáp cho một vấn đề lớn của lịch sử hiện đại :

"Nguồn gốc chính xác của cuộc chiến tranh này vẫn chưa rõ. Trước đây, ở Sài Gòn[3]cũng như ở Paris , người ta vội vã tố cáo hành động gây hấn của Việt Minh ngày 19 tháng chạp 1946. Nhưng lúc đó cũng như bây giờ,có thể nào nghĩ là Hồ Chí Minh lại mở cuộc tấn công sau Hội nghị Fontainebleau (Phông-te-nơ-blô)và những hứa hẹn của nó, và trước sự biến diễn chính trị ở Pháp lúc đó. Trong sự kiện ấy, có cái gì đó quá ư kỳ quặc, tuy rằng sự giải thích ấy được chấp nhận, được "nuốt", bởi báo chí và dư luận. Câu hỏi đó, từ bốn chục năm nay, không ngừng ám ảnh tác giả".

Tư liệu lưu trữ đã "vạch trần một trong những trường hợp kinh khủng nhất xuyên tạc thông tin, và cả dối trá, của thời hiện đại, kéo theo những hậu qủa chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế và xã hội không lường được, nhưng chắc chắn là to lớn".

---

(1). Archives Gallimard - Julliard , Paris 1988.

(2). Từ năm 1952 Devillers đã cho cuộc chiến tranh này là "kết quả lô-gich của một chính sách thực dân không nhạy cảm với những đòi hỏi chính trị và xã hội hiện đại".

(3). Cao ủy Pháp đóng.

(...)"Những tư liệu lưu trữ chứng tỏ chiến tranh Đông Dương đã nổ ra như thế nào. Không phải tình cờ, mà do khuyết điểm, sự "vụng về" hay "tính sai" của một số người mà tính lật lọng và sự "cận thị" ít thấy trong lịch sử Pháp. Một phe cánh gồm những công chức và nhà quân sự cao cấp Pháp đã thành công trong việc gây ra cuộc chiến tranh Pháp - Việt chỉ vì họ không đồng ý với chính sách của chính phủ họ".

"Phe thực dân này của những quan chức thuộc địa và bạn bè của họ tưởng rằng có thể, cũng như năm 1885, lại đặt một bọn bù nhìn lên nước Việt Nam bị chiếm lại".

Về phương diện lý luận, sau Đại chiến thế giới thứ hai, họ vẫn bo bo giữ một số luận điểm thực dân lỗi thời. Trước hết quan niệm về đế chế Pháp theo khuôn mẫu đế chế cổ La Mã : sau Cách mạng 1789 và 1848, Pháp đã tuyên bố với thế giới những "quyền con người và công dân", do đó mang lại tự do cho các dân tộc trong đế chế của mình; tự do đặt ra cho các cá nhân, các nhóm dân cư được quyền bình đẳng, chứ không đặt ra cho các dân tộc muốn được tự trị, như người Mỹ đã đặt ra ở Phi-líp-pin hay người Anh ở các thuộc địa. Chính quốc Pháp không đặt ra một thời hạn cho "sứ mạng khai hóa" của mình đối với các dân tộc bị trị.

Một luận điểm cũ rích nữa là khái niệm "Liên bang Đông Dương", một cái khuôn nhét vào đó 5 xứ, không cần trưng cầu dân ý. Chính vì tin và bám vào khái niệm này mà ngay từ khi mở đầu cuộc đàm phán Pháp-Việt, người ta đã cho tách rời Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam là việc dĩ nhiên.

Đô đốc Cao ủy Đông Dương D'Argenlieu (Đac-giăng-li-ơ) đã tỏ ra chẳng nắm được gì về tư tưởng người Việt Nam khi ông ký bản Thông điệp số 215/CP ngày 15/1/1947. Ông cấm dùng chữ *Việt Nam* trong các tài liệu chính thức, báo chí và các cuộc nói chuyện. Theo ông đây là một thủ đoạn ma mãnh của Việt Minh làm sống lại một từ cũ để độc quyền ý thức dân tộc. Ông ra lệnh khi cần thì phải dùng lại những từ *Tonkin* (Bắc Kỳ), *Annam* (Trung Kỳ), *Chochinchine* (Nam Kỳ), hay những "xứ An-nam", những "xứ nói tiếng An-nam".

Có những chính khách và tướng lĩnh Pháp nhạy bén với tình hình và "thực tế" hơn, thấy trước Pháp không có khả năng dùng võ lực đô hộ lại Việt Nam,- như Sainteny (Xanh-tơ-ny) và tướng Leclerc (Lơ-cle).

Devillers trích dẫn hai câu của Leclerc tâm đắc cái nhìn sáng suốt ấy: "Khi thấy hiển nhiên là không thể dùng sức mạnh phá tan

chủ nghĩa dân tộc Việt Nam, thì chỉ có cách làm cho quyền lợi hai dân tộc trùng hợp với nhau, - và Hồ Chí Minh là người thích hợp nhất", - "Chủ nghĩa chống cộng là một đòn bảy không có điểm tựa chừng nào vấn đề dân tộc chưa được giải quyết".

Vậy thì "đích danh thủ phạm" gây ra đổ máu Pháp - Việt, khiến cho Việt Nam bị đẩy vào một cái guồng lịch sử (engrenage historique) trong mấy chục năm là ai ?-Là phe phái quan cai trị và quân sự cao cấp lạc hậu đứng đầu là Đô đốc D'Argenlieu (Cao ủy Đông Dương), tướng Valluy (Va-luy) là chỉ huy quân đội Pháp phía Bắc, có lúc làm quyền Cao ủy, Pignon (Pi-nhông) là quan cai trị, cố vấn chính trị. Bọn họ lợi dụng tình hình ở Pháp lúc ấy thiếu ổn định và xa xôi để thực hiện mưu đồ thống trị lại Việt Nam bằng vũ lực. Họ dùng những mưu ma chước quỷ để phá vỡ cuộc đàm phán giữa hai chính phủ Pháp và Việt Nam: nặn ra xứ Nam Kỳ tự trị, giấu hay chuyển chậm những điện đề nghị hòa bình của ta, nói dối không cho Bộ trưởng Pháp gặp ta, thông báo sai khiến Chính phủ Paris không tin vào ta, nhiều khi làm việc đã rồi và báo cáo sau. Tháng 11/1946, tướng Valluy (quyền Cao ủy ở Sài Gòn) che chở cho Đại tá Dèbes (Đe-bơ), chỉ huy quân Pháp ở Hải Phòng, phớt lờ những cố gắng của tướng Morlière (Mooc-li-e-rơ), chỉ huy miền Bắc, điều đình với phía Việt Nam, - và cho nã pháo vào khu đông dân khiến hàng nghìn người chết.

Devillers ghi tất cả những cố gắng kiên trì tìm giải pháp hòa bình của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Về phía các nội các Pháp, nói chung, tư tưởng đàm phán vẫn ngự trị. Trong không khí khiêu khích tháng 12/1946, L. Blum (Blom), đảng xã hội, lập chính phủ ngày 12. Ông bình luận trên báo ngày 10 lời kêu gọi hòa bình của Hồ Chí Minh: "Chỉ còn một cách, cách duy nhất, để bảo vệ ở Đông Dương uy tín nền văn minh của chúng ta, ảnh hưởng chính trị và tinh thần của chúng ta, và cả những quyền lợi vật chất chính đáng: đó là sự thỏa thuận thành thực trên cơ sở độc lập, sự tin nhau, tình hữu nghị". Ông nhấn mạnh: "Quyền quyết định không thuộc về những viên chỉ huy quân sự hay những nhà cầm quyền dân sự ở Đông Dương, nhưng thuộc về Chính phủ ở Paris".

Nhưng phe chủ chiến Pháp ở Sài Gòn sợ bị chính phủ Pháp điều tra -âm mưu của bộ ba D'Argenlieu-Valluy-Pignon là đẩy mạnh khiêu khích, phá công sự của ta ở Hà Nội, cốt đẩy ta tổng tấn công, hủy đàm phán để họ có dịp tổng phản công và làm đảo chính, gạt chính phủ Hồ Chí Minh. Quá trình biến diễn theo tinh thần "Chỉ thị số 2" (ngay từ 10/4/1946) của Valluy : quân đội Pháp đóng ở nơi

nào cũng phải chuẩn bị tự vệ, sẵn sàng biến một hành động quân sự thành một "cuộc đảo chính". Không khí Hà Nội vào giữa tháng 12/1946 sôi sục : ngày 18, Hồ Chí Minh lại điện cho chính phủ Blum đề nghị cử một phái đoàn Quốc hội sang Việt Nam điều tra ; các nhà chức trách Pháp ở Sài Gòn mãi ngày 22 mới chuyển điện đến Paris , khi chiến tranh toàn bộ đã nổ tối hôm 19/12. Sau khi nắm được một số giấy tờ nói lên âm mưu Pháp, phía Việt Nam sợ Pháp lại đánh úp như ở Hải Phòng. Ngày 18, ta đành chuẩn bị tiến công phòng ngự; sáng ngày 19, các đơn vị của ta được báo là buổi tối sẽ đánh, nhưng không rõ giờ. Vẫn còn hy vọng thương lượng. Buổi chiều, Tổng Bộ Việt Minh họp, được tin Blum cử Bộ trưởng M.Moutet (Mu-tê) sang, nhận định như vậy chắc chắn Pháp chưa tấn công, ta không cần đánh chặn tối hôm đó. Lúc 16 giờ, Võ Nguyên Giáp triệu tập các vị chỉ huy ở Bạch Mai hủy lệnh tấn công tối 19. Nhưng một tên gián điệp "Tây lai" chui vào hàng ngũ tự vệ đã báo cho chỉ huy Pháp quyết định tấn công buổi tối (ta đã hủy mà hắn không biết). Tuy vậy, một số đơn vị vẫn tấn công với mục đích bắt Pháp kiều làm con tin, nhưng không có tổng tấn công. Lúc 8 giờ tối điện tắt, quân Pháp chỉ đợi thế, họ tấn công đánh những cơ quan đầu não của ta. Mãi đến 10 giờ đêm, ông Giáp mới truyền được lệnh đánh toàn bộ các đồn Pháp. (Không biết các tư liệu trên chính xác đến đâu).

Chính phủ Paris tuy được tin chiến sự đã lan rộng toàn quốc Việt Nam vẫn cố gắng hòa hoãn nhưng phe chủ chiến ở Đông Dương phá các cố gắng ấy. Kết luận cuốn sách, P.Devillers viết :

"Có thể nhân dân Pháp và các đảng phái Pháp đã không biết, đã để mặc sự việc, không quan tâm nhiều đến đặt các câu hỏi, cũng như nhân dân Đức anh em, từ 1933 đến 1945 (1). Trách nhiệm quả là tập thể; nước Pháp, "nền Cộng hòa và quân đội Pháp", khi đối diện với Việt Nam, sẽ không bao giờ có "lương tâm thanh thản" nữa.

Sau bốn chục năm bị che đậy, người Pháp, và cả những người khác nữa, dù sao cũng phải chịu trách nhiệm về thảm họa này".

---

(1). Dưới thời Hít-Le.

MỐI QUAN HỆ SỬ HỌC VIỆT NAM - PHÁP

(Nói chuyện với Phan Huy Lê) [1]

Hữu Ngọc (HN) : Có thể nói anh thuộc thế hệ những nhà sử học đầu tiên đào tạo sau Cách mạng tháng Tám?

Phan Huy Lê (PHL) : Đúng như vậy. Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, tôi mới 11 tuổi (tôi sinh năm 1934), vừa thi xong bằng Tiểu học. Lúc bấy giờ, ta vẫn duy trì hệ thống tổ chức giáo dục Pháp; tôi vào học trường kháng chiến và thi Dip-lôm (Diplôme hay Thành chung, tức bằng Cao đẳng tiểu học) cuối năm 1949, để sau đó chuyển sang học cấp III theo hệ thống cải cách giáo dục của ta. Sau khi tốt nghiệp phổ thông cấp III, tôi học dự bị đại học Ban văn khoa ở Thanh Hóa. Năm 1954, tôi về Hà Nội tiếp tục học năm thứ hai trường Đại học sư phạm Hà Nội và tốt nghiệp ban Sử-Địa năm 1956. Đó cũng là khóa tốt nghiệp ngành sử đầu tiên của nước Việt Nam độc lập.

HN : Hình như giám đốc trường Đại học lúc đó là ông Phạm Huy Thông, Thạc sĩ sử học ở Pháp về ? Các giáo sư dạy khoa sử có những ai ?

PHL : Giám đốc trường Đại học sư phạm Hà Nội đầu tiên là Giáo sư Đặng Thai Mai. Thạc sĩ sử học Phạm Huy Thông về nước, hoạt động ở Sài Gòn một thời gian rồi mới ra Hà Nội và dạy khóa chúng tôi một năm cuối cùng, sau đó làm giám đốc nhà trường.Các giáo sư dạy khoa sử khóa chúng tôi có GS Đào Duy Anh, GS Trần Văn Giầu, GS Đặng Thai Mai, GS Trần Đức Thảo, GS Cao Xuân Huy, GS Nguyễn Mạnh Tường ...Chủ nhiệm khoa khoa học xã hội đầu tiên là GS Trần Đức Thảo, sau đó chia làm hai khoa sử và văn, chủ nhiệm khoa sử đầu tiên là GS Trần Văn Giầu.

HN : Ông Thảo và ông Tường tốt nghiệp đại học ở Pháp về. Các giáo sư khác dạy các môn chính cũng đều đào tạo từ thời Pháp. Khoa sử đại học đầu tiên của ta lại mở trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống Pháp vừa kết thúc và cuộc đấu tranh thực hiện hiệp định Genève (Giơ-ne-vơ) đang tiếp tục. Anh có nhận định gì về tinh thần và nội dung giảng dạy.

---

(1).Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội sử học Việt Nam, giáo sư trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội.

PHL : Đứng về phương diện đào tạo đội ngũ cán bộ sử học, khóa học của tôi là khóa đầu tiên và cũng là một khóa mang tính chất quá độ và thể nghiệm.

Theo tôi, một đặc điểm lớn của nền văn hóa Việt Nam là thông qua giao lưu và tiếp xúc văn hóa, luôn luôn tiếp nhận và thâu hóa nhiều ảnh hưởng, nhiều yếu tố tốt đẹp của nền văn hóa nước ngoài, kể cả nước xâm lược và đô hộ mình. Một truyền thống quý của nhân dân ta là ngay trong đấu tranh không khoan nhượng chống quân xâm lược , vẫn biết tôn trọng và gạn lọc, tiếp thu những cái hay, cái đẹp của nước thù địch để tự bồi bổ tiềm lực của mình và làm giầu thêm vốn văn hóa của mình. Chúng ta có thể nhận thấy điều đó qua thời Bắc thuộc, trước kia và thời Pháp thuộc, thời chống chủ nghĩa thực dân gần đây.

Lúc tôi học đại học, nền đại học Việt Nam mới bắt đầu được xây dựng, về cơ cấu tổ chức cơ bản vẫn dựa trên kinh nghiệm đại học Pháp nhưng với một tinh thần dân tộc mạnh mẽ và nhằm đáp ứng yêu cầu của đất nước lúc bấy giờ. Trên phương hướng chung và một hệ thống đào tạo được quy định, chương trình và nội dung giảng dạy các môn học hầu như do các giáo sư quyết định theo nhận thức và kinh nghiệm của mỗi người.

Các giáo sư dạy khóa tôi đều trưởng thành từ thời Pháp, một số được đào tạo qua các trường đại học Pháp, một số do tự học, tự nghiên cứu trở thành những học giả nổi tiếng. Trên nền tảng văn hóa và truyền thống dân tộc, các giáo sư đó đã tiếp nhận nhiều tinh hoa của văn hóa Pháp, đã sử dụng nhiều thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học Pháp kết hợp với những kết quả nghiên cứu của bản thân để xây dựng các chương trình và giáo trình đầu tiên cho ngành sử đại học.

HN : Chắc là về nguồn sử liệu, thế hệ các anh và nền sử học Việt Nam cũng khai thác được nhiều trong những công trình của người Pháp?

PHL : Về thế hệ chúng tôi, anh biết đấy, trong thời kỳ kháng chiến, nhà trường hầu như không có thư viện. Mỗi thầy giáo khi tản cư thường mang theo một ít sách chuyên môn, phần nhiều là sách tiếng Pháp, sinh viên ham đọc sách phải đến mượn sách riêng của thầy mà đọc.

Sau khi trở về Hà Nội (1954), lớp sinh viên chúng tôi rất thích thú được đọc sách ở những thư viện lớn như Thư viện quốc gia, Thư viện trường Viễn đông bác cổ. Hiện nay, tôi còn giữ được thẻ đọc sách mang số hiệu 507 do Giám đốc M.Durand ký. Sách tham khảo

của chúng tôi chủ yếu là sách, tạp chí tiếng Pháp vì lúc ấy sách lịch sử bằng tiếng Việt chưa có bao nhiêu, không những về lịch sử thế giới mà cả về lịch sử Việt Nam. Về khảo cổ học, chúng tôi đọc những công trình của M.Colani, H.Mansuy, E.Patte, H.Parmentier, V.Goloubev ..., về cổ sử chúng tôi đọc những công trình của H.Maspéro, L.Aurousseau, Cl.Madrolle, L.Finot, G.Dumoutier, .Despierres ..., về lịch sử trung đại những công trình của Ch.Maybon, P.Cadière, G.Coedès, L.Bezacier ..., về lịch sử cận đại, những công trình của J.Chesneaux, H.Yves, P.Gourou, Ch.Robequain ... Tôi thích tìm đọc những bài nghiên cứu trên các tạp chí Bulletin de L'Ecole française d'Extrême-Orient, Bulletin de la Société des Etudes indochinoises,Bulletin des Amis du Vieux Hué, Revue indochinoise ... Trong số những tác giả của Trường Viễn Đông bác cổ (EFEO), có những nhà khoa học Việt Nam như Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Huyên, Trần Văn Giáp ...Về quan điểm và nhận định, dĩ nhiên có những vấn đề cần thảo luận hay phê phán, nhưng thế hệ chúng tôi khi mới bước vào ngành sử đã tìm thấy trong những công trình đó những tư liệu phong phú về sử liệu Việt Nam.

Không ai có thể phủ nhận được nền sử học Việt Nam đã khai thác được nhiều sử liệu trong những công trình của người Pháp.

Trước thời Pháp thuộc, nền sử học cổ truyền của Việt Nam đã để lại một di sản vô giá với những bộ sử biên niên của các vương triều, những tác phẩm và tư liệu bằng Hán-Nôm. Một số nhà sử học Việt Nam trước đây cũng đã khai thác vốn sử liệu trong văn học dân gian, đã tham khảo những sử liệu có liên quan trong các thư tịch cổ của Trung Quốc. Điều đó thể hiện rõ trong những tác phẩm của Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, của Quốc sử quán triều Nguyễn. Nhưng nói chung, trong quan niệm hạn chế của sử liệu học thời phong kiến, các sử gia của ta chủ yếu dựa vào các nguồn sử liệu chữ viết.

Người Pháp đã đưa vào Việt Nam những quan niệm mới mẻ của nền sử học cận đại phương Tây. Họ đã đặt cơ sở xây dựng ngành văn bản học, ngành khảo cổ học, ngành dân tộc học, ngành bảo tàng học, nhằm phân tích giám định các sử liệu chữ viết và mở rộng nguồn sử liệu sang các di tích, di vật vật chất được bảo tồn trên mặt đất và trong lòng đất, những tàn dư của xã hội cũ còn bảo lưu trong cuộc sống hôm nay của các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số. Nhiều nhà nghiên cứu người Pháp còn khai thác những sử liệu liên quan đến Việt Nam ở nước ngoài như Trung Quốc, Nhật Bản, ở

những nước phương Tây như Pháp, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý ...Dĩ nhiên chúng ta cần coi trọng và biết khai thác một cách có phân tích, phê phán những nguồn sử liệu mới mẻ và phong phú đó trong những công trình nghiên cứu của Pháp và một số nước phương Tây khác.

HN : Tôi nghĩ nói một cách khách quan, trường Viễn Đông bác cổ (EFEO) đã để lại một gia tài phong phú, nhưng không khỏi không có một số quan điểm thực dân nào đó?

PHL : Tôi tán thành cách suy nghĩ và cách đánh giá như vậy. Nhưng cần phải nói thêm rằng, trước đây có một thời (khoảng sau 1945 đến những năm 60), nhiều nhà sử học Việt Nam đã phê phán đến gần như phủ định toàn bộ các thành tựu khoa học của EFEO. Họ coi đó là một công cụ của chủ nghĩa thực dân Pháp và mọi người làm việc trong tổ chức đó đều nhằm phục vụ chủ nghĩa thực dân và mỗi công trình nghiên cứu của họ đều mang tính thực dân chủ nghĩa, cần phê phán và gạt bỏ. Đó là một quan điểm cực đoan và nông cạn.

Đành rằng EFEO do chính phủ Pháp thành lập và tài trợ nhằm mục đích nghiên cứu các nước Viễn Đông, đặc biệt là Trung Quốc và Đông Dương, tìm hiểu lịch sử, văn hóa, xã hội, con người trong khu vực này để phục vụ cho việc hoạch định các chủ trương chính sách của chính phủ Pháp đối với các nước trong khu vực. Nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là các nhà khoa học làm việc trong EFEO đều là những tên thực dân và các công trình nghiên cứu của họ đều mang tính chất thực dân. Hơn nữa, chính vì mục tiêu chính trị của mình mà chính phủ Pháp cần tập hợp trong EFEO những nhà khoa học giỏi, những chuyên gia về Đông phương học với những công trình nghiên cứu khoa học phản ánh sâu sắc và đúng lịch sử, đất nước con người của các nước trong khu vực ấy. Ở đây cần phân biệt các nhà khoa học với những công trình nghiên cứu khách quan của họ và việc khai thác, sử dụng những thành tựu đó vào mục đích chính trị của chính quyền. Tất nhiên là cũng có một số nhà khoa học nào đó trong một số công trình nào đó của EFEObiểu thị thái độvà khuynh hướng thực dân chủ nghĩa dưới hình thức khoa học như khinh miệt các dân tộc bị coi là lạc hậu của phương Đông, đề cao công lao khai hóa của phương Tây, phủ nhận khả năng phát triển nội tại của một số nước phương Đông.

HN : Cũng như quan điểm cho văn hóa Đông Sơn là gốc từ châu Âu là có màu sắc *Eurocentrisme* (châu Âu là trung tâm thế giới)

PHL : Đúng như vậy. Đó là quan điểm của V.Goloubev, B.Kargren,R.H.Geldern coi văn hóa Đông Sơn bắt nguồn từ Trung Quốc hoặc đi xa hơn thế nữa coi văn hóa đồ đồng Trung Quốc và văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam đều bắt nguồn từ văn hóa châu Âu. Một quan điểm như thế rõ ràng mang màu sắc *Eurocentrisme*, nhưng mặt khác cũng dựa vào thực trạng nghiên cứu khảo cổ học lúc bấy giờ là trước văn hóa Đông Sơn, người ta chưa tìm thấy những giai đoạn chuyển tiếp từ hậu thời kỳ đồ đá mới đến hậu kỳ đồng thau để có thể giải thích bên trong của văn hóa Đông Sơn.

Công bằng mà nói, đa số các học giả của EFEO là những nhà khoa học uyên bác, để lại nhiều công trình khoa học có giá trị. Họ thuộc thế hệ những nhà Đông phương học và Việt Nam học lớp đầu của nước Pháp. Đối với nền sử học Việt Nam, họ đã đặt cơ sở cho sự ra đời một số ngành khoa học mới như văn bản học, khảo cổ học, dân tộc học, đã đưa vào Việt Nam một số phương pháp nghiên cứu mới của phương Tây. Dù cho đến nay, nhiều thành tựu của họ đã bị vượt qua, nhưng về mặt lịch sử, chúng ta cần có một sự nhìn nhận và đánh giá khách quan.

Đặc biệt về mặt sử liệu, EFEO đã có công thu thập nhiều di vật, dựng nên những nhà bảo tàng đầu tiên ở Việt Nam, tiêu biểu là Bảo tàng L.Finot ở Hà Nội (nay là Bảo tàng lịch sử) và Bảo tàng Chàm ở Đà Nẵng. EFEO cũng đã thu thập được nhiều tư liệu Hán-Nôm bao gồm những bộ sử cổ, những địa bạ, hương ước, gia phả, những bản dập văn bia ... Nếu không có sự thu thập và bảo quản tốt đó thì phải nói rằng, chúng ta khó có được một di sản Hán-Nôm như hiện nay (nay do Viện nghiên cứu Hán-Nôm quản lý).

Hội sử học chúng tôi định sẽ tổ chức một cuộc hội thảo khoa học nhằm xem xét và đánh giá lại một cách khách quan và công bằng những hoạt động khoa học và những thành tựu của EFEO.

HN : Ngày nay, quan hệ Việt-Pháp đã bình đẳng. Mối quan hệ sử học giữa hai nước có những thuận lợi gì và có ích chung cho khoa học lịch sử thế nào?

PHL : Trên cơ sở độc lập và bình đẳng, mối quan hệ giữa nền sử học hai nước đã bước sang chương mới và dĩ nhiên có nhiều thuận lợi hơn, có ích chung cho sự phát triển của sử học mỗi nước.

Việt Nam là một nước trong khối nói tiếng Pháp, qua lịch sử đã tiếp thu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Pháp, hai nước vốn có những hiểu biết lẫn nhau khá sâu sắc. Đó là cơ sở quan trọng có lợi cho

sự phát triển quan hệ giao lưu văn hóa và hợp tác giữa hai nước trong đó có sự hợp tác về sử học.

Tại Pháp lại có một đội ngũ những nhà Việt Nam học, có những tổ chức khoa học chuyên nghiên cứu về phương Đông và Việt Nam, có những cơ quan lưu trữ nhiều tư liệu quý về Việt Nam bao gồm một ít tư liệu Hán-Nôm, nhiều tư liệu lưu trữ thời tiền thực dân và thời thực dân. Bên cạnh những nhà Việt nam học người Pháp lại có một số những nhà nghiên cứu người Việt Nam sống lâu năm ở Pháp, am hiểu lịch sử và văn hóa hai nước. Do đó sự hợp tác và trao đổi khoa học giữa hai nước dĩ nhiên rất cần thiết và có lợi cho cả đôi bên.

Các nhà sử học Việt Nam qua các công trình nghiên cứu bằng tiếng Pháp, có thể tiếp thu những thành tựu nghiên cứu của giới sử học Pháp và phương Tây, về lịch sử thế giới và phương Đông, về phương pháp luận sử học.

Các nhà sử học Pháp, đặc biệt các nhà Việt Nam học, cũng cần hợp tác với giới sử học Việt Nam để cùng nghiên cứu những vấn đề về Việt nam, trao đổi tư liệu và các kết quả nghiên cứu, giúp nhau đào tạo đội ngũ những nhà Việt Nam học trẻ tuổi.

HN : Sự hợp tác giữa sử học Việt Nam và Pháp đã có những kết quả cụ thể gì ?

PHL : Hiện nay, một số trường đại học và viện nghiên cứu của hai nước đã thiết lập những quan hệ hợp tác dưới các hình thức trao đổi thông tin, trao đổi chuyên gia và cùng hợp tác nghiên cứu một số đề tài về lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học mà hai bên cùng quan tâm. Những quan hệ hợp tác đó đã bắt đầu từ những năm 70 và có chiều hướng phát triển trong những năm gần đây, đã đưa lại một số kết quả tích cực.

Phía Việt Nam đã tiếp nhận một số thực tập sinh Pháp sang học tiếng Việt, nghiên cứu lịch sử Việt Nam, một số nhà khoa học Pháp sang thuyết trình những thành tựu nghiên cứu của nền sử học Pháp.

Phía Pháp cũng đã mời một số cán bộ giảng dạy Việt Nam sang dạy tiếng Việt trong đại học Pháp, mời một số nhà sử học Việt Nam sang thuyết trình những đề tài nghiên cứu về lịch sử Việt Nam.

Hai bên cũng ký kết một số đề án hợp tác nghiên cứu về làng xã Việt Nam, về các dân tộc ít người ở Việt Nam, về địa bạ thế kỷ XVIII-XIX, đề án trao đổi về tư liệu lưu trữ thời Pháp thuộc. Các đề án đang được triển khai với sự cố gắng của cả hai bên.

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm Đại cách mạng Pháp, phía Việt nam đã tổ chức một số hội thảo khoa học và hoạt động văn hóa tại Việt Nam, phía Pháp đã mời một số nhà sử học Việt Nam sang Pháp tham gia hội thảo khoa học và dự lễ kỷ niệm.

Năm1989, hội các giáo sư sử-địa Pháp (Association des professeurs d'histoire et de géographie de la France) đã lần đầu tiên mời một đoàn khoa học Việt Nam sang dự hội thảo khoa học tổ chức ở Lille trong đó có hai buổi ở tiểu ban dành cho chủ đề lịch sử Việt Nam và địa lý Việt Nam. Hội này cùng với Hội sử học Việt nam đã trao đổi và thiết lập quan hệ hợp tác giữa hai bên.

HN : Anh nghĩ trong tương lai, sự hợp tác sử học Việt - Pháp nên như thế nào?

PHL : Trong cuộc hội thảo Việt-Pháp tổ chức tại Hà Nội năm 1989, chúng tôi đã bàn về vấn đề này. Hai bên đều biểu thị thái độ vui mừng trước sự phát triển của quan hệ hợp tác và những kết quả đạt được, nhưng cũng đều thống nhất nhận định rằng, sự hợp tác về sử học nói riêng và về khoa học xã hội nói chung, chưa được phát triển tương xứng với vị trí và chức năng của nó. Tiểu ban về khoa học xã hội với sự tham gia của đại biểu hai bên, đã kiến nghị lên chính phủ hai nước cần quan tâm nhiều hơn đến sự hợp tác trên các lĩnh vực này và thông qua một số đề án do các cơ quan khoa học hai nước đề xuất. Nhưng tiếc rằng sau đó nhiều đề án về khoa học xã hội trong đó có sử học, đã không được trình bày và thông qua tại Ủy ban hỗn hợp của hai nước.

Trên cơ sở những mối quan hệ lịch sử Việt-Pháp, sự hợp tác sử học giữa hai nước, theo tôi, nên hướng vào mục tiêu nhằm nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác giữa hai nước trong mọi lĩnh vực.

Nước Pháp vốn có một đội ngũ những nhà Việt Nam học ra đời sớm, nhưng gần đây hình như đã bắt đầu bộc lộ một sự gián đoạn nào đó trong sự nối tiếp và phát triển của các thế hệ. Thế hệ những học giả nổi tiếng của EFEO đã dần dần đi vào qúa khứ mà người cuối cùng của thế hệ cũ này là E.Gaspardonne đã chết ở Nhật Bản cách đây mấy năm.Những nhà Việt Nam học của Pháp hiện nay là những giáo sư và nhà khoa học như G.Haudricourt,J .Chesneaux, P.Devillers, G.Condominas, Pierre Richard-Féray, G.Boudarel, P.Brocheux, D.Hémery, P.Langlet ... với công trình nghiên cứu chủ yếu về Việt Nam thời cận hiện đại và công bố những năm sau

cuộc chiến tranh Việt-Pháp. Đó là thế hệ quá độ, tôi xin phép được tạm gọi như vậy, từ những nhà Việt Nam học cũ sang những nhà Việt Nam học mới. Nhưng trong một thời gian, việc đào tạo thế hệ những nhà Việt Nam học trẻ tuổi hình như chưa được quan tâm đầy đủ và do đó tạo ra gián đoạn ít nhiều về thế hệ. Trong lúc đó, Việt Nam học tại một số nước khác lại phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây, nhất là ở Nhật Bản với sự thành lập Hội Nhật Bản nghiên cứu Việt Nam tập hợp trên 60 nhà khoa học và việc giảng dạy tiếng Việt tại nhiều trường đại học Nhật Bản. Tôi nghĩ rằng, trong sự hợp tác sử học giữa hai nước, phía Việt Nam có thể cộng tác với phía Pháp để đẩy mạnh việc đào tạo những nhà Việt Nam học trẻ tuổi bằng cách tiếp nhận những thực tập sinh, nghiên cứu sinh Pháp sang Việt Nam bồi dưỡng tiếng Việt, thực hiện các luận án đại học, trên đại học.

Các trường đại học và viện nghiên cứu của Pháp có nhiều chuyên gia giỏi về lịch sử phương Tây và phương Đông, về các ngành của khoa học lịch sử, về phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu sử học. Đây lại là chỗ yếu của nền sử học VietNam hiện nay mà qua hợp tác sử học, Pháp có thể giúp Việt Nam đào tạo những nhà khoa học trẻ tuổi trong các lĩnh vực này.

Sự trao đổi thông tin, tư liệu, sách báo, trao đổi chuyên gia và hợp tác nghiên cứu một số đề tài chung dĩ nhiên rất cần thiết và có lợi cho nền sử học của hai nước.

Vấn đề đặt ra là đã đến lúc sự hợp tác sử học giữa hai nước Việt-Pháp cần được nhận thức và đặt đúng vị trí của nó, cần đưa vào một chương trình dài hạn với nhiều đề án, nhiều hình thức phong phú, đa dạng mà hai bên cùng chấp nhận.

ĐẤT NƯỚC ĐA DẠNG

Au pays de la variété

" HÌNH LỤC LĂNG "

(L'Hexagone)

Ngày nay, "Hình lục lăng"(=Hình sáu góc) thường dùng để chỉ nước Pháp. Tính từ "Hexagonal" (=thuộc về hình lục lăng) nghĩa là :"có tính chất Pháp." thí dụ :*Une politique étroitement hexagonale* =một chính sách có tính Pháp một cách thiển cận.

Trước kia, có sách địa lý còn "tiếp cận" hình nước Pháp vào trong một hình "bát giác" (tám góc)[1]. Nhưng "Hình lục lăng" đã trở thành một biểu tượng phổ biến của nước Pháp từ 1962 [2]. Biểu tượng về mặt địa lý. Ngẫu nhiên lịch sử - địa lý đã tạo cho nước Pháp

---

(1) Maurice Rouable-HISTOIRE ET GÉOGRAPHIE EN TROISIÈME-Bordas,Paris 1961
(2)Eugen Weber-L'Hexagone-LES LIEUX DE MÉMOIRE-TomeIII-Gallimard,Paris1986

"Hình lục lăng" khá đều đặn ; nếu trên bản đồ, người ta vạch những đường thẳng nối liền các điểm xa nhất, hình lục lăng ấy nội tiếp trong một hình tròn đường kính 1000km. Không có địa điểm nào cách xa biển quá 500km, nên mọi nơi đều được ảnh hưởng của biển.

Hình như đối với người Việt Nam, hình lục lăng gợi lên một cái gì "vừa phải", cân đối hài hòa. Hay đó chỉ là cảm giác chủ quan của tôi !

Dưới góc độ địa lý, nước Pháp vào loại vừa phải, "trung bình" về nhiều mặt. Về diện tích, đất nước với 551.695 km2 vào loại rộng nhất Tây Âu, nhưng chỉ đứng hàng thứ 30 trên thế giới, chiếm có 1,1%đất trên thế giới. Về dân số, với 55.400.000 người (năm 1986), Pháp cũng vào loại "trung bình", đứng vào hàng thứ 18 trên thế giới, không đông dân so với Trung Quốc (1tỷ), Ấn Độ (gần 800 triệu), Mỹ (241 triệu) ..., nhưng lại đông dân hơn nhiều so với các nước nhỏ trên thế giới như Vatican (Va-ti-căng) : 738 dân, Monaco (Mô-na-cô) 23.500 dân, Luxembourg (Luych-xám-bua) 369.500 dân, Albanie (An-ba-ni) : 3 triệu dân.

Địa hình Pháp nói chung "vừa phải", hai phần ba là đồng bằng, đồi và cao nguyên thấp, một phần ba là núi. Sông ngòi nhiều, nhưng không có sông nào dài quá 1000 km.

Khí hậu cũng vừa phải, ở miền ôn đới không quá nóng hoặc quá lạnh, là miền thuận lợi cho hoạt động của con người; thuận lợi hơn các nước châu Âu khác, Pháp lại được tiếp nhận ảnh hưởng của ba loại biển : biển lạnh (Mer du Nord = Biển Bắc), biển ôn đới (Đại tây dương, - Manche =Măng-sơ), biển nóng (Địa trung hải).

Tính chất chung của địa lý là "trung bình", nhưng là một thứ trung bình đa dạng không tẻ nhạt - 3000 km biển tuy không lồi lõm khác thường nhưng rất khác nhau tùy theo từng đoạn : nơi bãi cát, nơi vách đá vôi, nơi sườn đá cheo leo ... Khí hậu ôn đới và dịu nhất Châu Âu nhưng thay đổi từng năm, cùng một mùa mà tùy lúc, năm nay không giống năm khác, nhất là bầu trời Paris và vùng Ile-de - France (I-lơ đơ Phrăng-xơ). Ở trung tâm lưu vực Paris có một khí hậu khác thường, "duyên dáng" và thơ mộng, rất phù hợp với các thi sĩ và họa sĩ. Núi non cũng đa dạng : có núi xói mòn, có núi trẻ hiểm trở, tuyết phủ. Thảo mộc rất khác nhau từ sồi, dẻ, thông, đến táo, mận ,lê,anh đào, lúa mì, hup-lông, nho ...Phong cảnh đất nước muôn màu muôn vẻ. Ở phía bắc và đông bắc, phong cảnh nông thôn được đánh dấu bởi những làng trù phú rộng lớn ở giữa cánh đồng

đều đặn, hình vuông hay chữ nhật, không có rào dậu ngăn cách. Ở miền Trung và miền Tây, đồng ruộng và bãi cỏ có bờ cây làm giậu, hình dáng không đều dặn, lác đác có cây to; dân cư ở rải rác trong những xóm nhỏ hay trong trại riêng lẻ. Phong cảnh miền Địa Trung hải rất ngoạn mục :giữa những vùng đồi khô cằn xen kẽ những mảnh đất trồng trọt (hình bậc thang trên sườn đồi, hoặc đất trồng ở thung lũng); người ta trồng nho, ô-li-vơ, cả rau; có khi có xóm làng ngất ngưởng trên sườn hay ngọn núi đá vôi.

Nước Pháp còn có vị trí thuận lợi là một eo đất lớn ở Tây Âu, một ngã ba tự nhiên và một lò hun đúc các nền văn minh thuộc Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, điển hình cho châu Âu; từ năm thế kỷ nay , nó là một bản lề giữa Cựu thế giới và Tân thế giới.

Do những hoàn cảnh địa lý và lịch sử ấy, nền văn minh của nước Pháp "Hình lục lăng" mang tính chất thống nhất (vừa phải, hài hòa cân đối) đồng thời rất đa dạng.

PARIS (PA-RI)
MUÔN MẶT

Nói "*Paris là trái tim nước Pháp*" không phải là sáo ngữ, về nghĩa đen cũng như nghĩa bóng. Nghĩa đen là vì trên bản đồ, Paris hình trái tim. Nghĩa bóng vì các miền nước Pháp đưa máu về Paris để rồi từ đó máu lại nuôi khắp cơ thể Pháp.

Không những là trái tim mà còn là khối óc; là bộ chỉ huy toàn quốc về các phương diện địa lý, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Paris có một vị trí đặc biệt trên thế giới. Những quyết định, sở thích, vui buồn của Paris có ảnh hưởng không những trên lĩnh vực Pháp mà cả trên phạm vi thế giới. Biết bao nhiêu cuộc họp quốc tế, sự kiện văn hóa đã diễn ra ở Paris. Người Việt Nam còn nhớ Hội nghị quốc tế Paris chấm dứt chiến tranh Mỹ ở Việt Nam, các Hội nghị quốc tế về vấn đề Căm-pu-chia ... Nhiều tổ chức quốc tế quan trọng đóng ở Paris, như UNESCO ...

Nước Pháp thiếu Paris sẽ là một cái xác không hồn.

* * *

Paris không phải là một đô thị được tạo ra do ngẫu hứng một ông vua hay do quyết định một chính phủ. Nó có một lịch sử 2.000 năm, nó sinh ra và lớn lên, trưởng thành như một cơ thể sống, còn giữ lại được rất nhiều di tích của các thời đại.

Paris nằm trên sông Seine (Xe-nơ), là ngã tư quan trọng của các con đường Đông-Tây, Nam-Bắc.

300 năm trước công nguyên, những người dân chài xứ Gaule (Gô-lo), là Parisii (Pa-ri-xi), lập một làng nhỏ là Lutèce (Luy-te-xơ) trên hòn đảo lớn sông Seine (ngày nay gọi là Ile de la Cité) ... Năm 52 trước công nguyên, người La mã chiếm Lutèce.

Năm 450 , cô gái Geneviève (Giơ-nơ-vi-e-vơ) huy động nhân dân chống lại rợ Hung nô, cô sẽ trở thành bà Thánh bảo vệ Paris. Năm 508, vua rợ Franc (Phrăng) là Clovis (Clô-vix) chính thức đặt thủ đô ở Paris. Năm 1200, vua Philippe-Auguste (Phi-lip-pơ Ô-guy-xtơ) cho xây thành lũy bao quanh Paris.

Dòng họ nhà vua Capet (Ca-pê) có công mở rộng lãnh địa đầu tiên quanh Paris (Ile-de-France = Đảo của nước Pháp), sáp nhập các lãnh địa và thống nhất lãnh thổ nước Pháp, đồng thời dùng thổ ngữ miền Ile-de France làm ngôn ngữ toàn quốc.

Huy hiệu của Paris từ thời Trung cổ là một chiếc thuyền với phương châm bằng tiếng la tinh :"Fluctuat nec mergitur" (Nó bị lắc mạnh nhưng không chìm).

Bộ mặt Paris hiện đại do Hoàng đế Napoléon III (Na-pô-lê-ông III) và tỉnh trưởng Haussmam (Ô-xman)tạo ra : đề phòng biến loạn, hai ông mở những đại lộ xuyên qua những khu cổ để trống nhiều khoảng (Rừng , công viên...)để khi cần dùng quân đàn áp.

Với trên 2 triệu dân (8 triệu kể cả 2 vòng đai ngoại ô), Paris là thủ đô đông thứ 11 trên thế giới. Năm 1921, dân cư ở mức đông nhất (gần 3 triệu ở trung tâm); sau đó, dân số bớt đi nửa triệu , đến 1975 còn hơn 2 triệu.

Xin nêu vài con số về Paris : chu vi là 36km, chiều dài 12 km, chiều rộng 9km; - điểm cao nhất là tháp Eiffel(Ep-phen) hơn 300 m rồi đến Montmartre (Mông-mac-t'rơ) , - một năm mưa 164 ngày, có tuyết 13 ngày; có 270.000 chó (trên vỉa hè, cứ cách 35 m lại có một bãi phân chó).

Paris có 20 quận (Arrondissement) trải ra hai bên bờ sông Seine, cuốn theo hình trôn ốc, những quận số 1,2,3,.. từ bên trong vòng tỏa dần ra.

Có nhiều khu, mỗi khu có một vẻ riêng. Theo truyền thống, khu phía tây (quận 16, 17) là khu sang trọng (beaux quartiers); có nhiều đại lộ trồng cây hai bên đường, có nhà ở lộng lẫy cho tầng lớp giàu có.

Khu phía đông (quận 13,19,20) là khu dân nghèo, dân làm ăn.

Khu Tây Nam (quận 14, 15) và khu phía Bắc (quận 18) pha trộn những phố sang với những phố lao động, có nhiều người nhập cư ở.

Nhưng do những cố gắng đô thị hóa và do kinh doanh nhà đất, những tầng lớp dưới bị đẩy ra ngoại vi. Sự phân biệt giàu nghèo trong 20 quận cũng mờ đi.

Về hoạt động nghề nghiệp, có thể thấy những nét sau đây. Khu trung tâm phía Đông là khu hành chính và kinh doanh (các trụ sở ngân hàng, hãng lớn, cửa hàng sang đều ở hữu ngạn, - phố Champs - Elysées (Săng Dê-li-dê), Quảng trường Ngôi sao...). Khu Đông là nơi bán buôn, thủ công, tiểu công nghiệp. Giữa hai khu đó, bên tả ngạn là Quartier Latin (Khu La tinh), trung tâm đại học và văn hóa.

Paris có biết bao nhiêu diện mạo!

* * *

Đảo Đô thị (Ile de la Cité) ở giữa sông Seine là cái nôi của Paris. Ngày nay, nó vẫn là trung tâm tôn giáo (còn 150 nhà thờ cổ trong đó phải kể nhà thờ Đức Mẹ Paris, 150 nhà thờ mới xây từ một phần tư thế kỷ nay; có nhà thờ Hồi giáo lớn) và tòa án lớn, trung tâm tư pháp.

* * *

Paris của vua chúa còn giữ được nhiều di tích thời vàng son: điện Louvre (Lu-vrơ) nay thành một Viện bảo tàng thế giới, mới xây xong kim tự tháp bằng kính cao 22 m, sử dụng 85 tấn thép, 105 tấn thủy tinh, - Điện Tuileries bị cháy, chỉ còn giữ lại được khu vườn ngoạn mục, - Lâu đài Nhà vua (Palais Royal). Cùng với hai khải hoàn môn Carrousel (Ca-ru-den) và Ngôi sao, đại lộ Champs- Elysées (Săng Dê-li-dê), quảng trường Concorde (Công- coọc-đơ) là tổng thể trung tâm nghệ thuật. Ngoại ô Saint-Germain (Xanh Giec-manh) có nhiều

biệt thự và nhà lớn dùng làm trụ sở cho Tổng thống (lâu đài Elysée), Quốc hội, sứ quán.

* * *

Các khu phố sang (Beaux Quartiers) nằm ở phía Tây Paris, hai bên đại lộ Champs-Elysées. Ngoài ra có hai tổng thể Invalides (Anh-va-li-đơ) và Champ de Mars (Săng đơ Mac)có tòa nhà mới của UNESCO. Rừng Boulogne (Bu-lô-nhơ) là nơi tập trung nhiều hoạt động thể thao. Tháp Eiffel (Ep-phen) cũng đặc trưng cho khu này.

* * *

Có một Paris sinh hoạt tinh thần. Khu Montparnasse (Mông-pac-nat-xơ) là tổng hành dinh của văn nghệ sĩ từ cuối thế kỷ trước. Nhiều trào lưu nghệ thuật tiền phong (đa - đa, siêu thực, lập thể) đã ra đời ở đây... Khu Saint-Germain des Prés (Xanh Giec-manh đê Prê) đã từng là nơi gặp gỡ của những triết gia và nhà văn hiện sinh ở các quán cà-phê (Café de Flore). "Paris đại học" tập trung ở Quartier Latin (khu La tinh), với những trường đại học cổ kính Sorbonne (Xooc-bon-nơ), Collège de France (Co-le-giơ đơ Phrăng-xơ), vườn Luxembourg (Luych-xăm-bua), Vườn bách thảo và bách thú.

* * *

"*Paris ăn chơi*" ở giữa Montmartre (Mông-mac-t'rơ) và các phố sang:córất nhiều rạp hát, rạp chiếu bóng, tạp kỹ, music-hall, trung tâm gái điếm Pigalle (Pi-ga-lơ)...Ai thích dạo chơi yên tĩnh có thể đi dọc bờ sông Seine, tìm bức tranh hay cuốn sách ở các quán sách cũ.

* * *

"*Paris kinh doanh*" gồm phía Tây các quận 1và 2, - quận 8 và 9, - phía Nam quận 17 và phía Bắc quận 16. Khu vực lớn này càng ngày càng ít người ở; nơi đây tập trung các trụ sở kinh doanh, xe cộ đông

như kiến. Khu này có khuynh hướng phình ra phía Tây, theo hướng tới khu La Défense (La Đê-phăng-xơ).

* * *

"*Paris thủ công*" gồm khu Marais (Ma-re) có nhiều di tích lịch sử, là nơi tập trung thợ thủ công (ngày nay, con số bớt đi nhiều), ngoại ô Saint-Antoine (Xanh Ăng-toa-nơ) xưa là trung tâm đồ gỗ, nay chuyển sang buôn bán.

* * *

Trong ba bốn chục năm gần đây, bộ mặt Paris thay đổi rất nhiều. Với đời sống sung túc của xã hội tiêu thụ, nhiều người Paris khá giả có nhà thứ hai ở tỉnh lẻ để về nghỉ cuối tuần. Đôthị hóa được đẩy mạnh :

-Những khu bần thiu được phá đi, nhiều nhà to được xây dựng ở đó, như ở Belleville (Be-lơ-vi-lơ), khu Italie (Ý)...

-Phục hồi các khu lịch sử như khu Marais.

-Xây dựng những trung tâm kinh doanh, như khu chợ lớn *Forum des Halles (Pho-rom đê Ha-lơ).*

-Xây dựng ga mới.

-Xây dựng những công trình lớn để bước vào thế kỷ XXI, như Kim tự tháp thủy tinh của Viện bảo tàng Louvre (Lu-vrơ), Viện bảo tàng Orsay (Ooc-xây), xây dựng những hạt nhân đô thị mới như khu La Défense ...

CHỢ LỚN HAY CHINATOWN (KHU NGƯỜI HOA) Ở PARIS

Cháu gái anh bạn tôi làm quản lý cho một cửa hàng bán thức ăn và rau quả của người Hoa ở đại lộ Porte d'Ivry (Cửa ô I-vry), quận 13 ở Paris. Sáng ngày, trước bảy giờ rưỡi, cô đã phải chạy vội ra métro (xe điện ngầm) và làm việc một mạch cho đến sáu

giờ tối, có khi đến tám chín giờ nếu hàng về. Làm việc vất vả, nhưng cô rất năng động, tháo vát nên cô lĩnh lương tháng có khi khá hơn giáo sư đại học. Chủ tin, ít khi kiểm tra cô, giao phó cho cô mua bán những món có khi tới hàng chục vạn phrăng.

Tôi nghe nói trong giới làm ăn buôn bán người Hoa, người ta rất trọng chữ tín. Nếu một người Hoa đã nhận bán hàng với một giá nào đó, trước khi giao hàng, nếu giá thị trường lên, họ vẫn giữ giá đã thỏa thuận. Một đức tính nữa là người Hoa ở nước ngoài biết cưu mang nhau. Có lẽ do thế mà cộng đồng 100 triệu người Hoa ở Đông Nam Á rất gắn bó với nhau và thường ở tụ lại với nhau.

Ở Paris, có hai khu Hoa kiều ở quanh Porte de Choisy (Cửa ô Soa-dy) và Belleville (Be-lơ-vi-lơ) ở phía Bắc. Khu Porte de Choisy ra đời trước, nằm giữa Porte d'Italie (Cửa ô I-ta-li) và Porte d'Ivry (Cửa ô I-vry), thuộc quận 13.

Khu này xưa kia là khu của những nhà kho, những nhà ổ tồi tàn, thỉnh thoảng chen những chiếc nhà nhỏ trong những mảnh vườn. Theo kế hoạch đô thị hóa, các nhà này đã dọn đi, nhân dân cũng chuyển đi nơi khác.

Ngày nay khu phố cổ đã hiện đại hóa với những tháp cao ốc 30 tầng do những nhà ngân hàng xây để bán hoặc cho công chức bậc trung thuê.

Nhưng rồi, mục đích đầu tiên bị chệch đi. Sau khi Việt Nam giải phóng Sài Gòn, những người Hoa (gốc Quảng Đông) tại Chợ Lớn, Phnôm Pênh, Viên Chăn, bắt đầu ra đi, qua Thái Lan rồi được nhận sang Pháp. Đa số buôn bán hay làm nghề thủ công. Họ được đưa đến một số thành phố tiếp nhận. Ở Paris, nhiều cao ốc vừa làm xong, thế là người ta đưa người Hoa vào. Từ năm 1978, có tới hàng vạn người Hoa đến sinh sống ở quận 13, có cả họ hàng thân hữu từ các tỉnh lẻ về. Lại có thêm một số người di cư lén lút từ Hồng Kông và nước Trung Hoa nhân dân. Chẳng bao lâu, người Hoa chiếm đến hai phần ba các tháp cao ốc. Những ngân hàng chủ nhà đành chấp nhận tình hình mới; được cái người Hoa trả tiền thuê sòng phẳng và bắt đầu mua căn hộ.

Đến khu Hoa Kiều Paris, người ta có cảm giác như ở Chợ Lớn. Có hàng trăm hàng ăn lớn nhỏ, cửa hàng đủ loại. Ở góc nhà có bàn thờ thần tài và bát hương. Vịt quay treo hàng dãy. Ngả vào đâu cũng ăn được bát mì, bát phở, bánh cuốn. Các thứ hoa quả châu Á không thiếu: rau thơm, rau mùi, rau muống, soài, sầu riêng...

Đa số Hoa Kiều làm ăn khá vất vả. Phụ nữ đạp máy khâu, may áo thuê một cách lén lút. Tôi gặp một thày lang Hoa Kiều trước ở hàng Buồm Hà Nội, bán thuốc Bắc lậu thuế, tít tầng thứ 21 một tháp cao ốc.

Đa số Hoa Kiều lớn tuổi không biết nói tiếng Pháp. Nhưng thế hệ thứ hai đi học trường Pháp nên thường làm thông ngôn cho bố mẹ. Về chính kiến, Hoa Kiều rất kín đáo, không như người Việt hay người Miên... Nói chung, họ không thích cộng sản, nhưng không tham gia những phong trào chống cộng, Hoa Kiều có giữ quan hệ tốt với cả Bắc Kinh, Đài Bắc và Hồng Kông, vì vấn đề buôn bán. Có lẽ họ gắn bó với một nước Trung Hoa trừu tượng dựa vào những truyền thống lâu đời. Có 3 tờ báo Hoa xuất bản ở Paris, một của Bắc Kinh, một của Hồng Kông, một của Đài Bắc, nhưng đều viết rất thận trọng về các vấn đề chính trị Trung Quốc cũng như Pháp. Tổng số Hoa Kiều ở Pháp dưới 100000 người, rất thiểu số so với những dân nhập cư khác.

TỈNH LẺ
THAY DA ĐỔI THỊT

Độc giả Việt Nam đọc những tác phẩm cũ "Bà Bô-va-ry" hay "Viên mỡ bò", và những tiểu thuyết hiện đại hơn của Mauriac (Mô-ri-ăc), Genevoix (Giơ-nơ-voa) có một hình ảnh rõ nét về tỉnh lẻ Pháp.

Hình ảnh này nằm trong khái niệm về sự đối lập cổ điển giữa tỉnh lẻ *(la province)* và thủ đô Paris. Tỉnh lẻ đặc trưng cho đầu óc thủ cựu gắn bó với những truyền thống xa xưa, sự yên tĩnh bất động, sự cô lập về tin tức, sự tầm thường thiển cận; ngay cả thành phố và thị trấn thuộc tỉnh lẻ cũng vẫn giữ dáng dấp nông thôn. Ngược lại, Paris là thủ đô toàn quốc, ánh sáng trí tuệ, sự đổi mới, sáng kiến, năng động, tấm gương phản chiếu thế giới, nơi tập trung các trào lưu văn hóa nghệ thuật tiên tiến, cuộc đấu tranh sôi nổi vì danh vọng, tiền tài, uy thế. Anh thanh niên tỉnh lẻ hướng về Paris mong tài năng khỏi bị mai một, thực hiện sự nghiệp của cuộc đời.

Từ sau Đại chiến thế giới II, hình ảnh cổ điển về tỉnh lẻ đã dần dần thay đổi. Tỉnh lẻ đã chuyển hóa, ra khỏi tình trạng cô lập do nhiều điều kiện kinh tế xã hội; nhất là cuộc cách mạng công nghiệp đã mang lại cho toàn quốc bộ mặt xã hội tiêu thụ. Những tiến bộ vượt mức của các phương tiện giao thông (đường sắt, xa lộ, hàng không), khiến cho có thể sáng đi tối về tới những nơi xa xôi nhất trong nước. Một số dân Paris thấy đời sống quá ư nhộn nhịp lại muốn về các tỉnh nhỏ để sinh hoạt, làm ăn, "sống có chất lượng" mặc dù tìm công việc ở đó cũng khó. Trước kia, người ta bị đô thị lớn thu hút, thì nay, do ảnh hưởng của chủ nghĩa môi trường, một số người lại tìm về nông thôn.

Yếu tố chính trị cũng rất quan trọng. Nền cộng hòa thứ Năm (1958) thực hiện chính sách phân cấp quản lý về các mặt: hành chính (tăng quyền cho địa phương), kinh tế (khuyến khích các xí nghiệp nhỏ và nhỏ chuyển về hay xây dựng ở địa phương, để tạo ra công ăn việc làm), - đô thị hóa (khuyến khích các thành phố nhỏ phát triển, mở ra những "thủ phủ giữ cân bằng" và "thành phố mới"),- văn hóa (mở các nhà văn hóa, khuyến khích các sáng kiến nghệ thuật ở địa phương).

"Thủ phủ giữ cân bằng" (Métropole d'équilibre) là một vùng đô thị lớn có vai trò lãnh đạo sinh hoạt kinh tế xã hội cho cả một khu vực địa phương, để tránh tình trạng nhất nhất cái gì cũng phải trông vào thủ đô.Thí dụ :"Thủ phủ giữ cân bằng" "Lille-Roubaix-Tourcoing" (Li-lơ-Ru-be-Tuốc-quăng)có khoảng một triệu dân, Toulouse (Tu-lu-dơ) nửa triệu dân, Lyon Saint-Etienne Grenoble (Ly-ông Xanh tê-chiên-nơ Grơ-nô-blơ) gần hai triệu dân v.v..

Chính phủ cho xây dựng những "thành phố mới" *(Ville Nouvelle)* có nhà ở, công ăn việc làm, tổ chức phục vụ, thiết bị văn hóa thể thao ở không xa những đô thị lớn. Ngoài ra, các địa phương cũng giác ngộ về bản sắc của mình, tự khẳng định cá tính: một số dân tộc thiểu số đòi hỏi được nói thổ ngữ, sống theo văn hóa truyền thống của mình, như miền Bretagne (Brơ-ta-nhơ), hai miền Basque (Bat-xcơ) và Catalogne (Ca-ta-lô-nhơ) ở hai đầu núi Pyrénées (Py-rê-nê), miền Occitanie (ốc-xi-ta-ni) ở khu vực Trung và Nam có tới 10. 000. 000 người nói ngôn ngữ ốc, miền đảo Corse (Cooc-xơ).

Cũng cần nhấn mạnh chính sách khuyến khích văn hóa địa phương. Nhiều trung tâm sân khấu địa phương có sức hấp dẫn đối với toàn quốc và thế giới: các đại hội sân khấu Avignon (A-vi-nhông)... , điện ảnh, âm nhạc, múa...

DU LỊCH CHỚP NHOÁNG QUANH NƯỚC PHÁP

Có những quyển sách thời thơ ấu để lại trong ký ức nhiều kỷ niệm không bao giờ phai. Người ta nhớ thuộc lòng vài câu, đi chí từng đoạn.

"Ai bảo chăn trâu là khổ... ", "chỗ quê hương đẹp hơn cả..."... , người Việt Nam học trường Pháp - Việt ngày xưa ai mà chẳng nhớ những câu như vậy trong Quốc văn giáo khoa thư ?

Đối với người Pháp học tiểu học trước khi chiến tranh thế giới 1914-1918 kết thúc, ai mà không nhớ câu: "Vào một buổi tháng chín sương mù dày đặc, có hai đứa trẻ, hai anh em, ra khỏi thành phố..."[(1)]. Đây là câu đầu cuốn "Chuyến đi vòng quanh nước Pháp của hai đứa trẻ" (Le tour de France par deux enfants) của G. Bruno (G. Bru-nô). Cuốn sách ra năm 1877, phát hành 3 triệu bản trong 10 năm, 6 triệu tính đến 1901, và 8 triệu rưỡi bản tính cho đến 1976. Đây là một cuốn sách tập đọc cho trường tiểu học, một tác phẩm sư phạm tuyệt vời, dạy công dân giáo dục, dạy yêu nước, vừa là sách địa lý, lịch sử, luân lý, luật pháp,phổ biến kiến thức, dưới hình thức kể chuyện hấp dẫn. Chuyện hai đứa trẻ mồ côi, 14 và 7 tuổi, xứ Alsace - Lorraine (An-da-xơ Lo-re-nơ) bị Phổ chiếm đóng [(2)], đi vòng quanh nước Pháp để tìm bác. Trong hơn hai chục năm, ai cũng tưởng tác giả là nhà sư phạm Alfred Fouillée (An-phrê Phui-ê), thạc sĩ triết học, chuyên viết sách giáo khoa. Thực ra tác giả là vợ ông A. Fouillée, tức là bà Guyau (Guy-ô), mẹ của nhà triết học Jean-Marie Guyau (Giăng Mari Guy-ô); bà bỏ người chồng vũ phu là Guyau, ăn ở với ông A. Fouillée nhưng không được làm lễ cưới, trước khi có luật về ly hôn, do đó bà viết sách phải lấy bí danh.

* * *

Cũng như trong sách của Bruno, mời bạn hãy đi một chuyến vòng quanh nước Pháp bằng tưởng tượng... Một cuộc du lịch chớp nhoáng, chỉ xem vài nét chủ yếu của từng vùng. Chúng ta sẽ xuất phát từ phía Bắc, xuống phía Đông, phía Nam, lên trung tâm rồi

---

(1) Theo Jacques et Mons Ozouf (Giăc-cơ và Mônx Ô-du-phơ) trong: "Những nơi ký ức" (Les lieux de Mémoire) tập I - Gallimard - Paris 1984

(2) Sau chiến tranh 1914-1918, Pháp lấy lại được Alsace-Lorraine

sang phía Tây, qua trên hai chục tỉnh lẻ cũ hay xứ (province), xưa kia thường đối lập với miền thủ đô Paris.

* * *

Miền Bắc: - Miền này, hẹp nhất nước Pháp, là một đồng bằng thấp, nhấp nhô cồn cát dọc bờ biển Manche (Măng-sơ) và Biển Bắc (Mer du Nord). Eo biển Pas-de-Calais (=hành lang Ca-lơ) phân cách nước Pháp và nước Anh rộng 31 km; những vách đá trắng của bờ biển tỉnh Calais đối diện với những vách đá trắng của tỉnh Anh Dover (Đâu-vơ); người ta đi lại bằng tàu thủy, đường sắt xuyên biển (qua phà), xuồng lướt trên đệm không khí (Overcraft) trong khi chờ đợi đường hầm đang đào dưới đáy bể. Có hơn ba chục cây số giữa Pháp và Anh nhưng Hít-le không đổ bộ nổi sang Anh. Tháng 6/1940, ở cảng Dunkerque (Đoong-kec-cơ), để thoát khỏi bị Đức bao vây, đội quân viễn chinh Anh (20 vạn) và 13 vạn quân Pháp rút được sang Anh, nhưng hai sư đoàn Pháp bảo vệ bị cầm tù. Calais nổi tiếng vì trong chiến tranh một trăm năm (Trung cổ), sáu vị trưởng giả hy sinh nộp mình cho quân Anh vây thành để dân khỏi bị tàn sát. Đồng bằng Flandre (Phlăng-đrơ) là một vùng nông nghiệp trù phú (lúa, củ cải đường), công nghiệp than bị suy thoái, - gang thép và xe hơi phát triển, nghề dệt nhất nước. Thủ phủ Lille (Li-lơ) hợp cùng Roubaix (Ru-bc) và Tourcoing (Tuốc-quăng) miền đô thị chung có trên một triệu dân.

* * *

Miền Picardie - Champagne (Pi-cac-đi - Săm-pa-nhơ) ở ngay dưới miền Bắc. Hai vùng cao nguyên thấp và đồng bằng này có một nền nông nghiệp hiện đại và nhiều công nghiệp (dệt, 50% đồ hộp đậu và 50% đường lọc của Pháp). Rượu "Sâm banh" là sản phẩm của vùng Champagne; mỗi năm, Pháp bán ra thế giới hơn 5 tỷ phrăng sâm-banh. Thủ phủ của Picardie là Amiens (A-miêng), của Champagne là Châlons-Sur-Marne (Sa-lông trên sông Mac-nơ).

* * *

Miền Đông Bắc: - Đất biên cương này là nơi sóng gió của lịch sử, nơi tranh chấp giữa Pháp (văn hóa la-tinh) và Đức (văn hóa Giec-manh). Ở giữa miền là núi Vosges (Vô-giơ) có

rừng lãnh sam (sapin), đồng cỏ chăn nuôi (pho-mát nổi tiếng), dệt vải. Bên trái là xứ Lorraine (Lo-re-nơ), một vùng cao nguyên công nghiệp mạnh (40% thép, 50% than của Pháp, 95% sắt toàn quốc và công nghiệp cơ khí), hiện gặp khó khăn; trên sông Meuse (Mơ-dơ), có làng của nữ anh hùng Jeanne d'Arc và Verdun (Vec-đoong) là nơi chống Đức oanh liệt năm 1916. Thủ phủ Lorraine là Nancy (Năng-xy); đáng chú ý có tỉnh Metz (Metx). Bên phải là cánh đồng xứ Alsace (An-da-xơ) sát sông Rhin (Ranh) biên giới Đức; đây là vùng rượu vang (nho đồi) rượu bia, có nhà cửa và phong tục truyền thống, có công nghiệp cơ khí. Alsace có một bộ mặt "châu Âu hóa", thủ phủ Strasbourg (Xtrat-xbua) có nhà thờ màu hồng, là nơi Quốc ca Pháp ra đời. Dân Alsace cần cù, kiên cường; tiêu biểu là nhà thần học Tin lành, bác sĩ và nhà nhạc lý A. Schweitzer (Svai-xơ) đã mở một bệnh viện nổi tiếng cho Châu Phi da đen ở Gabon (Ga-bông).

* * *

Miền Bourgogne-Franche-Comté (Buôc-gô-nhơ- Phrăng-sơ Công-tê) - xứ Bourgogne là một thung lũng sông, có những đồi trồng nho sản xuất rượu vang nổi tiếng, có những nhà thờ là nơi hành hương cổ kính như ở Vézelay (Vê-đơ-lây). Miền này là nơi sinh của vị linh mục hùng biện thế kỷ XVII Bossuet (Bôt-xuy-ê) và nhà thơ lãng mạn thế kỷ XIX Lamartine (La-mac-ti-nơ). Hai bên là núi, Bourgogne là con đường tự nhiên Bắc-Nam, do đó có thủ phủ là Dijon (Đi- giông). Bên phải Bourgogne là xứ France- Comté, vùng núi rừng và đồng cỏ. Núi Jura (Giuy-ra) có nhiều cảnh du lịch, nhiều nhà máy cưa, hợp tác sản xuất pho-mát; nông dân làm thêm công việc thủ công (kim và lò-xo đồng hồ, tẩu hút thuốc...); nơi đây cũng là quê hương nhà bác học Pasteur (Pa-xtơ). Vùng đô thị Belfort-Montbéliard (Ben- pho-Mông-bê-li-ar)có công nghiệp phát triển: luyện kim, nhà máy ôtô Peugeot (Pơ-giô). Thủ phủ Franche-Comté là Besançon (Bơ-đăng- xông), thủ đô đồng hồ của nước Pháp.

* * *

Xứ Normandie - Đây là một vùng nông nghiệp trù phú, có sông Seine chảy qua dẫn đến Paris. Hai mặt tiếp giáp biển với nhiều cảng đánh cá và bãi tắm sang; xưa kia, cướp biển Viking (Vi-kinh) Bắc Âu từng chiếm đóng. Người nông dân Normandie có lối trả lời khôn khéo không ra có, không ra không, do đó có thành ngữ: "Réponse normande"...

Guy de Maupassant (Ghi đơ Mô-pat-xăng) quê ở đây, thường tả họ trong truyện ngắn. Normandie có 2 vùng: Vùng Thượng (Haute Normandie) ở phía Đông (Thượng vì ở phía trên bản đồ) và Vùng Hạ (Basse Normandie) ở phía Tây, giáp xứ Bretagne (Brơ-ta-nhơ). Vùng Thượng là một đồng bằng phục vụ Paris, trồng lanh, lúa và táo (rượu táo), nuôi bò (pho-mát Camembert) và ngựa, - công nghiệp xe hơi, dệt, hóa dầu, có cảng Le Havre (Lơ A-vrơ), thủ phủ Rouen (Ru-ăng). Vùng Hạ đất trũng, có nhiều thung lũng, cánh đồng có bờ cây, trồng lúa,nuôi bò, thủ phủ: Caen (Căng). Thắng cảnh nổi tiếng là hòn đảo nhỏ Saint - Michel (Xanh Mi-sen) có một tu viện rất cổ.

* * *

Xứ Bretagne là một bán đảo cổ kính có những nền văn hóa lâu đời với những chuyện hoang đường từ xa xưa. Trước kia khuất nẻo, cô đơn, ít phát triển, Bretagne ngày nay sản xuất nông nghiệp khá (rau, bò, lợn, sữa), công nghiệp hóa (chế biến nông sản, xây dựng, cơ khí), đánh cá và du lịch (rất phát triển, tuy có chừng lại). Bretagne có 2 vùng: vùng biển hay Armor (= biển) và vùng nội địa hay Ar - Coat (=miền rừng). Bờ biển lồi lõm rất ngoạn mục, có nhiều bãi cát vàng, nhiều cảng: hai cảng quân sự Brest (Brext) và Lorient (Lo-ri-ăng =phương Đông) bị Đức phát-xít chiếm đóng và đặt căn cứ tàu ngầm, do đó bị Đồng minh oanh tạc dữ dội, - cảng xưa của bọn cướp biển Saint-Malo (Xanh Ma-lô), quê hương của nhà văn lãng mạn Chateaubriand (Sa-tô- bri-ăng) và của Surcouf (Xuyêc-cuph), cướp biển trở thành Nam tước - Vùng nội địa đất xấu, đồng ruộng và đồng cỏ có bờ cây - Vùng Tây Bretagne cô quạnh và nghèo hơn, vùng Đông đất tốt hơn, giàu hơn, với thủ phủ là Rennes (Ren-nơ). - Tuy khí hậu Bretagne êm dịu, nhưng hay có bão lớn. Tháng mười 1987, trong một đêm, bão với gió 200 km/giờ tàn phá nhiều tỉnh, gây thiệt hại 10 tỷ phrăng. Cũng có những tai nạn về môi trường: thủy triều đen (có lớp dầu lửa), - nước sông bị ô nhiễm do hoạt động công nghiệp và nông nghiệp.

* * *

Miền sông Loire (Loa-rơ) - Sông Loire và các sông nhánh chảy qua một miền nên thơ, có những vườn quả sum sê và vườn hồng thơm ngát, đồng nho bát ngát, làng mạc dễ thương. Những lâu đài sông Loire còn ghi lại một thời vàng son của các vương triều: có những

lâu đài còn giữ tính chất pháo đài phòng ngự, có những lâu đài tráng lệ thời Phục Hưng với nhiều tượng và bức họa. Nhà thơ Du Bellay (Đuy Be-lây), thế kỷ XVI, ở nơi phồn hoa La Mã, làm một bài thơ xo-nê bất hủ nói lên tình cảm da diết nhớ quê hương xứ Anjou (Ăng-giu). Thủ phủ xứ Touraine (Tua-re-nơ) là Tours (Tua), nơi sinh của nhà văn Balzac (Ban-dăc) và nơi Bác Hồ họp Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920). Xứ Orléans (Ooc-lê-ăng) là một vùng công nghiệp gần với Paris. Cánh đồng Beauce (Bô-xơ), vựa lúa nước Pháp, rộng mênh mông, không có một qủa đồi, làng mạc xa nhau cách hơn chục cây số, với những trang trại lớn và giếng nước. Chartres (Sac-t'rơ), thủ phủ Beauce, rất tự hào về nhà thờ Đức Bà kiểu gô-tích. Xứ Sologne (Xô-lô-nhơ) xưa là bãi lầy, nay trồng thông; đó là nơi đánh cá và săn bắn. Đồng bằng Berry (Be-ry) có nhà của nữ sỹ George Sand (Giooc-giơ Xăng), nơi bà ở hồi thơ ấu và lúc tuổi già. Xứ Vendée (Văng-đê) là nơi nông dân bảo hoàng nổi dậy chống lại cách mạng tư sản 1789, có thủ trong các truông. Thủ phủ miền sông Loire là Nantes (Năng-tơ) họp cùng Saint-Nazaire (Xanh Na-de-rơ) một bến cảng quan trọng, có công nghiệp đóng tàu và luyện kim.

* * *

Miền Trung Tây. (Centre Ouest) có khi tính cả xứ Vendée. Đây là miền giao thông giữa vùng Paris và miền Tây Nam. Nhờ khí hậu Đại Tây dương, trồng trọt (lúa, cỏ cho gia súc) và chăn nuôi phát triển. Bờ biển có nhiều bãi tắm tuyệt vời, như Les Sablés d'Olonne thuộc xứ Vendée. Thủ phủ là Poitiers (Poa-chi-ê), thuộc xứ Poitou (Poa-tu); ở thành phố này, thời Trung cổ (732), Charles Martel (Sac-lơ Mac-ten) đã chặn đứng cuộc xâm lăng A-rập. ở phía Nam, vùng sông Charente (Sa-răng-tơ) sản xuất bò ngon nhất nước Pháp và cô-nhắc (cognac), "Rượu li-cơ của các thần linh". Nhà văn Pierre Loti (Pi-e-rơ Lô-ti)viết về biển và các nơi xa lạ sinh ở tỉnh Rochefort (Rô-sơ-pho) trên sông Charente. La Rochelle (La Rô-se-lơ) là một cảng đánh cá và buôn bán, nổi tiếng vì là một trung tâm đạo Tin lành bị Richelieu (Ri-sơ-li-ơ) vây và diệt (thế kỷ XVII).

* * *

Miền Khối núi trung tâm (Massif Central =Mat-xip Xăng-t'ran), chiếm một phần bảy lãnh thổ Pháp. Miền cao này mang nước lại cho bốn con sông lớn và là nguồn phát sinh con sông Loire (Loa-rơ).

Khí hậu khắc nghiệt, ít nguồn lợi thiên nhiên; bị cô lập, miền này thưa dần dân cư. Xứ Limousin (Li-mu-danh) là một cao nguyên nhiều truông, nuôi cừu, thủ phủ là Limoges (Li-mô-giơ) nổi tiếng về đồ sứ. Xứ Auvergne (Ô-vec-nhơ) là vùng núi lửa, có nhiều hồ và suối nước nóng,thủ phủ là Clermont Ferrant (Clec-mông Phe-răng), quê hương của nhà triết học Pascal (Pat-xcan), thủ đô của công nghiệp cao su (nhà máy lốp Michelin); Vichy (Vi-sy) là một tỉnh nhỏ, nơi chính phủ Pétain (Pê-tanh) đóng đô sau khi hàng phát-xít Đức.

* * *

Miền *Aquitaine* (A-ki-te-nơ, - theo tiếng la-tinh Aquitanis = miền sông nước, từ hồi người La Mã chiếm đóng, đặt ra) là miền trù phú có sông Garonne (Ga-ron-nơ) chảy qua, nằm giữa khối núi Massif Central phía Bắc và dẫy núi Pyrénées (Py-rê-nê) phía nam. Sau thời nông nghiệp thịnh vượng (cao điểm thế kỷ XVIII), kinh tế bị suy thoái, dân thưa dần; nhưng kinh tế lại lên lại (đặc biệt do những người Pháp ở An-giê-ri về nhập cư). Đây là miền trồng ngô (nhất Pháp), nho (rượu vang), công nghiệp đóng tầu. Thủ phủ Bordeaux (Booc-đô) rất quan trọng : cảng buôn bán với nước ngoài qua Đại Tây dương, trung tâm vùng rượu vang trắng đỏ (do đó có màu đỏ Booc-đô). Đáng chú ý có xứ Landes (vùng truông dọc bờ biển, cải tạo thành khu rừng thông rộng nhất châu Âu), xứ Basque (Bat-xcơ) một phần ở phía Tây Ban Nha bên kia núi Pyrénées.

* * *

Miền Nam và Pyrénées - Miền này bao gồm khúc giữa núi Pyrénées , một phần lưu vực sông Garonne và một bộ phận khối núi Massif Cartral. Chăn nuôi (bò, lợn, gà, vịt) chiếm hai phần ba lợi tức nông nghiệp. Công nghiệp có : công nghiệp máy bay, cơ khí, da. Thủ phủ là Toulouse (Tu-lu-dơ), thành phố lớn thu hút hoạt động kinh tế và văn hóa của cả miền; thành phố lịch sử, trung tâm văn hóa cũ (những cuộc thi thơ: Jeux Floraux) và mới, công nghiệp máy bay và hóa học. Núi Pyrénées nổi tiếng về thị xã Lourdes (Luôc-đơ) có nhà thờ là nơi hành hương của những người bệnh nặng và tàn tật chờ mong phép lạ cứu chữa (từ năm

1858, một cô bé chăn chiên nhìn thấy trong một cái động Đức Mẹ đồng trinh làm cho suối nước chảy từ đá ra).

* * *

Miền Languedoc Roussillon (Lăng-gơ-đốc Ru-xi-ông), ở miền Nam nước Pháp, sát Địa Trung Hải: Miền này có núi Cévennes (Xê-ve-nơ) thuộc Đông nam khối núi Massif Central; đất truông trồng sỏi, nuôi cừu chuyển từ đồng bằng lên ăn cỏ mùa hạ; dân ở đây mộ đạo Tin lành. Cánh đồng phía Nam là Roussillon (Ru-xi-ông) sát núi Pyrénées và biển, trồng rau và nho, thủ phủ là Perpignan (Pec-pi-nhăng) là nơi buôn bán sầm uất. Cánh đồng phía trên là Languedoc (nguyên là Langue d'Oc = xứ nói tiếng Ôc); vùng trồng nho bát ngát; bờ biển khai thác du lịch (bãi tắm). Thủ phủ là Montpellier (Mông-pe-li-ê), thành phố đại học (trường đại học y cổ nhất châu Âu), buôn bán (rượu vang), du lịch, - quê hương nhà triết học A. Comte. Ngoài ra có thành phố Nîmes (Ni-mơ), quê hương nhà văn A. Daudet (Đô-đê) còn giữ nhiều di tích thời La Mã đô hộ như đấu trường cho 24 000 người xem, - thành phố cảng và đánh cá Sète (Xet-tơ), quê hương của nhà thơ P. Valéry (Va-lê-ry) và Brassens (Bra-xen), ca sĩ và là người sáng tác bài hát. Cầu dẫn nước trên sông Gard (Gar) làm từ thời La Mã dài 273 m và có ba tầng vòm.

* * *

Miền sông Rhône (Rô-nơ) - núi Alpes (An-pơ) - Đây là một miền về địa lý không thuần nhất, có 4 vùng :vùng núi Massif Central, thung lũng sông Rhône, vùng bắc của núi Alpes, vùng nam của núi Jura. Yếu tố thống nhất bốn vùng là thủ phủ Lyon, một thành phố lớn thứ ba nước Pháp với hơn một triệu dân, một trung tâm văn hóa lâu đời (từ thời La Mã), ngã ba giao thông và buôn bán, nổi tiếng về công nghiệp dệt. Gần với hai thành phố lân cận Saint - Etienne (Xanh tê-chiên-nơ) và Grenoble (Grơ-nô-blơ), Lyon sẽ trở thành khu đô thị lớn. Xứ Savoie (Xa-voa) thuộc vùng núi Alpes nguyên là lãnh thổ của một dòng họ công tước, mới sáp nhập vào Pháp hơn 100 năm nay; đất đai thịnh vượng, hiếu khách, có nhiều năng lượng

thủy điện, đồng cỏ chăn nuôi, nhiều bơ và pho-mát; - nhiều hồ đẹp như hồ Bourget (Buốc-giê) trong thơ Lamartine, suối nóng, nơi điều dưỡng Chamonix (Sa-mô-nix) là thành phố du lịch và thể thao leo núi. Thủ phủ xứ Dauphiné (Đô-phi-nê) là Grenoble, quê hương nhà văn Stendhal (Xtăng-đan); một thành phố đại học công nghiệp (luyện kim, nơi buôn bán nông sản). Saint - Etienne có công nghiệp than, luyện kim, dệt.

* * *

Miền Provence (Prô-văng-xơ) - *Côte D'Azur* (Cô-tơ Đa-duya =Bờ biển xanh): Provence nắng nhiều, mưa ít, gió mistral (mi-xt'ran) thổi rất mạnh. Phong cảnh nổi bật lên những hàng cây bách, những cánh đồng ô-li-vơ và nho. Trong những thành phố trồng nhiều tiêu huyền (platane), có những chợ đậm đà màu sắc. Các thành phố từ thời La Mã có Avignon (A-vi-nhông) của các giáo hoàng thế kỷ XIV, Arles (Ac-lơ). Phía trong là vùng núi Alpes có viền núi Préalpes, sát Bờ biển xanh có núi Maures (Mo-rơ) là nơi xưa kia người Maures (Bắc Phi theo đạo Hồi) ẩn náu, có nhiều thông, dẻ, sồi li-e, - núi Esterel (E-xtơ-ren) bằng đá porfia đỏ. Vùng Côte D'Azur, tức Bờ Biển Xanh, chạy dài theo biển Địa Trung Hải từ phía đông Marseille (Mac-xây-ơ) đến biên giới Ý, khí hậu ở đây quanh năm ấm áp, trời xanh, có một loạt bãi tắm, thành phố du lịch lịch sự, có Cannes (Can-nơ) với những đại hội điện ảnh thế giới, Grasse (Gra- xơ) nổi tiếng về hoa và nước hoa, Nice (Nit-xơ) nổi tiếng về hội cổ truyền Carnaval (Cac-na-van), Monte-Carlo (Mông-tơ-cac-lô) nổi tiếng về các sòng bạc, Juan-les - Pins (Giuy-ăng lê Panh), Menton (Măng- tông) gần Ý. Châu thổ Camargue (Ca-mac-gơ) ở cửa sông Rhône trồng lúa (gạo), có bò mộng, ngựa, đất cho chim cư trú (vịt, diệc).

Thủ phủ toàn miền là Marseille, cảng lớn nhất nước Pháp, cửa ngõ phương Đông, nhập dầu lửa và có công nghiệp dầu lửa. Toulon (Tu-lông) là cảng quân sự quan trọng.

* * *

Đảo Corse (Cooc-xơ) chỉ cách Nice độ 200 km. Thủ phủ là Ajaccio (A-giăc-xi-ô) có vịnh với những tảng núi đỏ hoặc màu hồng đẹp không kém gì vịnh Naples (Na-plơ) ở Ý hoặc vịnh Rio (Ri-ô) ở Bra-xin; có hai vùng: vùng bờ biển phía Tây là đá lởm chởm, cao;

phía Đông là bãi cát bằng phẳng. Nội địa là vùng núi non hiểm trở, nhiều truông, xưa là nơi ẩn náu của "khách lục lâm". Corse nổi tiếng vì là quê hương của Napoléon I và là nơi du lịch.

* * *

Miền Ile-de-France (I-lơ-đơ-phrăng-xơ) = Đảo của nước Pháp. Sở dĩ gọi là "Đảo của nước Pháp" vì miền này ở trung tâm lưu vực của sông Seine, chung quanh hầu như sông ngòi bao bọc. Một miền trồng lúa mì trù phú, thung lũng xanh tươi, rừng phủ, phong cảnh đường nét hài hòa; khí hậu và ánh sáng êm dịu và uyển chuyển là một nguồn cảm hứng vô tận cho biết bao nhà thơ và họa sĩ. Mặc dù nhịp độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh, sự tồn tại của nhiều nhà thờ, lâu đài, di tích vẫn tạo cho miền một bộ mặt cổ kính. Chung quanh khu chính thức thủ đô Paris, có hai vòng đai ngoại ô, vòng đai trong với 4 triệu dân, vòng đai ngoài có nhiều lâu đài của các vua xây để nghỉ hay đi săn ở nông thôn; Fontainebleau (Phông-te-nơ-blô), Compiègne (Công-pi-e-nhơ), Chantilly (Săng-ti-ly), Malmaison (Man-me-dông), Rambouillet (Răm-bui-ê), hiện là nơi ở của các tổng thống Pháp và nhất là Versailles (Vec-xai-ơ). Ile-de- France là cái nôi của dân tộc Pháp: các vua dòng dõi Capet ngự trị ở đây và dần dần thu giang sơn về một mối; uy quyền nhà vua mở rộng thì thổ ngữ của miền cũng mở rộng để trở thành tiếng Pháp. Nghệ thuật gô-tích ra đời ở miền này.

HÀNH HƯƠNG
XỨ PROVENCE (PRÔ-VĂNG-XƠ)

Nắng chang chang, gió mistral (mit-xt'ran) ào ào thổi, cánh đồng ô-li-vơ và cánh đồng nho, rặng cây bách, bãi truông, núi đá vôi trọc, chợ búa, dân chài, biển xanh... Lại thêm cầu cống, đền đài, trường đấu... từ thời La Mã chiếm đóng để lại.

Xứ này thời La Mã gọi là *Provincis*, do đó có chữ *province* = tỉnh. Một miền khiến người dân Pháp mơ mộng hơn bất cứ miền nào khác trong nước.

Đối với người Việt Nam học trường Pháp - Việt, từ năm 13, 14 tuổi, những tiểu thuyết và truyện ngắn của Alphonse Daudet (An-phông-xơ Đô-đê) đã để lại những kỷ niệm khó phai mờ về xứ Provence. Tác giả đã miêu tả người dân miền Nam với một bút pháp trìu mến và hài hước.

Tôi đi thăm Provence, làm một cuộc hành hương tìm lại hình bóng tôi cách đây hơn nửa thế kỷ, khi còn mài đũng quần trên ghế năm thứ nhất, thứ hai trường Bưởi.

Tôi đi xe lửa cực nhanh TGV từ Paris xuống Avignon (A-vi-nhông), chuyển tàu đi Arles (Ac-lơ).Xuống ga Arles, nhân vật đầu tiên tôi gặp là gió mistral. Gió này lạnh và khô, thổi từ phía Bắc, hun hút thổi dọc thung lũng hạ lưu sông Rhône (Rô-nơ). Nghe nói gió thổi mạnh đến mức có thể làm chậm cả một đoàn tàu. Quả thật danh bất hư truyền. Mỗi bước đi, tôi lại bị chặn đứng lại, đánh vật mãi mới đi được tới gần cửa ga. May ông Deroff (Đơ-rôph) do một tổ chức nhân dân giới thiệu, đã mang xe ra đón tôi, đưa về làng Paradou (Pa-ra-đu) ở cách Arles 15 km. Ông đã làm linh mục 17 năm ở Trung Phi, rồi sau bỏ nghề tôn giáo lấy vợ là bà giáo Gaby (Ga-by). Ông bà về hưu, đã bỏ công sức ra làm một cái nhà kiểu nông thôn Provence nhưng rất hiện đại và lịch sự. Ngói tròn, tường bằng đá dày, cửa sổ cao để chống lại gió, các rặng bách cũng được trồng để chắn gió. Ông lái ôtô đưa tôi xem phong cảnh núi đá vôi *(Baux)* dựng đứng vào lúc chiều tà; còn lại những cảnh lâu đài hoang tàn. Trên đồi bát ngát nho và cây ô-li-vơ có lá xanh ánh bạc.

Trong mấy ngày ở nhà ông bà Deroff, anh bạn trẻ Perrot (Pe-rô) lái xe đưa tôi đi xem các di tích La Mã, tu viện Senanque (Xơ-năng-cơ) và nhất là những nơi đã được đọc trong sách thời nhỏ.

Trước hết, dĩ nhiên là cối xay gió ở trên một ngọn đồi làng Fontvieille (Phông-vi-ây-ơ) là nơi mà, - theo *Những lá thư từ cối xay gió* (Lettres de moọn moulin), - Daudet đến ở ẩn để viết; sự thực thì ông đã viết ở nơi khác, mới chỉ có ý định mua cối xay; khách tham quan cứ tưởng là ông viết tác phẩm này ở đấy.

Arles là một thành phố La Mã cổ, còn lại nhiều đền đài, nhà thờ, trường đấu 3 tầng chứa được hai vạn người xem. Thành phố có rất nhiều ngõ hẹp như ngõ Tạ Hiền ở Hà Nội. Nhà danh họa Van Gogh (Van Gốc) đã vẽ gần 200 bức phong cảnh vùng Arles. Tôi nhớ lại truyện *Cô gái thành Arles* (L'Arlésienne) của Daudet, do tác giả chuyển thành kịch. Anh nông dân Frédéri (Phrê-đê-ri) yêu

và xin cưới cô gái thành phố Arles. Được biết cô này là nhân tình một tay chăn ngựa, anh bỏ nhà lên núi ở một túp lều chăn cừu. Bà mẹ vốn không đồng ý cho con lấy một cô lẳng lơ, thấy con héo hon, đành định đưa cô ta về nhà. Anh cảm động, hồi tâm, lấy cô gái ngoan Vivette (Vi-vet-tơ) theo đuổi anh đã lâu, cốt chiều lòng mẹ. Nhưng sau cuộc hôn nhân, lửa tình lại bốc lên. Được tin tên chăn ngựa đưa cô gái thành Arles trốn đi, anh nổi máu ghen định hạ sát tình địch mặc dù vợ can ngăn. Anh tự tử chết.

Avignon là thành phố nơi Giáo hoàng đặt thủ đô trong bảy chục năm (thế kỷ XIV). Lâu đài Giáo Hoàng có những tháp vuông kiên cố, những cung điện nguy nga; mỗi khi mùa hè đến, nơi đây tổ chức Đại hội sân khấu dân gian nổi tiếng. Nhìn tòa nhà đồ sộ, tôi nhớ đến truyện *Con la cái của Giáo Hoàng* (A.Daudet): để trả thù một tên hầu, con la đợi bảy năm mới đá hắn một cái nên thân.

Tôi không có dịp đi thăm Tarascon (Ta-rat-xcông) nhưng khi xe lửa đi qua địa phận, tôi nghển cổ cố tưởng tượng lại anh chàng Tartarin (Tac-ta-ranh). Daudet sáng tạo ra một nhân vật điển hình con người miền Nam, ba hoa nhưng tốt bụng, luôn luôn nghĩ ra những truyện phiêu lưu ly kỳ rồi tin là có thật, đồng thời chàng ta lại rất thực tế và nhút nhát.

TẠI SAO BẠN YÊU MIỀN ALSACE (AN-DA-XƠ) ?

(Phỏng vấn chớp nhoáng)

Alsace, miền đất biên cương sát Đức, là một đất lịch sử, có núi Vosges (Vô-giơ), có sông Rhin (Ranh), có nhiều truyền thống dân gian.

Nhân đi cùng một đoàn du lịch Pháp trên ca-nô lướt sóng vịnh Hạ Long, tôi có hỏi bốn thành viên ở Alsace : "Tại sao bạn yêu miền Alsace ?". Dưới đây là những câu trả lời :

"Tôi có thể trả lời bằng cách nhại Montaigne (Mông-te-nhơ): "Tai vì nó là nó, tại vì tôi là tôi".

Theo tôi, Alsace là miền đẹp nhất các miền, - với những quả đồi trồng nho, nơi ấp ủ những thị trấn to có những nhà gỗ vây quanh nhà thờ, với cánh đồng, nơi sông *Ill* (In) và sông Rhin ngày nay êm đềm; - trước kia cuồn cuộn chảy qua, - với những lâu đài, pháo đài, những nhà thờ kiểu rô-man, hoặc gô-tích tâm sự với tôi là người dạy sử... Miền Alsace cũng là miền đã đau khổ, đã bị Đức chiếm nhiều lần, mà mặc dù thế, mà có lẽ vì thế, đã đón mừng những thể chế châu Âu, biểu tượng của sự hòa giải giữa các dân tộc".

52 Boulevard Ông X.Dostoievsky
67200 Strasbourg.

"Tôi sống miền trồng nho. Nhân dân cần cù biết khai thác nguồn của cải của mình.

Ở quê tôi, nhân dân không thiếu gì sáng kiến về mặt văn hóa, xã hội, kinh tế... Vị trí địa lý của Alsace khiến tôi được sống không khí châu Âu một cách cụ thể".

Estelle Wolj.
4 Rue de la Mairie
68630 Bennwihr.

"Tôi yêu miền Alsace vì đó là quê tôi, một miền đẹp. Vì nhân dân đã đấu tranh làm cho nó đẹp và giữ nó đẹp ... Xứ Alsace, mà Pháp và Đức tranh nhau, vẫn giữ tính độc đáo văn hóa giec-ma-nich nhưng vẫn gắn bó tình cảm với Pháp. Nó đã tồn tại là nó, luôn bị kéo co giữa những người láng giềng thực dân. Điều này giải thích tại sao người dân Alsace mới gặp thì khá lạnh nhạt, nhưng rất nồng nhiệt một khi đã tiếp xúc với nhau rồi."

Rémy Fitterer
24 Rue principale
67270 Rohr.

"Tôi đỗ lại ở Strasbourg (Xtra-xbua) sau khi lang thang mãi và rồi thì đất lành chim đậu.

Là người thích kiến trúc đá cổ, tôi thật hạnh phúc. Tôi chỉ cần ngửng đầu lên : lịch sử dân gian đã ghi tạc trong đá thật là đẹp.

Nhà thờ Strasboung, kiến trúc kiểu Alsace,kiểu châu Âu, chứ không phải kiểu Pháp, là một bằng chứng tuyệt vời.

Người nào thích văn hóa, nhân văn và âm nhạc, tìm thấy ở nơi đây một mảnh đất phong phú. Cũng như ở miền Bắc là quê hương tôi, âm nhạc ở đây thể hiện ý thức dân gian bằng đội kèn đồng, bè kèn trống và đội họp xướng.

Ai thích ăn uống thì tìm thấy ở đây cái ngon nhất.

Ai thích giải trí, thể thao, thiên nhiên, tha hồ mà chọn : đi bộ, trượt tuyết ..."

Alain Joostens , nhà báo
27Rue de la Nuée bleue
67.000 Strasbourg.

XỨ BRETAGNE (BRƠ-TA-NHƠ) HUYỀN ẢO

Hồi Pháp thuộc, bước vào trường Cao đẳng tiểu học, năm 13,14 tuổi, chúng tôi đã làm quen với xứ Bretagne qua *Dân chài I-xlăng-đơ*(Pêcheur d'Islande) của P.Loti (Lô-ti); thương biết mấy, số phận cô gái Gaud (Gô) ! Đợi mãi mới lấy được người yêu, để rồi cưới xong, cô lại mòn mỏi đợi người chồng ra khơi không trở về. Đến tuổi 18,19 bước vàobậc trung học, chúng tôi gặp lại xứ Bretagne khi đọc truyện của Bédier (Bê-đi-ê) kể về chàng Tristan (Tri-xtăng) và nàng Yseult (Y-đơn), xót xa về một mối tình định mệnh, bi ai.

Ngày nay, Bretagne tuy hiện đại hóa vẫn là một xứ sở hấp dẫn và đầy gợi cảm đối với người dân Pháp ngán cảnh phồn hoa công nghiệp hóa. Người ta muốn tìm ở đây chút ít biển cả, thiên nhiên hoang đại, người ta muốn sống lại ngôn ngữ, truyền thuyết, y phục và phong tục cổ xưa. Năm 1986, có tới hơn ba triệu lượt khách du lịch ngủ qua đêm ở Bretagne.

Bán đảo Bretagne bên bờ Đại tây dương là nơi 2.000 năm trước Công nguyên đã có cư dân ở và là chủ nhân của nền văn hóa đá lớn với những mộ đá *dolmen* và đài đá *menhir* . Thiên niên kỷ thứ nhất

trước công nguyên. những tộc Celtes (Xen-tơ) nhập cư vào chiếm lãnh thổ Pháp (trong đó có Bretagne) đặt tên cho đất là xứ Gaule (Gô-lơ).

Dân tộc Celtes có một nền văn hóa độc đáo để lại dấu ấn bền nhất ở Bretagne. Tôi có hỏi chị bạn Yveline Féray (Y-vơ-li-nơ Phê-rây), nhà văn, về cảm tưởng của chị đối với quê hương Bretagne của chị. Sau đây là bài trả lời của chị:

"Xứ sở tôi là đất Armorique (Ac-mô-ri-cơ) gay gắt, khắc nghiệt, bằng đá gra-nít, bị gió quật, bị bão táp nạo vét, nhiều khi chìm đắm trong sương mù. Thành phố của tôi là Saint-Malo (Xanh-ma-lô), trên đỉnh núi đá có lũy bao bọc, đó là thành phố của tướng thủy quân Duguay-Trouin (Duy-gây-Troanh), của chúa cướp biển Surcouf (Xuya-cup-ph), của nhà hàng hải Cartier (Các-chi-ê), đó là thành phố của nhà văn tiền lãng mạn Chateaubriand (Sa-tô-bri-ăng) lừng danh. Nhưng trước hết, đó là thành phố quê hương tôi, thành phố cắm neo của tôi ...

Trái với nhà văn Pierre Jakez Hélias (Pi-e-rơ Gia-kê Ê-li-ax), luôn luôn hay hầu như luôn luôn sống ở Bretagne, tôi thấy mình luôn luôn nhớ quê, bị lưu vong do một định mệnh trớ trêu, tôi luôn phải sống xa quê trừ mùa hạ. Khi còn nhỏ, mỗi lần tôi rời khỏi Paris để về quê, những cây dương xỉ bên đường hát những khúc ca của Bach (Băc), và không có tình người nào làm cho tim tôi đập mạnh hơn là khi tôi gặp gỡ lại quê hương.

Tôi mang trong tôi những con đường trũng vòn cỏ cây xanh. Nhựa cây và cát bãi bể chảy trong mạch máu của tôi. Trong tôi phập phồng gió lộng ngoài khơi, bồng bềnh những tảo dạt im lìm. Trong tôi, những hòn đảo đá cứng nhô lên, những con hải âu kêu như những cô hồn đau khổ... cũng như nhiều người dân Bretagne, hình như tôi có hai xứ Bretagne gắn với nhau rất chặt, hai khoảng không gian. Một khoảng không gian thực, đã thay đổi với thời gian, đó là xứ Bretagne của lịch sử, xứ sở đã được trao lại cho Triều đình vua Pháp trong chiếc giỏ cưới của Anne de Bretagne (An-nơ đơ Brơ-ta-nhơ). Và có một khoảng không gian huyền thoại, một giấc mơ lớn của dân tộc Celtes , được nuôi dưỡng bởi những truyền thuyết về nàng tiên Morgane (Mooc - ga - nơ) -nàng tiên cá, khu rừng Brocéliande (Brô-xê-li-ăng-đơ), pháp sư Merlin (Mec-lanh), của những yêu ma trong đêm tối, những tiên nhảy trong khu rừng thưa v.v..., của tất cả những cái mà những nhà xã hội học gọi là "cái bất biến của văn hóa" chìm đắm trong những thời buổi xa xưa.

Xứ Bretagne-vừa thực vừa huyền thoại-với chữ B phềnh ra như chiếc khăn đội đầu ở Pont-Aven (Pông-ta-ven), hiện hình, đối với tôi, dưới dạng một phụ nữ , người đã dậy tôi câu chữ, sự trìu mến và mơ mộng, một phụ nữ như ngọn hải đăng giữa cơn bão táp : đó là bà tôi mà tôi yêu đến ngây ngất; bà từng kể chuyện cho tôi một cách say sưa, bà là khuôn mẫu của tôi . Trong bà đúc kết cả tình nhà lẫn quê hương. Có những khi tôi sung sướng nghĩ là , khi nào đến lúc, tôi sẽ trở về chết ở nhà bà tôi. Vì đối với tộc Celtes chúng tôi, chết chỉ là quãng giữa của cuộc đời dài, chết đi để lại hồi sinh ngay."

LÒNG CHUNG THỦY CỦA NGƯỜI XỨ FLANDRE (PHLĂNG-ĐRƠ)

Năm 1973, sau Hiệp định Paris, nữ tu sĩ Vandermeesch (Văng-đec-me-sơ) sang miền Nam Việt Nam điều tra để đóng góp cho một tổ chức quốc tế đấu tranh cho hòa bình. "Khi tôi rời Việt Nam, tôi để lại ở đó trái tim tôi" - bà nói.

"Chung thủy với Việt nam, với những người bạn Việt Nam", chị thường nói vậy. "Lòng chung thủy là một đặc điểm của người quê xứ Flandre của tôi"(1).

Tôi xin nhường lời cho chị Vandermeesch nói về quê hương chị ở miền Bắc nước Pháp:

"Sinh ở Paris năm 1917 trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, dưới những viên đạn của súng trái phá cực lớn Đức tên là "Bec-ta to lớn", tôi lại là dân Xứ Flandre chính cống vì gia đình tôi gốc ở đó từ thế kỷ XV.

Sau chiến tranh, bố mẹ tôi trở về xứ Flandre. Tôi đã qua thời thơ ấu ở đó, cách biên giới Bỉ có 10 phút, trên bờ sông Lys (Lix). Làng Wervicq (Vec-vich) của tôi có dân nói tiếng Pháp, lại có dân nói tiếng thổ ngữ Flandre, không chịu nói tiếng Pháp; do đó ở làng nói cả hai thứ tiếng. Danh từ Flandre, có nghĩa là "đất ngập" xuất hiện vào thế kỷ VIII.

Miền biển có những bãi cát mịn chạy dài, là một vùng ẩm ướt, lộng gió, có cồn cát ngăn nước, phủ cỏ cứng; đằng sau trải ra những

---

(1)Xem bài : Con đường nào dẫn nữ tu sĩ Soeur Françoise đến với Việt Nam?

cánh đồng mênh mông trồng củ cải đường, khoai tây xanh màu lá, lúa mỳ vàng, cây lanh có hoa xanh da trời.

Những trang trại xa nhau, sân vuông, rải rác trên cánh đồng có điểm những gác chuông nhà thờ, những tháp tòa thị chính, những cối xay gió, và từ thế kỷ XIX có những ống khói nhà máy.

Ở miền nội địa, phong cảnh được cắt bằng những rặng cây dương, cây liễu, cây du. Trên những đồng cỏ xanh rờn, bò cái, ngựa và lợn sinh sôi nảy nở. Đi sâu vào phía trong, trải ra "vùng đen", vùng mỏ giàu than khai thác mấy chục năm nay. Từ nay, than dần dần được thay thế bằng dầu khí.

Hiện tại, miền này bị xáo trộn bởi cuộc khủng hoảng kinh tế trong công nghiệp dệt, than và luyện kim; nhưng ở đây con người đâu chịu đầu hàng, họ tìm được nhiều thị trường cho công nghiệp ăn uống : lúa mì góp 7% bột mì Pháp, lúa đại mạch, cây hoa bia dùng làm rượu bia, củ cải làm đường. Bến cảng đánh cá Boulogne (Bu-lô-nhơ) là thị trường lớn nhất châu Âu về hải sản, cung cấp 70% cá ướp lạnh ở Pháp.

Xứ Flandre, do vị trí địa lý, có điều kiện thuận lợi để đóng góp vào việc xây dựng cộng đồng châu Âu.

Con người xứ Flandre cởi mở đối với người ngoài nhưng rất thiết tha với gốc rễ. Đó là một con người hành động, thực tế, chú ý đến hiệu quả, làm việc như điên, đương đầu mọi thử thách, vì đã trải qua bao cuộc xâm lược và chiến tranh. Là nhà thơ theo tùy hứng, yêu cuộc sống, người xứ Flandre thích ăn ngon, hội hè, và những trò chơi tập thể cổ truyền.

"Người xứ Flandre chung thủy trong tình bạn, nhưng đòi hỏi đối với bản thân, và người khác, nhưng đôi khi không tính đến những khả năng của "những người khác" .

RỪNG PHÁP,QUÁN QUÂN CHÂU ÂU

Xưa kia, Pháp nổi tiếng là nước có nhiều rừng. Nhưng rồi trong nhiều thế kỷ, các khu rừng cứ tàn lụi dần. Mãi đến thế kỷ XIX, người ta mới nhận thức được giá trị của rừng là yếu tố ổn định đất trồng

trọt và giá trị kinh tế của rừng, - bắt đầu từ 1850, việc sử dụng gỗ để làm giấy được phổ biến. Từ đó, nhất là từ sau chiến tranh thế giới II, Pháp đề ra một chính sách trồng rừng đã mang lại kết quả rõ rệt.

Ngày nay, hơn một phần tư lãnh thổ Pháp có rừng bao phủ (15 triệu héc ta). Rừng Pháp đứng hàng đầu ở châu Âu lục địa. Trong rừng trồng, có 10 triệu của tư nhân, còn lại do Nhà nước và các tổ chức tập thể địa phương quản lý. Những năm gần đây, người ta tăng cường trồng loại cây cho nhựa (như thông), nhưng do truyền thống, người ta vẫn thích cây lá rộng. Hàng năm, người ta sử dụng 21 triệu mét khối gỗ làm gỗ đóng, 11 triệu làm gỗ nghiền (làm giấy, bìa các tông). Rừng Pháp cung cấp 95% nhu cầu bột giấy trong nước, số còn lại nhập nước ngoài (đặc biệt Liên Xô), Pháp có 100.000 xí nghiệp rừng sử dụng 600.000 người, doanh thu 130 tỷ phrăng năm 1987. Cũng năm ấy, Pháp xuất 401 triệu phrăng gỗ nghiến thuộc cây lá rộng. Lợi nhuận rừng Pháp cung cấp 4% tổng sản lượng quốc dân; tuy vậy, Pháp vẫn phải nhập gỗ.

GIÁ TRỊ 5 PHÚT VÀ TGV

Tôi đến Sète (Xe-tơ) ở miền Nam nước Pháp tối hôm trước thì sáng hôm sau phải dậy sớm để về Paris . Anh bạn Perrot (Pe-rô), người của tổ chức công giáo CCFD, chuẩn bị cà-phê ăn qua loa để 7 giờ 45 lên đường. Anh lái ô tô đưa tôi ra ga Montpellier (Mông-pe-li-ê). Montpellier là một thành phố công nghiệp, rượu vang và đại học, có trên 10 vạn dân. Đúng giờ đi làm, gần đến thành phố, xe cộ đông như mắc cửi. Luôn luôn bị tắc đường. Mỗi lần bị tắc đường, anh lại bực mình xuýt xoa mặc dù tính nết anh rất bình tĩnh. Vào thành phố, ôtô quá nhiều, anh tìm các phố vắng, lách để đi cho kịp giờ tàu chạy vì còn 5 phút. Tôi quen như ở Việt Nam, ngán ngẩm nghĩ đến "bỏ cuộc" thôi, thốt lên :

-Chắc là không kịp rồi anh ạ!

-Tôi cứ cố gắng!-Anh đáp. -Có những khi, người ta có thể làm được nhiều với 5 phút đồng hồ. - Anh cho xe phóng bạt mạng, luồn luồn lách lách, đến ga chỉ còn 4 phút. Đỗ xe, anh đưa tôi đi bấm vé tự động,

chạy vội đưa tôi lên ngồi đúng chỗ trên toa. Anh bắt tay chào tôi rồi xuống tàu. Nửa phút sau, tàu chạy. Tôi toát mồ hôi, thở phào.

Chuyến tàu "đại tốc hành" TGV (Train à grande vitesse) chạy 300 km/giờ êm như ru, chỉ hơn hai tiếng đã tới Paris . TGV là niềm kiêu hãnh của công nghiệp và kỹ thuật Pháp. Ngày 26/2/1981, TGV đã chiếm kỷ lục xe lửa nhanh nhất thế giới với tốc độ 380 km/giờ; cũng năm đó, TGV được khai thác đầu tiên cho đường Paris-Lyon (Pa-ri - Ly-ông), chạy 500km chưa đầy 2 tiếng. Khu vực Đông Nam đã được TGV khai thác gần 10 năm (lãi năm 1986 : 1000 triệu phrăng ; -số hành khách : 16 triệu 4 trong năm 1985, trung bình mỗi ngày 43.000). Từ năm 1985, việc xây dựng TGV vùng Đại Tây Dương (TGV.Atlantique) được khởi công, tàu bắt đầu chạy vào năm 1989. Khu vực TGV Miền Bắc (TGV Nord) dự tính vào năm 1993. TGV Miền Đông (TGV Est) đang ở thời kỳ nghiên cứu.

Nhờ cố gắng chấn chỉnh (tàu đi đến đúng giờ: chỉ sai vài giây, phút, - an toàn, lịch sự, đầy đủ tiện nghi, sử dụng điện tử vào hành chính, bẻ ghi, tín hiệu), ngành đường sắt Pháp đã cạnh tranh được với xe buýt, xe ca, đường thủy và cả máy bay. Ngồi trong những toa tàu kiểu Corail (Co-ray =san hô) xuất hiện từ 1975, có máy điều hòa nhiệt độ, bàn ghế phủ vải đỏ sang trọng, chạy không nghe thấy tiếng động, người ta có cảm giác ở trong khách sạn.

Ngành đường sắt Pháp ra đời năm 1825. Đến 1937, thành lập Tổng công ty quốc gia đường sắt Pháp (SNCF = Société Nationale des Chemins de fer Français), 51% vốn của Nhà nước, 49% của các Công ty tư nhân cũ. Ngày 1/1/1983, một tổ chức công thương nghiệp mới của Nhà nước thay Tổng công ty cũ nhưng vẫn giữ tên SNCF. Năm 1985, SNCF khai thác khoảng 35 000 km đường sắt (một phần ba chạy điện, còn lại chạy máy Diesel...).Tốc độ trung bình tàu hàng là 80 - 90 km/giờ, tàu khách là 160 - 200 km/giờ, không kể TGV.

Ngoài ra, cần kể đến tàu điện chạy đường hầm, một thứ métro (mê-trô) tên là RER (Réseau Express Régional =hệ thống tốc hành địa phương) phục vụ Paris và ngoại ô, đi giữa hai địa điểm xa, nhanh hơn métro vì không đỗ luôn như métro.

FIEE RA MẮT Ở HÀ-NỘI

"Cuộc triển lãm công nghiệp Pháp lần thứ nhất" đã đón khách xem tại thủ đô Việt Nam vào mùa xuân 1990. Nó nhằm giới thiệu công nghiệp điện tử, ngành mũi nhọn của công nghiệp Pháp.

Liên đoàn công nghiệp điện và điện tử Pháp FIEE (Fédération des industries électriques et électroniques) gồm 800 xí nghiệp đứng ra tổ chức. Khoảng bốn chục hãng công nghiệp tham gia trưng bày các sản phẩm, tập trung vào thiết bị điện, thông tin liên lạc, cơ khí, hơi đốt v.v...

Đại diện ban tổ chức, bà Catherine Sachreiter (Ca-tơ-ri-nơ Săc-rê-tê), phát biểu ở một cuộc họp báo: thông qua 25 nghiệp đoàn, FIEE tập hợp được hàng nghìn mặt hàng công nghiệp điện tử và tin học, kiểm soát 90% các hoạt động trong lĩnh vực này và có doanh số 225 tỷ phrăng.

Ngành công nghiệp máy móc thiết bị điện và diện tử dùng 45 vạn lao động (không kể gần 9 vạn công nhân viên ngành làm thiết bị nội trợ) hoạt động sôi nổi. Khu vực điện tử, quan trọng nhất, sản xuất các linh kiện điện tử, viễn thông, tin học, điện tử nghề nghiệp, thiết bị đo lường, thiết bị tự động, người máy, điện tử cho công chúng. Khu vực này đóng góp 7% tổng sản phẩm trong nước (PIB). Nó chịu sự giám sát của một số hãng khổng lồ: Công ty chung về điện (C.G.E tức Compagnie générale d'électricité: 170 000 công nhân viên), Thompson - Brandt (Tom-xông Bran): 115 000 công nhân viên, Công ty IBM- Pháp (IBM - France), nhóm Phi-lip Pháp (Philips France)... Hai nhóm đầu đã quốc hữu hóa từ 1981 vì Nhà nước muốn nắm then chốt khu vực điện tử.

Trong cuộc cạnh tranh công nghệ ác liệt trên thế giới, công nghiệp máy công cụ và người máy có tính chất quyết định đối với quá trình tự động hóa sản xuất. Từ những năm 80 nhiều hãng Pháp đã lao vào sản xuất người máy công nghiệp: Hãng Renault (Rơ-nô) với nhánh Acma Cribier (Ac-ma Cri-bi-ê) đã có vị trí quốc tế, Carel - Fouché Languepin (Ca-ren Phu-sê Lăng-gơ-panh), Aro (A-rô), Sciaky S. A (Xi-a-ky S.A)... Thị trường"người máy công nghiệp" đang phát triển, nhất là trong các khu vực sản xuất ôtô, rồi đến dụng cụ nội trợ, dụng cụ nông nghiệp. Ngay cuối những năm 70, hai hãng ôtô Renault và Peugeot đã bắt đầu sử dụng "người máy công nghiệp". "Người máy

công nghiệp" thay người làm những công việc lấp đi lấp lại, gây mệt nhọc hay trong môi trường nguy hiểm.

TƯ LIỆU

DỮ KIỆN ĐỊA LÝ

* **Diện tích** : 547.026 km2 (theo Etat de la France 1989)
(Việt Nam = 329.566 km2)

* **Dân số** : 55.509.900 (ngày 1/1/1987)..
So năm 1800 là 28.700.000; -1900 : 40.600.000
Dự tính năm 2.000 : 57.500.000
(Việt Nam = 64.412.000 năm 1989).
Mật độ số dân : 101 người 1 km2.

* **Địa hình** : Độ cao trung bình : 342m. Những vùng cao và hiểm trở nhất ở phía Nam và Đông Nam, vùng thấp nhất ở phía Tây và Bắc. Hai loại núi : 1/ Núi già bị xói mòn thành cao nguyên, như Massif Central (khối núi trung tâm), Vosges (Vô-giơ), Ardennes (Ac-đen-nơ),Massif Armoricain (khối núi Ac-mô-ri-canh), Maures (Mo-rơ), Esterel (Ex-tơ-ren); 2/ Dãy núi trẻ : Chaines Alpines (Rặng núi An-pin), như Alpes (An-pơ), - đỉnh cao nhất là Mont Blanc (núi trắng) 4.807m, Pyrenées (Py-rê-nê), Jura (Giuy-ra).

Hai phần ba diện tích là đồi, cao nguyên thấp, đồng bằng : Bassin Parisien (Bồn vùng Paris),Bassin Aquitain (Bồn A-ki-tanh), đồng bằng Alsace (An-da-xơ), đồng bằng trũng sông Rhône (Rô-nơ), các đồng bằng sát biển như ở vùng Flandre (Phlăng-đrơ), Landes (Lăng-đơ), Bas Languedoc (Ba Lăng-gơ-đôc).

* **Khí hậu** : -Dịu, ôn đới nhất châu Âu, đa dạng.
1. Phía Đại Tây Dương : mùa đông dịu, mùa hè mát và nhiều mưa.

2. Phía lục địa : mùa rét lạnh, mùa hè nóng, mưa khá mạnh, lượng mưa trung bình.

3. Phía Địa Trung Hải : Mùa đông dịu, mùa hè rất nóng, ít mưa, gió mistral (mi-xtran), tramontane (t'ra-mông-ta-nơ).

***Sông ngòi :**

- Seine (Xe-nơ) : 775 km, êm đềm. Đường sông quan trọng nhất.
- Loire (Loa-rơ) : 1.000km, dài nhất Pháp. Lưu lượng dồi dào nhưng thất thường.
- Garonne (Ga-ron-nơ) : 525 km, nước lũ, lụt kinh khủng.
- Rhône (Rô-nơ) 520 km ở Pháp. Bị chế ngự bởi hệ thống đập, kè, nhà máy thủy điện.
- Rhin (Ranh) : một khúc 195 km chung với Đức (đường sông).

*** Thành phố :**

73,4% dân ở thành phố, khoảng 50 thành phố trên 100.000 dân, 3 thành phố trên một triệu dân : Paris (Pa-ri) 8.700.000 dân (thành phố chính thức :2.176.000), -Lyon (Ly-ông) 1.220.000; - Marseille (Mac-xây-ơ): 1.110.000;- Lille (Li-lơ): 936.000;- Bordeaux (Booc-đô) : 640.000; -Toulouse (Tu-lu-dơ) : 541.000; - Nantes (Năng-tơ) : 464.000; - Nice (Ni-xơ) : 449.000; - Toulon (Tu-lông) : 410.000; - Grenoble (Grơ-nô-blơ) : 392.000; - Rouen (Ru-ăng) ; 379.000; - Strasbourg (Xt'ra-xbua-r) : 373.000; -Valenciennes (Va-lăng-xiên-nơ): 349.000; - Lens (Lăngx): 327.000; - Saint - Etienne (Xanh-tê-chiên-nơ) : 317.000; - Nancy (Năng-xy) : 306.900; - Grasse-Canne-Antibes (Gra-xơ-Can-nơ Ăng-ti-bơ) : 295.000; - Clermont-Ferrand (Clec-mông Phe-răng) : 256.000; - Le Havre (Lơ-A-vrơ) : 254.000; - Montpellier (Mông-pe-liê) : 221.000; - Orléans (Ôóc-lê-ăng) : 220.000; - Dijon (Đi-giông): 215.000; -Brest (Brext): 201.000; -Reims (Ranhx) : 199.000; - Metz (Metx): 186.000; -Avignon (A-vi-nhông): 174.000; - Nîmes (Ni-mơ 172.000; Besançon (Bơ-đăng-xông) : 120.000.

*** Tổ chức Nhà nước**

- Nước Cộng hòa Pháp (République Française).
- Chính quyền Trung ương: - Tổng thống (7 năm) - Chính phủ: Thủ tướng (do Tổng thống chỉ định) thành lập chính phủ - Nghị

viện (Parlement): 1) Quốc hội (Assemblée Nationale): 491nghị sĩ bầu cho 5 năm. 2) Thượng Nghị viện: 322 thượng nghị sĩ bầu cho 9 năm.

- Các đảng: 1) Phe tả: -Đảng xã hội (PS: Parti Socialiste) - Phong trào cấp tiến cánh tả (MRG - Mouvement des Radicaux de Gauche) - Dảng Cộng sản Pháp (PCF: Parti Communiste Français); 2) Phe hữu và trung: - Tập hợp vì nền cộng hòa (RPR: Rassemblement Pour la République); 3) Những nhóm khác: - Các phong trào bảo vệ môi trường (Mouvements écologistes), - Các nhóm Cực tả (Đảng xã hội thống nhất, tức PSU: Parti Socialiste Unifié; Trào lưu Trôt-kyt...); - Cực hữu (Mặt trận dân tộc của Le Pen = Lo Pen).

- Chính quyền địa phương: - Chính sách mở rộng quyền hạn (từ 1981). 1)Xã (Commune) nông thôn hay thành thị: 36 400 (2 phần 3 dưới 500 dân), Thị trưởng (Maire) và Hội đồng xã (Conseil Municipal). 2)Tỉnh (Département): Tỉnh trưởng (Préfet), Chủ tịch Hội đồng tỉnh - Hội đồng tỉnh:(Conseil Général)- có 96 tỉnh ở chính quốc , 5 tỉnh hải ngoại (DOM- Département d'Outremer): Saint Pierre et Miquelon (Xanh Pi-e-rơ và Mi-cơ-lông), Martinique (Mac-ti-ni-cơ), Guadeloupe (Guy-a-đơ-lu-pơ), Réunion (Rê-uy-ni-ông), Guyane (Guy-a-nơ), 4 lãnh thổ hải ngoại (TOM =Territoire d'Outremer). 3)Miền (Région) thường là liên tỉnh - 22 miền.

*** Kinh tế**

-Cường quốc kinh tế thứ 5, nước xuất cảng thứ 4 trên thế giới (sau Mỹ, Tây Đức, Nhật).

-Tổng thu nhập quốc dân(PNB) theo đầu người năm 1988 là 16 080 đô-la (Thụy Sĩ 27 260, Mỹ 19 720, Nhật 21 040...)

-Mức sống:thứ 15 trên thế giới.

-Cũng như các nước công nghiệp phát triển khác, bị khủng hoảng từ những năm đầu thập kỷ 70 (lạm phát, thất nghiệp). Hướng giải quyết: phát triển những ngành mũi nhọn và công nghệ tương lai (viễn thông tin học, sinh học...), tăng cường quốc hữu hóa (công nghiệp, ngân hàng).

*** Nông nghiệp**

Từ vài chục năm nay, phần đóng góp vào kinh tế kém đi (chỉ còn 5% PNB), nhưng vẫn quan trọng. Sản xuất năm 1986 so với thế giới: lúa mì-26 triệu tấn (thứ 5), đại mạch - 10 triệu tấn (thứ 4), đường (thứ 6), rượu vang - 70 triệu lít (nhất), sữa - 32 triệu hl (thứ 3), thịt -

4 triệu tấn (thứ 4), ngô - 10 triệu tấn (thứ 8), đàn bò (thứ 10), đàn lợn (thứ 13), khoai tây - 6 triệu tấn, bia - 20 triệu lít, rượu cognac - 157 triệu chai.

*** Công nghiệp**

Sử dụng 37% dân số lao động. Tăng trưởng đặc biệt 1962 - 1973, sau đó khủng hoảng (nhất là gang, thép, dệt). Hướng phát triển: đẩy mạnh nghiên cứu và công nghệ, sản xuất công nghiệp năng lượng, nguyên liệu.

-Thép: (18 triệu tấn), gang (14 triệu tấn), uranium (thứ 6 trên thế giới), giấy (5,5 triệu tấn), xe hơi 3. 194. 615 (năm 1986).

*** Thương nghiệp**

-Nội thương:

Hơn 6 000 siêu thị (supermarché) rộng 400 - 2 500 m2, khoảng 700 đại siêu thị (hypermarché): trên 2 500 m2, có bãi đỗ xe.

-Ngoại thương:

Xuất: Pháp đứng thứ 4 trên thế giới, sau Mỹ, Tây Đức, Nhật. Khu vực có lãi: nông nghiệp, thực phẩm, thiết bị quân sự, công nghiệp hàng không, xe hơi, đồ thiết bị nghề nghiệp. Khu vực lỗ: năng lượng.

DIỆN MẠO CUỘC SỐNG

Facettes de la vie

MỘT XÃ HỘI TIÊU THỤ

"Xã hội tiêu thụ" là một xã hội mà "tiêu thụ" là nền tảng và đòn bẩy của sự thăng bằng kinh tế. Xã hội ấy đảm bảo thỏa mãn những nhu cầu cơ bản (ăn, mặc, ở...) cho đa số nhân dân, nó luôn luôn tạo ra bằng quảng cáo những nhu cầu đa dạng và nhiều khi giả tạo. Công thương nghiệp phát triển cao do cuộc cách mạng công nghiệp là tiền đề của xã hội tiêu thụ.

Mỹ đã đi vào "xã hội tiêu thụ" từ những năm 40; các nước Tây Âu, rồi đến Nhật Bản, chậm hơn hai chục năm. Những năm 60, nước Pháp bước vào thời đại thừa thãi. Tỉ lệ thất nghiệp rất thấp (1% người lao động). Khủng hoảng nhà ở dần dần được giải quyết bởi sự thực hiện một chương trình xây dựng lớn. Những đồ vật, máy móc (xe hơi, tủ lạnh, máy vô tuyến, máy nội trợ...) trước kia của người giàu có trở thành phổ biến. Những cửa hàng "siêu thị" mọc ra. Kinh tế và cách sống theo Mỹ. Máy móc trở thành yếu tố đời sống hàng ngày của mọi người.

Bên cạnh một tầng lớp giàu ức triệu và một tầng lớp nghèo tương đối, đa số là tầng lớp trung lưu. Thí dụ ở Nhật Bản, 90% nhân dân tự nhận là thuộc tầng lớp trung lưu.

* * *

Của cải:

Đánh giá của cải người Pháp không phải là chuyện dễ vì phải biết được mỗi gia đình bình thường có gì (điều mà người ta thường giấu), giá trị bao nhiêu (điều hay thay đổi, vì giá nhà, đồ nữ trang, cổ phần, tác phẩm hội họa, đồ vật... lên xuống thất thường). Do đó, tuy dựa vào những thống kê, sự đánh giá rất tương đối.

Tổng giá trị của cải tư nhân khoảng 15 000 tỷ phrăng năm 1988, một số tiền lớn (gấp 3 lần giá trị tổng thu nhập quốc dân). Trung bình, mỗi hộ có 750 000 phrăng (tạm tính tương đương với 250 lạng vàng ở Việt Nam năm 1988).

Trong 20 năm, từ 1950 đến 1970, của "riêng" của tư nhân trung bình tăng lên gấp ba. Từ năm 1970, giá trị không thay đổi mấy. Trung bình tiền kiếm hàng năm của mỗi hộ bằng một phần tư của cải. Trong số của cải đó, bất động sản (nhà để ở hoặc cho thuê) chiếm một nửa. Một anh bạn Thụy Sĩ, gặp ở Paris cho tôi biết là dân Pháp có nhiều nhà của tư nhân hơn ở Thụy Sĩ tuy nước ông cũng là một nước có mức sống cao.

Đi ngoài phố, xem cách ăn mặc, đi xe cộ, tưởng là của cải của mọi người không chênh lệch nhau lắm. Dĩ nhiên đa số sống thoải mái so với Việt Nam nhưng sự phân chia của cải trong xã hội rất bất công - 1%số hộ là hộ giàu sụ chiếm 1phần 5 tổng giá trị của cải tư nhân, 10%là số hộ giàu chiếm hơn 50%; -10 %còn lại là các hộ nghèo chiếm có 0,1%.

Muốn được xếp vào loại thật giàu, phải có khoảng 4 triệu phrăng; chỉ trông vào lương bổng cao nhất cũng không tạo nên được số của ấy, mà phải được hưởng gia tài hoặc phải kinh doanh.

Ở Pháp có khoảng 40 tỷ phú. Trong đó 10 hộ, mỗi hộ có trên 2 tỷ phrăng: Liliane Bettencourt (Li-li-a-nơ Bet-tăng-cua) có 9 tỷ, gia đình Dassault (Đat-xô) kinh doanh máy bay, báo chí, có hơn 7 tỷ, Rothchild (Rôt-sin), ngân hàng, có hơn 2 tỷ v.v.

* * *

Thu nhập:

Lương tháng trung bình công nhân viên (sau khi trừ tiền đóng bảo hiểm xã hội...) năm 1987 là 8 000 phrăng (khoảng 2 - 3 lạng vàng năm 1988) ở Việt Nam. So với năm 1980, tiền lương trung bình tăng 78% trong khi giá sinh hoạt tăng 67% .

Lương tháng tối thiểu (SMIC=Salaire minimum interprofessionnel de croissance) là 4 850 phrăng (tính trên cơ sở 39 giờ lao động mỗi tuần lễ).

Cùng làm một nghề, phụ nữ ít lương hơn vì ít được giao trách nhiệm cao.

Dưới đây là bảng lương hay thu nhập trung bình hàng tháng của một số nghề (năm 1988):

- Giới thiệu vô tuyến	260 000 phrăng
- Thủ tướng	56 000 -
- Người mẫu (quần áo) loại cao	50 000 -
- Giám đốc thương nghiệp	24 000 -
- Dược sĩ	23 000 -
- Nha sĩ, trạng sư	25 000 -
- Thiếu tướng	22 000 -
- Thầy thuốc quân y (loại cao)	21 000 -
- Dược sĩ (quản lý), kế toán trưởng	20 000 -
- Thầy thuốc đa khoa	19 000 -
- Giáo sư chủ nhiệm nghiên cứu (CNRS), đại tá, chiêu đãi viên hàng không (tột bậc)	18 000 -

- Giáo viên có CAPES	14 000	Phrăng
- Thanh tra cảnh sát (tột bậc)	13 000	-
- Bán, làm thịt	12 500	-
- Đại úy, giáo sư đại học	11 000	-
- Giáo sư thạc sỹ (vào nghề)	8 000	-
- Nhân viên ngân hàng (vào nghề), kiến trúc sư (vào nghề)	7 000	-
- Lái tắc-xi, y tá (vào nghề), giáo viên cấp 1,2, trợ lý nghiên cứu (CNRS)	6 000	-
- Mục sư tin lành	4.000	-
- Linh mục	3 500	-

Lương hưu tăng 36% từ 1975 đến 1986.

* * *

Chi tiêu:

Năm 1949 là năm chấm dứt tái thiết nước Pháp sau chiến tranh. Tiếp đó là ba thập kỷ kinh tế phát triển rầm rộ, khiến cho mức sống nhân dân cao vọt và đưa đất nước vào "xã hội tiêu thụ".

Trong 30 năm, kể từ 1949, sức mua của dân Pháp tăng hơn gấp ba. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế từ nửa sau những năm.70 kéo dài khiến cho sức mua giảm sút đối với một số nhóm nhân dân.

Nước Pháp xếp hàng thứ 9 trong số các nước công nghiệp tiên tiến giàu có tính theo tổng thu nhập quốc dân (trung bình đầu người), sau Thụy Sĩ, Thụy Điển, Đan Mạch, Tây Đức, Bỉ, Na-Uy, Mỹ và Hà Lan.

Tỉ lệ tiêu tiền trung bình (hàng tiêu thụ) của người Pháp là (theo số liệu 1987):

- Ăn uống	20,1%
- Quần áo, giày dép	7,0%
- Nhà (ở, thắp sáng, sưởi)	18,9%
- Trang bị nhà cửa	8,3%
- Vệ sinh, y tế	8,9%
- Giao thông, liên lạc	16,8%
- Văn hóa, giải trí, học tập	7,3%
- Linh tinh khác	12,8%

Với số tiền kiếm được, sau khi trừ thuế má, người Pháp ngày nay có khuynh hướng tiêu xài hơn là tiết kiệm. Nhất là từ khi có khủng hoảng bắt đầu vào 1973:

-Từ 1949 đến 1969, tiêu thụ tăng cùng một nhịp với sức mua. Từ 1945 đến 1985, sức mua của các gia đình tăng gấp 4. Từ 1969 đến 1973, tiêu thụ chậm đi một chút do người ta để dành tiền.

Từ khi bắt đầu cuộc khủng hoảng kinh tế (1973), mức tiêu thụ vẫn tăng, tỉ lệ tăng hơn tỉ lệ thu nhập (từ 1974 đến 1981: tiêu thụ tăng 3,4%, thu nhập tăng có 3%). Người ta rút cả tiết kiệm ra tiêu. Sở dĩ có tình trạng này vì nhân dân chưa ý thức được rõ rệt cuộc khủng hoảng, các đảng phái chính trị lờ đi. Mãi giữa những năm 80, dư luận mới ý thức được cuộc khủng hoảng.

Năm 1987, người Pháp tiêu đến 88%thu nhập, chỉ để tiết kiệm có 12%.

Năm 1973, khởi đầu cuộc khủng hoảng dầu lửa, cũng là năm trùng hợp với sự đảo lộn của qũy chi tiêu trong gia đình: người ta bớt tiêu cho ăn, mặc, thiết bị nhà cửa mà tăng chi tiêu cho sức khỏe, giải trí và chỗ ở.

Tiền mua sắm đồ đạc, thiết bị (máy vô tuyến, xe hơi, máy giặt...)tăng nhiều cho đến năm 1972; nhưng ngày nay, khoản chi ấy đã ổn định và chiếm khoảng 10% số chi của mỗi hộ; người ta ít phải sắm mới, chỉ cần thay đổi bộ phận v.v... trừ những loại thiết bị mới ra đời (máy tính gia đình, bếp lò vi ba, đĩa compact...) người ta phải tiêu nhiều hơn cho dịch vụ vì giá rất đắt (bảo hiểm, thợ cạo, sửa chữa...).

Một phần tư đồ vật máy móc, thiết bị nhà cửa, do mua chịu. Đây cũng là một đặc điểm của xã hội tiêu thụ. Thói quen này nguy hiểm vì nếu xảy ra tai nạn bất thường (ốm đau, mất việc...) thì đời sống hết sức lao đao.

Máy móc thiết bị trong nhà (năm 1987): tính tỉ lệ phần trăm số hộ là:

- Tủ lạnh	97,5%
- Máy giặt	85,5%
- Máy ướp lạnh giữ thức ăn lâu ngày (18 độ âm - 30 độ âm)	37,6%
- Máy rửa bát	26,6%
- Máy hút bụi	88,0%
- Lò vi ba	6%
- Máy vô tuyến (màu: 78%)	93%
- Điện thoại (một công cụ sinh hoạt tối cần)	90%

Cuối năm 1980 có 4 triệu người lắp máy Minitel vào điện thoại để hỏi tin cho nhanh.

- Xe hơi riêng 76% (đầu năm 1988) (24% hộ có 2 xe riêng).

Cứ 1 000 dân Pháp thì có 390 xe (Mỹ: 560, Tây Đức: 430, Thụy Sĩ: 410, Anh: 330, Nhật: 250).

* * *

Ăn uống:

Người Pháp chi cho ăn uống 20% tổng số chi tiêu trung bình hàng tháng (năm 1988). Con số ấy năm 1959 lên tới 36%, như vậy nó bớt đi 16% trong 30 năm (vì giá thức ăn hạ xuống và ăn như vậy cũng quá đủ).

Người Pháp bớt thì giờ ăn uống. Nói chung họ chỉ ăn ở gia đình hai phần ba tổng số bữa. Bữa ăn hàng ngày đơn giản dần, bớt hình thức, trừ những dịp đặc biệt (bữa cuối tuần, tiếp khách, sinh nhật v.v... là những dịp một số ông trổ tài nấu bếp, các bà thì nghĩ ra thực đơn mới lạ, cách bày biện bàn ăn). Bữa trưa ngày càng nhanh gọn (chỉ còn món chính, có thể thêm pho-mát và tráng miệng); bữa tối cũng vậy, tuy nhiều chất hơn. Phụ nữ không muốn mất nhiều thì giờ cho bếp núc, rửa bát. Do đó đồ ăn làm sẵn (fast food) rất phổ biến. Trong 3 năm (1984 - 1987), số cửa hàng bán đồ ăn đông lạnh (18 - 20 độ âm) tăng gấp đôi trong mười năm (năm 1987, trung bình mỗi người hơn 20 kg).

Từ xưa, khoai tây và nhất là bánh mì là thức ăn cơ bản của người Pháp. Ngày nay, do giá thực phẩm hạ và tiền kiếm nhiều hơn, hai thứ này bớt hẳn đi. Khuynh hướng chung là bớt bánh mì, khoai tây, rau, mỡ, đường, tăng vi-ta-min, thịt cá, sữa chua, các sản phẩm sữa chế biến. Hơn một nửa dân Pháp phải ăn bớt thịt để chữa bệnh. Cơ cấu bữa ăn hướng về chất lượng hơn số lượng, thay đổi trong 15 năm như sau : (tính theo kg - đầu người) :

	Năm 1970	Năm 1985
- Bánh mì	80,6	66,7
- Các thức ăn chất bột	6,1	6,3
- Gạo	2,2	3,6
- Khoai tây	95,6	63,6
- Rau tươi hay ướp lạnh	70,4	70,4
- Rau hộp	13,5	20,6
- Thịt bò	15,6	19,2
- Thịt bê	5,8	5,2
- Thịt lợn tươi	7,9	10,1
- Gà, vịt	14,2	18
- Cá tôm cua ...	10,8	10,6

- Pho mát	13,8	20,3
- Sữa chua	8,6	16,3
- Bơ	9,9	10,5
- Đường	20,4	12,4

Người Pháp giữ kỷ lục về uống rượu vang, mỗi người 75 lít một năm. Vang đỏ thô (gros rouge) ngày càng phải nhường chỗ cho các loại vang đắt tiền hơn kể cả sâm-banh. Dù sao, thịt bò vẫn được coi là loại "sang". Những người làm nông nghiệp thường thích lợn, gà, vịt, thỏ hơn.

* * *

Mặc:

Tiền quần áo ở Pháp bớt dần trong quỹ chi tiêu gia đình : từ 12%cách đây một thế kỷ, chỉ còn 6%năm 1987. Nhất là từ năm 1983, hiện tượng bớt chi này rõ rệt ở các nước châu Âu nói chung.

Về quần áo phụ nữ cao cấp, Pháp vẫn chiếm vị trí đáng kể mặc dù có sự cạnh tranh của Mỹ, Ý, Nhật.

Mỗi người mỗi năm tiêu 3000 phrăng (khoảng 1 lạng vàng năm 1989 ở ta) về quần áo; nữ tốn hơn 30%. Quần áo may đo bớt đi, người ta quen mặc đồ may sẵn (prêt-à-porter) hơn. Quần áo cốt tiện dùng là chính, "mốt" là phụ đối với đa số. Năm 1987, bán được 27 triệu quần, áo bò. (Trẻ con : 12 triệu, đàn ông 10 triệu, đàn bà 5 triệu).

Mỗi người Pháp mua mỗi năm 5 đôi giầy (trung bình 160 phrăng một đôi), nhiều nhất châu Âu (người Anh 4, người Ý 2,5 đôi).

* * *

Ở

Có 4 miền tập trung dân nhất : miền Paris (18%), miền Tây (14%), miền Đông (10%), miền bờ biển Địa Trung Hải (12%)

Trong vòng một trăm năm, dân số nông thôn tụt đi, thành thị thành nơi tập trung dân cư. 35% người ở thành phố, 31% ở ngoại ô hay khu lân cận thành phố, 27% ở làng, 8% phân tán. 55% người ở nhà riêng, 45% ở căn hộ. 12,7 triệu người ở H.L.M (Habitation à Loyer modéré), loại nhà tập thể lớn, tiền thuê căn hộ phải chăng, dành cho những người thu nhập thấp. Khuynh hướng ngày nay là người dân bỏ các trung tâm thành thị để ở các vùng lân cận và các thị xã nhỏ. Dân số các thành phố lớn chững lại hay giảm đi.

26% người là chủ nơi ở của mình, 25% đương ở trong quá trình có sở hữu nơi ở, 41% do chủ xếp cho ở, 4% ở không phải trả tiền, 10% các hộ có thêm một nơi ở phụ (để nghỉ cuối tuần, nghỉ năm v.v...), đó là một kỷ lục thế giới.

72%nơi ở có đầy đủ tiện nghi. 93% có nước nóng, 96% có buồng tiêu, 96%có phòng tắm, 79% có hệ thống sưởi, 67% có sân hay vườn. Trong 30 năm sau chiến tranh (1945-1975), người ta xây tăng tốc nhà H.L.M nên tương đối giải quyết được vấn đề ở. Hiện nay, nhịp độ xây dựng nhà công cộng bớt đi, trong khi nhịp độ xây dựng nhà lẻ tư nhân tăng lên.

Nơi ở trung bình rộng 82m2 (nhà ở lẻ 97m2, hộ : 65m2), với 3,8 phòng (nhà ở lẻ : 4,4, hộ : 3,7 phòng).

Tiền chi phí cho nhà cửa rất cao:28,4% quỹ gia đình (kể cả trang bị).

* * *

Giải trí (Xem bài *Nền văn minh của "thời gian rỗi - giải trí"*).

* * *

Quảng cáo:

Quảng cáo là cánh tay phải của xã hội tiêu thụ. Quảng cáo đã thành một nghệ thuật khoa học để thúc đẩy tiêu thụ, tạo ra những nhu cầu nhiều khi giả tạo. Phải gây ra cho người tiêu thụ đã có một đồ vật (còn có thể dùng được rất nhiều năm nữa) tâm lý muốn mua một đồ vật khác chưa chắc đã tốt hơn mấy hoặc đẻ ra nhu cầu uống một thứ thuốc bổ mới sản xuất v.v... Làm thế nào một người tiêu thụ có đủ sáng suốt để lựa chọn sản phẩm nào tốt nhất trong hàng chục, hàng trăm mặt hàng? Nhiều khi, người khách hàng là nạn nhân không tự giác của quảng cáo.

84%người Pháp cho là quảng cáo ở vô tuyến là quá nhiều, 12% cho là không thành vấn đề. Trước kia, người ta rất ghét quảng cáo; ngày nay, người ta chấp nhận hơn, có thể do chất lượng hàng hóa khá hơn, người mua cũng sành hơn. Năm 1988, 40% người được hỏi cho quảng cáo là cần thiết. Một quảng cáo vô tuyến dài 30 giây tốn 0,026 phrăng tính theo đầu người xem.

Khi chiếu phim truyện, thỉnh thoảng vô tuyến ngừng lại để chiếu quảng cáo; lúc ấy, chỉ cóbaphần tư khán giả xem quảng cáo; 43% làm việc gì đó song song, 9% liếc đọc báo, 10% tìm kênh khác. Nói chung, 57%không để ý đến quảng cáo vô tuyến và đợi chương trình tiếp tục, 19% đi chỗ khác, 28% đặc biệt chú ý.

Năm 1934, sau một thời gian ở Mỹ, Duhamel (Đuy-a-men) đã lên án quảng cáo: "Chúng ta hãy làm một sự cố gắng tối cao để bảo vệ những cái thiêng liêng: đêm tối, bầu trời, sự yên lặng, mơ mộng,

sự lịch thiệp, lịch sự, nụ cười, quyền tự do, bức tường trinh bạch, mảnh giấy trắng. Những kẻ che khuất phong cảnh bằng những tấm biển sặc sỡ đừng có hòng làm chúng ta mua hàng. Hãy tẩy chay những kẻ làm ô uế sự yên lặng coi như không phải là của ai. Những kẻ lừa ta bắt ta đọc hai chục dòng để mắc bẫy, hãy bồi thường ta ngay ! Những kẻ làm bẩn kính xe buyt đừng hòng ta để thoát!... "

(*Cảnh xã hội tương lai*).Đây chỉ là một mặt trái của xã hội tiêu thụ.

* * *

Mặt trái của xã hội tiêu thụ:

Xã hội tiêu thụ và kĩ trị có nguy cơ biến con người thành một thứ "người máy" để tiêu thụ. Những nhóm trí thức và sinh viên thuộc "phe tả mới" (Nouvelle gauche) ở Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Bắc Âu ... chịu ảnh hưởng của nhà triết học Mỹ gốc Đức Marcuse (Mac-kiu-dơ) và trường phái Frankfurt (Phrank-phuốc) phê phán sự tầm thường, thiếu nhân bản, cuộc sống không có mục đích, buồn tẻ của nền văn minh tư bản công nghiệp kĩ trị. Tư tưởng của họ châm ngòi cho những cuộc nổi dậy vào những năm 60 của sinh viên và trí thức, kéo theo cả thợ thuyền và dân chúng, đặc biệt dữ dội ở Pháp (tháng 5 năm 1968), và ở Mỹ (1970).

Chúng tôi đã phân tách những sự kiện tháng năm-1968 ở bài :"Cuộc nổi dậy tháng năm 1968 ở Pháp và Tết Mậu thân Việt Nam".

Nguyên nhân cơ bản của cuộc nổi dậy tháng Năm 1968 ở Pháp có lẽ cũng không khác ý kiến của nhà văn G.Duhamel (Đuy-a-men) nêu ra trong cuốn *Văn minh* (Civilisation,1918). Sau cuộc thế chiến 1914-1918, xã hội Pháp còn kém xa thập kỉ 60 về mặt công nghiệp hóa. Nhưng Duhamel đã chống lại những sự thái qúa của tiến bộ công nghiệp bóp chết tình người. Một nhân vật của ông nói:

"Tôi ghét thế kỷ XX , cũng như tôi ghét châu Âu thối nát và toàn thế giới, thế giới mà ở đó, từ cái châu Âu khốn khổ ấy, lan ra những vết dầu máy. Tôi biết là dùng những câu đại ngôn như vậy kể cũng hơi nực cười, nhưng không sao! không phải tôi đi kể những cái đó cho bất cứ ai ...(...)

Nền văn minh thực sự, tôi luôn luôn nghĩ đến nó. Trong trí tôi, đó là một bản đồng ca những giọng hài hòa hát một bản tụng ca, đó là một bức tượng cẩm thạch trên một ngọn đồi khô cằn, đó là một người nói :"Hãy yêu thương nhau", (...) Văn minh không phải nằm trong tất cả những đồ vật hào nhoáng mà khủng khiếp ấy[1]; mà nếu nó không ở trong lòng người thì nó không thể ở đâu khác được nữa!".

---

(1). Máy móc

Nửa thế kỷ sau khi G.Duhamel viết mấy dòng trên, nhà tư tưởng Mỹ gốc Áo I.Illich (I.Ilits) đề cao khái niệm xã hội học "thông cảm chung sống" (conviviality) là cái thiếu trong xã hội "công nghiệp và tiêu thụ" nên con người bị tha hóa. Nguyên nhân chính là sự phát triển vô chính phủ của kỹ thuật : I.Ilits phê phán tư tưởng cho là số lượng của cải làm ra và sức tiêu thụ tăng cùng một nhịp độ với quan hệ tình người, sự "thông cảm chung sống" của một xã hội. Ông nêu lên ví dụ về xe hơi. Tới một "ngưỡng" số lượng nào đó, xe hơi tiết kiệm thời gian và tăng cường quan hệ tốt của con người. Nhưng khi số xe hơi quá nhiều ở thành phố lớn thì đi xe hơi bị chậm hơn đi xe đạp[1] không kể tắc đường; những người lái xe gắt gỏng với nhau, người ta thích đi làm bằng xe điện ngầm hơn. Việc thi nhau sản xuất thuốc tạo ra sự tiêu thụ "giả tạo" thuốc, khiến con người mất sức chống lại bệnh, bệnh tâm thần tăng lên.

Nhà triết học Đức T.Adorno (A-đooc-nô) nhận định là lịch sử văn hóa phương Tây là lịch sử "văn minh hỏng" ngay từ thời cổ Hy Lạp do quá trình "cá nhân hóa" đi đôi với "tha hóa" con người ngày một tăng.

Những tư tưởng trên đây về số phận con người và ý nghĩa cuộc sống trong xã hội tiêu thụ, tuy có chỗ đúng, cũng cần bàn luận nhiều. Dù sao, chúng cũng phản ánh nỗi băn khoăn của một bộ phận trí thức và nhà tư tưởng, Đa số quần chúng có những băn khoăn, lo lắng thực tế hơn về bất công xã hội và tình trạng "nghèo mới" (pauvreté nouvelle).

Xã hội tiêu thụ Pháp không ít bất công. Sự phát triển kinh tế rất nhanh đã khiến cho mức hưởng thụ của đa số vượt xa mức trung bình ngày trước, nhưng đồng thời cũng khoét sâu sự chênh lệch. Mức sống của một người có mảnh đất cằn cỗi ở vùng núi Massif Central (Mat-xip Xăng-t'ran) và mức sống một người triệu phú ở một khu sang trọng Paris là Auteuil (Ô-tơi) khác nhau một trời một vực. Sự chênh lệch giữa giàu và nghèo rất lớn .

Trên phạm vi thế giới, có những người Pháp cảm thấy trật tự kinh tế ngày nay rất bất công; những nước giàu trong đó có Pháp vẫn làm giàu thêm trên mồ hôi nước mắt của thế giới thứ ba. Một thí dụ : khi bán ở thị trường Pháp 100 phrăng chuối thì người giồng chuối ở châu Phi-Mỹ chỉ được có 15 phrăng.

Ăn uống cũng bất công. Người Pháp chi tiêu thụ khoảng một phần năm số tiền kiếm được vào ăn uống, cái họ chú ý là ăn có chất tươi, bổ hơn, nhiều vi-ta-min hơn, họ sợ béo. Năm 1920, mỗi người ăn 630 gam bánh mì mỗi ngày; ngày nay, chỉ còn ăn 180 gam, để dành bụng ăn cái khác. Trong khi đó ở thế giới thứ ba, cứ 6 người thì

---

(1) Ở trung tâm Paris hay Tokyo, tôi nhận thấy có khi xe hơi trung bình chỉ đi độ 6-7 km/giờ.

có một người đói, có 500 triệu người thiếu ăn; theo Ngân hàng thế giới, con số này đến năm 2000 sẽ tăng lên 800 triệu nếu không có sự cố gắng giải quyết. Mỗi năm 150 triệu trẻ em ra đời, 15 triệu chết khi được một tuổi; 4 vạn trẻ em chết, 500.000 phụ nữ chết khi đẻ chỉ vì thiếu thuốc. Trong khi đại hạn ở vùng Sahel (Xa-hen) ở phía nam sa mạc Sahara, dân đã phải bán lương thực thực phẩm nhiều hơn là nhận được viện trợ. Những nước công nghiệp nhập lương thực,thực phẩm gấp hai lần xuất. Nguồn lương thực trên thế giới đủ nuôi cả nhân loại nếu phân phối tốt hơn; sản lượng ngũ cốc đủ tạo 3000 ca-lo và 60 gam prô-tê-in cho mỗi người (mỗi người chỉ cần 2500 ca-lo và 60 gam prô-tê-in).

Năm 1989, các nước tư bản giàu chỉ giúp các nước khác theo chế độ tư bản có 47,6 tỉ đô la (0,35% tổng sản lượng quốc gia) trong khi thu của các nước thế giới thứ ba 178 tỉ đô la tiền nợ.

Nói chung, người Pháp cũng ít nhiều ý thức được vấn đề thế giới thứ ba. Năm 1988, 44% người được hỏi trả lời "Cần tăng cường giúp đỡ các nước chậm phát triển". Các tổ chức tôn giáo và từ thiện sẵn sàng quyên góp. Có những người hảo tâm cảm thấy tội lỗi vì sự giàu có của các nước tư bản phương Tây dựa trên bóc lột thuộc địa trước kia và chính sách khai thác bất công và chủ nghĩa thực dân mới ngày nay. Pháp cũng như các nước công nghiệp phương Tây khác chủ trương viện trợ các nước thế giới thứ ba vì quyền lợi chính bản thân mình : sự chênh lệch qúa đáng, thiên nhiên bị tàn phá, sẽ gây mất ổn định chung cho thế giới.

Ngoài những sự bất công quốc gia và quốc tế nói trên, xã hội tiêu thụ Pháp cũng còn một nỗi lo âu :"tình trạng nghèo mới". Thời kỳ tốc độ kinh tế phát triển ồ ạt ở Pháp cũng như ở các nước công nghiệp tiên tiến khác ngưng lại từ 1973-1974 với cuộc khủng hoảng dầu lửa; giá dầu và các nguyên liệu tăng. Nhiều ngành công nghiệp Pháp gặp khó khăn như công nghiệp xe hơi, dệt, đóng giày, đồng hồ. Khủng hoảng kinh tế-xã hội ở Pháp và các nước công nghiệp tiên tiến còn kéo dài cho đến nay. Số thất nghiệp ở Pháp là 1 triệu vào năm 1976, lên khoảng 3 triệu vào năm 1987 (tức là 10% người lao động).

"Tình trạng nghèo mới" xuất hiện rõ nét từ những năm 80 mặc dù xã hội tiêu thụ nói chung vẫn thừa thãi, sức mua vẫn tăng. Vậy mà báo Le Monde diplomatique (Thế giới ngoại giao), số tháng 2-1990, than phiền về sự kiện này ở ngay phố Thiếu tá Mouchotte (Mu-sôt-tơ), sát ga Montparnasse (Mông-pac-nat-xơ) Paris, nơi thùng

rác các toa tàu cực nhanh TGV để trên vỉa hè. Hàng ngày, trước khi xe rác đến dọn, dân nghèo đến bới rác kiếm các thức ăn thừa của khách. Có hai hạng người: khách sang đi TGV và kẻ bần cùng. Số "người nghèo mới" khoảng 3 đến 6 triệu (năm 1988-1989) bao gồm những người thất nghiệp dài hạn, những người mù chữ, những người không có bảo hiểm xã hội. Trong số này, một phần ba là người nhập cư. Trong số "người nghèo mới", có nhiều thanh niên dưới 20 tuổi, họ từ tỉnh lẻ lên Paris kiếm việc không có nên không được lĩnh trợ cấp thất nghiệp. Lại còn có những người được hưởng vài năm xã hội tiêu thụ tăng tốc, nên tha hồ mua chịu; nhưng rồi họ bị tịch thu hết ... Một số ít ngoi lên được, còn đa số sống bằng bố thí dưới nhiều hình thức. "Không có việc làm, không nhà cửa, không có bảo đảm xã hội, nhiều khi không hy vọng" (G.Mermet). Năm 1988-1989, có 3 triệu gia đình, mỗi người mỗi ngày thu nhập dưới 60 phrăng ; như vậy, mỗi tháng họ được dưới 2000 phrăng (trên 300 đô la Mỹ năm 1988), một số tiền khó đủ để ăn, mặc, ở cho tử tế. Nói chung, cứ 10 người Pháp, có 1 người nghèo .

VĂN HÓA "ẨM THỰC" PHÁP

Nhại câu tục ngữ "Hãy nói cho tôi biết anh chơi với ai, tôi sẽ nói cho anh biết anh là người như thế nào", nhà "nghệ sĩ ăn uống" Brillat-Savarin (Bri-a Xa-va-ranh) viết câu :"Hãy nói cho tôi biết anh ăn gì, tôi sẽ nói cho anh biết anh là người như thế nào".

Tiến thêm bước nữa, ta có thể nói : "Hãy nói cho biết một dân tộc ăn gì, tôi sẽ nói cho anh biết dân tộc ấy như thế nào".

Đây không phải là nói đùa, mà là một nhận định khoa học. Nghiên cứu về văn minh tư bản chủ nghĩa, nhà sử học bậc thầy F.Braudel (Brô-đen) đi sâu vào nội dung ăn uống. Nhà nhân loại học Lévi - Strauss (Lê-vi Xtrôx) đã phân tích là từ ăn đồ sống bước sang ăn đồ chín, nhân loại chuyển từ dã man sang văn minh.

Nước Pháp có truyền thống sành ăn uống. Ăn uống là một biểu hiện của văn hóa.

Tôi nhớ mãi một bữa ăn ở nhà bà Marie-Louise Cachin (Ma-ri Lu-i-dơ Ca-sanh), con gái Marcel Cachin (Mar-xen Ca-sanh) là một đảng

viên lão thành của Đảng Cộng sản Pháp. Bà là luật sư có danh ở Paris, đã từng "cãi" cho những người yêu nước Việt Nam như Dương Bạch Mai, Nguyễn Khắc Viện; chồng bà cũng là luật sư xuất sắc. Hai ông bà đã có tuổi, ở một phố yên tĩnh tại quận VII Paris. Tôi và nhà thơ Françoise Corrèze (Fhrăng-xoa-dơ Co-re-dơ) được mời ăn, chúng tôi đến vào khoảng năm - sáu giờ chiều. Vì đối đãi thân tình, sau khi ngồi nói chuyện một lúc ở phòng khách trang trí nhiều tranh cổ, bà chủ mời chúng tôi sang phòng ngủ rộng để ăn tối. Chúng tôi ngồi trên những chiếc ghế gỗ kiểu cổ, quanh một cái bàn gỗ cổ. Bát đĩa cũng loại cổ. Trời tháng sáu tuy muộn, ánh hoàng hôn còn chiếu qua rèm cửa sổ. Bà chủ không bật đèn điện, để giữ cái không khí êm ả của chiều hôm. Bà mắc một chứng bệnh nan y nên đi đứng khó khăn, cầm các đồ rất vất vả. Nhưng biết tính bà, chúng tôi, kể cả chồng bà, đành để bà loay hoay làm lấy mọi việc của người nội trợ tiếp khách, kể cả việc thết chúng tôi từng miếng thịt nóng. Các món ăn đơn giản nhưng đúng vị, được dọn ra theo đúng trình tự. Rượu vang khác nhau hợp với từng món ăn. Bà chủ vừa phục vụ, vừa ăn, vừa cầm trịch câu chuyện để giữ cho không khí lúc nào cũng ấm áp thân mật. Đúng là ăn uống được quan niệm theo Brillat-Savarin : "Mời một người đến ăn là chịu trách nhiệm về hạnh phúc của khách trong một thời gian dưới mái nhà mình".

* * *

Nghệ thuật ăn uống Pháp có truyền thống lâu đời. Có người nói là từ thời hoàng đế Charlemagne (Sac-lơ-ma-nhơ). Đúng hơn, có lẽ từ thời Phục Hưng (thế kỷ XVI). Sau nhiều thế kỷ ở trong lâu đài và cung điện, nghệ thuật ăn uống đã quần chúng hóa do những tiệm ăn ra đời với Cách mạng tư sản 1789 và những bữa "ăn tươi" trong gia đình. Theo nhà sử học F.Braudel, nghệ thuật ăn xa hoa tế nhị mãi đầu thế kỷ XV,XVI mới xuất hiện ở Châu Âu, mới đầu ở Ý rồi sau truyền sang Pháp (ở Trung Quốc vào thế kỷ V, các nước Hồi giáo vào thế kỷ XI, XII).

Đầu thế kỷ XIX , đề tài ăn uống đi vào văn học Pháp. Berchoux (Bec-su) viết một bài trường ca về "nghệ thuật ăn ngon" (La Gastronomie). Brillat-Savarin, một quan chức hành chính tư pháp thời Cách mạng 1789 và Đế chế I, đã để lại cuốn Sinh lý học vị giác, một tác phẩm vừa cụ thể vừa hài hước, có nhiều suy nghĩ hóm hỉnh và sâu sắc về triết lý "bếp núc" như :

-" Vận mệnh các dân tộc phụ thuộc vào cách ăn uống".

-"Người ta có thể học trở thành đầu bếp, nhưng quay thịt đòi hỏi năng khiếu bẩm sinh".

- "Vũ trụ chỉ có ý nghĩa vì có sự sống, và tất cả những gì sống đều phải được nuôi dưỡng"

- "Bàn ăn là nơi duy nhất mà ta không cảm thấy tẻ nhạt ngay từ lúc đầu".

- "Sự phát hiện ra một món ăn mới có lợi cho hạnh phúc nhân loại hơn là sự phát hiện ra một tinh tú mới".

- "Cho rằng không cần đối rượu vang trong bữa ăn là một tà thuyết. Lưỡi người ta bão hòa. Uống đến cốc thứ ba thì loại vang ngon nhất chỉ còn cảm giác tê tê".

- "Bắt đợi quá lâu một người khách đến chậm là thiếu lễ độ đối với những khách đã có mặt".

- "Người nào mời bạn đến ăn mà bản thân không trông nom đến đồ thết bạn thì không xứng đáng có bạn".

- "Bà chủ nhà phải đảm bảo là cà phê thật ngon, còn ông chủ thì các thứ rượu đều thuộc loại nhất".

Chúng ta nhận thấy một số châm ngôn trên đề cao sự tiếp xúc xã hội của ăn uống, đúng như các cụ ta nói:

"Rượu ngon phải có bạn hiền".

* * *

Ngày nay, người ta công nhận "bếp núc" Pháp quả là phong phú đa dạng. Đó là một nghệ thuật đồng thời là một khoa học. Một số đầu bếp lớn là những nghệ sĩ nổi tiếng thế giới như : Carême (Ca-re-mơ) 1784-1833, đầu bếp của các vua chúa và của các đại hội ngoại giao quốc tế; Escoffier (E-xcôp-phi-ê) 1846-1935, được coi là "đại sứ nấu bếp Pháp trên thế giới", ngôi nhà nơi ông sinh được sử dụng làm viện bảo tàng nghệ thuật làm bếp; ông hoạt động chính ở bên Anh, và chính ông đã định truyền nghề cho bác Hồ khi bác còn là cậu thanh niên Ba lưu lạc ở Anh.

Một bữa ăn theo đúng truyền thống Pháp được sắp đặt như một bản giao hưởng hay một vở kịch cổ điển có 5 màn :

1. Món nguội nhấm nháp : Hors d'oeuvre
2. Món nhẹ đầu bữa : Entrée
3. Món chính (thịt cá...có đệm rau...): Viande garnie...
4. Pho mát : Fromage

5. Tráng miệng : Dessert

Đối với gia đình Pháp bình thường ngày nay, có lẽ vở kịch đơn giản hóa, còn 3 màn : màn 1 (món nguội nhấm nháp + món nhẹ đầu bữa), màn 2 (món chính), màn 3 (pho-mát tráng miệng).

Trong một ngày, các bữa trình tự như sau :

* 7- 8 giờ :- Điểm tâm (Petit déjeuner) : Cà phê đen, cà phê sữa hay sô-cô-la-Lát bánh mỳ phết bơ (tartine de beurre) hay bánh sừng bò (croissant).

* 9 giờ :- Bữa ăn qua loa (Casse-croute), thường cho học sinh, công nhân, nông dân : Mẩu bánh mỳ, ít xúc xích.

* 11-13 giờ : - Bữa trưa (déjeuner) : trước kia là một bữa chính ở gia đình, có 3-4 món. Ngày nay, ở thành phố, công nhân viên, học sinh ăn ở căng tin hay tiệm ăn gần nơi làm việc.

* 16-17 giờ : Ăn quà (Gouter, hay thé) : - trẻ con ăn bánh mì, Sô-cô-la; người lớn đi thăm nhau : mời nước trà, lát bánh mỳ nướng (toast), bánh nướng nhỏ có nhồi thịt (petit four)

* 19-20 giờ : -Cơm tối (*diner* : bữa chính trong ngày), ăn ở gia đình, kể chuyện trong ngày cho nhau nghe (có vùng gọi là *Souper*). Gồm xúp (canh) [1], - các món chủ yếu như : trứng, cá, thịt, - rau (nhiều khi rau sống trộn dầu dấm thành một món riêng), - pho-mát , - tráng miệng (quả, bánh ngọt, kem), - cà phê, hay trà.

Mỗi vùng có một vài món ăn đặc biệt. Món ăn dân tộc phổ biến nhất là bít-tết khoai tây rán, gọi tắt là *bifteck frites* . Nghe nói tướng De Castries (Đơ Cat-xtrơ) bị bắt ở Điện Biên Phủ, khi được tự do về Pháp, gọi món đầu tiên là *bifteck frites* :

Những món ăn địa phương thường kèm rượu vang do địa phương ấy sản xuất. Món boeuf mode (thịt bò mốt) là vùng Paris và Ile-de-France (I-lơ đơ Phrăng-xơ), món Coq au vin (thịt gà vang) chính cống là của vùng Auvetgne (Ô-vec-nhơ), ốc nấu với bơ, tỏi, rau mùi tây là của vùng Bourgogne (Buốc-gô-nhơ). Món Cassoulet (Cat-xu-lê : ra-gu đỗ) nấu ở vùng Toulouse (Tu-lu-dơ) và miền Nam, lòng ở Caen (Căng), vịt trời quay lát gan vịt vỗ béo (rôti sur canapé de foie gras) ở Picardie (Pi-cac-đi), thỏ rừng nhồi gan béo ở Périgord (Pê-ri-gor), gà là đặc sản ở Bresse (Bre-xơ). Marseille (Mac-xây-ơ) là quê hương xúp bouillabaisse (bui-a-be-xơ) : xúp cá cà chua cho nhiều gia vị, có vài lát bánh mì. Tôm hùm nướng hay nấu kem là đặc sản Bretagne (Brơ-ta-nhơ).

Bữa ăn không có rượu vang như ngày không có nắng. Mỗi loại rượu vang là một tác phẩm; rượu nho từng vùng mang những đặc trưng riêng biệt.

---

1) Ở Đức, xúp (canh) ăn bữa trưa.

Muốn thưởng thức rượu vang, phải ngửi trước, rồi mới uống từng ngụm nhỏ; khi uống, không hút thuốc lá, không uống cùng các thứ nước khác.

Mỗi món ăn phải uống với loại rượu vang phù hợp :

- Sò hến, cá : rượu vang trắng ít ngọt hay có bọt.
- Món ăn đầu bữa : rượu vang trắng hay rosé (đỏ nhạt).
- Thịt trắng (gà, vịt, bê, lợn) : Rượu vang đỏ nồng hay sâm banh *(champagne)* chưa lên men lần thứ hai.
- Thịt đỏ (bò, ngựa, cừu), và vật săn bắn được, pho-mát: rượu vang đỏ nồng.
- Món ăn giữa món chính và món tráng miệng, món tráng miệng: rượu nhẹ, có bọt.
- Quả : rượu vang dịu ngọt, sâm banh ít ngọt.

Đưa rượu vang ra uống có một số quy tắc :

- Chai rượu loại "cực kỳ" ngon thì giữ nguyên bụi, để nằm trong một cái rổ.
- Rượu vang đỏ 15-18 độ, nếu cần phải hâm nóng.
- Rượu trắng hoặc đỏ nhạt *(rosé)* : 5-12 độ.
- Sâm banh và rượu có bọt : ướp lạnh dần trong nước có đá.
- Trong bữa ăn, phải đưa theo trình tự từ loại nhẹ đến loại mạnh và thơm hơn.

Tôi có đến xem ở miền Nam nước Pháp những hầm rượu và là nơi bán rượu ở trong hang động như các chùa trên núi của ta.

Pho-mát, cũng như rượu vang, là một thành tố không thể thiếu được trong bữa ăn Pháp. "Có tráng miệng mà không có pho-mát có thể ví như cô gái đẹp chột mắt" (Brillat-Savarin). Sau khi ăn món chính, trước khi chuyển sang tráng miệng, bà chủ bưng một cái thốt vào; trên thốt có nhiều thứ pho mát khác nhau. Tùy khách chọn và cắt lấy. Pho-mát bao giờ cũng nhắm với rượu vang đúng vị. Ở Pháp, có tới 400 loại pho-mát đủ các hình thức. Hình như tướng De Gaulle (Đơ Gôn), bàn về tính tự do cá nhân của người Pháp, có nói là : thật khó cai trị một dân tộc mỗi ngày trong năm lại ăn một loại pho-mát khác. Có những loại pho-mát nổi tiếng thế giới như :"Roquefort" (Rô-cơ-phor)và"Camembert"(Ca-măm-ber).Có nhiều dạng pho-mát làm chảy (*fondu*), pho-mát ép (*port-salut,gruyère*),Roquefort.

Ngày nay, trước nhịp sống dồn dập của xã hội công nghiệp, nghệ thuật ăn uống Pháp lùi bước trước những "món ăn liền" (*fast food*) bán ngoài phố. Nhưng nó vẫn còn giữ nguyên vị trí truyền thống trong sinh hoạt bình thường, nhất là khi tiếp khách.

PARIS (PA-RI)
BƯỚC VÀO NHỮNG NĂM 90

Gặp lại "Pa-ri hoa lệ" sau mấy năm trời, tôi không khỏi băn khoăn. Có gì mới, có gì khác ở thành phố ánh sáng tập trung 15% dân Pháp nếu kể cả ngoại vi, một ngã ba văn hóa- chính trị - doanh nghiệp quốc tế ?

Vẫn những lâu đài cổ kính ấy soi bóng dòng sông Xen êm đềm, vẫn những khu cao ốc buôn bán sầm uất ấy, vẫn những đại lộ sang trọng ấy, người và xe đi lại như mắc cửi, vẫn những đoàn xe điện ngầm lao vun vút ấy, vẫn những cảnh điển hình ấy của xã hội tiêu thụ phương Tây ... Có gì thay đổi nhất là về bề sâu không nhỉ ?

Ông B.Genton (Giăng-tông), vụ phó vụ xuất bản thuộc Bộ văn hóa, giải đáp phần nào điều thắc mắc của tôi bằng cách gửi ngay cho tôi ba cuốn sách mới xuất bản. Ba cuốn sách dường như không ăn nhập vào đâu, nhưng đều nêu lên được một số đổi thay của Paris.

Cuốn thứ nhất là một tiểu thuyết trinh thám *Bà tiên súng các-bin* của Daniel Penna (Da-ni-en Pen-na). Câu chuyện xoay quanh việc tìm thủ phạm giết những bà già sống cô đơn để cướp của. Cảnh sát nghi cho những thanh niên Bắc Phi nhập cư lập những "băng" cướp để hành động. Cuộc điều tra kết thúc cho thấy bọn giết người thuộc một tổ chức buôn ma túy.

Cuốn tiểu thuyết nêu lên mấy nét của Paris, phần nào của nước Pháp ngày nay. Câu chuyện xảy ra ở khu Belleville (Be-lơ-vi-lơ), một khu phố bình dân gần đây nhà cửa còn tồi tàn, hiện đang xây dựng lại để nhà cửa khang trang hơn. Đây là một cố gắng nhằm canh tân những khu nghèo ở tất cả các thành phố. Riêng ở Paris có khu Belleville và khu Italie đương thay da đổi thịt nhất. Có cái lạ là ở hai khu này, người Hoa di cư sang chục năm gần đây đã thành lập những giang sơn riêng y như Chợ Lớn và cũng là một khu khá tập trung những người Bắc Phi nhập cư. Hiện nay nước Pháp có khoảng bốn triệu người nước ngoài nhập cư, độ 7-8% dân số. Do khủng hoảng kinh tế, sự phát triển của thất nghiệp, nên từ thập kỷ 80, chính phủ đã hạn chế ngặt nghèo việc nhập cư. Tuy vậy, tôi ít thấy không khí phân biệt chủng tộc ở các phố Paris, đặc biệt là đối với người Việt Nam. Các bạn Pháp rất phục trí thông minh của học sinh và trí thức Việt Nam. Họ cho biết là người Việt Nam chiếm nhiều vị trí quan trọng trong ngành tin học và điện tử. Trong cuốn tiểu thuyết *Bà tiên súng các bin*, không có giọng kỳ thị người Bắc Phi; đặc biệt có một nhân vật thanh tra cảnh sát là người

Pháp lai Việt Nam rất gây được cảm tình. Phải chăng nhân vật này đã được xây dựng theo mẫu có thực là một thanh tra cảnh sát lai Việt Nam (hình như tên là Lộc?) nổi tiếng ở Marseille (Mác-xây).

Cuốn sách thứ hai mà ông Genton gửi cho tôi là một cuốn tiểu thuyết ngắn, *Chỗ đứng* của nữ văn sĩ Annie Ernaud (An-ni Ec-nô). Tác phẩm này nêu lên mấy điểm, do đó tôi đi sâu thêm kiểm nghiệm thực tế cuộc sống của Pháp. Câu chuyện kể về một cô gái được bố mẹ nghèo bán hàng tạp hóa chắt chiu nuôi cho đi học thành giáo sư trung học và sống một cuộc sống đầy đủ hiện đại. Đây là một trường hợp khá điển hình về chuyển giai cấp từ hạ lên trung lưu. Trong bất cứ "xã hội tiêu thụ" nào, đại đa số nhân dân cũng thuộc tầng lớp trung lưu và hưởng những tiện nghi hiện đại.

Cũng như ở các nước phương tây khác, nền kinh tế Pháp từ sau cuộc khủng hoảng dầu lửa 1973-1974 gặp nhiều khó khăn và không còn phát triển bão táp như trước nữa. Mức độ phát triển tuy kém đi, nhưng bộ mặt của "xã hội tiêu thụ" vẫn không thay đổi về cơ bản. Năm 1988, tiền lương tháng trung bình là 8000 phrăng, tiền lương tối thiểu là 4850 phrăng. Từ năm 1950 đến 1970, sức mua của lương trung bình tăng gấp đôi, từ 1970 đến 1980, mức tăng ấy là 4,7% mỗi năm; từ 1980 đến nay, mức tăng yếu hơn. Tiêu pha cá nhân hoặc trong gia đình về ăn uống bớt đi, chuyển sang các thực phẩm cao cấp. Tiền ăn (chiếm khoảng 20% thu nhập), tiền tiêu tăng lên cho nhà cửa (chiếm 30% thu nhập), giải trí (7-10%). Văn minh "xã hội tiêu thụ"là một nền văn minh "mua chịu" : một phần tư các đồ trang bị gia đình (ôtô, xe máy, máy giặt ...)kể cả nhà cửa đều mua chịu, do đó gây ra tâm lý lo âu cho khá nhiều người lương trung bình.

Cuốn sách thứ ba mà ông Genton gửi cho tôi là *Đời sống ma* của nữ văn sĩ Danielle Salleneuve (Đa-ni-e-lơ Sa-lơ-ne-vơ), tiểu thuyết phân tích tâm lý "ngoại tình hiện đại". Cuốn sách này gợi cho tôi tìm hiểu vấn đề phụ nữ, hôn nhân, gia đình. Vai trò phụ nữ Pháp đã thay đổi trong hai thập kỷ nay hơn cả trong hai mươi thế kỷ trước. Chủ động chống thụ thai là vũ khí hiệu quả nhất để phụ nữ làm cách mạng giải phóng tình dục, thực hiện tự chủ và tăng cường vai trò xã hội, hoạt động nghề nghiệp. Trong lực lượng lao động, phụ nữ chiếm khoảng 40%. Phụ nữ khoảng 60 tuổi đã chứng kiến trong khoảng hai chục năm nay những đổi thay cơ bản : chủ động chống thụ thai(48% tổng số), có máy móc thiết bị nội trợ (43%),làm đủ các nghề (41%), tâm lý nam giới đổi khác, chia công việc nội trợ, tham gia trông nom con cái...(35%). Pháp luật công nhận phá thai, nam nữ chung sống không cưới xin ... Năm 1987, cứ 100 đám cưới thì

có 30 đám li dị. Số đám cưới bớt đi nhiều, số phụ nữ không muốn lập gia đình tăng lên; họ muốn sống tự do hơn. Dù sao, gia đình vẫn không tiêu tan, trái lại người Pháp (85%) dường như khám phá lại được giá trị của gia đình là tế bào cơ sở, nơi trú ẩn để đối phó với những đe dọa của môi trường xã hội. "Xã hội tiêu thụ" hôm nay có mặt trái của nó ngay giữa Paris hào nhoáng. Trước hết là những cuộc biểu tình đình công đòi tăng lương kéo dài liên miên suốt mùa đông năm 1988, làm tê liệt nhiều ngành phục vụ công cộng : y tế, giáo dục, bưu điện, giao thông, đến cả ngoại giao, thương nghiệp. Có lúc hơn 10 triệu thư và bưu phẩm ùn lại. Sáng sớm, người lao động lo ngay ngáy theo dõi TV để biết đường xe buýt nào hay đường xe điện ngầm nào còn chạy mà đi làm cho kịp. Mỗi lần có việc phải xuống tỉnh lẻ, tôi không khỏi e ngại là lúc về không có tầu thì rất tốn tiền ăn ngủ khách sạn. Có lần giao thông ngừng hoạt động, chính quyền phải huy động 400 xe cam nhông quân sự chở hơn 20 vạn người vào trung tâm để đi làm.

Một hiện tượng mới nữa là "cái nghèo mới". Theo sự đánh giá của cuốn *Soi dõi nước Pháp* 1989, nước Pháp có khoảng từ 3 đến 6 triệu người nghèo, những người thất nghiệp dài hạn, những người mù chữ, những người không được hưởng bảo hiểm xã hội, không có việc làm, không nhà ở, lắm khi không cả hy vọng. ấy là chưa nói đến hàng triệu người Bắc Phi nhập cư. Thời kỳ "xã hội tiêu thụ" tưới của cải xuống cho khắp không còn nữa. Ai có việc làm thì đời sống cao, ai chưa tìm được việc (nhiều thanh niên) hay mất việc (không có chuyên môn, bị lao động tin học hóa gạt ra ngoài) đành sống trong cảnh nghèo. Con số thất nghiệp năm 1950 rất thấp, khoảng 1,4%tổng số người có khả năng lao động. Năm 1988, nó lên tới 10,7% .

Năm nay, xã hội Pháp cũng như những xã hội Phương Tây khác đương sống trong cơn lốc của "chuyển hóa công nghiệp". Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (điện tử, viễn thông, tin học) đang làm đảo lộn công nghệ, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tính chất sản phẩm hàng hóa và lối sống. Cần phải cấu trúc lại gấp bộ máy, quá trình sản xuất, chuyển hóa gấp con số và tính chất công việc thì mới mong ngăn chặn được suy thoái kinh tế và thắng lợi trong cuộc cạnh tranh quốc tế rất gay go. Cách đây hơn 20 năm , tháng 5/1968, thanh niên sinh viên làm một cuộc "cách mạng" lãng mạn chống lại viễn vọng ngột ngạt của một xã hội kĩ trị. Hồi đó, người ta còn có ảo tưởng về sự phát triển kinh tế không bờ bến. Từ hơn một thập kỷ nay, cuộc khủng hoảng rộng lớn ngày một tự khẳng định thêm : cuộc đấu tranh xã hội trở nên thực dụng và thực tế hơn, nhưng những hoài bão 1968 vẫn còn giữ nguyên giá trị : tôn trọng tự do cá nhân, đòi hỏi bình đẳng và công bằng hơn, bảo vệ hòa bình, bảo vệ hành tinh nguyên vẹn cho các thế hệ mai sau ...

NGƯỜI PHÁP CÓ THIẾT THA VỚI GIA ĐÌNH KHÔNG ?

Một người bạn gái Pháp giới thiệu với anh một bạn trai của chị ta. Anh đừng ngạc nhiên thấy họ quá ư thân mật với nhau, sinh hoạt cùng một phòng ở khách sạn. Anh không việc gí phải thắc mắc là họ có phải vợ chồng không.

Hiện tượng xã hội "nam nữ chung sống không cưới xin" (*Union libre, Cohabitation*) đã trở nên bình thường, ít ai dị nghị. Năm 1986, 58% người Pháp được hỏi trả lời là chuyện ấy không cần quan tâm; 33% thấy cũng hơi chướng, nhưng cho đó là chuyện riêng, mặc họ; 7% lên án; 69% thiếu niên từ 13 đến 19 tuổi cho là nam nữ ở với nhau không nhất thiết phải lấy nhau. Số cặp không lấy nhau phổ biến nhiều trong thanh niên, người thất nghiệp, những người không có tôn giáo, dân thành phố lớn. Phụ nữ trẻ có vẻ thích sống kiểu này hơn nam giới, có lẽ dễ bình đẳng với nam giới hơn mà lại đỡ phiền toái. Hiện tượng này cũng phát triển nhiều ở các giới trí thức cao, mà không phổ biến ở các giới ngoan đạo.

Vào giữa những năm 70, vì e ngại "dấn thân" ngay vào hôn nhân, người ta "sáng chế" ra kiểu "hôn nhân thử" (Mariage à l'essai); trước khi lấy nhau thật sự, nam nữ ở với nhau một thời gian, nếu hợp sẽ cưới.

Hiện nay, 10% các cặp sống chung không cưới xin. Từ 1968 đến 1987, con số tăng từ 30 vạn lên hơn một triệu.

Hiện tượng chung sống không cưới xin phổ biến ở tất cả các nước công nghiệp tiên tiến, nhất là ở Bắc Âu. Ở Thụy Điển, 40% những người tuổi từ 20 đến 24 theo chế độ ấy.

Trong những năm 1973-1988, tổng số hôn nhân hàng năm ở Pháp bớt đi 36%. Trong 15 năm, hàng năm bớt đi 15 vạn. Năm 1972 có 417.000 đám cưới, năm 1987 còn có 260.000 đám. Giữa những năm 1970 và 1978, việc phổ biến các phương pháp tránh thụ thai (đặc biệt là thuốc viên : La pilule) nên số thụ thai trước khi cưới ít hẳn đi. Từ 1978, số thụ thai và sinh đẻ ngoài giá thú tăng nhiều. Sự đổi thay về ngôn ngữ chứng tỏ xã hội chấp nhận quan hệ nam nữ ngoài giá thú :từ *Mère célibataire* (mẹ sống độc thân) thay cho từ cũ là *fille-mère* (gái chửa hoang);-không dùng từ *enfant illégitime* (con hoang), mà dùng Enfant né hors mariage (con ngoài giá thú), không dùng từ *Cocufiage* (ngoại tình), mà dùng *infidélité* (không chung thủy). Nói chung, **tuổi hôn nhân tăng : nam khoảng 26,4 tuổi, nữ 24,3 tuổi.**

Theo lôgic, số hôn nhân giảm thì số ly hôn hẳn cũng giảm đi. Thực tế lại không như vậy: số ly hôn cũng vẫn tăng. Năm 1987, cứ 100 hôn nhân thì có 30 vụ ly hôn, như vậy mỗi năm có 10 vạn vụ ly hôn. So với đầu thế kỷ, số ly hôn tăng gấp 10 lần. Tất cả các tầng lớp dân chúng đều có ly hôn, nhưng tỉ lệ nhiều hơn đối với công nhân viên (so với những người làm nông nghiệp).

Số hôn nhân giảm đi, số cặp thanh niên chung sống không cưới xin tăng lên, số ly hôn không ngừng tăng, tất cả những yếu tố ấy khiến ta tưởng gia đình ở Pháp sẽ tan vỡ. Trái lại, nhất là trong thập kỷ này, gia đình vẫn tồn tại là giá trị chín chắn, một tổ chức ổn định để chống lại những đe dọa ngoài đời. Người Pháp phát hiện lại được giá trị của gia đình.

Tổ chức *Credoc* nêu câu hỏi :*Gia đình là nơi duy nhất mà người ta cảm thấy êm ấm thoải mái ;* kết qủa điều tra cho thấy về tỷ lệ phần trăm số người được hỏi : 64% (1981), 61% (1982), 63% (1983, 1984, 1985), 64% (1986), 70% (1987).

Nếu giá trị gia đình phần nào được phục hồi thì nội dung quan hệ gia đình những năm 80 đặt trên những cơ sở khác trước : bình đẳng hơn giữa hai vợ chồng, bố mẹ thông cảm hơn với con cái, - mỗi thành viên đòi hỏi có đời sống cá nhân nhiều hơn... Vợ hay chồng quá chăm nom nhau cũng làm mất tự do của nhau và trở thành "chiếm độc quyền" *(possessif)*.

Bố mẹ có ý thức hơn về nhiệm vụ giáo dục con cái. Đáng tiếc là vai trò giáo dục của ông bà-nay bị lu mờ; do vấn đề ở chật, nhu cầu độc lập, chủ nghĩa cá nhân, thường thì ông bà ít ở chung với con cái và các cháu. Tôi có đến chơi một cặp vợ chồng già ở Paris đều ngoài 70, có bốn con trai đã lập gia đình. Nhà có nhiều buồng, nhưng cả bốn cậu đều xây nhà riêng ở bốn nơi khác nhau tại các "thành phố mới"; tôi hỏi tại sao hai cụ không giữ gia đình một cậu con lại ở để nhỡ có ốm đau (thực ra thì cả hai cụ đều bị bệnh kinh niên)... Họ trả lời là các cháu làm ồn, hơn nữa ở chung con cái mất tự do, mình cũng mất tự do.

Một bà 75 tuổi sống một mình ở tầng 10 tại Paris, bà cũng không ở với con nào; chỉ gọi điện cho nhau, may ra mùa hè đi nghỉ với nhau, lâu lâu chủ nhật gặp nhau. Có trường hợp người già ở một mình đột ngột chết mấy hôm sau mới biết.

Dẫu sao thì những năm 80 hầu như đã có hòa hoãn trong xung đột giữa những thế hệ. Những cuộc điều tra trong số thanh thiếu niên dưới 20 tuổi cho thấy là không có thắc mắc gì lớn đối với bố mẹ. Nhưng như vậy không phải là không còn ít vấn đề. Trẻ con thố

lộ nhiều với bố mẹ, nhất là với mẹ, hơn là với thày cô giáo, lẽ dĩ nhiên vẫn thích bạn bè hơn. Con cái ở với bố mẹ lâu hơn trước, có khi đến tuổi 25, vì tìm việc không phải là dễ. Mè trong đó, có cô cậu nào bỗng một hôm dắt một người tình về "chung sống không cưới xin", thì bố mẹ ...cũng đành vậy.

MỐI BẬN TÂM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Ở nước công nghiệp tiên tiến, với xã hội tiêu thụ, có công việc làm và lương cao thì về vật chất sướng thật. Nhưng nếu lương thấp và nhất là thất nghiệp, xem thiên hạ chung quanh ăn chơi, kể cũng cực.

Ở Pháp, từ 1900 đến 1970, tỉ lệ người lao động trong nhân dân không ngừng hạ xuống (tới 20%). Nhưng từ 1970, số người lao động lại tăng lên; năm 1988, con số là hơn 21 triệu (gần 2 người trên 3 không lao động: trẻ con, sinh viên, người thất nghiệp, người về hưu...). Số phụ nữ đi làm việc tăng nhiều: 65% phụ nữ từ 25 đến 54 tuổi làm việc (năm 1968, chỉ có 45%).

Từ sau Chiến tranh thế giới II cho đến đầu những năm 70, do mức tăng nhanh của kinh tế, thất nghiệp không là vấn đề phải lo. Ở Pháp, con số 50 vạn vào đầu những năm 70 đã được coi là báo động. Từ khủng hoảng dầu lửa năm 1973 trở đi, con số thất nghiệp tăng vùn vụt ở tất cả các nước công nghiệp tiên tiến (trừ Nhật Bản, Thụy Sĩ...). Ở Pháp, con số lên 1 triệu (1976), hiện nay trên 3 triệu (hơn 10% số dân lao động; đông nhất là phụ nữ, thanh niên, người nước ngoài nhập cư (gấp đôi người Pháp). 40% người thất nghiệp không được nhận một khoản trợ cấp nào.

Có một số nhân viên mất việc do xí nghiệp chuyển hóa sử dụng dụng cụ tin học. Do đó, họ phải đi học thêm.

Dưới đây, một anh bạn Việt kiều thất nghiệp nói rõ về kinh nghiệm thất nghiệp và tiền đóng góp rất nhiều của người lao động có việc:

Trường hợp bị chủ cho thôi việc (Licencié). Anh A thất nghiệp được lĩnh 70% tiền lương nguyên *(brut)* mỗi tháng và trong một năm. Ví dụ lương nguyên anh A là 7.900 f/tháng; sau khi bị mất

việc làm, anh A sẽ lĩnh 5530f/tháng. Sau một năm nếu vẫn thất nghiệp, anh A tiếp tục được lĩnh tiền thất nghiệp nhưng năm thứ nhì chỉ còn được lĩnh 90% của 5530 f thôi (=4977). Năm thứ ba nếu vẫn tiếp tục thất nghiệp, anh A sẽ được lĩnh 90% của 4977.

Lương tối thiểu mỗi tháng khoảng 5 200 f (sáu tuần sau khi thất nghiệp mới bắt đầu được lĩnh tiền thất nghiệp).

Trường hợp tự xin ngừng làm việc vì bị chủ bóc lột quá nhiều v.v....

Anh A phải làm một hồ sơ đặc biệt, quỹ thất nghiệp làm kiểm tra (enquête). Enquête này có thể kéo dài hơn ba tháng. Sau đó nếu không được quỹ thất nghiệp cho tiền thất nghiệp, anh A không có tiền để mà sống. Nếu quỹ thất nghiệp cho tiền thất nghiệp, anh sẽ chỉ được lĩnh mỗi tháng khoảng 3 500 f.

Bên Pháp cuối tháng, khi lĩnh lương, người lao động phải đóng khoảng 19%tiền lương nguyên (brut) cho qũy bảo hiểm xã hội, quỹ bệnh tật, qũy thất nghiệp và qũy bảo hiểm xã hội phụ.

Lương đã trừ *(net)* là lương tính gộp *(brut)* trừ tiền đóng cho các qũy. Mỗi người lao động phải đi làm 35 năm mới được về hưu trí. Tuổi hưu trí 65 tuổi (nam giới) và 60 tuổi (phụ nữ). Nếu người lao động chưa đi làm tới 35 năm mà phải hưu trí vì đã 65 tuổi, người ấy có thể mua điểm hưu trí *(Point de retraite)* để có thể lĩnh tiền hưu trí ngang với những điều kiện bình thường.

Ngoài 19% tiền nộp các quỹ, mỗi năm người lao động còn phải trả thuế thu nhập (impôts sur le revenu) trích theo lương *net*. Thuế thu nhập cao hơn một tháng lương. Ví dụ một cặp vợ chồng lĩnh được 14.000 f (lương của hai người cộng lại), cuối năm người ta phải đóng 23. 200 f tiền thuế. Ngoài ra mỗi năm còn phải đóng tiền thuế thuê nhà. Ví dụ anh chị A thuê một căn nhà 68 thước vuông mỗi tháng trả 5. 500 f; cuối năm phải trả 2. 800 tiền thuế thuê nhà (Taxe d'habitation).

Nếu cuối năm, trả thuế quá thời hạn, thì phải trả thêm 10%.

Ngoài ra, tiền điện nước, sưởi mùa đông, mỗi tháng phải trả thêm từ 1000 đến 1500 f.

Khi anh chị A về hưu, 4 hay 5 tháng sau khi về hưu thì mới bắt đầu được lĩnh tiền hưu trí, và số tiền lương hưu trí chỉ còn khoảng 50%tiền lương khi đi làm. Tiền lương hưu trí tính trung bình của 10 năm tiền lương cao nhất. Như vậy anh chị A chỉ còn có 7.000 f tiền để sống.

NỀN VĂN MINH CỦA "THỜI GIAN RỖI-GIẢI TRÍ"

Từ điển Pháp - Việt thường dịch chữ *loisir* là 1)lúc rỗi, lúc rảnh, thời gian nhàn rỗi; 2)món giải trí, trò giải trí, giải trí.

Có một Việt kiều ở Pháp cho là cách ta dịch chữ *loisir* không nêu lên được tính chất năng động của khái niệm mới về *loisir* . Ông đề nghị dịch là "nhàn thú" (= thú vui lúc nhàn)(1). Tôi e dùng từ này hơi bác học quá, nhất là chữ "nhàn", một từ Hán-Việt, gợi ra một khái niệm Nho-Lão khác.

Tôi xin tạm dịch là "Thời gian rỗi-giải trí" để hiểu hơn. Để cho đơn giản, tôi chỉ dùng "thời gian rỗi" hàm ý nội dung năng động là "giải trí".

Một trong những nhà xã hội học đầu tiên nghiên cứu về *thời gian rỗi* ở Pháp là Dumazedier (Đuy-ma-dơ-đi-ê) (từ những năm 60).

Trong một xã hội, khi sản xuất còn thấp do công nghiệp chưa phát triển, *thời gian rỗi* là một sự xa xỉ, dành cho những người *ngồi mát ăn bát vàng*. Người lao động bình thường chỉ dám ước mơ đến chút *thời gian rỗi* khi lao động vất vả kiếm tạm đủ ăn; lại còn lo có ít tiền để dành phòng khi ốm đau, mất việc; cho nên, ở nông thôn, không lúc nào rảnh tay. Ngồi rỗi là một cái tội, là lười biếng. *Thời gian rỗi* có nội dung thụ động, nó là cái gì còn thừa lại sau lao động, nó không cần thiết mà có hại cho một xã hội kinh tế thấp dựa vào bóc lột sức lao động.

Nhưng trong quá trình công nghiệp hóa, phong trào đấu tranh của vô sản mạnh, - thì *thời gian rỗi là mục tiêu* đấu tranh xã hội. Ở Pháp, thời gian làm việc hàng ngày đã giảm dần. Theo những quy định năm 1831, người lớn làm 14 - 16 tiếng, thiếu niên từ 12 đến 16 tuổi làm 12 tiếng, trẻ em dưới 11 tuổi làm 8 tiếng. Sau Chiến tranh thế giới II, năm 1946,thời gian làm việc mỗi tuần là 60 tiếng. Hiện nay có khuynh hướng tuần làm 5 ngày.

Nhưng để cho khái niệm "thời gian rỗi" có một nội dung năng động, tích cực, - được coi là một hoạt động xã hội quan trọng như bất cứ hoạt động xã hội nào khác (buôn bán, trồng trọt...), không phải là một cái thừa ra của lao động mà ngang giá trị xã hội với lao động thì xã hội phải có 3 điều kiện cho đa số nhân dân: "thời gian rỗi" tương đối dài; sức mua dồi dào để tiêu thụ hàng hóa; dư luận chấp nhận "thời gian rỗi" là quan trọng.

---

(1).Tập san Khoa học xã hội - số 8, 1982 - Paris.

Chỉ có "xã hội tiêu thụ" mới có đầy đủ 3 điều kiện này. Trong mấy chục năm gần đây, xã hội Pháp đã tiến theo con đường ấy. Trước hết "thời gian rỗi" - nếu tính cả cuộc đời, - gần gấp 3 lần thời gian lao động. Sức mua của người Pháp tăng gấp ba trong 30 năm (từ 1950 đến 1980). "Thời gian rỗi" nay được công nhận là một quyền lợi, một bộ phận phong phú của cuộc đời. Sự việc này dẫn đến một hiện tượng hầu như nghịch lý, khó tưởng tượng trước đây: trong tình trạng thất nghiệp, không lao động, mà vẫn coi "thời gian rỗi" là nhu cầu. Vấn đề đặt ra trong nền văn minh mới là làm thế nào bố trí hài hòa giữa lao động và "thời gian rỗi".

Một người lao động bỏ ra 10 tiếng mỗi ngày để làm việc (= 8 tiếng lao động chuyên môn +2tiếng linh tinh: tàu xe, đi mua bán...); - ngủ mất 8 tiếng. Còn lại 6 tiếng: một nửa (3 tiếng) cho các việc vặt (ăn uống,...), còn một nửa (3 tiếng) cho thì giờ rỗi giải trí.

Thời gian lao động bớt đi, "thời gian rỗi" tăng. Từ 1975 đến 1985, "thời gian rỗi" của người Pháp đã tăng mỗi ngày từ 3 giờ 28 lên 4 giờ 4. Sự tăng này có lợi cho vô tuyến: thêm 26 phút, - thể thao (thêm 5 phút), xem biểu diễn hay dạo chơi, bè bạn (thêm 3 phút). Nói chung, không lợi thêm gì mấy cho hoạt động có tính tư duy cao.

Khoản tiêu cho giải trí tăng: mua cát-xét, đĩa hát, vé xem phim, hòa nhạc...; hoặc sắm các đồ thiết bị giải trí (đầu máy vi-đê-ô, máy đọc đĩa Compact, máy tính, dụng cụ thể thao...).

Người Pháp tiêu trung bình 7% quỹ chi tiêu hàng tháng về giải trí. Thí dụ năm 1986:

- Vật liệu ảnh, nhạc	0,3%
- Học tập	0,4%
- Ra-đi-ô, ti-vi	1,0%
- Sách báo	1,5%
- Xem biểu diễn, văn hóa chung	1,9%
- Các dụng cụ giải trí khác	2,0%
- Máy và phụ tùng điện tử	3,3%

Trên thực tế, tách riêng từng món tiêu để tính rất khó. Thí dụ, khoản tiêu cho tàu xe có khi lại để đi nghỉ, khoản tiêu cho ăn uống có khi lại dành cho các bữa tiệc thoải mái.

Kết quả một cuộc điều tra về giải trí của người Pháp cho thấy những con số sau đây trong ba năm 1984, 1981, 1973 (tỉ lệ phần trăm theo số người được hỏi).

		1984	1981	1973
- Xem phim	có	51	50	52
	không	49	50	48
- Tham quan di tích lịch sử	có	36	32	32
	không	64	68	68
- Tham quan viện bảo tàng	có	26	30	27
	không	74	70	73
- Xem triển lãm hội họa điêu khắc	có	23	21	18
	không	77	79	82
- Xem tạp kỹ	có	21	10	11
	không	79	90	89
- Mượn sách hoặc đĩa hát ở thư viện hay phòng cho mượn đĩa	có	20		
	không	80		
- Xem đoàn kịch chuyên nghiệp	có	15	10	12
	không	85	90	88
- Xem xiếc	có	14	10	11
	không	86	90	89
- Đi nghe nhạc pop, rock, funky, Jazz	có	13	10	6
	không	87	90	96
- Đi nghe nhạc cổ điển	có	9	8	7
	không	81	92	93
- Dự đại hội biểu diễn	có	8	7	8
	không	92	93	92
- Xem ca kịch nhẹ (Opérette)	có	5	2	4
	không	95	98	96
- Xem triển lãm tranh liên hoàn	có	5		
	không			
- Mua sách (không phải sách giáo khoa)	có	54	56	51
	không	46	44	59
- Xem múa ba lê chuyên nghiệp	có	6	5	6
	không	94	95	94
- Xem ca kịch cổ điển (opéra)	có	3	2	3
	không	97	98	97

Càng ngày người Pháp càng thích giải trí văn hóa, đặc biệt là thích tìm hiểu di sản văn hóa. Theo một cuộc điều tra năm 1987, 51% người được hỏi trả lời là trong năm đã đi thăm một khu cổ của thành phố, 51%đi một công viên, 51% đi xem phim, 51% đi tham quan một nhà thờ, 46% đi xem cửa hàng đồ cổ, 38% đi thăm một lâu đài cổ, 34% : một viện bảo tàng, 21% : đi xem ca kịch cổ điển hay hòa nhạc, 16%: xem triển lãm nghệ thuật hiện đại. Trong những di sản văn hóa, người ta thích xem nhất nhà cổ, làng cổ, khu phố cổ (51%), lâu đài cổ (44%), nhà thờ (43%). Người ta không thích xem lắm những gì thuộc về nghệ thuật hiện đại, những thành phố mới, những công trình hiện đại.

NGỌN HẢI ĐĂNG NƯỚC PHÁP: THÁP EIFFEL (EP-PHEN)

Cô gái chăn chiên mây trắng, hình ảnh này của nhà thơ Apollinaire (A-pô-li-ne-rơ) đã từ thuở nào quyện trong tôi với tháp Eiffel. Không may chuyến đầu tiên tôi đi thăm "cô gái" thì trời u ám và mưa. Tôi tự an ủi là tháp Eiffel trong sương mù cũng có vẻ đẹp riêng.

Nước Pháp không có Paris thì không còn là nước Pháp nữa. Đã một trăm năm nay, Paris không có tháp Eiffel thì không phải là Paris nữa. Hình ảnh nước Pháp và Paris gắn với tháp Eiffel qua bao nhiêu phim, ảnh, sách, báo, đồ trang trí, vật kỷ niệm xinh xinh bán cho khách trong và ngoài nước thăm Thủ đô.

Nhà văn hóa Pháp gốc Hy Lạp Lépidis (Lê-pi-dix) trìu mến tâm sự với tháp Eiffel: "Tháp cao và thanh tú. Điểm trang bằng đăng-ten. Paris và ta không thể thiếu tháp được. Tháp như bông hoa cắm vào ve áo, ở chỗ nào cũng nhìn thấy tháp. Nhìn từ cao trên các mái nhà, hay từ trên toa tàu ở các tỉnh lẻ về, tháp vọt lên trời như một mũi tên...

Tháp của ta hỡi, hàng ngày ta ngắm ngươi, vì ngươi ở trước mắt ta trong khi ta đi dọc phố Belleville (Be-lơ-vi-lơ). Thiên hạ đã gán cho ngươi bao nhiêu cái tên không hay. Nào là ngươi xấu xí! Nào là ngươi bằng sắt! Tất cả là điều dối trá cả! Chẳng qua là do ghen tỵ mà thôi! Cả thế giới ngưỡng mộ và thèm có ngươi. Trong tất cả

các tượng đài, ngươi được phiên bản nhiều nhất, bằng vàng, bằng đồng, bằng đường thẳng,bằng đá, bằng mỡ lợn, bằng kem Săng-ti-ly... Paris không có ngươi giống như con chim cụt cánh... "[1]

Tháp Eiffel là một nguồn cảm hứng cho nhiều văn nghệ sĩ. Giraudoux (Gi-rô-đu) ví tháp với một "chiếc tất đẹp lộng lẫy". Nhà điện ảnh René Clair (Rơ-nê Cle) coi tháp là một nhân vật trong tác phẩm "Paris ngủ". Họa sĩ Delaunay (Đơ-lô-nây) vẽ tháp đến ba chục lần. Nhà phê bình Roland Barthes (Rô-lăng Bac-tơ) nhận xét: "Các họa sĩ , nhà thơ, nhạc sĩ dám gán cho tháp tất cả những duyên dáng của một phu nhân, một công chúa, một cô gái, một sinh vật nửa người nửa ngợm, không rõ giới tính, khi là đực, khi là cái. Một sinh vật biết nghĩ, biết đau khổ, tính tình thay đổi, biết uốn éo đủ thứ... ". Ca sĩ Charles Trenet (Sac-lơ Trê-nê) hát:

"Vui vui, tháp Eiffel dạo,
Như một con điên, nó nhảy qua sông Seine" [2]

Về tháp Eiffel, có biết bao nhiêu chuyện huyền thoại. Từ khi có tháp, có khoảng 350 người (hai phần ba là phụ nữ) đứng từ trên cao này nhảy xuống tự tử, có hai trường hợp thoát chết; vụ tự tử đầu tiên vào năm 1898 : người chết treo cổ vào một chiếc xà ngang. Năm 1960, có một tay nhà buôn Anh bịp bợm rao bán tháp Eiffel mỗi cân sắt 20 xu; ấy thế mà có một công ty Hà Lan dám ứng ra một số tiền là 50 triệu phrăng. Vụ lừa đảo bị phát hiện: tên bịp bợm bị kết án nhưng công ty đành mất không số tiền ứng. Năm 1901, một chiếc khinh khí cầu bay quanh bị vướng vào tháp may không bị tai nạn; có một phụ nữ đang ở thang máy sợ quá đẻ rơi. Năm 1928, một người thợ đồng hồ chơi nhẩy dù từ tầng hai, nhưng bị chết ngay vì dù không mở. Tuy vậy, sau đó vẫn có nhiều người tiếp tục nhẩy dù, có người thành công, có người thất bại. Năm 1912, có anh chàng thợ may nhẩy từ tầng hai với một chiếc máy thô sơ bằng vải và lò so. Anh bị chết vì sợ (máy không mở) trước khi tới mặt đất. Năm 1923, có một nhà báo nhận lời thách thức xuống thang bằng xe đạp từ tầng hai. Năm 1983, có hai người lên và xuống thang bằng mô-tô. Chiếm đóng Paris, Hit-le, sinh cùng năm với tháp (1889) muốn lên tháp nhưng những người kháng chiến làm cho mất điện, không lên thang máy được. Bị xuyễn, y không trèo lên được, đành đứng dưới tháp chụp ảnh. Năm 1983, người ta bán đấu giá cái thang xoáy ốc từ tầng ba lên tầng tư, giá mỗi mảnh từ 50 000 đến 180 000 quan. Trước chiến tranh thế giới 1914 - 1918, đã có ý kiến

---

1). Clément Lépidis và Robert Doisneau - Nhớ Paris - Arthaud, Paris 1980.
2) . Tour Eiffel 89 - Journal du Centenaire - Paris, Février 1989.

định dỡ tháp Eiffel; năm 1920 lại có ý kiến định phá tháp để lấy sắt xây dựng lại các vùng bị chiến tranh tàn phá. Nhưng may mà cuối cùng, tháp Eiffel vẫn tồn tại trước mọi cuộc tang thương.

Tính đến năm 1989, sau một trăm năm ra đời, tháp có đến hơn 120 triệu người tham quan. Với số người xem hiện nay mỗi năm gần 5 triệu người, mỗi ngày trên 1 vạn người (trong đó 5% là người Paris), tháp Eiffel là thắng cảnh được tham quan nhiều nhất trên thế giới.

Tháp Eiffel, biểu tượng của Paris và nước Pháp, còn là một biểu tượng cách mạng về hai phương diện: khoa học kỹ thuật và chính trị.

Về phương diện khoa học kỹ thuật,tháp tượng trưng cho một kỷ nguyên công nghiệp hiện đại. Cuối thế kỷ XIX, một nền kiến trúc mới thành hình, kiến trúc kim khí với việc sử dụng sắt làm nguyên liệu chủ yếu: cần tạo ra những hình thức mới để đáp ứng những đòi hỏi của một xã hội công nghiệp hóa ấy, trong bối cảnh chính trị nước Pháp cộng hòa muốn thể hiện niềm tin vào tương lai kỹ thuật và khoa học. Triển lãm quốc tế 1889 được tổ chức để tự khẳng định tinh thần quốc gia lại được nâng cao từ sau khi thua nước Phổ năm 1870.

Trong số 107 đề án xây tháp, đề án của Eiffel, 36 tuổi, kỹ sư, nhà thầu khoán và nhà doanh nghiệp táo bạo và tài ba, được chọn. Thực ra, ông mua lại và sửa lại phác thảo của hai kỹ sư Koechlin (Kô-slanh) và Nouguier (Nu-ghi-ê) là nhân viên trong hãng của ông. Ông đã bỏ cả cơ nghiệp vào một công trình vô cùng khó khăn mà dư luận không hoàn toàn ủng hộ. Nhiều nghệ sĩ phản đối trên báo. Các nhà văn Guy de Maupassant (Ghi đơ Mô-pa-xăng), Alexandre Dumas (A-lêc-xăng-đrơ Đuy-ma), Sully Prudhomme (Xuy-ly Pruy- đom-mơ) ... không tán thành; tháp bị coi là "vô ích và quái dị", "sự nhục nhã của Paris". Sau ba năm làm việc cật lực cùng 225 công nhân được trả lương rất cao, và không bị một tai nạn lao động chết người nào, Eiffel đã hoàn thành chiếc tháp sắt cao 300 m (hiện nay là 320 m thêm bộ phận ăng ten của Đài vô tuyến Pháp), nặng 9.700 tấn (trong đó có 7 000 tấn bằng kim khí), đặt trên một khối hình vuông mỗi bề 125 m, xây trên bãi tập quân sự Champ-de-Mars (Săng-đơ-Mac)[1] bên bờ sông Seine. Những hòm lớn bằng kim khí để chứa không khí được sử dụng để neo bốn chân lớn của tháp dưới nước sông và dưới đất; khi gió to, tháp có thể đu đưa từ 6 đến 7 cm; sắt có thể nở 18 cm khi trời nóng. Có thể đi bộ lên đỉnh tháp; như vậy phải trèo 1710 bậc. Thường thì khách đều đi thang máy lên tầng hai (cao 57 m 63), tầng ba (cao 115 m 73) và tầng bốn (cao 276 m 13); những sân thượng ở các tầng có thể chứa 5 400 khách. ở tầng một, có bốn cửa hàng tạp

---

(1) Champ-de-Mars, nay là công viên.

hóa, ở tầng hai có hai và ở tầng ba có năm. Cửa hàng Jules Verne (Giuy-lo Vec-nơ) "trên mây" ở tầng ba là cửa hàng ăn có tiếng nhất của tháp, đặc biệt ở chỗ dùng khăn ăn màu xám, đĩa đen, cốc đen chân, hoa hồng đen để trên bàn. Năm 1889, sau khi khánh thành, tháp được chiếu sáng bởi 1 vạn ngọn đèn khí; một năm sau, 5 000 ngọn đèn điện xuất hiện. Từ năm 1985, 354 đèn chiếu tỏa sáng từ bên trong tháp. Cứ 7 năm, lại phải sơn lại tháp một lần; mỗi lần sơn cần 50 tấn sơn và 4 vạn giờ lao động. Còn hai lý do nữa khiến cho tháp được tồn tại: tháp là một trung tâm truyền hình truyền tin; cả về mặt quân sự, tháp cũng quan trọng. Tháp mang lại nhiều lợi nhuận, nhất là do vé tham quan; thành phố Paris được hưởng một năm 10 triệu phrăng do công ty khai thác SNTE trích lãi trả.

Ngoài ý nghĩa cách mạng khoa học kỹ thuật, tháp Eiffel còn là một biểu tượng cách mạng về phương diện chính trị. Công trình này cũng có mục tiêu đánh dấu 100 năm kỷ niệm Cách mạng Pháp 1789, đề cao những lý tưởng phần nào đã hướng dẫn chế độ Cộng hòa Pháp, từ sau cuộc thất bại quân sự 1870 đã vươn lên với những thành tích công nghiệp và khoa học mới. Đối với nhân dân Pháp, đây cũng là một sự phục thù của những người theo lý tưởng Cộng hòa đập lại bọn bảo thủ Versailles (Vec-xai-ơ) đã cho xây dựng nhà thờ Sacré Coeur (Xa-crê cơ) trên đồi Montmartre (Mông-mac-trơ) để tưởng niệm việc dẹp Công xã Paris. Tháp Eiffel đặt mục đích vươn cao hơn các công trình hiện có lúc đó: Sacré Coeur - 102 m, tháp Washington (Oa-sinh-tơn) - 175 m, nhà thờ Tây Đức Koeln (Kơn) - 159 m, Kim tự tháp Ai Cập - 146 m.

Tháp Eiffel ra đời đã gây một làn sóng cạnh tranh quốc tế. Kỹ sư nhiều nước bắt chước xây dựng tháp để vượt kỷ lục bề cao. Ngay từ năm 1893, người Anh định xây một tháp kim khí cao 360 m; 7 tháng sau, xây cao ngang tầng hai tháp Eiffel, nhưng phải ngừng lại vì thiếu tiền. Tháp Eiffel giữ được kỷ lục cao trong 40 năm. Mãi đến năm 1930, tòa cao ốc Mỹ (Chrysler) mới vượt tới 318 m và 4 tháng sau, tòa cao ốc Mỹ Empire State Building (Em-pai Xtây-tơ Bin-đinh) - 378 m. Có nhiều tháp xây dựng sau này cao hơn: tháp vô tuyến Ba Lan - 649 m, tháp Canada ở Voronte (Vô-rông-tơ) - 549 m, tháp Mat-xcơ-va - 537 m, tháp Tô-ky-ô - 333 m (rất giống Eiffel). Các tháp xây dựng sau có thể cao hơn Eiffel, nhưng không tháp nào có uy tín như tháp Eiffel về ý nghĩa cách mạng và lịch sử.

MỘT LÂU ĐÀI CỦA TRÍ TUỆ : TRUNG TÂM BEAUBOURG (BÔ-BUA) HAY POMPIDOU (PÔNG-PI-ĐU)

Lần đầu tiên đến thăm *Trung tâm nghệ thuật và văn hóa Georges Pompidou*[1], gọi tắt là "trung tâm Beaubourg" hay "trung tâm Pompidou", khách không thể không bàng hoàng đôi chút. Trong thâm tâm, khách tự hỏi: "Quái, hay là nhầm chỗ rồi ! Rõ ràng là một xí nghiệp lọc dầu chăng ?".

Khách đứng trước một công trình kiến trúc bằng thép, với những tường bằng kính, những đường ống khổng lồ màu xanh lá cây, xanh da trời, trắng ...có vô vàn thang máy, thang điện, thang cơ khí ... Công trình chiếm một héc-ta ở khu Beaubourg; tòa nhà có 5 tầng (mỗi tầng 7500 m2) cao 42m, dài 116m, rộng 60m. Để đảm bảo sự hoạt động, trung tâm cần đến 30 nhà điều hòa không khí, 4 nhà làm nóng, 3 hệ thống làm lạnh ..., một hệ thống thông tin. Thật là một "nhà máy văn hóa".

Thế nào người bạn Paris đưa khách đi xem cũng hỏi ý kiến về kiến trúc Beaubourg: có"chướng" quá trong một khu phố cũ không? Đây là vấn đề thẩm mỹ mà dân Paris thảo luận nhiều, cũng như họ đã thường thảo luận xem tháp Eiffel đẹp hay xấu, hoặc bây giờ họ đang thảo luận xem Kim tự tháp bằng thủy tinh ở Louvre (Lu-vrơ) có thích hợp không.

Một vấn đề nữa mà dư luận đặt ra là tiền xây dựng (993.000.000 phrăng) và tiền phục vụ hàng năm (300 triệu phrăng). Trung tâm Pompidou có bõ không ?

Đến nay, câu trả lời đã dứt khoát. Số khách tham quan (năm 1987) là 7.366.000 lượt, gần gấp đôi so với tháp Eiffel (4.368.000 lượt). Như vậy, trung tâm đã phục vụ đắc lực nhu cầu văn hóa của quần chúng và trở thành một trung tâm văn hóa vào loại hiện đại nhất thế giới.

Trung tâm Pompidou khai mạc năm 1977 gồm 4 khu vực lớn.

Thư viện công cộng thông tin (BPI =Bibliothèque publique d' information) mở rộng kiến thức cho mọi người, sinh viên và tất cả độc giả không có quyền vào đọc ở những thư viện chuyên đề hay đặc biệt đều có thể đến đây. Nơi đây có 1.300 chỗ (hàng ngày có 14.000 người sử dụng, mỗi năm 4 triệu rưỡi), 350.000 cuốn sách, 2.400 báo và tạp chí, 350.000 diapositive, 2000 phim, 200.000 hình

---

1).G. Pompidou: chính khách Pháp, nhiều lần làm Thủ tướng cho De Gaulle, sau làm Tổng thống.

ảnh ghi đĩa, vidéo, 4.000 bản đồ địa lý. Lại có các phòng họp, phòng triển lãm, phòng thí nghiệm ngôn ngữ (đủ phương tiện tự học), phòng phục vụ thiếu nhi, hệ thống nghe nhìn rất hiện đại.

Viện nghiên cứu âm nhạc (IRCAM = Institut de recherche et de coordination acoustique - musique = Viện nghiên cứu và phối hợp âm học - âm nhạc) tập hợp nhiều nhạc sĩ và kĩ sư giỏi.

Trung tâm sáng tạo công nghiệp (CCI = Centre de création industrielle) đặt trọng tâm vào kiến trúc công trình đô thị, những thiết bị công cộng. Ngoài nhiệm vụ thông tin đại chúng, nó còn nhận nghiên cứu cho các thị chính, tập thể ...

Viện bảo tàng quốc gia nghệ thuật hiện đại (MNAM = Musée nationnal d' Art moderne) chiếm 13.430 m2, trưng bày 15.000 tác phẩm, là một trong những viện bảo tàng lớn nhất trên thế giới về loại này. Hàng năm có tới trên một triệu người xem. Ở đây, người ta khuyến khích tất cả các khuynh hướng hiện đại, những tài năng đã được công nhận cũng như tài năng chưa được khẳng định. Khách xem ai cũng không muốn "đi bên cạnh thời đại của mình" chỉ sợ mình lỡ dịp xem những tác phẩm sau này sẽ nổi tiếng. Nhiều người ngẩn ngơ đứng nhìn những tác phẩm kì dị: mấy chiếc củi xếp trong một cái vòng tròn trên nền nhà, những hộp nước quả cà chua hoặc nước giặt; những ống lò sưởi gắn vào bảng, chiếc xe cam - nhông con chứa đủ thứ, ... không hiểu nó "thẩm mỹ" ở chỗ nào.

Sau mấy tiếng đồng hồ xem nghệ thuật hiện đại ở đây, tôi có cảm giác lạc vào một hành tinh khác. Có điều rõ ràng, là người ta rất tôn trọng tự do sáng tác; mỗi nền văn hóa đẻ ra nghệ thuật của nó; những nghệ sĩ tìm tòi để đáp ứng nhu cầu của thời đại họ chứ không hẳn đã bế tắc hay muốn lập dị.

LỄ HỘI QUANH NĂM

Tại Pháp, hầu như các ngày trong năm đều gắn với lễ các thánh hoặc một sự kiện lịch sử nào đó có ý nghĩa quốc gia hay đối với một thành phố, một làng. Đặc biệt vào mùa hè, những lễ hội địa phương có khi được tổ chức nhiều ngày liên tục.

Dưới đây là một số hội, lễ lớn :

-1/1 : Ngay từ 19 tháng 12, dân Pháp đã chuẩn bị đón năm mới, họ bắt đầu gửi thiếp, tặng quà cho nhau. 31/12, họ thường đón năm mới cùng bạn bè. Từ nửa đêm đến 3 giờ sáng, dân Paris tụ tập đi dạo tại đại lộ Champs-Elysées. Đầu năm mới, ai cũng phải tặng một món quà gì đó cho người gác cổng nơi họ ở.

-6/1 : Toàn nước Pháp tổ chức lễ Chúa hiện ra (Epiphanie). Họ nướng *bánh vua pháp sư* nhân hạnh đào, bánh nhân đậu hoặc đặt một bức tượng nhỏ đội vương miện vào ruột bánh. Sau bữa trưa, mỗi người trong gia đình sẽ được chia phần bánh. Ai được phần có "nhân" sẽ có quyền làm "Vua" hoặc "nữ hoàng" trong một ngày.

-2/2 : Theo phong tục, người ta làm một loại bánh xèo, mỗi thành viên trong gia đình sẽ phải cầm đồng tiền vàng hoặc vài tờ giấy bạc bằng một tay rồi tung chiếc bánh xèo qua tay kia, nếu được, thì cả năm gia đình sẽ "sống no đủ".

-21/3 : Lễ Phục sinh: ngày chúa Giê-su phục sinh (ngày chủ nhật đầu tiên sau trăng tròn của tiết xuân phân).

-1/4 : Ngày lễ rất cổ của hầu hết dân châu Âu. Theo phong tục Pháp, vào ngày này, ai cũng cố gắng đánh lừa hoặc nói dối có tính cách đùa với bạn bè, và đính cho được một con cá nhỏ bằng giấy vào quần áo người mà họ muốn trêu ghẹo, sao cho người đó không biết.

-1/5 : Lễ lao động . Người Pháp được nghỉ làm việc. Họ tặng nhau hoa linh lan để chúc hạnh phúc và tỏ dấu hiệu yêu thương. Vào ngày này, ai cũng có quyền được bán hoa linh lan không cần ....giấy phép.

-8/5 : Ngày chiến thắng phát xít Đức. Người ta tổ chức duyệt binh ở Champs - Elysées, đặt vòng hoa trên mộ liệt sĩ vô danh. Tại vùng Boulogne (Bu-lô-nhơ), tổ chức lễ tưởng niệm, đặt vòng hoa trên mộ những chiến sĩ Xô Viết đã chiến đấu, hy sinh tại Pháp.

-Cuối tháng 5 hoặc vào đầu tháng 6 là *Ngày hội các bà mẹ*. Con cái tự làm quà tặng mẹ, còn những người chồng thì mua hoa và quà tặng ...vợ. Sau đó bốn tuần sẽ là *Ngày hội những người cha*. Đặc biệt vào những ngày này, tại tất cả các cửa hàng lớn nhỏ ở Paris đều có món quà, quần áo, dành riêng cho những người trung niên.

-14/7 : Ngàyquốc khánh. Kỉ niệm ngày chiếm ngục Bastille (Ba-xti-ô), đánh dấu Đại cách mạng Pháp 1789. Người ta bắn pháo hoa, mở xổ số, hội chợ, khiêu vũ...

-1/11 : Lễ các thánh. Mọi người đến nghĩa trang đặt hoa cúc đại đóa lên mộ thân nhân.

-11/11 : Lễ đình chiến. Ngày kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914-1918, đặt hoa lên mộ chiến sĩ và đài kỷ niệm những nạn nhân chiến tranh.

-25/11 : Ngày thánh Catherine. Những người phụ nữ 25 tuổi chưa chồng (Catherinette)thường đội mũ bêrê vàng hoặc xanh lá cây để phái nam chú ý. Ở nơi làm việc, cho quà.

-4/12 : Các ông bố,bà mẹ tặng quà cho con.

-24-25/12 : Lễ Giáng Sinh. Món ăn tiêu biểu bữa tối (réveillon): sò, ngỗng; ngày hôm sau : ngỗng hoặc gà tây nhồi thịt.

KHỞI SẮC CHẬM CHẠP CỦA BÁO HÀNG NGÀY - TÌNH HÌNH TẠP CHÍ.

Đầu những năm 80, trước sự tấn công vũ bão của vô tuyến, đài, các phương tiện thông tin đại chúng điện tử, báo hàng ngày ở Pháp và phương Tây mất thế và mất đất dần. Có nhiều nhà xã hội học, tâm lý học v.v... tiên tri là "sách báo viết" sắp đến ngày tận số. Để khỏi đắm tàu, các chủ báo vội lao vào đầu tư cho các đài phát thanh và truyền hình tư nhân, mở các tổ chức viễn thông - tin học và những ngân hàng dữ kiện.

Có ngờ đâu là bước vào thập kỷ 90, báo hàng ngày lại khởi sắc. Ở Mỹ có 1.700 báo hàng ngày, tuyệt đại đa số của địa phương và phát hành địa phương; thế mà tờ *Nước Mỹ ngày nay* đã phát hành nổi 2 triệu bản một ngày và trở thành một trong những tờ báo hiếm hoi có tính đại chúng và toàn quốc. Tuy vậy, vô tuyến tiếp tục tăng (10 lần trong 20 năm). ở Nhật, nước xuất khẩu nhiều nhất các phương tiện thông tin đại chúng điện tử , báo hàng ngày không giảm sút, lại không ngừng tăng trong ba chục năm qua; hiện nay, tỉ lệ phát hành cao nhất thế giới (560 bản cho 1.000 dân, - năm 1960, chỉ có 400 bản). Tờ Asahi phát hành hàng ngày 12 triệu bản. Số báo hàng ngày phát hành cho 1.000 dân ở Thụy Sĩ và Áo là 350, ở Mỹ là 270. Ở Ý, sau những năm lao đao, tờ báo lớn hàng ngày Stampa vẫn giữ được chỗ, còn tờ La République (Cộng hòa) đã vượt con số 500.000 bản mỗi ngày.

ở Anh, hai tờ Times (Taim-dơ) và tờ Guardian (Gac-đi-ơn = Người bảo vệ) vẫn bán được nửa triệu bản mỗi ngày trong khi tờ Independent (In-đi-pen-đơn- tơ =Độc lập) chỉ hai năm sau khi "khai trương" đã có 400.000 độc giả.

Ở Pháp, các báo hàng ngày đã có thời suy thoái. Báo đại chúng *France Soir* (Nước Pháp buổi chiều) từ 1 triệu bản tụt xuống còn 30 vạn bản, báo chính trị bị mất tờ *Matin de Paris* (Buổi sáng Paris) và chứng kiến bước lùi của *L'Humanité* (Luy-ma-ni-tê).

Các báo hàng ngày của Pháp phải đương đầu với ba thử thách để chiếm lại vị trí. Thử thách kinh tế: đầu tư hiện đại hóa các phương tiện (tin học tòa soạn, các hệ thống sản xuất và phát hành...). Thử thách thương nghiệp hóa: Pháp đã có một hệ thống phát hành báo[1], hàng ngày giao hàng nghìn đầu sách báo cho 35.000 điểm bán ở trên khắp lãnh thổ. Nhưng cần cải tiến hơn nữa để xứng đáng với đi vãng oanh liệt: Pháp là nước đầu tiên ra một tờ báo hàng ngày hiện đại, tờ Petit Journal (Báo nhỏ) ra năm 1863, đứng đầu thế giới năm 1895 với 1 triệu bản. Những năm 70 của thế kỷ XX, tivi xâm nhập ồ ạt vào các gia đình, báo hàng ngày bắt đầu tụt, vì chỉ cần bấm nút là có ngay tin tức ở buồng ngủ, buồng tắm, v.v... Muốn tránh cho độc giả khỏi ra phố mua báo, hoặc đợi người đưa thư mãi đến 10 - 11 giờ sáng, Pháp phải bắt chước các nước phát hành riêng báo đến tận tay người đọc. Ở Nhật, 90%báo Asahi được phát bởi 7 vạn người phụ thuộc nhà báo. Các nước Bắc Âu, Anh, Mỹ... cũng làm như vậy. Việc phát báo đến tận nhà làm giảm bớt số báo ứ đọng, con số 20% này gây thiệt lớn. Có một loại thử thách thứ ba thuộc nội dung là cần nâng cao chất lượng thông tin.

Sự cố gắng của báo hàng ngày Pháp đã đem lại kết qủa khả quan. Trong 3 năm (1987-1989), báo *Le Monde* (Thế giới) đã lấy lại được 5 vạn độc giả và bỏ ra 350 triệu phrăng để mở mang; báo *Libération* (Giải phóng) vẫn tăng, báo *Le Parisien* (Người Pa-ri) đang vượt lên.

Dù sao, báo hàng ngày tuy khởi sắc, nhưng vẫn không thể không chịu mất phần cho đài và tivi. Từ trước Chiến tranh thế giới II cho đến nay, quá trình biến diễn của báo hàng ngày Pháp như sau:

1939:	220	tờ báo	(11 triệu bản /ngày)
1945:	179	"	(15 ")
1965:	106	"	(12 ")
1980:	80	"	(11 ")
1988:	82	"	(10 ")

---

(1) Nouvelles Messageries de la presse parisienne.

Khuynh hướng chung là tập trung: năm 1939 có 220 tờ, năm 1985 hơn 80 tờ, số báo hàng ngày ở địa phương phát triển, ở Paris rút đi, - báo về chính kiến lùi trước báo thông tin, tuy báo thông tin nào cũng có chính kiến rõ. Số báo phát hành như sau (1987):

Le Parisien	1.142.000 bản
Le Figaro	1.047.000 "
Le Monde	1.029.000 "
Libération	787.000 "
L'Équipe	772.000 "
France Soir	765.000 "
L'Humanité	314.000 "
Le Matin	263.000 "
La Croix	252.000 "
Le quotidien de Paris	124.000 "
L'Aurore	54.000 "

Ở Pháp, trong 10 năm, báo hàng ngày mất gần một phần tư độc giả, hiện nay có khuynh hướng tăng lại. Trong khi đó, các tạp chí nhất là loại báo ảnh (magazine) vẫn tồn tại mạnh mẽ.

Những tuần báo thông tin chung vẫn được hoan nghênh. Những con số 1987 cho biết: Express 2.155.000 bản; Le Point 1.672.000, Le Nouvel Observateur 1.749.000, Paris Match 4.738.000, France Dimanche 2.376.000... Báo ảnh tháng phát hành nhiều: Actuel (2.234.000 bản), Séléction (3.889.000), Science et vie (2.692.000). Loại tuần báo thông tin chung in nhiều ít còn tùy tình hình thời sự, hồ sơ từng vấn đề đưa ra có hấp dẫn hay không. Các đề tài "bán chạy" xoay quanh: tiền (lương bổng, đầu tư, của cải), sức khỏe, tình dục, nhà trường...

Tuần báo phụ nữ và gia đình phát triển đều: Femme Actuelle (trên 6.900.000 bản),Elle(2.064.000),Modes de Paris (1.790.000).Tạp chí tháng có: Marie-Claire (3.647.000 bản), Modes et Travaux (6.267.000),Santé-Magazine (2.012.000), Prima (5.356.000) Enfants Magazine (1.430.000, Parents (3.131.000).

Báo ảnh hàng tuần và vô tuyến chiếm giải nhất về phát hành: Télé 7 Jours (11.770.000 bản - nhất nước Pháp), Télé Poche (6.712.000). Hàng tháng có Télé 7 Jeux (3.972.000).

Độc giả cũng thích những loại tạp chí về: nhà cửa, trang trí, (8 tờ vào loại trên có trên một triệu độc giả), về ôtô - xe máy, như tạp chí hàng tháng Auto-Moto (3.520.000 bản), kinh tế, săn bắn,thể thao...

Các tạp chí chống lại được sức tấn công của đài và vô tuyến do quay sang làm tạp chí-báo ảnh đi sâu chuyên môn hóa chủ đề.

NGƯỜI PHÁP CÓ MÊ THỂ THAO KHÔNG ?

Khẳng định thì cũng khó, vì nếu so với các dân tộc Anglo-Saxon (Ăng-glô Xăc-xông), so với Ý, Anh, Đức... thì người ta chưa thấy cái say mê điên cuồng ấy. Thí dụ trong "bóng đá", ở Pháp, số khán giả trung bình đi xem những trận đá nhà nghề không quá vạn người (trong khi con số đó gấp ba ở Đức, gấp bốn ở Ý, Anh... Hiếm có hiện tượng cả một thành phố gắn bó với một câu lạc bộ; các "xuyp-pooc-te" (người ủng hộ) ở Pháp cũng có, nhưng chưa đạt mức cuồng tín. Có nhà triết học giải thích : truyền thống văn hóa Pháp đ[illegible] ý đến những thành tích trí tuệ hơn là thành tích thân thể.

Nói như vậy không có nghĩa là Pháp không thích thể thao và không có truyền thống thể thao. Bản thân từ SPORT (=thể thao), - đã được quốc tế hóa, - không phải gốc là từ Anh mà gốc là từ Pháp cổ *desport* (=các phương tiện giải trí như chuyện trò, các trò chơi tiêu khiển, đùa cợt...).Đến thế kỷ XIV, từ *desport* nhập vào Anh và dần dần có nghĩa *sport* như ngày nay (=thi đấu thể lực). Và như vậy từ *sport* xuất phát từ Pháp lại quay trở về Pháp. Cũng như từ Anh *Tennis* (= quần vợt) gốc tiếng Pháp là *Tennez!* (=" Hãy bắt lấy!" - tiếng của bên tung bóng gọi bên đỡ bắt). - Chính một người Pháp, Pierre de Coubertin (Pi-e-rơ đơ Cu-bec-tanh) là người đầu tiên đã có sáng kiến tổ chức lại những cuộc đua thể thao quốc tế Ô-lem-pich (từ 1896, bắt đầu ở Hy Lạp). Nền thể thao của Pháp đã có những nhà quán quân lừng danh từ đầu thế kỷ XX đến nay: xe đạp có Pélissier (Pê-lit-xi-ê), quyền anh có Carpentier (Cạc-păng- chi-ê), Cerdan (Xec-đăng), chạy có Ladoumègue (La-đu-me-gơ), bóng tròn có

Platini (Pla-ti-ni), quần vợt có Suzanne Lenglen (Xuy-da-nơ Lăng- glăng), Lacoste (La-côt-xtơ), Borotra (Bô-rô-tra)...

Việc phát triển tiệm tiến thể thao ở Pháp từ đầu thế kỷ đã có những bước nhảy vọt từ những năm 80. Trong tư tưởng Pháp, có một biến chuyển cơ bản: các tầng lớp thượng lưu (cán bộ, nhà dạy học, nhà kinh doanh, người có chức trách...) bắt đầu đánh giá cao những giá trị thể thao; do ảnh hưởng của Mỹ, muốn "thành công" trong cuộc đời, phải năng động, tháo vát, nhanh nhẹn, có đầu óc thi đấu, tóm lại phải có những đức tính do thể thao mang lại. Do đô thị hóa phát triển, 80% dân ở thành phố, mọi người có ý thức phải hoạt động ngoài trời, chơi thể thao để giữ sức khỏe và bảo đảm tuổi thọ.

Năm 1984, Pháp có 16 triệu người chơi thể thao (năm 1975 chỉ có 11 triệu), 1 trên 4 người dân. Được hỏi về lý do chơi thể thao, 80% trả lời là do nhu cầu được thoải mái, chống "stress", giữ sức khỏe, chỉ có 4% nhằm mục đích thi đấu. Thể thao không còn là lĩnh vực thanh niên nữa, mà là của các lứa tuổi.

Thiên nhiên Pháp lại ưu đãi các loại thể thao khác nhau. Bờ bể dài 3.200 km (Đại Tây Dương và Địa Trung Hải) thuận lợi cho các loại thể thao bể. Năm miền núi cung cấp những nơi trượt tuyết (ski) lớn nhất châu Âu. Khí hậu và địa hình đa dạng tạo ra những điều kiện tốt cho đi ngựa, đi bộ, đi xuồng, thám hiểm hang động...

So với những năm 60, việc xây dựng các lâu đài thể thao có một bước tiến vượt bực. Một chiến dịch nhằm xây dựng hoặc cải tiến những sân vận động khổng lồ để đưa phong trào bóng đá lên: 7 sân lớn (5 vạn chỗ) ở 7 đô thị lớn, đặc biệt ở Paris (cải tiến *Parc des Princes*); các giải quán quân đá bóng châu Âu đều tổ chức ở các sân này. Việc xây dựng *Lâu đài các thể thao Bercy* (Bec-xy) khu Đông Paris làm mất 3 năm, có thể chứa được 15.000 chỗ (cho thuê 1 ngày: 150.000 đến 250.000 frăng); một chiếc kim tự tháp 8 mặt bằng thủy tinh và cỏ xanh có thể thay đổi cấu trúc tùy theo biểu diễn (võ đài, sân quần vợt, bãi đua ngựa, trượt băng...) .

Năm 1982, Pháp có 12.000 sân vận động, 3.200 bể bơi, 8.860 sân quần vợt, 3.500 sân bóng chuyền, 131 sân gôn, 650 trung tâm ngựa, trên một vạn hội thể thao.

Báo chí thể thao Pháp cũng vào loại khá nhưng chưa phải cừ khôi. Báo thể thao hàng ngày có 1 tờ là *L'Equipe* (Ê-kip), mỗi ngày 772.000 bản (năm 1987); - hàng tháng có vài tờ chuyên đề như về bóng đá có *France - Football* (1.033.000) và *Onze*, về bóng bầu dục

rugby có *Midi - Olympique*, về quần vợt có *Tennis de France, Tennis magazine* (984.000). So với Tây Ban Nha, Ý (ba báo hàng ngày), Mỹ, Anh, Đức, thì báo chí thể thao Pháp kém hơn. Mỹ, Anh, Đức, Bắc Âu tuy không có báo chí thể thao hàng ngày nhưng trang thể thao các báo hàng ngày rất phong phú. Tin thể thao chiếm 1 phần ba các kênh vô tuyến; nhiều nhất là Tennis, rồi đến bóng tròn, đua xe đạp...

Nước Pháp là nước có truyền thống *thi xe đạp*. Hội Liên hiệp xe đạp Pháp thành lập từ năm 1881 đã trở thành Liên đoàn xe đạp Pháp (Fédération Française de Cyclisme) - Cuộc thi đua *Vòng quanh nước Pháp* (Tour de France) tổ chức vào tháng 7 hàng năm (hai chục chặng) là một sự kiện quốc gia và quốc tế. Cuộc đua đầu tiên vào năm 1903. Đường dài khoảng 4.000 km. Khoảng 20 đoàn dự (trước kia theo quốc gia, từ 1969 theo các "marque" xe đạp). Trong ba tuần lễ đầu tháng bảy, khoảng 15 triệu người theo rõi bên đường (rất nhiều gia đình cắm trại ăn ngay bên đường). Đoàn đi theo có tới 2.000 người (500 nhà báo đưa tin). Từ năm 1975, cảnh xe tới đích ở Đại lộ Champs - Elysées phát vô tuyến thế giới cho 800 triệu khán giả.

Đua ngựa có nguồn gốc từ thời Trung cổ, nhưng chỉ thịnh hành từ thời vua Louis XVI (Lu-i XVI). Giải thưởng lớn (Grand Prix, đặt ra năm 1863) trở thành sự kiện sinh hoạt Paris. Các tầng lớp thượng lưu kéo nhau đến các quần ngựa Auteuil (Ô-tơi), Longchamp (Lông-Săng), Vincennes (Vi-xe-nơ)..., dân chúng cũng kéo đến vì xổ số cá ngựa PMU (Paris Mutuel Urbain) được rất nhiều người chơi.

Câu lạc bộ xe hơi Pháp (Automobile-Club France) lập năm 1895, là tổ chức đầu tiên trên thế giới về mặt này. Năm 1906, nó đặt giải lớn của A. C. . Năm 1924 - 1925, hãng xe hơi Citroen (Xi-trô-en) tổ chức "chuyến du hành châu Phi da đen" (Croisière Noire), từ Algérie xuống phía đông và phía nam rồi tập kết ở Madagascar. Năm 1931 - 1932, "chuyến du hành xuyên châu Á da vàng" (Croisière Jaune) dẫn tới Bắc Kinh; mục đích khoa học cũng đạt được - Hiện ở Pháp có nhiều cuộc đua xe hơi, xe mô tô *(Rallye)*, cuộc đua có uy tín nhất là Paris - Dakar.

Các môn thể thao chơi đội có bóng tròn, bóng bầu dục, bóng rổ, bóng chuyền. Bóng tròn nhập vào Pháp năm 1890 rất thịnh hành. Liên đoàn bóng đá Pháp (Fédération Francaise de Foot-ball) tổ chức hàng năm các giải quán quân Pháp và giải thưởng Pháp

Coupe de France), chung kết ở Parc des Princes, có Tổng thống Pháp dự. Pháp có khoảng một triệu rưỡi người đá bóng (500 chuyên nghiệp), 2.000 câu lạc bộ. Bóng rổ do quân đội Mỹ đưa vào trong Chiến tranh thế giới I.

Thể thao điền kinh đương được khuyến khích.

Tennis (quần vợt) có những đấu thủ đã từng nổi tiếng thế giới.

Các loại thể thao leo núi, bơi lội, bơi thuyền, máy bay chạy buồm, nhảy dù, trò chơi địa phương như Pelote (Pơ-lôt-tơ) xứ Besque (Bet-xcơ)... đều có người ưa thích. Có hai môn thể thao dân tộc là câu cá (hơn 4 triệu người) và săn bắn (hơn 2 triệu). Pháp có tới 7 triệu người chơi thể thao trượt tuyết.

Tình hình thể thao ngày nay có nhiều triển vọng. 77% nam, 71% nữ chơi thể thao thể dục nhiều hay ít. Một trên năm người có chân trong một hội thể thao. Hơn 12 triệu người đạt danh hiệu của một Liên đoàn thể thao (Licenciés). Có biến chuyển trong sự ưa thích. Nhưng thể thao tập thể bớt sức thu hút (bóng tròn, bóng bầu dục, điền kinh) - người ta thích thể thao cá nhân hơn (1 trên 3 người Pháp) như chạy chậm dài, (Jogging), thể thao trên nền nhạc (Aérobic), tennis, cưỡi ngựa, thuyền buồm. Jogging và aérobic (do nữ tài tử Giên Phôn-đa tuyên truyền) nhằm tạo cái "đẹp tạo hình" cơ bắp và tăng tính hấp dẫn của phụ nữ. Nhưng hai thể loại này đương mất dần sức hấp dẫn vì theo các thầy thuốc, đều có thể hại cho bệnh tim, gân cốt... Do đó, hướng chung bây giờ là người ta chọn loại thể dục thể thao nào tập ít vất vả, theo ý thích cá nhân là chính.

NƯỚC PHÁP KHÔNG PHẢI CHỈ LÀ ĐÊ-CÁC-TƠ

La France, c'est pas seulement Descartes

A- TRIẾT HỌC

BẢN SẮC VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY

Từ thời Pháp thuộc, nhân dân Việt Nam dùng từ "người Tây" để chỉ "người Pháp" là chủ yếu, nhưng cũng để chỉ tất cả những người từ phương Tây đến, da trắng (Tây trắng) hay da đen (Tây đen). Đối với đa số dân, trong khái niệm "Tây trắng" không có sự phân biệt rõ rệt giữa người Pháp, người Ý, người Anh, người Nga... Từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, do quan hệ quốc tế và thông tin mở rộng, giác ngộ chính trị được nâng cao, chúng ta đã có ý thức rõ hơn về sự khác nhau giữa các nước phương Tây theo nghĩa hẹp (các nước tư bản Tây Âu - Bắc Mỹ).

Để tìm hiểu văn hóa Pháp, không thể không nắm những nét chung của văn hóa phương Tây, một nền văn hóa được đánh dấu bởi lối sống, tình cảm, tư duy, các sáng tác... của người Tây Âu - Bắc Mỹ nói chung.

Văn hóa phương Tây có ba yếu tố: chủ nghĩa nhân văn cổ Hy Lạp-La Mã, yếu tố Do Thái - Ky Tô giáo, chủ nghĩa duy lý về khoa học.

1. *Chủ nghĩa nhân văn cổ Hy Lạp - La Mã*

Theo trình tự thời gian, chủ nghĩa nhân văn cổ Hy Lạp xuất hiện đầu tiên. Nhà thơ Anh Shelley (Se-ly) đã viết: "Tất cả chúng ta đều là người Hy Lạp; luật pháp, tôn giáo, nghệ thuật của chúng ta đều bắt nguồn từ Hy Lạp". Nhận định này có phần cường điệu, nhưng cũng phải công nhận là "Người Hy Lạp đã sáng tạo ra tất cả những lý tưởng nhân bản mà chúng ta thường coi là đặc trưng cho phương Tây"(1): tự do, lạc quan, chú trọng đến hạnh phúc con người ở trần thế, đề cao lý tính, văn hóa, coi trọng cả thân thể lẫn tinh thần, tôn trọng nhân phẩm và giá trị của cá nhân, số phận cá nhân chỉ có thể do đa số định đoạt. Dĩ nhiên, những lý tưởng ấy đều bị hạn chế bởi lịch sử, giai cấp, nhưng là những ngọn đuốc sáng so với những chế độ Cận Đông đương thời mang đậm dấu ấn độc đoán, uy lực, mê tín, hướng về đời sống bên kia trần thế, coi thường cá nhân... Văn học, nghệ thuật cổ Hy Lạp cho đến nay vẫn là một nguồn cảm hứng dồi dào, nhất là triết học với những tổ sư Platon (Pla-tông) và Aristote (A-ri-xtô-tơ).

---

(1). E.Mc Nall Burns và Philip Lee Ralph - Những nền văn minh thế giới - Norton and Company, New York 1968.

Chủ nghĩa nhân văn cổ đại phát triển rực rỡ nhất ở Hy Lạp vào các thế kỷ IV và V trước CN. Tiếp thu chủ nghĩa nhân văn Hy Lạp, La Mã đã có ảnh hưởng sâu đậm cho đến nay đối với phương Tây về nhiều mặt: kiến trúc, luật pháp, văn học (ảnh hưởng Hy Lạp nhiều hơn), tổ chức tôn giáo (giáo hội Thiên chúa giáo), tư tưởng về uy lực tuyệt đối của Nhà nước, quan niệm cá nhân không có quyền gì trừ quyền do Nhà nước ban cho, khái niệm đế chế do một dân tộc ngự trị. Trong lĩnh vực triết học, người La Mã hướng về hành động hơn là tư duy, không xuất sắc bằng Hy Lạp. Vào hậu kỳ cổ đại Hy Lạp (période hellénistique: 323 tr. CN-31tr. CN), trong quá trình đế chế La Mã hình thành, triết học Hy Lạp đã làm nẩy mầm ba trường phái sẽ chi phối triết học La Mã (chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hưởng lạc, chủ nghĩa hoài nghi). Ba khuynh hướng này sẽ trở đi trở lại trong tư tưởng phương Tây.

2.*Yếu tố Do Thái-Ki Tô giáo* (Judéo-Christianisme) là một đặc trưng sâu sắc của văn hóa phương Tây. Vào hậu kỳ cổ đại Hy Lạp (hellénistique), trên lãnh thổ Hy Lạp - La Mã, nhất là Cận Đông, quần chúng hướng về những tôn giáo tín ngưỡng dựa vào xúc cảm, tình yêu Thượng Đế, nội tâm, thần bí, khác với những tôn giáo tín ngưỡng Hy Lạp - La Mã dựa vào tổ chức bên ngoài, quy tắc máy móc. ĐạoDoThái (Judáisme), một đạo nhất thần ra đời đã lâu, phát triển trong hoàn cảnh này song song với máy tôn giáo khác của Cận Đông. Đạo Do thái đã để lại cho phương Tây, ít nhiều qua đạo Ki Tô, một số tư tưởng chính trị và luật pháp, nhân phẩm và giá trị cá nhân, những yếu tố sau này dẫn đến khái niệm hiện đại về dân chủ.

Đạo Ki Tô (hay Cơ Đốc) tiếp thu một phần quan trọng giáo lý của đạo Do Thái, nhất là qua Cựu ước (phần đầu Kinh Thánh): tên Thượng đế, quá trình sáng tạo thế gian, lịch sử con người, mười điều giới luật, tội tổ tông, Thiên hựu và khá nhiều tư tưởng đạo lý, chính trị khác. Dĩ nhiên, đạo Ki Tô, do Jésus (Giê-xu) sáng lập khoảng ba chục năm đầu Công nguyên, thay đổi nội dung những yếu tố ấy cũng như tiếp thu và cải biên những yếu tố mượn của những tôn giáo và triết học khác: khái niệm về thế giới bên kia và sự xung đột vĩnh cửu giữa thiện và ác của đạo Ba Tư Zôroastre (Dô-rô-a-xtrơ), sự tin vào một khả năng siêu tri thức về khái niệm"Thượng đế - Người" của những giáo phái ngộ đạo (gnosticisme), nghi lễ rửa tội và nghi lễ ngày chủ nhật cùng ngày 25 tháng Chạp của giáo phái Ba Tư thờ thần Ánh sáng (Mithraisme), khái niệm về một thế giới đa dân tộc và tình anh em giữa mọi người của trường phái khắc

kỷ... Đạo Ki Tô cũng thu nạp nhiều tư tưởng triết học cổ Hy Lạp - La Mã của Platon, Aristote, Plotin (Plô-tanh).

Đạo Ki Tô xuất phát từ hoài bão của dân Do Thái trông đợi một sứ giả của Chúa (Christos, tiếng cổ Hy Lạp) đến giải thoát khỏi ách đô hộ nước ngoài La Mã. Nó trở thành tín ngưỡng của dân nghèo và nô lệ. Nó tách dần khỏi đạo Do Thái. Do nội dung xã hội chủ nghĩa không tưởng, mới đầu nó bị đế chế La Mã đàn áp, nhưng đến thế kỷ thứ tư thì được coi là tôn giáo chính thức của đế chế La Mã. Gắn liền được với quyền lợi những giai cấp bóc lột, đạo Ki Tô đã thống trị tư tưởng ở châu Âu suốt thời kỳ Trung cổ (thế kỷ V-XV). Trong xã hội tư bản châu Âu đã phát sinh ra xung đột giữa Nhà nước và Giáo hội, nhưng đạo Ki Tô vẫn là một yếu tố quan trọng của kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, một nền tảng chủ yếu của văn minh và xã hội phương Tây. Đạo Ki Tô khác đạo Do Thái ở chỗ nó đề cao tuyệt đối đức tin và nội tâm. Mặc cảm tội lỗi là một yếu tố tâm hồn phương Tây; nó bắt gốc từ giáo lý về sự sa ngã của Người do tội tổ tông; tuy được Chúa Jésus cứu vớt, con người xác thịt không có hạnh phúc ở trần gian được, phải biết sám hối, làm điều thiện, may ra nhờ Ân Chúa, linh hồn được hạnh phúc vĩnh cửu ở thế giới bên kia. Mặc cảm và băn khoăn cũng là một yếu tố phát triển cá nhân.

Bi quan và định mệnh, đạo Ki Tô khẳng định quyền tư hữu tài sản, bóc lột, khuyên chịu đựng, nhẫn nhục, tuy phê phán người giàu có, kêu gọi lật đổ La Mã đô hộ. Thái độ mâu thuẫn ấy khiến cho có những đánh giá ngược nhau. Bergson (Bec-xon) đề cao tính "nhân đạo" của đạo Ki Tô, còn Nietzche (Nit-sơ) thì khinh miệt "tôn giáo" của kẻ nô lệ chỉ đề cao tinh thần cốt để lẩn tránh cuộc đấu tranh đối đầu.

Có hai dòng tư tưởng Ki Tô giáo chủ yếu và ngược nhau: chủ nghĩa thánh Augustin (Ô-guy-xtanh) và chủ nghĩa Thánh Thomas (Tô-ma). Thánh Augustin (thế kỷ IV-V) là giám mục ở Bắc Phi. Học thuyết của ông bi quan và thần bí, gần chủ nghĩa Platon mới. Tư tưởng của ông đánh dấu quan điểm Ki Tô: con người bẩm sinh đã tội lỗi, chỉ một số ít được Chúa lựa chọn là hưởng Ân sủng được cứu vớt. Ông khẳng định Thiện Ác rạch ròi, tuyệt đối. Phương pháp tư duy nội quan, suy niệm về Thượng đế bằng nhận thức trực giác, đã ảnh hưởng nhiều đến trào lưu triết học và thần học phương Tây, như giáo phái của Jansen (Giăng-xen), Pascal (Pa-xcan), cho đến ngày nay (chủ nghĩa hiện sinh).

Chủ nghĩa Thánh Augustin (nội quan và trực giác bi quan) đối lập với chủ nghĩa Thánh Thomas (kết hợp lý tính, đức tin và lạc quan về con người). Thánh Thomas d'Aquin (Tô-ma Đa-canh), thế kỷ XIII, người Ý, được coi là người đặt cơ sở thần học đạo Thiên chúa La Mã. Ông cố gắng hệ thống hóa, hòa giải, thống nhất đức tin và lý tính, dựa trên cơ sở triết học Aristote. Ông quan niệm là lý tính không tạo ra được giáo lý (thuộc lĩnh vực đức tin); nhưng theo ông quan niệm có thể chứng minh được là lý tính không đối lập với đức tin, kiến thức và đức tin không mâu thuẫn nhau.

3. *Chủ nghĩa duy lý và đầu óc khoa học*

Chủ nghĩa duy lý, nguồn gốc của đầu óc khoa học, xuất hiện rõ rệt từ thế kỷ XVI (thời kỳ Phục Hưng) và tự khẳng định vào thế kỷ XVII với triết học Descartes (Đê-cac-tơ). Nó đề cao lý tính, đối lập với đức tin và thế giới quan Thiên chúa giáo thời Trung cổ. Nhà triết học có thể hiểu biết chân lý bằng lý trí, như nhà toán học dùng lý trí giải quyết toán. Thuyết cơ giới quy các hình thức vận động phức tạp khác nhau của thế giới vào một hình thức vận động đơn giản nhất: vận động cơ học. Sự ra đời của thuyết cơ giới gắn liền với những thành tựu của cơ học Newton (Niu-tơn). Tiêu chuẩn chân lý ở phương Tây dần dần kết tinh ở lý tính và khoa học. Những quan điểm này đánh vào tư tưởng tôn giáo, chấm dứt thời Trung cổ (thế kỷ V-XV) và mở đầu thời kỳ Cận Đại (Temps Modernes).

Giáo sư Crane Brinton (Crêi-nơ Brin-tơn) đã phân tích rất xác đáng ba yếu tố khiến cho tư tưởng Tây Âu - Bắc Mỹ hiện đại (tức là tư tưởng giai cấp tư sản) hình thành: chủ nghĩa nhân văn, cải cách tôn giáo, chủ nghĩa duy lý (gốc của đầu óc khoa học)(1). Ba yếu tố này đều đóng góp đập tan hệ tư tưởng giáo lý Trung cổ và đến thế kỷ XVIII, có thể coi như hệ tư tưởng phương Tây đã khác hẳn thời kỳ Trung cổ mặc dù đạo Ki Tô không phải vì thế mà ngừng phát triển.

Chủ nghĩa nhân văn đánh vào lý tưởng tôn giáo Trung cổ "sống vì thế giới bên kia". Nó đề cao con người phát triển toàn vẹn, hưởng hạnh phúc trần thế, cái đẹp của tinh thần và cả thân thể, phát triển nghệ thuật. Trào lưu văn nghệ Phục Hưng xuất phát từ Ý (thế kỷ XIV) rồi lan ra Tây và Trung Âu (thế kỷ XVI). Phản ánh tư tưởng giai cấp tư sản đương lên, nó chủ trương phục hưng chủ nghĩa nhân văn cổ Hy Lạp - La Mã, nhấn mạnh tự do tư tưởng, chống chủ nghĩa kinh viện Trung cổ.

---

(1) Sự hình thành của tư duy hiện đại-Mentor Book, New York 1968.

Phong trào cải cách tôn giáo (thế kỷ XVI) cũng gián tiếp đánh vào lý tưởng tôn giáo Trung cổ, phá vỡ sự thống nhất của cộng đồng Thiên chúa giáo. Vẫn trung thành với đạo Ki Tô, nó phê phán nhánh Thiên chúa giáo La Mã, đòi trở lại tinh thần đạo Ki Tô thực, khuyến khích tự do tư tưởng và tự do phê phán của từng cá nhân. Mỗi người là linh mục của bản thân mình, không phục tùng tuyệt đối bất cứ lời dạy nào của tăng lữ. Hàng loạt giáo phái Ki Tô mới ra đời, tách khỏi công giáo (hay Thiên chúa giáo) La Mã, gọi tên chung là "Tôn giáo phản kháng" (Protestantisme), Tân giáo, hoặc Đạo Tin lành. Nhà xã hội học Đức Max Weber (Mac Vê-bơ) đã chứng minh là giáo lý giáo phái Tân giáo Calvin (Can-vanh) và Thanh giáo, - ngược lại với đạo Thiên chúa - đề cao lao động và khuyến khích làm giầu bằng kinh doanh, đã tạo ra yếu tố tinh thần quyết định sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở phương Tây.

Cải cách tôn giáo, chủ nghĩa nhân văn cùng chủ nghĩa duy lý và khoa học đã dẫn đến triết học Ánh sáng (thế kỷ XVIII) của nhóm Bách khoa từ điển. Triết học Ánh sáng tin vào Tiến bộ; đây là một khái niệm hoàn toàn mới vì thời Cổ đại nhìn lại thời Hoàng kim, đạo Ki Tô luyến tiếc vườn Ê đen, ngay cả Cổ đại Trung Quốc cũng quay lại thời Nghiêu - Thuấn. Giai cấp tư sản đang lên tin là với lý tính, con người có thể xây dựng hạnh phúc ngay ở trần gian hiện tại. Nó chống lại phong kiến mà tôn giáo là chỗ dựa. Nó chuẩn bị mặt tinh thần cho Cách mạng tư sản Pháp 1789 mà những lý tưởng "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" (sau bị lạm dụng rất nhiều) và những thể chế tồn tại cho đến ngày nay. Cuộc cách mạng này đưa phương Tây vào thời kỳ hiện đại (époque contemporaine).

SƠ ĐỒ TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT HỌC PHÁP

Nếu tôi không nhầm, ít nước như nước Pháp dạy môn triết học vào năm cuối cùng bậc trung học. Tại các nước khác thường triết học chỉ dạy ở bậc đại học. Phải chăng là vì Pháp có một truyền thống triết học-tư tưởng lâu đời ?[1].

---

(1) Năm 1979, Đại hội toàn thể (Etats généraux) của Triết học họp tại Đại học Sorbonne (Xooc-bon-nơ)- Paris; Các nhà triết học Pháp thống nhất là cần dạy triết học ở trường trung học.

Ở Pháp, ít khi triết học là một hình thức hoạt động trí tuệ hoàn toàn tách biệt; ít nhà triết học chỉ nghiên cứu triết học thuần túy. Triết học thường gắn liền với nội dung và hình thức thể hiện của tư duy tôn giáo, hoặc tư duy khoa học, hoặc tư duy chính trị, hoặc đạo đức học, nhất là văn học. Do đó khó mà tách triết học khỏi những trào lưu tư tưởng và lịch sử văn học. Thật là khó xếp một số tác giả vào loại nhà văn hay nhà triết học.

Descartes (Đề-cac-tơ), ông tổ của triết học Pháp, để lại một dấu ấn trên tư duy Pháp mạnh đến nỗi người ta cho triết học và tư tưởng Pháp chỉ có một đặc trưng : chủ nghĩa duy lý. Sự thực thì triết học và tư tưởng Pháp có hai mặt đối lập và bổ sung : lý tính và phi lý tính, vô thần và tôn giáo, tư biện và trực giác, tư duy và tình cảm, khuynh tả và khuynh hữu về mặt chính trị[1], hai mặt này luôn luôn đấu tranh và bổ sung cho nhau, tạo nên tính đa dạng và sự hài hòa. Phi lý tính thường đi đôi với tôn giáo và có khi tôn sùng truyền thống và bảo thủ.

* * *

Thời Trung cổ, tư tưởng Ki Tô giáo thống trị Pháp và cả châu Âu. Nó được thể hiện trong triết học Kinh viện (Scolastique), 800-1400. Xuất phát từ những giáo điều của Giáo hội Công giáo, nó quy định những quy tắc hoạt động của con người. Lý luận nghèo nàn tách rời cuộc sống và hiện thực. Điểm cơ bản là tuyệt đối tin tưởng vào Giáo hội. Nội dung mới đầu chịu ảnh hưởng quan điểm của Platon (Pla-tông) do Thánh Augustin (Ô-guy-xtanh), người La-Mã, nhào nặn lại thành một học thuyết bi quan về con người, dựa vào nội quan và trực giác. Về sau nó chịu ảnh hưởng của Aristote (A-ri-xtô-tơ) qua tư duy của thánh Thomas d' Aquin - người Ý, lạc quan về con người, kết hợp lý tính với đức tin. Cuộc tranh luận chính của triết học Kinh viện xoay quanh vấn đề *Khái niệm phổ biến (Universaux)*; thuật ngữ này chỉ những khái niệm chung nhất của mọi kiến thức. Thực chất chúng là gì ? Phái duy danh luận (nominalisme) theo quan điểm duy vật cho đó chỉ là những tên của vật thể, những danh từ trừu tượng không tồn tại ngoài các vật thể. Phái duy thực luận (réalisme), theo quan điểm duy tâm lại cho đó là những thực chất tinh thần tồn tại thực ở trong trí tuệ trước khi có kiến thức, chúng là khuôn sắp xếp kiến thức, chúng có thật. Nhà

---

(1) Xem bài: "Hai cực của hệ tư tưởng Pháp".

thần học Pháp Abélard (A-bê-lar) 1079-1142, tổng hợp hai quan điểm trong khái niệm phổ biến có sẵn trong trí tuệ trước khi có kiến thức, nhưng chỉ biểu hiện khi có dịp cụ thể; như vậy, kiến thức xuất hiện cùng với kinh nghiệm nhưng không phải ở kinh nghiệm. Luận điểm này gần Aristote và Kant.

Sang thế kỷ XVI, trào lưu Phục Hưng chống lại tư tưởng thần học và phong kiến thời Trung Cổ, chủ trương phục hưng tinh thần nhân văn cổ Hy Lạp - La Mã. Giai cấp tư sản thành hình vươn lên, thiết tha với cuộc sống trần gian, con người tin vào khả năng giáo dục cải tạo. Tự do tư tưởng được đề cao. Guillaume Budé (Guy -ô-mơ Buy-đê) là nhà nghiên cứu cổ Hy Lạp nổi tiếng, Rabelais (Ra-bơ-le) đả kích triết học Kinh viện và đề cao tư tưởng nhân văn Phục Hưng (Xem bài "Mẫu người Pháp thời Phục Hưng") , Montaigne (Mông-te-nhơ) có tư tưởng hoài nghi, tìm một nghệ thuật sống ngang tầm người, thoải mái, bao dung (xem bài: Montaigne : triết gia hoài nghi ...), P.Charron (Sa-rông) đề cao chủ nghĩa hoài nghi . Một khuynh hướng nhân văn rẽ sang cải cách tôn giáo, chống lại Công giáo La Mã và lập ra các giáo phái Tin lành hay phản kháng (Protestantisme) : tiêu biểu là Calvin (Can-vanh).

Đến thế kỷ XVII, triết học Pháp thật sự ra đời với chủ nghĩa duy lý của Descartes. Pascal (Pat-xcan) đặt vấn đề con người giữa hai vô cực và trong tôn giáo (Xem bài : *Hai cực của tư tưởng Pháp : Descartes và Pascal*). Linh mục Malebranche (Ma-lơ-brăng-sơ) mới đầu chịu ảnh hưởng Descartes , sau đề ra thuyết *duy cơ* hay *ngẫu nhiên luận (Occasionnalisme)* : những nguyên nhân tự nhiên của mọi diễn biến đều là những nguyên nhân tạo ra "cơ hội" để Thượng đế thể hiện quyền lực của mình. Linh mục Fénelon (Phê-nê-lông) theo khuynh hướng thần bí "*tĩnh tịch*" *(quiétisme)*, chủ trương để tín đồ trực cảm với Chúa.

Thế kỷ XVIII chịu ảnh hưởng tư tưởng Anh một cách sâu sắc (Ở Anh chính trị dân chủ hơn, - phương pháp thể nghiệm khoa học được áp dụng). Tư tưởng giai cấp tư sản chống lại chế độ chuyên chế phong kiến thể hiện trong TRIẾT HỌC ÁNH SÁNG (Xem bài : *Triết học Ánh sáng và các nhà Bách khoa*). Montesquieu (Mông-te-xki-ơ) đòi chế độ phân quyền, quân chủ lập hiến và đề xướng thuyết địa lý quyết định. Voltaire (Von-te-rơ) kịch liệt phản phong. Diderot (Đi-đơ-rô) lãnh đạo việc soạn Bách khoa toàn thư là vũ khí tư tưởng mang nhiều yếu tố biện chứng; ông có nhiều ý mới cả trong mỹ học. Rousseau (Rút-xô) đặt vấn đề dân chủ rất rõ nét và cũng đòi hỏi tự do và tình cảm . Triết học Ánh sáng mở đường cho Cách mạng 1789.

Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX , một số nhà tư tưởng qúi tộc chống lại lý tính và dân chủ của cách mạng, đề cao Công giáo và chuyên chế : Bonald (Bô-nan), Joseph de Maistre (Gio-dep-ph đơ Mestrơ), Chateaubriand (Sa-tô-bri-ăng). Maine de Biran (Me-nơ đơ Biăng) có quan điểm thần bí duy linh luận; ông nhấn mạnh vai trò quan trọng của ý chí trong phát triển tư duy; cái tôi tự phát hiện là một ý chí (lực lượng siêu cơ thể và là nguyên nhân hành động). Thế kỷ XIX chứng kiến sự ra đời của CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG PHÁP được báo hiệu với Babeuf (Ba-bơp-ph) người đã có tư tưởng phân phối cộng sản ngay từ Cách mạng 1789. Chủ nghĩa xã hội có nhiều khuynh hướng (Xem bài : Ước mơ của những nhà xã hội Pháp thế kỷ XIX); Blanqui (Blăng-ki), chịu ảnh hưởng Babeuf , chủ trương trí thức âm mưu lật đổ chính quyền tư sản; - Saint Simon (Xanh Xi-mông) phê phán tư hữu, mơ ước biến Nhà nước thành công xưởng. Fourier (Phu-ri-ê) chủ trương xây dựng một xã hội hài hòa trên cơ sở hợp tác xã. Linh mục Lamenais (La-mơ-ne) phê phán Nhà thờ bảo thủ và chủ trương một đạo Ki Tô dân chủ, của nhân dân.

Khuynh hướng khoa học được khẳng định mạnh trong CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG (positivisme) của A.Comte(Công-tơ)-(xem bài : Ông tổ xã hội học, Auguste Comte); Comte chủ trương chỉ chấp nhận cái "thực chứng", nghĩa là sự vật có thật, có thể chứng thực, chứng minh, kiểm nghiệm được. Chủ nghĩa thực chứng có ảnh hưởng lớn đến thế kỷ thứ XIX,- nhà tự vựng học Littré (Lít-t're), nhà khoa học Claude Bernard (Clô-đơ Bec-na) với phương pháp thể nghiệm, Renan (Rơ-năng) và Taine (Te-nơ) phân tích những hiện tượng thuộc con người, giải thích văn nghệ và sáng tạo theo hướng duy vật.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, một số bộ môn khoa học tự tách ra khỏi triết học: tâm lý học với T. Ribot (Ri-bô) về bệnh trí nhớ, Binet (Bi-nê) về tâm lý học thể nghiệm, -xã hội học với Durkheim (Đuyếc-kem) về hiện tượng tự sát, -Lévy - Bruhl (Lê-vy Bruyn) nghiên cứu tư duy về tâm tính người nguyên thủy.

Khuynh hướng phi lý được đại diện bởi triết gia Công giáo M. Blondel (Blông-đen) và Bergson (Bec-xon) với học thuyết về trực giác và "đà sống" (Xem bài: Bergson và lý hội trực giác).

Trước Chiến tranh thế giới I (1914), cùng với nhiều trào lưu xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác nhập vào Pháp với đại diện xuất sắc là Jaurès (Giô-rex); ông sáng lập báo L'Humanité (Luy-ma-ni-tê) của Đảng Cộng sản Pháp, phản đối chính sách thực dân và chiến

tranh; ông bị một tên sô-vanh ám sát. C. Maurras (Mô-rax) là một đại diện cuồng tín của phe bảo hoàng và Công giáo.

Sau Thế chiến I, giáo sư đại học Lavelle (La-ve-lơ) phát triển triết học duy tâm. L. Brunschvicg (Broong-svich) đề cao lý tính và óc khoa học, nhất là toán học. Tâm lý học tiến lên do những công trình của H. Piéron (Pi-ê-rông) và H. Wallon (Va-lông); Wallon nghiên cứu về nguồn gốc tính cách trẻ em. P. Rivet (Ri-vê) sáng lập bộ môn dân tộc học. Tiếp sau Lévy - Bruhl, Van Gennep (Van Gien-nep) nghiên cứu văn hóa dân gian (folklore) một cách có hệ thống.

Sau Thế chiến II, hai nhân vật độc đáo đã làm nổi *tư tưởng Thiên chúa giáo*: Simone Weil (Xi-mô-nơ Ve-i) và Teilhard de Chardin (Te-i-a đơ Sac-đanh)[1]. Thạc sĩ triết học nữ Simone Weil, gốc Do Thái, đi làm công nhân công và nông nghiệp để thông cảm đời sống gian khổ; năm 1936, bà chiến đấu bảo vệ dân chủ ở Tây Ban Nha; năm 1942 - 1943, bà tham gia kháng chiến chống Đức; -bà sống khắc khổ, chết vì kiệt sức; với tư tưởng Công giáo thần bí, bà tha thiết tìm công bằng xã hội và cứu vớt cá nhân. Teilhard de Chardin, linh mục dòng Tên, nhà cổ sinh vật học, đã tham gia khám phá ra người vượn Bắc Kinh; thuyết tiến hóa của ông mang màu sắc phiếm thần và gần với Bergson: vật chất tiến lên thành những sinh vật ngày càng cao và dần dần tinh thần hóa.

Tư tưởng Thiên chúa giáo cũng thể hiện trong một khuynh hướng cởi mở đối với thế giới hiện đại là *chủ nghĩa nhân vị* (personnalisme): "con người (nhân vị) có trách nhiệm" là giá trị cao nhất, là "bản thể tinh thần" có trước vật chất, trên các giá trị khác (chính trị, kinh tế, tổ chức xã hội). E. Mounier (Mu-ni-ê), người đề xướng ra chủ nghĩa nhân vị, chủ trương kết hợp đạo Ki Tô và chủ nghĩa xã hội; ông tố cáo chủ nghĩa tư bản hỗn độn, công kích chủ nghĩa cộng sản; ông sáng lập ra tạp chí *Esprit* (Tinh thần) ; J. Maritain (Ma-ri-tanh), người Công giáo, đề ra chủ nghĩa "nhân vị-Thomas mới"; ông muốn dựa vào cuộc cách mạng "nhân vị" chống đầu óc tiền tài và chủ nghĩa tư bản.

Sau khi đất Pháp giải phóng (1944), một phần do thái độ kháng chiến kiên cường của đảng viên Cộng sản Pháp, tư tưởng mác-xít là một chất men mới trong giới trí thức Pháp, - nhất là nhờ uy tín của nhà văn Aragon (A-ra-gông), nhà lý luận và nhà viết tiểu thuyết cộng sản. Ngay chủ nghĩa hiện sinh của Sartre cũng đối thoại với chủ nghĩa Mác.

---

(1) Tác phẩm của hai nhà văn này được phổ biến sau khi họ chết.

Sau Thế chiến II, khuynh hướng mạnh nhất ngả về *triết học hiện tượng* (phénoménologie). Triết học hiện tượng (duy tâm chủ quan) mà đại diện tiêu biểu là triết gia Đức Husserl (Hút-xốc) không nghiên cứu những hiện tượng hiện thực khách quan mà chỉ nghiên cứu những hiện tượng thuộc nội dung ý thức chủ quan; nó muốn nắm bản chất sự vật bằng trực giác. Triết học này là cơ sở của chủ nghĩa hiện sinh (existentialisme) rất thịnh hành từ năm 1945 cho đến hết những năm 50 ở Pháp, thậm chí trở thành một cái "mốt" do được phổ biến qua văn học.

Chủ nghĩa hiện sinh phản ứng lại chủ nghĩa duy lý và triết học Bergson: cá nhân con người, mình đối diện với mình, không hiểu tại sao lại sống trong một thế giới vô lý; cá nhân con người ấy tự nhận thức về mình trước tiên là chủ thể "hiện sinh", hoàn toàn tự do nhưng có trách nhiệm, dấn thân vào thế giới và lịch sử. Chủ nghĩa hiện sinh Pháp đi hai ngả: hiện sinh vô thần với Sartre (Xac-t'rơ) (Xem bài: Viếng mộ Sartre và Beauvoir), Camus (Ca-muy), Merleau-Ponty (Méc-lô Pông-ty); -hiện sinh Ki Tô giáo với G.Marcel (Mác-xen) được nuôi dưỡng bằng ước vọng thần bí vươn lên Chúa.

Những năm 60 và đầu những năm 70, phản ứng lại chủ nghĩa hiện sinh thấm nhuần triết học lịch sử và dựa trên cơ sở chủ quan của chủ thể, nhiều khuynh hướng dựa trên cơ sở khách thể gặp nhau trong trào lưu cấu trúc (structuralisme). Thật ra, mới đầu không có một triết học cấu trúc. Thuyết cấu trúc (Xem bài:Thuyết cấu trúc:khách thể át chủ thể) là một phương pháp luận của khoa học tự nhiên được áp dụng vào khoa học nhân văn và xã hội. Thuyết cấu trúc in đậm dấu ấn vào nhiều bộ môn: dân tộc học với Lévi - Strauss (Lê-vi Xtrôx), phân tâm học với Lacan (La-căng), ngôn ngữ học với Barthes (Bac-tơ), lịch sử tôn giáo với Dumézil (Đuy-mê-din),"Macx học"(Marxologie) với Althusser (An-tuy-xe).

Trào lưu cấu trúc chứng tỏ sự gắn bó mật thiết của triết học với khoa học.Một môn học mới là khoa học luận (émistémologie) tách khỏi triết học. Môn này nghiên cứu về nguồn gốc lôgich, giá trị và tác động của các khoa học. Bachelard (Ba-sơ-la) là người mở đường từ trước Thế chiến II. Sau ông là M.Foucault (Phu-cô) và các nhà khoa học như J.Monod (Mô-nô), A.Jacob (A.Gia-cốp) đều được giải thưởng Nô-ben vật lý.

Sử học "khoa học hóa" kéo vào lĩnh vực mình nhiều bộ môn khác: địa lý, dân cư học, xã hội học, tâm lý học, dân tộc học, nhân học...

*Sử học mới (*Nouvelle Histoire*)* ra đời với F.Braudel (Brô-đen) khai quang con đường của tạp chí *Annales* (Biên niên) từ năm 1929. Trước kia tư liệu sử học chính là văn bản; nay nó mở rộng ra khí hậu, cay cối, nhà ở, quán áo, dụng cụ... Nhà sử học để ý đến cả những lớp người ngoai rìa xã hội (những kẻ lang thang, tội phạm...), thái độ con người trong cuộc sống (ma chay, cưới xin, gia đình, tôn giáo...), tâm lý tập thể ...

Quang cảnh tư tưởng và triết học Pháp ngày nay khác trước. Không còn hệ thống triết học tổng hợp như chủ nghĩa hiện sinh, hay trào lưu cấu trúc, không còn triết gia học phiệt như kiểu Sartre nữa. Các công trình tư duy và nghiên cứu phân tán, không có tham vọng tổng hợp, hệ thống hóa.Những đề tài rất đa dạng, phong phú nhưng đòi hỏi công phu nghiên cứu, khai thác liên ngành, đặt lại từ gốc nhiều vấn đề tưởng chừng đã giải quyết[1]: khách thể trong "sự trở thành", thế nào là đúng là sai, thèm muốn, đạo lý trong liên quan với chính trị và sinh học, nghệ thuật, tính xã hội, khoa học v.v...

* * *

Suy nghĩ về sự đóng góp của tư tưởng Pháp, André Gide (Ăng-đ'rê Gi-đơ) cho là những phương pháp tư duy Pháp và những chân lý mà văn hóa Pháp nêu lên "có tính phổ biến, nhân loại, có khả năng đụng đến những dân tộc rất khác nhau; và do bất cứ người nào cũng có thể tự tìm hiểu qua chúng, có thể tự nhận ra mình và thông cảm, chúng không có tác động chia rẽ và chống đối,nhưng có tác động hòa giải và hòa hợp (...). Trong suốt thời gian phát triển, trong suốt lịch sử của nó, tư duy Pháp khiến người ta lưu ý đến một cuộc đối thoại, một cuộc đối thoại da diết và không ngừng lặp đi lặp lại,một cuộc đối thoại xứng đáng chiếm lĩnh khối óc và con tim của chúng ta (...), một cuộc đối thoại không phải giữa phe tả và phe hữu chính trị,- nhưng sâu sắc hơn và có tầm quan trọng sống còn hơn, một cuộc đối thoại giữa truyền thống lâu đời, sự quy phục các quyền uy được công nhận và tự do tư tưởng, đầu óc nghi ngờ, xem xét, có tác dọng giải phóng dần dần cá nhân con người [2].

---

(1) Christian Descamps - Interrogations philosophiques contemporaines en France - Rendez - vous en France - Paris

(2) Feuillets d'Automne - (1949) - Mercure de France.

MONTAIGNE (MÔNG-TE-NHƠ), TRIẾT GIA HOÀI NGHI, TÌM MỘT HẠNH PHÚC "PHẢI CHĂNG " TRÊN TRẦN THẾ

"Có được một người như vậy trước tác thì cái vui của cuộc sống quả là tăng lên". Kể cũng lạ là câu đánh giá Montaigne ấy lại là của Nietzsche (Nit-sơ), triết gia Đức của chủ nghĩa "siêu nhân".

Montaigne (1533 - 1592) là nhà văn và nhà triết học nhân văn chủ nghĩa, sống cuối thời Phục Hưng Pháp. Ông xuất thân từ một gia đình buôn rượu vang, làm giàu, tậu đất và leo lên đẳng cấp qúy phái bằng con đường hành chính - tư pháp. Cha tham gia Hội đồng hành chính thành phố Bordeaux (Booc-đô). Ông học luật, làm hành chính tư pháp. Ông kết bạn thân với một nhà văn chính luận mất sớm là La Boétie (La Bô-ê-xi), người đã nêu cho ông gương khắc kỷ chủ nghĩa. Năm 38 tuổi, Montaigne thôi việc về sống ẩn dật ở ấp của mình, đọc sách và nghiền ngẫm để bắt đầu viết tập luận văn *Thử tìm hiểu* (Essais). Ông tiếp tục viết tập này cho đến khi chết. Ông cố đứng ngoài lề cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu. Ông bị đau thận nên đi nhiều nơi (Pháp, Thụy Sĩ, Đức, Ý), vừa để chữa bệnh vừa để tìm hiểu xã hội. Những năm 1581 - 1585, do Nhà vua thúc ép, ông nhận làm thị trưởng Bordeaux. Từ 1586, ông về ở hẳn ấp của mình. Tập *Thử tìm hiểu* đã khiến cho ông bất tử. Chính ông đã tạo ra thể loại này; chữ *Essais* là một từ khiêm tốn, ý muốn nói: tác giả thử tìm hiểu bản thân mình, đi sâu phân tích ý niệm, tư tưởng, tình cảm. Sách có nhiều chương, gồm những suy nghĩ không thành hệ thống, với một văn phong thoải mái như đàm thoại, về nhiều vấn đề khác nhau như: văn học, chính trị, tôn giáo, tình bạn, giáo dục, cái chết... Triết lý của Montaigne cũng đổi màu sắc theo từng giai đoạn cuộc đời: mới đầu nhấn mạnh vào chủ nghĩa khắc kỷ *(Stoïcisme)*, sau lại đậm nét "hưởng lạc" *(épicurisme)*, theo nghĩa triết học, và hoài nghi dựa trên lý tính; ông chống lại triết học Kinh viện thời Trung cổ. Ông quan niệm phong tục, tình cảm, tư tưởng con người đều tương đối cả, thay đổi theo thời gian và không gian, do đó con người không biết được chân lý. Ông đề cao sống theo tự nhiên, chủ nghĩa chiết trung, tình bạn, đọc sách, đàm đạo. Trên thực tế, ông ủng hộ Công giáo và chính sách của vua

Henri IV (Ăng-ri đệ tứ) để bảo đảm chính quyền tập trung có lợi cho tư sản chống phong kiến cát cứ. Ông nổi tiếng với câu nói "Mình biết gì?" (Que sais-je?)[1] với nhận định về tính chất "uyển chuyển và đa dạng" của con người. Nhận định này có một ý nghĩa quan trọng đối với sáng tác văn học Pháp.

Kế thừa gia tài tư tưởng triết gia cổ Hy Lạp - La Mã, Montaigne muốn tìm hạnh phúc trong cuộc sống trần thế. Ông không muốn làm người anh hùng, làm vị thánh xả kỷ, ông chỉ muốn tìm một nghệ thuật sống nhẹ nhàng, vui vẻ, lý thú, trước khi ra đi vĩnh viễn, vì ai rồi cũng phải chết.

Triết gia phái Khắc kỷ luôn luôn nghĩ đến cái chết để tránh bị bất ngờ vì cái chết. Ông cũng theo chủ trương ấy, nhưng rồi ông đặt vấn đề theo kiểu của ông: nghĩ đến cái chết thì cứ nghĩ nhưng không việc gì mà quá bận tâm, lo sợ vì cái chết, cứ việc theo tự nhiên mà sống. Phần nhiều, người ta lo sợ về cái chết vì những hoàn cảnh chung quanh nó: người khóc than..Bản thân Montaigne có kinh nghiệm chết, vì sau một tai nạn cưỡi ngựa, ông ngất đi hai tiếng mà thấy cái chết cũng bình thường thôi. Cái chết chẳng có gì là ghê gớm cả. Đừng coi cái chết là "mục đích" cuộc sống, nó chẳng qua là điểm cuối cuộc sống mà thôi. Hãy sử dụng tốt nhất khoảng thời gian sống. Cuộc sống "phải chính là mục tiêu của chính nó".

Vậy thì sống thế nào? Tuy không nên phụ thuộc vào những nguyên tắc lý luận cứng nhắc, nhưng phải sống theo lý trí. Tư tưởng chỉ đạo là hãy sống theo tự nhiên, theo bản chất con người. Và muốn như vậy phải tự phân tích mình để tìm hiểu mình và bản chất con người. Tự phân tích, ông thấy tâm hồn mình không cao cả, nhưng lành mạnh, cứ việc theo khuynh hướng bản năng của mình, với bản chất tốt của mình; trong khi đó có những nhiệm vụ mình phải làm. Ông không cho cái luân lý tự nhiên của ông là duy nhất, ông chấp nhận là có hàng nghìn cách sống khác nhau.

Con người lý tưởng của ông là "Người quân tử Pháp"[2], có văn hóa rộng nhưng không phải là học giả, có đầu óc suy xét, tài tử chủ nghĩa, cái gì cũng biết một chút, thích đàm đạo, sống với xã hội. Ý kiến của Montaigne về giáo dục đào tạo cũng nhằm hướng ấy[3]. Có

---

(1)Châm ngôn này được Nhà xuất bản Đại học Pháp (PUF) dùng để đặt tên cho một Tủ sách bách khoa bỏ túi (Collection Que sais-je?)ra từng tập (từ 1941),về các vấn đề, mỗi vấn đề một tập.- Hiện đã ra được 2.500 tít (tính đến 1989, phát hành 60 triệu bản); tủ sách đã được dịch sang 40 ngữ (Nhật dịch hơn 1.000 tít).

(2) (3).Xem bài "Mẫu người Pháp thời Phục Hưng".

người chê lý tưởng Montaigne "ích kỷ" tầm thường, nhưng phải thấy là ông không tìm cái cao cả mà tìm cái hài hòa của con người bình thường tự xét mình không giả dối, làm đủ những nhiệm vụ chính, cũng rất đề cao tình người trong bè bạn.

Ảnh hưởng Montaigne rất lớn trong văn học Pháp. Nhiều nhà văn bắt chước cách viết luận văn của ông nhưng không thành công.

Ông cũng để lại cho văn học cổ điển Pháp truyền thống của các nhà văn (moralistes) nghiên cứu phê phán phong tục và tâm lý con người nói chung (như Pascal, La Fontaine, La Rochefoucauld ...).

HAI CỰC CỦA TƯ TƯỞNG PHÁP : DESCARTES (ĐÊ-CAC-TƠ) VÀ PASCAL (PAT-XCAN)

Descartes, đó là nước Pháp[1]

Đây là tên một tác phẩm, xuất bản năm 1987, của André Glucksmann (Ăng-đrê Gluych-xman) thuộc phái "Triết học mới" (Nouvelle Philosophie).

Nói chung, người ta cho là cách suy nghĩ khúc chiết sáng sủa, xuất phát từ hoài nghi của Descartes, là một đặc điểm của Pháp.

Nhận xét chung như vậy thiết tưởng không sai. Nhưng thực tế không đơn giản như vậy. Một đặc điểm của Pháp là tính đa dạng, thể hiện ở mọi lĩnh vực, kể cả triết học. Trong quá trình tiến triển, tư duy Pháp luôn "đu đưa" giữa hai cực, giữa trừu tượng và cụ thể, giữa đầu óc hệ thống và phân tán, giữa lý tính và phi lý tính.

Tiêu biểu về mặt này là sự đối lập giữa hai tính cách Descartes - Pascal. Cả hai đều là nhà triết học và khoa học sống vào thế kỷ XVII, Descartes hơn Pascal 27 tuổi. Descartes, nhà toán học và lô gich học, tìm một "phương pháp

---

(1)André Glucsmann - Descartes, c'est la France - Flammarion, Paris 1987

luận" lý tính để nắm thực tế, Pascal là triết gia tôn giáo, thần bí, dựa vào tâm linh để cảm thông với cái siêu nhiên.

* * *

Descartes (1596 - 1650) xuất thân từ một gia đình quý tộc tư pháp - hành chính. Có cuộc sống phong lưu, ông giữ độc lập tư tưởng, thường ở Hà Lan để tránh bị giáo hội Công giáo dòm ngó. Ông đi nhiều nơi để quan sát, giao thiệp rộng, có tham gia cuộc "Chiến tranh ba mươi năm".

Ông có những đóng góp khoa học có giá trị: ông sáng tạo môn hình học giải tích (géométrie analytique: áp dụng đại số học vào hình học). Ông có quan điểm duy vật trong vật lý học; theo ông, tự nhiên bao gồm những hạt vật chất nhỏ di chuyển trong không gian một cách vĩnh viễn, theo quy luật cơ học.

Triết học Descartes duy tâm, theo nhị nguyên luận. Ông cho là có hai bản nguyên: nhục thể tức vật chất mà thuộc tính là quảng tính, - linh hồn tức tinh thần mà thuộc tính là tư duy. Như vậy, tinh thần và vật chất đối lập nhau, phải có Thượng đế quyết định; ý thức tách khỏi vật chất và lịch sử.

Descartes đại diện cho tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên, tiến bộ: ông bác bỏ triết học kinh viện Trung cổ, phủ nhận uy quyền của Giáo hội trong tư duy. Ông muốn sáng tạo một phương pháp luận mới để nhận thức thế giới, đem lý tính và khoa học thay thế cho tín ngưỡng mù quáng. Ông đề ra chủ nghĩa duy lý: nhờ lý tính, con người có thể quan niệm được chân lý. Để tránh mọi thiên kiến, phải gạt bỏ uy tín của những vị có thẩm quyền kể cả cổ nhân, phải xuất phát từ hoài nghi hết thảy: bắt đầu, phải tuyệt đối coi là không có gì tồn tại cả; nhưng trong hoài nghi triệt để, mình không thể hoài nghi sự thực là mình nghĩ là mình nghi ngờ. Như vậy, điểm chắc chắn đầu tiên là: ta nhận thức được là "ta tư duy (nghĩ), vậy thì ta tồn tại, ta là có thật" *(Je pense, donc, je suis)*. Từ xuất phát điểm duy tâm ấy, tư duy suy luận ra là Thượng đế và thế giới vật chất cũng đều có thật (tồn tại thật). Giác quan chỉ đưa lại một quan niệm mơ hồ về sự vật; bản thân lý tính (qua trực giác) mới quan niệm được chân lý (chứ không phải là nhờ thực tiễn và kinh nghiệm).

Tác phẩm lớn của Descartes là Luận văn về phương pháp (Discours de la méthode, 1637) để tìm chân lý trong khoa học. Ông đề ra 4 quy tắc cơ bản: - chỉ công nhận một chân lý khi nó thật là hiển nhiên, - Phân tích, - tổng hợp, -tính tất cả các yếu tố không để sót.

Ngày nay, 4 quy tắc này có vẻ quá thường. Thời Descartes, đó là cả một cuộc cách mạng tư duy chấm dứt thời đại giáo điều. Những quan điểm duy vật của Descartes thúc đẩy khoa học và triết học tiến bộ, có ảnh hưởng lớn đến văn học cổ điển Pháp. Mặt khác ông có điều hòa tôn giáo và khoa học.

* * *

Pascal (1623 - 1662) là một thiên tài khoa học. Năm 31 tuổi, ông thoát chết trong một tai nạn xe cộ; sau một đêm "xuất thần nhập định", ông hướng cuộc đời về Chúa, nguyện đem tâm sức (ông bị bệnh liên miên) ra sáng tác để biện minh cho đạo Ki Tô, thuyết phục những người bàng quan, vô thần. Ông ít nhiều có khuynh hướng tự do dân chủ, nhưng công nhận thần quyền, phủ nhận lý tính - Ông theo giáo phái Giăng-dê-nit (Janséniste) là một giáo phái khe khắt, thần bí, do Giám mục Hà Lan Jansenius (Giang-dê-ni-ux) lập ra, - trung tâm giáo phái là Port Royal (Por Roay-an). Tác phẩm nổi tiếng của ông gồm có: *Những bức thư viết cho một người ở tỉnh nhỏ* (Les Provinciales, 1656 - 1657) luận về Ân Chúa, *Suy nghĩ* (Pensées, xuất bản sau khi ông chết) tập hợp một số ghi chép làm sườn cho một tác phẩm lớn nhằm thuyết phục người vô thần tin theo đạo Ki Tô. Ở phương Tây, hiện nay Pascal được đánh giá cao: không những văn chương lôi cuốn, mà tư duy sâu sắc, băn khoăn siêu hình về số phận con người trước vũ trụ và cái chết. Ông được coi là tổ sư của chủ nghĩa hiện sinh, trước cả Kierkegaard.

Trong tập *Suy nghĩ*, có một số luận điểm nổi tiếng:

Luận điểm *Hai vô cực* (Les deux infinis): Con người làm sao mà hiểu được chân lý bằng lý tính và khoa học. Con người bồng bềnh giữa hai vô cực. So với mặt trời, các tinh tú, vũ trụ, con người chưa được là hạt bụi; óc tưởng tượng không quan niệm nổi cái "vô cực lớn" như thế nào, cũng như cái "vô cực nhỏ" (con mọt, chân của nó, máu của nó, nguyên tử, nhỏ đến thế nào...). Ngẫm hai vực thẳm vô cực ấy mà khiếp sợ. "Vì, rút cuộc, người là gì trong thiên nhiên? Một hư vô đối với vô cực, một điểm giữa không có gì và tất cả. Người không tài nào hiểu nổi những đầu nút? mục đích và nguyên tắc của sự vật ẩn giấu vững chắc trong một sự bí mật không khám phá được. Người nào cũng không có khả năng nhìn thấy hư vô là gốc của mình và vô cực là nơi mình sẽ chìm vào".

Luận điểm *Cây sậy biết suy nghĩ* (Le roseau pensant): Con người là một sinh vật có cực về hồn và xác, nhưng lại vĩ đại. "Con

người chỉ là một cây sậy, yếu ớt nhất thiên nhiên, nhưng đó là một cây sậy biết suy nghĩ. Vũ trụ không cần huy động toàn lực để bóp chết nó: một chút hơi, một giọt nước cũng đủ giết nó. Nhưng ngay cả khi vũ trụ bóp chết nó, con người vẫn cứ cao cả hơn cái giết nó, vì nó biết là nó chết, và nó biết cái mà vũ trụ hơn nó; còn vũ trụ thì không biết gì về những điều đó".

Luận điểm *Sự đánh cuộc* (Le pari): Lý tính không thể chứng minh được là có Thượng đế, có đời sống bất tử hay không. Trong khi lưỡng lự, nên đánh cuộc là có Thượng đế, có linh hồn bất tử, vì nếu thua cuộc, thì chỉ mất một cuộc đời trần gian ngắn ngủi và khổ sở, nếu được thì được cả Thiên đường vĩnh cửu.

Luận điểm *Giải trí* (Divertisement): Do bản chất, con người luôn luôn đau khổ hoặc buồn chán... Dù đau khổ đến đâu, dù bị tang tóc..., cứ giải trí lăng nhăng là khuây khỏa chốc lát. Giải trí để quên nghĩ đến mình, đến cái cơ cực của thân phận con người, tất cả các hoạt động con người đều có ý nghĩa ấy.

TRIẾT HỌC ÁNH SÁNG VÀ CÁC NHÀ "BÁCH KHOA"

Voltaire (Von-te-rơ), Rousseau (Rut-xô), Montesquieu (Mông-tet-xki-ơ) ở dưới suối vàng chắc ngạc nhiên khi thấy ở tít bờ Thái Bình Dương, trước tác của mình, hơn một trăm rưỡi năm sau, bằng tiếng Trung Quốc đến tay những thầy đồ Việt Nam yêu nước qua những Hoa kiều ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn. Mấy ông chắc cũng nở nụ cười hóm hỉnh khi thấy dưới những cái tên Hán-Việt ngộ nghĩnh Phúc Nhĩ Đặc Nhĩ, Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, mình còn "tác quái" được ở mảnh đất Đông Dương mà con cháu mình đã chiếm đóng trái với những nguyên tắc đạo lý - chính trị mình đã đề ra.

Lịch sử quen gọi thế kỷ XVIII Pháp là "thời đại Ánh sáng" tuy những mốc thời gian không hoàn toàn chính xác. Triết học "Ánh sáng" (hoặc Khai hóa)[1] là một trào lưu triết học và văn học muốn

---

(1)Philosophie des Lumières

đem "ánh sáng" đến để làm tan những tối tăm của xã hội (chính sách độc đoán, mê - tín tôn giáo, bất công). Xưa kia "Ánh sáng" chỉ có thể phát ra từ Thượng đế; những triết gia Ánh sáng đề cao "Ánh sáng của lý tính" tự nhiên.

Mỗi thế kỷ có một mẫu người lý tưởng: thế kỷ XVI có người thời Phục Hưng, thế kỷ XVII có người "quân tử", thế kỷ XVIII có con người "triết gia". "Triết gia" *(Le philosophe)* vừa là nhà văn, nhà tư tưởng, người trí thức có ý thức tham gia cải tạo xã hội bằng trí thức sâu rọng của mình. Nói một cách đơn giản, "lòng tự tin của triết gia thể hiện lòng tự tin của người tư sản nhờ có đầu óc thông minh, biết làm ăn và lo xa mà chiếm được vị trí của mình trong xã hội"(1) phong kiến phân biệt đẳng cấp.

Triết học ánh sáng là một trào lưu triết học của giai cấp tư sản đang lên ở châu Âu (thế kỷ XVI, nhất là XVII, - ở Nga thế kỷ XIX) trong thời kỳ giải phóng tư tưởng, chuẩn bị và thực hiện cách mạng tư sản.

Triết học Ánh sáng có hai nguồn gốc đều chống lại hệ thống tư tưởng Ki Tô giáo thống trị: chủ nghĩa duy lý của Descartes và tư tưởng khoa học cận đại. Chủ nghĩa duy lý tiếp thu di sản nhân văn cổ Hy Lạp - La Mã, di sản thời Phục Hưng và Cải cách tôn giáo. Với "phương pháp luận" của mình, Descartes đã trao lại cho các triết gia Ánh sáng một vũ khí sắc bén để tìm chân lý. Nhưng những triết gia Ánh sáng, như D'Alembert (Đa-lăm-ber) nói, "quay những vũ khí ấy chống lại ông", một bộ phận tư tưởng của ông, nghĩa là chống chủ nghĩa duy tâm nhị nguyên luận, đầu óc hệ thống và suy diễn của ông. Họ vượt qua Descartes trong cuộc hành trình của duy vật chủ nghĩa nhận thức cảm tính và kinh nghiệm. Họ chịu ảnh hưởng của tư tưởng khoa học cận đại, đặc biệt của nước Anh với Newton (Niu-tơn) và Locke (Lốc-kơ): nhận xét, phân tích và thể nghiệm.

Về nội dung, trào lưu Ánh sáng có một số đặc điểm chung: đả phá chế độ phong kiến và những quan điểm thần học Ki Tô giáo là cơ sở tư tưởng cho chế độ này, - đề cao lý tính (chống giáo điều), đòi thay đổi chính thể và xã hội, - đòi dân chủ. Họ đã phát minh ra hai khái niệm: "tự do"(2) và "tiến bộ"(3). Đầu óc tự do xâm nhập

---

(1)R. Desné - trong LA PHILOSOPHIE,-François Châtelet chủ biên - "Marabout" - Hachette, Paris 1979.

(2)"Sự phát minh ra tự do" là thành ngữ của Jean Starobinski.

(3)Theo Crane Brinton - THE SHAPINGOF THE MODERN MIND- Mentor Book, New York 1959.

mọi lĩnh vực: tư tưởng (chống giáo điều), kinh tế (tự do buôn bán), tự do cho phụ nữ, xóa bỏ chế độ nô lệ, giáo dục (trẻ em tự do phát triển), tự do cho công dân (Rousseau), phong tục phóng túng, - Sade (Xa-đơ) đi đến tự do tình dục. "Tiến bộ" là một khái niệm mới, vì trước đó người ta quan niệm hạnh phúc thuộc về cổ xưa (Thời Hoàng kim Cổ Hy Lạp, Thiên đường đạo Ki Tô, kể cả thời Nghiêu-Thuấn Trung Quốc) chứ không phải thuộc về tương lai.

Tuy tư tưởng các triết gia Ánh sáng giống nhau về đại thể và chuẩn bị lý luận cho Cách mạng 1789, nhưng khác nhau về một số quan điểm. Voltaire và Rousseau theo tự nhiên thần luận, Diderot (Đi-đơ-rô),Helvétius (En-vê-chi-uyx) và Holbach (On-băc) là những người vô thần, duy vật. Về chính trị, nhiều người ủng hộ chế độ quân chủ "chuyên chế sáng suốt", một số muốn có chế độ cộng hòa; nói chung, họ là những người thượng lưu có văn hóa, nên trừ Rousseau, nói chung quan niệm dân chủ cho giai cấp tư sản chứ không phải cho dân chúng tầng lớp dưới.

Rất nhiều triết gia tham gia soạn tập Bách khoa toàn thư (Encyclopédie) 1751- 1772, dưới sự chỉ đạo của Diderot, được sự hỗ trợ đắc lực của D'Alembert. Cộng tác viên có những người chuyên về triết học như Holbach, Voltaire, Montesquieu, Rousseau, Helvetius, Condillac (Công-đi-ắc),-về y học như Cabanis (Ca-ba-nis), - Có kỹ sư, bác học như Condorcet (Công-đốc-xê) ... Bộ Bách khoa là một kho vũ khí đấu tranh cho tư tưởng mới.

Dưới đây xin điểm qua bốn khuôn mặt triết gia Ánh sáng tiêu biểu

Nam tước MONTESQUIEU (1689-1755) là một nhà quý tộc tư pháp-hành chính. Được coi là người sáng lập khoa học chính trị, ông nghiên cứu cả khoa học tự nhiên. Tập *Thư Ba Tư* (Lettres Persanes, 1721) phê phán chế độ chuyên chế ở Pháp. Tác phẩm lớn *Tinh thần luật pháp*(De l'Esprit des Lois , 1748) đòi hỏi ông hai chục năm lao động. Ông thử vạch ra nguồn gốc của nhà nước, giải thích tính chất của pháp luật để đề ra kế hoạch cải cách xã hội trên cơ sở "tự nhiên" ấy. Ông tiến bộ ở chỗ khẳng định là lịch sử loài người bị chi phối bởi những quy luật khách quan. Ông phân tích những thể chế, luật pháp để tìm ra quy luật khách quan (nhiều yếu tố quyết định luật pháp : bản chất chính thể, lịch sử, phong tục, kinh tế, tôn giáo, khí hậu), - những yếu tố cụ thể đó đẻ ra những quan hệ tất yếu là luật pháp, chúng là tinh thần của luật pháp.

Luật pháp không do Thượng đế quyết định, không chỉ xuất phát từ một nguyên tắc trừu tượng, như công lý. Tuy pháp luật do lý tính

đinh ra, nhưng lý tính lại phải dựa vào tinh thần của dân tộc do địa lý quyết định. Ông không thấy rõ tính giai cấp của Nhà nước. Tán thành quân chủ lập hiến, ông nêu lên thuyết phân quyền (lập pháp, hành chính, tư pháp) kiểu Anh.

VOLTAIRE (1694-1778), hiện thân của triết học Ánh sáng, có ảnh hưởng lớn đến triết học và văn học Pháp và châu Âu đương thời. Xuất thân từ một gia đình thị dân giàu có ở Paris , ông là con một người quản lý văn khế. Năm 23 tuổi, ông bị tù 11 tháng ở ngục Bastille (Ba-xti-ơ) vì viết văn chế giễu quý tộc. Năm 32 tuổi, ông bị một tên quý tộc sai gia nhân đánh bằng gậy. Ông đi Anh về, chịu ảnh hưởng triết học duy vật Anh (Locke) và chế độ chính trị Anh tự do hơn. Ông viết đả kích phong kiến và Nhà thờ Công giáo, phải đi nhiều nơi lánh nạn. Năm 50 tuổi, ông mới về Paris, nổi tiếng nên được Triều đình tiếp đón. Ông được vua Phổ mời sang ở, nhưng sau ông thất vọng bỏ về. Từ năm 64 tuổi, ông thường ở ấp riêng tại vùng biên giới Pháp-Thụy Sĩ để tránh bị phiền hà. Năm 84 tuổi, ông về thăm Paris, được đón như một vĩ nhân. Ba năm sau Cách mang 1789, hài cốt của ông được chuyển vào Điện Panthéon (Păng-tê-ông). Ông là nhà văn, nhà báo, nhà sử học, hơn là nhà triết học. Ông không trình bày tư tưởng của mình một cách có hệ thống và rõ rệt trong một tác phẩm nào; phần đả kích rõ nét hơn phần xây dựng. Ông thành công nhất trong những truyện triết học: ông đại diện cho đẳng cấp thứ ba, nói lên nguyện vọng của nhân dân bị đàn áp. Ông duy vật, vô thần nhưng lại tin là có Thượng đế, đả phá quân chủ chuyên chế "minh quân". Ông tin vào lý tính và tiến bộ, chủ trương một đạo đức thực tế, dựa trên cơ sở điều thiện và lao động.

DIDEROT (1713 - 1784) là một thiên tài bách khoa và đa dạng, đưa vào văn học và triết học nhiều ý mới đến nay vẫn còn lên men. Ông là gạch nối giữa hai giai đoạn và hai tâm tính: Voltaire và Rousseau, ông là bản lề của thế kỷ Ánh sáng. Là con một người thợ thủ công, ông lấy một người thợ giặt. Ông sống lang thang đến tuổi 33, đời luôn luôn vất vả. Ông ham thích khoa học, viết văn chuyên nghiệp. Trong 27 năm, ông vượt qua những cấm đoán trở ngại, dốc hết tâm lực vào một công việc vĩ đại: bộ *Bách khoa toàn thư* tập hợp những nhà tư tưởng đi tiên phong trong cách mạng tư sản. Năm 36 tuổi, ông bị giam ba tháng vì viết tài liệu vô thần *Thư về những người mù* (Lettres sur les aveugles, 1749). Ông sáng tác đủ loại: kịch, phê bình văn nghệ, tiểu thuyết, luận văn triết học, bài cho Bách khoa. Ông trình bày quan niệm duy vật về vũ

trụ trong *Giấc mơ của Đa-lăm-be* (Le Rêve de d'Alembert, 1769). Ông quan niệm vật chất tồn tại khách quan, vĩnh viễn ở trạng thái động; trạng thái tĩnh chỉ là một sự trừu tượng. Vật chất vô cơ có thể chuyển hóa sang hữu cơ. Luật nhân quả quyết định tất cả những sự thay đổi trong giới tự nhiên. Toàn bộ tư tưởng của ông có tính chất duy vật máy móc, nhưng ở ông có những nhân tố biện chứng. Engels đánh giá *Người cháu họ của Ra-mô* (Le neveu de Rameau, viết khoảng năm 1762), - đối thoại triết học về đạo đức theo bản chất tự nhiên con người, - là một "tác phẩm bậc thầy của biện chứng". Ông chủ trương một nền đạo đức theo tự nhiên, một nền luân lý xã hội (khác với Rousseau). Ông ủng hộ khuynh hướng hiện thực trong nghệ thuật. Ông đề xướng ra loại kịch của giai cấp tư sản, đưa lên sân khấu những nhân vật thuộc đẳng cấp thứ ba, chủ đề là chống bất công xã hội, nỗi đau khổ của con người bình thường.

ROUSSEAU (1712 - 1778) là một nhà văn cổ điển, một triết gia, vẫn còn có sức quyến rũ đối với thế giới hiện đại do những ý niệm về đạo lý chính trị và xã hội, và cả do con người đặc biệt của ông chìm trong những mơ mộng và ảo ảnh . Lý luận gia của Cách mạng tư sản - có khuynh hướng tiểu tư sản, ông đi tiên phong trong trào lưu *lãng mạn* và có ảnh hưởng lớn đến văn học và triết học châu Âu. Ông là con một thợ đồng hồ ở Thụy Sĩ. Từ 16 đến 20 tuổi, ông sống lang bạt ở Pháp, được bà Warens (Oa-ren) đỡ đầu, sau đó sống 9 năm gần bà, gần gũi thiên nhiên, tự học. Ông đi Paris và gia nhập giới văn nghệ, cộng tác với giới *Bách khoa toàn thư*. Năm 38 tuổi, ông nổi tiếng do luận văn *Sự tiến bộ của khoa học và nghệ thuật có góp phần làm cho phong tục thuần khiết hay không?* (Si le rétablissement des sciences et des arts a contribué à épurer les moeurs, 1750): ông lên án văn minh phá hoại đạo đức con người. Từ đó, ông hệ thống hóa và sống theo khuynh hướng triết học của mình, tự tách rời các nhà triết học Ánh sáng. Vì ý kiến về tôn giáo và chính trị, ông phải trốn sang Thụy Sĩ và Anh; mãi đến năm 58 tuổi, ông mới về Paris. Tám năm cuối đời, ông sống cô đơn, tự cho là bị cả xã hội mưu hại - Tư tưởng của Rousseau là một hệ thống lô gich: tư tưởng dân chủ tiểu tư sản, sau này ảnh hưởng lớn đến phái Jacobin (Gia-cô-banh) trong Cách mạng tư sản Pháp 1789. Ông theo tự nhiên thần luận và nhị nguyên luận (vật chất và tinh thần song song tồn tại). Tình yêu thiên nhiên và ghét xã hội của ông xuất phát từ nhận định: con người khi sinh ra vốn có bản chất tốt, bị xã hội văn minh (khoa học, nghệ thuật) làm xấu đi. Luận văn về nguồn gốc và cơ sở của sự không bình đẳng giữa người và

người (Discours sur l'origine et les fondements de l'inégalité parmi les hommes, 1755) nhận định là tư hữu khiến con người mất bình đẳng (phải lấy chế độ tiểu tư hữu thay cho đại tư hữu), nhân dân có quyền làm cách mạng lật đổ bạo chúa phong kiến. Tác phẩm triết học chính trị chủ yếu của ông là Khế ước xã hội (Le Contrat social, 1762), phản ánh hoài bão của cách mạng tư sản về tự do bình đẳng và sẽ thấm nhuần bản Tuyên ngôn các quyền của con người và công dân (Cách mạng 1789). Ông trình bày học thuyết về Nhà nước xây dựng trên ý muốn tự giác, cơ sở hiệp thương giữa mọi người, thừa nhận nhân dân được nắm chính quyền, bảo vệ dân chủ tư sản. Tiểu huyết E-mi-lơ hay Luận về giáo dục (Emile ou de l'éducation, 1762) phê phán giáo dục phong kiến khắt khe, cho là chỉ cần đào tạo công dân tích cực lao động, tách rời xã hội, là có thể có con người lý tưởng; giáo dục phải theo tự nhiên.

ÔNG TỔ XÃ HỘI HỌC : AUGUSTE COMTE (Ô-GUY-XTƠ CÔNG-TƠ).

Trong thế giới ngày nay, có lẽ xã hội học là một bộ môn "thời thượng" vào bậc nhất. Ngươi ta trông chờ vào những kết quả thống kê xã hội học để giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc đủ các lĩnh vực : chính trị (thăm dò khuynh hướng,bỏ phiếu bầu ...), kinh tế, giáo dục v.v.

Báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng khác cũng nhiều khi lạm dụng những điều tra xã hội học.

Xã hội học nghiên cứu những xã hội loài người và những sự việc xã hội.

Auguste Comte (1798-1857) là người tạo ra từ *Sociologie* (= xã hội học) vào năm 1836; ông đặt cơ sở cho khoa học ấy mà ông định nghĩa là: "sự nghiên cứu một cách thực chứng toàn bộ những quy luật cơ bản riêng biệt của những hiện tượng xã hội". Ông coi bộ môn đó là một thứ "vật lý học xã hội" và áp dụng những phương pháp vật lý vào việc nghiên cứu xã hội.

Xã hội học của Auguste Comte nằm trong khuôn khổ chủ nghĩa thực chứng (positivisme) do ông đề xướng. Chủ trương xuất phát từ sự việc có thực, có thể chứng thực, chứng minh, kiểm nghiệm được, ông gạt bỏ triết học (cổ điển),cho nó là siêu hình học, ngoài tầm tri thức vì dựa vào tư duy trừu tượng. Không có thế giới bên ngoài tồn tại khách quan, - cái "thực chứng", kinh nghiệm và khoa học chỉ là những cảm giác, biểu tượng và thể nghiệm chủ quan; - khoa học chỉ miêu tả, sắp xếp (chứ không giải thích được sự vật, - sự vật là những trạng thái của ý thức). Comte phủ định những quy luật khách quan (có tính bản chất) của tự nhiên và xã hội. Tự cho là đứng trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, ông quan niệm kinh nghiệm và khoa học một cách duy tâm, ông khẳng định bất khả tri luận (như Berkeley và Hume). Về mặt chính trị, Comte muốn thiết lập một trật tự xã hội phù hợp với thời đại công nghiệp, phân biệt quyền tinh thần và quyền chính trị, - giai cấp tư duy (bác học, nghệ sĩ, triết gia) và giai cấp hành động (nhà buôn, lao động, công nghiệp, nông nghiệp). Xã hội tư sản do Comte sáng lập theo một quan niệm duy tâm về lịch sử, bảo vệ trật tự tư sản. Comte đề ra"tôn giáo Nhân loại",đã có thời thịnh hành ở Braxin.

ƯỚC MƠ CỦA. NHỮNG NHÀ XÃ HỘI PHÁP THẾ KỶ XIX

Từ "socialisme" tiếng Pháp và "socialism" tiếng Anh (=chủ nghĩa xã hội) có từ thế kỷ XVIII, bắt đầu phổ biến ở Pháp và ở Anh vào những năm 30 của thế kỷ XIX, chủ yếu để chỉ những học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng của Saint-Simon (Xanh Xi-mông), Fourier Phu-ri-ê), Proudhon (Pru-đông)... ở Pháp và Owen (Âu-in) ở Anh.

Vào thế kỷ XVI-XVII, khi chế độ phong kiến bắt đầu tan rã, Th.More (Mo-rơ) ở Anh, và Campanella (Cam-pa-ne-la) ở Ý đã mô tả những xã hội cộng sản lý tưởng. Thế kỷ XVIII, linh mục Meslier (Me-xli-ê) và nhà triết học Morelly (Mô-re-ly) ở Pháp cũng phát triển chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Thời kỳ Cách mạng Pháp 1789, Babeuf (Ba-bơp-ph) đã đưa chủ nghĩa Cộng sản vào một chương trình hành động chính trị.

Đến thế kỷ XIX , học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng đã đạt tới mức phê phán xã hội tư bản, đưa ra hình ảnh tương lai không có áp bức bóc lột. Nó cũng đóng góp vào lý luận của chủ nghĩa Cộng sản của Marx .

Bá tước Saint-Simon (1760-1825), nhà triết học và kinh tế học, tham gia chiến tranh giành độc lập ở Mỹ. Ông hưởng ứng Cách mạng tư sản Pháp 1789 nhưng sau thất vọng. Ông đi du lịch nhiều và cuối đời nghèo túng. Học thuyết của ông ra đời khi giai cấp vô sản chưa phát triển mấy. Ông phê phán chủ nghĩa tư bản và tư hữu là nguyên nhân bóc lột. Ông mơ tưởng chủ nghĩa xã hội nhưng không hiểu bản chất chủ nghĩa tư bản. Ông chủ trương biến chính quyền thành quyền quản lý kinh tế, trao quyền cho những nhà công nghiệp để họ tổ chức lao động, chỉ đạo sản xuất. Nhà nước sẽ biến thành công xưởng. Mọi người làm việc tùy theo năng lực, hưởng theo đóng góp của mình. Nhà bác học và nhà công nghiệp (tư sản, chủ xưởng, nhà buôn, nhà chủ ngân hàng) đều coi là nha công nghiệp có tác dụng quan trọng nhất. Tư tưởng về nền sản xuất có kế hoạch, do xã hội tổ chức, là cơ sở xã hội tương lai, là một đóng góp lớn vào lý luận về chủ nghĩa xã hội. Saint-Simon chỉ thấy vô sản là giai cấp nghèo khổ mà không thấy sức mạnh của nó. Ông có ảnh hưởng đến A.Comte (Công-tơ). Sau khi ông chết, chủ nghĩa của ông thành một thứ tôn giáo dựa trên tình thương; nó vứt bỏ những yếu tố tiến bộ và tan rã khoảng năm 1839.

Ch.Fourier (1772-1837), nhà triết học và kinh tế học, là "thủy tổ của chủ nghĩa xã hội" (Marx). Ông là con một người buôn dạ giàu có. Năm 21 tuổi, ông buôn hàng thuộc địa bị lỗ, gia tài khánh kiệt. Ông phải làm nhân viên hãng buôn. Từ đó, ông nhận thấy sự chênh lệch thái quá giữa người giàu người nghèo và phê phán gay gắt những thói xấu xa của chủ nghĩa tư bản. Ông cho là con người có 12 dục vọng (vị, xúc, thị, thính, khứu, hữu nghị, hám danh , tình yêu v.v...); xã hội tương lai cần thỏa mãn những dục vọng ấy. Muốn vậy cần xây dựng những tập đoàn sản xuất khác nhau kiểu công xã (gọi là *Phalanstère*) ; mỗi người có thể luôn luôn thay đổi công việc. Lao động là nhu cầu và nguồn vui, Fourier chủ trương tuyên truyền hòa bình để giáo dục con người, ông kêu gọi tư sản hợp tác.

Proudhon (1809-1865), nhà triết học và kinh tế học, là thợ in và làm báo. Ông đại diện cho tư tưởng tiểu tư sản vô chính phủ và cơ hội trong phong trào công nhân. Trong luận văn "Sở hữu là gì ?", ông

tuyên bố sở hữu là sự ăn cắp; nhưng ông không lên án sở hữu về mặt nguyên tắc, không đụng đến sở hữu tư bản chủ nghĩa về công cụ và tư liệu sản xuất. "Triết học của sự khốn cùng" là luận văn siêu hình, coi lịch sử xã hội là lịch sử phát triển biện chứng của những ý niệm. Ông bị Marx phê phán kịch liệt. Proudhon chống đấu tranh giai cấp, theo chủ nghĩa cải lương.

Louis Blanc (Lu-i-Blăng), 1811-1882, là một chính khách, nhà sử học và nhà báo, nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội Pháp . Có quan điểm tiểu tư sản, ông chủ trương thành lập những "xưởng xã hội" để liên hiệp những người lao động, không lật đổ Nhà nước hiện hữu vì nó có uy quyền thực hiện một đường lối xã hội chủ nghĩa.

L.Blanqui (Blăng-ki), 1805-1881, là một nhà cách mạng cộng sản không tưởng, chịu ảnh hưởng Babeuf . Ông chủ trương là thiểu số trí thức cần âm mưu lật đổ chế độ tư bản. Ông có ảnh hưởng đến chủ nghĩa dân túy ở Nga.

Khuynh hướng xã hội chủ nghĩa Ki Tô giáo xuất hiện trong nửa đầu thế kỷ XIX . Chủ nghĩa ấy cho là tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã có trong kinh thánh và như vậy, có thể hòa giải đạo với chủ nghĩa xã hội. Nó chủ trương hòa hợp giai cấp, tình thương, cải tạo xã hội bằng đạo đức cá nhân. Linh mục Lamennais (La-mơ-ne) 1782-1854, chủ trương một đạo Ki Tô dân chủ, xã hội chủ nghĩa, của nhân dân. Ông bị Giáo Hoàng lên án. Ông tham gia Cách mạng 1848 trong hàng ngũ Cộng Hòa. Tác phẩm của ông có giá trị văn học :*Lời nói của một tín đồ*(1834),*Cuốn sách của dân chúng*(1838).

BERGSON (BEC-XON)[1] VÀ LÝ HỘI TRỰC GIÁC

Giới trí thức Việt Nam để ý đến Bergson từ những năm 30. Ở các lớp Tú tài triết học đều có dạy Bergson.

Có thể nói không ngoa là tư tưởng của Bergson ngự trị triết học Pháp và thế giới vào đầu thế kỷ XX, đi chí thành cái "mốt" ở Paris.

---

(1). Không đọc theo tiếng Pháp là Bec-xông.

Không những sinh viên, mà cả các nhà khoa học, nhà văn, nghệ sĩ, các bà các cô thuộc giới thượng lưu... chen nhau chật giảng đường Collège de France là Đại học cổ kính, thường vắng tanh, để nghe Bergson giảng. Hai nhà văn Jérôme (Giê-rô-mơ) và Jean Tharaud (Giăng Ta-rô) gợi lại cảnh ấy như sau[1]:

"Sự cảm thông ấy, đúng là một sự cảm thông, đến vào ngày thứ sáu. Ngày hôm đó, một dãy xe hơi lịch sự xếp hàng trước trường đại học Collège de France, y như vào những buổi diễn khai mạc vở mới trước Nhà hát Pháp hay trước rạp Opéra Comique. Người ta cũng không hiểu tại sao, khoảng năm 1905, triết học "những dữ kiện trực cảm của ý thức" lại trở thành một ở các khách thính Paris. Giáo sư Leroy Beaulieu (Lơ-roa Bô-li-ơ) là nhà kinh tế học nổi tiếng, cùng sử dụng một phòng giảng với ông Bergson; ông dạy ngay trước giờ ông Bergson. Ông Leroy Beaulieu ngạc nhiên thấy giảng đường của mình mọi khi vắng ngắt, bỗng chật ních như có phép lạ. Đấy là những sinh viên các trường khác đến để giữ chỗ của giờ triết học, và còn có cả những kẻ đáng thương và những người hầu cũng đến giữ chỗ cho các bà thượng lưu mê siêu hình học (...). Xong bài giảng, tôi không biết các mĩ nhân lên xe về có hạnh phúc hơn tôi không; ngay khi phù phép của lời nói vừa tan, tôi vô cùng chật vật lượm lặt cốt tủy cái đã nghe được, vì tư duy uyển chuyển ấy hình như gắn với cách thể hiện và câu chữ. Mỗi khi tôi cố gắng như vậy thì tôi có cảm giác là đã làm hỏng một tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo và đã đọc những câu thơ sai vần" [2].

Bergson (1859 - 1941), giải thưởng Văn học Nobel (Nô-ben) năm 1927, xuất thân từ một gia đình Pháp gốc Do thái, mẹ là người Anh. Thời kỳ Pétain (Pê-tanh), Đức quốc xã chiếm đóng Pháp, Bergson từ chối đặc ân được miễn chế độ bạc đãi người Do thái. Hồi thi học sinh xuất sắc các trường trung học toàn quốc, ông nhất cả văn lẫn toán và các thầy định hướng ông vào khoa học tự nhiên. Nhưng ông lại vào khoa văn trường Đại học sư phạm; ông đỗ Thạc sĩ đứng thứ hai sau Jaurès (Giô-rex)[3]. Triết học của ông, duy tâm thần bí, chống lại chủ nghĩa thực chứng; ông không công nhận quan niệm của chủ nghĩa duy khoa học (scientisme) cho là chỉ có nhận thức khoa học (khoa học tự nhiên và khoa học chính xác, đặc biệt là toán học) mới có giá trị. Ông gạt bỏ chủ nghĩa duy vật, đoạn tuyệt với lý tính và tư duy lô gich.

•

---

(1),(2)Péguy (Pê-ghi) thân mến của chúng tôi - Plon, Paris 1926.
(3)Jaurès (1859-1914), chính khách.

Theo ông, trí tuệ và khoa học không hiểu được hiện thực, chỉ là những công cụ thực dụng của con người sử dụng để tồn tại về mặt vật chất. Chỉ có "lý hội trực giác" (intuition) mới nắm được những hiện tượng luôn luôn biến chuyển của sự sống và ý thức; cần phải phân biệt "thời gian toán học" đo bằng đồng hồ và "thời gian trực cảm" (durée) của đời sống nội tâm là một sáng tạo uyển chuyển và không ngừng trôi. Cái "tôi" sâu lắng, lý hội qua "thời gian trực cảm" mới là cái "tôi" thật. Cái "tôi" xã hội hời hợt bên ngoài thể hiện trong đời sống hàng ngày, khiến cho mọi người đều đúc trong một khuôn, bị những quy ước xã hội chi phối. Về quan niệm "sự sống", Bergson cùng một dòng với "triết học sự sống" (philosophie de la vie) và "hoạt lực luận" (vitalisme); ông cho là "sự tiến hóa sáng tạo" (évolution créatrice) mà cơ sở là "đà sống" (élan vital) là động lực tạo ra hiện thực, vật chất và tinh thần, - sự sống không phải là một cơ chế lý hóa; có"tự do" vượt lên quyết định luận (déterminisme) và có Thượng đế. Tác phẩm chính của ông gồm có:"Luận văn về những dữ kiện trực cảm của ý thức"(Essai sur les données immédiates de la conscience, 1889),"Vật chất và trí nhớ"(Matière et Mémoire, 1896),"Cái cười"(Le Rire, 1900),"Sự tiến hóa sáng tạo" (L'évolution Créatrice,1907),"Hai nguồn của luân lý và tôn giáo"(Les deux sources de la morale et de la religion, 1932). Trong "Vật chất và trí nhớ", ông khẳng định sự tồn tại của tinh thần lẫn vật chất và xác định mối quan hệ giữa hai hiện thực ấy bằng thí dụ cụ thể của trí nhớ; ông phân biệt một trí nhớ cơ khí có tính chất cơ thể và một trí nhớ thuần khiết không nằm trong não mà ở trong vô thức mà từ đó những ký ức xuất hiện tùy theo nhu cầu của hành động hiện tại. Trong "Hai nguồn luân lý và tôn giáo", Bergson quan niệm có một nền "luân lý khép kín" và tôn giáo tĩnh dựa vào những quy tắc cứng nhắc và năng động do những anh hùng và thánh nhân tạo ra bằng những giá trị mới, trong sự tiến hóa sáng tạo của sự sống. "Cái cười" là một luận văn chứng minh cười là một hiện tượng của con người, có một chức năng xã hội; nó là một sự phản ứng lại cái gì máy móc trong cuộc sống; trong lời nói, cử chỉ, để nhắc nhở những người đãng trí, những người kỳ quặc... trở lại trật tự xã hội.

VIẾNG MỘ SARTRE (XAC-T'RƠ) VÀ BEAUVOIR (BÔ-VOA)

Tiếng Pháp có thành ngữ *Un temps de Toussaint* (=thời tiết Ngày lễ các Thánh) để chỉ thời tiết lạnh lẽo ảm đạm. Một buổi chiều như vậy, mấy hôm sau lễ Toussaint (Tut-xanh), anh bạn Ngà đưa tôi đi thăm nghĩa địa Montparnasse (Mông-pac-nat-xơ), nghĩa địa lớn thứ ba ở Paris, chỉ kém các nghĩa địa Père-Lachaise (Pe-rơ - La-se-dơ) và Montmartre (Mông-mac-t'rơ).

Sau những ngày ồn ào, nhộn nhịp ở khu "người sống", hưởng chút yên tĩnh với "người chết" cũng là một cái thú. Nghĩa địa Montparnasse xây dựng từ 1824 chia làm hai khu, quây tường chung quanh, ngăn cách bởi một con đường. Mỗi khu có những lối ngang dọc, có nhiều mộ xây như những nhà con, y như khu phố người sống. Chúng tôi đang đi tìm mộ Sartre và Beauvoir thì gặp một người bảo vệ mặc đồng phục chỉ cho biết. Không xa cổng vào, gần cây thứ ba phía tay phải. Mộ hình chữ nhật, xây đơn giản, trên hãy còn mấy bó hoa được đặt từ ngày lễ Các Thánh.

Tôi không khỏi bâng khuâng vì tối thứ sáu trước, ở mục vô tuyến *Apostrophe*, nhà bình luận văn học Pivot (Pi-vô) vừa giới thiệu cuốn hồi ký mới xuất bản *Người phụ nữ lén lút* của một trong năm nhân tình của Sartre; bà này là bạn tình của Sartre trong hai chục năm.

Chuyện này khi bà Beauvoir còn sống hẳn cũng không lạ gì vì chính khi còn trẻ, để giữ được tự do, bà từ chối kết hôn với Sartre, bà chỉ đồng ý ở với Sartre theo một hợp đồng có thể thỏa thuận lại với nhau. Đến nay, hai "bạn đời" Sartre và Beauvoir nằm song song với nhau, yên nghỉ trong giấc ngủ ngàn thu, say sưa trong giấc mộng "hiện sinh chủ nghĩa".

* * *

Sartre mất năm 1980. Từ khi ông qua đời, không có một nhà tư tưởng hay một nhà văn Pháp nào thay thế được ông ở vị trí một bậc "sư phụ" được công nhận; ông được ví như Voltaire (Von-te-tơ) của thế kỷ XVIII, Hugo (Uy-gô) của thế kỷ XIX, ông được coi là người bảo vệ các thứ tự do, về mặt lý luận và thực tế; ông có uy tín trong giới trí thức Pháp, châu Âu, Mỹ và cả thế giới thứ ba.

Cuộc đời và sáng tác của Sartre minh họa cho chủ nghĩa hiện sinh mà ông chủ trương. Xuất thân từ một gia đình đại tư sản, ông đỗ đầu kỳ thi thạc sĩ triết học. Ông dạy ở tỉnh nhỏ trước khi đổi về Paris. Năm 1941, ông tham gia kháng chiến chống Đức. Từ 1945, ông viết văn và làm báo. Ông sáng lập ra tạp chí Thời mới Les temps Modernes) năm 1945. Triết học hiện sinh của ông ghép hiện tượng học Đức của Heidegger (Hai-đê-gơ) và Husserl (Hu-xơc) với chủ nghĩa Marx. Ngoài những tác phẩm triết học thuần túy, ông trình bày triết học của mình bằng sáng tác văn học. Trong những cuốn tiểu thuyết *Nôn mửa* (La nausée, 1938), *Những con đường của tự do* (Les chemins de la liberté, 1945 - 1949) và tập truyện *Bức tường* (Le mur, 1939), ông nêu lên nhân sinh quan của mình: cá nhân con người đụng phải sự vô lý của sự việc, chán ngấy cuộc sống. Ông giải thích điều đó về mặt lý luận triết học trong *Hữu thể và hư vô* (L'Etre et le néant, 1943): "Hiện sinh có trước bản chất", có nghĩa là bản chất của một người không có tính chất định mệnh, cuộc sống mỗi người là một chuỗi quyết định "tự do" không do lý tính quyết định. Ông muốn cho triết học của mình một đạo lý nhân bản: con người phải "nhập cuộc" và "nhận trách nhiệm". Khác Camus (Ca-muy), Sartre tán thành quan điểm duy vật lịch sử nhưng lại nhấn mạnh là tuy phát triển "trong lịch sử", cá nhân con người vẫn có tự do quyết định và tầm vóc con người có thể ở ngoài lịch sử. Về chính trị, ông đứng về phe tả, nhưng không theo Cộng sản; ông đi với tất cả các lực lượng tiến bộ, kể cả cộng sản trong một số vấn đề: kháng chiến chống Đức, hòa bình thế giới, chống chiến tranh thực dân Pháp và Mỹ ở Việt Nam... Sartre cũng nổi tiếng về kịch: *Xử kín* (Huis Clos, 1945) về số phận cô đơn của con người; *Tay bẩn* (Les mains sales, 1947) về xung đột giữa thực tế và lý tưởng trong chính trị; *Con đĩ có lễ độ*, (La Putain respectueuse, 1946) về chính sách phân biệt chủng tộc Mỹ. Sartre còn viết phê bình văn học. *Từ* (Les Mots, 1964) là tự truyện thời thơ ấu của ông. Năm 1964, Sartre từ chối không nhận giải thưởng Nobel.

* * *

Năm 21 tuổi, Simone de Beauvoir (Xi-mo-nơ đơ Bô-voa) vừa đỗ thạc sĩ triết học sau khi đỗ cả Toán đại cương. Bà gặp Sartre, và rất phục ông. Họ thành "bạn đời" một cách "hiện sinh".

Năm 35 tuổi, bà thôi dạy học và đi vào con đường sáng tác với tác phẩm đầu tay *Người khách đàn bà* (L'Invitée, 1943); nhân vật chính là một thiếu nữ đoạn tuyệt với môi trường giai cấp tư sản của chính mình và cả thế giới. Tác phẩm *Py-ruyx và Xi-nê-ax* (Pyrrhus et Cineas, 1944) minh họa các chủ đề chính của chủ nghĩa hiện sinh. Năm 1945, bà viết vở kịch *Những cái miệng vô ích* (Les Bouches inutiles), đồng thời hoàn thành cuốn tiểu thuyết *Máu của người khác* (Le sang des autres) đặt vấn đề tự do và trách nhiệm theo tinh thần triết học Sartre. Hai tác phẩm lớn nhất của bà là : 1) *Giới thứ hai* (Le Deuxième sexe, 1949): nghiên cứu về tình trạng và ý thức người phụ nữ trong xã hội tư bản; bà cho là không có "bản chất phụ nữ"; giới tính nữ chẳng qua do phụ nữ bị lệ thuộc lâu tạo thành; lập luận của bà chưa thật vững chắc do bà chưa hiểu sâu sắc bản năng làm mẹ.

2) *Các học phiệt* (Les Mandarins, 1954) phản ánh sự việc trong nhóm hiện sinh và đặt vấn đề "nhập cuộc" của những người trí thức cánh tả không dứt khoát; tác phẩm này được giải thưởng Goncourt (Gông-cua)..

THUYẾT CẤU TRÚC: KHÁCH THỂ ÁT CHỦ THỂ

Những năm sau khi đất nước giải phóng (1944) cho đến hết những năm 50, chủ nghĩa hiện sinh dựa trên cơ sở lý luận của triết học hiện tượng thống trị sinh hoạt tinh thần Pháp. Phản ứng lại chủ nghĩa hiện sinh chỉ nhìn thấy chủ thể, thuyết cấu trúc, - vào những năm 60, 70 nhấn mạnh khách thể.

Chủ thể là con người (cá nhân hoặc nhóm) tiến hành hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn; khách thể là đối tượng của hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn ấy của chủ thể. Mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể rất phức tạp và là một chủ đề tranh luận không bao giờ dứt.

Khi xuất phát, thuyết "cấu trúc" không phải là một triết học, một chủ nghĩa. Nó là một khuynh hướng phương pháp luận khoa học: nó chủ trương khi nghiên cứu hiện tượng gì cũng phải xuất phát từ cấu trúc tức là một hệ

thống được quy định bởi những mối tương liên có tính chất quy luật. Giữa những sự kiện và yếu tố của hệ thống ấy, cần phát hiện được những đặc tính phi thời gian cố hữu của chúng, từ đó tạo ra mô hình lý thuyết của khách thể, của đối tượng được nghiên cứu . Thuyết cấu trúc đề cao cái toàn thể và hạ thấp vai trò cá nhân, đề cao tính chất đồng thời gian của các sự việc hơn là sự biến diễn của sự việc. Thuyết cấu trúc sử dụng những phương pháp của toán học, vật lý học và các khoa học tự nhiên khác. Trong khoa học nhân văn, thuyết cấu trúc xuất hiện vào đầu thế kỷ XX với những công trình của nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ F. de Saussure (F. đơ Xôt-xuy-rơ). Từ ngôn ngữ học, nó đã mở rộng lĩnh vực sang nhiều bộ môn khoa học xã hội khác, và đỡ đầu cho tín hiệu học (Sémiologie). Thuyết cấu trúc đưa lại những kết quả tích cực nhất trong khoa học chính xác, nó thống nhất được những nghiên cứu liên môn về các hiện tượng văn hóa, nhích gần những khoa học nhân văn và khoa học tự nhiên. Nhưng khi thuyết cấu trúc, vốn là phương pháp luận, biến tướng thành chủ nghĩa cấu trúc, thì nó mang tính chất của một triết học thực chứng mới, duy tâm chủ quan, duy khoa học, phi lịch, sử, nó gạt bỏ vai trò tích cực của con người trong đời sống xã hội, nó phù hợp với tư tưởng xã hội kỹ trị.

Phương pháp cấu trúc được áp dụng vào khoa học nhân văn một cách hoàn hảo nhất bởi Lévi - Strauss (Lê-vi Xt'rôx). Lévi - strauss (sinh 1908) là một nhà xã hội học, dân tộc học và triết học Pháp đã đi khảo sát nhiều chuyến ở Nam Mỹ và châu Á.Ông xây dựng một xã hội học đặt trên cơ sở thông cảm với đối tượng. Ông sáng lập ra nhân học xã hội (Anthropologie sociale). Ông áp dụng phương pháp cấu trúc (sử dụng phân tâm học, ngôn ngữ học, vật lý học và toán) vào dân tộc học; ông đặc biệt giải thích những huyền thoại, truyền thuyết, phong tục, nghi lễ cuả người nguyên thuỷ. Những tác phẩm khoa học của ông có giá trị văn học : *Nhân học cấu trúc* (1958), *Miền nhiệt đới buồn thảm* (1955), *Tư duy người hoang dã* (1962), *Sống và chín* (1964), *Từ mật ong đến tro* (1967).

Ở Pháp, thuyết cấu trúc cũng có ảnh hưởng lớn đến các bộ môn khác : phân tâm học,ngôn ngữ học, lịch sử tôn giáo, Marx học...

J. LACAN (La-căng), 1901 - 1981, là thầy thuốc tâm thần và nhà phân tâm học có ảnh hưởng đến các khoa học xã hội. Ông mở rộng lĩnh vực phân tâm sang lĩnh vực "Trường phái Freud của Paris" (1964, đến 1980 thì thôi). Ông đi sâu vào ba tầng: cái tưởng tượng, cái tượng trưng, cái hiện thực, và hai khái niệm: ham muốn (désir) và thiếu.

R. BARTHES (Bac-tơ), 1915 - 1980, là nhà phê bình văn học, nhà xã hội học và tín hiệu học. Ông tiêu biểu cho phê bình văn học dựa vào ngôn ngữ

học (Critique formaliste: phê bình trên cơ sở hình thức, - Critique structuraliste: phê bình cấu trúc chủ nghĩa), phân tâm học và nhân học. Ông phân tích hiện tượng văn học, đề ra một phương pháp phê bình nội tại, nghiên cứu những tín hiệu khách quan của ngôn ngữ, văn bản (Texte) chứ không theo phê bình cổ điển quá thiên về đời sống tác giả, ảnh hưởng lịch sử, xã hội... Ông cũng xây dựng một tín hiệu học xã hội đề cập quan hệ không gian - thời gian dưới một ánh sáng mới.

G. DUMÉZIL (Đuy-mê-đin), 1898 - 1986, giáo sư trường đại học Collège de France (Paris), chuyên đi sâu vào huyền thoại so sánh và lịch sử tôn giáo. Ông đã thực hiện những công trình nghiên cứu quan trọng về nền văn học Ấn - Âu.

Nhà triết học cộng sản L. ALTHUSSER (An-tuy-xer) sinh năm 1918, là giáo sư triết học, tù binh Đức (1940 - 1945); ông vào Đảng cộng sản năm 1948. Về sau ông thôi không hoạt động do bị bệnh tâm thần. Sau 1965, ông rất có uy tín ở trong và ngoài nước, trong giới thanh niên và trí thức phe tả vì tác phẩm của ông được phổ biến ở Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Mỹ la-tinh. Nghiên cứu Marx trong qúa trình tư tưởng diễn biến, ông cho là 1845 đánh dấu một "vết đứt " về phương diện khoa học luận (épistémologique). Trước đó, trước tác của Marx thời trẻ biểu hiện một quan điểm triết học nhân văn chủ nghĩa có dấu ấn hệ tư tưởng; sau đó, là "Tư bản luận" của Marx trưởng thành, mang tính chất khoa học, đúng đắn, không phụ thuộc vào hệ tư tưởng nhân văn viển vông. Như vậy, ông biến chủ nghĩa Marx thành một "hệ tư tưởng kỹ trị", dành cho những chuyên gia triết học của Đảng, cắt đứt với quần chúng cách mạng. Ông lập ra bộ môn "Marx học" (Marxologie).

CUỘC NỔI DẬY THÁNG 5 - 1968 Ở PHÁP VÀ TẾT MẬU THÂN VIỆT-NAM

(Nói chuyện với một nhà xã hội học Mỹ)

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (1945), cuộc khủng hoảng Tháng 5 - 6 năm 1968 là sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử chính trị và văn hóa Pháp đương đại. Đó là một cái mốc, một "vết đứt" trong quá trình sinh hoạt của cả một dân tộc. Thủ tướng đương thời G. Pompidou (Pông-pi-đu) đã nói:"Tất cả mọi thứ sẽ không như trước nữa".

Năm 1944, Paris được giải phóng. Đến tháng 5- 1945, chiến tranh kết thúc. Chính phủ lâm thời (nền Cộng hòa thứ III), 1944 - 1946, do tướng De Gaulle (Đơ Gô-lơ) lãnh đạo. Không chấp nhận chế độ đảng phái ở Quốc hội, ông rút lui năm 1946. Cuối năm ấy, một hiến pháp mới ra đời, đẻ ra nền Cộng hòa thứ IV. Trong 12 năm (1946-1958), nền cộng hòa này dựa vào kế hoạch viện trợ Mỹ tái thiết châu Âu (Plan Marshall) hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng lại kinh tế đất nước. Do tình hình không ổn định, khủng hoảng chính trị triền miên, De Gaulle được mời ra nắm chính quyền; ông đưa ra một bản hiến pháp mới tăng cường quyền hành chính phủ và thành lập nền Cộng hòa thứ V (tháng 8-1958). Chính phủ của tổng thống De Gaulle (1958 đến 1969) chăm lo phát triển kinh tế, mà ít chú ý đến những cải cách xã hội. Kinh tế phát triển đã khiến cho ở Pháp hình thành "xã hội tiêu thụ" với những đòi hỏi mới về chính trị và văn hóa. Sự phê phán ngày một quyết liệt chế độ uy quyền và thiếu nhạy bén với cái mới đã dẫn đến cuộc khủng hoảng Tháng 5-6 năm 1968.

Đây là một phong trào chống đối chính trị, xã hội và văn hóa tiếp diễn liên tục trong hai tháng, làm tê liệt mọi hoạt động công cộng. Nguyên nhân trực tiếp là sự bất mãn tiềm tàng ở các trường đại học (phê phán nếp giáo dục truyền thống, - sinh viên ra trường thiếu công ăn việc làm tử tế, - thi cử khó khăn). Ngay từ tháng 3-1968, sinh viên đã nổi loạn ở trường đại học Nanterre (Năng-te-rơ). Chính quyền đóng cửa trường này ngày 2 tháng 5.

Trường đại học Sorbonne (Xooc-bon-nơ) ở Paris bị đóng cửa ngày 3 tháng 5. Lập tức có hàng loạt biểu tình dữ dội nổ ra phản kháng. Sinh viên được thợ thuyền ủng hộ. Ngày 13 tháng 5, một cuộc biểu tình lớn do các công đoàn tổ chức ở Paris. Tổng bãi công nổ ra. Sinh hoạt kinh tế toàn quốc bị ngưng lại. Từ ngày 20 tháng 5, con số người đình công lên tới 10 triệu. Các nhóm sinh viên và trí thức Phe Tả Mới gồm nhiều khuynh hướng (vô chính phủ, mao-ít, trôt-kit...); họ đòi hỏi thay đổi triệt để cơ cấu xã hội. Nhưng Đảng Cộng sản và Tổng liên đoàn lao động (CGT) lại muốn hướng vào những yêu sách về nghề nghiệp và lương bổng.

Chính phủ mở cuộc điều đình ở Grenelle (Grơ-ne-lơ) từ 25 đến 27 tháng 5. Nhưng công nhân cho là kết quả chưa đạt yêu cầu nên vẫn tiếp tục đình công. Các đảng phái phe tả tuyên bố sẵn sàng chấp chính; tổng thống De Gaulle đối phó bằng cách giải tán Quốc hội; những người ủng hộ ông biểu tình ngày 30 tháng 5 ở đại lộ Champs-Elysées. Phong trào phản kháng tàn lụi dần.

Rút cuộc, kết qủa tổng tuyển cử ngày 23 và 30 tháng 6 cho thấy là phe De Gaulle lại mạnh hơn trước và phe tả thụt lùi. De Gaulle vẫn nắm chính quyền; nhưng sau khi đề án cải tổ thể chế của ông thất bại, ông thôi hoạt động chính trị (tháng 4-1969). Tuy vậy, phe hữu vẫn tiếp tục chấp chính với Tổng thống Pompidou.

* * *

Hành động sinh viên nổi dậy và công nhân tổng bãi công năm 1968 ở Pháp chỉ là một sự kiện trong bối cảnh phong trào xã hội bùng nổ trên phạm vi thế giới vào những năm 60. Trong cuốn *Mơ tưởng của Phe Tả Mới - phân tích năm 1968 trên phạm vi thế giới* xuất bản ở Mỹ năm 1987[1], nhà xã hội học Mỹ G. Katsiaficas (Kat-xi-ô-phi-cox), giáo sư Viện công nghệ Wentworth (Oen-tơ-u-ot) nghiên cứu về sự bùng nổ quần chúng có tính chất quốc tế này. Ông là một nhà hoạt động xã hội thuộc khuynh hướng Phe Tả Mới đấu tranh chống chiến tranh ở Việt Nam. Khuynh hướng Phe Tả Mới thể hiện trong phong trào sinh viên và trí thức phương Tây (vào những năm 60) phản đối xã hội tư bản kỹ trị và tiêu thụ, khước từ toàn bộ lối sống, các giá trị và lý tưởng cổ truyền. Nó bao gồm những thành phần và nhóm hỗn hợp, kể cả những phần tử bạo động tự phát; nó không có chương trình hành động thống nhất, mang màu sắc vô chính phủ, không tưởng, vừa chịu ảnh hưởng Mác vừa không tán thành cộng sản;- nó chịu ảnh hưởng của nhà triết học Mỹ gốc Đức H. Marcuse (Mac-kiu-dơ), nhà triết học Pháp Sartre (Xac-trơ), nhà hoạt động chính trị - xã hội Pháp Régis Debray (Rê-gix Đơ-brây). Đầu những năm 70, do mâu thuẫn nội bộ, và bị đàn áp, phong trào chỉ còn những nhóm nhỏ đến nay vẫn hoạt động lẻ tẻ. Phong trào cũng có mặt tích cực và giác ngộ quần chúng các nước tư bản đấu tranh đòi giải phóng con người.

Mùa hè năm 1990, tôi gặp ông Katsiaficas ở Hà Nội nhân ông tìm hiểu sách ngoại văn của Việt Nam đưa ra nước ngoài. Chúng tôi có trao đổi với nhau như sau:

-Thưa ông Katsiaficas, trong tác phẩm của ông, có phải ông gắn liền "Tết Mậu Thân" Việt Nam với cuộc khủng hoảng ở Pháp tháng 5-6 năm 1968 và ở Mỹ năm 1970 không?

---

(1)The Imagination of the New Left - A Global Analysis of the 1968-South End Press - Boston, Massachusetts, 1987.

Katsiaficas: -Đúng vậy. Năm 1968, và nói rộng ra cả thập kỷ 60, có sự bùng nổ của một phong trào xã hội có tính quốc tế. Từ sau Chiến tranh thế giới II, khó lòng phân tích các phong trào xã hội trong phạm vi một quốc gia vì thời đại chúng ta đã quốc tế hóa cao độ. Tháng 5-1968, khi sinh viên và công nhân Pháp nổi dậy, lập tức họ được các cuộc biểu tình ủng hộ ở Mê-hi-cô, Bec-lin, Tô-ky-ô, Ac-hen-ti-na, Mỹ, Nam Tư; - sinh viên và công nhân hành động ở Tây Ban Nha và U-ru-goay, sinh viên Ý biểu tình khiến chỏ chính phủ đổ, Tây Đức bị khủng hoảng chính trị, sinh viên và công nhân Xê-nê-gan bãi khóa, bãi công.

-Thế còn Tết Mậu Thân 1968 ở Việt Nam?

K: -Không phải là ngẫu nhiên mà cuộc tấn công Tết 1968 ở Việt Nam diễn ra cùng một năm với mùa xuân ở Praha, những sự kiện tháng Năm ở Pháp, cuộc nổi dậy của sinh viên của Tây Đức, việc ám sát nhà lãnh đạo da đen ở Mỹ Luther King (Lu-thơ Kinh)...

-Tại sao ông lại khẳng định không phải là một sự ngẫu nhiên?

K: -Lịch sử thế giới có những thời điểm bùng nổ khủng hoảng, đảo lộn chính trị xã hội mang tính chất quốc tế. Chúng ta có thể kể cách mạng tư sản Pháp 1789, cách mạng vô sản thành thị Tây Âu 1848, cách mạng vô sản nông thôn 1905, cách mạng vô sản công nông Nga 1917, và cuộc nổi dậy 1968 của "giai cấp lao động mới" do cách mạng công nghiệp lần thứ ba đẻ ra ở các nước công nghiệp tiên tiến; phong trào mới này phối hợp với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc thế giới. Tinh thần Phe Tả Mới thể hiện rõ rệt nhất ở Pháp 1968 và Mỹ 1970. Tết Mậu Thân 1968 ở Việt Nam là một xúc tác, một ngòi nổ quan trọng.

Trong cuốn sách của tôi, tôi đã nhấn mạnh ý chủ đạo ấy. Nhân dân Việt Nam, hơn ai hết, là hiện thân tinh thần lịch sử thế giới 1968. Các bạn thừa hưởng gia tài của các cuộc cách mạng Pháp 1789, Mỹ 1776, Nga 1917. Trong những năm 60, kháng chiến chống ngoại xâm của các bạn xúc tác phong trào nổi dậy toàn thế giới. Cuộc đấu tranh kéo dài vì độc lập ở Việt Nam đã làm tan vỡ huyền thoại "Hòa bình thế giới do Mỹ chủ trì" (Pax America), nó gây ra hoặc đẩy mạnh những phong trào Phe Tả Mới nhằm thay đổi cơ cấu hệ thống thế giới của các xã hội công nghiệp. Đồng thời, những chiến thắng của Việt Nam khích lệ những phong trào phản đế của thế giới thứ ba. Xét toàn bộ tính chất của một phong trào xã hội, nó cũng ảnh hưởng cả đến những nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

-Phải chăng ông cũng coi sự kiện ở Pháp 1968 và ở Mỹ 1970 là tiêu biểu cho tinh thần Phe Tả Mới?

K: -Đúng vậy. Vụ khủng hoảng ở Pháp bắt đầu bằng những cuộc đấu tranh bình thường của sinh viên chống việc quá ư cách biệt sinh viên nam nữ ở đại học. Nhưng do chính phủ đàn áp, một tình thế cách mạng đã xuất hiện. Chưa đầy một tháng, 10 triệu công nhân đình công, hàng vạn người nổi dậy ở Paris.

-Thế còn ở Mỹ năm 1970?

K:- Cuộc khủng hoảng Mỹ 1970 ủ ấp trong những hoạt động của nhóm Báo đen (Black Panther) từ 1966 đòi chính quyền cho người da đen (Black Power), nó đã bùng nổ nhân việc chính phủ Mỹ chiếm Căm-pu-chia và đàn áp Black Panther. Cuộc tổng bãi khóa của bốn triệu sinh viên ấy là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử Mỹ từ sau cuộc nội chiến. Sinh viên bị bắn chết. Sinh viên được giáo sư, các nhóm đấu tranh cho quyền phụ nữ, nhân dân lao động ủng hộ, phong trào giải phóng da đen tăng cường.

-Phần nhiều các nhà sử học hiện đại nhận định là phong trào Phe Tả Mới thất bại nhanh chóng và vô ích. Thí dụ như ở Pháp, có nhiều người cho là cách mạng 1968 chỉ là một giấc mơ lãng mạn của một xã hội quá ư đầy đủ và yên lành đến mức người ta chán ngấy và tự hỏi về ý nghĩa cuộc sống trong một thế giới thiếu thơ mộng. Hai chục năm sau sự kiện 1968 ở Pháp, những người tham gia nay đã trên dưới bốn chục tuổi. Phần đông đã lập gia đình. Một nửa thất nghiệp trong một nước Pháp giống như các nước hậu công nghiệp khác, bị dấn vào một sự bất ổn xã hội và kinh tế mới, sau cuộc khủng hoảng dầu lửa 1972-73 khiến cho mức tăng trưởng kinh tế chùn lại, nạn thất nghiệp tăng lên, cuộc cạnh tranh quốc gia và quốc tế gay gắt. Ngoài ra, có sự thất vọng khi ảo tưởng về các cuộc cách mạng bên ngoài (Staline, Mao...) tan vỡ. Những triết lý và hoài bão chính trị cao siêu năm 1968 đã nhường bước cho những lo âu thực tế hàng ngày: có công ăn việc làm, có nhà ở, sợ giá hàng tăng, những tai nạn môi trường, bệnh si-đa, ung thư... Thanh niên phi chính trị hóa so với 1968. Cuối năm 1988, tôi ở Paris thấy người ta xuống đường biểu tình không phải để chống xã hội công nghiệp như năm 68 mà để đòi được hưởng những thành quả của xã hội công nghiệp và tiêu thụ. Phải chăng phong trào Phe Tả Mới chẳng đưa lại kết quả nào tích cực?

K: -Diễn biến tiêu cực mà ông nêu lên ở Pháp cũng đúng đối với các nước hậu công nghiệp khác. Nhưng đó mới là mặt hời hợt của vấn đề. Tuy Phe Tả Mới không nắm được chính quyền, nhưng một số lý tưởng của nó sau đó đã có ảnh hưởng dưới hình thức này

hay hình thức khác. Sự kiện tháng 5 năm 1968 ở Pháp đã khiến cho Đảng Xã hội Pháp trở thành quan trọng và lên nắm chính quyền năm 1981, liên minh cánh tả với Đảng Cộng sản. Ở Mỹ, cuộc nổi dậy của sinh viên năm 1970 đã đóng góp vào vụ Watergate (Uốt-tơ-ghết) và việc Mỹ rút lui quân sự ở Việt Nam; - cuộc đấu tranh cho quyền lợi phụ nữ, cho người da đen đã có kết quả cụ thể trong xã hội; chính khách da đen Jesse Jackson (Gie-xơ Giắc-xơn) đã được hàng triệu phiếu khi ra ứng cử tổng thống. Chính sách phân biệt chủng tộc Apartheid (A-pac-hết) ngày càng bị thế giới lên án.

-Theo tôi, "mơ tưởng của Phe Tả Mới" năm 1968 đến nay vẫn chưa thực hiện được nhiều, và chừng nào còn loài người thì nó vẫn thôi thúc con người. Mơ tưởng ấy là: nhu cầu tự do cá nhân, mong muốn công bằng và bình đẳng, bảo vệ hòa bình, giữ môi trường lành mạnh cho các thế hệ sau, quyền cho mỗi người được tự do phát triển ngoài những khuôn sáo, tình thương đồng loại, chống sô-vanh, đoàn kết quốc tế. Cuộc sống thực tế, khủng hoảng ở các nước hậu công nghiệp, tạm thời dẹp một số đòi hỏi lại, nhưng như thế không có nghĩa là hết.

K: -Ông nói rất đúng. Tôi xin nhấn mạnh một kết quả của phong trào Phe Tả Mới 1968 là nó đã phát hiện ra chân lý này: ở các nước hậu công nghiệp vẫn có khả năng cách mạng xã hội đột biến, điều mà trước đó người ta không tin là có.

-Ông đã đưa ra thuyết "Eros-effect" (Tác động E-rox) để giải thích. Phải chăng ông có chịu ảnh hưởng của thầy ông?

K: -Giáo sư Marcuse giúp tôi trong việc mở rộng khái niệm Eros-effect. Những năm 60, đặc biệt 1968, có những biến động xã hội bột phát ở khắp thế giới; sự phân tích điều kiện khách quan từng phong trào quốc gia khiến ta quên mất yếu tố chủ quan chung. quốc tế, nhân tính của tất cả các phong trào ấy. Đó là sự bùng nổ của cái gì sâu lắng nhất trong tâm hồn "loài" người, sự đột xuất vào một thời điểm lịch sử nào đó của xung năng sống mà Freud (Phroi-đơ) gọi là Eros (E-rox).

-Tôi nhớ hồi ở trường trung học rất thích thú đọc cuốn "Tâm lý đám đông" của nhà nghiên cứu Pháp Gustave Lebon (Guy-xta-vơ Lơ-bông)...

K: -Đó chính là tác phẩm mở đầu cho việc nghiên cứu hiện đại về hành vi tập thể. Tuy nó có nhiều đóng góp, nhưng tôi không chấp nhận thuyết của Lebon giải thích sự bùng nổ tập thể bằng "sự bắt chước nhau" một cách bệnh hoạn. Tôi cũng không tán thành những giả thuyết khác nhau như thuyết hội tụ (Convergence theory),

thuyết chuẩn mực đột xuất (Emergent norms), thuyết kẻ bước trước người theo sau (Pacesetter-follower theory). Thuyết tác động Eros vừa mang tính xúc cảm (emotional)(1) vừa lý tính (rational), tự nhiên (natural) mà lại không phải là quá trình bệnh hoạn (non-pathological). Nó khác với quan niệm cổ điển cho là cái gì phi lý tính là xấu. Ở đáy sâu tâm hồn "loài" người cũng vẫn tồn tại năng lượng cảm xúc đoàn kết gắn bó con người với nhau thành một "loài"; không phải chỉ vì có sự thể chế hóa của bản năng "khôn sống mống chết" (Survival of the fittest). "Tác động Eros" có khả năng huy động năng lượng tiềm tàng tốt ấy. Trong sâu lắng tâm hồn của con người, cũng có xung năng chết, phá hoại (Thanatos) mà ta phải coi chừng trong các phong trào xã hội.

-Tôi chưa suy nghĩ kỹ nên chưa thể khẳng định thuyết của ông đúng đến đâu. Nhưng tôi thấy là nó có mặt lạc quan.

B- KHOA HỌC

MỘT NỀN VĂN HÓA KHOA HỌC ĐỂ BƯỚC VÀO THẾ KỶ XXI

Nếu hiểu khái niệm "văn hóa" theo nghĩa hẹp là lĩnh vực đời sống tinh thần, thì "văn hóa" bao gồm triết học, văn học, nghệ thuật, tôn giáo v.v..., và dĩ nhiên cả khoa học.

Nhưng trên thực tế, điều này không dĩ nhiên, "khoa học" chưa thực sự là một thành tố của văn hóa Pháp. Trong khi đó, những "chuyển hóa" (mutation) kinh tế-xã hội đảo lộn đời sống hiện đại, đòi hỏi Pháp phải có một nền "văn hóa khoa học".

Đây là một vấn đề đòi hỏi nhận thức sâu sắc và một giải pháp có quá trình phức tạp và lâu dài.

---

(1) Nghĩa là phi lý tính

Hơn một nghìn nhà khoa học, nhà nghiên cứu các ngành, nhà báo, chính khách... đã thảo luận sôi nổi trong ba ngày (4, 5, 6 tháng 12/1989) về vấn đề này. Cuộc họp có ảnh hưởng quan trọng đến sự tồn tại của văn hóa Pháp và Tây Âu trong thế kỷ XXI, được triệu tập ở "Thành phố khoa học và công nghiệp" thuộc khu La Villette (La Vi-le-tơ), Paris; đó là "Đại hội các đẳng cấp về văn hóa khoa học, kỹ thuật và công nghiệp"(1). Danh từ "Đại hội các đẳng cấp" (Etats-généraux) của thời kỳ Cách mạng Pháp 1789 được sử dụng lại để nêu bật tính chất cách mạng, quá trình thảo luận dân chủ và lấy ý kiến rộng rãi.

Trước cuộc họp, cả nước Pháp được huy động để chuẩn bị với 1200 hoạt động (26 cuộc hội thảo địa phương, 600 cuộc triển lãm, 200 phòng thí nghiệm mở cửa cho công chúng).

Nhà vật lý học J. M. Levy-Leblond (J. M. Lơ-vy Lơ-blông) phàn nàn ngay là "Đại hội các đẳng cấp" thời cách mạng 1789 có đủ đại diện 3 đẳng cấp: quý tộc, tăng lữ và đẳng cấp thứ ba (dân chúng), còn Đại hội về văn hóa khoa học chỉ có qúy tộc (ám chỉ các chính khách có quyền thế), tăng lữ (các nhà khoa học) mà thiếu đẳng cấp thứ ba là những người thường dân, là đa số cần được biết, được bàn, được tham gia quyết định.

Pháp và các nước công nghiệp tiên tiến khác đang đi sâu vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (thế kỷ XVIII) đã đem lại máy hơi nước, máy móc thay sức cơ bắp con người và loài vật, nó sử dụng năng lượng chính là than đá. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (thế kỷ XIX) biến diễn nhanh những năm 1825-1850 và đặc biệt bùng nổ sau Đại chiến II; nó dẫn đến sự sản xuất hàng loạt hàng tiêu thụ đáp ứng nhu cầu của con người, nó sử dụng năng lượng dầu lửa và điện, nguyên liệu mới (các chất lấy từ dầu lửa, siêu hợp kim, đặc biệt là ny-lông). Cách mạng công nghiệp lần thử ba sử dụng máy điện tử rất tinh vi để kỹ thuật dần dần thay thế các chức năng con người, xử lý những thông số, giải phóng trí óc, khiến cho sản xuất có thể tự động hóa. Từ giữa những năm 80, cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã khẳng định tính chất "viễn thông tin học" (télématique).

Mỗi thời đại có một cơ cấu công nghiệp với một hạt nhân công nghệ riêng. Công nghệ quyết định sự tiến triển của cơ cấu công nghiệp và ngược lại, cơ cấu công nghiệp quyết định sự tiến triển của

---

(1)Etats-généraux de la Culture scientifique, technique et industrielle (viết tắt là CSTI).

công nghệ. Hạt nhân công nghệ của cơ cấu công nghiệp tiên tiến hiện nay (xã hội viễn thông tin học) là vi điện tử (microélectronique). Những khuynh hướng công nghiệp gắn với vi điện tử phôi thai sau cuộc khủng hoảng dầu lửa lần thứ nhất (1973-1974) đã phát triển thực sự sau cuộc khủng hoảng lần thứ hai (1979-1980); nhiều công nghệ mới và chất liệu mới ra đời. Cách mạng viễn thông tin học đòi hỏi chuyển hóa các công nghiệp, do đó đảo lộn tổ chức lao động và đời sống xã hội nói chung.

Người dân thường ngày càng bị khoa học thôi thúc do kỹ thuật và công nghệ thống trị cuộc sống hàng ngày.

Cho đến nay, việc phổ biến khoa học ở Pháp thực hiện tốt. Năm 1985, đã có 160.000 máy để sử dụng dạy tin học ở nhà trường tiểu học. Năm 1987, riêng tạp chí "Khoa học và đời sống" (Science et vie) ra hàng tháng 2.629.000 bản. Năm 1989, 900.000 người đã xem 250 nhà bảo tàng kỹ thuật ở Pháp. "Thành phố khoa học và công nghiệp" khu La Vilette khai mạc năm 1986 là một công trình phổ biến khoa học vào loại tối tân trên thế giới.

Mặc dù có sự phổ biến khoa học rộng rãi ấy, "Đại hội các đẳng cấp về văn hóa khoa học, kỹ thuật và công nghiệp" (xin gọi tắt là: Đại hội về văn hóa khoa học) nhất trí là cho đến nay, văn hóa Pháp chưa thật sự có sắc thái khoa học.

Trước hết, cần phải đả phá một quan niệm lỗi thời cắt đứt văn hóa và khoa học. Đặc biệt, văn hóa Pháp bắt nguồn từ cổ Hy Lạp - La Mã vốn là một nền văn hóa nhân bản nặng về văn chương, hướng về con người, tương lai con người và những giá trị nhân văn, nên chuyển sang đối tượng là đồ vật và phương tiện, không phải dễ dàng. Giáo sư Đại học Paris VIII Bernard Decomps (Bec-nar Đơ-công) đặt vấn đề trong báo cáo tổng kết Đại hội về văn hóa khoa học: "Có một nền văn hóa khoa học, kỹ thuật và công nghiệp không?". Theo cuộc thăm dò dư luận của tổ chức Sofres (Xô-phrex), thì trong 4 người Pháp được hỏi, chỉ có 1 công nhận khoa học là thành tố của văn hóa; 25% cho là khoa học mang lại cái lợi ngang cái hại.

Đại hội về văn hóa khoa học nhất trí là dứt khoát nền văn hóa đương đại phải có thành tố khoa học vì chế độ dân chủ phương Tây đòi hỏi phải như thế. Đó là ý kiến của Bộ trưởng nghiên cứu và công nghiệp Pháp Hubert Curien (Uy-ber Qui-riêng): "Ngay sự vận hành của chế độ dân chủ của chúng ta cũng phải qua một sự hiểu biết tối thiểu(...). Khoa học và công nghệ không những ảnh hưởng đến những lối sống của chúng ta bằng tin học, văn phòng học... mà

đến cả hệ thống giá trị và đạo lý của chúng ta. Quả là điều đáng ngạc nhiên khi ta nhận thấy là chính dưới ánh sáng những tiến bộ gần đây của nghiên cứu khoa học, và đặc biệt sinh học và di truyền học, mà dư luận đã phải tiếp xúc với những mảnh đất mới với những ý niệm về đạo đức học và luân lý học".

Một nền văn hóa phải có dân chủ: người dân thường phải có đủ hiểu biết khoa học để có tiếng nói của mình trước những phát triển vũ bão của nghiên cứu khoa học. Chính bản thân họ là nạn nhân của những tai họa công nghiệp phi biên giới. Vài thí dụ: vụ cháy nhà máy Sandoz (Xăng-đô-đơ) ở tỉnh Bâle (Ba-lơ) làm ô nhiễm bờ sông Rhin (Ranh) của Thụy Sĩ, Pháp, Đức; -tai họa nhà máy nguyên tử Liên Xô Trec-nô-bưn... "Trên tàu điện ngầm, trong các quán ăn uống nhỏ, và ngay ở các phòng thí nghiệm, chỉ cần dỏng tai một chút là nghe thấy thiên hạ phàn nàn về tổ chức y tế, cách dạy toán, điều kiện lao động gắn với những công nghiệp mới... ".(J. M. Levy - Leblond). Muốn có dân chủ, không thể hoàn toàn phó mặc cho các chuyên gia; có những trường hợp dư luận nhậy bén hơn các nhà khoa học. Những năm 50, dư luận rất e ngại là con người làm đảo lộn khí hậu trong khi các chuyên gia thì dửng dưng, hay dư luận cũng e ngại việc chụp tia X toàn diện, những nguy cơ do công nghiệp đẻ ra v.v... ·

Về một phương diện khác, nếu không tạo ra một nền văn hóa khoa học thực sự đại chúng, thì Pháp sẽ đuối sức trong cuộc cạnh tranh kinh tế quốc tế.

Thế kỷ XXI sẽ khẳng định rõ thêm sự cạnh tranh kinh tế giữa ba khối địa lý: Khối Bắc Mỹ (239 triệu dân; tổng sản lượng 4.436 tỉ đô la năm 1987), Nhật (121 triệu dân, gần 3.000 tỉ đô la năm 1987), khối cộng đồng kinh tế châu Âu (332 triệu dân, gần 4.000 tỉ đô la năm 1987). Về cán bộ nghiên cứu khoa học kỹ thuật, Cộng đồng kinh tế châu Âu có 450.000 người, Mỹ 723.000, Nhật 435.000; Chất lượng của các nhà nghiên cứu châu Âu được người Nhật và người Mỹ đánh giá cao. Châu Âu đầu tư vào khoa học không kém lắm. Vậy mà sao, dường như trong cuộc chạy đua khoa học kỹ thuật, thành tựu công nghiệp của châu Âu lại không bằng? Theo nhà khoa học A. Y. Portnof (A. Y. Pooc-nôp), lý do sâu sắc là vì "người châu Âu vẫn khăng khăng tách rời văn hóa chung với văn hóa khoa học - kỹ thuật". Ở châu Âu, ngoài Tây Đức ra, những người lãnh đạo, kể cả giám đốc xí nghiệp, ít khi có đủ trình độ để đánh giá một cách nghiêm túc tiến bộ khoa học kỹ thuật và đáp ứng nhạy bén các chuyển hóa do chúng gây ra.

Xưa kia, khoa học và công nghệ không tách rời văn hóa chung. Bộ trưởng văn hóa Jack Lang (Giắc Lăng) dẫn chứng: Léonard de Vinci (Lê-ô-nar đơ Vanh-xi) có những phát minh nghệ thuật- khoa học; - thời cách mạng 1789, nghệ thuật và khoa học, nghệ thuật và công nghệ luôn luôn gắn với nhau. Chỉ từ thế kỷ XIX, khoa học và nghệ thuật mới tách rời nhau và vết cắt ngày một sâu. "Phải đợi đến 1981 thì mọi việc mới thay đổi. Vai trò cơ bản của giáo dục, văn hóa và nghiên cứu lúc đó mới được khẳng định lại, và lần đầu tiên, Bộ Văn hóa thừa nhận khoa học và kỹ thuật là những bộ phận hợp thành của văn hóa. "Bộ Văn hóa phải cộng tác chặt chẽ với nhiều bộ khác, nhất là Bộ nghiên cứu. Hiện nay theo Portnof, châu Âu đứng trước sự thách thức là phải xây dựng một chủ nghĩa nhân văn mới, sáp nhập khoa học và công nghệ để phục vụ con người".

MỘT HÌNH ẢNH SÁNG NGỜI: GIA ĐÌNH BÁC HỌC CURIE (QUI-RI)

Năm 24 tuổi, cô sinh viên Ba Lan Marie Sklodowska (Ma-ri Xklô-đôp-xka) sang Paris tiếp tục học. Bốn năm sau, cô đính hôn với nhà vật lý học Pháp trẻ tuổi Pierre Curie (Pi-e-rơ Qui-ri) hơn cô 8 tuổi. Pierre viết trong một bức thư cho Marie:

"Chúng mình đã nguyện giữ mãi tình bạn. Miễn là em sau này sẽ không thay đổi ý kiến;(...)có một điều mà anh dám tin chắc là trong tình bạn, hai ta đều bị thôi miên bởi những ước mơ giúp ích cho nhân loại của hai ta, tức là ước mơ phục vụ khoa học".

Ước mơ cao đẹp ấy khiến cho họ vượt được những khó khăn của đời sống vật chất. Lương tháng của Pierre không quá 300 phrăng. Ngày cưới, Marie mặc chiếc áo len xanh cũ. Ông anh họ Pierre tặng hai chiếc xe đạp để đi chơi tuần trăng mật ở nông thôn.

Hai thiên tài, chồng vật lý học, vợ hóa học, được tình yêu sưởi ấm lòng say mê khoa học; họ đã khám phá ra chất radi (radium), một sự khám phá làm đảo lộn vật lý học, đưa lại những ứng dụng có tác động "kinh thiên động địa" đối với loài người, có khả năng tiêu diệt con người bằng vũ khí nguyên tử mà cũng có khả năng phục vụ

hạnh phúc con người nếu năng lượng nguyên tử được sử dụng vào mục đích hòa bình.

Cô sinh viên Ba Lan Marie chọn đề tài luận án tiến sĩ: hiện tượng phóng xạ (radio-activité) là hiện tượng phóng ra các tia alpha, beta, gamma do sự phân nhỏ ra của hạt nhân.

Người đầu tiên tình cờ phát hiện ra hiện tượng này là nhà vật lý học Pháp Becquerel (Bếch-cơ-ren), thầy dạy của Marie. Ông đã phát hiện ra là chất urani (uranium) để áp vào một tấm kính thuốc ảnh đã phát ra một tia sáng ăn vào kính.

Bà Marie tiếp tục, rồi sau được chồng hiệp lực, nghiên cứu hiện tượng bí mật mới đầu gọi là "quang tuyến Becquerel" hay "quang tuyến Urani". Hai ông bà phát hiện ra là có những chất khác (chứ không phải riêng gì chất urani) phát ra quang tuyến. Họ kết luận là có nhữngchất có khả năng tiết ra quang tuyến, có khả năng "phóng xạ". Cần tiếp tục thí nghiệm để chứng minh giả thiết này.

Đúng lúc ấy, bà Marie sinh con gái đặt tên là Irène (I-rê-nơ).

Công việc càng thêm vất vả gian lao. Ròng rã từ 1898 đến 1902, hai vợ chồng làm việc trong những điều kiện kinh khủng. Phòng thí nghiệm là một xưởng thợ cũ sửa lại, mục nát, thiếu ánh sáng, mùa đông rất lạnh. Mắt của họ đều yếu đi vì hơi a-xit bốc lên.

Một con gái của bà là nhà văn Eve Curie (E-vơ Quy-ri) kể như sau:

"Bà Marie vẫn tiếp tục xử lý từng cân chất thải của quặng pec-blăng-đơ (pechblende), hàng tấn gửi dần từ Áo sang. Với một sự kiên trì đáng kinh ngạc, hàng ngày, trong bốn năm, bà vừa là nhà bác học, công nhân chuyên nghiệp, kỹ sư và lao công. Chính nhờ khối óc và cơ bắp của bà mà những sản phẩm ngày một tinh chế, ngày một giàu chất ra- đi hơn được đặt lên những chiếc bàn cũ trong xưởng.

(...) Trong xưởng gió lùa, bụi sắt và bụi than bay, và điều làm cho bà Marie não lòng là các bụi ấy đọng trên những sản phẩm được thanh lọc với biết bao công phu. Lòng bà se lại trước những tai biến hàng ngày ấy, chúng làm mòn mỏi thời gian và sức lực của bà. Ông Pierre thì mỏi mệt về cuộc đấu tranh vô tận đến mức ông muốn tạm ngừng công cuộc tìm ra- đi nguyên chất, nhưng bà Marie không chịu. Năm 1902, 45 tháng sau ngày ông bà Curie thông báo khả năng có chất ra- đi, bà Marie cuối cùng đã thắng cuộc chiến tranh tiêu hao ấy. Bà đã thành công trong việc chế tạo một đề-xi-gam ra-đi nguyên chất". (Bà Curie, sách xuất bản năm 1938).

Trước khi tách ra được chất ra- đi, ông bà Curie cũng đã tách ra được một chất phóng xạ khác mà bà đặt tên là pôlôni (polonium), "chất Ba Lan", để tưởng nhớ Tổ quốc của bà.

Năm 1903, ông bà Curie cùng ông Becquerel được giải thưởng vật lý Nobel do những công trình nghiên cứu phóng xạ. Hai ông bà vẫn sống nghèo, từ chối đi dạy hoặc làm việc ở những nơi đem lại sự giàu có cho họ, như ở Thụy Sĩ hay ở Mỹ.

Năm 1906, ông chết vào tuổi 47 do một tai nạn: một xe ôtô cam-nhông đâm chết ông. Bà thay ông dạy ở trường Đại học Sorbonne (Xooc-bon-nơ), Paris. Năm 1911, bà được tặng riêng giải thưởng Nobel hóa học. Bà còn tìm ra cách dùng ra-đi vào y học. Bà mất năm 63 tuổi vì phóng xạ tàn phá tủy xương. Bà còn có tiếng là một người vợ và người mẹ hiền.

* * *

Irène Curie đã xứng đáng với truyền thống khoa học của gia đình bố mẹ. Từ năm 21 tuổi, chị đã làm việc với mẹ tại Viện ra-đi. Chị đỗ tiến sĩ khoa học năm 28 tuổi và năm sau lấy nhà vật lý học Frédéric Joliot (Phrê-dê-rich Giô-li-ô), kém chị ba tuổi. Cặp vợ chồng bác học này đi vào lịch sử khoa học thế giới với cái tên chung Joliot-Curie vì họ đã cùng tìm ra hiện tượng phóng xạ nhân tạo (radioactivité artificielle) năm 1934 và do đó được trao giải thưởng Nobel vật lý năm 1935.

Frédéric Joliot-Curie nguyên là một kỹ sư. Năm 1923, ông tốt nghiệp khoa vật lý và hóa học. Ông làm việc tại Viện ra-đi dưới sự điều khiển của Marie Curie. Đỗ tiến sĩ khoa học năm 1930, ông dạy nhiều trường đại học ở Paris. Năm 1946, ông được cử làm Cao ủy ngành năng lượng nguyên tử Pháp. Với sự cộng tác của vợ, ông đã khám phá ra nhiều bí mật về cấu tạo của nguyên tử, chứng minh sự hiện diện của nơtron, sự biến đổi của điện tử thành tia gamma và phát hiện ra phóng xạ nhân tạo, làm pin urani (1940-1948). Ông còn là một chiến sĩ hòa bình đấu tranh cho đến khi tắt thở (năm 1958). Ông cũng từng là Chủ tịch Hội đồng hòa bình thế giới.

Irène Juliot-Curie gắn liền tên tuổi và sự nghiệp với chồng. Bà mất năm 59 tuổi (1956), trước chồng 2 năm, để lại một tác phẩm gồm 54 tập: "Hóa học về những nguyên tố phóng xạ tự nhiên".

ÂN NHÂN CỦA NHÂN LOẠI

Nếu tôi không nhầm, người Pháp duy nhất có tượng còn tồn tại ở Hà Nội sau những ngày Cách mạng tháng Tám 1945 là Pasteur (Pa-xtơ).

Ông mất đã gần trăm năm, nhưng khắp thế giới đều nhớ công ơn ông, và hàng ngày, hàng giờ, sự nghiệp của ông vẫn đóng góp làm đỡ phần đau khổ cho con người thuộc các màu da, các dân tộc, các chính kiến khác nhau. Riêng Việt Nam đã có chi nhánh Viện Pasteur ở Hà Nội, Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh. Trên thế giới có 27 chi nhánh Viện. Viện Pasteur trung ương do Pasteur chủ trương từ năm 1888, là một tổ chức khoa học tự hạch toán kinh tế, nhằm mục đích nghiên cứu sâu vi khuẩn học và vi sinh vật học, sinh học nói chung, để chế ra những tác nhân phòng và trị bệnh, đồng thời sản xuất các loại vac-xin và huyết thanh. Một trọng tâm nghiên cứu hiện nay là virut bệnh si-đa. Qũy hoạt động nói chung (508 triệu phrăng) dựa vào 4 nguồn: Nhà nước tài trợ 47%, làm khoa học để tự kiếm 29%, tư nhân tặng 14%, tiền thu hoạch định kỳ do công nghiệp 10%.

Pasteur còn đóng góp cho khoa học một số môn đệ xuất sắc như: bác sĩ E. Roux (Ru), 1853-1933, người đã tìm ra huyết thanh trị bệnh yết hầu, huyết thanh chống uốn ván...,- bác sĩ Yersin (I-ec-xanh), 1863-1943, tìm ra vi khuẩn dịch hạch và cách chữa bệnh ấy, đã từng làm giám đốc Viện Pasteur ở Nha Trang; -bác sĩ Calmette (Can-met-tơ), 1863-1933, đã lập ra Viện vi trùng học Sài Gòn, nghiên cứu nhiều về bệnh lao, chế ra vac xin BCG (cộng tác với bác sĩ Guérin = Ghê-ranh) ngăn ngừa bệnh lao cho trẻ sơ sinh.

* * *

Louis Pasteur (1822-1893) là con một người thợ thuộc da. Tuy làm ăn vất vả, bố cũng cho con đi học đến nơi đến chốn.

Pasteur đỗ tiến sĩ khoa học năm 1847. Ông dạy nhiều trường đại học, ông được bầu vào Viện Hàn lâm khoa học, Viện Hàn lâm Y học và cả Viện Hàn lâm Pháp (văn chương), có chân trong nhiều hội nghị khoa học thế giới.

Những công trình nghiên cứu đầu tiên của ông thuộc về tinh thể học (Cristallographie). Sau đó ông nghiên cứu sự lên men, ông chứng minh là hiện tượng lên men do vi sinh vật gây ra.

Ông lập ra môn vi sinh vật học. Ông giải thích vi khuẩn là nguyên nhân các bệnh truyền nhiễm. Từ đó, ông đề ra vấn đề sát trùng.

Trong khi nghiên cứu bệnh dịch gà, bệnh than, bệnh sưng phổi, ông tìm ra nguyên tắc tiêm chủng: lấy một số vi khuẩn bệnh than chẳng hạn, làm cho sức phá hoại của số vi khuẩn này giảm bớt, tiêm chủng vào một con vật, con vật này sẽ bị bệnh than giả tạo, ở thể nhẹ, khiến cho nó có khả năng chống lại bệnh than thật xâm nhập do truyền nhiễm. Đem vi khuẩn đã làm yếu đi tiêm vào người hay con vật để gây miễn dịch và chống lại bệnh là tiêm chủng vac-xin.

Ông nghiên cứu chữa bệnh chó dại theo nguyên tắc trên. Ông thành công với loài vật. Ông lấy tủy xương sống của một con thỏ bị bệnh dại, ông làm cho sức phá hoại của vi khuẩn trong tủy suy yếu đi rồi tiêm vào con vật khác bị bệnh dại, và ông đã thành công.

Ngày 6/7/1885, người ta dẫn đến cho ông một em nhỏ là Joseph Meister (Giô-dép Me-xtơ) bị chó dại cắn. Đây là lần đầu tiên ông thể nghiệm phương pháp của ông vào con người. Nhà bác học có lòng nhân ái nên vô cùng băn khuăn lo lắng. Nhà bác học Pasteur Vallery-Radot[1] (Pa-xtơ Va-le-ry Ra-đô) kể lại như sau:

"Pasteur gặp đứa trẻ chắc sẽ chết trong một thời gian.

Trong cuộc đời, ông là người đã có tất cả những sự mạnh dạn, đã từng đương đầu với những nhà bác học lớn nhất và với những học thuyết vững chắc nhất; (...), lần đầu tiên, ông ngập ngừng.

(...) Hôm thử thách ghê gớm ấy (...), Pasteur qua một đêm đau khổ. Sự mất ngủ, thường không đụng đến những người hành động, không nể gì những người tư duy. Những giờ phút chậm chạp và ảm đạm của đêm là những lúc mà tất cả mọi sự việc đều bị bóp méo, đạo lý bị những bóng lỏn vỏn tấn công. Pasteur, ở ngoài phòng thí nghiệm, quên mất cả sự tích lũy kinh nghiệm đã khiến ông tin chắc vào sự thành công, ông tưởng tượng là đứa trẻ ấy sẽ chết.

Chỉ có bà Pasteur là không bao giờ nghi ngờ kết quả.

Khi điều trị chú bé Meister xong, Pasteur, bị suy sụp vì quá cảm xúc, đồng ý đi nghỉ vài ngày cùng con gái và con rể ở vùng Morvan (Mooc-văng).

Nhưng ông vẫn bị ám ảnh bởi đứa trẻ. Sáng sáng,ông hồi hộp đợi một bức thư hay một bức điện của Grancher (Grăng-sê) báo tin về Meister. Ông lặng lẽ đi hàng giờ bên con rể, trong cánh rừng hiu quạnh.

Ngày lại ngày qua đi, Pasteur yên tâm. Chú bé Meister đã thoát nạn!"

(Trích : Pasteur - *Hachette*, Paris 1938).

---

(1).Cháu gọi Lous Pasteur bằng ông.

BI QUAN VÀ LẠC QUAN KHOA HỌC: JEAN ROSTAND (GIĂNG RÔ-XTĂNG) VÀ TEILHARD DE CHARDIN (TAI-AR ĐƠ SAC-ĐANH).

"Loài người rồi sẽ qua đi... Dần dần ngôi sao là mặt trời của chúng ta sẽ hết năng lượng chiếu sáng và sưởi ấm... Lúc đó, tất cả nền văn minh nhân loại hay siêu nhân loại, các triết gia, các lý tưởng, các tôn giáo sẽ không gì còn lại nữa (...). Cuộc phiêu lưu (của loài người) là vô lý... và sẽ rơi vào bóng tối vô tận".

Đó là ý kiến về con người của nhà sinh vật học và nhà văn JEAN ROSTAND(1894-1977). Là con nhà thơ tân lãng mạn Edmond Rostand (Et-mông Rô-xtăng), ông bắt đầu viết luận văn xã hội, luân lý và thẩm mỹ trước khi nghiên cứu sinh vật học dưới góc độ khoa học và triết học. Ông chú ý đến những vấn đề do sự phát triển khoa học-kỹ thuật đặt ra cho văn minh hiện đại (bom nguyên tử...). Ông nổi tiếng về những tác phẩm phổ biến triết học và khoa học như *Sự sống và những vấn đề của nó* (1939),*Ý nghĩ của một nhà sinh vật học.*

* * *

Linh mục công giáo dòng Tên (Jésuite) TEILHARD DE CHARDIN (1881-1955), nhà cổ sinh vật học và địa chất học nổi tiếng, lại có một cái nhìn đầy lạc quan về sự tiến hóa của loài người, mặc dù tư tưởng của ông đã từng bị Giáo hội lên án. Chủ nghĩa của ông (Teilhardisme), lý tính thần bí, cố gắng hòa giải khoa học với Công giáo. Thuyết tiến hóa của ông mang màu sắc phiếm thần: vật chất tiến lên thành những sinh vật ngày càng cao và càng phức tạp, dần dần "tinh thần hóa"; luận điểm này gần hoạt lực luận của Bergson. Con người có bổn phận vươn lên để vượt qua nhân tính, đạt tới một cuộc sống tinh thần thuần túy: lý tưởng của Chúa Giê-xu. Quy luật "phức tạp hóa" ngự trị vũ trụ; cho đến khi con người xuất hiện, thiên nhiên mới sáng tạo ra những "hạt tư duy", hướng tiến triển tự tại sẽ tổng hợp những đơn vị ấy thành "tư duy của các tư duy". Ông đưa ra khái niệm "trí tuệ quyển" (Noosphère). Với sự xuất hiện và phát triển của người, sinh quyển (biosphère = lớp quanh trái đất có sự sống) trở thành trí tuệ quyển; một thời đại mới bắt đầu, sự Tiến hóa đã tự có ý thức về mình và sẽ bất tử. Nhà

địa chất học và khoáng vật học Liên Xô Vernadski (Vec-nat-xki) phát triển thuyết Trí tuệ quyển.

Sau Đại chiến thế giới II, những tác phẩm của Teilhard de Chardin (được xuất bản sau khi ông mất) đã gây uy tín cho tư tưởng Công giáo. Năm 1923-1946, ông đi nghiên cứu hiện trường ở Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện, Gia-va. Ông tham gia việc khám phá ra người vượn Bắc Kinh *Sinanthropus*. Từ 1931, ông ở hẳn tại Mỹ và nghiên cứu Nam Phi. Năm 1931-1932, ông tham gia cuộc "Du hành miền da vàng" lần đầu tiên nối Paris với Viễn Đông bằng xe hơi. Trông ông đứng trong ảnh, cao lớn, ăn mặcquần áo thám hiểm, đúng là một linh mục của cuộc sống hiện đại.

TÔN THẤT TÙNG, CHA ĐẺ CỦA PHƯƠNG PHÁP "CẮT GAN CÓ QUY TRÌNH"

(ý kiến Bác sĩ J. M. Krivine)

Năm 27 tuổi, Tôn Thất Tùng đã nghiên cứu tường tận các tĩnh mạch trong gan.

Sau đó, ông chủ động tìm buộc các mạch máu trong gan trước khi đưa dao cắt gan, nghĩa là cắt gan có quy trình, theo những thao tác định trước. Năm 1939, ông mổ thành công một ca theo phương pháp ấy. Sau khi Hà Nội giải phóng (1954), ông có điều kiện hoàn thiện công trình của mình. Năm 1962, Nhà xuất bản Ngoại văn Hà Nội in cuốn *Phẫu thuật cắt gan* của ông bằng tiếng Pháp; cuốn sách được Nhà xuất bản Y học Masson (Mat-xông) có uy tín ở Paris in lại. Phương pháp của ông được giới thiệu trong *Bách khoa toàn thư về nội thương và phẫu thuật* (Pháp) và *Tuyển tập các công trình về phẫu thuật* (Mỹ).

Năm 1977, ông được tặng Huy chương phẫu thuật quốc tế Lannelongue (Lan-nơ-lông-gơ). Ông là viện sĩ nhiều Viện Hàn lâm trên thế giới.

Dưới đây xin trích một bài của bác sĩ Jean-Michel Krivine (Giăng Mi-sen Kri-vi-nơ) đăng trong báo Pháp Le Quotidien du Médecin (15/5/1982). (Xin cảm ơn chị Tôn Thất Tùng đã cho phép xem hồ sơ của anh, và B.s. Hoàng Ngọc Từ, đã dịch giúp).

"... Tôn Thất Tùng được mọi người biết và được coi là cha đẻ của phương pháp "cắt gan có quy trình" (Hépatectomie réglée).

Từ khi còn là phụ giảng giải phẫu cho giáo sư Huard (Uy-ar) ở Hà Nội, Tôn Thất Tùng đã nhìn thấy một lá gan đầy giun đũa với các đường dẫn mật căng phồng. Ông nảy ra ý kiến cắt lọc gan đầu tiên bằng tay và bằng nạo (Curette) và nhận thấy có thể dễ dàng đi tới tận các cuống phía trong gan.

Năm 1939, ông trình bày luận án về vấn đề này và được tặng Huy chương vàng của Trường Đại học y Hà Nội và Trường Đại học y Paris.

Sau đó, Tôn Thất Tùng phụ mổ cho thầy học của mình là bác sĩ Meyer May (May-e May) một ca tưởng là ung thư dạ dày nhưng thật ra là ung thư gan thùy trái.

Người thầy bị thuyết phục dễ dàng bởi phương pháp mổ của học trò đã cùng thử cắt gan. Bằng ngón tay và cặp (pince), hai thầy trò đã thực hiện cắt thùy trái gan có quy hoạch lần đầu tiên. Bệnh nhân sống thêm được 6 tháng.

(...) Tôn Thất Tùng là một người thích đối thoại không thiên kiến, có kiến thức vững vàng về văn hóa Việt Nam và văn hóa Pháp.

(...) Ông luôn luôn giữ tính nói thẳng, và không hề sợ hãi khi trút lên các loại quan liêu, bất lực, ngu dốt những câu hài hước nghiệt ngã.

Nhờ có ông mà quan hệ giữa hai nước Việt-Pháp được tăng cường nhất là giữa các nhà phẫu thuật tim mạch của bệnh viện Việt-Đức và bệnh viện Laennec-Paris. Ông rất thích nói: "Meyer May đào tạo tôi về lâm sàng và ngoại khoa để trở thành một thầy thuốc đa khoa", còn lại "tôi tự học, học mọi nơi, mỗi nơi một ít". Một cuộc đời như thế thật đáng là tấm gương chung cho mọi người".

C- TÔN GIÁO

TÔN GIÁO Ở PHÁP: 60% SỐ DÂN TIN LÀ CÓ THƯỢNG ĐẾ, NHƯNG...

Từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là từ vài chục năm gần đây, việc thờ cúng lễ bái không ngừng giảm sút.

Xin lấy thí dụ đạo Thiên Chúa (Công giáo) là đạo lớn nhất ở Pháp. Tỉ lệ giáo dân hạ, số người cưới xin cho con làm lễ rửa tội ở nhà thờ, số thanh niên vào học các chủng viện, số tu sĩ phong linh mục, đều sút. Dây là vài con số so sánh từ năm 1970 đến năm 1985:

	1970	1985
- Tỉ lệ giáo dân so với dân số	90%	80%
- Tỉ lệ trẻ làm lễ rửa tội so với số đẻ	84%	63%
- Tỉ lệ đám cưới ở Nhà thờ	95%	58%
- Số linh mục	45.259	36.017
- Số tu sĩ được phong linh mục	264	116

Trong xã hội ngày nay, con chiên có khuynh hướng theo đạo trong "tâm", nhưng tách khỏi sinh hoạt Nhà thờ. Số linh mục ít dần, còn lại phần lớn là người có tuổi. Có những linh mục phải quản nhiều xứ đạo, làm lễ Mixa ở nhiều nơi hoặc luân phiên đến từng nơi.

Tại sao con chiên ít đi lễ nhà thờ hơn? 53%số người được hỏi cho là do điều kiện sống, 31% trẻ em là vì bố mẹ không ép hay không khuyến khích đi, 29% người không tán thành một số quan điểm về các vấn đề hiện đại của Nhà thờ chính thức, 30%vì có thể ngoan đạo mà không cần đi lễ.

Có thể có 4 lý do giải thích thái độ xa rời đạo Thiên Chúa: lý do lịch sử (ảnh hưởng và quyền lực của Nhà thờ rất lớn trước thế kỷ XX đã yếu dần, nhất là sau khi Nhà nước tách khỏi Nhà thờ từ 1905), -lý do xã hội (vai trò của Nhà thờ bị thu hẹp lại vì Nhà nước làm những nhiệm vụ cưu mang,giúp đỡ những người bệnh tật, cơ cực), -lý do kinh tế-xã hội ("xã hội tiêu thụ" phổ biến tư tưởng hưởng thụ ngay trên trần thế, không đợi Thiên đường ở thế giới bên kia), -lý do tâm

lý (cá nhân chủ nghĩa phát triển cả về tư duy tình cảm: việc theo đạo là việc riêng từng người, không cần tập thể Nhà thờ).

Ảnh hưởng của Nhà thờ đối với lối sống hiện đại không mạnh nữa. Khi Giáo hoàng lên án ly hôn, thuốc chống thụ thai, việc phá thai..., thì ba phần tư người theo đạo Thiên Chúa (và hơn một nửa con chiên đi nhà thờ) tuyên bố là họ không theo những ý kiến ấy.

Để đáp ứng những đòi hỏi của đời sống hiện đại, có nhiều khuynh hướng mới xuất hiện trong đạo Thiên Chúa, thí dụ trào lưu *Renouveau Charismatique* (Canh tân dựa trên phép mầu). Ngược lại, khuynh hướng cực đoan bảo thủ *(intégriste)* chống lại thái độ hòa hoãn của Tòa Thánh La Mã.

* * *

Tuy ảnh hưởng của đạo Thiên Chúa ở Pháp bớt đi,- có thể kém ở Tây Ban Nha, ở Ý, - người ta không hiểu được văn hóa Pháp nếu không tìm hiểu một thành tố quan trọng của nó là đạo Thiên Chúa, tức là Công giáo La Mã. Hiện có trên danh nghĩa 44 triệu dân Pháp theo đạo Thiên Chúa (26%đi nhà thờ).

Giáo hội Pháp từ xưa vẫn được coi là "cô con cả của Nhà thờ". Từ 15 thế kỷ nay, từ khi vua người Francs (Phrăng)là Clovis (Clô-vix) làm lễ rửa tội, thì đạo Thiên Chúa đã trở thành đạo của dân tộc, là quốc giáo ở Pháp. Nước Pháp lại càng gắn bó với nó sau khi Hoàng đế Charlemagne đánh quân Hồi giáo Bắc Phi và các vua Pháp tham gia Thập tự chinh. Nhưng tăng lữ Công giáo cũng nhiều lần bị chia rẽ về nội bộ: giáo phái Cathare (Ca-ta-rơ) bị lên án là dị giáo và bị triệt vào đầu thế kỷ XIII,- chủ nghĩa "Gallican" (Ga-li-căng) đấu tranh với giáo hoàng để Giáo hội Pháp thoát ly quyền hành Giáo Hoàng và đặt dưới sự chỉ huy của vua Pháp, - cuộc khủng hoảng cải cách tôn giáo khiến cho các "giáo phái phản kháng" (Protestant) ra đời vào thế kỷ XVI... Đạo cũng nhiều lần rung động do sự bất hòa và tranh giành quyền lực giữa Nhà nước và Nhà thờ. Chỉ dụ thiết yếu ở Buốc-giơ (Pragmatique Sanction de Bourges) dành quyền cho nhà vua không phụ thuộc Giáo Hoàng khi quyết định việc đời của Nhà thờ Pháp, - quyết định của cách mạng 1789 công dân hóa tăng lữ (Constitution Civile du Clergé), -nền Cộng hòa thứ III bãi bỏ Hiệp ước (Concodat) của Napoléon I ký với Giáo Hoàng và tách Nhà nước khỏi Nhà thờ (1905). Những năm 60,

giáo dân bị một cuộc khủng hoảng tinh thần gắn liền với cuộc khủng hoảng tư tưởng của xã hội hậu công nghiệp nói chung.

Trong giai đoạn khủng hoảng sâu sắc của giáo hội Công giáo toàn thế giới do sự phát triển mạnh mẽ của các phong trào xã hội, Tòa thánh La Mã triệu tập Cộng đồng Vatican II (tức Đại hội giám mục thế giới lần thứ 21), - 1962-1965 : Đại hội đề ra nhiệm vụ giúp cho Giáo hội canh tân hợp thời thế (*Aggiornamento*), thích ứng với thế giới hiện đại bằng cách đổi mới giáo lý, chủ yếu là các lý thuyết về xã hội. Vatican II đề ra một tinh thần "cởi mở", linh hoạt, dân chủ hóa, để tranh thủ cảm tình giáo dân và người ngoài đạo (cải cách nghi lễ, hòa hợp với các tôn giáo khác...). Tinh thần này cũng sẽ thấm nhuần công giáo Pháp.

Mặc dù những biến thiên đó, đạo Thiên Chúa vẫn tồn tai ở Pháp với sức mạnh của một truyền thống dân tộc. Giáo hội có một tổ chức vững mạnh : 95 địa phận (giám mục) gồm 38.000 xứ đạo (cha xứ), 4 vạn linh mục thuộc các địa phận, 2 vạn tu sĩ nam, 11 vạn tu sĩ nữ.

Di sản văn hóa của đạo Thiên Chúa ở Pháp rất phong phú. Làng nào cũng có ít nhất một nhà thờ là trung tâm văn hóa trong bao nhiêu thế kỷ; có nhiều nhà thờ, tu viện đã trở thành những di tích lịch sử , những công trình nghệ thuật nổi tiếng. Nghệ thuật Gô-tích (Gothique) ra đời ở miền Ile de France (I-lơ đơ Phrăng-xơ) vào thế kỷ XII-XIII đã lan khắp châu Âu và thế giới.Những nhà thờ "Gothique" nổi tiếng là nhà thờ Reims (Remx) rất phong phú, nhà thờ Chartres (Sac-trơ) có kiến trúc Gothique thuần khiết nhất, nhà thờ Đức mẹ ở Paris nổi tiếng do cuốn tiểu thuyết của Hugo, nhà thờ Bourges (Buốc-giơ) đồ sộ, nhà thờ Strasbourg (Xtra-xbua) bằng đá đỏ có nhiều tác phẩm điêu khắc. Nhà thờ Lourdes (Luốc-đơ) là một nơi hành hương nổi tiếng.

Về phương diện giáo lý, Giáo hội Pháp đưa vào đạo Thiên Chúa những thánh tử vì đạo, có những tu sĩ lập ra những dòng tu mới, như thánh Bernard (Bec-nar), người thanh niên quý tộc thông minh và đẹp trai cùng gia đình bỏ đi tu,-Thánh Vincent de Paul (Vanh-xăng đơ Pôn), thế kỷ XVII, là hiện thân của lòng từ thiện; - những người cải cách như mẹ Angélique (Ăng-giê-li-cơ),tu sĩ De Rance (Đơ Răng-xơ) nổi tiếng về tu khổ hạnh; - những nữ thánh như Geneviève (Giơ-nơ-vi-e-vơ) thế kỷ thứ V, đã cứu Paris khỏi bị quân Hung-nô Attila (At-ti-la) tàn phá và là thánh bảo hộ thủ đô - Jeanne d'Arc (Gian Đa), nữ anh hùng dân tộc đánh Anh,-Bernadette (Bec-na-đet-tơ), cô gái nông

thôn 14 tuổi đã thấy Đức mẹ ở Lourdes (Luôc-đơ), - Thérèse de Lisieux (Tê-re-đơ ở tu viện Li-di-ơ).

Thế kỷ XIII, Vua Louis IX được phong thánh (Saint-Louis). Phải kể đến những nhà thuyết pháp giỏi như Bossuet (Bôt-xuy-ê), thế kỷ XVII, -Bourdaloue (Buôc-đa-lu), thế kỷ XVII, - những nhà truyền giáo có uy tín như giám mục Lavigerie (La-vi-giơ-ri), Cha De Foucauld (Đơ Phu-cô), đầu thế kỷ X- nhà thám hiểm châu Phi và học giả. Ngoài những nhạc sĩ, họa sĩ, kể sao cho hết những nhà văn, nhà thơ Công giáo độc đáo:Pascal(Pat-xcan),Fênelon(Phê-nơ-lông), Chateaubriand (Sa-tô-bri-ăng), Lamennais (La-mơ-ne), Péguy (Pê-ghi), Claudel (Clô-đen), Barrès (Ba-rex), F. Mauriac (Mô-ri-ăc), Bernanos (Bec-na-nôx)...

* * *

Trong khuôn khổ đạo Ki Tô, nhà thần học Calvin (Can-vanh), 1509-1564, cải cách tôn giáo và lập ra một "giáo phái phản kháng" *(protestant)* ở Thụy Sĩ. Giáo lý đạo Calvin rất khắt khe, ông đưa vào một nội dung tư sản và dân chủ hóa Nhà thờ. Calvin cho là ai cũng phải thể hiện đức tin của mình bằng công việc trần gian, nghề nghiệp nào cũng vinh quang, làm giàu là chính đáng: có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng quan điểm này là trang bị tinh thần thúc đẩy sự phát triển chủ nghĩa tư bản phương Tây. Mặt khác, đạo Calvin rất bi quan: do tội tổ tông, bản chất con người thối nát,không phải cứ tu nhân tích đức là được Chúa cứu vớt, số phận một người là do tiền định, chỉ kẻ nào được hưởng Ân Chúa mới được Chúa lựa chọn và cứu vớt. Các giáo phái "phản kháng"(*protestant*) đã nhanh chóng phát triển ở nhiều vùng nước Pháp ngay sau khi ra đời. Nhưng chiến tranh Tôn giáo(thế kỷ XVI) và nhất là sự bãi bỏ *Chỉ dụ Nantes* (Năng-tơ) năm 1685 [1] đã khiến cho các tín đồ giáo phái "phản kháng" điêu đứng. Sau cách mạng 1789, họ dần dần phục hồi thành một số vùng ở Alsace (An-da-xơ), Franche-Conté (Phrăng-sơ Công-tê), miền nam núi Massif Central (Mat-xip Xăng-tran), núi Cévennes (Xê-ve-nơ), và ở vài thành phố lớn. Ngày nay, ở Pháp có gần một triệu tín đồ đạo "phản kháng" (60% không đi nhà thờ) họp thành Liên đoàn đạo phản kháng Pháp (Fédération Protestante de France) gồm 3 khuynh hướng : theo

---

(1) Chỉ dụ Nantes do vua Henri IV ký năm 1598 để chấm dứt chiến tranh tôn giáo, cho tự do tôn giáo. Vua Louis XIV bãi bỏ.

Calvin (Can-vanh) gọi là réformé, theo đạo Luther (Luy-te), theo các giáo phái Tin lành (Evangéliques).

Đầu năm 1989, ông chủ tịch Liên đoàn là Jacques Stewart (Giăc-cơ Xtiu-ac) cho biết là tính đến hết những năm 80, số đám cưới giữa người đạo phản kháng lấy người Công giáo là tuyệt đại đa số (cho đến Thế chiến II, việc cưới xin giữa những người cùng đạo phản kháng là chủ yếu). Cộng đồng "đạo phản kháng" trước kia đóng kín, nay mở ra do những thay đổi hiện đại (tín đồ bỏ nông thôn ra tỉnh làm việc, khuynh hướng đối thoại giữa các tôn giáo).

Đạo Do Thái (Culte israélite) vẫn tồn tại mạnh mẽ mặc dù bị đàn áp dữ dội dưới thời Đức chiếm đóng. Hiện có khoảng hơn nửa triệu tín đồ.

Đạo chính thống (*Eglise orthodoxe*) và đạo Phật cũng có tín đồ. Nhưng đạo quan trọng thứ nhì ở Pháp hiện nay là đạo Hồi, có khoảng năm triệu tín đồ gồm các gia đình Bắc Phi nhập cư, nhưng có cả người Pháp trí thức làm nghề tự do (có thể từ ba vạn đến một triệu). Số nơi hành lễ là 600, tăng gấp đôi so với 1980. Đa số thuộc giáo phái Sunnah (Xu-na) tin là tiên tri Ma-hô-mét đã nhận được hết giáo huấn của Thượng đế, một số ít theo giáo phái Shiáh (Si-a).

Nhưng Pháp là một nước có tự do tư tưởng và tư duy đa dạng. Cho nên tư tưởng vô thần, chống tăng lữ cũng phát triển mạnh, đặc biệt từ thế kỷ XVII.

* * *

Sự suy yếu của đạo Thiên Chúa để một chỗ trống cho các mê tín dị đoan phát triển vì con người hiện đại sống ào ạt có rất nhiều tâm tư, lo lắng cần giải đáp. 22% người Pháp tin bói toán (28%phụ nữ, 17%nam giới). 60 vạn người để ý đến những giáo phái linh tinh xuất phát từ đạo giáo bên ngoài (đạo Phật, đạo ấn Độ...), trong đó có 20 vạn là tín đồ thật sự; nhưng đến gần 80%người Pháp không tán thành. Có đến 8 triệu người xem bói toán, tử vi, chiêm tinh, có thể có tới 5 vạn thầy bói, chiêm tinh... đủ loại, mỗi năm thu nhập 5 tỷ phrăng. 24%dân tin vào quỷ dữ và âm phủ; các địa phận giáo dân hàng năm nhận được hàng nghìn đơn xin trừ tà. 5%người Pháp đã đến hỏi các nhà chiêm tinh ít nhất một lần (hỏi về tình yêu, cờ bạc, cả về sự kiện chính trị, công việc làm ăn). Có cả một số trí thức Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng; năm 1982, tôi có gặp ở Paris một dược sĩ Việt Nam

tin bói toán cho là chiến tranh sắp xảy ra ở châu Âu; ông liền bán hiệu thuốc ở Paris để di cư sang Mỹ. Chuyện thật 100%.

NÓI CHUYỆN VỚI GIÁM MỤC VERDUN (VEC-ĐOONG) Ở VỊNH HẠ LONG

Mùa hè 1990, cùng luật sư công giáo Dương Văn Đàm và mấy cán bộ ngoại đạo, tôi được mời đi chơi Vịnh Hạ Long với một đoàn du lịch gồm gần hai chục người Công giáo Pháp. Nhiệm vụ chúng tôi là giới thiệu cho đoàn về văn hóa Việt Nam trước khi đoàn đi thăm nhiều vùng ở đất nước ta.

Thành phần Đoàn gồm những người lao động khiêm tốn (giáo viên, y tá, nhân viên thư viện, linh mục). Có những người phải để dành nhiều năm mới có đủ tiền đi thăm Việt Nam một chuyến. Trong đoàn có ông giám mục địa phận Verdun tên là Marcel Herriot (Mac-xen E-ri-ô). Verdun! Một cái tên lừng danh thế giới vì trong thế chiến I, tướng Pétain (Pê-tanh) đã chặn đứng được cuộc tấn công ồ ạt của Đức từ 21 tháng 2 đến 15 tháng Chạp 1916; trận này khiến gần 70 vạn người chết (360.000 Pháp, 335.000 Đức). Thành phố Verdun có trên 2 vạn dân, là một thành phố cổ, do các giám mục cai quản trong thời Trung cổ, mãi đến thế kỷ XVI mới sáp nhập vào lãnh thổ Pháp. Địa phận Verdun có 20 vạn dân, 98% là giáo dân.

Trên ca-nô đi thăm Vịnh, tôi ngồi bên giám mục Marcel Herriot, khoảng 55-58 tuổi, người tầm thước, lanh lẹn, cởi mở.

Tôi hỏi ông về tình hình Công giáo ở Pháp :

- Thưa Ngài Giám mục, trước khi được làm quen với Ngài, trông thấy Ngài trong đoàn, tôi cứ ngỡ Ngài là giáo sư hay bác sĩ gì đấy. Trong trí tưởng tượng của tôi, đức giám mục đi đâu cũng mặc áo lễ màu tím, đội mũ cao nhọn, đeo nhẫn thạch anh tím, cầm gậy quyền. Thấy Ngài mặc áo sơ-mi và quần thường, tôi thật ngạc nhiên.

Giám mục (G.M.) : Có gì đáng ngạc nhiên đâu ! Trong đoàn này, có mấy linh mục trẻ, ông thấy họ cũng đều mặc quần áo thường

dân cả. Dĩ nhiên, các vật biểu tượng vẫn có giá trị về ý nghĩa : cây gậy quyền nhắc nhỏ chiếc gậy của người chăn chiên, chiếc nhẫn tượng trưng cho cuộc hôn nhân suốt đời với lý tưởng của Chúa; cũng không cần thiết mặt thạch anh tím cầu kỳ... ông xem tôi đeo nhẫn bạc tầm thường đây. (Ông giám mục chìa tay cho tôi xem một chiếc nhẫn đã cũ). Bản thân tôi chỉ có hai lần mặc y phục đại lễ từ khi tôi được phong giám mục. Lần thứ hai, nhân tiếp đại sứ mấy nước Trung Quốc, Liên Xô, Anh...

- Ngài có thể cho biết thói quen các linh mục, nam nữ tu sĩ không mặc áo tu trong sinh hoạt xã hội đã phổ biến từ bao giờ và ngụ ý gì ?

G.M. : - Vào khoảng giữa những năm 60. Theo tôi, vấn đề quần áo đối với người tu hành không còn là vấn đề chủ yếu nữa.

- Tức là trái với câu tục ngữ :"Quần áo tạo ra tu sĩ" (L'habit fait le moine) ?

G.M. : - Đúng vậy. Tôi thấy có hai quan niệm về tôn giáo, về cái "thiêng liêng" (sacré). Tôi rất tâm đắc với nhà triết học Đức đầu thế kỷ XX Rudolf Otto (Ru-đon-ph Ôt-tô); ông ta đi sâu phân tích hiện tượng tôn giáo và đặt trọng tâm vào tình cảm về cái "thiêng liêng" (das Heilige). Ông phân biệt cái thiêng liêng dựa vào khiếp sợ, dọa nạt (tremendum) và cái thiêng liêng có tính hấp dẫn (fascinas). Cựu Ước có yếu tố thứ nhất, Tân ước dựa vào yếu tố thứ hai.

- Có lẽ nhà triết học Bergson (Bec-xon) cũng đi theo hướng ấy khi ông phân biệt *Hai nguồn của luân lý và tôn giáo*": "Luân lý khép kín" và tôn giáo tĩnh, "luân lý mở" và tôn giáo năng động.

G.M.:- Về mặt này, Bergson đi cùng hướng với Otto.

- Ngài thấy vai trò của đạo Thiên chúa trong xã hội Pháp hiện đại thế nào trong khi các ý thức hệ, không cứ gì tôn giáo, đều ở trong tình trạng khủng hoảng hoặc cáo chung ?

G.M. : - Hàng năm, tôi nhận được ba, bốn trăm thư, trung bình mỗi ngày một lá của thanh niên trong địa phận tôi. Những thư ấy nói lên sự mất đức tin, tình trạng hoang mang của họ, nhưng đồng thời lòng ngưỡng mộ đối với Chúa Giê-xu. Tôi nghĩ Phúc âm mới phải có bộ mặt "fascinas" (hấp dẫn), nhập vào đời, không thể đứng trên đời, thực hiện bản thông điệp về tình anh em giữa tất cả mọi người trên thế giới, bất kể tôn giáo, chính kiến, màu da gì. Hiện nay, số con chiên đi nhà thờ bớt đi, số linh mục cũng hạ xuống, nhưng số người công giáo ngoài đời xung phong và được ủy nhiệm làm một số

nghi lễ của linh mục, rửa tội, cầu kinh, tang lễ... tăng lên nhiều. Do đó đạo vẫn có sinh khí.

- Ngài nghĩ gì về chế độ linh mục không lấy vợ ?

G.M. : - Trong lịch sử đạo Thiên Chúa, mới đầu linh mục có thể lập gia đình hoặc không. Nhưng rồi sau, để có thể toàn tâm toàn ý phục vụ Chúa, các linh mục tự nguyện không lấy vợ và điều này đã trở thành một truyền thống, một biểu tượng hy sinh. Ở địa phận tôi, có 120 linh mục; đa số nghèo, có nhân cách, vì lòng yêu con người không bờ bến mà không lấy vợ. Nhưng giữ được điều tự nguyện này không phải là dễ vì xã hội ngày nay đề cao tình dục quá đáng, tình dục thành một sự ám ảnh, khiến cho con người hình như chỉ còn lại một chiều (dimension), "tình dục". Những năm 1968-70, ở địa phận tôi có hai chục tu sĩ đã thôi làm linh mục để có thể lập gia đình.

- Thưa Ngài, vấn đề linh mục có được lập gia đình hay không đã giải quyết chưa ?

G.M. : - Hiện nay Tòa Thánh vẫn giữ nguyên trạng. Nhưng sau này, nếu Tòa Thánh cho phép linh mục lấy vợ thì tôi tán thành.

- Ngài có xem phim *Lần cuối cùng Chúa Giê-xu bị cám dỗ* (1) không ? Có những tu sĩ tẩy chay không đi xem để phản đối một tác phẩm điện ảnh mà họ cho là thóa mạ Giê-xu và đạo Ki Tô.

G.M.: - Tôi có xem phim ấy. Đó là sự tưởng tượng của các tác giả mà thôi. Như tôi vừa nói, xã hội ta cường điệu vai trò của tình dục, người phụ nữ chỉ còn là một thứ đồ chơi tình dục. Đạo Thiên Chúa thấy ngoài thể xác còn có linh hồn, phải tôn trọng người phụ nữ.

- Tôi quên chưa hỏi Ngài có họ gì với chính khách cấp tiến Edouard Herriot (E-đu-ar E-ri-ô) không ?

G.M. : - Tôi có họ với ông ấy. Gia đình ông khá giả, chuyển đi Lyon (Li-ông) đã lâu. Tôi sinh trong một gia đình nông dân nghèo vùng núi Vosges (Vô-giơ). Cha tôi vì yêu nước chống lại Đức bị chết trong tù.

- Nhà văn công giáo Maurice Barrès (Mô-ri-xơ Ba-rex) ở vùng nào ?

G.M.: - Cùng quê với tôi. Quê hương tôi có truyền thống gắn bó với nước Pháp và với đạo Thiên Chúa.

- Ngài sang Việt Nam mới được có ba ngày. Hỏi Ngài về cảm tưởng đối với đất nước tôi thì hơi sớm.

G.M. : - Cũng đủ để cho tôi có những ấn tượng đầu tiên rất đẹp. Mỗi ngày là một khám phá. Thiên nhiên đẹp, con người dễ thương, phụ nữ

---

(1) Xem bài "Một buổi xem phim lý kỳ".

đẹp mà dịu dàng, trẻ con, nhất là đám trẻ con xúm xít mỗi lần ôtô đỗ, đó là nguồn vui của tôi. Lần đầu tiên tôi đến châu Á, tôi càng thấm thía là mỗi nước, mỗi nền văn hóa đều mang dấu vết của Thượng đế.

- Tối qua tôi có trình bày với Ngài giám mục về đặc điểm công giáo Việt Nam, phát triển từ chỗ gắn với chủ nghĩa thực dân ngoại bang, tách rời dân tộc, cho đến quá trình trở về dân tộc.

G.M.:- Tôi nhận thức được tính chất phức tạp của vấn đề Thiên Chúa giáo ở Việt Nam. Cũng dễ hiểu là có một sự không tin (méfiance) nào đó. Có thể tôi sẽ báo cáo chuyến đi này cho Vatican rõ.

NA-MÔ A-DI-ĐÀ PHẬT Ở PHÁP

Tôi có dịp đi thăm hai ngôi chùa Việt Nam tại Pháp : một ở gần Fréjus (Phrê-giuyx) miền Bờ biển xanh, một ở Villebon-Yvette (Vi-lơ- bông Y-vet-tơ) cách Paris 25km. Ngôi chùa sau tên là "Trúc Lâm Thiền Viện", xây trên một ngọn đồi, từ trên nhìn xuống phong cảnh thật là ngoạn mục. Chùa có ba tầng, đằng sau có am Thiền, có đá, nước và rêu kiểu vườn Nhật Bản, có nơi để tro người chết với đôi câu đối của ông Hoàng Xuân Hãn đại ý nói : xác chôn đất khách, hồn vẫn vọng về Việt Nam. Hòa thượng Thích Thiện Châu tiếp khách rất niềm nở.

Tôi phải thú thật là dù sao, ngôi chùa bằng bê tông thấp đèn điện này vẫn xa lạ với tôi. Nó thiếu cái không khí thân thương và khiêm tốn của chùa làng Việt Nam, như sách Quốc văn giáo khoa thư đã để lại ấn tượng từ tuổi thơ của tôi:"Ngày rằm, mồng một, cứ đến tối, tôi thường theo bà tôi lên chùa lễ. Sư cụ tụng kinh gõ mõ, ngồi ở trên, bà tôi và các già ngồi dưới, vừa lễ vừa na-mô Phật. Trên bàn thờ thì đèn nến sáng choang, khói hương nghi ngút, trông thật nghiêm trang".

Đạo phật bắt đầu cắm rễ ở Pháp .

Nhánh Tiểu thừa *(Hinayana)* đại diện cho Phật giáo nguyên thuỷ *(Thérévada)* là đạo của người Lào, người Thái và người Miên nhập cư (khoảng 300.000).

Ngay từ những năm 1979-1980,người ta đã biến những căn nhà có sẵn, như ở Vincennes (Vanh-xen-nơ), biệt thự ở Marseille (Mac-xây)... Rồi sau, những ngôi chùa được xây riêng để thờ Phật.

Những người Việt Nam, Nhật Bản, theo Đại Thừa (Mahayana).

Hội Liên Hiệp Phật giáo Pháp (Union Bouddhiste de France-UBF) có khoảng 150.000 hội viên người Pháp chính cống hoặc gốc nước ngoài, nhất là gốc Việt. Hội Liên hiệp tập hợp khoảng 80% các tổ chức Đại Thừa. Độ 5 vạn người theo Thiền Tông. Có 7.000 người Nhật theo phái Nichiren Shoshu (Ni-chi-ren Sô-su) và có chân trong tổ chức Soka Gakkai (Xô-ka Ga-kai) ở Nhật rất mạnh, do đó không gia nhập Liên Hiệp Phật giáo Pháp.

Ngày 22-8-1987, Chùa nghìn Phật, lớn nhất châu Âu, đã mở cửa ở xứ Bourgogne (Buôc-gô-nhơ)...Đầu năm 1988, một tu viện Tây Tạng được phép thành lập chính thức ở xứ Dordogne (Đôc-đô-nhơ).

Hội Liên Hiệp Phật giáo Pháp tự đặt ra nhiệm vụ "giới thiệu Phật giáo với tính chất là một trào lưu tôn giáo lớn của nhân loại trong tính đa dạng của các truyền thống, phát triển sự trao đổi giữa tư tưởng Phật giáo, tính hiện đại, và những trào lưu tư tưởng lớn".

DẠO CHƠI VĂN HỌC

Promenades littéraires

BẠN HÃY LÀM QUEN VỚI HƠN 100 TÁC GIẢ LỚN CỦA VĂN HỌC PHÁP

1. Văn học Pháp mênh mông. Nó có một lịch sử lâu dài: văn bản cổ nhất *(Le Serment de Strasbourg)* xuất hiện từ năm 842. (Văn bản cổ nhất còn giữ lại được của văn học Việt Nam là một bài thơ của nhà sư Ngô Chân Lưu vào thế kỷ X-XI).

2. Năm 1986, Pháp xuất bản 3 vạn tít sách (trung bình mỗi ngày 80 tít) của khoảng 3.000 nhà xuất bản. Trong khối sách ấy, cộng với núi sách ngày xưa để lại, những tác giả nào là lớn nhất ? Đó là một câu hỏi khó trả lời, ngay đối với người Pháp. Tôi đã từng hỏi người Pháp:"Theo ông (bà), tác giả nào lớn trong văn học Pháp?". Những người được hỏi đều lúng túng. Có người nói : Balzac (Ban-dắc); -người khác nói : Malraux (Man-rô); - người thứ ba nói : Proust (Pruxt) v.v... Hỏi về đỉnh cao văn học dân tộc của họ, người Đức có thể trả lời ngay : Goethe (Gớt-tơ); Người Ý : Dante (Đăng-tơ); - người Tây Ban Nha : Cervantès (Xec-văng-tex); người Anh : Shakespeare (Séch-xpia); người Bồ Đào Nha :Camoens (Ca-mô-enz); - người Việt Nam : Nguyễn Du v.v... Người Pháp không thống nhất với nhau về đỉnh cao văn học dân tộc, phải chăng vì họ có nhiều đỉnh cao?

3. Theo một cuộc điều tra (Xem : *Francoscopie 1989*), đối với đa số người Pháp, tác giả Pháp lớn nhất thế kỷ XX là : Malraux (Man-rô) rồi mới đến Sartre (Xac-t'rơ); Camus (Ca-muy) và Pagnol (Pa-nhon).

4. Thế còn tiêu chuẩn giải thưởng văn học Nobel (Nô-ben) thì sao? Kinh nghiệm cho thấy rằng không phải tất cả những nhà văn được giải Nobel đều là nhà văn lớn. Dù sao, Pháp là nước được giải Nobel đầu tiên và giữ kỷ lục thế giới với 12 giải (Mỹ : 8, Đức : 8, Anh : 7, Ý : 5). Pháp có Sully-Prudhomme (Xuy-li Pruy-đom-mơ) năm 1901, -F.Mistral (Mi-xtran) 1904,-R.Rolland (Rô-lăng) 1915,-A. France (Phrăng-xơ), 1921,-H.Bergson (Bec-xon) 1927,-Roger Martin du Gard (Rô-giê Mac-tanh đuy Ga) 1937,-Gide (Gi-đơ) 1947,-F.Mauriac (Mô-ri-ăc) 1952,-A.Camus (Ca-muy) 1957,-St.John Persc (Xanh Giôn Pec-xơ) 1960,J.P.Sartre (Xac-tơ) 1964 (không nhận),-Claude Simon (Clô-đơ Xi-mông) 1985.

5. Bộ từ điển *Dictionnaire des Littératures de Langue française* (3 tập) của nhà xuất bản *Bordas* (1984) đã đề ra gần chín chục tác

giả coi là *tác giả lớn* (trong số 1.800 tác giả ở trong bộ sách), là những tác giả mà hiện nay dư luận hầu như thống nhất coi là chủ yếu. Hàng chục tác giả lớn này trước kia bị lãng quên hay coi là tác giả loại hai như: Barbey d'Aurevilly (Bac-bê Đô-rơ-vi-ly), Gobineau (Gô-bi-nô), Huysmans (Uy-xman), Jodelle (Giô-đe-lơ), Marguerite de Navarre (Mac-gơ-ri-tơ đơ Na-va-rơ), Sade (Xa-đơ), J.Vallès(Va-lex).

6. Tuyển tập *Mười nhà thơ lớn Pháp* (Nhà xuất bản Gauthier - Languereau-1975) chọn: Ronsard (Rông-xa), La Fontaine (La Phông-te-nơ), Musset (Muyt-xê), Hugo (Uy-gô), Vigny (Vi-nhi), Baudelaire (Bô-đơ-le-rơ), Verlaine (Vec-le-nơ), Péguy (Pê-ghi), Aragon (A-ra-gông), Prévert (Prê-ve).

7. Dưới đây chúng tôi kể khoảng chín chục tác giả lớn (theo từ điển Bordas):

APOLLINAIRE *Guillaume* (A-PO-LI-NE-RƠ *Guy-ô-mơ*) 1880-1918: nhà thơ báo hiệu siêu thực.

ARAGON *Louis* (A-RA-GÔNG *Lu-i*) 1897-1982: nhà thơ và nhà văn siêu thực trở thành cộng sản.

BALZAC *Honoré de* (BAN-DĂC *Ô-nô-rê đơ*)1799-1850 : nhà viết tiểu thuyết hiện thực phê phán.

BARBEY D'AUREVILLY (BAC-BÂY ĐÔ-RƠ-VI-LY) 1808-1889: nhà viết tiểu thuyết (tả dục vọng, hiện thực pha kỳ ảo).

BARRÈS *Maurice* (BA-REX *Mô-ri-xơ*) 1862-1923: nhà văn bảo thủ (dân tộc chủ nghĩa, công giáo).

BAUDELAIRE *Charles* (BÔ-ĐƠ-LE-RƠ *Sac-lơ*) 1821-1867: nhà thơ có cảm xúc hiện đại, chán ghét cái tầm thường.

BEAUMARCHAIS (BÔ-MAC-SE) 1732-1799: nhà viết kịch đả kích phong kiến.

BECKETT *Samuel* (BEC-KET *Xa-muy-en*) 1906-1990: nhà viết kịch và tiểu thuyết (cái vô lý của phận người).

BELLAY *Joachim du* (BE-LAY *Giô-a-sim đuy*) 1522-1560: nhà thơ thời Phục Hưng.

BERNANOS *Georges* (BEC-NA-NÔX *Giooc-giơ*) 1888-1948: nhà viết tiểu thuyết Công giáo.

BRETON *André* (BRƠ-TÔNG *Ăng-đrê*) 1896-1966 : nhà thơ siêu thực.

CAMUS *Albert* (CA-MUY *An-be*) 1931-1960: nhà văn hiện sinh chủ nghĩa.

CÉLINE *Louis.F* (XÊ-LI-NÓ *Lu-i F*) 1894-1961: nhà viết tiểu thuyết đả phá mọi công thức, căm thù con người giả dối.

CHATEAUBRIAND (SA-TÔ-BRI-ĂNG) 1768-1848: nhà văn Thiên Chúa giáo, báo hiệu chủ nghĩa lãng mạn.

CHÉNIER *André* (SÊ-NI-Ê *Ăng-drê*) 1762-1794: nhà thơ (cảm hứng hiện đại về cổ Hy Lạp).

CLAUDEL *Paul* (CLÔ-ĐEN *Pôn*) 1868-1955: nhà thơ và nhà viết kịch Thiên Chúa giáo.

CONSTANT *Benjamin* (CÔNG-XTĂNG *Băng-gia-manh*) 1767-1830: nhà viết tiểu thuyết báo hiệu lãng mạn.

CORNEILLE *Pierre* (COOC-NÂY-Ơ *Pi-e-rơ*) 1606-1684: sáng lập bi kịch cổ điển Pháp, đề cao nhiệm vụ.

DIDEROT *Denis* (ĐI-ĐỚ-RÔ *Đơ-ni*) 1713-1784: nhà văn và triết gia Ánh sáng, chủ biên Bách khoa toàn thư.

DUMAS *Père, Alexandre* (ĐUY-MA *bố, A-lêc-xăng-đrơ*) 1802-1870: viết tiểu thuyết và kịch lịch sử có tính dân gian.

ELUARD *Paul* (Ê-LUY-AR *Pôn*) 1895-1952: nhà thơ cộng sản và kháng chiến.

FLAUBERT *Gustave* (PHLÔ-BE *Guy-xta-vơ*) 1821-1880: viết tiểu thuyết và truyện hiện thực.

FRANCE *Anatole* (PHRĂNG-XƠ *A-na-tô-lơ*) 1844-1924 :nhà viết tiểu thuyết và truyện (lịch sử, phong tục, - uyên bác, hoài nghi, mỉa mai và thương xót).

GAUTIER *Théophile* (GÔ-CHI-Ê *Tê-ô-phi-lơ*) 1811-1872: nhà thơ, nhà văn chuyển từ lãng mạn sang hiện thực.

GENET *Jean* (GIƠ-NÊ *Giăng*) 1910-1986: nhà văn,- ở tù vì trộm cướp, đề cao cái ác và tội lỗi để phản kháng xã hội giả dối.

GIDE *André* (GI-ĐỚ *Ăng-drê*) 1869-1951: nhà văn đòi hỏi tự do cá nhân tuyệt đối để phát triển cá nhân toàn vẹn.

GIONO *Jean* (GI-Ô-NÔ *Giăng*) 1895-1970: nhà viết tiểu thuyết (thiên nhiên, đồng ruộng), về sau viết tiểu thuyết ký sự.

GIRAUDOUX *Jean* (GI-RÔ-ĐU *Giăng*) 1882-1944: viết tiểu thuyết và kịch (nhân đạo, mỉa mai, -chất thơ, trò chơi trí tuệ, -đề tài cổ, nội dung mới).

GOBINEAU J. A (GÔ-BI-NÔ) 1816-1882: nhà ngoại giao và nhà văn bênh vực chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

GONCOURT *Les frères* (*Anh em* GÔNG-CỤA) Edmond de: 1822-1896; -Jules de : 1830-1870: viết tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa.

HUGO *Victor* (UY-GÔ *Vich-to*) 1802-1885: nhà văn lớn nhất của chủ nghĩa lãng mạn Pháp.

HUYSMANS (UY-XMAN) 1848-1907: nhà viết tiểu thuyết (chuyển từ chủ nghĩa tự nhiên sang Công giáo huyền bí).

IONESCO *Eugène* (I-Ô-NE-XCÔ *Ơ-gie-nơ*) sinh 1912: viết kịch về cái vô lý và cái lố bịch của cuộc đời.

JARRY *Alfred* (GIA-RY *An-phrê*) 1873-1907: viết hài kịch về cái kệch cỡm.

JODELLE (GIÔ-ĐE-LỚ) 1532-1573: nhà viết kịch thuộc nhóm Pléiade (thời kỳ Phục Hưng).

Mme DE LA FAYETTE (Phu nhân ĐƠ LA PHAY-ET-TƠ) 1634-1693: viết tiểu thuyết tâm lý.

LA FONTAINE *Jean de* (LA PHÔNG-TE-NƠ *Giăng đơ*) 1621-1695: nhà thơ ngụ ngôn.

LAMARTINE *Alphonse de* (LA-MAC-TI-NƠ *An-phông-xơ đơ*) 1790-1869: nhà thơ lãng mạn.

LAUTRÉAMONT (LÔ-TRÊ-A-MÔNG) 1846-1870: nhà thơ báo hiệu siêu thực và cách mạng thơ hiện đại.

MALLARMÉ *Stéphane* (MAN-LAC-MÊ *Xtê-pha-nơ*) 1842-1898: nhà thơ tượng trưng.

MALRAUX *André* (MAN-RÔ *Ăng-drê*) 1901-1976: nhà văn, chính khách (triết lý hành động, - cảm thấy cái vô lý của phận người, - nghệ thuật là cứu cánh).

MARGUERITE DE NAVARRE (MAC-GƠ-RI-TƠ ĐƠ NA- VA - RƠ) 1492-1549: nhà văn nữ thời Phục Hưng.

MARIVAUX (MA-RI-VÔ) 1688-1763: viết kịch và tiểu thuyết (tình yêu, đạo lý).

MAROT *Clément* (MA-RÔ *Clê-măng*) 1496-1544: nhà thơ cung đình mở đường cho thơ Phục Hưng Pháp.

MARTIN DU GARD *Roger* (MAC-TANH ĐUY GA *Rô-giê*) 1881-1958: viết tiểu thuyết (về khủng hoảng trí thức và xã hội).

MAUPASSANT *Guy de* (MÔ-PAT-XĂNG *Ghi đơ*) 1850-1893: viết truyện ngắn và tiểu thuyết hiện thực.

MAURIAC François (MÔ-RI-ĂC Phrăng-xoa) 1885-1970: nhà văn Công giáo (chủ đề: đời sống tỉnh nhỏ, xung đột tình dục và đức tin).

MÉRIMÉE *Prosper* (MÊ-RI-MÊ *Prô-xpe*) 1803-1870: bậc thầy của truyện vừa (hiện thực).

MICHELET *Jules* (MI-SÓ-LÊ *Giuy-lơ*) 1798-1874: nhà sử học và nhà văn (tự do, dân chủ).

MISTRAL *Frédéric* (MIT-XTRAN *Phê-đê-rich*) 1830-1914: nhà thơ dân gian xứ Provence.

MOLIÈRE (MÔ-LI-Ẹ-RƠ) 1622-1673: nhà viết hài kịch cổ điển lớn.

MONTAIGNE (MÔNG-TE-NHƠ) 1533-1592: nhà văn (triết lý hoài nghi, nhân văn, khoan dung).

MONTESQUIEU (MÔNG-TE-XKI-Ơ) 1689-1755: nhà triết học chính luận thời Ánh sáng.

MONTHERLANT (MÔNG-TEC-LĂNG) 1896-1972: nhà văn (lý tưởng người hùng, nam nhi, cá nhân cao độ,-danh dự, -ngạo mạn).

MUSSET *Alfred de* (MUYT-XÈ *An-phrê đơ*) 1810-1857: nhà thơ lãng mạn, nghệ thuật cổ điển.

NERVAL *Gérard de* (NEC-VAN *Giê-ra đơ*) 1808-1855: nhà thơ lãng mạn báo hiệu siêu thực.

NODIER *Charles* (NÔ-DI-È *Sac-lơ*) 1780-1844: nhà viết tiểu thuyết, truyện lãng mạn.

PASCAL *Blaise* (PAT-XCAN *Ble-đơ*) 1623-1662: nhà văn, bác học, triết gia Công giáo.

PÉGUY *Charles* (PÊ-GHI *Sac-lơ*) *1873-1914 : nhà thơ (Chủ nghĩa quốc gia cực đoan, công giáo thần bí)*

Abbé PRÉVOST (linh mục PRÊ-VÔ) 1697-1763: viết tiểu thuyết phong tục và phiêu lưu.

PROUST *Marcel* (PRUXT *Mac-xen*) 1871-1922: viết tiểu thuyết (gợi nhớ)

RABELAIS *Francois* (RA-BƠ-LE *Phrăng-xoa*) 1494-1553: nhà văn châm biếm thời Phục Hưng.

RACINE *Jean* (RA-CI-NƠ Giăng) 1639-1699: nhà viết bi kịch cổ điển (dục vọng, định mệnh).

RÉTIF (hay RESTIF) DE LA BRETONNE (RÊ-TIPH ĐƠ LA BRƠ-TON-NƠ) 1734-1806 : nhà văn nghèo thời kỳ Ánh sáng (230 cuốn, -tình dục, phong tục, đời sống người nghèo).

RIMBAUD *Arthur* (RANH-BÔ *Ac-tuya*) 1854-1891 : nhà thơ thần đồng có ảnh hưởng đến thơ hiện đại.

ROLLAND *Romain* (RÔ-LĂNG *Rô-manh*) 1866-1944 : nhà viết tiểu thuyết, kịch, -nhạc lý (nhân văn)

ROMAINS *Jules* (RÔ-MANH *Giuy-tơ*)1885-1972 : nhà viết tiểu thuyết (Unanimisme = thuyết đồng cảm).

RONSARD *Pierre de* (RÔNG-XA Pi-e-rơ đơ) 1524-1585: nhà thơ thời Phục hưng.

ROUSSEAU *Jean-Jacques* (RUT-XÔ *Giăng Giăc-cơ*) 1712-1778 : nhà văn, triết gia Ánh sáng.

SADE, *Marquis de* (*Hầu tước đơ* XA-ĐƠ) 1740-1814 : nhà văn (triết lý gây đau khổ do loạn dâm).

SAINTE - BEUVE (XANH-TƠ-BƠ-VƠ) 1804-1869: nhà phê bình văn học (điều tra khách quan)

SAINT - SIMON *Duc de* (*Công tước* XANH - XI-MÔNG) 1675-1755 : viết hồi ký.

SAND *George* (XĂNG *Gioóc-giơ*) 1804-1876: nhà viết tiểu thuyết nữ (lãng mạn).

SARTRE *Jean-Paul* (XAC-TRƠ *Giăng-Pôn*) 1905-1980: nhà triết học, nhà văn hiện sinh.

Mme DE STAËL (*Phu nhân ĐƠ XTAN)* 1766-1817: nhà văn mở đường cho chủ nghĩa lãng mạn.

STENDHAL (XTĂNG-ĐAN) 1783-1842 : nhà văn hiện thực phê phán.

SUE *Eugène* (XUY *Ơ-gie-nơ*) 1804-1857 : nhà viết tiểu thuyết bình dân.

VALÉRY Paul (VA-LÊ-RI Pôn) 1871-1945: nhà thơ của trí tuệ

VALLÈS *Jules* (VA-LEX *Giuy-lơ*) 1832-1885 : nhà báo, nhà văn vô sản.

VERLAINE *Paul* (VEC-LE-NƠ *Pôn*) 1844-1896 : nhà thơ (tượng trưng).

VERNE *Jules* (VEC-NƠ *Giuy-lơ*) 1828-1905: nhà văn sáng tạo ra tiểu thuyết khoa học viễn tưởng.

VIGNY *Alfred de*(VI-NHI *An-phrê đơ*)1797-1863: nhà thơ lãng mạn (khắc kỷ).

VILLIERS DE L'ISLE-ADAM (VI-LI-Ê ĐƠ LI-LƠ A-ĐAM) 1838-1889 : thơ lãng mạn, tiểu thuyết (tìm cái tuyệt đối).

VOLTAIRE (VON-TE-RƠ) 1694-1778 : nhà triết học Ánh Sáng, nhà văn.

ZOLA *Emile* (DÔ-LA *Ê-mi-lơ*) 1840-1902 : nhà viết tiểu thuyết (tự nhiên chủ nghĩa)

7. Ngoài chín chục tác giả thuộc loại lớn nhất (đã kể trên), chúng tôi cũng xin giới thiệu thêm khoảng bẩy chục tác giả "chiếu hai", có người có thể hay đã được xếp "chiếu nhất", sau đây:

A.ADAMOV(A-đa-môp) 1908-1970 : nhà viết kịch "tiền phong"

ALAIN-FOURNIER (A-lanh Phuôc-ni-ê) 1886-1914 nổi tiếng do một cuốn tiểu thuyết về tuổi lãng mạn vào đời.

J.ANOUILH (A-nul) sinh 1910 : nhà viết kịch hài hước, bi quan.

MARCEL AYMÉ (Mac-xen E-mê) 1902-1967 : nhà văn hài hước.

H. BARBUSSE (Bac-buy-xơ) 1873-1935: nhà viết tiểu thuyết (chống chiến tranh), cộng sản.

HERVÉ BAZIN (Er-vê Ba-danh) sinh 1911: nhà viết tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa.

(SIMONE DE) BEAUVOIR (Xi-mô-nơ đơ Bô-voar) 1908-1986: nhà văn nữ (hiện sinh).

M.BLANCHOT (Blăng-sô) sinh 1907: nhà phê bình và viết tiểu thuyết (nhằm cái không nói ra được).

P. BOURGET (Buôc-giê) 1852-1935: nhà viết tiểu thuyết tâm lý, bảo thủ.

M. BUTOR (Buy-tor) sinh 1926: trào lưu Tiểu thuyết mới.

J. CAYROL (Ke-ron) sinh 1911: làm thơ, viết tiểu thuyết (trại giam Đức, phận người).

B. CENDRARS (Xăng-đrar) 1887-1961: làm thơ, viết tiểu thuyết (du lịch, mạo hiểm).

R. CHAR (Sar) 1907-1988: nhà thơ (siêu thực).

COLETTE (Cô-let-tơ) 1873-1954: tiểu thuyết (nữ tính).

A. DAUDET (Đô-đê) 1840-1897: viết truyện và tiểu thuyết (người miền Nam).

J. DERRIDA (Đc-ri-đa) sinh 1930: nhà triết học, nhà văn (trước tác và văn bản).

R. DESNOS (Đc-xnôx) 1900-1945: nhà thơ (siêu thực, rồi lãng mạn chân thực).

DRIEU LA ROCHELLE (Đri-ơ la Rô-sen-lơ) 1893-1945: nhà văn (hợp tác với Đức).

G. DUHAMEL (Đuy-a-men) 1884-1966: nhà văn (chống chiến tranh. -tiểu thuyết trường thiên).

A. DUMAS FILS (Đuy-ma con) 1824-1895: kịch giáo huấn.

M. ĐURAS (M. Đuy-rax) sinh 1914: nhà văn nữ (Tiểu thuyết mới), sinh ở Gia Định.

P. EMMANUEL (E-ma-nuy-en) 1916-1984: nhà thơ (Công giáo thần bí).

P. GAMARRA (Ga-ma-ra) sinh 1919: nhà văn cộng sản.

R. GARY (Ga-ry) hay E. Ajar (A-giar) 1914-1980: viết tiểu thuyết, hai lần được giải Goncourt.

M. GENEVOIX (Giơ-nơ-voa) 1890-1981: viết truyện và tiểu thuyết (chiến tranh, nông dân).

J. GREEN (Grin) sinh 1910: tiểu thuyết (khắc khoải, siêu hình).

P. J. JOUVE (Giu-vơ) 1887-1976: thơ, tiểu thuyết (tình dục xung đột với tôn giáo).

LAMENNAIS (La-me-ne) 1782-1854: linh mục cách mạng, bình dân.

LA ROCHEFOUCAULD (La Rô-sơ-phu-cô) 1613-1680: viết cách ngôn (yếm thế).

LE CLÉZIO (Lơ Clê-di-ô) sinh 1940: viết tiểu thuyết (cuộc sống đa dạng).

LECONTE DE LISLE (Lơ-công-tơ đơ Li-lơ) 1818-1894: nhà thơ tả thực.

LESAGE (Lơ-xa-giơ) 1668-1747: viết tiểu thuyết giang hồ.

LÉVI - STRAUSS (Lê-vi - Xtrôx) sinh 1908: nhà văn dân tộc học.

P. LOTI (Lô-ti) 1850-1923: viết tiểu thuyết (nơi xa lạ).

MAETERLINCK (Me-tơc-link) 1862-1949: nhà văn Bỉ (kịch, luận văn), tượng trưng chủ nghĩa.

A. MAUROIS (Mô-roa) 1885-1967: nhà văn hài hước, ý nhị.

R. MERLE (Mec-lơ) sinh 1909: viết tiểu thuyết (tiến bộ).

H. MICHAUX (Mi-sô) 1899-1984: nhà thơ (gần siêu thực).

P. MODIANO (Mô-đi-a-nô) sinh 1945: tiểu thuyết hiện thực (Đức chiếm đóng).

P. MORAND (Mô-răng) 1888-1976: viết tiểu thuyết, truyện ngắn (du lịch).

Comtesse de NOAILLES (*Nữ bá tước đơ* Nô-ai-ô) 1836-1933: nhà thơ nữ (lãng mạn mới).

M. PAGNOL (Pa-nhon) 1895-1974: viết kịch (trào phúng, tình cảm, phong tục).

PEREC (Pơ-rec) 1936-1982: phê bình văn học, tiểu thuyết, truyện (chỉ trích xã hội tiêu thụ).

F. PONGE (Pông-giơ) sinh 1899: nhà thơ (bản thể đồ vật).

J. PRÉVERT (Prê-ve) 1900-1977: nhà thơ dân gian.

R. QUENEAU (Cơ-nô) 1903-1976: nhà văn thể nghiệm ngôn ngữ.

RAMUZ (Ra-muy-dơ) 1878-1947: gốc Thụy Sĩ, viết tiểu thuyết (nông thôn miền núi).

. ROBBE-GRILLET *Alain* (Rô-bơ - Gri-ê *A-lanh*) sinh 1922: trào lưu tiểu thuyết mới.

EDMOND ROSTAND (Et-mông Rô-xtăng) 1868-1918: nhà thơ lãng mạn mới.

F. SAGAN (Xa-găng) sinh 1935: nhà văn nữ miêu tả sự chán chường của thanh niên tư sản.

SAINT-EXUPÉRY (Xanh Tếch-duy-pê-ry) 1900-1944: nhà văn phi công.

BERNADIN DE SAINT-PIERRE (Bec-na-đanh đơ Xanh Pi-e-rơ) 1737-1814: nhà văn ca ngợi thiên nhiên.

SAINT-JOHN PERSE (Xanh Giôn Pec-xơ) 1887-1975: nhà thơ (phận người, con người và thiên nhiên).

NATHALIE SARRAUTE (Na-ta-li Xa-rô-tơ) sinh 1902: nhà văn nữ (Tiểu thuyết mới).

SENANCOUR (Xơ-năng-cuar) 1770-1846: báo hiệu chủ nghĩa lãng mạn.

Madame de SÉVIGNÉ (Phu nhân Đơ Xê-vi-nhê) 1626-1696: nổi tiếng về thư.

G. SIMENON (Xi-mơ-nông) 1903-1989: tiểu thuyết trinh thám - phong tục.

CLAUDE SIMON (Clô-đơ Xi-mông) sinh 1913: trào lưu Tiểu thuyết mới.

SOLLERS (Xo-lơ) sinh 1936: nhà văn nghiên cứu về trước tác, quan hệ văn học - hiện thực.

ANDRÉ STIL (Ăng-đrê Xtin) sinh 1921: nhà viết tiểu thuyết cộng sản.

SULLY PRUDHOMME (Xuy-ly Pruy-đom-mơ) 1839-1907: nhà thơ thầm kín.

SUPERVIELLE (Xuy-pec-vi-e-lơ) 1884-1960: nhà thơ (vũ trụ).

TOURNIER (Tuốc-ni-ê) sinh 1924: viết truyện và tiểu thuyết hiện đại dưới hình thức cổ điển mới.

ELSA TRIOLET (En-xa Tri-ô-lê) 1896-1970: nhà văn cộng sản, viết truyện và tiểu thuyết. Vợ Aragon.

ROGER VAILLAND (Rô-giê Vai-ăng) 1907-1965: tiểu thuyết và kịch (siêu thực, sau viết về phong tục, tâm lý).

VERCORS (Vec-cor) sinh 1902: nhà văn hài hước (cái vô lý của cuộc sống hiện đại).

VILLON (Vi-lông) 1431-1463: nhà thơ Trung cổ.

M. YOURCENAR (Y-uôc-xơ-nar) 1903-1987: nhà viết tiểu thuyết nữ (vấn đề hiện đại qua truyện cổ).

HAI BÀI THƠ TÌNH CỦA RONSARD (RÔNG-XA), THẾ KỶ XVI.

Ronsard (1524-1585) là nhà thơ thời Phục Hưng Pháp, đương thời nổi tiếng khắp châu Âu, nhất là về thơ xo-nê (sonnet). Xuất thân quý tộc, ông bị điếc khi còn trẻ nên đành thôi tiến thân bằng con đường ngoại giao hoặc võ nghiệp, mà đành lập nghiệp bằng văn chương. Ông cùng bạn là nhà thơ Du Bellay (Đuy Be-lây) lập ra nhóm Tao đàn Pléiade (Plê-i-a-đơ = Chòm sao thất tinh) để canh tân thơ Pháp, bảo vệ và làm cho ngôn ngữ Pháp phong phú. Ông viết nhiều thể loại, nhưng có lẽ độc giả ngày nay thích nhất thơ tình của ông. Tác phẩm của Ronsard bị coi thường và lãng quên vào thời kỳ cổ điển (thế kỷ XVII và XVIII). Mãi đến thế kỷ XIX, trường phái lãng mạn mới lại "khám phá" ra Ronsard.

Chúng tôi xin giới thiệu hai bài thơ tình nổi tiếng của Ronsard mà người Việt Nam học thời Pháp đều biết. Hai bản dịch vô danh này xuất hiện những năm 30 và phản ánh giọng thơ và tình cảm lãng mạn của thanh niên ta thời ấy (do bạn Nguyễn Tư Tùng còn nhớ thuộc lòng và chép lại cho).

THIẾU NỮ CHẾT YỂU

(A une jeune morte)

Nhà thơ quý tộc Ronsard yêu cô nông dân Marie Dupin (Ma-ri Duy-panh), bông hoa 15 tuổi xứ Anjou (Ăng-giu). Marie lấy người khác và chết yểu. Nhà thơ nhớ và khóc nàng trong một bài thơ giản dị, êm buồn dìu dịu.

"Mùa xuân đến hoa hồng thắm nở,
Hoa đầu mùa rực rỡ thanh tân,
Bình minh giọt lệ thấm nhuần,
Hồng quân với khách hồng quần khéo ghen.

*

Hoa phủ lá, tình xuân ẩn ước,
Khắp vườn hoa sực nức hương đưa,
Nhưng rồi dãi gió dầm mưa,
Cánh rời rã cánh, cành xơ xác cành.

*

Kiếp hồng nhan mỏng manh là thế,
Khi đương xuân đất nể trời vì.
Chúa xuân độc địa làm chi!
Cảm thương hoa héo, thảm thê tro tàn.

*

Ta nhỏ lụy khóc than thương xót,
Tiễn đưa em gọi chút tỏ lòng
Dâng em một bó hoa hồng,
Tử sinh em cũng sánh cùng hoa khôi."

TẶNG Ê-LE-NƠ

(A Hélène)

Trong quãng tuổi 45-50, Ronsard viết đến 130 bài thơ Xo-nê nói lên "mối tình mùa thu" của mình đối với Hélène, một thiếu nữ đẹp và đức hạnh, thị nữ của Hoàng hậu; cô có chồng chưa cưới chết trận.

"Khi bóng xế chiều xuân đã muộn,
Ngồi quay tơ bên ngọn đèn tà,
Chợt ngâm mấy đoạn tình ca,
Lòng tơ thổn thức ngẩn ngơ bồi hồi.

*

Ấy đang độ hoa cười ngọc nói,
Thơ Rông-xa ca ngợi đã nhiều
Thị tỳ mỏi mệt thiu thiu,
Nghe thơ cũng tỏ ra chiều bâng khuâng
Nhớ lời thơ lâng lâng dí dỏm,
Nét khuynh thành gợi cảm ngàn năm.
Bấy giờ lòng dất ta nằm,
Làm ma không cốt, cõi âm vật vờ.
Ngồi bó gối bên lò hiu quạnh,
Ngẫm da mồi, em chạnh niềm xưa.
Trách mình kiêu hãnh hững hờ.
Mối tình đằm thắm để ngơ sao đành !
Hãy nhớ lấy ngày xanh chóng lụi ;
Đừng dấn đo chờ đợi làm chi!
Ai ơi nên hãy hái đi
Những bông hoa thắm đương thì thanh xuân".

NƠI GẶP GỠ CỦA ÔNG GIÀ VÀ TRẺ EM, ĐÔNG VÀ TÂY, CÁC THỜI ĐẠI : LA FONTAINE (LA PHÔNG-TE-NƠ)

Cùng một lúc, ông già hàng xóm bên hữu sang mượn tôi tập thơ ngụ ngôn La Fontaine tiếng Pháp, cô bé hàng xóm bên tả sang mượn cháu Vân Chi của tôi cuốn thơ ngụ ngôn La Fontaine tiếng Việt. Chúng tôi chỉ có một tập "Ngụ ngôn chọn lọc" song ngữ, nên đành "phân phối" thế này: hàng ngày, cô bé đọc buổi sáng, ông già đọc buổi chiều.

Ông già 70 tuổi, về hưu đã chục năm, ngán ngẩm về cuộc đời đen bạc, tìm hình ảnh xã hội đảo điên qua lăng kính của La Fontaine. Cô bé 11 tuổi lại muốn gặp lại con cáo tinh ma, con cừu hiền lành, con sư tử oai hùng, cây sồi, cây sậy.. trong những trang sách của La Fontaine. Kể cũng lạ! Ông già và cô bé sống tít ở Viễn Đông, sống sau nhà thơ Pháp "tam bách dư niên hậu", không hẹn mà cũng gặp nhau ở rạp hát La Fontaine, nơi diễn :

"Một tấn hài kịch bao quát
Với trăm màn khác nhau
Trên sân khấu là cả vũ trụ".(La Fontaine)

Những bài thơ ngụ ngôn của La Fontaine ngắn, gọn, chính xác, kết hợp được nhiều thể loại : bi kịch, hài kịch, hùng ca, trữ tình, nghị luận, triết lý.

Tập *Thơ ngụ ngôn* (Fables , 1668-1694), đã khiến cho La Fontaine (1621-1695) bất tử. Ông lấy đề tài ở nhiều nguồn : truyện dân gian châu Âu, truyện ngụ ngôn Hy lạp, Ấn Độ, phương Đông ... Ông sử dụng thơ tự do (thời ấy ít dùng) và ngôn ngữ nhân dân để xây dựng những đoản kịch phản ánh một cách trào phúng xã hội Pháp, xã hội cổ kim ở khắp nơi, với những bất công, lừa đảo, những thói chuyên quyền, áp bức, nịnh hót, miệng nói đạo lý tay vơ đầy túi... Ông rút ra những kinh nghiệm xử thế, những bài học đạo lý thực tế, nhưng ông cũng ca ngợi tự do, tình thương kẻ yếu hèn, tình bạn , lao động, thiên nhiên...

Gần đây, đọc một số bài nghiên cứu về "xã hội tiêu thụ" của những nhà xã hội học Nhật Bản và Pháp, tôi thấy họ đều dùng hình ảnh của La Fontaine để đặc trưng hai thế hệ của nước họ : thế hệ cha anh làm ăn vất vả để xây dựng sự phồn vinh nên cần cù, tiết kiệm, thế hệ con cháu hưởng sẵn sự phồn vinh nên chỉ thích chơi nhởn, lãng phí. Họ đối lập "thế hệ kiến" với "thế hệ ve sầu" .

Nhân đây, xin chép lại bản dịch quen thuộc (của Nguyễn Văn Vĩnh) bài ngụ ngôn *"Cọn ve và con kiến"* :

"Ve sầu kêu vẻ ve
Suốt mùa hè,
Đến kì gió bấc thổi,
Nguồn cơn thật bối rối.
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi bọ không một con.
Vác miệng chịu khúm núm

Sang chị Kiến hàng xóm
Xin cùng chị cho vay
Dăm ba hột qua ngày.
- Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trả
Trước thu, thề đất trời
Xin đủ cả vốn lời,
Tính kiến ghét vay cậy,
Thói ấy có hề chi !
-Nắng ráo chú làm gì ?
Kiến hỏi ve như vậy.
Ve rằng :
-Luôn đêm ngày, Tôi hát, thiệt gì bác ?
Kiến rằng :
-Xưa chú hát
Nay thử múa coi đây !"

ĐỘC GIẢ CỦA LAMARTINE (LA-MAC-TI-NƠ): PHÁP NHỮNG NĂM 1820, VIỆT NAM NHỮNG NĂM 1920

Hồ ơi năm đã hầu tàn,
Chắc rằng ta lại với nàng tìm chơi..

Đến nay, tôi vẫn còn nhớ câu dịch bài thơ *Hồ* (Le Lac) của Lamartine.

Rất nhiều bản dịch thơ Lamartine xuất hiện vào những năm 20 thế kỷ này, của thế hệ đàn anh trên chúng tôi.

Tại sao thanh niên Việt Nam những năm 20 lại rung cảm với thơ Lamartine đến thế ? Trong bài luận văn nhập đề cuốn "Thi nhân Việt Nam", anh Hoài Thanh đã phân tích cuộc gặp gỡ của ta với phương Tây về mọi phương diện, coi đó là sự kiện lớn nhất từ mấy nghìn năm trước. Cái vui cái buồn cũng chuyển hóa khác trước.

Các cụ ưa đỏ choét, thế hệ mới ưa xanh nhạt; trước kia nhìn thiếu nữ là có tội, ái tình chỉ có thể là hôn nhân."Thơ mới" ởViệt Nam nói lên khát vọng được sống "thành thực" với bản thân, một "trái tim mới".

Trong một bài nói chuyện ở Pháp, anh Xuân Diệu giải thích nhu cầu thanh niên hồi đó muốn chuyển cái "ta" của xã hội phong kiến Khổng giáo sang cái "tôi", đòi hỏi tự do cá nhân.

Đất nước mất tự do, không phải thanh niên nào cũng đủ giác ngộ chính trị đi làm cách mạng giải phóng. Cho nên trong thanh niên trí thức tiểu tư sản, mặt "phản phong" sôi nổi hơn mặt "phản đế" trầm trầm. Mà trong "phản phong", khuynh hướng thiết thực đụng đến mọi người là giải thoát cá nhân về vấn đề hôn nhân : cá nhân được kết hôn theo tình cảm thật, không bị coi là vật hy sinh cho đại gia đình. Chính vì vậy mà thơ tình lãng mạn của Lamartine vào Việt Nam đúng lúc.

Lamartine có cái may là ở Pháp, thơ của ông cũng đáp ứng một tâm trạng của thanh niên những năm 20 của thế kỷ trước. *Hồ* là một bài trong tập *Thơ trầm tư* (Les Méditations Poétiques) xuất bản năm 1820; tác phẩm mang lại cho ông vinh quang và đặt ông vào vị trí tiên phong trong trào lưu lãng mạn Pháp. Tác phẩm được nhiệt liệt hoan nghênh vì tả đúng sự buồn chán, khuynh hướng mơ mộng của một thế hệ hoang mang và thất vọng trước thời cuộc : thời huy hoàng chinh chiến của Napoléon I đã chấm dứt, đời sống trong nước buồn tẻ, bị khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo. Tập *Thơ trầm tư* thể hiện một sự đổi mới thi ca, do cảm hứng chân thật và âm điệu du dương; nó khác thi ca cổ điển đi vào sáo ngữ, công thức (điểm này có thể so với hoàn cảnh xuất hiện "thơ mới" ở Việt Nam). Trong bài *Hồ*, nhà thơ tả chuyến trở lại hồ xưa là nơi tình tự, ông đau xót vì thời gian trôi đi quá nhanh, vạn vật không thay đổi, mà vắng bóng người yêu.

"Trường phái lãng mạn" của Lamartine (thế kỷ XIX) đối lập với trường phái cổ điển (thế kỷ XVII, XVIII) và chủ nghĩa hiện thực. Nó đề cao tình cảm, tôn sùng cái "tôi", tìm thoát ly trong mộng ảo, những miền xa lạ, cái đẹp hoang dại, dĩ vãng (trở về Trung cổ, huyền thoại dân tộc, truyền thống dân gian). Trong văn học châu Âu, trào lưu lãng mạn xuất hiện cuối thế kỷ XVIII ở Anh, Đức; những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, trào lưu thịnh hành cả ở Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Nga... Có hai khuynh hướng lãng mạn. Khuynh hướng tiêu cực thể hiện sự phản ứng của giới quý tộc chống lại cách mạng tư sản 1789; rồi sau tư tưởng này chuyển sang cả một bộ phận

tư sản và nhân dân bị thất vọng trước sự biến diễn của cách mạng tư sản; chủ nghĩa tư bản chạy theo tiền, phá hoại phong tục, áp bức cá nhân (những lý tưởng của cách mạng tư sản tiêu tan). Khuynh hướng tích cực xuất hiện do mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội ấy, chủ nghĩa lãng mạn chống lại xã hội, phi lý tính, trở về thiên nhiên. Đề cao truyền thống dân tộc, chủ nghĩa lãng mạn cũng thúc đẩy tinh thần dân tộc đấu tranh giải phóng.

"ĐÊM ĐẠI DƯƠNG" CỦA V. HUGO VÀ BIỂN QUY NHƠN

Đa số những thế hệ Việt Nam đã từng học bậc thành chung trường Pháp - Việt ngày trước đều rung cảm với những hình ảnh và nhịp điệu bài thơ *Occano Nox*[1] (Đêm đại dương) của Victor Hugo (Vich-to Uy-gô), nhà thơ lãng mạn bậc thầy thế kỷ XIX.

Trong số đó có Phạm Hổ, nhà thơ của thiếu nhi.

Tôi kể trường hợp anh Phạm Hổ vì nó điển hình cho sức mạnh cảm thông huyền diệu của thi ca: chính qua lời thơ của một nhà thơ nước ngoài cách xa vạn dặm, viết trước đó một thế kỷ rưỡi mà chú bé Phạm Hổ 14 tuổi đã "phát hiện" ra đại dương để yêu mến biển và dân chài Quy Nhơn.

Bước vào tuổi lục tuần, Phạm Hổ tâm sự về cái buổi ban đầu xa xưa ấy:

"Hồi ấy, tôi đã sống hơn mười năm với biển Quy Nhơn.

Nhà tôi ở cách biển khoảng chừng ba trăm thước. Từ nhà tôi có thể nhìn thấy biển, cái vệt sáng lớn, màu xanh luôn lấp lánh, lấp lánh. Tiếng sóng, vào những đêm yên tĩnh nghe gần như sờ được.

Mùa hè, chiều nào chúng tôi cũng ra biển tắm. Rồi đá banh trên bãi cát. Tối đến lại xách chiếu ra biển ngủ, trước khi ngủ lại rủ nhau đi bắt còng đêm. Để sáng sớm ngủ dậy lại tò mò nhìn bà con đi kéo lưới, bắt tôm, bắt cá...

---

(1) Trong tập Les rayons et les ombres (Tia sáng và bóng tối) xuất bản năm1840.

Đối với tôi, cho đến năm ấy, biển Quy Nhơn chỉ là như vậy, có thêm chăng là những lúc ngồi ngắm trăng hay ngắm mặt trời lên...

Cho đến một hôm...

Hôm ấy, thầy Mùi giảng cho chúng tôi nghe về bài thơ "Đêm tại dương" (Oceano nox) của Vich-to Uy-gô.

Ôi! có biết bao nhiêu thủy thủ và thuyền trưởng.

Đã vui vẻ ra đi, trong những chuyến đi xa...

Lúc đầu tôi nghe thầy giảng bài này như bao lần nghe giảng các bài khác. Giọng thầy ấm áp, nói chỉ vừa đủ cho cả lớp nghe.

Nhưng chỉ một lúc sau, tôi như đã bị bài thơ cuốn hút vào một thế giới vừa lạ, vừa quen, vừa xa vời, vừa gần gũi... Tôi đang nghe lời thầy giảng, nghe thơ Uy-gô hay nghe lời của đại dương, của biển, của những con người sống cùng với biển? Thực mà sao như hư! Ở đâu khác hay chính ở nơi này?

Càng nghe tôi càng ngẩn ngơ.

Và đêm hôm đó, khi ôm chiếc chiếu con ra biển ngủ, tôi đã không tài nào ngủ được.

Đêm đại dương, lời thầy giảng lại thì thầm trò chuyện với tôi.

Tôi nghe tiếng sóng vỗ. Và thấy đúng là trong tiếng sóng như có tiếng người... Tiếng thở dài mong đợi, tiếng khóc than mất mát của những đứa con, những bà mẹ, những người vợ có cha, có con, có chồng đã ra đi trên mặt biển này và không bao giờ về nữa.

Và chân trời kia, lần đầu tiên tôi mới hiểu, đấy không phải chỉ là ranh giới giữa biển và trời, sự mênh mông của không gian và thời gian... Chân trời ấy còn là ranh giới giữa sự sum họp và chia lìa, sự mênh mông của nỗi đau và lòng dũng cảm của con người...

Tôi cứ ngồi im như thế trước mặt biển Quy Nhơn của tôi, mà nghe tiếng sóng, mà nhìn về phía chân trời lúc ấy đang có những ánh đèn bà con đi câu mực.

Như thế đấy, đại dương của Uy-gô, biển của Uy-gô đã bước đầu giúp tôi hiểu được biển Quy Nhơn của quê tôi. Hiểu và yêu. Yêu biển cả, yêu con người. Những con người ăn sóng nói gió, suốt đời sống chết với biển cả, biển cả lúc phẳng lặng hiền lành, lúc điên cuồng gầm rít, nhưng luôn luôn dành cho con người những mùa cá, mùa tôm...

Hôm ấy đối với tôi là một ngày "không thể nào quên", trong nhiều mối quan hệ tình cảm rất đẹp đẽ và rất nhân văn.

Giữa tôi và "Đêm đại dương",

Giữa "Đêm đại dương" và biển Quy Nhơn,
Giữa biển Quy Nhơn và Vich-to Uy-gô,
Giữa Vich-to Uy-gô và em bé là tôi,
Giữa em bé là tôi với bà con làm nghề đánh cá..."

* * *

Bài thơ(*Oceano Nox)* có nhiều bản dịch. Tôi xin giới thiệu một bản dịch vô danh vào những năm 30, không biết đã in chưa. Có thể có nhiều bản dịch sau 1945 hay hơn, nhưng tôi thích bản này vì nó phản ánh cái hào hứng say sưa, đôi khi vụng về trong thời thanh niên lãng mạn của chúng tôi. Bản dịch này do một anh bạn cũ từ năm thứ nhất trường Bưởi, anh Nguyễn Tư Tùng, nhớ và đọc lại cho tôi chép. Có điều kỳ lạ là bạn Nguyễn Tư Tùng, một kỹ sư công chính chỉ thích khoa học, khi đi học, rất ghét môn Pháp văn. Thế mà đến nay, ngoài 70 tuổi, anh vẫn nhớ nhiều bản dịch thơ Pháp. Sau đây là bản dịch:

ĐÊM ĐẠI DƯƠNG

Thương thay thủy thủ bao người
Giang hồ quen thú bể khơi vẫy vùng.
Những đêm giông tố hãi hùng,
Mịt mù mây phủ, lạnh lùng sương sa.
Liều thân lìa cửa lìa nhà,
Bỏ thây đáy bể xót xa một đời.
Biết bao thủy thủ những người
Phong ba một phút dập vùi như không!
Những đêm tăm tối mịt mùng,
Ba đào cuốn xác cuồng phong dìm thuyền.
Trầm luân trong cõi u huyền,
Trùng dương thăm thẳm cửu tuyền đâu đây.
Ai hay số kiếp đọa đày,
Nổi chìm theo nước với đầy nông sâu.
Mênh mông bể thẳm một màu
Nắm xương lăn lóc biết đâu là bờ?
Quê ta bác mẹ mong chờ,
Xương tan thịt nát bao giờ gặp con?

Tình xưa lâu cũng hao mòn,
Kẻ ham ngư phủ người còn điền canh.
Những đêm giông tố tung hoành,
Bơ vơ quả phụ một mình ngóng trông,
Đèn khuya nương bóng cô phòng,
Mái đầu điểm tuyết, tấm lòng thắm son.
Mênh mông bể thẳm sóng còn,
Bốn phương tinh vệ nay hồn về đâu?
Não người tựa cửa khấn cầu,
Nước non lắm chuyện thảm sầu mà kinh.
Ngọn trào non bạc dập dình,
Tiếng nghe ai oán thảm tình sóng ơi!

CHÓ SÓI CỦA VIGNY (VI-NHI) "ĐƯỢC VIỆC"

Tôi có anh bạn nhà thơ đã có tuổi, cuộc đời công và tư không mấy suôn sẻ tuy anh là con người tài hoa và tốt bụng.

Có lần, anh đi xe đạp thăm con ốm ở cách Hà Nội hai chục cây số. Lúc về, vừa dắt xe qua đường, bị một chiếc Hon-đa đi ẩu húc phải rồi bỏ chạy. Đau điếng người, anh được người qua đường nâng dậy; may không bị gãy xương, nhưng bắp chân và đầu gối bị thương, máu chảy bê bết. Ngồi một lúc cho đỡ đau, anh lại đạp chiếc xe tòng tọc về Hà Nội. Anh kể cho tôi:

-Mỗi vòng đạp , chỗ đau lại tấy lên. Mình vừa đạp vừa đọc to bài thơ tiếng Pháp *Cái chết của chó sói* (La mort du Loup) học thuộc lòng hồi đi học trường Thành chung Nam Định. Mình ngâm đi ngâm lại mấy câu kết:

"Rên ri , khóc than, cầu nguyện đều là hèn cả.
Hãy cương quyết làm nhiệm vụ lâu dài và nặng nề của người,
Theo con đường mà số phận đã gọi ngươi đi
Rồi, cuối cùng, như ta, ngươi hãy chịu đau mà chết không một tiếng kêu".

Nghe anh bạn tôi tâm sự, tôi ý thức được sức mạnh động viên của văn chương. Ai có thể ngờ được là một bài thơ viết dưới trời Tây đã gần một thế kỷ rưỡi lại có tác dụng giúp một nhà thơ Việt Nam vượt qua một lúc khó khăn! Trong bài *Cái chết của chó Sói*, tác giả tả một cuộc đi săn đêm trăng; con sói bị cả một đoàn người đâm và bắn,nó chết không thèm kêu một tiếng. Vigny (1797-1863), nhà thơ thuộc trào lưu lãng mạn, viết bài này năm 1838, khi ông lui về sống cô đơn, đau khổ vì mẹ chết và tình nhân đoạn tuyệt. Bài thơ ở trong tập *Những Thần số mệnh (*Les Destinées), thơ triết lý phản ánh tư tưởng bi quan khắc kỷ, dũng cảm chịu đựng, tin tưởng vào tiến bộ và sự giải phóng ý thức và trí tuệ con người. Bài thơ đầu *Những Thần Số Mệnh* nói lên tư tưởng con người bị phụ thuộc vào định mệnh: đức Chúa đã giải thoát con người khỏi những Thần số mệnh, nhưng con người vẫn bị chi phối bởi ân Chúa nghiệt ngã.

"ÔNG ĐỒ" LIÊN VÀ BAUDELAIRE (BÔ-ĐƠ-LE-RƠ)

Một buổi chiều thu, đứng trước mộ nhà thơ Baudelaire ở nghĩa địa Montparnasse (Mông-pac-nat-xơ), tự nhiên tôi nghĩ đến anh Vũ Đình Liên, người Việt Nam ngưỡng mộ Baudelaire vào bậc nhất. Tôi nhớ có lần anh nói với tôi là anh đã dịch hết thơ Baudelaire.

Có điều lôi và một số bạn anh thắc mắc với nhau mà không dám nói ra : anh Liên, tác giả bài thơ *Ông đồ* - bài thơ nổi tiếng nhất của anh - tính cách rất xa Baudelaire, có thể hiểu nhà thơ Pháp qua văn từ chứ làm sao luôn luôn đồng điệu được với ông. Anh Liên là "ông đồ"Á đông quá,"Khổng" quá;.gần tuổi tám mươi,anh lang thang suốt ngày, tìm an ủi trong tình bạn và cái ngây thơ của trẻ em. Anh có một tâm hồn hầu như còn giữ nhiều nét ngây thơ, "thật thà".

Tập "Hoa ác" (Les Fleurs du Mal, 1840-1857) là tập thơ duy nhất của Baudelaire. Khi xuất bản, tác phẩm này bị tòa kết án là vô luân, tác giả bị phạt. Về bố cục có 6 phần. Trong phần Buồn man mác (Spleen) và Lý tưởng, Baudelaire đối lập một cách đau khổ cuộc đời

cơ cực của mình với cái cao cả thiêng liêng của nghệ thuật và tình yêu. Ông ca ngợi sáng tác, định nghĩa cái Đẹp bất tử, gợi lên hình ảnh những phụ nữ ông đã yêu, phân tích nỗi đau của mình. Trong 3 phần: Những cảnh Paris, Rượu vang, Hoa ác, ông miêu tả những cố gắng tuyệt vọng để thoát ra khỏi cái buồn (giao du, rượu và trác táng). *Nổi loạn* chỉ rõ : cố gắng cũng vô ích, chỉ còn một lối thoát là *Cái chết*. Sợi chỉ đỏ xuyên qua các bài thơ là nỗi đau khổ của một tâm hồn đau khổ cô đơn, cá nhân cực đoan. Nhà thơ cố gắng tạo ra trật tự và cái đẹp trong một thế giới tư bản hiện đại xấu xa ngột ngạt. Ông tìm ra những tương ứng (Correspondances) tức là những tương liên thầm kín giữa các vật thể, hiện tượng chung quanh. Bằng nhạc điệu, ngôn ngữ và hình ảnh, ông đi sâu vào nỗi cô đơn, tội lỗi, cái ác, cái buồn, sự suy đồi của đời sống Paris. Lần đầu tiên, trong văn học, một nhà thơ thi vị hóa cái xấu, cái dị thường. Ông chống đối cái tầm thường của cuộc sống, vươn lên lý tưởng, nhưng đồng thời nuôi dưỡng những tình cảm bi quan, suy đồi. Baudelaire tìm thoát ly bằng mọi cách kể cả thuốc phiện và rượu mạnh. Ông chết năm 46 tuổi. Ông được coi là ông tổ thơ hiện đại phương Tây, có ảnh hưởng quyết định đến thơ tượng trưng và siêu thực.

"TÔI NHỚ RIMBAUD VỚI VERLAINE"

(Thơ Xuân Diệu)

RIMBAUD (Ranh-bô), 1854-1891, vụt qua bầu trời thơ Pháp như một ngôi sao băng. Thi tài sớm nở sớm tàn, ông chỉ làm thơ từ 15 đến 19 tuổi, nhưng ông có ảnh hưởng sâu sắc đến trường phái tượng trưng và cả trào lưu thơ Pháp thế kỷ XX do hình ảnh và âm điệu táo bạo và những quan niệm độc đáo. Cũng như Baudelaire, ông muốn đào sâu dưới những hiện tượng bề ngoài, thể hiện những chứng ngộ chớp nhoáng của mình bằng một ngôn ngữ thơ riêng.

Là con một đại úy, Rimbaud bỏ nhà đi từ năm lên sáu, ông có một bà mẹ nghiệt ngã, do đó sớm có đầu óc chống đối. Năm chiến tranh Pháp-Phổ bùng nổ (1870), ông thoát ly gia đình, tham gia

Công xã Paris một thời gian ngắn. Những năm 1871-73, ông kết một tình bạn giông tố với Verlaine; hai người lang thang ở Bỉ, Anh, Đức, gắn bó với nhau vì cùng chống xã hội tư bản, cùng tìm một quan niệm sống phi luân lý, một con đường mới cho thơ. Thất bại, Rimbaud bỏ bạn và thơ, đi phiêu lưu ở châu Âu, Ấn Độ, A-rập, Ai Cập, Ê-ti-ô-pi, - buôn hàng và bán súng. Ốm đau, ông lê về nước, bị cưa một chân, chết năm 37 tuổi. Ông phản đối những giá trị giả dối của văn minh tư sản, day dứt khát vọng thoát ly khỏi mọi truyền thống để phát triển cá tính. Những quan điểm về tình cảm của Rimbaud thể hiện rõ nhất trong bài *Con tàu say* (Le Bateau ivre, 1871). Nhà thơ tự ví mình với con tàu tự do trôi theo dòng nước ra biển khơi, mong muốn những "đêm không đáy", phát hiện những cái bí ẩn của thế giới và tâm hồn. Con tàu bồng bềnh qua những rừng nguyên thủy, chứng kiến những màu sắc, hình khối huy hoàng trong cơn mê loạn, để rồi tất cả tan vỡ trong "những tảng sáng ngao ngán". Lúc đó con tàu tỉnh lại, sẽ không còn theo vết cũ của những xà-lan khác, chỉ còn muốn chìm. Bài thơ nhuần nhuyễn những tư liệu văn học và kỷ niệm thời thơ ấu.

VERLAINE (Vec-lc-nơ), 1844-1896, là một công chức quèn ở tòa thị sảnh Paris nhưng là một nhà thơ lớn, được coi là người mở đường cho chủ nghĩa tượng trưng ở cuối thế kỷ XIX. Ông sớm nghiện rượu, sống trác táng. Năm 1879, ông lấy vợ. Hai năm sau, ông cùng bạn là Rimbaud, - kém mình 10 tuổi, - lang thang tìm một con đường mới cho thơ. Hai người dằn vặt nhau, Verlaine bắn Rimbaud vào cổ tay, bị tù hai năm ở Bỉ. Ông là người Công giáo, cố gắng sống một cuộc đời lương thiện nhưng rồi lại rượu chè bê tha, bệnh tật cho đến khi chết. Mới đầu, thơ ông tìm cái đẹp hình thức như phái Thi Sơn (*Parnasse*). Sang giai đoạn sau, ông không miêu tả hiện thực nữa, mà tìm cách, qua biểu tượng, gợi thần bí và ma thuật của hiện thực, không dựa vào ý nghĩa rõ rệt của từ mà tìm những âm hưởng của nhạc. Nội dung thơ ông phản ánh một tâm hồn chân thật, yếu đuối, hưởng lạc, thích dục tình, nhưng khắc khoải, day dứt, luyến tiếc.

ANATOLE FRANCE (A-NA-TÔ-LƠ PHRĂNG-XƠ) VÀ THẾ HỆ CHÚNG TÔI

Có một lần, tôi đến ăn cơm trưa ở nhà một ông giáo Pháp hưu trí-nguyên đảng viên Cộng sản, ở ngoại ô Paris.Chuyện trò bên cốc rượu khai vị, tôi tình cờ được biết ông là một đồ đệ trung thành của Anatole France. Được biết tôi cũng thích Anatole France, ông có vẻ "khoái" lắm.

Ở Pháp, ít gặp được một độc giả ngày nay mê say Anatole France như cách đây hơn nửa thế kỷ.

Than ôi ! Oanh liệt một thời ! Đầu thế kỷ XX, Anatole France được coi là "bậc thầy chính thức", "tác giả đàn anh", "lương tâm lớn của nhân loại"; năm 1921, ông được giải thưởng Nobel.

Ngày nay, giới phê bình đại học không chú ý đến ông. Ông chỉ còn có mặt ở các tuyển tập, sách giáo khoa, có khi vắng mặt ở cả thư viện và cửa hàng sách. Không biết mai sau, có bao giờ ông sẽ lại có thời độc giả "sùng bái" như hồi sinh thời không. Trong tạp chí Nghiên cứu (Etudes) của các linh mục dòng Tên (Jésuites), số tháng 6-1985, P.R.Leclercq (Lơ-clec) đặt vấn đề : "Anatole France, để đọc hay để quên đi ?". Ông cho là ngày nay, có lẽ người ta chỉ còn đọc *Hoa huệ đỏ*, *Các thần mình khát*, *Cửa hàng quay thịt Hoàng hậu Pédauque*, nhưng tiêu biểu nhất cho tư tưởng A.France là *Các thiên thần nổi loạn*.

Dù sao tác phẩm của Anatole France sẽ tồn tại trong kho tàng văn học Pháp do nội dung và văn phong.

Nội dung sáng tác của ông, dưới hình thức đa dạng (tiểu thuyết lịch sử, truyện triết học, truyện biểu tượng, luận văn, phê bình...) phản ánh ba hướng chủ yếu : tìm hiểu và ngưỡng mộ văn hóa cổ điển Hy Lạp-La Mã, thừa kế và phát triển lý tưởng của thế kỷ ánh sáng, tư tưởng bi quan (về phận người) được chủ nghĩa hoài nghi và tình thương làm dịu bớt. Văn phong của ông điển hình cho sự trong sáng, xúc tích của đầu óc lô-gich người Pháp. Khi Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) bắt đầu viết báo và viết văn ở Pháp ,ông coi Anatole France là bậc thầy

* * *

Đối với thế hệ Việt Nam chúng tôi học tiếng Pháp thời Pháp thuộc, có những đoạn văn của A.France học thuộc lòng từ thuở thiếu niên để lại trong ký ức những ấn tượng khó quên.

Trong bài *Ngày tựu trường*, A.France gợi lại hình ảnh mùa thu ở vườn Luxembourg (Luych-xăng-bua), khi "những lá rơi từng chiếc, từng chiếc trên đôi vai trắng của những bức tượng". Khi tôi Paris lần đầu tiên, tôi đã bảo chị bạn Liliane (Li-li-a-nơ), trước là vợ phóng viên báo *L'Humanité* ở Hà Nội, dẫn cho đi xem vườn Luxembourg với những bức tượng trắng.

Tôi có nhờ nhà thơ viết cho thiếu nhi Võ Quảng, cùng thế hệ tôi, dịch bài *Ngày tựu trường*. Dưới đây là bản dịch của anh :

"NGÀY TỰU TRƯỜNG

Tôi xin kể các bạn nghe những gì làm tôi nhớ lại, hằng năm, bầu trời khuấy động vào lúc thu sang, những bữa ăn tối bên cạnh ngọn đèn, những đám lá ngả vàng trên cây run rẩy. Tôi xin nói các bạn biết những gì tôi thấy khi tôi đi ngang qua vườn Luych-xăng-bua, trong những ngày đầu tháng mười, cảnh vật buồn buồn nhưng đẹp hơn bao giờ hết, vì đó là lúc những lá rơi từng chiếc, từng chiếc, trên đôi vai trắng của những bức tượng.

Cảnh tôi thấy lại ở vườn Luych-xăng-bua là một chú bé hai tay đút túi, cặp sách trên lưng, đang đi đến trường, vừa đi vừa nhảy như con chim sẻ. Chỉ có trí nhớ của tôi mới thấy được chú, vì lẽ chú chỉ là một cái bóng. Đó là cái bóng của tôi cách hăm lăm năm về trước.

Quả thật chú bé đã làm cho tôi phải quan tâm. Thời chú đang sống, tôi chẳng bao giờ để ý. Nhưng nay chú không còn nữa, tôi lại rất yêu chú. Chú nghịch ngợm nhưng không hung. Tôi phải công nhận điều này cho chú, vì chú không hề để lại trong tôi một kỷ niệm xấu xa nào cả. Lẽ dĩ nhiên là tôi tiếc thương chú; lẽ dĩ nhiên là hình ảnh của chú hiện lại trong tôi và tôi rất thích làm sống lại những kỷ niệm về chú.

Cách đây hăm lăm năm, trước lúc tám giờ, chú đi qua vườn hoa xinh đẹp để đến lớp. Tim chú có phần thắt lại vì đó là ngày tựu trường. Nhưng chú vẫn tung tăng tiến bước, sách vở trên lưng, con quay trong túi. Ý nghĩ sẽ được gặp lại các bạn làm chú vui vui. Có bao nhiêu điều sẽ được nghe, được thổ lộ. Có cần phải biết rõ là bạn La-bô-ri-ết thực sự đã đi săn thú ở rừng Đại Bàng không ? Chú có cần phải trả lời là chính chú đã cưỡi ngựa ở rừng Ô-vec-nhơ không ? Khi người ta đã làm được một việc tầy trời như vậy, đâu có phải để mà giấu kín. Như vậy, thú vị biết bao khi được gặp lại các bạn !

Cứ vậy chú bé đi ngang qua vườn Luych-xăng-bua giữa một buổi sáng mát trời. Những điều chú bé từng thấy trước kia, nay tôi lại thấy. Cũng bầu trời ấy, cũng mặt đất ấy, mọi vật đều có linh hồn xưa kia của

nó. Những linh hồn đó từng làm tôi vui, tôi buồn, làm tôi xao xuyến. Chỉ chú bé là không còn nữa !

Cũng vì lẽ đó mà khi càng có tuổi, tôi càng chú ý đến ngày tựu trường" [1].

* * *

Anh Nguyễn Đình Nam, bạn trường Bưởi từ thuở đi bơi Hồ Tây, là người trời sinh ra để thắc mắc, trong tâm hồn đầy nghịch lý và hoài nghi mà lại thích khẳng định, thèm được tâm hồn thanh thản mà luôn luôn tự làm khổ mình. Có tuổi, anh thèm đọc lại A.France. Khi người em của anh ở Pháp tìm hàng năm trời các cửa hàng sách cũ Paris, gửi về được cho anh *Vườn của Ê-pi-cuy-rơ* (Le jardin d'Epicure) thì anh quý như Kinh thánh.

Tư tưởng A.France không thành một hệ thống triết học. Một số suy nghĩ của ông tạo thành một thái độ ứng xử tinh thần và đạo lý. Ông bi quan về thân phận con người, ông hoài nghi cho là con người không biết được chân lý (bất khả tri), không khôn ngoan lên được, lịch sử tuần hoàn, đâu lại vào đấy. Cuộc đời chẳng qua là một giấc mộng đáng buồn. Ông dùng vũ khí mỉa mai để giễu cợt cái ngu, cái ác, cái lố lăng. Nhưng các con người đều là những kẻ bị đau khổ, do đó phải thương nhau. Người đạo lý phải là một nghệ sĩ biết hưởng những niềm vui mong manh để quên cái chua xót của phận người. A.France, người vô thần, cương quyết lên án cuồng tín tôn giáo và chính trị nhân danh một chân lý mà loài người không bao giờ nắm được, do đó gây tủi nhục đau thương. Về phương diện chính trị, ông cho tự do là của cải quý nhất. Nhưng "tự do" chỉ là một từ vô nghĩa chừng nào một giai cấp này còn đàn áp một giai cấp khác. Ông ước mong chủ nghĩa xã hội thành công nhưng lại e bạo lực. Tuy cuối đời ông vào Đảng Cộng sản Pháp, nhưng sự lựa chọn này có tính chất tình cảm hơn là lý trí [2]. Dù không tin vào loài người, ông vẫn không thể không hy vọng.

Chúng tôi xin trích dịch dưới đây một số suy nghĩ của Anatole France :

- " Người ngoan đạo thích thú về những vết loét của mình; người ấy vui về những sự bất công dã man do kẻ thù gây ra cho mình; ngay cả lỗi lầm và tội ác của chính mình cũng không làm họ

---

(1) Trích:"Cuốn sách của bạn tôi"(Le Livre de mon ami).

(2)P.R.Leclercq cho là A.France chưa bao giờ vào Đảng Cộng sản Pháp, mà Đảng cũng không thể chấp nhận một đầu óc hoài nghi như vậy.

mất hy vọng. Nhưng trong một thế giới mà sự bừng sáng của đức tin đã tắt ngấm, cái ác và nỗi đau khổ mất cả đến ý nghĩa của chúng, chỉ còn là những trò đùa khả ố và những trò hề thê thảm" - Tư tưởng này chứng tỏ tuy vô thần, A.France cũng cảm xúc được cái thi vị của tôn giáo với những huyền thoại làm dịu đau thương".

- " Chúng ta vĩnh viễn là những đứa trẻ con, luôn luôn chạy theo những đồ chơi mới".

- "Những ý kiến chẳng qua chỉ là những trò chơi chữ".

- "Sự ngu dốt là điều kiện thiết yếu, - tôi không nói : của hạnh phúc,- mà của chính ngay cuộc sống. Nếu chúng ta biết tất cả, chúng ta sẽ không chịu nổi cuộc sống, dù chỉ là một giờ. Những tình cảm khiến cho ta thấy cuộc sống êm dịu, hay ít nhất chịu được, xuất phát từ một sự dối trá, và được nuôi dưỡng bằng ảo tưởng".

- "Khi ta nói cuộc sống là tốt hay xấu, ta nói một điều vô nghĩa. Phải nói nó vừa tốt vừa xấu, vì nhờ nó và chỉ nhờ nó mà ta có ý thức tốt xấu. Thực ra, cuộc sống thật vui thú kinh khủng, tuyệt vời, gớm ghiếc, êm dịu, cay đắng, vì nó là tất cả".

ĐI TÌM VANG BÓNG VALÉRY (VA-LÊ-RY)

Bàn viết của tôi kê sát cửa sổ trông ra nửa mái nhà bên cạnh; thỉnh thoảng, có con chim bồ câu đậu trên nóc in hình lên trời xanh.

Nhiều lần, ngồi vào bàn, tôi lại nhớ đến câu đầu bài thơ *Nghĩa địa bên biển cả* của Valéry:

Mái nhà yên tĩnh này, -mấy con chim câu đi lại,

Phập phồng sau rặng thông, giữa những nấm mồ

Valéry ví mặt biển lặng với mái nhà,ví những cánh buồm trắng với những con chim câu.

Tôi đã học bài thơ bất hủ này từ hồi ở trường Bưởi.

Đây là bài thơ "tình cảm" nhất, "tự truyện" nhất, "hé mở" nhất của một nhà thơ nổi tiếng là "trí tuệ" và "khép kín".

Nhà thơ đồng nhất mình với biển. Lúc đó vào đúng giữa trưa. Buổi trưa biểu tượng cho sự bất động và vĩnh cửu, nó cũng biểu tượng cho vận động và ý thức.Biển gợi cho tác giả tư duy về cái chết và kêu gọi ông hành động.Cũng như biển phá vỡ sự im lìm đờ đẫn của mình, nhà thơ cuối cùng không chịu im lìm như những người chết ở dưới mồ mà trở lại với vận động của cuộc sống:

Gió đã nổi lên ! phải cố thử sống...

Valéry viết *Nghĩa địa bên biển cả* ở thành phố quê hương Sète (Xe-tơ), một thành phố cảng và chài lưới bên bờ Địa Trung Hải; nghĩa địa nhìn xuống biển, cũng là nơi ông yên nghỉ cùng những người thân.

Trong một chuyến đi miền Nam nước Pháp, tôi bị ám ảnh bởi bài thơ, nên quyết tâm tìm mọi cách đi thăm "Nghĩa địa bên biển cả". Thời gian tuy gấp quá, anh bạn Perrot (Pe-rô) cũng chiều tôi, lái xe đưa tôi từ một làng gần Arles (Ac-lơ) xuống Sète, tới nơi đã bẩy giờ tối. Cô bạn Nadia (Na-đi-a), em nữ phóng viên Barbara (Bac-ba-ra) của báo L'Humanité ở Hà Nội, đã đợi tôi trước cửa ga. Sau khi ăn cơm tối ở nhà mẹ cô, tôi đề nghị cô đưa đi xem "Nghĩa địa bên biển cả". Gió biển thổi mạnh, hơi mưa. Tôi chỉ trông thấy thấp thoáng bóng đen của những cây thập tự in trên nền trời xám lạnh lẽo chứ không phải là bầu trời xanh Địa Trung Hải dưới ánh trưa hè như trong bài thơ. Nhưng dù sao, tôi cũng lấy làm thỏa mãn để hôm sau dậy sớm rời Sète về Paris. Khi chia tay, cô bạn không quên tặng tôi một bộ tác phẩm của nhà thơ lớn quê hương cô.

Tôi về Paris. Mấy hôm sau, anh bạn Việt kiều Phùng Bá Ngà đưa xe chở tôi đến công trình kiến trúc Trocadéro (T'rô-ca-đê-rô) nay thuộc Lâu đài Chaillot (Sai-ô) bên bờ sông Seine. Dưới làn mưa, anh đỗ xe để tôi đọc những câu của Valéry ghi trên đá. Một số câu này, ông thầy dạy triết người Pháp đã bắt tôi học thuộc lòng khi tôi ở trường Bưởi.

* * *

Một hôm tôi hỏi Nguyễn Xuân Sanh xem anh thích nhất bài thơ nào mà anh đã dịch.

Anh gửi cho tôi bài *Vuốt ve* của Valéry.

Tôi xin ghi lại sau đây:

Hãy tắm bàn tay anh
Trong bàn tay em ấm...
Khôn nguôi tình dịu thắm
Như quyện gió chao cành.

Chiếc nhẫn nạm ngọc hoa
Anh từng quen biết mấy
Nó tan trong run rẩy
Mắt liền nhắm thiết tha.

Dài sao nỗi cảm thương
Như nền hoa bóng loáng
Tay vuốt ve thanh thản
Tìm gặp buồn yêu đương.

* * *

Hậu thế không tôn sùng Valéry (1871-1945) như khi ông còn sống.Ông là "thi bá", nhà trí thức cao siêu của nước Pháp và cả phương Tây trong thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến. Được coi là một "anh hùng của trí tuệ", ông được mời đi nói chuyện ở Anh, Bỉ, Thụy Sĩ, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Đức, Úc, Thụy Điển, được các vua chúa, tổng thống, các nhà bác học, các nhà trí thức lỗi lạc đón chào nồng nhiệt. Thời Đức Quốc Xã chiếm đóng Pháp, ông có thái độ rất đường hoàng. Ngay năm 1941, bài điếu văn của ông đọc trong tang lễ của nhà triết học gốc Do Thái Bergson là một hành động kháng chiến tinh thần đầu tiên ở Pháp. Khi chết, ông được quốc tang.

Valéry học luật, nhưng cũng đi sâu vào họa, toán, nhạc. Mới đầu, ông làm thơ tượng trưng. Nhưng rồi trong gần 20 năm (1898-1917), từ 27 đến 46 tuổi, ông nghỉ viết để suy nghĩ. Năm 1894, ông làm biên tập viên ở Bộ Chiến tranh. Sau đó, ông làm cho Hãng Thông tấn Havas (Ha-vax). Năm 1917, ông lại hoạt động văn học và nổi tiếng. Năm 1927, ông được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp.

Valéry đại diện cho trí thức tháp ngà, duy mỹ, đề cao trí tuệ, lý trí. Không tán thành nghệ thuật phi lý tính, ông theo đuổi lý tưởng cổ điển. Cắt liên hệ với hiện thực, ông đề cao thơ thuần túy. Mục đích thơ ông là dùng ngôn ngữ không phải để trực tiếp phản ánh những tình cảm và cảm xúc, mà để diễn tả tổng hợp những cái đó,

và trọn vẹn tâm hồn, trí tuệ. Qua những bước đi của tư duy, ông phân tích diễn biến của tư duy sáng tạo. Thơ ông xúc tích đến khó hiểu, sử dụng tất cả những vần điệu, thể thơ, thủ pháp khó nhất, mài dũa từng chữ, tìm âm điệu rất công phu, hình thức cổ điển. Thơ ông có tác dụng phù phép người đọc. Tác phẩm chính của ông gồm có : *Buổi tối với ông Teste* (La soirée avec M. Teste, 1896-1926), luận văn, - ông Teste tu luyện khắc kỷ tinh thần để tìm quy luật của trí tuệ; - *Nàng Pac-cơ* (La Jeune Parque, 1917), bài thơ tả ba nàng Parque là ba nữ thần biểu tượng những giai đoạn của ý thức dần dần thức tỉnh; - *Ơ-pa-li-nôx hay kiến trúc sư* (Eupalinos ou l'Architecte, 1923), luận văn đề cao sáng tạo nghệ thuật có ý thức.

BA NHÀ VĂN PHÁP ĐỒNG CHÍ CỦA HỒ CHÍ MINH

Khi Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) hoạt động ở Paris, ông có ba người bạn Pháp là ba nhà văn nổi tiếng, đều theo lý tưởng cộng sản: Henri Barbusse (Ăng-ri Bac-buy-xơ) hơn ông 17 tuổi, Romain Rolland (Rô-manh Rô-lăng) hơn 24 tuổi, và Paul Vaillant-Couturier (Pôn Vai-ăng Cu-tuy-ri-ê) kém 2 tuổi.

H. Barbusse và R. Rolland đã giúp Nguyễn Ái Quốc xin phép cho ra tờ báo Le Paria (Người cùng khổ). H. Barbusse đứng ra bảo lãnh cho Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Hai nhà văn còn cho báo đóng ở trụ sở của nhóm Ánh sáng (Clarté) do hai ông sáng lập ra để tập hợp các nhà văn dân chủ. P. Vaillant-Couturier tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp cùng Nguyễn Ái Quốc, đã dìu dắt người chiến sĩ cách mạng Việt Nam trong hoạt động chính trị và báo chí.

* * *

Hơn chục năm sau khi rời khỏi Pháp, Nguyễn Ái Quốc gặp lại Barbusse ở Liên Xô năm 1935. Gặp nhau khi nhà văn sang thăm đất nước của Lê-nin và đột nhiên bị bệnh nặng. Nguyễn ái Quốc đi dưỡng

sức ở bờ biển miền Nam về Mat-xcơ-va thì người bạn vong niên, người đồng chí cũ, đã hấp hối. Nhân dân Liên Xô đến vĩnh biệt nhà văn quốc tế rất đông. Thi hài ông được đưa về quê hương Pháp.

Là con một nhà báo, Barbusse (1873-1935) học văn rồi viết báo. Ngay sau khi tốt nghiệp Trung học, ông giao du với giới văn nghệ thuộc trường phái tượng trưng và làm thơ tượng trưng. Năm 1903, ông xuất bản cuốn tiểu thuyết *Những kẻ van xin* (Les Suppliants) , và 5 năm sau, cuốn tiểu thuyết *Địa ngục* (L'Enfer): câu chuyện xảy ra từ đầu đến cuối trong một phòng khách, tố cáo thành thị vô luân, đã làm dư luận xôn xao; -phong cách hiện thực rắn rỏi, mạnh dạn. Năm 1914, năm đã 40 tuổi, ông tham gia chiến tranh. Từ binh nhì, ông được phong trung úy. Năm 1916, ông cho ra tác phẩm *Khói lửa* (Le Feu) đã mang lại cho ông giải thưởng Goncourt (Gông-cua): cuốn *Nhật ký một tiểu đội* miêu tả tình cảnh thảm khốc ngoài mặt trận, trong chiến hào, miêu tả quá trình giác ngộ của người lính Pháp dần dần thấy tính chất phi nghĩa của chiến tranh đế quốc, nói lên khát vọng hòa bình sâu sắc của nhà văn. Barbusse cùng R. Rolland lập ra nhóm Ánh sáng (Clarté). Ông có cảm tình với Liên Xô và cách mạng vô sản, chống chủ nghĩa thực dân. Các tác phẩm của ông giàu tính chiến đấu, tiêu biểu cho nền văn học vô sản Pháp: *Ánh sáng* (Clarté, 1919) miêu tả sự giác ngộ cách mạng của một thanh niên tiểu tư sản, *Sức mạnh* (Force,1925), *Bọn Giuy-đa phản Giê-xu* (Les Judas de Jésus, 1927).

* * *

Giữa cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), năm 1916, Barbusse nhận giải thưởng văn học Goncourt, còn R.Rolland được trao giải thưởng văn học Nobel (Nô-ben) năm 1916; cả hai nhà văn đều chống chiến tranh.

Romain Rolland (1866-1944), thạc sĩ sử học năm 23 tuổi, là nhà viết tiểu thuyết, kịch, luận văn, nhà nhạc lý. Từ khi trẻ, ông đã mê văn hóa Đức; về sau, ông chịu ảnh hưởng chủ nghĩa nhân đạo của L. Tolstoi (Tôn-xtôi) và Gandhi (Găng-đi)... Ông làm giáo sư sử và nhạc. Trong chiến tranh, ông cương quyết không tham chiến, ở Thụy Sĩ làm việc cho Hồng Thập Tự Trung ương tại Genève (Giơ-ne-vơ). Luận văn *Đứng trên cuộc hỗn chiến* (Au-dessus de la mêlée, 1915) xuất bản ở Thụy Sĩ, lên án những hình thức yêu nước cực đoan của cả Pháp lẫn Đức. Năm 1935, ông đi Liên Xô. Ông hoạt động

chính trị quốc gia và quốc tế trên mặt trận văn hóa, phê phán sự đồi bại đạo lý của nền Cộng hòa thứ III Pháp và chống phát-xít. Ông cổ thức tỉnh lương tâm nhân loại, kêu gọi nhân đạo và bác ái. Ông hoan nghênh Cách mạng Nga 1917. Về sau, thế giới quan nhân đạo chung chung, trừu tượng của ông đã chuyển dần sang chấp nhận chủ nghĩa xã hội và đấu tranh giai cấp.

Sáng tác của R. Rolland là diễn đàn của những tư tưởng trên. Tiểu thuyết trường thiên (ông đi tiên phong thể loại này) *Giăng Cri-xtô-phơ* (Jean Christophe, 1903-1912, 10 tập) về cuộc đời một nhạc sĩ thiên tài Đức coi Pháp như tổ quốc thứ hai, thể hiện quan điểm của ông về các vấn đề nhạc, xã hội, sự thông cảm giữa các dân tộc. *Tâm hồn hân hoan* (L'Âme enchantée, 1922-1933, 7 tập) đề cập đến những vấn đề chủ yếu của thế kỷ XX như xung đột giai cấp, với quan điểm nhân đạo xã hội chủ nghĩa. *Pi-e-rơ và Luy-xơ* (Pierre et Luce,1920) là một truyện tình bi thảm; *Clê-răm-bô* (Clérambault, 1920) là lịch sử một lương tâm tự do trong chiến tranh dã man. R. Rolland là một trong những người đầu tiên chủ trương một nền sân khấu bình dân thời hiện đại; ông nêu những vấn đề đại chúng trong kịch lịch sử về tín ngưỡng, cách mạng;nói chung, kịch của ông không giá trị bằng tiểu thuyết. Ông viết nhiều tiểu sử danh nhân sâu sắc: *Bê-tô-vơn* (Beethoven,1903), *Cuộc đời Mi-ken-lăng-giơ* (Vie de MichelAnge,1906),*Hen-đơn*(Haendel, 1910),*Cuộc đời Tôn-xtôi* (Vie de Tolstoi,1911), *Ma-hat-ma Găng-đi* (Mahatma Gandhi,1923). Romain Rolland còn viết một số công trình nghiên cứu về nhạc và lịch sử âm nhạc.

* * *

Nhà báo, nhà văn và chính khách cộng sản P.Vaillant-Couturier (1892-1937) được nhắc nhở đến nhiều với thành ngữ *Những ngày mai ca hát* (Les lendemains qui chantent) của ông. Ông học luật và triết, ông là sĩ quan trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Mặc dù được đào tạo theo khuôn mẫu tư sản, ông đã từ kinh nghiệm bản thân chuyển sang lập trường xã hội chủ nghĩa. Sau chiến tranh, ông cùng Barbusse lập Mặt trận liên minh cộng hòa. Năm 1921, ông tham gia lập Đảng Cộng sản Pháp. Từ 1926, ông là Tổng biên tập báo L'Humanité của Đảng. Tác phẩm *Chúng ta sẽ chuẩn bị cho bình minh xuất hiện* (Nous ferons se lever le jour, 1947) tuyển một số bài báo, ký, phóng sự của ông, nói lên tình yêu nhân dân, cuộc đấu tranh không mệt mỏi vì hòa bình và tiến bộ; lời văn đậm đà và ý vị.

GIDE (GI-ĐƠ) VÀ CÁI THUỞ "THÈM ĐI" ẤY

Nửa sau thập kỷ 30 và mấy năm đầu thập kỷ 40, khá nhiều trí thức tiểu tư sản Hà Nội chịu ảnh hưởng André Gide (Ăng-đrê Gi-đơ). Diễn biến tâm lý - trí thức của họ khá phức tạp. Cơ bản không thích chế độ thực dân, có người hiểu biết đôi chút về chủ nghĩa Mác. Vào lúc này, Mặt trận bình dân thắng thế ở Pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho sự truyền bá tư tưởng cách mạng ở ta.

Nhưng nói chung họ còn bị cuốn hút bởi văn chương lãng mạn Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới từ những năm 30. Thời Tố Tâm (1925), cá nhân trỗi dậy chủ yếu chống gia đình phong kiến, chỉ vì muốn được tự do hôn nhân. Đòi hỏi giải phóng cá nhân dần dần mở rộng và đi sâu, dẫn đến đòi hỏi tự do cá nhân về mọi mặt, mỗi người phải được tự do khẳng định mình. Có những thanh niên cảm thấy bức bối trong khung cảnh gia đình phong kiến-tiểu tư sản chật hẹp và hưởng ứng tiếng gọi của Gide: "Gia đình hỡi, ta căm ghét ngươi!". Phải ra đi để tự tìm mình, "tự thể hiện mình" (se réaliser). Nguyễn Tuân đòi hỏi "xê dịch", đi để mà đi, không phải đi để mà đến. "Tôi chỉ là khách bộ hành phiêu lãng...", câu thơ Thế Lữ không phải là không có sức quyến rũ mạnh. "Tôi cho đời là một cuộc du lịch dài, thấy cảnh đẹp chỉ ngắm qua thôi chứ không thể dừng chân lại được; phải đi, đi tìm cảnh mới lạ mãi mãi" (trích lời một nhân vật trong "Đoạn tuyệt", tác phẩm của Nhất Linh -1935).

Thanh niên và cả người đứng tuổi say sưa với những lời thơ văn xuôi thiết tha và đầy nhạc tính của Gide kêu gọi hãy "sống cho hết mình": -"Nathanael (Na-ta-na-en)[1] con hỡi, thầy sẽ nói cho con về những sự đợi chờ. Thầy đã thấy cánh đồng mùa hạ đợi chờ, đợi chờ một chút mưa. Bụi đường khô quá nhẹ như bấc, mỗi làn gió lại tung bay. Đợi chờ, không phải chỉ là sự thèm muốn, đó là sự háo hức lo âu. Đất nứt nẻ khô cằn như để thấm nước được nhiều hơn. Hương thơm của hoa miền trưởng ngát đến khó thở. Vạn vật đều say nắng. Mỗi buổi chiều, bọn ta ngồi nghỉ ở sân thượng, được che bớt cái nắng gay gắt. Đó là thời điểm mà những cây thông, nặng chĩu phấn hoa, rung cành để vãi ra xa mầm mống thụ thai. Dông kéo đầy trời, tất cả thiên nhiên

---

(1) Tên người đồ đệ.

đợi chờ. Phút giây này uy nghi đến ngột ngạt, vì chim chóc đều im tiếng. Từ mặt đất dâng lên một hơi thở hừng hực đến ngất ngây, phấn thông tỏa ra từ cành như khói vàng.- Và rồi trời mưa". "(...) Nathanael con hỡi, chớ để cho mọi sự đợi chờ trong con là thèm muốn, mà chỉ là một tâm trạng sẵn sàng tiếp nhận. Hãy đợi chờ tất cả những gì sẽ đến với con, nhưng con sẽ chỉ thèm muốn cái gì sẽ đến với con. Chỉ thèm muốn cái con có". - "Nathanael, thầy dạy con sự nhiệt tình... một cuộc sống thống thiết, Nathanael ạ, chứ không phải sự thanh bình... Nathanael hỡi, con phải đốt trong con tất cả sách vở...".

* * *

Trên đây là một số câu trích trong tập *Những món ăn trần thế* (Les Nourritures terrestres,1902).

Tác phẩm thơ trữ tình văn xuôi này được coi là cuốn sách gối đầu của nhiều thế hệ thanh niên trí thức tư sản Pháp trong gần nửa thế kỷ, mãi cho đến trước chiến tranh thế giới II. Xuất phát từ ý muốn tự giải phóng khỏi xiềng xích xã hội, luân lý và cấm đoán nghiệt ngã về tình dục của tôn giáo, gia đình, Gide đòi hỏi tự do cá nhân tuyệt đối để phát triển toàn vẹn tính cách, tận hưởng thú vui trần thế, trong khi tự lột tất cả những cái đã có. Gide bị chóm ho lao; đi Bắc Phi về tuy khỏi bệnh, nhưng ngán sách vở, ông ca ngợi thể xác, bản năng. Ông trình bày ý kiến của mình qua lời của tôn sư Ménalque (Mê-nan-cơ) nói với đồ đệ là Nathanael. Thầy phát hiện cho trò biết thế nào là cuộc sống thực qua những thể nghiệm với trần thế và những thú vui của nó. Ông ca ngợi sự đam mê thèm muốn, sự đợi chờ ngây ngất, cái hấp dẫn của xê dịch, cái đẹp của hoa, vị ngon của quả. Ông ghi lại những phát hiện của mình ở châu Phi. Tôn sư khuyên đồ đệ nên lên đường mà khám phá ra thế giới và bản thân mình, tự lấy mình làm chuẩn, cuối cùng hãy quên cả lời thầy dạy: "Nathanael hỡi, giờ thì con hãy vứt sách của thầy đi. Con hãy tự giải phóng khỏi nó đi. Con hãy rời thầy đi!". Câu này ứng với câu mở đầu sách: "Cuốn sách này dạy cho con chú ý đến con hơn là đến nó, rồi chú ý đến tất cả những cái khác hơn là bản thân con".

* * *

André Gide,(1869-1951), giải thưởng Nobel năm 1947, đến nay không còn được sùng bái như trước. Ông đã từng là một văn hào

"bậc thầy" ở Pháp giữa những năm 1920 và 1935, có ảnh hưởng lớn đến thanh niên trí thức và văn học Pháp. Ông đả phá các giá trị công thức: luân lý gia đình, chủ nghĩa thực dân, Tổ quốc, tư pháp, sách vở; ông đòi quyền tình dục đồng giới (homosexualité), đề cao bản năng. Mặt khác, vẫn bị ám ảnh bởi đức xả kỷ tôn giáo, ông xuất thân từ một gia đình rất mộ đạo, ông có những thái độ và băn khoăn khắc khoải thể hiện trong tính cách và sáng tác đầy mâu thuẫn. Ông đề cao hành động vô cớ (acte gratuit), sống một cách hiểm nghèo (vivre dangereusement) chỉ cốt khẳng định tự do tuyệt đối, nhưng cũng lại đề cao hy sinh cá nhân vì bản thân cá nhân. Ông đòi hỏi một sự trung thực tuyệt đối với bản thân, sự trung thực này có thể phút sau ngược với phút trước (sincérités successives). Những tác phẩm của ông đều là tự truyện dưới nhiều hình thức: *Những món ăn trần thế* (1897), *Kẻ vô luân* (L'Immoraliste, 1902), tiểu thuyết; *Phải qua cửa hẹp* (La Porte étroite, 1909); *Những chiếc hầm ở Va-ti-căng* (Les Caves du Vatican, 1914), tiểu thuyết; *Bản giao hưởng đồng quê* (La Symphonie pastorale, 1919), tiểu thuyết; *Những người làm bạc giả* (Les faux-monnayeurs, 1925), tiểu thuyết; *Từ Liên Xô về* (Retour de l'USSR, 1936),luận văn; *Nhật ký* (Journal, 1939-1949); *Tê-dê* (Thésée, 1946), luận văn đánh giá cuộc đời và sự nghiệp, bản thân trở lại thanh thản.

VIỆN HÀN LÂM PHÁP (ACADEMIE FRANÇAISE) VÀ HAI VIỆN SĨ NỮ

Viện Hàn lâm Pháp là một tổ chức do Hồng y giáo chủ Richelieu (Ri-sơ-li-ơ) [1] bảo trợ và thành lập (năm 1634) hơn ba thế kỷ nay. Viện có nhiệm vụ bảo vệ và cải tiến ngôn ngữ Pháp. Viện soạn một bộ từ điển chuẩn xác (bắt đầu từ 1639, đến nay vẫn chưa hoàn thành), những chuyên luận chuẩn xác về ngữ pháp, thi

---

(1) Độc giả Việt Nam biết qua tiểu thuyết và phim "Ba người ngự lâm pháo thủ".

pháp..., tặng giải thưởng đạo đức và giải thưởng văn học. Giải thưởng lớn về tiểu thuyết được đặt ra từ 1914; nhà văn Việt Nam Phạm Văn Ký được giải này năm 1961.

Viện Hàn lâm Pháp gồm 40 vị, được coi là "bất tử"; vị nào tạ thế thì bầu một vị khác thế chỗ. Những vị được bầu đều là những nhân vật có uy tín, phần nhiều có tuổi, trong giới văn học, có khi thuộc ngành khác nhưng cũng có tác phẩm văn học. Thái độ của Viện nói chung là bảo thủ.

Viện chỉ bầu công dân Pháp là nam giới. Nhưng từ những năm 70, Viện đã mở cửa đón người nước ngoài: nhà văn gốc Mỹ Julien Green (Giuy-liêng Grin) bầu năm 1971, nhà văn Xê-nê-gan Senghor (Xăng-gor) bầu năm 1983,-và phụ nữ : Marguerite Yourcenar (Mác-gơ-ri-tơ Y-uốc-xơ-nar) năm 1980 và Jacqueline de Romilly (Giăc-cơ-li-nơ đơ Rô-mi-ly) năm 1989.

* * *

M. Yourcenar (1903-1987)thuộc một gia đình quý tộc, bố Pháp, mẹ Bỉ, sinh tại Bỉ. Bà được giáo dục theo kiểu đại tư sản (học các gia sư tại nhà). Ở Mỹ từ 1940, bà trở thành công dân Mỹ. Bà hiểu biết rất sâu về văn hóa cổ Hy Lạp-La Mã và nổi tiếng về tiểu thuyết lịch sử. Với một văn phong chính xác, sáng sủa, bố cục chặt chẽ, bà lấy tâm tư và tư duy của người ngày nay thông cảm với người xưa, do đó truyện vừa cổ điển vừa hiện đại. *Hồi kí Hoàng đế A-driêng* (Mémoires d'Hadrien,1951) tái tạo một nhân vật lịch sử La Mã có văn hóa,thích nghệ thuật, chấp nhận trách nhiệm và cái chết, suy nghĩ về hưng phế của các nền văn minh. Hoàng đế là người thông minh và tỉnh táo; ông bỏ một phần những đất rộng đã chiếm được nhưng khó giữ; ông đi kinh lý không mệt mỏi để củng cố Đế chế. Ông có tài trị quốc,thạo luật pháp và kinh tế. Dưới ngòi bút sinh động của Yourcenar, một người chết cách đây 18 thế kỷ tâm sự với độc giả về thời thanh niên, sự mê say văn hóa Hy Lạp, tình bạn đối với vợ Hoàng đế Trajan (Tra-giăng), những phân vân khi sắp lên ngôi, nỗi đau buồn khi một bày tôi yêu quý tự sát... Khi ông đã có tuổi, ông suy nghĩ nhiều về con người, về nhiều vấn đề. Văn phong bình thản, phảng phất buồn.

Cuốn tiểu thuyết *Giai đoạn luyện chất cuối cùng* (L'oeuvre au noir, 1968) miêu tả qua nhân vật hư cấu Zénon (Dê-nông), tinh thần nhân văn thế kỷ XVI : giải phóng con người khỏi ách tôn giáo mù quáng, tìm hiểu chân lí và cuộc sống.

Tác phẩm cuối cùng của Yourcenar là *Tiếng nói của vạn vật* trong đó có trích Trang tử.

Bà Yourcenar chết năm 84 tuổi. Theo di chúc của bà, thi hài được đốt thành tro, gói vào chiếc khăn quàng bà thích và đặt vào trong chiếc giỏ bà thích, đem chôn ở nghĩa địa trên một hòn đảo bà thích.

* * *

Mười năm sau khi Yourcenar qua đời, Jacqueline de Romilly, tuổi ngoài 70, là người phụ nữ thứ hai được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp. Hai bà có nhiều sở thích giống nhau: Yourcenar dịch thơ cổ Hy Lạp và bối cảnh nhiều truyện của bà là vùng Địa Trung Hải. Bà J.de Romilly là một chuyên gia và tác giả nhiều tác phẩm về cổ Hy Lạp. Cả hai bà đều đứng ngoài những *mốt* văn học và chính trị.

J.de Romilly là người phụ nữ đầu tiên được dạy ở trường Đại học Collège de France rất có uy tín; bà dạy về tư tưởng và văn học Hy Lạp, dưới bức tượng bán thân của Bergson (Bec-xon); bố mẹ bà đã gặp gỡ nhau khi đi nghe nhà triết học này giảng.

LẴNG THƠ HIỆN ĐẠI.

Năm 1989, Hội nhà văn Việt Nam xuất bản một tuyển tập thơ hiện đại Pháp (song ngữ Pháp-Việt) lấy tên là : *Cái chết, tình yêu, sự sống* (Nhà xuất bản Tác phẩm mới). Chúng tôi xin trích một số câu thơ trong tập ấy:

"Vĩnh biệt Mơ-đơ, sông mơ ru êm dịu tuổi thơ
Em ở lại, sông thầm thì cỏ nội
Mơ-đơ! Vĩnh biệt ... ta đi đến những vùng đất mới
Nơi em chưa từng ghé bao giờ"

Vĩnh biệt sông Mơ-đơ
C.Péguy (Pê-ghi)- Khương Hữu Dụng dịch.

C.Péguy (1873-1914) là nhà thơ Công giáo, thần bí, đề cao lòng yêu nước. Thơ ông hùng hồn, có nhiều âm điệu.

"Giờ đã điểm, đêm đã tới
Ngày đi qua, tôi ở lại"

Cầu Mi-ra-bô

G.Apollinaire (A-po-li-ne-rơ)- Tế Hanh dịch.

G.Apollinaire (1880-1918) là nhà thơ đa dạng, đã mang lại nhiều cách tân cho thơ hiện đại Pháp, hướng thơ tượng trưng vào những con đường mới, báo hiệu thơ siêu thực. Hai câu thơ trên là điệp khúc trong bài *Cầu Mi-ra-bô* : nước sông Seine chảy, thời gian trôi, tình yêu qua, cầu vẫn còn đó.

"Mặt trời nói thì thầm
Với muôn ngàn bông tuyết
Khuyên chúng lặng lẽ chết
Như những đám mây tan"

Mặt trời nói thì thầm

J.Supervielle (Xuy-pec-vi-e-lơ)-
Nguyễn Xuân Sanh dịch.

J.Supervielle (1884-1960) sống nhiều năm ở U-ru-goay, nơi sinh trưởng. Thơ ông có sức truyền cảm mạnh.

"Phấn thông vàng tụ lại ở những góc sân thượng cao vời
Và hạt giống của Chúa Trời lại vút về biển cả hợp cùng khối tím của những phù sinh
Chúa tản mạn lại về với chúng ta trong muôn mầu muôn vẻ"

Bài ca cho một tiết phân mùa

Saint-John Perse (Xanh-Giôn Pec-xơ) -
Huy Cận dịch.

Saint-John Perse (1887-1975), giải thưởng Nobel 1960, làm thơ có tính chất cao kỳ, uyên bác, ca ngợi cái đẹp vĩnh cửu, thiên nhiên hùng vĩ với những nghi thức muôn thuở, những thành công của con người với khả năng vô biên.

"Không phải chết mà là phải sống
Trên vết chân những cặp tình nhân

Cỏ đâm chồi trăm hoa về góp mặt
Ở đâu có con người đặt bước
Trong đông hàn ta cảm thấy mùa xuân"

Những uy hiếp đối với thắng lợi

P.Eluard (Ê-luy-a) - Chế Lan Viên dịch.

P.Eluard (1895-1952) chuyển từ chủ nghĩa siêu thực sang chủ nghĩa cộng sản; kháng chiến chống Đức. Thơ thuần khiết, hồn nhiên, trong trẻo.

"Có một ca khúc giống như tháng này, tháng Bảy
Không hề bị lũ hung thần mà chịu lặng yên
Ca khúc nở hoa như hoa ơi-ê thơm ngát
Máu những người đã bị giết rồi
Vẫn khúc Mac-xây-e họ hát"

Tháng Bảy của tuổi trẻ

L.Aragon (A-ra-gông) -Hoàng Trung Thông dịch.

L.Aragon (1897-1982) chuyển từ siêu thực sang cộng sản, tham gia kháng chiến chống Đức. Ông là một nghệ sĩ điêu luyện trong các thể loại (thơ, tiểu thuyết, lý luận...).

"Trong những món quà của Người (cuộc đời), tôi không thấy rõ
Cái chút ít mà tôi mong muốn, mà chẳng bao giờ Người mang đến cho tôi
Vì thiếu cái đó mà tôi xiết bao khao khát
Khao khát nhiều thứ, gần như khao khát đến vô cùng
Vì thiếu cái đó, cái chút ít mà không bao giờ Người mang đến cho tôi"

Đời tôi

H.Michaux (Mi-sô) - Phạm Hổ dịch.

H.Michaux (1899-1984), nhà thơ Pháp gốc Bỉ, nổi loạn với cuộc sống, đau khổ day dứt vì cho là con người hiện đại bị bao vây bởi những thế lực thù địch vô cùng tàn ác; thơ là niềm an ủi, chống lại số phận. Chịu ảnh hưởng siêu thực, ông đi sâu vào mộng và tiềm thức.

"Đã bao lần, biết bao lần,
Con người ngủ thiếp, tấm thân gọi người.
Một lần, chỉ một lần thôi
Con người ngủ thiếp, thân người mất luôn".

Lời ru hàng ngày cho đến ngày cuối

René Char (Rơ-nê Sa) - Ngô Quân Miện dịch.

R.Char (1907-1988) mới đầu theo trào lưu siêu thực, sau "nhập cuộc", tham gia chiến tranh Tây Ban Nha và kháng chiến chống Đức. Ông đề cập những vấn đề xã hội, thiên nhiên. Thơ cô đọng, gọt giũa.

HÀNH TRÌNH CỦA TIỂU THUYẾT PHÁP

Lúc đầu, *roman* (=tiểu thuyết) là một tác phẩm tự sự (bằng văn vần hay văn xuôi) viết bằng tiếng *roman* (rô-măng). Những ngôn ngữ *roman* xuất phát từ tiếng la-tinh hạ đẳng của những người lính, người lái buôn... La Mã nói, kết hợp với các thổ âm và biến dạng đi, tại các nơi người La Mã chiếm đóng (tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, Ý... đều là tiếng *roman*).

Những tác phẩm ấy được gọi là *roman* (=viết bằng tiếng *roman*) để phân biệt chúng với những trước tác bằng tiếng la-tinh thuần túy, có tính chất bác học và tôn giáo chính thức. Trong quá trình phát triển, dần dần "tiểu thuyết" (*roman*) chỉ thể loại tự sự dài và thường là văn xuôi.

THỜI TRUNG CỔ : Ở Pháp, tiểu thuyết là con đẻ của những bản anh hùng ca đề cao hiệp sĩ dùng thanh gươm để bảo vệ Chúa Công, Chúa Trời và vị Phu nhân lý tưởng của mình. Tiểu thuyết viết bằng thơ. Từ giữa thế kỷ XII đã xuất hiện những tác phẩm truyền thuyết của xứ Bretagne (Brơ-ta-nhơ) về mối tình định mệnh của chàng Tristan (Tri-xtăng) và nàng Iseut (I-dơ). Thế kỷ thứ XIII, *Tiểu thuyết Hoa Hồng* (Roman de la Rose) trình bày nghệ thuật yêu đương theo quan niệm cung đình, quý tộc : hôn được bông hồng

biểu tượng cho sự chinh phục người yêu. (Phần đầu gồm 4.058 câu thơ, phần sau gồm 17.722 câu thơ). Vào thế kỷ XII và XIII hình thành *Tiểu thuyết Chú Cáo* (Roman de Renard) của dân chúng thành thị gồm 27 bài thơ : mục đích là gây cười, nhưng về sau nhạo báng quý tộc (anh hùng ca) và các tầng lớp xã hội khác. Cáo là hiện thân cái ác và lừa đảo.

THẾ KỶ XVI: THỜI PHỤC HƯNG. Rabelais (Ra-bơ-le) viết "Gac-găng-chuy-a và Păng-ta-gruy-en" (Gargantua et Pantagruel),tiểu thuyết phiêu lưu trào phúng đả kích nhân sinh quan Trung cổ và đề cao chủ nghĩa nhân văn qua câu chuyện hai bố con người khổng lồ.

THẾ KỶ XVII VÀ XVIII: THỜI KỲ CỔ ĐIỂN . Trong nửa đầu thế kỷ XVII, trào lưu "kiểu cách" (Préciosité) của thượng lưu đề cao tính anh hùng và tình yêu lý tưởng. Do đó "tiểu thuyết lý tưởng hóa" tô vẽ xã hội thượng lưu đương thời với những màu sắc thi ca mục đồng thời cổ Hy Lạp-La Mã, lịch sử, tâm lý tế nhị. Tác giả tiểu thuyết trội nhất là : H. D'Urfé (Đuyếc-phê). - Phu nhân hầu tước La Fayette (La Phay-et-tơ) viết một cuốn tiểu thuyết tâm lý : *Công nương Đơ Cle-vơ* (La Princesse de Clèves). Linh mục Fénelon (Phê-nơ-lông) viết *Những truyện phiêu lưu của Tê-lê-ma-cơ* (Les Aventures de Télémaque), tiểu thuyết giáo dục, đồng thời là một tác phẩm dạy văn học cổ Hy Lạp và sách giảng chính trị và luân lý.

THẾ KỶ XVIII, từ 1715, tiểu thuyết canh tân nhờ Lesage (Lơ-xa-giơ), Marivaux (Ma-ri-vô) và linh mục Prévost (Pre-vô). *Gin Bla đơ Xăng-ti-a-nơ* (Gil Blas de Santillane) của Lesage là một tiểu thuyết giang hồ trào phúng, phê phán xã hội. Phong cách của Marivaux vừa kiểu cách (précieux) vừa hiện thực, phê phán xã hội; *Cuộc đời Ma-ri-an-nơ* (La vie de Marianne) kể về một cô gái mồ côi. *Ma-nông Le-xcô* (Manon Lescaut), tiểu thuyết phong tục của Prévost, nổi tiếng thế giới : truyện kể về một mối tình say đắm và tác hại của nó; một phụ nữ ham tiền và thú vui kéo người yêu xuống vực thẳm. Diderot ít chú ý đến xây dựng bố cục và nhân vật trong tiểu thuyết; nhưng ông có cái nhìn rất hiện thực và đưa ra nhiều suy nghĩ triết học: *Giăc-cơ, kẻ tin định mệnh* (Jacques le Fataliste). Tiểu thuyết viết dưới hình thức thư *Giuy-li* (Julie) của Rousseau (Rut-xô) ca ngợi tình yêu và thiên nhiên, mơ mộng, mở đường cho chủ nghĩa lãng mạn. Rousseau có ảnh hưởng đến tiểu thuyết cuối thế kỷ XVIII: *Pôn và Viêc-gi-ni* (Paul et Virginie) của Bernadin de Saint-Pierre (Bec-na-đanh đơ Xanh Pi-e-rơ) là một truyện tình trong trắng và bi đát giữa hai thiếu niên ở một hòn

đảo Ấn Độ Dương, *Người nông dân bị hư hỏng* (Le Paysan Perverti) của Restif de la Bretonne (Re-xtip đơ la Brơ-ton-nơ) phê phán thành thị, *Những cuộc dan díu nguy hiểm* (Les liaisons dangereuses) của Laclos (La-clô) phản ánh phong tục thối nát của giai cấp quý tộc, phân tích tâm lý sa đọa của một vị phu nhân giữ bộ mặt đạo đức, nhưng tìm cách thỏa mãn tình dục và làm sa ngã những phụ nữ khác. Hầu tước de Sade (Đơ Xa-đơ) viết tiểu thuyết tìm tự do tình dục, gây đau khổ trong loạn dâm.

THẾ KỶ XIX là thế kỷ tiểu thuyết Pháp trưởng thành và nở rộ.

Khoảng hai chục năm đầu (1795-1820) có thể coi là thời kỳ tiền lãng mạn. Senancour (Xơ-năng-cua), trong cuốn *Ô-ber-man* (Oberman), bộc lộ nỗi đau buồn, cô đơn do không thích nghi với xã hội, khao khát cái vĩnh cửu. Benjamin Constant (Băng-gia-manh Công-xtăng) viết cuốn tiểu thuyết tự truyện *A-đon-phơ* (Adolphe), phân tích mối tình bão tố của mình với nhà văn nữ Mme de Stael (Xtan). Nhiều thể tiểu thuyết xuất hiện: tiểu thuyết đen (cái ác), tiểu thuyết vui nhộn... Chateaubriand (Sa-tô-bri-ăng) viết truyện đề cao đạo Thiên Chúa.

Trào lưu lãng mạn dài ba chục năm (1820-1850). Hugo (Uy-gô) viết nhiều tiểu thuyết có tính quần chúng:*Nhà thờ Đức Bà Paris* (Notre-Dame de Paris), *Những người khốn khổ* (Les Misérables), *Những người lao động biển cả* (Les Travailleurs de la mer). Trong cuốn tiểu thuyết lịch sử *Xanh-Mac* (Cing-Mars), Vigny kể chuyện một thanh niên quý tộc âm mưu chống tể tướng để bảo vệ giai cấp mình. Gérard de Nerval (Giê-ra đơ Nec-van) kể lại trong *Ô-rê-li-a* (Aurélia) tình yêu vô vọng một thiếu nữ lấy người khác rồi chết; ông yêu đến mất trí. George Sand (Giooc-giơ Xăng) với *Cái ao có ma* (La Mare au Diable) và A.Dumas (Đuy-ma) bố với *Ba người ngự lâm pháo thủ* (Les Trois Mousquetaires) viết tiểu thuyết đại chúng. Tuy thuộc trào lưu lãng mạn, Balzac (Ban-dăc) nhà viết tiểu thuyết hiện thực lớn của Pháp và thế giới, đưa tiểu thuyết vào mọi lĩnh vực (triết học, khoa học, lịch sử, tôn giáo, xã hội học...); bộ *Tấn tuồng đời* (Comédie Humaine) của ông gồm 95 cuốn. Cũng như bạn mình là Mérimée (Mê-ri-mê), Stendhal (Xtăng-đan) chống lại những thái quá của trữ tình lãng mạn, đi về hướng quan sát, hiện thực phê phán : *Đỏ và Đen* (Le Rouge et le Noir).

Chủ nghĩa hiện thực ngự trị từ 1830 đến 1890. Flaubert (Phlô-be) được coi là bậc thầy, thường phê phán cuộc sống tầm thường, giả dối, trống rỗng của xã hội tư sản đương thời: *Bà*

Bô-va-ry (Madame Bovary), kể chuyện một thiếu phụ mơ ước một mối tình lãng mạn, ngoại tình rồi tự tử để thoát khỏi cuộc sống tầm thường. Đi sâu thêm nữa, chủ nghĩa hiện thực trở thành chủ nghĩa tự nhiên với đại diện tiêu biểu là Zola (Dô-la): bộ tiểu thuyết *Gia đình Ru-gông Măc-ca* (Les Rougon-Macquart) gồm 20 cuốn; ông chủ trương làm tiểu thuyết thực nghiệm, ghi chép tư liệu như nhà khoa học, giải thích bằng di truyền. Maupassant (Mô-pat-xăng), A.Daudet (Đô-đê) và J.Vallès (Va-lex) cũng theo khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa.

Một số nhà tiểu thuyết cuối thế kỷ chống lại khuynh hướng hiện thực. Barbey d'Aurevilly (Bac-bây Đô-rơ-vi-ly) tả dục vọng mãnh liệt, pha kỳ ảo với hiện thực, - Gobineau (Gô-bi-nô) bênh vực sự phân biệt chủng tộc, Villiers de l'Isle Adam (Vi-li-ê đơ Li-lơ A-dam) viết truyện tìm cái siêu nhiên, tuyệt đối, Huysmans (Uy-xmăngx) tìm Đức tin Chúa để thoát khỏi chán chường.

THẾ KỶ XX. Tiểu thuyết phát triển rất mạnh do những tiến bộ kỹ thuật của in, quảng cáo, phát hành. Mặt khác, do ảnh hưởng của khoa học xã hội, đặc biệt của Freud (Phrơt) và Bergson (Bec-xon), một cuộc "cách mạng tiểu thuyết" [1], đặt lại vấn đề nội dung và quan niệm về tiểu thuyết trong khung cảnh xã hội hiện đại, nhất là từ sau Đại chiến thế giới II.

Thời kỳ trước chiến tranh (1890-1914) được đánh dấu bởi ba khuynh hướng : khuynh hướng thủ cựu, truyền thống với M.Barrès (Ba-rex) nhà văn công giáo, và P.Bourget (Buốc-giê) nổi tiếng về cuốn tiểu thuyết tâm lý *Người đồ đệ* (Le Disciple) về một sinh viên quyến rũ một cô gái để thí nghiệm tâm lý học, do đó gây nên cái chết của cô; - khuynh hướng tiến bộ xã hội: Anatole France (A-na-tô-lơ Phrăng-xơ) giải thưởng No-ben, hoài nghi, mỉa mai và thương xót, viết về lịch sử và phong tục, Romain Rolland (Rô-manh Rô-lăng), giải thưởng No-ben, với bộ tiểu thuyết trường thiên *Jean-Christophe* (Giăng Cri-xtơ-phơ) về cuộc đời một nhạc sĩ thiên tài người Đức coi Pháp như Tổ quốc thứ hai, khuynh hướng thoát ly và phiêu lưu: P.Loti (Lô-ti) sĩ quan hải quân viết về các nơi xa lạ, Alain-Fournier (A-lanh Phuôc-ni-ê) viết một cuốn tiểu thuyết tự truyện thơ mộng, V.Larbaud (Lac-bô), triệu phú đi du lịch nhiều nơi, mở đường văn học hiện đại (tiểu thuyết ghi tư duy và cảm xúc, không nhằm cốt truyện).

---

(1)Michel Zéraffa-LA REVOLUTION ROMANESQUE- Klincksiéck, Paris, 1968.

Thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến (1914-1940). Nghiên cứu tâm lý có A.Gide (Gi-đơ) và M.Proust (Pruxt). Cùng nhà văn Anh Joyce (Gioi-xơ), Proust đi tiên phong trong cách mạng tiểu thuyết: trong bộ *Đi tìm thời gian đã mất* (A la recherche du temps perdu), ông tái tạo lại thời gian đã qua, gợi lại kỷ niệm, đi sâu vào tiềm thức. Một số tác giả vẽ những bích họa xã hội: J.Romains (Rô-manh), trong bộ *Những người thiện chí* (Les Hommes de bonne volonté), miêu tả xã hội Pháp từ 1908 đến 1933; - Roger Martin du Gard (Rô-giê Mac-tanh đuy Ga), giải thưởng No-ben, viết bộ *Gia đình Ti-bô* (Les Thibault) miêu tả một gia đình tư sản đầu thế kỷ XX, mâu thuẫn thế hệ, tính cách khác nhau giữa hai anh em cùng tìm ý nghĩa cuộc đời; -G.Duhamel (Đuy-a-men) trong bộ tiểu thuyết về Salavin (Xa-la-vanh), giới thiệu một nhân vật tầm thường, phản ánh phận người nói chung, luôn luôn tìm tuyệt đối một cách vô ích. Ngoài ra, tiểu thuyết có một bộ mặt rất đa dạng. Một số đề cao hành động: Montherlant (Mông-tec-lăng) ca ngợi lý tưởng người hùng, danh dự, - A.Malraux (Man-rô) cảm thấy cái vô lý của cuộc sống và ca ngợi hành động trong *Phận người* (La Condition humaine), Saint-Exupéry (Xanh-têch-duy-pê-ri) viết về phi công, ý nghĩa của hành động và đạo lý trong xã hội kỹ thuật. Ba nhà văn công giáo có ba phong cách : Francois Mauriac (Phrăng-xoa Mô-ri-ắc) viết về xác thịt và lòng tin, phản ánh tinh lẻ, - Bernanos (Bec-na-nôx), thuộc phe hữu, bị ám ảnh bởi tội lỗi, thể hiện sự đấu tranh giữa Ân Chúa và cám dỗ, - J.Green (Grin) miêu tả cái khắc khoải siêu hình. Những tế nhị và phức tạp của tâm hồn phụ nữ thể hiện trong sáng tác của nữ sĩ Colette (Cô-let-tơ). Hiện thực xã hội được hai nhà văn cộng sản đề cập: H.Barbusse (Bac-buyt-xơ) chống chiến tranh và L.Aragon (A-ra-gông) tài ba. Simenon (Xi-mơ-nông) viết tiểu thuyết trinh thám phong tục. Céline (Xê-li-nơ) căm thù con người, chống cộng sản và mọi công thức, theo phát-xít. Aymé (E-mê) thành công về hài hước. Nông thôn là chủ đề của Ramus (Ra-muy-đơ), Genevoix (Giơ-nơ-voa) và Giono (Gi-ô-nô).

Giai đoạn từ sau Thế chiến II cho đến nay, có hai dòng tiểu thuyết: dòng tiểu thuyết truyền thống và dòng tiểu thuyết phi truyền thống.

Dòng truyền thống (theo khuôn mẫu Balzac) chủ trương tiểu thuyết phải có cốt truyện, nhân vật rõ ràng, ngôn ngữ minh bạch. Tiểu thuyết minh họa *chủ nghĩa hiện sinh* của Sartre (Xac-t'rơ), Beauvoir (Bô-voa) và Camus (Ca-muy) nổi lên trong những năm 50. Ngoài ra, dưới nhiều dạng khác nhau, các nhà văn thể hiện những *chứng tích của thời đại* họ sống. Viết về chiến tranh và kháng chiến

có Jules Roy (Giuy-lơ Roa), R.Merle (Mec-lơ), Vercors (Vec-cor), Roger Vailland (Rô-giê Vai-ăng). Viết về các dân tộc, có Mouloud-Faraoun (Mu-lut Pha-ra-un), người An-giê-ri, Raymond Jean (Rây-mông Giăng) và Courtade (Cuôc-ta-đơ) miêu tả Việt Nam kháng chiến chống Pháp, Hougron chỉ đi sâu vào nhân vật thực dân Pháp và những cặn bã xã hội Việt Nam khi đề cập đến Việt Nam. Viết về phong tục giai cấp tư sản, phải kể đến M.Druon (Đruy-ông)và nhất là nhà văn nữ Françoise Sagan (Phrăng-xoa-dơ Xa-găng) nổi tiếng năm 18 tuổi với *Buồn ơi, chào nhé !* (Bonjour tristesse!); các sáng tác của Sagan nói lên tâm trạng chán chường của thanh niên tư sản sống bằng những cuộc dan díu ngẫu nhiên, thất bại cay đắng trong việc đi tìm hạnh phúc. Thể loại tiểu thuyết lịch sử được đánh dấu bởi Aragon (A-ra-gông) phản ánh lịch sử hiện đại, Yourcenar (Y-uôc-xơ-na), nhà văn nữ Pháp gốc Bỉ, quốc tịch Mỹ, đi sâu vào lịch sử cổ đại để thể hiện các vấn đề hiện đại, như *Hồi ký A-đriêng* (Mémoires d'Hadrien).

Dòng tiểu thuyết phi truyền thống phê phán tiểu thuyết kiểu Balzac là vô lý vì mọi chi tiết đều xếp đặt theo lý tính, không có trong hiện thực. Dòng này không cần có cốt truyện, nhân vật; thời gian và không gian không rõ nét, - tiểu thuyết phải tả hoặc gợi lên cái sâu lắng, cái trôi đi trong tâm hồn, có khi nằm trong vô thức. Quan niệm ấy đã xuất hiện trong loạt tiểu thuyết xuất bản giữa 1922-1929 của nhiều tác giả : Joyce (Gioi-xơ), nhà văn Anh người Ai-len, Proust, Gide trong *Những kẻ làm bạc giả* (Les Faux Monnayeurs), Kafka (Kaph-ka), nhà văn Tiệp viết tiếng Đức, Faulkner (Pho-kơ-nơ), nhà văn Mỹ. Sau Thế chiến II, một số nhà tiểu thuyết cũng đi vào những canh tân loại ấy: J.Gracq (Grăc), Boris Vian (Bô-rix Vi-ăng), R.Gary (Ga-ry), Queneau (Cơ-nô), Céline (Xê-li-nơ).

Những năm 50, khuynh hướng tiểu thuyết phi truyền thống tự khẳng định mạnh mẽ trong trào lưu *Tiểu thuyết mới* (*Nouveau Roman*): phủ nhận vai trò xã hội của văn học, bỏ cốt truyện, đòi hỏi một quan niệm phi lý tính phù hợp với tâm trạng của con người hiện đại. Những đại diện tiêu biểu là Robbe-Grillet (Rô-bơ Gri-ê), Butor (Buy-tơ), N.Sarraute (Xa-rô-tơ), Marguerite Duras (Mac-gơ-ri-tơ Đuy-rax).

Tiểu thuyết ngày càng chịu ảnh hưởng của tín hiệu học, chủ nghĩa cấu trúc, và đi sâu vào những cố gắng phá vỡ ngôn ngữ, ngữ pháp, sa vào những tìm tòi hình thức, các tác phẩm ngày càng đóng kín; khó hiểu. Trong bối cảnh này, vào những năm 70 xuất hiện trào

lưu *Tân Tiểu thuyết mới* (Nouveau Nouveau Roman), chỉ chú ý đến văn bản, kêu gọi độc giả cùng tác giả hiệp lực khám phá thế giới và con người; đại diện tiêu biểu là P.Sollers (Xo-le). Trong khuynh hướng này, những tác giả tương đối dễ đọc hơn có Le Clézio (Lơ Clê-di-ô),Perec (Pơ-rec), Modiani (Mô-đi-a-ni), Tournier (Tuốc-ni-ê).

Ngoài lĩnh vực văn chương cao cấp, xã hội tiêu thụ và hậu công nghiệp sản xuất hàng loạt (sách bỏ túi), những tiểu thuyết có tính đại chúng để tiêu khiển, đáp ứng nhu cầu thoát ly thực tế: tiểu thuyết trinh thám, tiểu thuyết đen, tiểu thuyết khoa học viễn tưởng, tiểu thuyết lịch sử, phiêu lưu, tiểu thuyết tình dục, tiểu thuyết tình cảm rẻ tiền.

TỰA CUỐN TIỂU THUYẾT "CÔ ĐẦM LAI" (MÉTISSE BLANCHE) CỦA KIM LEFÈVRE (LƠ-PHE-VRƠ) - (NGHĨ ĐẾN M.DURAS)

Tôi chỉ gặp bà Kim Lefèvre có hai lần ở Hà Nội, vào mùa hè năm 1990, khi bà trở lại thăm Việt Nam sau ba chục năm xa cách: một lần gặp bà ở một bữa tiệc chiêu đãi và một lần bà lại thăm tôi ở Nhà Xuất bản Ngoại văn.

Tôi xin nói ngay điều này để bạn đọc thấy tôi vừa hân hạnh vừa lúng túng khi nhận được thư bà Kim, gửi lại trước khi về Pháp,đề nghị tôi đề tựa cho cuốn tiểu thuyết *Cô đầm lai* (Métisse blanche)[1] của bà do Nhà Xuất bản Văn học xuất bản bằng tiếng Việt. Tôi lại cũng không có dịp đọc bản dịch .

Do đó, tôi chỉ xin làm việc rất khiêm tốn là ghi một số cảm tưởng khi đọc bản tiếng Pháp.

Đọc xong *Cô đầm lai*, tôi và có lẽ bất cứ độc giả nào cũng nghĩ đến tác phẩm thuộc loại sách bán chạy và được giải thưởng Goncourt (Gông-cua) năm 1984: *Người tình*[2] của Marguerite Duras. Tác phẩm của bà Kim nghe nói được Pivot (Pi-vô) giới

---

(1) MÉTISSE BLANCHE - Récit - Bernard Barrault, Paris, 1989.
(2) L'AMANT - Les Editions de Minuit, Paris,1984.

thiệu ò buổi phát thanh vô tuyến nổi tiếng *Apostrophe* và cũng rất được hoan nghênh nên đã in lại theo khổ sách bỏ túi.

Tôi không có ý định so sánh phong cách của hai nữ tác giả. Tác phẩm của bà Kim "cấu tạo cổ điển, kế tục trực tiếp truyền thống Pháp dựa trên cơ sở thể hiện giảm bớt liều lượng,tránh cường điệu,tiết kiệm phương tiện "[(1)]. Còn phong cách của M.Duras nói chung phản ánh một tài năng lỗi lạc,từ trường phái "Tiểu thuyết mới" (*Nouveau Roman*) mà ra, luôn luôn tìm cái mới, tổng hợp văn học - điện ảnh - sân khấu; những nhân vật của bà cố gắng thoát ly sự cô đơn để tìm ý nghĩa cuộc sống: họ tìm tình yêu tuyệt đối không có được, và phạm tội hoặc phát điên. Bút pháp của Duras trong *Người tình* tương đối cổ điển hơn, nhưng vẫn xóa nhòa thời gian trong những hình ảnh chớp nhoáng (Flash).

So sánh hai tác phẩm trên về mặt con người, xã hội, thật là một điều lý thú.

Trước hết, cả hai đều thuộc thể loại "tiểu thuyết hình thành nhân cách" [(2)], mặc dù bà Kim tránh chữ "tiểu thuyết" mà dùng từ "truyện kể" (Récit). Thể loại tiểu thuyết này điển hình cho truyền thống văn học Đức [(3)]: tác giả kể cuộc đời, thường thì là những năm thanh thiếu niên quyết định đến toàn bộ cuộc đời của nhân vật chính, khiến cho nhân vật ấy dần dần trưởng thành và có chỗ đứng trong xã hội; qua đó thể hiện quan niệm của tác giả về con người và xã hội đương thời. Trước kia, loại tiểu thuyết này thường đưa nhân vật nam làm trung tâm.

Kim Lefèvre kể lại câu chuyện cuộc đời mình cho đến năm 25 tuổi, một câu chuyện bi thương tuy kết thúc có hậu. Cô bé ra đời ngay trước Chiến tranh thế giới II; bố là một quân nhân Pháp bỏ về Pháp; mẹ là con một địa chủ vùng Nam Định, gia đình phức tạp vợ lẽ vợ cả nên phải ra đi rồi "trót dại". Năm Kim lên sáu, mẹ không nuôi nổi phải làm giấy cho đứt "Cô nhi viện" trẻ lai ở Hà Nội để vào Nam làm ăn. Kim nếm mùi bất công bỉ ổi. Sau cách mạng 1945, Cô nhi viện trả Kim lại cho mẹ. Mẹ đón con vào Chợ Lớn ở với bố dượng là một người Hoa thất cơ lỡ vận. Bị hắt hủi vì con "lai Tây", nhất là trong hoàn cảnh ta "đánh Tây", Kim trôi nổi

---

(1) Tựa của Michèle Sarde (Mi-se-lơ Xac-đơ).

(2)Tiếng Pháp là Roman de formation (d'apprentissage, hay d'initiation).

3)Bildungsroman hay Entwicklungsroman:Wilhem Meister (Vin-hem Mai-xtơr) của Goethe (Gơt-tơ), Trò chơi những viên ngọc thủy tinh của H.Hesse (Het-xơ)ở Đức, -"David Copperfield (Đây-vit Cop-pơ-phin) của Dickens (Đic-kinz) ở Anh, Jean-Christophe (Giăng Cri-xto-phơ) của R. Rolland (Ro-lăng) ở Pháp... đều thuộc loại này.

theo gia đình ra Bắc, lộn vào Nam (ở Nha Trang, Tuy Hòa, Sài Gòn). Mẹ kiên trì tìm cách cho Kim học để làm "bà đỡ". Cuối cùng, nhờ một bà "xơ" giới thiệu cho một "bà lớn" ngoan đạo và khinh người, Kim được đi học ở Đà Lạt đỗ tú tài, cô đi Sài Gòn thi được vào Trường Cao đẳng sư phạm thời Diệm, được học bổng đi Pháp và sau đỗ Tiến sĩ, ở lại Pháp.

Câu chuyện "vào đời" của M.Duras trong *Người tình* kể lại tuổi niên thiếu của một cô con gái hai nhà giáo Pháp ở Nam Kỳ, (Duras sinh năm 1914 ở Gia Định). Sự việc xảy ra vào đầu những năm 40. Tác phẩm chủ yếu phân tích sự thức tỉnh tình dục của một cô gái Âu 16 tuổi công khai đi lại với một thanh niên Hoa kiều du học ở Pháp về, con một triệu phú Chợ Lớn.

Về vị trí xã hội, Kim và Duras khác nhau xa. Trong xã hội Việt Nam những năm 40, Duras thuộc giai cấp "chủ". Tuy gia đình chỉ là công chức trung lưu, nhưng màu da trắng khiến cho cô gái, bản chất bướng bỉnh ngỗ ngược, không có chút mặc cảm, lúc nào cũng hành động tùy hứng. Còn Kim thuộc giai cấp "tớ"; cô lại sống trong môi trường xã hội nặng ý thức Khổng giáo phong kiến, bị ba lần "nguyền rủa" : thân phận là nữ, không có bố, nhất là "lai Tây". Cậu của Kim nói với mẹ Kim : "Chị nuôi rắn độc, máu Pháp của nó sẽ át, đánh bạt ân nghĩa của chị". ở trường tiểu học, cô giáo hành hạ Kim, cho là làm như vậy "có thể cứu cả nước khỏi nọc độc thực dân". Trẻ con chửi Kim, có lần Kim khoe đứa em; chúng bảo: "Đâu phải em mày, nó có lai như mày đâu!". Đến thầy bói cũng đoán: "Số đứa bé này là bội bạc bất nhân".

"Còn bé, tôi mơ ước có những tai nạn may mắn nào tháo hết dòng máu nguyền rủa ấy để tôi thành người Việt Nam thuần khiết, để mình hòa giải với những người chung quanh và với bản thân mình"."Tôi tránh soi gương; đi qua những vũng nước, tôi không dám nhìn xuống bóng mình". Cô thù ghét người bố Tây mà cô không biết mặt, nguồn gốc nỗi cơ cực của mình. Thiên kiến chung quanh mạnh đến mức Kim tự phỉ nhổ mình, tán thành mọi người lên án dòng máu Pháp trong mình. Tác giả phân tích một cách tỉnh táo mình là nạn nhân của một dân tộc, dân tộc này lại là nạn nhân của chủ nghĩa thực dân : "Tôi miễn cưỡng nhớ lại sự cai trị thực dân gây nhục nhã và tính ngạo mạn của người da trắng. Tôi là cái quả hôi tanh của sự phản bội của một người Việt Nam là mẹ tôi".

Về ứng xử tình dục cũng như về ứng xử xã hội, Kim là đối âm (*Contrepoint*) của Duras . Hai tác giả nữ này đề cập đến vấn đề

tình dục một cách rất tự nhiên, - khác với một số nhà văn viết tiểu thuyết hay đạo diễn phim ở Việt Nam muốn ăn khách phải gượng ép đưa ra những, "pha" khiêu dâm rẻ tiền.

Ở Pháp, từ sau năm 1968 là năm có biến động xã hội lớn, phong trào đấu tranh mạnh mẽ của phụ nữ làm nẩy nở một nền văn học phụ nữ sâu sắc. Thực ra thì cuốn luận văn của Simone de Beauvoir (Xi-mo-nơ đơ Bô-voa), *Giới thứ hai* (1949), đã là bản tuyên ngôn lý luận của trào lưu. Tiến lên một bước, vấn đề không còn là đòi nam nữ bình đẳng, mà là khẳng định đặc trưng của nữ tính quan niệm một cách triệt để. Do đó, có quan niệm chỉ phụ nữ viết về vũ trụ của phụ nữ mới sâu được; và để cho phụ nữ đọc là chính, dĩ nhiên độc giả nam không ít. Ngoài Beauvoir và Sagan (Xa-găng), người ta tìm đọc lại George Sand (Giooc-giơ Xăng), Colette (Cô-lc-tơ), Virginia Woolf (Vơ-gi-ni-ơ U-unph). Nhiều tạp chí và nhà xuất bản riêng cho phụ nữ, không kể nhà xuất bản lớn nào cũng có một ban biên tập riêng cho sách phụ nữ.

Cô đầm lai và *Người tình* ra đời trong không khí phụ nữ phương Tây đã giải phóng, nhất là qua cuộc cách mạng tình dục.

Đối với cô gái trong *Người tình*, sự thức tỉnh của tình dục được tự do thỏa mãn. Đối với Kim, nó bị ngăn cấm bởi tất cả những cấm kỵ của xã hội Khổng giáo: "nam nữ thụ thụ bất thân". Trong Kim dòng máu Việt Nam *(Part vietnamienne)* mạnh hơn dòng máu "Tây". Ngay từ khi Kim còn nhỏ, mẹ đã dạy phải "gờm" đàn ông; "phụ nữ chỉ có một của quý, đó là trinh tiết". Trai gái lên 6 tuổi thay quần áo đã phải tránh nhau.

Mẹ hốt hoảng khi nghe con gái kể chuyện về người khác đã dám dùng chữ "yêu đương". Có lần phải mặc váy đầm, Kim thẹn thò như cỏi trường. Lại có lần, một anh sinh viên nhìn sâu vào mắt Kim, cô sợ chạy mất, tưởng là "mất trinh". Kim nếm vài ba lần "quả cấm yêu đương", sâu nhất là vào năm 15 tuổi với thầy dạy nhạc, hơn mình hai chục tuổi; tuy đã khỏa thân nhưng cũng chỉ đi đến vuốt ve hôn hít vì Kim rất sợ mất trinh. Tất cả tình cảm bị kìm hãm, Kim chỉ dám đòi hỏi âu yếm (tendresse).

Ngay cả bà mẹ thân thương, giáo dục theo lễ giáo Việt Nam cũng ít khi tỏ ra âu yếm Kim. Một hôm, bà dắt tay Kim, riêng sự đụng chạm da thịt ấy cũng đủ làm cho cô bé sung sướng đến lịm người đi.

Sống trong môi trường bị khinh bỉ ghét bỏ, đôi lúc Kim có thái độ chống lại công khai hay ngấm ngầm. Kim đánh lại lũ trẻ

chửi mình là "lai", phá cái áo lễ hội của một trường nhóm độc ác ở Cô nhi viện, phản ứng lại một "bà lớn" giúp mình với thái độ khinh thường chỉ cốt được lên Thiên đường.

Nét nổi lên trong tác phẩm là lòng yêu đất nước Việt Nam - quê mẹ, mặc dù những nỗi khổ đau. Một tình yêu hầu như phi chính trị: "Không ai trong chúng tôi quan tâm đến chính trị". Do đó, trong tác phẩm,có nói đến một ông cậu theo Việt Minh từ trước 1945 ở Tuyên Quang, có nói đến cải cách ruộng đất, thời Diệm - Nhu..., nhưng chỉ là điểm thoáng qua, hình như để đặt câu chuyện vào bối cảnh. Do tình trạng không nhập được vào ý thức tập thể của dân tộc Việt Nam, tác giả đã không thông cảm được những dào dạt của cả một cộng đồng; thiếu cái đó, không thể cắt nghĩa được thắng lợi kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Tác giả chỉ ghi lại những hiện tượng nhỏ nhặng có thực, nhưng tách rời xu thế chung, ít nhất trong một thời gian dài, của dân tộc tôi.

Nhưng như trong lời bà Kim Lefèvre đề sách tặng tôi, bà chỉ kể một "câu chuyện cá nhân gắn chặt với một đất nước mà tôi luôn luôn coi là của tôi, tôi hy vọng đã đưa ra một hình ảnh đúng và đẹp".

Nước Việt Nam mà Kim Lefèvre yêu da diết là nước Việt Nam của muôn thuở, nằm trong máu thịt. Từ tấm bé, "tôi đã yêu đất nước này, Việt Nam, quê hương tôi, những con người quen thuộc biết bao, da màu đồng, đôi mắt bầu dục, đen, sáng, thông minh của cậu Trí, cách bà tôi gio đũa kêu "khà khà" khi thức ăn ngon, dáng đi nhún nhảy của bà hàng xóm gánh nước, hàm răng của bà đen như hạt na. Kim Lefèvre bình tĩnh đánh giá lại: "Tôi không lên án Việt Nam. Đó là đất nước thân thương của tôi. Tôi đã yêu nó với một mối tình không hề được đền đáp. Những kỷ niệm thời thơ ấu của tôi thấm nhuần khí hậu, phong cảnh, mùi vị, nhạc điệu của ngôn ngữ Việt Nam.Đôi khi, tôi chợt thấy mình đang hát những điệu xa xưa tưởng đã chôn vùi trong lãng quên. Nước Việt Nam, đó là bộ mặt dịu dàng của mẹ tôi. Ngày nay, tôi yêu đất nước này một cách khác, không còn theo kiểu một đứa trẻ khổ đau, mà là một người lớn, tôi có thể phân biệt cái nó đã mang lại cho tôi cũng như cái mà nó loại trừ của tôi".

VĂN HỌC VIỆT GẶP DÒNG PHÁP

(ý kiến của Xuân Diệu)

Năm 1982, ở Pháp, tôi được biết là năm trước (1981) anh Xuân Diệu có nói chuyện ở Paris về "sắc thái thơ Pháp trong thơ Việt Nam hiện đại...". Đọc bản tiếng Pháp của anh, tôi có ý định về nước sẽ mượn anh bản gốc tiếng Việt nếu có. Nhưng gặp anh nhiều lần, tôi mải chuyện khác nên quên hỏi. Nay anh đã qua đời, tôi đành trích dịch một số đoạn của bản Pháp.

... "Cuộc gặp gỡ với văn học Pháp và nhất là với thơ Pháp đã mang lại cho xã hội chúng tôi một dòng máu mới của tâm hồn.

Nhà văn Hoàng Ngọc Phách, mới chết cách đây mấy năm khi tuổi ngoài tám mươi, là người đã viết *Tố Tâm* do chịu ảnh hưởng của văn học lãng mạn Pháp. *Tố Tam* là cuốn tiểu thuyết có tính hiện đại đầu tiên của chúng tôi, tác phẩm đã làm say mê thế hệ anh cả của chúng tôi. Nàng Tố Tâm và chàng Đạm Thủy, sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương, đã yêu nhau với tính chất là hai "cá nhân". Hai người đòi tự do hôn nhân. Tố Tâm không lấy được Đạm Thủy, nàng không tự tử nhưng ốm vì tình, bệnh ngày một nặng và nàng qua đời. Tất cả một thế hệ thanh niên nam nữ thời kỳ 1925-1930 mê những nỗi niềm và những phân tích đầu tiên trong văn học Việt Nam về cái "tôi" trong cuốn tiểu thuyết Tố Tâm.

Từ 1925 đến 1935, ở Việt Nam đã dịch *Những người khốn khổ* của Victor Hugo, *Thơ ngụ ngôn* của La Fontaine, *Manon Lescaut* (Mai-nương Lệ-cốt), *Ba người ngự lâm pháo thủ*, *Trà hoa nữ*, *Tiếng đoạn trường* của Gide. Ở Nhà hát lớn Hà Nội, đã diễn bằng tiếng Việt với y phục thế kỷ XVII Pháp. Vở *Trưởng giả học làm sang* . - *Người hà tiện*. và *Bệnh tưởng* đã được dịch sang tiếng Việt. Vở *Lôi Xích* (Le Cid) của Corneille (Cooc-nây-ơ) được chuyển sang thể "tuồng". Chàng Lộ Địch (Rodrigve) và nàng Chi Miên (Chimène) "ca" mối tình và nỗi đau khổ của mình theo những làn điệu truyền thống Việt Nam, mặc y phục dân tộc cổ xưa Việt Nam, nhưng làm tỏa ánh sáng trước công chúng Việt Nam tính anh hùng dân tộc và ý thức danh dự của những nhân vật trong kịch Corneille".

... "Những năm 20, trong khi ở nước Pháp vừa ra khỏi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các bạn có trào lưu "đa-đa" và siêu thực,

thì ở Việt Nam, các bậc anh cả của chúng tôi bước vào tuổi hai mươi, bắt đầu yêu những *Thơ trầm tư* (Méditations) của Lamartine (La-mac-ti-nơ) và say mê học: thuộc lòng những đoạn dài trong bài thơ *Hồ* (Le Lac). Hồ đẹp vô chừng:

"Ừ rồi cứ trôi đi mãi mãi
Trong đêm trường trở lại được nao?..."

Tôi và Huy Cận (có mặt ở đây), kém tôi hai tuổi, hồi đó còn là thiếu niên, chúng tôi đắm mình trong lời thơ du dương của bài *Nỗi luyến tiếc đầu tiên* của Lamartine được dịch sang tiếng Việt. Đến nay, chúng tôi còn thuộc lòng cả bài:

"Biển Sở-giang sóng còn xanh biếc
Khách nhàn du ai biết chăng ai
Một non, một nước, một trời
Kìa kìa trên bến mộ người cửu nguyên... "

... "Bây giờ tôi xin nói đến trào lưu Thơ mới (1932-1945). Vào năm 1932, những người chủ trương phong trào này tuổi từ 16 đến 30. Đó là những thanh niên đã tiếp thu học vấn ở nhà trường, biết tiếng Pháp, yêu văn hóa phương Tây và Pháp, thấm nhuần thơ Pháp. Nhưng ngay cả những người không biết tiếng Pháp, như Nguyễn Bính chẳng hạn, họ cũng sống trong bối cảnh thời ấy; ngoài ra họ còn đọc những tác phẩm văn học Pháp. Trong xã hội dần dần đã hình thành một tầng lớp trí thức mới, "Âu hóa", mở rộng cửa đón "gió mới". Những nhà thơ mới phải và muốn đáp lại sự đòi hỏi của một tầng lớp xã hội cảm thấy không còn giống những thế hệ trước nữa.

Nhà phê bình Hoài Thanh có viết một luận văn dài và thấm thía về một giai đoạn mới trong thơ Việt Nam. Ông nói là với "Thơ mới", người ta cảm thấy có một "trái tim mới" trong lồng ngực, người ta trẻ lại.

(...) Do ảnh hưởng của chủ nghĩa lãng mạn Pháp và sự cần thiết phải chuyển biến cũng là không khí thời đại - xã hội còn phong kiến, chúng tôi cảm thấy nhu cầu phải giải phóng cá nhân.

Cha ông chúng tôi dùng chữ "ta" để nói về mình, cha ông chúng tôi không nhấn mạnh mình là những "cá thể" riêng biệt; cha ông chúng tôi tồn tại với tính chất là tôi đối với vua; trò đối với thầy, con đối với cha, bộ ba "tam cương" thâu tóm quyền lực tinh thần và vật chất; số phận con người chỉ được nêu lên ở góc độ chung. Nhưng những năm 30, thế hệ con cháu sử dụng chữ "tôi" thay chữ "ta"; cá nhân đòi quyền sống.

Trong tiểu thuyết và thơ Pháp, cá nhân sống cuộc sống riêng biệt từ lâu; còn ở Việt Nam, mãi những năm 30 mới ra đời những cá nhân vứt bỏ lót tã của xã hội phong kiến.

Xuất hiện một sự kinh ngạc, một sự phát hiện say sưa mê người, đó là một thứ tình đầu.

Từ đó trở đi, các nhà thơ có khái niệm về cái "tôi" của bản thân mình, họ thích tự phân tích, thiết tha tự miêu tả, ăn nói tự do, ngoài vòng kiềm tỏa của luân lý phong kiến, người ta muốn giải phóng nội dung và hình thức thơ.

... "Dĩ nhiên là khi làm thơ, tôi học hỏi trước tiên trong ca dao và thi ca dân gian của chúng tôi, thứ nữa là những nhà thơ cổ điển lớn của chúng tôi như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Tú Xương, rồi đến thơ cổ điển Trung Quốc, và thứ nữa thơ phương Tây, đặc biệt là những nhà thơ Pháp lớn. Từ ngày trên ghế nhà trường, tôi hiểu được, cảm được cái đẹp của những bài thơ Pháp, tôi đã nhào trộn bốn trường phái ấy và tiếp thu đồng thời cả bốn ảnh hưởng ấy".

(...) "Nhân dân chúng tôi rất cần đến một nhà thơ như Victor Hugo. Cho đến ngày hôm nay, chúng tôi vẫn phải cảnh giác để bảo vệ đất nước. Hugo dạy chúng tôi lòng yêu nước, sự anh hùng, biết căm thù kẻ địch của nhân dân, biết ghét cái xấu; ông chỉ cho chúng tôi hướng "bốn ngọn gió của trí tuệ" thôi; ông đấu tranh không mệt mỏi cho cái chân, cái thiện, cái mỹ. Trữ tình của ông không bao giờ cạn khi thể hiện những tình cảm lớn của con người.

(...) "Hồi còn trẻ, tôi yêu thiết tha những *Đêm của Musset* (Muy-xê). Hồi ấy, chúng tôi sống trong buổi đầu của chủ nghĩa lãng mạn. Chúng tôi đặt tình cảm lên hàng đầu. Bản thân tôi muốn làm thơ của trái tim, độc giả trẻ hồi đó cũng đòi hỏi điều ấy. Chính Musset là nhà thơ đã thực hiện nền thơ ấy".

(...) "Vội Baudelaire (Bô-đơ-le-rơ), tôi đi toàn vẹn vào tính chất hiện đại của thơ. Hugo nói là Baudelaire mang lại một rung cảm mới. Có thể nói là từ 1932 đến 1945, trong khoảng 13 năm, phong trào thơ mới Việt Nam đã trải qua bằng con đường rút ngắn những giai đoạn mà nền thơ Pháp phải đi mất 50 năm.

Năm 1937, Phạm Văn Ký đã gọi tôi là "nhà thơ tượng trưng Xuân Diệu". Với tầm nhìn sắc bén, anh đã thấy là tôi làm một cố gắng đầu tiên để nói lên cái không diễn tả được, khám phá những bí mật của tâm hồn, và anh đã thấy là có một rung cảm mới không

hạn chế trong những phân tích tâm lý, mà phác họa những sự tổng hợp, - một thứ luyện đan:

"Làm sao cắt nghĩa được tình yêu
Có nghĩa gì đâu, một buổi chiều
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhè nhẹ, gió hiu hiu".

(...) "Thơ Verlaine mới đẹp làm sao, với "những tiếng thổn thức dài của vĩ cầm", "trời cao trên mái nhà, -xanh làm sao, yên tĩnh làm sao", "trái tim tôi thổn thức - như mưa rơi trên thành phố". Verlaine dạy tôi buồn, dạy tôi có ý thức về nỗi buồn khi tôi buồn, dạy tôi rút ra từ nỗi buồn của tôi những lời thơ đẹp.

Tôi cũng đã lấy tên Verlaine để gieo vần:

"Tôi nhớ Rimbaud với Verlaine
Hai chàng thi sĩ choáng hơi men
Say thơ xa lạ, mê tình bạn
Khinh rẻ khuôn mòn, bỏ lối quen".

Tôi cũng lấy nhiều cái đẹp trong thơ Pháp cận đương đại của Claudel (Clô-đen), Aragon (A-ra-gông).

... "Đến nay, tôi đã quá tuổi 60. Tôi nhận thấy là từ hai chục năm nay, tôi đã thụ giáo Ronsard (Rông-xa), nhà thơ viết về mối tình đối với Cassandre (Ca-xăng-đrơ), Hélène (E-le-nơ), Marie (Ma-ri), Astrée (A-xt'rê), - tất cả 522 bài thơ, trong đó có 498 xo-nê. Tôi nào muốn bắt chước Ronsard, nhưng cuộc đời đã muốn tôi dâng Bó hoa cho Lan, Bó hoa cho Cúc, Bó hoa cho Trúc, Bó hoa cho Mai, tính đến ngày hôm nay, tất cả đã có 428 bài thơ tình..."

TỪ SÂN KHẤU, ĐẾN MÀN ẢNH, TẠT QUA ÂM NHẠC

De la scène à l'écran, en passant par la musique

QUÁ TRÌNH CỦA SÂN KHẤU PHÁP

Thời Trung cổ. -Tôn giáo là nguồn gốc trực tiếp của sân khấu Pháp, nhưng rồi trong những vở kịch tôn giáo diễn cho thị dân, có chen những cảnh hài để giáo huấn, - do đó hài kịch tách thành thể loại độc lập.

Thế kỷ XIII, kịch về đời sống các thánh *(Miracle)* được diễn ngay trong nhà thờ, các phường kịch không chuyên nghiệp diễn những vở (Mystère) thường về nỗi khổ cực của Chúa Giê-xu. Mỗi vở (có kèm ca nhạc) gồm tới 6 vạn câu thơ, diễn trong nhiều ngày. Có hàng trăm người diễn hoặc đóng vai phụ, gây nên một không khí đồng cảm. Giữa thế kỷ XVI, loại kịch này bị cấm vì đưa chuyện ngoài đời vào quá nhiều.

Hài kịch xuất hiện vào giữa thế kỷ XIII với nhà viết kịch Adam de la Halle(A-đam đờ la Ha-lơ). Thế kỷ XV, phát triển loại kịch đùa dân gian *(Farce)* không mang tính giáo huấn; nổi tiếng nhất có truyện *Thày cò Patlielin* (Pa-tơ-lanh) sống bằng lừa lọc và cũng bị người lừa.

Thế kỷ XVI -Ở các trường tổ chức diễn kịch dựa vào các truyện thời Cổ đại Hy Lạp - La Mã. Sau đó, các đoàn đi diễn rong xuất hiện. Những nhà nhân. văn dịch bi kịch cổ đại, phần nhiều các buổi diễn thiếu sáng tạo. Hài kịch chịu ảnh hưởng nước Ýđương đại nhiều hơn, nên đưa vào những tình huống lẫn lộn nực cười *(imbroglio)* sẽ ảnh hưởng đến hài kịch Pháp thế kỷ XVII và XVIII.

Thế kỷ XVII -Sân khấu đóng đô ở Paris và chú ý đến việc đạo diễn và các thủ thuật. Mấy chục năm đầu, cũng như từ cuối thế kỷ XVI, sân khấu mang tính chất ly kỳ, mơ mộng và ba-rôc; các tác giả theo tùy hứng, không có quy tắc, đưa lên sân khấu những nét thái quá (cái hài vô lý, ảnh hưởng siêu nhiên, những cảnh điên dại, chém giết, tình dục....)

Trong tình trạng hỗn độn ấy, CORNEILLE (Cooc-nây-ơ), 1606-1684, xuất hiện là ông tổ bi kịch cổ điển Pháp, thống trị sân khấu Pháp trong nửa đầu thế kỷ. Bi kịch cổ điển chỉ đưa lên sân khấu nhân vật quý tộc, phải theo luật tam nhất (một hành động xảy ra ở một nơi, trong một ngày). Bi kịch cổ điển phù hợp với đòi hỏi lịch sử lúc đó: giai cấp tư sản muốn nhảy lên vũ đài chính trị, nhưng chưa đủ ý thức chính trị về giai cấp và chưa đủ mạnh nên phải gắn

bó với chế độ quân chủ chuyên chế (đang chống phong kiến phân tán để xây dựng chính quyền tập trung); giai cấp tư sản chưa có kịch riêng nên mượn đề tài quý tộc của dĩ vãng, nhất là cổ La Mã, đề cao chủ nghĩa anh hùng, quan điểm vì nước, vì nghĩa lớn quên mình. Bi kịch của Corneille cũng cổ tư tưởng phục vụ, đặt nhiệm vụ trên tình yêu, gia đình, cá nhân, trong các vở như *Le Cid*,1636, *Horace* (O-ra-xơ),1640. Sân khấu cổ điển đạt đỉnh cao trong nửa sau thế kỷ XVII với Molière (Mô-li-e-rơ) và Racine (Ra-xi-nơ). MOLIÈRE (1622-1673) là ông tổ hài kịch cổ điển Pháp. Ông đả kích bọn phong kiến phản động, nhà thờ ngu dân, chế độ gia trưởng nông nô, bọn tư sản thị dân lạc hậu. Ông nâng kịch đùa dân gian lên thành kịch phong tục và kịch tính cách.Trong cái cười thâm thúy của ông có ẩn cái bi đát. Tác phẩmlớn của ông có *Tartuffe* (Tac-tuy-phơ),1664-1669, *Ngườighét đời* (Le misanthrope),1666, *Người bệnh tưởng* (Le Malade imaginaire),1673. -RACINE (Ra-xi-nơ) 1639-1699, là nhà viết bi kịch cổ điển xuất sắc. Qua những nhân vật cổ Hy Lạp - La Mã, ông phản ánh hiện thực quý tộc ở Pháp đang suy tàn; động cơ bi kịch của ông là dục vọng, những giằng xé bi đát trong con người bất lực trước định mệnh. Tác phẩm lớn của ông có *Andromaque* (Ăng-đrô-ma-cơ) 1667, *Phèdre* (Phe-đrơ) 1667.

Thế kỷ XVIII -Đoàn kịch Quốc gia Pháp (Comédie Française) hoạt động trong một nhà hát hình bán elip gần theo bán nguyệt cổ La Mã, từ năm 1867 là trung tâm phát triển sân khấu.

Trong nửa đầu thế kỷ, bi kịch và hài kịch đều thịnh hành, nhưng không có tác phẩm có giá trị. Riêng MARIVAUX(Ma-ri-vô) 1688-1763, là một tài năng. Ông viết những hài kịch duyên dáng về tình yêu, vừa vui vừa cảm động, tế nhị và sâu sắc. Ông tả rất giỏi những băn khoăn, ngập ngừng, những đà nhảy vọt, những bước đi của tình yêu đầy mâu thuẫn. Vở nổi tiếng của ông là *Trò chơi của tình yêu và ngẫu nhiên* (Le Jeu de l'Amour et du Hasard, 1730). Trong nửa sau thế kỷ XVIII, kịch của BEAUMARCHAIS (Bô-mac-se),1732-1799,là những bản tuyên ngôn của cách mạng tư sản 1789. Lần đầu tiên trên sân khấu vang lên những yêu sách của tầng lớp nhân dân bị áp bức, báo hiệu sự cáo chung của một xã hội dựa trên đẳng cấp và đặc quyền đặc lợi. Hai vở *Người thợ cạo thành Xê-vi-lơ* (Le Barbier de Séville, 1775) và *Đám cưới Phi-ga-rô* (Le Mariage de Figaro, 1784) nói lên giá trị, trí thông minh của đẳng cấp thứ ba bị quý tộc và tăng lữ khinh rẻ. DIDEROT (Đi-đơ-rô), 1713-1784, đề xướng ra thể kịch của giai cấp tư sản (Drame bourgeois) khác bi kịch cổ điển, ông đưa lên sân khấu

những nhân vật thuộc đẳng cấp thứ ba, đấu tranh chống lại bất công xã hội,phản ánh những nỗi đau khổ của con người bình thường. Cuối thế kỷ XVIII, xuất hiện thể kịch *Mélodrame* (tình cảm ủy mị, sướt mướt) rất phổ biến.

Thế kỷ XIX -Từ 1820 đến 1850, khuynh hướng lãng mạn chủ nghĩa thắng thế trên sân khấu, nhất là sau những buổi diễn vở *Hernani* (Ec-na-ni) của Victor Hugo (Vich-to Uy-gô) năm 1830. Sân khấu lãng mạn chủ nghĩa đảo lộn sân khấu cổ điển: bỏ luật tam nhất, câu chuyện xảy ra ở nhiều nơi, trong nhiều tháng, năm, phức tạp (chuyện tình chen với chuyện chính trị). MUSSET (Muyt-xê), 1810-1857, là tài năng sân khấu lớn nhất của trường phái lãng mạn. Tập kịch *Sân khấu ở ghế bành* (Un Spectacle dans un fauteuil) của ông gồm những kịch ngắn viết ra để đọc, chứ không phải để diễn (cuối thế kỷ XIX mới đem diễn, phong cách rất độc đáo: trữ tình, tâm lý, tế nhị, bay bướm, dí dỏm, lại theo truyền thống cổ điển. Vở "*Lorenzaccio*" (Lô-răng-dăc-xi-ô) của ông là vở kịch lịch sử lớn nhất thời lãng mạn.

Trong nửa sau thế kỷ XIX, cho đến khoảng 1890, chủ nghĩa lãng mạn phải nhường chỗ cho trào lưu hiện thực, miêu tả phong tục. Sân khấu cũng theo con đường ấy. DUMAS (Duy-ma) CON, 1824-1895, viết những vở kịch giáo huấn nhằm cải tạo phong tục thối nát của giai cấp tư sản như "*Trà hoa nữ*" (La Dame aux Camélias, 1848). E. AUGIER (Ô-gi-ê) miêu tả tầng lớp tư sản giàu có; *Chàng rể ông Poirier)* (Le Gendre de M. Poirier, 1854) là tác phẩm chính của ông. SCRIBE (Xcri-bơ) 1791-1861, là nhà viết kịch có tay nghề, viết rất nhanh nhưng thiếu sâu sắc. LABICHE (La-bi-sơ) 1815-1888, bảo thủ, viết về gia đình, hôn nhân, ngoại tình... Ông thành công nhất với vở *Một chiếc mũ rơm Ý* (Un Chapeau de paille d'Italie, 1851).

Sau năm 1880, kịch mang nặng ảnh hưởng tự nhiên chủ nghĩa, mổ xẻ và bi quan. H. BECQUE (Bêc-cơ), 1837-1899, vạch trần xã hội tư bản bẩn thỉu trong *Bầy qụa* (Les Corbeaux, 1882). Chống lại chủ nghĩa tự nhiên, MAETERLINCK (Ma-tơc-link), 1862- 1949, sáng tác kịch tượng trưng chủ nghĩa, sử dụng huyền thoại gây không khí nửa mơ nửa thực, định mệnh: *Pe-lê-a và Mê-li-dăng-đơ*"(Pelléas et Mélisande, 1892), "Con chim xanh" (L'oiseau Bleu, 1909).

Cuối thế kỷ XIX, sân khấu Pháp sa lầy trong ước lệ và giả tạo. Một phong trào canh tân (đạo diễn, thể nghiệm), sân khấu bắt đầu từ cuối những năm 80 thế kỷ XIX. Năm 1887-96, Antoine

(Ăng-toa-nơ) lập *Đoàn sân khấu tự do* (Théâtre libre), có khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa, tìm sự giản dị và cái thật. Năm 1893-1929, Lugné-Poe (Luy-nhê Pô) chống lại khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa; cùng nhà thơ Paul Fort (Pôn Pho), ông mở *Đoàn sân khấu nghệ thuật* (Théâtre d'Art), sau đổi là *Đoàn sân khấu Tác phẩm* (Théâtre de l'oeuvre), diễn kịch tượng trưng chủ nghĩa. Năm 1913, J. Copeau (Cô-pô) lập đoàn *Vieux Colombier* (Vi-ô Cô-lông-bi-ê), chủ trương một sân khấu thành khẩn, trần trụi, cách điệu hóa, không có "minh tinh".

Từ đầu thế kỷ XX đến Đại chiến thế giới I, sáng tác kịch theo nhiều khuynh hướng: tự nhiên chủ nghĩa với Jules Renard (Giuy-lơ Rơ-na); -tình yêu với G.de Porto Riche (G.đơ Pooc-tô Ri-sơ), Henry Bataille (Ăng-ri Ba-tai-ơ), -tư tưởng với François de Curel (Phrăng-xoa đơ Qui-ren), -tân lãng mạn với Edmond Rostand (Et-mông Rô-xtăng), đặc biệt có vở *Cyrano de Bergerac* (Xy-ra-nô đơ Bec-giơ-răc), -kịch vui nhộn với Tristan Bernard (T'ri-xtăng Bec-na), -kịch vui đường phố (boulevardier) với Flers (Phler) và Caillavet (Cai-a-vê), -kịch đùa hiện thực với Courteline (Cuôc-tơ-li-nơ) nhạo báng tòa án, quân đội, quan liêu, -kịch đùa hùng ca với A. Jarry (Gia-ry), tức Ajar (A-gia), nổi tiếng do vở *Uy-buy làm vua* (Ubu Roi, 1896). Nổi lên trong giai đoạn này có nhà thơ và viết kịch Công giáo CLAUDEL(Clô-đen), 1896-1955, với những vở *Thiên thần báo cho Ma-ri* (Annonce faite à Marie, 1912) và *Chiếc giày xa-tanh* (Le Soulier de Satin, 1924).

Giai đoạn giữa hai Đại chiến thế giới (1914-1940) là một thời gian hoạt động sân khấu sôi nổi. Vai trò đạo diễn nổi bật, đặc biệt với J. Copeau, và bốn đồ đệ của ông (Cac-ten 4 người) là Pitoeff (Pi-tô-ôph), Ch. Dullin (Đuy-lanh), Louis Jouvet (Lu-i Giu-vê) và G. Baty (Ba-ty).

Sắc thái rất đa dạng. Sân khấu đường phố (Théâtre de Boulevard) của các rạp ở đại lộ Paris, - mới đầu sướt mướt, sau vui nhộn, -được đại diện bởi Sacha Guitry (Xa-sa Ghi-t'ry).-Jules Romains (Giuy-lơ Rô-manh) viết hài kịch châm biếm: vở *Knock* (Knôc),1923,miêu tả một bác sĩ bịp bợm, thuyết phục mọi người ai cũng có bệnh cả, do đó làm giàu. Cũng trong dòng này, Marcel Pagnol (Mac-xen Pa-gnon) viết vở *Topaze* (Tô-pa-dơ, 1928) về tác động của đồng tiền: một thày giáo lương thiện trở nên một tên bịp có cỡ. F.Crommelynck (Crom-mơ-lank) viết kịch đùa trữ tình, thường miêu tả ghen tuông; vở "Anh chàng bị ngoại tình tuyệt vời" (Le Cocu magnifique,1921) kể chuyện một anh chồng nghi oan vợ và đẩy vợ

vào con đường ngoại tình. Một số tác giả muốn đi vào đời sống hàng ngày, những tâm tình kín đáo và giản dị: C. Vildrac (Vin-đrăc), P. Géraldy (P. Giê-ran-đy), hoặc ngược lại tìm những tình huống nghiệt ngã như Lenormand (Lơ-nooc-măng) với vở "*Kẻ hèn*" (Le Lâche). ARTAUD (Ac-tô) 1896-1948, là một nhà lý luận sân khấu tiền phong, ông đề ra thuyết: "*sân khấu của sự tàn nhẫn*" (Théâtre de la cruauté). Có ba nhà viết kịch tên Jean (Giăng) nổi bật lên, là Jean COCTEAU (Giăng Côc-tô), 1889-1963, mang lại chất thơ cho đề tài cũ (Định mệnh, cái chết, bí mật, huyền diệu); Jean GIRAUDOUX (Giăng Gi-rô-đu), 1882-1944, viết trau chuốt, có đầu óc phóng túng, ông thường lấy chất liệu huyền thoại cổ Hy Lạp - La Mã và Kinh Thánh thể hiện bằng tư tưởng và ngôn ngữ hiện đại; -Jean ANOUILH(Giăng A-nui) sinh 1910, có một ngòi bút hài hước đượm bi quan; ông cho là mọi cố gắng của con người để thay đổi số phận của mình đều là vô nghĩa, thế giới là một đống rác thối tha của những tên đểu cáng và một lũ tầm thường; một vài thanh niên cao thượng không có đất sống. Vở "*Chim sơn ca*" (L'Alouette, 1953) về nữ anh hùng Jeane d'Arc (Gian-Đa) đã được dịch và diễn ở Việt Nam.

Từ Đại chiến thế giới II đến nay, sân khấu Pháp không ngừng phát triển. Sau ngày Giải phóng, Cục lãnh đạo nghệ thuật văn học đã cho thành lập những đoàn kịch địa phương có chất lượng cao, khiến cho Paris không độc quyền sân khấu nữa. Jean-Louis Barrault (Giăng Lu-i Ba-rô) cùng vợ là tài tử Madeleine Renaud (Ma-đơ-le-nơ Rơ-nô) mở một đoàn kịch có uy tín, ông đạo diễn các vở cổ điển, hiện đại và thể nghiệm. Jean Vilar (Giăng Vi-la) lãnh đạo đoàn Sân khấu quốc gia đại chúng (TNP =Théâtre National Populaire) và lập ra Đại hội sân khấu Avignon (A-vi-nhông) diễn vở lịch sử ở ngoài trời, trước Lâu đài Giáo hoàng. Nhiều địa phương như Lyon (Ly-ông), Nîmes (Ni-mơ) ... cũng bắt chước tổ chức Đại hội sân khấu...

Bốn nhà viết tiểu thuyết lớn thành công trên sân khấu: F. MAURIAC (Mô-ri-ăc) 1885-1970, nhà văn Công giáo, đưa lên sân khấu những đề tài có không khí day dứt, ngột ngạt; -Henry de MONTHERLANT(Ăng-ry đơ Mông-tec-lăng) 1896-1972, viết kịch lịch sử, đề cao danh dự, đạo lý khắt khe với bản thân; -J. P. SARTRE (J. P. Xac-t'rơ) 1905-1980, và A.CAMUS (Ca-muy) 1913-1960, viết kịch hiện sinh chủ nghĩa.

Khoảng năm 1950, trào lưu Sân khấu mới (Nouveau Thêâtre) đoạn tuyệt với những chuẩn mực của sân khấu cũ; hành động hầu như không có; không gian và thời gian không cụ thể thể hiện cái vô lý của phận người. Các tác giả tiêu biểu có SAMUEL BECKETT (Xa-muy-en Bêc-ket), gốc Ai-Len, với vở "Trong khi đợi Gô-đô" (En attendant Godot,

1953), A. ADAMOV (A-đa-môv), gốc Nga, miêu tả con người cô độc và bị hành hạ; IONESCO (I-ô-net-xcô) gốc Ru-ma-ni, gây ấn tượng sự vô lý; J. GENET (Giơ-nê), tội phạm phản ứng lại trật tự xã hội tư bản.

Những năm 60, ảnh hưởng của hai tác giả đã chết làm sôi động những tìm kiếm mới của sân khấu: nhà viết kịch Đức Brecht (Brecst) chết năm 1956, và nhà lý luận sân khấu Artaud (Ac-tô) chết năm 1948. Chịu ảnh hưởng Brecht, Armand Gatti (Ac-măng Gat-ti) chủ trương một sân khấu chính trị, có trách nhiệm xã hội, phục vụ quần chúng lao động; ông đề cập đến những vấn đề thời sự nóng hổi, như trong vở "V. đọc như trong từ Việt Nam" (V. Comme Vietnam, 1967). Artaud có ảnh hưởng đến Arrabal (A-ra-ban), người Tây Ban Nha mà kịch được dịch sang tiếng Pháp, chủ trương một sân khấu khiếp sợ, nhân vật và người xem gắn bó với nhau bằng một thứ quan hệ như giữa nạn nhân và kẻ hành hình, nhân vật bị bệnh thần kinh hoạt động trong một thế giới phù phép.

Tháng năm 1968, sinh viên nổi loạn. Sân khấu phải xét lại từ bản chất đến diễn viên, công chúng, nhất là do ảnh hưởng của Happening (biểu diễn tự phát ở ngoài phố - vào những năm 50) của đoàn Mỹ Living Theatre (=Sân khấu sống), một thứ "happening" kích động cách mạng vô chính phủ, sử dụng cả cái thần bí phương Đông, đập tan mọi cấm kỵ xã hội. Thể nghiệm thành công có sân khấu của nữ đạo diễn A. Mnouchkine (Mơ-nu-skin)[1] suy nghĩ về lịch sử; của A. Vitez: quan niệm trang trí là thiết bị cần thiết giúp diễn viên những tín hiệu thị giác cũng quan trọng như lời kịch; của Jean Tardieu (Giăng Tac-đi-ơ): không phân ranh giới thơ với kịch ngắn, nói lên cái rỗng tuyếch của cuộc đời; -của R.de Obaldia (Ô-ban-đi-a) với cái cười nên thơ và ngạo mạn. Những thể nghiệm sân khấu theo 3 hướng: nội tâm, kiểu mộng mị hay nên thơ (như kiểu Sân khấu mới); -tham gia cuộc sống và hành động của mọi người, -thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài là một, cần tái tạo nó để giải thoát cho cá nhân trong một cuộc biểu diễn tập thể trà trộn diễn viên và quần chúng. Patrice Chéreau (Pa-tri-xơ Sê-rô) là một tài năng trẻ đầy hứa hẹn (sinh năm 1944).

---

(1) Xem bài: Sân khấu dân gian cách mạng Mnouchkine - Vở "1789".

BỘ ĐĨA CỦA TNP VỀ LORENZACCIO(LÔ-RĂNG-DĂC-XI-Ô)

Năm 1981, nhân "Tết con gà", một người đi công tác ở Paris về chuyển cho tôi món quà Năm mới của chị bạn Lilian (đọc là Li-li-a-nơ theo kiểu Anh), nguyên là vợ một phóng viên báo *L'Humanité* ở Hà Nội. Chị gửi cho tôi một hộp chứa ba đĩa cùng một cuốn sách in vở kịch *Lorenzaccio* (Lô-răng-dăc-xi-ô) của Musset (Muy-xê), do Đoàn TNP (Théâtre National Populaire) của Jean Vilar (Giăng Vi-lar) diễn. Các diễn viên đều thuộc loại nổi tiếng: Gérard Philippe (Giê-ra Phi-li-pơ), Daniel Ivernel (Đa-ni-en I-vec-nen), Jean Vilar (Giăng Vi-lar).

Thế là mấy ngày Tết con gà của tôi đều dốc vào nghe vở kịch Musset viết năm ông 24 tuổi (1834), gần một thế kỷ rưỡi trước đó.

Musset (1810-1857) theo trường phái lãng mạn, nhưng rồi tự tách khỏi trào lưu ấy, theo con đường riêng của mình. Ông sống cuộc đời nghệ sĩ ăn chơi, giao du với giới thượng lưu. Năm 1833-35, nữ sĩ George Sand (Giooc-giơ Xăng) muốn kéo ông ra khỏi cuộc đời trác táng, nhưng lại thiếu chung thủy trong tình yêu, gây nên một mối tình đau khổ. Từ 30 tuổi, già cỗi, ốm yếu, chán chường, ông sáng tác ít và chết năm 47 tuổi. Tuy tâm hồn rất lãng mạn, ông lại rất gần nghệ thuật cổ điển. Trong thơ, ông thành công nhất với tập *Đêm* (Nuits, 1835-1837), phản ánh mối tình đau khổ và nhấn mạnh ý chủ đạo: đau khổ nâng cao tâm hồn, trái tim tạo ra nghệ sĩ. Kịch ngắn của ông lấy tên chung là *Sân khấu ở ghế bành*, viết ra để đọc chứ không phải để diễn (mãi cuối thế kỷ XIX mới diễn). Tài viết kịch của Musset rất độc đáo: trữ tình, tâm lý, tế nhị, bay bướm, dí dỏm, theo mạch cổ điển. Những vở nổi tiếng có: *Chén rượu từ cốc đến môi* (De la coupe aux lèvres), *Thiếu nữ mơ gì?* (A quoi rêvent les Jeunes Filles?), *Không nên đùa bỡn với tình yêu* (On ne badine pas avec l'amour).

Vở *Lorenzaccio* là bi kịch lịch sử văn xuôi (5 màn) lớn nhất của trào lưu lãng mạn Pháp, vở kịch thường được so với *Hamlet* (Ham-let) của Shakespeare (Sêch-xpia). Câu chuyện xảy ra vào thế kỷ XVI ở Ý, tại thành Florence (Phlo-răng-xơ). Lãnh chúa cai trị thành này là công tước Alexandre (A-lêc-dăng-đrơ), bạo chúa khét tiếng tàn ác và dâm ô. Không khí náo nhiệt hỗn mang thời đó được tái tạo trong 39 cảnh (lâu đài, vườn tược, nhà thờ, phố phường) với sinh hoạt đầy màu sắc: những tội lỗi của bạo chúa và bọn tay sai, lũ

lái buôn biển lận. Dân chúng sôi sục, những đại gia đình quý phái âm mưu lật đổ Alexandre. Nổi bật lên là Lorenzo (Lô-răng-dô), anh em cùng họ Médicis (Mê-đi-xi) với Alexandre. Lorenzo bị dân chúng kinh tởm gọi là Lorenzaccio (tên Lorenzo hư đốn), vì ai cũng cho y là một tên vô luân cặp kè với Alexandre, xui bẩy bạo chúa ăn chơi trác táng, có thể làm gián điệp phá vỡ những âm mưu lật đổ Alexandre. Thực ra thì Lorenzo vốn là một thanh niên đạo đức, chàng cố tình hành động trác táng, độc ác, hèn nhát để được Alexandre tin cẩn, mẹ chàng và người yêu của chàng cũng không biết ý định của chàng. Cuối cùng, chàng đã đâm chết được Alexandre, nhưng tất cả thiên hạ đã chán chường nên dửng dưng trước nghĩa cử của Lorenzo. Chàng bị truy nã, chán ngán, để mặc cho một tên sát nhân giết mình. Lorenzo là một thứ Hamlet về mặt chính trị và đạo đức, đau khổ bứt rứt tận trong xương tủy. Chàng đã đóng kịch vấy lên mình bùn đen của tội lỗi để rồi, ngán ngẩm, không thể nào ngoi lên thanh khiết như trước. Tất cả tấm lòng chàng chỉ còn đặt vào một vụ ám sát trở thành vô duyên. Vở kịch cũng phản ánh sự thất bại của cách mạng Pháp 1830.

SÂN KHẤU DÂN GIAN

CÁCH MẠNG MNOUCHKINE (MƠ-NU-SKI-NƠ): VỞ "1789"

Nữ đạo diễn Ariane Mnouchkine(A-ri-a-nơ Mơ-nu-ski-nơ) sinh năm 1939. Chị là một nhà điện ảnh Pháp gốc Nga. Khi theo học đại học, chị hướng về phân tâm học. Nhưng rồi chị say mê sân khấu và rẽ ngang... Chị thành lập Đoàn kịch Mặt Trời, chủ trương sân khấu "dấn thân", đặt lại quan hệ "đạo diễn - diễn viên" và "diễn viên-khán giả". Đội kịch tài tử gồm mấy chục người sống với nhau thành một thứ hợp tác xã bình đẳng, chẳng bao lâu đã vượt các đoàn kịch chuyên nghiệp và mở ra một hướng độc đáo trong sân khấu Pháp hiện đại. Đạo diễn do anh chị em tín nhiệm suy tôn không còn là người chỉ huy mọi khâu theo tùy hứng chủ quan nữa. Không có kịch bản viết sẵn mà là sáng tác tập thể. Mỗi diễn viên tập đóng

tất cả các vai, tự cương; đạo diễn theo dõi, đúc kết, thêm bớt , cuối cùng mới phân vai. Phong cách diễn bắt chước đoàn làm trò ở các phiên chợ ngày xưa : có người dẫn chuyện, người kể chuyện, kể đến đâu diễn đến đấy, có khi chính người kể nhập vai. Theo phương pháp "giản cách" của Brecht (Brêch), khán giả vừa nhập chuyện, vừa tỉnh táo đứng ngoài phê phán. Đoàn kịch đã thành công với những vở *Những người tiểu tư sản* của Gorki (Gooc-ki), *Nhà bếp* của Wesker (Oet-xcơ), *Giấc mộng đêm hè* của Shakespeare (Sêch-xpia), *Câu chuyện kinh khủng mà chưa dứt* về N. Xi-ha-núc, vua Cao Mên... diễn năm 1985.

Vở kịch "1789" (công diễn lần đầu năm 1970) là tác phẩm đã cùng vở "1793" (công diễn lần đầu năm 1972) thu hút hàng mấy chục vạn khán giả và mang lại vinh quang cho Mnouchkine và Đoàn kịch Mặt Trời.

* * *

Mở đầu vở kịch 1789 - có năm bục cao làm năm sân khấu nối liền nhau bằng cầu - người kể chuyện ngồi ở chân bục nói vào mi-crô:

"Ngày xửa ngày xưa, ở một đất nước nay đã bị lãng quên có một ông vua ốm yếu, sầu muộn. Xin bà con hãy nhìn kìa!..."

Nhà vua chống nạng lên bục một cách vất vả. Nhà vua cảm thấy chết đến nơi, cho triệu thần dân đến. Mới đầu, người ta cho ngỗng đến (một diễn viên ăn mặc giả làm điệu bộ quý tộc, hít hơi vua rồi quay đi)... Vua bảo là ngỗng không làm gì được, hãy cho gọi quạ ngay! (Quạ-tăng lữ lên, điệu bộ giần giật, kêu quạ quạ)... Quạ đến và bảo: "Nếu ngỗng hợm hĩnh kia mà còn chẳng làm gì được thì gọi lừa đến!". Người ta làm như thế. Lừa là tôi đây! (Người kể chuyện đội mũ có tai lừa, đóng vai dân chúng. Quạ kéo lừa lên, lấy gậy đánh lia lịa, và cùng ngỗng bắt lừa để vua cười. Lừa rên ri, quẫy mạnh, tự tháo được ra, cướp gậy của ngỗng, dọa cả ba, nổi loạn thét lên. Bốn diễn viên bỏ mũ trá hình ra, chào khán giả, đi xuống, trong khi người kể chuyện nói tiếp: "Bà con ơi, xin nghe tôi kể chuyện Ma-ri, còn gọi là "Ma-ri khốn khổ", sinh ra đã già nua và khốn khổ như mẹ và như bà, ở trong một đất nước có hai con yêu tinh...").

Giáo sĩ cao cấp: Thượng đế hãy ban ơn cho nhà này!

Lãnh chúa: Binh khí của ta hãy che chở cho nhà này!

Giáo sĩ cao cấp: Hãy nộp tô một phần mười đây!

Lãnh chúa: Hãy nộp tô lúa của ta đây!

Hai tên này giật lấy cái nồi của Ma-ri. Bà hét lên kêu khổ, phản đối, chìa tay ra phía khán giả để phân bua. Tiếng thét ngưng, ánh sáng yếu dần, người kể chuyện nói tiếp.

(...) Trong một nhà nông dân, hai người đàn bà lặng lẽ chờ một sự sinh đẻ.

An: Mẹ Ma-ri ơi, con đau!

Ma-ri: Hãy hát đi con!

An: Con đau quá!

Ma-ri: Chuẩn bị cả rồi, tã lót trắng tinh, nước nóng, ổn cả rồi.

An: Ổn cả rồi ư ?

Lãnh chúa (đập cửa): Ta là lãnh chúa đây! Ta mải mê đi săn về đây, mệt lắm. Mở cửa ra!

Ma-ri: Thôi chết, lãnh chúa đấy! Sao nó không bị vùi trong đống phân có hơn không?

Lãnh chúa (vào): Ma-ri, đem cho ta nước nóng, rửa chân cho ta đi.

Mari: Thưa ngài, hôm nay không có nước nóng.

Lãnh chúa: Tháo ủng cho ta!

Ma-ri: Thưa ngài, xin ngài mai hãy trở lại, cháu xin ngài làm phúc cho.

Lãnh chúa ngâm chân vào nước nóng, chùi chân làm bẩn hết tã lót trắng tinh.

Lãnh chúa: Chà! Cuộc đi săn tuyệt quá!

Hắn ra. Ma-ri nhổ nước bọt theo. Diễn viên xuống.

Người kể chuyện nói tiếp:

Người kể chuyện: Năm ấy, trong nước có nạn đói kinh khủng đàn bà đói lả không nuôi được con, đàn ông đi tìm cái ăn suốt ngày rồi lại về không.

Bốn cặp vợ chồng lên bốn bục sân khấu, mẹ bồng con.

Các người chồng:

Bu nó ơi, tôi không kiếm được lửa
Bu nó ơi, tôi không kiếm được bánh mì
Bu nó ơi, tôi không kiếm được sữa.
Bu nó ơi, tôi chẳng mang được gì về.
Vợ chồng mình nguy mất
Vợ chồng mình mạt vận.
Mãi mãi,
Cả con nó nữa!

Bu nó đưa con cho tôi
Bu nó để tôi ru cho,
Bu nó để tôi nựng nó
Để tôi cho nó ngủ!

Người bố ẵm con rồi giết nó. Ở bục sân khấu thứ năm, nhà vua bệ vệ đi lên theo nhạc của Han-đen.

* * *

Đó là hoạt cảnh đầu của vở kịch *1789*, miêu tả tình cảnh nhân dân bị bóc lột áp bức. Chín hoạt cảnh sau trình bày diễn biến của Cách mạng, từ lúc dân chúng (tức là đẳng cấp thứ ba) vùng lên, nhân dân Paris phá ngục Bastille, Quốc hội lập hiến xóa bỏ đặc quyền đặc lợi cho đến việc giai cấp tư sản hốt hoảng cho bắn vào quần chúng (17-7-1791) tại quảng trường Champ-de-Mars. Ngoại xâm và nội chiến đang ấp ủ.

Đoạn kết thúc *1789* đề cao Marat (Ma-ra), lãnh tụ quần chúng đòi cách mạng triệt để, đòi thực hiện thực sự quyền tự do và dân chủ của nhân dân. Những lời cuối cùng là lời kêu gọi của nhà Cách mạng cộng sản Gracchus Babeuf (Grắc-quy Ba-bơp): "Dân chúng hãy lật đổ tất cả những thể chế dã man cũ... Đúng, tôi xin nhắc lại, tất cả những khổ đau đã lên đến cực điểm, không thể tồi tệ thêm được nữa. Chỉ có thể chữa bằng một sự đảo lộn triệt để!".

DIỄN KỊCH TRONG NHÀ TÙ

Đầu năm 1990, ở nhà tù thường phạm tỉnh Caen (Căng) cách Paris hai giờ xe hơi, có chuyện lạ:

Một người tù tên là Henri (Ăng-ri) đến hạn được thả xin ở lại thêm một ngày để đóng một vai trong vở kịch sẽ diễn hôm sau.

Đoàn kịch lấy tên là "Đoàn kịch hy vọng" gồm những người tù thích sân khấu tự nguyện tham gia. Thành lập được đoàn không phải là việc dễ: trước hết, một số giám thị sợ gây thêm phiền toái cho họ, có thể bịa ra những báo cáo về kỷ luật trật tự để chọc gậy

bánh xe, mặt khác diễn viên với tâm trạng ở tù rất dễ mặc cảm, đồng bóng; có người mù chữ, đứng tuổi, học thuộc lòng các lời vai mình đóng khá chật vật. Diễn viên là người Pháp lẫn người Bắc Phi nên dễ có ác cảm với nhau.

Tổ chức hoạt động văn hóa địa phương đứng ra giúp đỡ về mặt tài chính. Bà Caroline Leray (Ca-rô-li-nơ Lơ-rây), cán bộ giáo dục nhà tù, giúp vào việc tổ chức. Một đạo diễn chuyên nghiệp, ông Yves Graffey (Y-vơ Gra-phây) chịu trách nhiệm hướng dẫn. Còn tất cả các việc khác như ánh sáng, trang trí, âm thanh... đều do "diễn viên tù" đảm nhiệm.

Họ không chọn một vở dễ thuộc loại hài kịch, cổ tích, tình yêu ... mà tán thành một vở chính trị-triết lý, có những đoạn phát biểu dài, những đối thoại hắc búa, những độc thoại thơ mộng hay gần như phù chú. Đó là vở *Tảng sáng không có mũ miện* của nhà viết kịch An-giê-ri Nourrédine Aba (Nu-rê-đi-nơ A-ba).

Vở kịch viết về chiến tranh Pháp - An-giê-ri (1954-1962), một tấn thảm kịch đến nay còn để lại những vết thương tinh thần nhức nhối trong nhân dân Pháp và An-giê-ri. Qua một câu chuyện hiện thực mà tiêu biểu, tác giả muốn phân tích quá trình tan vỡ cuộc sống hài hòa giữa hai cộng đồng Pháp và bản xứ ở một làng An-giê-ri còn đứng ngoài cuộc chiến tranh độc lập. Trong tác phẩm, có đủ cá tính, từ lòng hào hiệp, dũng cảm đến sự hoài nghi và độc ác. Một nhân vật Pháp nói với những người đồng hương: "Đối với một người An-giê-ri được chúng ta chấp nhận, thì có bao kẻ khác mà chúng ta từ chối không cho họ quyền sống". Trong số người An-giê-ri được thực dân Pháp chấp nhận, có một bác sĩ trở thành chiến sĩ cách mạng dân tộc; ông bảo với người bạn Pháp từ thời thơ ấu: "Tôi nhìn người đồng hương của tôi như qua sương mù. Tôi buồn rầu vì nỗi khổ cực của họ, nhưng tôi giận họ... Đúng! Giận vì sao họ bần thế, nghèo thế, nhẫn nhục thế. Tôi chắc chắn là tôi khác họ...".

Khán giả xem diễn kịch là những người tù, một số giám thị ủng hộ cuộc diễn, rất ít khách ở ngoài vào xem. Nhiều "diễn viên" tỏ ra rất có khả năng. Dĩ nhiên là còn nhiều vụng về, có người cử chỉ cục mịch, phát âm chưa chuẩn... nhưng tất cả đều nhập vai, và được nâng cao hơn tầm vóc bản thân vì có ý thức sáng tạo trong tự do. Họ rất phấn khởi vì được hoan nghênh nhiệt liệt. Tuy liên hoan chỉ có nước quả, họ cảm thấy như được uống rượu sâm-banh.

CORNEILLE (COOC-NÂY-Ơ) VÀ MOLIÈRE (MÔ-LI-E-RƠ) VÀO VIỆT NAM

(Nói chuyện với Bửu Tiến, Tào Mạt)

Lâu lắm tôi mới có dịp trở lại thăm Bửu Tiến ở "xóm" nghệ sĩ sân khấu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hà Nội. Vào căn buồng đơn giản của anh, - vừa là nơi ăn ở, vừa là nơi tiếp khách, - tôi cảm giác như vào một nhà ở Thành nội Huế, có lẽ do bộ ấm chén bằng gạch nung và một số trang trí cổ. Nhất là chủ nhân với chiếc trán cao rộng, dáng điệu và lời nói toát ra một cái gì rất "mệ".

Sau "chầu" nước trà, tôi trao đổi với Bửu Tiến về ảnh hưởng sân khấu Tây đến sân khấu ta.

- Anh Tiến ạ, ông nội anh và bố anh, những nhà túc nho, đều hay dắt anh đi xem tuồng từ hồi anh còn nhỏ. Bản thân anh là người Tây học, thời đi học và đi dạy có diễn kịch Tây. Tính từ Cách mạng tháng Tám, anh có hơn bốn chục năm sân khấu. Nếu tôi không nhầm, vở tuồng *Đề Thám* của anh chính thức được diễn đến hơn 500 buổi. Vở kịch *Âm mưu và hậu quả* của anh, giấy giới thiệu mua vé của các cơ quan có thể kín hai năm, nhưng bị ngưng lại vì nhiều lý do, trong đó có lý do Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc. Như vậy, anh biết rõ cả sân khấu Việt Nam cổ truyền và hiện đại.

B.T. -Nói cho đúng hơn, tôi có cái may được thể nghiệm cả hai loại.

-Hình như những vở kịch Pháp nhập vào nước ta trước tiên qua con đường báo chí.

B.T. -Đúng vậy, người Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta từ 1858, nhưng nền văn hóa của họ chỉ bắt đầu có ảnh hưởng vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Sau khi họ đặt được nền móng giáo dục Pháp - Việt và báo chí "quốc ngữ" được phổ biến ở các tỉnh thành. Đông Dương tạp chí do Nguyễn Văn Vĩnh thành lập năm 1913 dịch "Trưởng giả học làm sang", "Người bệnh tưởng" và "Người biển lận" của Molière, "Turcaret" (Tuyêc-ca-rê) của Lesage (Lơ-xa-giơ). Nam Phong tạp chí do Phạm Quỳnh thành lập năm 1917 dịch "Lôi-xích" (Le Cid) và "Hòa Lạc" (Horace) của Corneille. Vào thập kỷ 10, người Pháp cho xây "Nhà hát Tây" ở Hà Nội, hoàn thành vào năm 1911, Sài Gòn và Hải Phòng.

-Dĩ nhiên, những nhà hát này không phải làm để phục vụ công chúng Việt Nam mà để mua vui cho cộng đồng Pháp. Nhưng khi

những đoàn từ Pháp sang diễn, nhất là từ những năm 30, công chúng Việt Nam cũng mua vé xem.

B.T. -Họ diễn bằng tiếng Pháp nên chỉ ảnh hưởng đến những nhóm nhỏ trí thức, sinh viên học sinh có tiền. Có đoàn của Claude Bourin (Clô-đơ Bu-ranh) diễn bằng tiếng Việt những vở phóng tác của Molière được hoan nghênh nhiều. Có những tổ chức tôn giáo diễn kịch tiếng Việt cho giáo dân; thí dụ, Hội Nam Thánh giáo diễn vở *Đức Chúa Giê-xu chịu nạn cho thiên hạ*.

-Theo anh, hai thể loại "cải lương" và "kịch" ra đời trong bối cảnh nào?

B.T. -Chèo và tuồng là hình thức sân khấu cho nông dân và nông thôn, tuy tuồng cũng là một nghệ thuật chủ yếu của cung đình. Cải lương và kịch ra đời ở thành phố, với những nhà hát cố định, để đáp ứng nhu cầu của tầng lớp tiểu tư sản, công chức thành thị muốn tìm một nội dung mới hơn là những tích cũ phản ánh tư tưởng phong kiến Khổng học. Cải lương ở Nam Kỳ và kịch ở miền Bắc đều xuất hiện vào sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi một giai cấp tư sản Việt Nam yếu ớt ra đời và con số viên chức Tây học khá nhiều.

-Hẳn là Nam Kỳ, đất thuộc địa đầu tiên, cũng đi đầu trong việc hiện đại hóa sân khấu.

B.T. -Một nhóm công chức Long Xuyên cải biên và diễn vở "Người biển lận" của Molière năm 1915 ở một đình làng. Ba năm sau, Lê Quang Liêm cũng tập hợp một số công chức diễn vở "Hoàng Tử Cảnh du Tây". Nhưng hình thức kịch nói kiểu Tây không "đậu" được ở Nam Kỳ vì người ta quen nghe hát tuồng Tầu đã lâu; vả lại thiếu nhạc thì không ổn. Cải lương đã thể hiện được nội dung mới, kết hợp nhạc Tây, nhạc Tầu dân ca.. nên tồn tại và phát triển được ở Miền Nam.

-Thể loại kịch "đậu" ở Hà Nội. Tôi nhớ hình như Hội khai trí tiến đức diễn *Người bệnh tưởng* ngay từ năm 1920; sau đó vài vở nữa cũng là của Molière.

B.T. -Một số giáo sư và sinh viên thử viết kịch về đề tài Việt Nam. Năm 1920, rạp Quảng Lạc diễn *Ai giết người*: và *Già kén kẹn hom* được hoan nghênh. Năm sau, Nguyễn Hữu Kim thành lập một đoàn kịch có quy củ, đoàn *Uẩn hoa*. Nhưng vở kịch đánh dấu bước trưởng thành của kịch là *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long, hình như diễn vào khoảng năm 1921. Những năm 1937-1938, các đoàn Thế Lữ và Tinh Hoa đã đưa nghệ thuật kịch lên đỉnh cao. Nhiều nhà viết kịch tìm ý và đề tài trong sân khấu Pháp, đặc biệt Sacha

Guitry (Xa-sa Ghi-try), Lenormand (Lơ-nooc-măng)... Đoàn Phú Tứ rất gần Musset (Muy-xê). Cải lương cũng cải biên nhiều vở của Pháp. Tôi còn nhớ công chúng ta mê *Trà hoa nữ* (La Dame aux Camélias), *Bên hiếu bên tình* (Le Cid).

-Theo anh, sân khấu cổ truyền của ta có chịu ảnh hưởng của sân khấu Pháp không?

B.T. -Nhất định là có. Nguyễn Đình Nghị, ngay từ những năm 20, bố cục lại các vở diễn thành màn thành cảnh, xây dựng truyện mạch lạc, sử dụng ngôn ngữ tự nhiên hơn để thêm phần hấp dẫn. Chèo và tuồng, -tuy ít hơn,- cũng theo cải lương và kịch tăng cường yếu tố trang trí. Các mặt khác như đạo diễn, ngôn ngữ, bố cục, kỹ thuật cũng ít nhiều hiện đại hóa.

-Theo ý anh, sân khấu ta, mới và cũ, tiếp thu nhạy bén cái gì ở sân khấu Pháp, cái hài hay cái bi?

B.T. -Rõ ràng là cái hài, cái hài của Molière rất gần với ta. Ngay từ lúc đầu, đã thấy xuất hiện *Chàng Ngốc*, rồi *Ông Tây An Nam* của Nam Xương. Ta có một truyền thống hài rất sâu sắc thể hiện trong chèo. Cái cười Việt Nam là một cái cười khỏe khoắn, để giải quyết những bế tắc, nhất là để đề cập những hoàn cảnh nhỏ nhặng, bế tắc xã hội hay chính trị.

* * *

Tôi gặp anh Tào Mạt,- nhà viết chèo nổi tiếng về bộ ba vở "Lý Nhân Tôn" tại nhà một cô bạn họa sĩ. Qua câu chuyện về sân khấu, tôi hỏi anh:

-Sân khấu Pháp hẳn là có tác động hiện đại hóa sân khấu cổ truyền của ta. Anh thấy thế nào?

T.M. -Tinh thần sân khấu Pháp, và văn hóa Pháp nói chung, là trong sáng, hài hòa, đúng mức. Cái đó tác động đến chèo "cách tân" của chúng ta. Thí dụ, vai hề trong nhiều vở chèo rất hay, do đó ta quen kéo dài vai hề một cách thái quá khiến cho toàn vở mất thăng bằng. Vai hề trong chèo *Từ Thức* chẳng hạn có thể biến bi kịch thành hài kịch. Vì vậy, ta đã cắt bớt, cô lại cho vừa với cái chung của vở. Dĩ nhiên tư duy nghệ thuật Pháp cũng có ảnh hưởng cả đến ngôn ngữ, đối thoại...

-Nhưng có trường hợp nào ta tiếp thu không thích hợp không?

T.M. -Tôi không nói những cái ta bê nguyên xi một cách ngây ngô, lai căng. Tôi chỉ lưu ý về tính chất ngôn ngữ khác nhau giữa sân

khấu Pháp và sân khấu cổ truyền của ta khiến cho sự tiếp thu cũng phải cân nhắc thận trọng. Kịch Pháp hơi thiên về yếu tố văn học, đi sâu phân tích tâm lý, có nhiều khi kể lại hành động qua lời nói, ngôn ngữ kịch Pháp có thể ví như ngôn ngữ hội họa. Ngôn ngữ chèo tuồng của ta như điêu khắc, tập trung nhạc, điệu bộ, vũ đạo một cách quy ước để gây một số ấn tượng cao độ. Do đó, một số tác giả viết tuồng chèo của ta áp dụng ngôn ngữ sân khấu Pháp viết được những tác phẩm đọc rất hay nhưng diễn thì không hay. Có điểm khác nhau nữa cũng nên chú ý: sân khấu Pháp nói chung hiện thực, sân khấu ta nói chung ước lệ, tượng trưng hơn...

KỊCH THƠ VIỆT NAM -

Tâm sự của Phan Khắc Khoan

Vào tuổi "cổ lai hy", Phan Khắc Khoan tóc vẫn còn đen, giọng nói "Xứ Nghệ" vẫn còn rắn rỏi và sôi nổi,- vẻ mặt đăm chiêu xa vắng như hồi xưa tôi gặp ở Huế. Sau Phạm Huy Thông, vào những năm 39-40, anh là một nghệ sĩ mở đường cho kịch thơ Việt Nam với những vở *Trần Can*, *Lý Chiêu Hoàng*, *Quỳnh Như*"... Một số đoạn bị kiểm duyệt Pháp gây khó khăn, với nội dung lịch sử quê hương và phong cách Việt Nam, anh đã sử dụng thành công một số yếu tố văn hóa Pháp.

Sau đây, anh nhắc lại với tôi một số kỷ niệm về con đường sáng tác kịch thơ của anh:

"... Đến 1935-1936, ở Huế, nhân có vài bài thơ trào phúng đăng ở báo Phong Hóa, ký tên chung Chàng-Chương và Tú-Mỡ, tôi viết và đề gửi Phong Hóa một chuyện thơ trào phúng và một vở kịch-thơ khôi hài cùng tên là *Nàng thơ gieo cầu (*Hội nghị thi nhân*)*. Ở đây chắc có ảnh hưởng ít nhiều của La Fontaine (La Phông-ten) và Molière (Mô-li-e).

Sau một thời gian ngắn viết báo, mà gặp quá nhiều trở ngại, tôi thấy phải mở rộng hoạt động sang những ngành khác là trường học và sân khấu. Về kịch, tôi chủ trương ngoài kịch nói, cần xây

dựng một nền kịch mới, vừa kết hợp được một phần truyền thống dân tộc (kịch hát - tuồng, chèo, có điệu, có vần), vừa thể hiện được tính cách hiện đại của sân khấu nói chung, mà tận dụng được hết khả năng tác động đối với cả thính giả lẫn độc giả; là sau khi xem, nghe, người ta có thể nhớ được ít nhiều và nếu đọc tác phẩm, còn dễ thuộc được từng đoạn, có khi cả tác phẩm. Đó là kịch thơ mà tôi đã dò dẫm khai thác.

Vào 1939, nhân cộng tác mở một trường tư thục ở Thanh hóa (Lam Sơn), tôi cho *diễn thử kịch-thơ*; cuối 1939, trong liên hoan cuối năm của trường, tôi bắt đầu chính thức đưa lên sân khấu kịch thơ *Trần Can* (đã bị kiểm duyệt cắt mấy đoạn) và ba tiểu phẩm thơ Pháp có tính chất kịch. Đầu năm 1940, trong cuộc họp ban Hướng Đạo Đông Dương, tại Rừng Sặt, vở *Trần Can* được trình bày trước một số đông khán giả (trên ba nghìn). Do đó vở *Trần Can* được phổ biến rất rộng rãi, hầu khắp các thị trấn lớn. Ngay năm ấy *Trần Can* được đăng trên báo Tri - Tân Hà Nội, cùng với vở *Lý Chiêu Hoàng*. Năm sau đăng *Phạm Thái*, vở *Quỳnh Như* dài hơn, đăng ở Trung Bắc chủ nhật.

Tôi nhớ khi còn là học sinh, có một thầy giáo kể chuyện Napoléon I (Na-pô-lê-ông đệ nhất) khi đạt đến tột đỉnh vinh quang, qua thăm ngoại giao nước Đức. Có một chính khách hỏi về *sức mạnh của nước Pháp*. Người ta rất ngạc nhiên khi Hoàng đế chỉ một nhóm người đi theo. *Đó là một đội kịch.*

* * *

Phương thức diễn kịch thơ, tôi tự tìm rồi điều chỉnh và bổ sung dần, trong đó có kết hợp *nghệ thuật bình tấu* của Tây phương qua thi ca Pháp, do một sự kiện độc đáo: nguyên sau thời kỳ Xô Viết Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp muốn giữ cho học sinh xứ Nghệ khỏi tiếp tục nổi lên tinh thần quật khởi, đã điều thêm giáo viên nghiêm khắc và tăng cường giáo viên người Pháp cho trường Quốc Học Vinh, trong đó có hai bà giáo là vợ của hai tay trùm mật thám Pháp; đồng thời cử một võ quan Pháp có bằng cử nhân văn chương người to cao như hộ pháp, dáng oai vệ, đến làm giám đốc. Tên ông là Délépine (Dê-lê-pin). Ông khinh miệt học sinh và coi thường năng khiếu của chúng tôi, nhất là về Pháp văn. Nhưng qua một cuộc kiểm tra tại chỗ, tự ông tiến hành, ông hết sức ngạc nhiên, tỏ lòng cảm phục và đổi thái độ đối với học sinh. Lập tức, ông thay

ngay giáo viên phụ trách tiếng Pháp. Rồi năm sau, ông đảm nhận môn giảng văn tiếng Pháp và tự huấn luyện cho học sinh hai môn không có trong chương trình, và chưa từng nghe ở đâu thực hiện, là tập cho học sinh lên diễn đàn, thuyết trình một đề tài văn học, mà phải nói lưu loát; và đặc biệt là tập cho học sinh bình tấu thi ca Pháp, với cái giọng chính cống Paris của ông. Chính từ cái môn *bình tấu* này (déclamation), tôi đã nâng cao lên thành nghệ thuật *diễn thơ*, nghĩa là tận dụng hết khả năng âm thanh tiết điệu và kịch tính của từng chữ, từng câu.

Tôi lĩnh hội được qua sự chăm chú theo dõi và phân tích giọng đọc của nhiều giáo viên Pháp (cả nam lẫn nữ), nhất là qua hai môn chính tả và đọc-giảng-văn. Rồi tôi tự gạn lọc thêm, qua nghệ thuật bình tấu.

... Cũng nhờ nắm được tính chất khoa học của ngôn ngữ Pháp mà tôi đã liên hệ, sớm đi sâu vào cơ cấu của chữ Việt (quốc ngữ) và đã thành công bước đầu với bài tham luận về "danh từ khoa học" mà tạp chí do ông Nguyễn Xiển chủ trương đã chọn đăng và giới thiệu là bài duy nhất đạt yêu cầu (số 7 năm 1942).

... Trở lại với kịch-thơ, trong sáng tác, có lúc tôi dựa vào đề tài và thể tài của kịch thơ Pháp. Về thể tài, trong cách thức gieo vần, tôi thường áp dụng lối vần gián cách, - "bằng, trắc" xen nhau, bốn câu một - đã từng thấy rải rác trong thơ cổ chữ Hán, nhưng rất phổ biến trong kịch thơ tiếng Pháp. Còn đề tài thì một số kịch của tôi dựa vào đề tài cổ điển Âu Tây, cũng như dựa vào huyền thoại phương Đông, nhưng hoàn toàn độc lập tư tưởng. Trong *Gươm tráng sĩ*, ngược với huyền thoại, tôi không để cho tráng sĩ tuốt gươm lao theo giai nhân để giết. Trong *Hiếu và Tình II* (bản sáng tác) tôi đã đưa ra một Chimène (Si-men) vẫn thiết tha yêu mà sáng suốt và thực tế hơn".

ẤN TƯỢNG VÀ KỶ NIỆM VỀ PHIM PHÁP

Nhớ lại hồi Pháp thuộc, vào tuổi 15-20, thế hệ chúng tôi nói chung không thích phim Pháp. Điều này cũng dễ hiểu: một là ít nhiều có thành kiến với "thực dân", hai là phim Pháp nói hơi nhiều, -điển hình là Sacha Guitry (Xa-sa Ghi-t'ri) cứ lải nhải hoài về cái "tôi". Cái dí dỏm người Paris (Parisien), cái tế nhị và cái thâm thúy, cái phức tạp của con người và cuộc đời, là những điều chúng tôi chưa nhạy bén cảm thụ do ít kinh nghiệm sống. Lẽ dĩ nhiên chúng tôi mê phim Mỹ: phim Mỹ có hành động sôi nổi, có nhiều pha gay cấn,những cảnh dựng lại đồ sộ kiểu Cecil B.de Mille (Xêxin B.đơ Milơ). Chúng tôi đặt vào hàng thần tượng những tài tử phim Mỹ : nam như Weissmuller (Oet-muy-lơ) trong vai Tarzan (Tac dăng), Gary "Cộp" (Cooper) trong vai cao bồi hay ông triệu phú Đit hảo tâm ..., nữ như Loretta Young (Lo-ret-ta Yơng) có "đôi mắt đẹp nhất thế giới",Marlene Dietrich (Mac-len Đi-ê-trich) có "bộ đùi thon nhất thế giới"v.v... Chúng tôi không đánh giá cao những tài tử Pháp như Michel Simon (Mi-sen Xi-mông), Madeleine Renaud (Ma-đơ-le-nơ Rơ-nô), Marie Bell (Ma-ri Ben), Françoise Rosay (Phrăng-xoa-đơ Rô-dây), kể cả Raimu (Re- muy), Jean Gabin (Giăng Ga-banh), Danielle Darieux (Đa-ni-e-lơ Đa-ri-ơ).

Chiến tranh thế giới bùng nổ năm 1939 đã cắt đứt nguồn phim từ phương Tây. Sau Cách Mạng tháng Tám, suốt trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, ở chiến khu, tôi không được xem thêm phim Pháp, phim Mỹ nào nữa nên vẫn giữ ấn tượng cũ.

Từ ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954 cho đến năm tôi có dịp xem phim "nghiên cứu", tìm hiểu điện ảnh thế giới, trao đổi về điện ảnh với bạn bè nước ngoài, nên đã xét lại ý kiến thời thanh niên của mình, và đánh giá phim Pháp một cách đúng đắn hơn. Pháp và Mỹ đều có phim hay phim dở, những phim thương mại hóa đa số là dở, những phim kiệt tác không phải là nhiều. Nền điện ảnh Pháp đã có những truyền thống nhận đạo sâu sắc và những đóng góp sáng tạo cho điện ảnh thế giới.

Công đóng góp đầu tiên là chiếc máy chiếu phim của hai anh em Lumière (Luy-mi-e-rơ), đánh dấu sự ra đời của "nghệ thuật thứ bảy" năm 1895.

Về thời kỳ đầu của điện ảnh Pháp, khi Pháp là bá chủ màn ảnh thế giới (đầu thế kỷ 20 cho đến đại chiến 1914-1918), tôi chưa ra

đời nên không được xem những cảnh phim sinh hoạt của Lumière, những phim thần tiên hay thời sự của Méliès (Mê-li-ex), những phim sân khấu hay giáo huấn của Pathé (Pa-tê).

Tôi nhớ là khi tôi bắt đầu đi xem phim vào tuổi 13-14, ở Hà Nội đã có rạp Family (Pha-mi-ly) ở Hàng Buồm, Tonkinois (Tông-ki-noa) ở Hàng Quạt, Pathé (Pa-tê) ở đền Bà Kiệu Bờ Hồ... Ở rạp Pathé, tôi đã xem những phim hồi hộp và rùng rợn của Feuillade (Phôi-a-đơ) thuộc thời kỳ đầu điện ảnh Pháp: tên cướp khát máu Fantomas (Phăng-tô-max) (phim quay 1913-1914), người hùng Judex (Giuy-đecx) ra tay trừ gian (quay 1917). Tôi không được xem phim hài của Max Linder (Max Lin-đe).

Sau đại chiến lần thứ nhất, điện ảnh Pháp suy yếu, thua điện ảnh Bắc Âu, Đức, và nhất là Mỹ. Những năm 20, và đầu những năm 30, một số nhà điện ảnh Pháp vươn lên với các trường phái ấn tượng tập trung quanh Delluc (Đe-luych), đa-đa, siêu thực, điện ảnh Tiền phong... Nổi lên trong thời gian ấy có Abel Gance (A-ben Găng-xơ) và René Clair (Rơ-nê Cle). Tôi xem phim Na-pô-lê-ông của Abel Gance khi học năm thứ nhất, thứ nhì gì đó ở trường Bưởi. Trong phim, bão táp Cách mạng 1789 cuồn cuộn trên đất Pháp; lần đầu tiên, tôi làm quen với những nhân vật lịch sử Marat (Ma-ra), Danton (Đăng-tông), Robespierre (Rô-be-xpi-e-rơ), hoàng hậu Joséphine (Giô-dê-phin). Abel Gance, nhà điện ảnh Pháp của phim hùng tráng, có rất nhiều thể nghiệm kỹ xảo táo bạo; bộ phim làm mất bốn năm, tốn 15 triệu phrăng, dài 15.000 m, rút lại 5.000 m vì nhu cầu kinh doanh. Sự ra đời của phim nói vào năm 1929 đã khiến cho nhiều nghệ sĩ điện ảnh hoang mang vì họ sợ ngôn ngữ điện ảnh tạo ra trong thời kỳ phim câm sẽ bị tiêu hủy. Điện ảnh Pháp đã biết kết hợp hình ảnh và âm thanh với lời nói để tạo ra một ngôn ngữ điện ảnh hoàn chỉnh. Đạo diễn René Clair đặc biệt thành công về mặt này. Duyên dáng, thơ mộng, mỉa mai, đại chúng, phim ông thường được nước ngoài đánh giá là hiện thân của tính cách Pháp. Và có lẽ do đó ông là nhà điện ảnh đầu tiên được bầu vào Hàn Lâm viện Pháp. Tác phẩm nổi tiếng khắp thế giới của ông là *Dưới những mái nhà Paris*. Trong khi khuynh hướng phim các nước hướng về lâu đài và những phòng khách sang trọng, ống kính của René Clair lại rọi vào khu nghèo, giới thiệu những tầng lớp dưới, những anh ca sĩ nghèo đội mũ cát két, những cô gái bán hàng hay khâu vá... Phim *Ma để đem bán* của R.Clair (1935) không thuộc loại kiệt tác nhưng nó để lại cho thời thanh niên của tôi một ấn tượng thú vị do tính chất trào phúng kín đáo

(chuyện một triệu phú Mỹ mua một lâu đài cổ kính ở châu Âu, dỡ ra đưa về Mỹ bằng tàu biển).

Những năm 1930, vượt lên các phim tầm thường, phần nhiều là những vở kịch quay thành phim, trường phái "hiện thực thơ mộng" Pháp đã mang lại những rung cảm mới, phản ánh cái bi hiện đại một cách bâng khuâng mà sâu sắc, những ước mơ và tan vỡ của con người bình thường ngày nay. Diễn viên Jean Gabin (Giăng Ga-banh) thể hiện thành công nhất đề tài *Con người vô tội bị số mệnh vùi dập*. Trong những phim loại này, cái đen tối và cái tàn nhẫn lại càng làm nổi bật cái trìu mến, thương cảm mong manh và đẹp như cánh bướm. Bên cạnh những đạo diễn như Vigo (Vi-gô), Grémillon (Grê-mi-ông), có sự đóng góp của nhà thơ dân gian Prévert (Prê-ve) viết kịch bản vừa chua cay vừa tình cảm.

Atalante (A-ta-lăng-tơ) (1934) của Vigo ấm áp tình người, có những cảnh khó quên: cô nông dân ngán ngẩm cuộc đời sông nước với chồng trên chiếc xà-lan, bỏ đi rồi lại về với người thủy thủ già tính khí kỳ quặc...

Năm 20 tuổi, tôi xem mà không hiểu *Ảo vọng lớn*, kiệt tác của Renoir (Rơ-noa) 1937, được xếp là một trong 12 phim hay nhất thế giới. Gần hai chục năm sau, từ núi rừng Việt Bắc trở về thủ đô giải phóng, tôi mới đánh giá được cái hay, triết lý sâu sắc của bộ phim chống chiến tranh, đề cao tính người ấy. Câu chuyện kể về một số tù binh sĩ quan Pháp vượt ngục trong Đại chiến lần thứ nhất; viên chỉ huy Đức (Eric von Stroheim - Ê-rich phôn Xtrô-haim đóng) ưu đãi một sĩ quan Pháp (Pierre Fresnay = Pi-e Phre-xnây đóng) cũng quý tộc như mình, nhưng hắn bắn ông ta chết khi biết ông ta đồng lõa cho các chiến hữu chạy trốn. Jean Gabin làm nổi bật vai một tù binh gốc công nhân cùng vượt ngục với một tù binh là chủ ngân hàng. *Luật chơi* (1939) của Renoir là một phim Pháp tuyệt hay giữa hai cuộc thế chiến. Nỗi đau của phận người cũng làm nền cho Pépé le Moko (Pê-pê lơ Mô-kô) của Duvivier (Duy-vi-vi-ê) và *Bến sương mù* của Carné (Cac-nê) đều do Jean Gabin đóng. Hai phim cùng một chủ đề: một dân tứ chiếng bị lùng bắt, lẩn tránh trong thành phố, gặp một mối tình chân chính, anh định cùng người yêu ra đi làm lại cuộc đời nhưng không thoát được định mệnh nghiệt ngã. Cạnh khía giang hồ bi lụy này hợp với thanh niên tiểu tư sản Việt Nam những năm trước cách mạng, cũng như văn học lãng mạn Tự lực văn đoàn, Tân dân... Đó cũng là thời của những bản tình ca và phim hát của ca sĩ Tino Rossi (Ti-nô Rôt-xi): *Marinella* (1936), *Thành phố Naples với những cái*

hôn cháy bỏng (1937)... Hồi ấy tôi cho phim hài Pháp là nhạt, sau này tôi đánh giá đúng hơn cái cười nhân hậu của Fernandel (Phec-năng-đen), cây cười của điện ảnh Pháp (truyền hình của ta có chiếu phim Angèle (Ăng-gien-lơ) và cái cười dỏ dẩn của Noel-Noel (Nôen Nôen).

Dưới thời phát-xít Đức chiếm đóng Pháp (1940-1945), một số nhà điện ảnh nổi danh như Renoir, René Clair, Duvivier bỏ đi Mỹ. Ở trong nước, loại phim phê phán xã hội không có đất phát triển, phải nhường chỗ cho "điện ảnh thoát ly" với những phim khai thác cái huyền ảo: xuất sắc nhất có *Những đứa con của Thiên đường* (1943, Carné đạo diễn). Một số nhà phê bình đánh giá phim này là điển hình của nền văn minh Pháp "với những thành công rực rỡ của nó và bệnh đa ngôn khó chịu của nó". Tác phẩm miêu tả mối tình đau khổ của một anh hề kịch câm do Jean-Louis Barrault (Giăng Lu-i Ba-rô) đóng. Tôi không thể quên được những trường đoạn gây lại không khí Paris vào giữa thế kỷ XIX, những cảnh xen lẫn sân khấu và cuộc đời, hình ảnh anh hề kịch câm cô đơn đi ngược dòng người.

Sau Đại chiến thứ hai, trong mười năm đầu kể từ khi giải phóng (khoảng 1945-1955), điện ảnh Pháp phục hồi một cách đa dạng. Về đề tài kháng chiến chống Đức, phải kể đến *Mặt trận đường sắt* (đạo diễn René Clément = Rơ-nê Clê-măng - 1946) với những cảnh du kích vượt tuyến, Đức bắn con tin, tàu quân sự Đức bị tấn công... *Sự yên lặng của biển cả*, dựa vào tác phẩm của Vercors (Vec-co), 1949, do Melville (Men-vi-lơ) đạo diễn, đề cao cuộc kháng chiến âm thầm trong lòng dân. Điện ảnh thơ mộng có phim *Người đẹp và con thú* của Cocteau (Cốc-tô), 1948, một phim-ba lê lộng lẫy, *Antoine et Antoinette* (Ăng-toan-nơ và Ăng-toan-net), 1947, của Becker (Bech-cơ) miêu tả đời sống thợ thuyền Paris ở các gác xép sau khi thành phố được giải phóng. Phim cải biên văn học, nên kể đến *Thú vui*, 1952, do Ophuls (Ô-phuynx) quay theo ba truyện ngắn của Maupassant (Mô- pat-xăng), tập hợp rất nhiều tài tử trứ danh. Autant-Lara (Ô-tăng La-ra) đưa lên màn ảnh cuốn tiểu thuyết tự truyện của Radiguet (Ra-đi-ghê) viết năm 20 tuổi trước khi chết "Quỷ ở trong người". Phim kể về mối tình của một cậu bé mới lớn lên với cô vợ trẻ măng của một người lính ngoài mặt trận; cô có mang rồi chết; cả hai đều còn trẻ con. Có người coi phim này là vô luân nhưng thực ra phim lên án chiến tranh. Phim hài được cách tân với sự xuất hiện của Tatti (Tat-ti) nghệ sĩ hài (viết kịch bản, đạo diễn và diễn viên) có tính chất rất

"Pháp", sử dụng lời nói ít, mà khai thác nhiều tiếng động, nhạc, tạo ra không khí xã hội trung lưu. Tatti khẳng định tài năng trong *Ông Hulot* (Uy-lô) *đi nghỉ hè* (1953): ông ra nghỉ ở một bãi biển nhỏ, ông tán tỉnh một thiếu nữ mà gây cười bằng nhiều pha.

Trong thập kỷ sau 1945, cũng nên nêu thêm mấy phim có tiếng vang: *Những bà ở rừng Bu-lô-nhơ* (1945) của Bresson (Bre-xông) về một vị phu nhân bị tình nhân bỏ rơi, dùng kế lừa ông này lấy nhầm một ả giang hồ làm vợ, *Đồng lương khủng khiếp* (1953) của H.G.Clousot (Clu-dô) đã chiếu ở Hà Nội, về tấn bi kịch của ba người nghèo khổ làm thuê liều mạng lái xe chở chất nổ, đánh cá với thần Chết và bị thua.

Bắt đầu từ 1956, "Làn sóng mới" làm sôi động điện ảnh Pháp cho đến khoảng 1964. Trào lưu này bao gồm những nhà phê bình trẻ của "Tập san điện ảnh" (Les Cahiers du Cinéma) và một số nhà điện ảnh khác, cũng chống công thức, xuất hiện khoảng 1960. Họ cùng chung một số quan điểm: phá bỏ sự lệ thuộc về thẩm mỹ công thức hóa và tính chất thương mại hóa của điện ảnh, đòi hỏi tự do tuyệt đối về phong cách, sử dụng những đề tài ngay trong cuộc sống hàng ngày, quay khung cảnh cuộc đời sẵn có, ít dùng thủ thuật trường quay, dùng ánh sáng tự nhiên nhiều hơn, chống việc đề cao minh tinh, sử dụng những diễn viên mới, ít tên tuổi... Lý luận và khái niệm về "tác giả phim" (auteur de film) được đề xuất: tuy phim là một sáng tác tập thể, nhưng phim phải mang dấu ấn của đạo diễn; đạo diễn phải được coi là "tác giả phim" (cinéma d'auteur) hoàn toàn có quyền thêm vào bớt đi trong kịch bản, tự cương, hoặc thay đổi trong quá trình thực hiện phim.

Bộ phim mang tính chất "tuyên ngôn" của "Làn sóng mới" là *Hết hơi* (1960) của G.L.Godart (Gô-đa): chuyện một tên ăn cắp ôtô (do Belmondo=Ben-mông-đô đóng) giết một cảnh sát, y gặp lại ở Paris một người đàn bà Mỹ là nhân tình cũ, rủ nhau đi trốn, đôi bên bất hòa, ả tố cáo hắn và hắn bị cảnh sát bắn chết. *Sống cuộc đời của mình* (1962) cũng của Godart để lại cho tôi một ấn tượng chua xót: phim kể chuyện một cô gái bán đĩa hát, dần dần bán trôn nuôi miệng, vẫn cố giữ lòng tử tế, cuối cùng bị giết trong một cuộc thanh toán lẫn nhau giữa bọn cướp. Truffaut (Truy-phô), phong cách hiện thực và chua cay, miêu tả trong phim *Sống loạn ẩu*,1959, một cậu bé phản ứng lại bố mẹ và thầy học, bỏ nhà đi hai lần, ăn cắp, bị bắt, trốn đi. Franjus (Phrăng-giuy) với phong cách hài hước, độc địa (phim *Húc đầu vào tường*, 1959) kể về một thanh niên bị bố tống vào nhà thương điên, trốn ra ở với người yêu và bị tóm lại.

Vadim (Va-đim) tạo ra huyền thoại về đàn bà trong phim *Và thế là Thượng đế tạo ra đàn bà*, 1956. Cô đào Brigitte Bardot (Bri-git-tơ Bac-đô) gọi tắt là B.B., trong vai một cô gái mồ côi, là hiện thân của thế hệ nữ mới, đối với dục tình rất hồn nhiên, không kiêng kỵ mà cũng không huênh hoang, khỏa thân một cách tự nhiên; B.B. là một hiện tượng xã hội học, báo hiệu phong trào giải phóng tình dục ở phương Tây.

Ba phim của Resnais (Rê-nê) gây ấn tượng mạnh mẽ đối với tôi: *Đêm tối và sương mù* (1956) với phó đạo diễn Chris Marker (Crix Mac-ke), *Hirosima, mối tình tôi* (1959), biên kịch: nhà văn Marguerite Duras (Mac-gơ-rit-tơ Đuy-rax) thuộc trường phái Tiểu thuyết mới, kể về một thiếu phụ Pháp đến Hirosima quay phim, yêu một kiến trúc sư Nhật, hồi tưởng lại mối tình đau khổ với một quân nhân Đức trong Đại chiến II. Phim trình bày tấn bi kịch cá nhân lồng vào tấn bi kịch nhân loại và lên án chiến tranh. Cuối cùng là *Năm ngoái ở Marienbad* (Ma-rin-bad) (phát hành năm 1961), kịch bản của nhà văn Robbe-Grillet (Rô-bơ Gri-ê) thuộc trường phái "Tiểu thuyết mới", vai chính do diễn viên nổi tiếng Delphine Seyrig (Đen-phin Xây-rich) đóng. Đây là một bộ phim trí tuệ phi thời gian, ở ranh giới giữa hiện thực và mộng ảo. Xin thú thực là lần đầu tiên xem phim này cách đây hai chục năm, tôi hiểu rất lơ mơ. Có thể bây giờ xem lại, tôi cảm thụ được hơn chăng?

Trào lưu "Làn sóng mới" dần dần phân tán; các nhà điện ảnh tùy theo cá tính chọn những hướng khác nhau.

Vào những năm 70 xuất hiện "Điện ảnh trẻ". Trào lưu này vẫn giữ một số kỹ thuật, và quan niệm của "Làn sóng mới", nhưng có hai điểm khác: nó được "chính trị hóa" nhiều hơn, và mở rộng đề tài sang tất cả các giai cấp xã hội chứ không đóng khung trong giai cấp trung lưu, tiểu tư sản phong lưu.

Những năm 80-85, thành hình một khuynh hướng "cổ điển mới" hay "kinh viện mới": người ta trở lại xưởng phim, xây dựng cốt truyện như trước, ít băn khoăn về kỹ thuật hơn.

Để đáp ứng nhu cầu văn hóa "đại chúng", điện ảnh Pháp cũng có một khuynh hướng bắt chước điện ảnh Mỹ, làm nhiều phim trinh thám, phiêu lưu, tình dục... Điện ảnh đấu tranh chính trị-xã hội hay có tính chất xã hội học không phát triển bằng những năm 70.

Bên cạnh những nhà điện ảnh từ thời "Làn sóng mới", những thế hệ mới đang khẳng định tài năng đa dạng như B.Tavernier (Ta-vec-ni-ê), A. Corneau (Cooc-nô), Doillon (Đoa-lông)...

Nói về điện ảnh Pháp, ở Việt Nam, không thể không nhắc đến hàng loạt phim xuất phát từ tác phẩm văn học quen biết như: *Những người cùng khổ* (phim câm và phim nói), *Đỏ và đen, Một cuộc đời, Không gia đình, Ba người ngự lâm pháo thủ, Trưởng giả học làm sang, Bà Bô-va-ry v.v...*

Gần một thế kỷ đã qua từ buổi anh em Lumière chiếu ra công chúng những thước phim đầu tiên, ngày 28/12/1895. Từ ngày đó, điện ảnh Pháp trong phần tốt đẹp nhất của nó, đã đóng góp đáng kể vào kho tàng văn hóa thế giới vì "những phương pháp tư duy" và nội dung của nó mang tính "phổ biến, nhân loại".

MỘT BUỔI XEM PHIM LY KỲ

Vào thu 1988, dư luận khán giả điện ảnh "Paris hoa lệ" xôn xao về chuyện một số khán giả điện ảnh bị thương và bị chết hụt vì một bọn quá khích đốt rạp chiếu bóng Saint Michel (Xanh Mi-sen). Rạp này cùng một số rạp khác lúc đó đang chiếu phim *Lần cuối cùng Chúa Giê-xu bị cám dỗ*.

Vốn là dân nghiện xi-nê, lại bị kích thích vì "tò mò văn hóa", tôi đánh liều rủ anh bạn Ngà, dân Paris 100%, đến rạp Saint Germain (Xanh Giec-manh) là rạp duy nhất còn chiếu phim ấy. Trước cửa rạp có một xe cảnh sát đỗ với mấy viên hạ sĩ quan công an túc trực. Hai nhân viên của rạp lần quần áo, khám túi xách của các khán giả xếp hàng chờ mua vé. Trước khi khán giả vào, các nhân viên cầm đèn pin soi các gầm ghế và các góc, đề phòng bọn phá hoại cài lựu đạn hay mìn. Thú thật, khi phim bắt đầu chiếu, tôi cảm thấy hơi rờn rợn, -biết đâu có tay cuồng tín nào cho xơi ít chất nổ dẻo (plastic) thì cũng "mệt" đấy! chẳng phải đầu lại phải tai! Nhưng cũng có cái thú của kẻ ăn vụng quả cấm.

Phim *Lần cuối cùng Chúa Giê-xu bị cám dỗ* do M.Scorcese (Scooc-xi-dơ) đạo diễn. Nghệ sĩ Mỹ nổi danh này được đánh giá khoảng hai thập kỷ nay là một đạo diễn có tầm cỡ quốc tế có óc tưởng tượng phong phú và luôn luôn bị ám ảnh bởi những vấn đề

đạo lý. Ông cũng là người theo đạo Thiên Chúa, do đó ông không khỏi ngạc nhiên khi thấy phim của mình bị một số người Ki Tô giáo phương Tây lên án kịch liệt, đặc biệt là những người theo chủ nghĩa Nguyên giáo (Fondamentalistes).

Phim dựa vào một cuốn tiểu thuyết của Kazantzakis (Ka-dan-tza-kix), văn hào và nhà triết học "Hy Lạp mới" bị rút phép thông công vì quan điểm tôn giáo tự do. Chủ đề của tác phẩm là "cuộc đấu tranh liên tục và không khoan nhượng giữa tinh thần và thể xác" trong mỗi con người. Đạo diễn Scorcese thể hiện ý đồ sáng tác bằng cách đưa ra chân dung một chúa Giê-xu xương thịt, có những nhu cầu bình thường của con người. Chúa Giê-xu đã là Thượng đế hiện thành người; vậy thì khi là người phải có những tình cảm, cảm giác của con người: ăn uống, ngủ, khóc, tình dục, nếu không thì cho đến khi bị đóng đinh rút trên cây thập tự, làm sao Chúa có thể thông cảm được hết bản chất người. Giê-xu và cô gái điếm Marie Madeleine (Ma-ri Ma-đơ-len) được miêu tả là hai đứa trẻ sinh ra cùng làng, quấn quít nhau. Trong một trường đoạn đầu, cô ta tiếp khách làng chơi; Giê-xu đợi gặp để thuyết giáo. Ở một cảnh khác, trong một ảo ảnh khi bị quỷ cám dỗ, Giê-xu làm tình với cô sau khi lấy cô và có con cái. Judas (Giu-đa) không đáng ghét. Judas là người hành động, Judas phản bội do bạn mình là Giê-xu yêu cầu; vì nếu không bị phản bội thì Giê-xu không bị hành hình và sẽ không hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng của mình. Đạo diễn nói: "Như vậy là không ai có lỗi cả, người La Mã không, người Do Thái không, cả Judas cũng không. Tất cả nằm trong ý đồ của Thượng đế, Thượng đế của yêu thương". Giê-xu có những yếu đuối của con người, nhút nhát, sợ hãi, nghi ngờ trong khi vươn lên tính chất thiêng liêng.

Những cảnh Giê-xu bị đóng đinh trên cây thập tự, Giê-xu moi ngực lấy quả tim máu me đưa cho các tông đồ... rất hiện thực và gây ấn tượng mạnh. Phong cảnh được quay trong 62 ngày ở bên Marôc, hình ảnh sa mạc chiếm ưu thế. Màu sắc rất đẹp, nhắc nhở hội họa cổ điển.

Bộ phim dài hơn hai tiếng rưỡi lôi cuốn người xem đồng tình nhưng đồng thời gây phẫn nộ đối với những người lên án phim, trong số đó có cả những người chưa xem mà đã cương quyết tẩy chay. Một số người lên án cho là phim thóa mạ Giê-xu và đạo Ki Tô, đòi cấm. Một khán giả là X. Rougier (Ru-gi-ê) viết: "Các người cứ việc nói đối nói trá đi, thế nào cũng còn lại được cái gì... Tôi nghĩ là chưa bao giờ người ta đã đưa ra một hình ảnh Giê-xu

không có tính nhân đạo đến thế. Đây không phải là một người, mà là một con rối loay hoay giữa một vị Thượng đế làm qủy thuật và những nỗi lo sợ mãnh liệt".

Đa số báo Pháp, Anh, Mỹ... bảo vệ quan điểm tự do của nghệ thuật: người theo đạo Ki Tô cứ việc tin vào Chúa Giê-xu truyền thống và đừng đi xem nữa. Phải để cho những người khác tạo ra một hình ảnh khác. Phim chiếu ở các nước khác, thí dụ, ở Bỉ, không gây ra phản ứng bạo lực nào. Riêng ở Pháp, ý kiến đa số được nói lên trong tạp chí "Sự kiện ngày thứ năm": "Vào đúng lúc chuẩn bị kỷ niệm 200 năm Cách mạng 1789, nước Pháp đưa ra một thí dụ thảm hại về sự khoan dung và sự tôn trọng tự do. Khi tôi nói "nước Pháp" là tôi muốn ám chỉ những người Công giáo cực đoan ít nhiều đại thủ cựu, phát xít, muốn tiêu diệt phim *Lần cuối cùng Chúa Giê-xu bị cám dỗ* khỏi các rạp chiếu... Phải chăng nước Pháp phải đầu hàng và chịu sự giễu cợt? Tôi đề nghị các đài Tivi công cộng hay tư nhân hãy mua quyền sở hữu phim để phổ biến cho nhanh. Ai sẽ mang lại danh dự cho đất nước dân chủ của chúng ta?".

GEORGES SADOUL (GIOOC-GIƠ XA-ĐUN) VÀ ĐIỆN ẢNH VIỆT NAM

(Kỷ niệm và ý nghĩ của Bành Bảo)

Georges Sadoul là một nhà nghiên cứu và phê bình điện ảnh người Pháp có ảnh hưởng khá đậm đến điện ảnh Việt Nam. Cuốn "Lịch sử điện ảnh thế giới" của ông dịch sang tiếng Việt được sử dụng làm tài liệu giáo khoa của Trường Đại học sân khấu và điện ảnh Hà Nội.

Đề tựa bản dịch (Nhà xuất bản Ngoại văn, năm 1988), anh Bành Bảo, nhà biên kịch điện ảnh, đã viết như sau:

"Năm 1945, khi nước ta mới giành được độc lập, chúng ta chưa có sẵn một đội ngũ những nhà điện ảnh chuyên nghiệp, chỉ có một số người vốn hoạt động ở các ngành báo chí, nhiếp ảnh, văn học, sân

khẩu v.v... hăng hái đi tìm hiểu để xây dựng điện ảnh. Trong điều kiện kháng chiến trường kỳ chín năm (1946-1954), các thành phố lớn đều bị chiếm đóng hoặc phá hủy, những người mở đường của điện ảnh Việt Nam đã phải hoạt động trong rừng sâu, tại các chiến khu rải rác từ Việt Bắc tới miền Đông Nam Bộ. Để xây dựng một nền nghệ thuật "quan trọng nhất trong các nghệ thuật", khi đó, chúng ta chỉ có lập trường tư tưởng và quyết tâm vững chắc, nhưng hầu như không có sách chuyên đề điện ảnh để nghiên cứu, cũng như không có thiết bị chuyên dùng để quay và chiếu phim.

Trong những ngày ở rừng, những người mở đường của điện ảnh Việt Nam đã vui mừng biết bao khi nhận được, từ vùng tạm bị chiếm gửi ra, khá thất thường, những tờ báo của Đảng Cộng sản Pháp *Nhân đạo* (L'Humanité) hoặc *Văn học Pháp* (Les Lettres Françaises), trong đó có những bài về điện ảnh của Georges Sadoul hoặc đôi cuốn sách *Lịch sử điện ảnh* đã rách sờn, có khi đã mất bìa, long gáy, không trọn bộ của ông.

Trong lớp người đầu tiên làm điện ảnh Việt Nam, có mấy ai mà không biết đến Georges Sadoul trước khi biết đến những nhà điện ảnh khác ở nước ngoài, có mấy ai mà không tâm đắc với câu vào đề quen thuộc của ông: *Một nền nghệ thuật ra đời trước mắt chúng ta* (Un art est né sous nos yeux). Tâm đắc là vì, đúng ở Việt Nam, nghệ thuật điện ảnh ra đời trước mắt chúng ta. Đúng là giới điện ảnh hôm nay đã xây dựng nền điện ảnh Việt Nam từ hai bàn tay trắng, hoặc, cũng có thể nói cách khác: nền điện ảnh Việt Nam đã xây dựng nên giới điện ảnh hôm nay từ con số không. Do những điều kiện lịch sử cụ thể, Georges Sadoul đã là một trong những nhà bác học điện ảnh nước ngoài cung cấp cho lớp cán bộ mở đường của điện ảnh Việt Nam những kiến thức đầu tiên về tình hình điện ảnh thế giới.

Do đã đọc Georges Sadoul từ trước, nên nhiều nhà điện ảnh Việt Nam cũng có cảm tưởng như tôi rằng, dù gặp ông lần đầu, ta đã có cảm tình như gặp lại một người quen cũ. Riêng tôi, trong những năm từ 1959 tới 1964, đã ba lần trực tiếp gặp và trao đổi ý kiến với Georges Sadoul tại Mat-xcơ-va. Tôi đã rất xúc động thấy rõ cảm tình nồng nhiệt của ông đối với nền điện ảnh mới hình thành của ta, và sẽ không bao giờ quên ý ông nhấn mạnh rằng: "Đất nước Việt Nam nằm trên dải đất Đông Dương (Indochine). Tôi vẫn nghĩ rằng nền văn hóa Việt Nam, giao tiếp nhiều với hai nền văn hóa lớn ấn Độ (Inde) và Trung Quốc (Chine), tất có chịu nhiều tác động. Vậy mà, xem phim Việt

Nam, tôi ngạc nhiên và khoan khoái thấy nó chẳng Ấn Độ, mà cũng không Trung Quốc". (1)

Năm 1979, mười hai năm sau khi Georges Sadoul qua đời, tôi lại có dịp gặp bà Rutha Sadoul tại Liên hoan phim quốc tế Mat-xcơ-va. Trong gần hai tuần lễ, bà luôn luôn gắn bó với Đoàn đại biểu điện ảnh ta, nhắc lại tình cảm nồng thắm của ông hồi sinh thời đối với điện ảnh Việt Nam, tỏ ý tiếc rằng nếu còn ông, chắc ông sẽ đi sâu nghiên cứu điện ảnh Việt Nam. Bà cũng tỏ ý mong muốn chính đáng rằng phía Việt Nam cũng nên chú ý cung cấp tư liệu nghiên cứu, để các nhà điện ảnh học ở Pháp hiểu Việt Nam hơn. Bà tặng chúng tôi một số sách của ông, nói lên niềm hy vọng rằng đến một ngày nào đó, sách của ông sẽ được đến tay bạn đọc rộng rãi ở Việt Nam. Ngày ấy bây giờ đã đến - tôi lấy làm hân hạnh được viết lời giới thiệu Georges Sadoul và tác phẩm của ông với bạn đọc Việt Nam.

GEORGES SADOUL sinh ngày 4 tháng hai 1904, mất ngày 13 tháng Mười 1967, là một trong những nhà điện ảnh học uyên bác vào hạng nhất của Pháp và thế giới. Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, từ năm 1935 đã bắt đầu hoạt động phê bình điện ảnh tại báo hàng tuần của Đảng Cộng sản Pháp *Nhìn trông* (Regards), và liên tục viết báo đó tới 1939. Tiếp đó, ông tham gia kháng chiến chống phát-xít Đức, phụ trách phần phê bình điện ảnh của báo hàng tuần *Văn học Pháp* (Les Lettres Françaises) từ khi báo này xuất bản bí mật (1942) cho tới cuối đời ông. Georges Sadoul đồng thời là Tổng biên tập tạp chí *Màn ảnh Pháp* (L'Écran Français), là cộng tác viên của báo *Nhân đạo* và một số tạp chí của Đảng Cộng sản Pháp. Ông là Chủ tịch Hội phê bình điện ảnh Pháp, giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Pháp (IDHEC), giáo sư Viện Nghiên cứu Phim (Institut de Filmologie) của Đại học Sorbonne (Paris).

Tháng 12-1956, Georges Sadoul bảo vệ thành công luận án về sự phát triển của điện ảnh trong giai đoạn 1909-1920 (Phần III trong tác phẩm *Tổng sử điện ảnh* - Histoire générale du cinéma) tại Viện Lịch sử nghệ thuật thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, và được phong học vị Tiến sĩ nghệ thuật học. Tác phẩm lớn nhất của ông, *Tổng sử điện ảnh*, gồm năm tập, xuất bản dần từ 1945 tới 1954, nghiên cứu điện ảnh từ khởi thủy đến cuối Đại chiến thế giới lần thứ hai, là một công trình mà không một bộ sử điện ảnh nào trước nó có thể sánh nổi về bề dày, về tầm khái quát, và về số lượng tư liệu được sử dụng.

---

(1) Xin xem Lịch sử điện ảnh Cách mạng Việt Nam - Cục Điện ảnh xuất bản - Hà Nội,1983, trang 158.

Bên cạnh bộ *Tổng sử*, Georges Sadoul còn viết cuốn *Điện ảnh, các góc độ nghệ thuật, kỹ thuật và kinh tế* (Le Cinema, son art, sa technique, son économie - sách in năm 1948). Cũng trong năm 1948, Sadoul viết lần thứ nhất cuốn *Lịch sử nghệ thuật điện ảnh* (Histoire de L'art du cinéma), -chủ yếu nói về nghệ thuật. Cuốn *Lịch sử nghệ thuật điện ảnh* này chính là nguồn gốc cuốn *Lịch sử điện ảnh thế giới* (Histoire du cinéma mondial) ngày hôm nay ra mắt bạn đọc.

Trải qua gần bốn mươi năm tồn tại, xuất bản tới chín lần, cuốn sử điện ảnh của Georges Sadoul mỗi lần xuất bản đều được chỉnh lý, bổ sung theo hướng làm cho nó có thêm nhiều tư liệu mới, nhiều cách nhìn mới so với thời điểm khi nó ra. Kể từ lần xuất bản thứ năm (Paris,1959) Georges Sadoul đổi tên sách từ *Lịch sử nghệ thuật điện ảnh* (tên gọi lần xuất bản thứ tư về trước) thành *Lịch sử điện ảnh thế giới* - tên gọi này được duy trì trong các lần xuất bản sau, cho đến ngày nay, nó phù hợp với nội dung và phương pháp viết sách, trong đó, *nghệ thuật* là đối tượng nghiên cứu chủ yếu, các bình diện khác liên quan tới nghệ thuật đều được xem trọng. Cuốn *Lịch sử điện ảnh thế giới* mà hôm nay chúng tôi giới thiệu, là bản dịch cuốn *L'Histoire du Cinéma mondial*, xuất bản lần thứ chín (Paris, 1985), đã được bà Rutha Sadoul (đồng nghiệp và bạn đời của Georges Sadoul và ông Bernard Eisenschitz (đồng nghiệp của Georges Sadoul) chỉnh lý và bổ sung.

... Georges Sadoul có công lớn trong việc nghiên cứu *tiền sử* của điện ảnh. Trình bày nhiều phương pháp, nhiều thiết bị thô sơ nhằm *ghi* hình và chiếu hình từ *tĩnh* đến *động* xuất hiện từ xa xưa, ông đã chứng minh có sức thuyết phục rằng phát minh điện ảnh của Louis Lumière ở Pháp là kết thúc một quá trình lao động đa dạng, phức tạp, lâu dài của nhiều nhà bác học, nhà kỹ thuật, nhà phát minh, sáng chế của nhiều nước. Georges Sadoul là nhà nghiên cứu đầu tiên chú ý tìm hiểu *nội dung* những tiết mục được ghi và chiếu từ *thời tiền sử*.

Theo dõi những bước đi của kỹ thuật điện ảnh, ông luôn luôn chú ý đến những *quan hệ chiều ngang* của điện ảnh, tìm hiểu xem những *hình thức mới* có khả năng thể hiện những *nội dung* gì mới. Ông chứng minh rằng điện ảnh , ngay từ buổi sơ khai, đã có mối quan hệ với văn nghệ dân gian; rằng điện ảnh càng phát triển thì càng phá vỡ cái hàng rào giả tạo ngăn cách nó với các ngành khác như văn học, sân khấu, hội họa; rằng điện ảnh hình thành với tư cách là một nghệ thuật trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm sáng tạo hàng nghìn năm của các nghệ thuật khác, của toàn bộ nền văn hóa.

... Cho đến nay, các sách của Georges Sadoul đã được dịch ra các thứ tiếng Italia, Nhật, Nga, Tây Ban Nha, Đức, Bulgari, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Tséc và Xlôvak (hai ngôn ngữ chính ở Liên bang Cộng hòa Tsec và Xlôvakia), Arab, Dan Mạch, Hunggari, Ba Lan, Rumani, Xerbi-Crôaxi (Nam Tư), Ydish, Anh... Như vậy, có thể thấy rõ, Georges Sadoul và tác phẩm của ông đã được biết đến trên quy mô thế giới. Nói riêng về cuốn *Lịch sử* này, thì ngay từ cách đây ba mươi năm, chúng ta đã dịch, đánh máy hoặc in ronéo để làm tài liệu giảng dạy cho các lớp sơ-trung cấp điện ảnh Việt Nam đầu tiên (kể từ 1955)".

SƠ LƯỢC VỀ ÂM NHẠC PHÁP

Nói đến âm nhạc phương Tây, người ta thường nghĩ đến âm nhạc Ý, Đức, Nga, Tây Ban Nha... Người ta thường cho là âm nhạc không tiêu biểu cho bản sắc dân tộc Pháp.

Quả là tài năng nghệ thuật Pháp thể hiện rõ nét nhất trong văn học và nghệ thuật tạo hình. Nhưng khách quan mà nói, ai cũng phải công nhận là Pháp có một nền âm nhạc có truyền thống, có sáng tạo, và từ cuối thế kỷ XIX có một vai trò quan trọng.

Thời Trung cổ -Vào thế kỷ XII và XIII, có những ca sĩ hát rong (trouvère và troubadour) hát những bài thơ của họ, đệm một thứ nhị (vielle) hay đàn hac (harpe). Pérotin (Pê-rô-tanh) sáng tạo ra thể loại hát nhiều bè (polyphonie). Adam de la Halle (A-đam đơ la Ha-lơ) đặt ra thể loại sân khấu Opéra Comique (ca kịch gồm những bài hát đệm đàn, nhạc có xen những đoạn đối thoại nói). Đến thế kỷ XV, kỹ thuật đối vị (contrepoint) thịnh hành.

Thời Cận đại -Thế kỷ XVI, là thời hoàng kim của âm nhạc Pháp (gắn với thi ca). Đến thế kỷ XVII, Lulli (Luy-li) nhập ca nhạc cổ điển Opéra Ý vào Pháp; vũ cổ điển lớn được quy định. Thế kỷ XVIII, Rameau (Ra-mô) quy định cơ sở hòa âm (harmonie) hiện đại và đưa vào ca kịch cổ điển Opéra nhạc giao hưởng. Nhạc sĩ Đức Gluck (Gluyc) soạn Opéra trên cơ sở những bản Livret Pháp và cho diễn ở

Paris. Đến thế kỷ XIX, Berlioz (Bec-li-ô-dơ), 1803-1869, đưa ra nhiều cải cách có giá trị (về giao hưởng).

Thời hiện đại -Nửa sau thế kỷ XIX, nhạc Pháp trải qua một thời kỳ đổi mới huy hoàng với những nhạc sĩ tên tuổi: Gounod (Gu-nô), Saint-Saens (Xanh Xăng) phổ biến nhạc giao hưởng, do đó ở Paris xuất hiện nhiều dàn nhạc lớn, -Bizet (Bi-dê), -Lalo (La-lô), -Chabrier (Sa-bri-ê): hướng về văn hóa dân gian, -G.Fauré (Phô-rê): chuyên nhạc thính phòng; -César Franck (Xê-dar Phrăng),1822-1890, quay về Bach và nhạc tôn giáo, -đồ đệ là Vincent d'Indy (Vanh-xăng Đanh-đy) (1).

Claude Debussy (Clô-đơ Đơ-buyt-xy), 1862-1918, đánh dấu một bước ngoặt. Ông làm đảo lộn những truyền thống của nhạc phương Tây. Ông hấp thụ tất cả các nguồn văn hóa (chủ nghĩa tượng trưng, Thượng cổ, Viễn Đông) và canh tân tất cả các thể loại. Thế hệ 1900 có nhiều tài năng: P.Dukas (Đuy-cax), A.Roussel (Rut-xen), M.Ravel (Ra-ven).

Sau năm 1917, hình thành "nhóm sáu người" (Groupe des six), trội nhất có G.Auric (Ô-rich) về nhạc phim và ba-lê, F. Poulenc (Pu-lenc) về hòa thanh và hợp xướng, D.Milhaud (Mi-lô) về đa âm điệu, Honegger (Hô-nê-ger) bi quan và khắc khoải.

Sang thế kỷ XX, nước Pháp đã đóng góp vào việc xét lại những cấu trúc truyền thống, tiếp thu những tìm tòi mới của những nhạc sĩ châu Âu như nhạc sĩ Mỹ gốc Nga Stravinsky (Xtra-vin-xky), nhạc sĩ Hung Bartok (Bac-tôc), nhạc sĩ Mỹ gốc Áo Schoenberg (Sơn-bec). E.Varèse (Va-re-dơ) ở Mỹ từ 1917, là người mở đường âm nhạc hiện đại.

Âm nhạc điện âm học (électro-acoustique) phát triển ở Pháp ngay từ 1928 và lôi cuốn nhiều nhạc sĩ, từ F. Schmitt (Smit) đến Messiaen (Met-xi-ăng), sinh năm 1909. Messiaen, rất mộ đạo Thiên Chúa, có ảnh hưởng quyết định đến nhạc hiện đại; ông đưa vào phương Tây nhạc khắp thế giới và đặc biệt rung cảm với tiếng chim hót.

A.Jolivet (Giô-li-vê), 1905-1974, cũng là một nhà canh tân táo bạo.

Sau giải phóng (1944), kỹ sư P.Schaeffer (Sep-phe) sinh 1910, sáng chế ra "nhạc cụ thể" bằng cách ghi và sử dụng những tiếng động khác nhau. Ông đào tạo một trường phái nhạc sĩ Pháp và ngoại quốc, thực hiện sự tổng hợp nhạc cụ thể và nhạc điện tử do máy tính đẻ ra. P.Boulez (Bu-lê), sinh 1925, khám phá những chân trời nhạc mới, gắn tính chính xác toán học với việc xây dựng tiết tấu và sự tự do lựa chọn của nghệ sĩ biểu diễn. Nhạc sĩ Hy Lạp vào làng Pháp là I. Xenakis (Xơ-na-kix) cũng là một nghệ sĩ đi tiên phong.

---

(1) Nếu tôi không nhầm, Tạ Phước chịu ảnh hưởng nhiều Vincent d'Indy.

Nguyễn Thiện Đạo, nhạc sĩ Việt kiều, được Đại từ điển Larousse (La-rut-xơ) giới thiệu như sau: "Nguyễn Thiện Đạo, hay Đạo, nhạc sĩ Việt Nam sinh tại Hà Nội năm 1940, Thừa hưởng hai nền văn minh, ông nghiên cứu tìm tòi theo ba hướng tiết tấu, không luật điều hòa và trầm tư. Tác phẩm: *Koskom* cho dàn nhạc lớn (1970-1971), *Giải phóng* cho dàn nhạc lớn và dụng cụ điện âm học (1974-1976), Opéra *Nghe-Chết* (Avignon 1980).

* * *

Âm nhạc ngày nay chiếm một vị trí quan trọng trong sinh hoạt hàng ngày. Năm 1973, chỉ có 8% người Pháp có dàn Tếch; năm 1990, 56% có, trong lứa tuổi 15-19, 67% có *baladeur* hay *walkman* (mũ có ống nghe, trong khi di chuyển vẫn nghe được cát-xét hay ra-đi-ô...). Số người nghe đĩa hay cát-xét (ít nhất hai ngày một lần) đã tăng gấp đôi trong 15 năm. Số người nghe ra-đi-ô vì nhạc hơn là vì tin tức cũng tăng lên.

Các loại nhạc đều có người ưa. Thanh niên từ 15 đến 19 thích "*rock*". Những người 20-40 tuổi tiếp tục nghe "*rock*", nhưng hoan nghênh các thể loại khác như *Jazz* hay nhạc cổ điển...

Các buổi hòa nhạc cũng tăng từ 1973. Năm 1988, gần 5 triệu người đi nghe hòa nhạc cổ điển hoặc rock, 3 triệu người nghe hòa nhạc jazz.

Nhiều người thích đĩa *compact* là đĩa *laser* đường kính 12 cm, có thể ghi một số lượng âm khổng lồ, đồng thời đảm bảo chất lượng có khi cao hơn cả hòa nhạc.

Những năm đầu 80, mỗi năm sản xuất 130 triệu đĩa hát, 20 triệu băng đã ghi nhạc, 27 triệu cát-xét chưa ghi. Có khoảng 200 công ty hay hãng đĩa hát phát hành âm thanh.

CA KHÚC PHÁP

Khi tôi bước vào tuổi thanh thiếu niên, Hà Nội âm vang tiếng hát "vuốt ve", "êm như nhung" của Tino Rossi (Ti-nô Rôt-xi). Các bài do Vincent Scotto (Vanh-xăng Xcôt-tô) viết nhạc như: "Ôi Cooc-xơ, đảo ái tình", "Vi-ê-ni, Vi-ê-ni", "Tôi đã mơ một bông hoa", "Ma-ri-ne-la", "Be-la-ra-ga-zi-na"... hoặc do những nhạc sĩ khác viết nhạc như: "Ô đảo Ca-pri", "Chiếc xà-lan trôi qua", "Từ biệt Ha-oai" v.v...

Lời và nhạc lãng mạn có tính ru ngủ, phù hợp với không khí "tài hoa son trẻ" lúc đó đã đẻ ra những bài hát Việt Nam trữ tình... Đồng thời, thời gian ấy cũng bắt đầu xuất hiện những ca khúc yêu nước, cách mạng.

Gần bốn chục năm sau, trong kháng chiến chống Mỹ, hai vợ chồng một người bạn Pháp thấy tôi nhớ lại thời ấy, gửi cho tôi một đĩa hát Tino Rossi. Hai anh chị đề tặng tôi ngoài bao: "Một kỷ niệm xưa để đánh giá đúng hơn những thời tốt đẹp hơn".

Quả là nói chung, những người Pháp trí thức không đánh giá cao anh ca sĩ người đảo Corse Tino Rossi (1907-1983), mặc dù "Tino" nổi tiếng nhờ đĩa hát, đài, phim, thính giả rộng rãi ở Pháp phần nhiều là nữ, vào loại cần mơ mộng để quên khó khăn cuộc đời.

* * *

Ca khúc Pháp có truyền thống lâu đời, vừa cắm rễ sâu vào mảnh đất dân tộc, vừa tiếp thụ ảnh hưởng bên ngoài.

Từ những bản tình ca thời Trung cổ do những ca sĩ *trouvère* và *troubadour* hát, ca khúc Pháp đã trải qua nhiều hình thức: hát dệt vải, hát chăn chiên (Trung cổ), hát huê tình, trào phúng hay dân gian thế kỷ XVII, ca khúc chính trị và cách mạng thế kỷ XVIII. Thế kỷ XIX, đặc biệt nổi lên Béranger (Bê-răng-giê), 1780-1857, thợ in, nhà thơ và nhà sáng tác bài hát chính trị, chịu ảnh hưởng dân ca; các ca khúc của ông nói lên tự do tư sản, tiến bộ, đả kích phong kiến và nhà thờ Công giáo, đề cao người nghèo hèn thấp kém.

Cuối thế kỷ XIX, ở xóm Montmartre (Mông-mac-trơ)-Paris, quán "Mèo Đen" mở cửa (1882) và trở thành cái nôi tái sinh của ca khúc thời sự (Chanson d'actualité); đó là nơi các "nhà thơ-ca sĩ" như A. Bruand (Bruy-ăng) xuất hiện để hát những tác phẩm của mình.

Những năm đầu thế kỷ XX, "Thời kỳ đẹp" *(La Belle Epoque)* trước Đại chiến thế giới I, được đánh dấu bởi ca khúc "hài-lính tẩy", ca khúc nửa trào phúng, nửa huê tình.

Thời kỳ giữa hai cuộc Đại chiến thế giới, các tiệm cà-phê có hòa nhạc (Café-Concert) bị mất khách do sự phát triển nhà hát *Music-hall* (Ca vũ nhạc), những cuộc biểu diễn lộng lẫy và đông tài tử ca vũ, ca kịch nhẹ Opérette có điệp khúc. Đó là thời kỳ oanh liệt của ca sĩ Maurice Chevalier [1](Mô-ri-xơ Sơ-va-li-ê), bất hủ với bộ quần áo đại lễ (*Smoking*), chiếc mũ rơm *Canotier* (Ca-nô-chi-ê), cài nơ bướm ở cổ áo, và bài hát *Quả táo của tôi*, của cô đào Mistinguett (Mi-xtanh-ghet)[2] thuộc rạp *Cối xay đỏ*, cô đào da đen Joséphine Baker (Giô-dê-phi-nơ Ba-ker) nổi tiếng về hài hát giọng lai Phi châu: "Tôi có hai mối tình, -quê hương tôi và Paris". Thời kỳ này, cái ngoại lai của các dân tộc xa lạ được ưa chuộng: nhạc *Jazz*, các điệu da đen. Phim mới ra đời (1929) mở cho ca khúc một môi trường mới. Với sự sáng chế ra ống nói "micrô", phong cách diễn tả tình cảm thầm kín *(Style intimiste)* ra đời. ở Việt Nam hồi đó thường nghe đĩa Tino Rossi, Damia (Đa-mi-a), Lucienne Boyer (Luy-xiên-nơ Boay-ê).

Những năm 30, ca khúc có một biến chuyển quan trọng: một bộ phận ca khúc khẳng định giá trị là một thể "thơ", một thể loại văn học, với tên tuổi của Prévert (Prê-ve), Charles Trenet (Sac-lơ Trơ-nê), Boris Vian (Bô-rix Vi-áng).

Sau Đại chiến thế giới II, ra-đi-ô, vô tuyến, đĩa hát, băng trường, cát-xét đưa ca khúc vào các gia đình một cách ồ ạt, ca khúc trở thành một hiện tượng xã hội học mới. Tác giả, lời, nhạc, người hát bài ca nhiều khi chỉ là một. Quang cảnh ca khúc thật là phong phú và đa dạng.

Giai đoạn sau khi nước Pháp giải phóng, ca khúc mang sắc thái trí thức, có chất lượng văn học thực sự với những tác giả thường "đóng đô" ở các quán cà phê khu Saint-Germain-des-Prés (Xanh-Giec-manh đê-Prê) hay khu đại học Quartier Latin (Khu La-tinh). Trong những ca khúc của Charles Trenet, Boris Vian, Queneau (Cơ-nô), Prévert, J.P. Sartre (Xac-trơ), G.Brassens (Brat-xen)..., lời có khi quan trọng hơn nhạc. J.Kosma (Kô-xma) phổ nhạc những bài thơ của Prévert, những ca sĩ như Juliette Gréco (Giuy-li-et-tơ Grê-cô)[3] và Yves Montand (Y-vơ Mông-tăng) hát, -điều này khiến cho thơ của Prévert

---

(1)(2) Hồ Chủ tịch thích hai nghệ sĩ nhân dân này. Trước khi mất, ông bảo một nhà báo Pháp gửi cho ông một số đĩa của M.Chevalier.

(3) Chống chiến tranh thực dân ở Việt Nam.

mang tính bình dân và đại chúng. Boris Vian là một khuôn mặt đánh dấu cả văn học, thi ca, nhạc những năm 50 ở Pháp. Là kỹ sư, viết văn, ca sĩ, diễn viên, chủ hộp đêm, chơi nhạc *Jazz*, viết kịch bản phim và ca khúc, làm báo, sản xuất đĩa hát, Vian chịu ảnh hưởng chủ nghĩa siêu thực và chủ nghĩa hiện sinh, ông thể hiện trong các thể loại sáng tác những khắc khoải lo âu của cuộc sống con người,sự vô lý của cái chết, pha lẫn lý tính và phi lý tính, tình cảm yêu thương và ý nghĩ cay độc chán chường, dục tình và chém giết. Charles Trenet, "người điên ca hát", chỉ chuyên về ca khúc, đã canh tân ca khúc từ trước Đại chiến II và tiếp tục hoạt động sau chiến tranh. Ông kết hợp cách thể hiện sieu thực với nhịp điệu âm nhạc dân gian Mỹ hiện đại. Ông đưa ca khúc vào quần chúng nhưng là một loại ca khúc không phụ thuộc văn học, có tính chất riêng của nó, dễ nhớ.

Cuối những năm 50, nhạc Rock (rốc) Mỹ tràn vào Pháp, ca khúc đề cao tiết tấu. Johny Halliday (Gion-ni Ha-li-đây) được thanh niên rất hâm mộ. Từ những năm 55, G.Brassens nổi danh là tác giả nhạc và lời bài hát tự diễn tả, Trenet biểu hiện tâm tư của một tầng lớp thanh niên được giải phóng mở cửa đi khám phá thế giới. Brassens là con người cô đơn, vô chính phủ, nổi loạn chống lại xã hội. Ông xuất hiện chỉ với chiếc đàn ghi-ta, không cần sự huy hoàng của dàn nhạc. Ca khúc thường là diễn đàn của những tư tưởng chống công thức: Ferré (Phe-rê) phổ nhạc thơ của Villon (Vi-lông), Rimbaud (Ranh-bô)..., -J.Ferrat (Phe-ra) là thi-ca sĩ "dấn thân" chính trị. Năm 1975, sau khi ta giải phóng Sài Gòn, nhà văn D'Ormesson (Đooc-met-xông) của báo Figaro (Phi-ga-rộ) kêu là Sài Gòn mất "không khí tự do" khi đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh, J.Ferrat bèn đáp lại bằng ca khúc "Một không khí tự do", lên án các chính khách thực dân Pháp đã gây tội ác chiến tranh ở Việt Nam mà đến nay vẫn không chừa.

Từ những năm 80, ca khúc Pháp mới đi vào cuộc sống hàng ngày, tìm những chân trời mới, đòi hỏi tự do mơ mộng.

PRÉVERT (PRÊ-VE) VÀ CHÚNG TA

Jacques Prévert (Giăc-cơ Prê-ve) là nhà thơ dân gian lớn của Pháp, chua cay mà trìu mến, rất hợp với tâm hồn Việt Nam.

Năm 1988, một tuyển tập song ngữ thơ Prévert được Nhà xuất bản Ngoại văn Hà Nội xuất bản. Tham gia dịch sang tiếng Việt có Tế Hanh, Trần Lê Văn, Phan Khắc Khoan, Phạm Hổ, Hoàng Trung Thông, Võ Quảng, Trần Văn Tấn...

Chúng tôi có viết lời đầu sách như sau:

"Xuất bản Prê-ve trong *Tủ sách song ngữ phổ thông*,một bộ sách mà ngay nhiều độc giả không đọc tiếng Pháp cũng ưa chuộng, chúng tôi muốn trả món nợ ân tình đối với nhà thơ dân gian lớn này của nước Pháp, người đã từng quất ngọn roi nhạo báng để ủng hộ những "người dân Việt Nam" chống lại "cuộc chiến tranh bẩn thỉu":

Có nghe chăng
Có nghe chăng hỡi những người Việt Nam
Có nghe chăng ở nông thôn của các bạn
Ở đồng ruộng ở núi rừng của các bạn...

(Vụ Ăng-ri Mac-tanh - Hợp tuyển do J.P.Xac-trơ chọn - Nhà xuất bản Galima-1953).

Ngoài ra, với ngôn từ ngộ nghĩnh và hài hước sâu cay, Prê-ve mới gần gũi làm sao với những truyện cười xa xưa của chúng ta, với những bài vè (truyện dựa trên một sự việc có thật, diễn tả bằng văn vần), và với truyền thống châm biếm của các nhà nho có đầu óc phản kháng. Ông đã quyến rũ chúng ta bằng kỹ thuật hiện đại của ngôn ngữ thơ. Qua lăng kính siêu thực với những hình ảnh khác thường, ông đã phá vỡ ngôn ngữ ước lệ để tố cáo tính công thức và tính đạo đức giả của những người suy nghĩ theo giáo lý chính thống. Đặc biệt là ông đã chinh phục chúng ta bởi tấm lòng. Những tập: "Những lời nói", "Những câu chuyện", "Làm mưa làm nắng", "Mớ lộn xộn"... ca ngợi tự do, tình yêu, công bằng, hạnh phúc, với một giọng âu yếm đôi khi thống thiết mỗi khi hình bóng số mệnh và cái chết hiện lên.

Nhiều người Việt Nam có tuổi còn nhắc lại một cách trìu mến những phim mà Giăc-cơ Prê-ve viết kịch bản, những phim thật điển hình cho trường phái hiện thực nên thơ trong điện ảnh Pháp sau 1935, như *Bến sương mù* và *Những đứa con của Thiên Đường* .

"CA SĨ-NHÀ THƠ" VỚI CÂY GHI-TA: BRASSENS (BRAT-XEN)

Khi tôi rời khỏi Sète (Xet-tơ), một thành phố cảng đánh cá nhỏ ở miền Nam, chị bạn Nadia (Na-đi-a) không quên tặng tôi vài tác phẩm của P.Valéry (Va-lê-ry)[1] và của Brassens, hai vĩ nhân quê hương chị.

Hai nhà thơ phong cách hoàn toàn trái ngược nhau, mà vô hình chung bổ sung cho nhau: Valéry (1871-1946) trí thức "tháp ngà" làm thơ trí tuệ, Brassens (1921-1981) "nhà thơ-ca sĩ" gia đình thợ nề, biểu tượng cho tính cách vô chính phủ, nổi loạn chống xã hội.

Nhà thơ-ca sĩ "điên" Trenet (Trơ-nê) làm bá chủ những năm trước và liền sau Đại chiến thế giới II, còn Brassens thì chiếm thính giả những năm 55-60. Cũng như Prévert (Prê-ve), Brassens trả lại cho ca khúc giá trị của thơ ca: ca khúc của ông được in trong tủ sách "Nhà thơ hiện đại" của Nhà xuất bản thơ có uy tín Seghers (Xê-gher). Chống lại tất cả những cái "đểu cáng", giả nhân giả nghĩa ,đạo lý cổ hủ,. ông đại diện cho quần chúng phản đối lại ụy quyền, cho nạn nhân chống lại kẻ hành hình, cá nhân chống lại đám đông. Ngôn từ của ông nhiều khi khiến những bậc "thức giả" chối tai. Ông thông cảm với nỗi cơ cực của những cô gái làm tiền và thấy ở họ ánh sáng tình yêu chân thật; ông thương yêu tất cả những con người; tất cả những thách thức của ông thể hiện một sự lo âu khắc khoải, hoang mang. Ông không chạy theo thời sự. Tuy là hiện đại, mà nói về một dĩ vãng nào đó, hay nói cho đúng hơn, phi thời gian. Brassens tạo ra hình ảnh người ca sĩ mới, ra mắt công chúng chỉ với cây đàn ghi-ta, không cần sự hậu thuẫn của cả một ban nhạc. Xin giới thiệu dưới đây một ca khúc "trìu mến", không điển hình lắm cho phong cách cay chua của Brassens.

CHE Ô

I

Trời mưa tầm tã trên đường cái
Em rảo bước đi, không ô che.
Anh có chiếc ô, mới sáng nay

---

(1) Xem bài :"Đi tìm vang bóng Valéry".

Đánh cắp ở nhà một người bạn
Vội vàng anh chạy tới gặp em
Mời em cùng trú dưới ô anh.
Em vuốt nước mưa chảy trên mặt
Với vẻ dịu dàng, em thưa: "Vâng".
(Điệp khúc):
Một góc ô che
Đổi góc Thiên đường
Em như thiên thần
Một góc Thiên đường
Đổi lấy góc ô
Mình chẳng thiệt gì,
Tất nhiên!

II

Dường đi hai đứa, êm dịu sao
Cùng lắng nghe tiếng ca lộp độp
Của giọt mưa từ trời trút xuống
Mái nhà chung của chiếc ô anh.
Anh muốn như là thời hồng thủy
Mưa mãi mưa hoài mưa không thôi,
Giữ em nơi trú ẩn của anh,
Ròng rã suốt bốn chục ngày đêm.
(Điệp khúc):.

III

Nhưng ngu ngốc thay, các con đường,
Dưới phong ba, cũng đi nhiều ngả.
Chẳng bao lâu, xứ sở của em
Chặn chân trời điên dại của anh.
Rồi đến lúc em phải rời anh,
Sau khi thưa với anh: "Đa tạ!"
Anh nhìn em thân hình nhỏ bé
Nhí nhảnh về nơi anh lãng quên.
(Điệp khúc).

MỘT NGHỆ SĨ CÔNG-BÁT (CONTREBASSE) MÊ CHÈO VÀ CA TRÙ

(Nói chuyện với Nguyễn Xuân Khoát).

Vào nhà anh Nguyễn Xuân Khoát ở khu tập thể Nguyễn Công Trứ, tôi không khỏi ngạc nhiên khi thấy một bàn thờ Phật hai tầng với nhiều bát hương. Tôi nghĩ bụng: "Ông này theo mình biết thì xuất thân Công giáo phố Nhà Thờ cơ mà! Ông đi theo cách mạng từ ngày đầu, không biết thái độ đối với Công giáo về sau ra sao, nhưng sao lại thờ Phật ?"

Anh Khoát, 81 tuổi, đoán được ý của tôi, chỉ bà vợ của anh, - 80 tuổi, vừa đi chợ về và bảo tôi :

- Có gì lạ đâu! Bàn thờ Phật là của bà vợ tôi. Từ khi chúng tôi lấy nhau, chúng tôi tôn trọng tư tưởng của nhau. Bà ấy theo lương, tôi theo giáo, tôi thấy Phật giáo cũng có cái hay.

Anh Khoát vẫn minh mẫn, nói nhẹ nhàng, lâu lâu pha một câu hài hước "tỉnh bơ". Chị là người phụ nữ đầu tiên đóng kịch ở Việt Nam, trước cả chị Song Kim. Chị thuộc loại vợ nghệ sĩ phục chồng, coi sự nghiệp của chồng là của mình, trong câu chuyện thường nhắc nhở và phát triển những sự việc ngày trước có khi chồng quên.

Có nhiều khả năng nhạc Tây phương vào Việt Nam trước tiên qua những lễ hội, ban đồng ca nhà thờ Công giáo. Riêng đối với anh Khoát, không khí nhà thờ đã khiến anh mê nhạc từ thủa nhỏ. Anh mê cả nhạc Tây, lẫn nhạc ta, nhạc Tây do bên nội truyền cho, - các ông chú đều có chân trong ban kèn Nhà Thờ Lớn. Nhạc ta do ảnh hưởng bên ngoại, như nhị, đàn tứ.

Khi còn đi học Thành Chung, anh đã bắt đầu chơi măng-đô-lin, rồi bắt chước chúng bạn, chơi nhiều đàn khác và đi học tư các thầy đàn.

- Mùa hè, -anh kể, -bọn tôi đi bắt ve sầu ở Bờ Hồ. Có những lúc buổi chiều, rẽ sang phố Tràng Tiền đứng vỉa hè bên đường nhìn sang khách sạn Tây *Coq d'or* (Con gà sống vàng), say mê nghe "buổi hòa nhạc khai vị" (Concert-Apéritif) từ 6 giờ đến 8 giờ tối. Ban nhạc tuyển người Âu, thuê từ bên Tây sang. Tôi mê nhất một cô kéo vi-ô-lông, hình như tên là Tafanov (Ta-pha-nốp) có thể là dân Bạch Nga.

- Nghe nói anh cũng được đào tạo một khóa chính quy?

- Vâng, năm 16-17 tuổi, tôi được nhận vào học *Viễn đông âm nhạc Viện* (Conservatoire d'Extrême-Orient) do Pháp mở năm 1927, có thể cũng gần như kiểu "Trường cao đẳng mỹ thuật Đông Dương", nhưng không bề thế bằng. Số người xin được tuyển vào không nhiều cho nên lấy vào cũng dễ. Khóa tôi độ chục người, học một khóa ba năm. Giám đốc là Poincignon (Poăng-xi-nhông). Sau ba năm, trường đóng cửa vì có cuộc khủng hoảng kinh tế. Tôi học vi-ô-lông độ một năm thì chuyển sang học công-bát (Contrebasse) đồng thời tiếp tục học cả vi-ô-lông.

Năm 19 tuổi, tôi đã thực hiện được ước mơ tuổi thơ của tôi: kéo Contrebasse ở khách sạn "Con gà trống vàng". Rồi sau, để kiếm sống, tôi cũng đi đánh đàn cho các "bar " ở Khâm Thiên.

- Nói đến Khâm Thiên, lại nhớ đến hát "ả đào" và "ca trù". Đáng lý thể ca trù phải được các nhà nghiên cứu văn học ta quan tâm đến nhiều hơn, các nhà văn mới phải khai thác nhiều hơn. Thế Lữ có làm chút ít. Anh là một nhạc sĩ Việt Nam hầu như duy nhất đi sâu thể loại này.

- Có lẽ tôi mê hát ả đào từ hồi bé. Bố tôi là thư ký trạng sư, thuộc loại viên chức trung lưu; có nhiều lần ông đi hát ả đào cho tôi đi theo rồi gửi tôi ngủ lại nhà ả đào, sáng hôm sau mới đến đón.

Chị Khoát nói chêm vào:

- Khi tôi có con đầu lên ba, tôi ủng hộ nhà tôi đi vay tiền mở một nhà cô đào để tiện nghiên cứu ca trù, khuân cả đồ đạc của nhà xuống. Về sau mẹ chồng tôi biết chuyện kêu toáng lên, bắt đóng cửa ngay; bà còn mắng như tát nước vào mặt tôi, cho là đồ ngu không biết giữ chồng.

- Thế còn chèo thì sao?

- Nhà tôi mê chèo như điếu đổ; vào quãng 1937-38, anh ấy mời một ông trùm chèo và con trai từ quê lên, cung phụng từng thời gian dài để họ hát, vợ chồng tôi ghi các vở. Nhà tôi ghi nhạc, tôi ghi lời. Như vậy, chúng tôi ghi được năm vở.

- Quý nhỉ. Hiện nay anh đã xuất bản chưa?

Anh Khoát chép miệng :

- Mất hết rồi còn gì ! Năm 1947, tôi đi kháng chiến, ở đội kèn ông Quản Liên. Tây nhảy dù Bắc Cạn vớ được. Không hiểu sao vở Lưu Bình Dương Lễ lại tìm được. Vở này trong kháng chiến không được ưa thích. Chúng tôi để ở nhà, sau không biết ai mượn không trả.

Tôi hỏi:

- Trước 1939-40, trong khi ca khúc lãng mạn của ta chạy theo thị hiếu phương Tây, anh đi vào ngôn ngữ dân tộc, mượn thể dân ca nói chuyện thời sự. Những bài gì thành công nhất.

- *Thằng Bờm* cám cảnh nhân dân ta bị Nhật-Pháp hai tròng, - *Con voi* đưa hình tượng loài vật, có thể được gợi ý bởi *Carnaval des Animaux của Saint-Saens* , -*Con cò mà đi ăn đêm* xót xa cho thanh niên bị Nhật vây ráp. Sự thực những cố gắng đi về dân tộc của tôi tuy được đoàn Anh Vũ biểu diễn cũng chỉ được một số người trong giới trí thức ta chú ý.

- Chắc chắn không được phổ biến như những bài ca cách mạng của anh.

- Dĩ nhiên. Năm 1945, tôi đi với Ban kịch Trần Huyền Trân. Bài *Uất hận* (sống chiến đấu không ...) ra đời trong hoàn cảnh ấy.

- Bài *Tiếng chuông nhà thờ* của anh đã thành cổ điển từ năm 46, 47.

Chị Khoát bình luận :

- Bài này đã hòa giải hai làng lương giáo ở hai bờ sông đối diện nhau, thường luôn luôn xích mích.

Tôi hỏi thêm anh Khoát :

- Anh thông thạo cả hai loại nhạc ta lẫn nhạc Tây, anh có thích nhạc nào hơn nhạc nào không?

- Thật là khó trả lời, vì trong tôi, hai nhạc bổ sung cho nhau. Nhạc ta là máu thịt mẹ cha, nhưng nhạc Tây có cái hay của hệ thống, quy củ khoa học. Kiến trúc nhạc Tây là đường dọc, là nhà thờ nguy nga, gạch xếp từ to lên bé dần, những viên gạch được xác định theo khoa học, âm thanh cao thấp cố định, tổng thể theo nguyên tắc hòa thành, khép kín ... Nhạc ta cũng như kiến trúc của ta, mở chứ không kín, không chạy theo dọc mà theo ngang, dùng cột kèo, không dùng tường, khoáng đãng, hòa với thiên nhiên. Ta quan tâm nhiều đến tiết tấu, màu âm cũng như hòa thanh giải ra.

ĐỘI KÈN THỰC DÂN PHÁP TRỞ THÀNH BAN NHẠC GIẢI PHÓNG QUÂN VIỆT NAM

Thời Pháp thuộc, binh chủng lính Khố Xanh (G.I = Garde Indigène, sau đổi là Garde Indochinois)[1] *có một đội kèn. Ngay trong những ngày đầu Cách mạng 1945, khí thế sôi sục của toàn dân đã là bối cảnh giác ngộ của đội về với nhân dân.*

Dưới đây, xin trích đoạn bài của đồng chí Văn Trụ đăng trong báo Quân đội nhân dân số 19/8/1990 : "Từ đội kèn Khố Xanh chân đất trở thành ban âm nhạc Giải phóng quân".

..." Dưới thời Pháp thuộc, ở Hà Nội có ba đội nhạc binh: Đội nhạc binh quân đội Pháp, đội nhạc binh "lính khố đỏ" và đội nhạc binh "lính khố xanh" đều do Pháp chỉ huy. Đội kèn khố xanh có 72 người, tổ chức thành ba bộ phận: bộ phận dàn nhạc (ác-mô-ni), bộ phận trống con và bộ phận thổng hiệu, do quan tư Pác-măng-chi-ê chỉ huy. Hầu hết hạ sĩ quan và binh lính trong đội đều là người công giáo vùng đồng bằng Bắc Bộ như : Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh ... Một số trưởng thành từ các đội kèn lễ ở nhà thờ rồi vào lính, một số vào lính rồi mới học kèn; trong số hạ sĩ quan có Đinh Ngọc Liên giữ chức quản (ngang thượng sĩ) là cấp cao nhất sau viên quan tư Pác-măng-chi-ê.

Đội kèn "khố xanh", dưới thời Pháp là đội kèn có vị trí thấp nhất trong ba đội. Vì là "khố xanh" nên dù là binh nhạc chuyên phục vụ nghi lễ cho Pháp, trong lúc mặc quân phục trắng, vẫn chỉ được đi chân đất quấn sà cạp chứ không được mang giầy, một sự phân biệt đối xử thật lạ đời của thực dân Pháp với những người lính bản xứ, tuy nhiên về mặt chuyên môn diễn tấu, từ người lính kèn đến cai, đội quân quản đều được huấn luyện sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ. Nhờ đó, đội kèn "khố xanh" đã đạt tới trình độ nghệ thuật khá. Khi Nhật đảo chính Pháp, hai đội kèn của Pháp và "lính khố đỏ" bị Nhật bắt và tan rã. Riêng đội kèn "khố xanh" được Nhật giữ lại để phục vụ cho mưu đồ cai trị của chúng. Đội kèn "khố xanh" được chúng đổi thành "Bảo an binh", trực thuộc phủ khâm sai (chính quyền thân Nhật) nhưng do Nhật trực tiếp điều hành.

---

1) Xem bài : Gặp lại Công - Đô (Condo)

Đêm 18/8/1945, Ủy ban quân sự cách mạng gửi tối hậu thư kêu gọi đầu hàng cho trại Bảo an binh do quan ba Thụ chi huy. Ở trại, ngoài anh em binh lính còn có một số hạ sĩ quan gồm cai, đội và bảy người quản trong đó có quản Liên chỉ huy đội kèn. Lúc này tinh thần hạ sĩ quan và binh lính đã hoang mang và dao động mạnh, mọi người sống trong trạng thái im lặng, nghe ngóng chờ đợi.

Ngày 19/8, từ sáng sớm, Hà Nội như bừng lên trong tấm áo choàng màu đỏ: màu đỏ của cờ và biểu ngữ, của những khuôn mặt hồng tươi. Hàng vạn quần chúng đủ mọi tầng lớp kéo về quảng trường Nhà hát thành phố. Đúng 11 giờ, cuộc mít tinh của hơn 20 vạn người được bắt đầu trong không khí trang nghiêm, hào hùng. Cuộc mít tinh nhanh chóng biến thành cuộc biểu tình vũ trang do tự vệ chiến đấu, thanh niên xung phong dẫn đầu tỏa đi chiếm Phủ khâm sai, Tòa thị chính, Sở liêm phóng, Kho bạc...

Tại trại Bảo an binh, khi đoàn biểu tình vũ trang kéo đến, cửa trại vẫn đóng. Ông Nguyễn Quyết ra lệnh tước súng của lính gác và phá cổng trại, thấy tình hình căng thẳng, Phạm Viết Huyến, một người cai trong đội kèn tiến ra mở cổng, quần chúng cách mạng ùa vào như sóng vỡ bờ. Được một số anh em Bảo an đã ngả theo cách mạng, trong đó có nhiều người của đội kèn chỉ dẫn, tự vệ chiếm giữ ngay các kho vũ khí, quân trang. Để tranh thủ hạ sĩ quan binh lính, các chị Phụ nữ Cứu quốc Hà Nội chia nhau từng tổ đi khắp trại tuyên truyền khơi dậy lòng yêu nước của anh em. Bốn chị kéo vào phòng của quản Liên, làm người chỉ huy đội kèn ngỡ ngàng. Các chị vui vẻ kể chuyện về Giải Phóng Quân đánh Nhật trên chiến khu và hỏi han tình hình anh em trong trại. Qua tiếp xúc, người quản kèn đã tan đi nỗi ngỡ ngàng, lo lắng và thấy cách mạng thật gần gũi, thân tình.

Ngày 19/8, ngày khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Hà Nội chẳng những là ngày đổi đời đối với toàn dân mà còn là một ngày đánh dấu một cái mốc về sự chuyển hóa nhận thức của những người lính kèn, là yếu tố hết sức quan trọng dẫn đến sự kiện "Ban âm nhạc Giải Phóng quân ra đời".

Ngay ngày hôm sau, 20/8, quân cách mạng đã ổn định trật tự trong trại. Đúng 8 giờ tất cả hạ sĩ quan và binh lính trong trại được lệnh tập hợp để nghe cán bộ cách mạng nói chuyện. Đứng trước hàng ngũ chỉnh tề là ông Vương Thừa Vũ, chỉ huy bộ đội Hà Nội, đại diện cho chính quyền cách mạng. Ông nói : "Trong anh em

ai xét có thể đi theo cách mạng thì đứng tại chỗ, ai vì hoàn cảnh không đi được thì đứng qua một bên".

Vói đội kèn, ông nói : "Nhạc binh rất cần cho quân đội, cho đất nước. Nếu anh em đồng ý gia nhập hàng ngũ cách mạng, đội kèn sẽ được giữ nguyên và bắt đầu từ hôm nay mang tên "Ban âm nhạc Giải Phóng quân".

Từ đội trưởng Đinh Ngọc Liên đến tất cả anh em được lời như cởi tấm lòng, trên nét mặt mọi người bộc lộ sự hoan hỉ rõ rệt. Lúc này hàng quân bỗng xao động vì một nhạc công chơi kèn ô-boa bước sang một bên. Anh bối rối trình bày hoàn cảnh khó khăn, vợ ốm với bốn con nhỏ, xin được về lo gia đình và tham gia công tác ở địa phương. Ông Vương Thừa Vũ và anh em trong đội đều thông cảm với hoàn cảnh của anh. Như vậy, trừ một người có hoàn cảnh đặc biệt, còn tất cả gần như nguyên vẹn đội kèn tình nguyện đứng vào hàng ngũ Giải Phóng Quân chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc..."

HÌNH VÀ SẮC

Des formes et des couleurs

VÀI NÉT VỀ KIẾN TRÚC PHÁP

Thời kỳ La Mã đô hộ (Thế kỷ I trước công nguyên-thế kỷ V công nguyên), nghệ thuật La Mã đã để lại ở xứ Gaule (Gô-lơ)nhiều công trình kiến trúc công cộng, nhất là ở miền Nam: đấu trường, rạp hát ngoài trời, đền đài, cổng, khải hoàn môn, cầu dẫn nước, mộ xây...

Đến thế kỷ XI và XII, tinh thần Thiên Chúa giáo phát triển cùng với sự ra đời của nhiều dòng tu và những cuộc Thập tự chinh; từ đó, nghệ thuật kiến trúc tôn giáo đã đẻ ra hai phong cách trong xã hội phong kiến Trung cổ châu Âu: phong cách rô-măng *(Style roman)* và phong cách gô-tich *(Style gothique)*.

Phong cách rô-măng từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, phong cách gô-tich từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIV, đều để lại những nhà thờ rất đẹp. Phong cách rô-măng ghép những đơn vị không gian vào nhau, phong cách gô-tich bao giờ cũng có một bố cục thống nhất. Công trình kiến trúc rô-măng có những đặc điểm: khung vòm hình bán nguyệt, cột to chắc nịch, trang trí nhiều khi trừu tượng. Phong cách rô-măng gắn với trần thế, nặng tính chức năng, còn phong cách gô-tich thể hiện một không khí thần bí, vươn lên Chúa với những tháp hình chóp, gian giữa của giáo đường cao vút, kính màu, những vòm hình cung nhọn vút lên, những cột nhỏ ghép với nhau.

Thế kỷ XII, Paris trở thành trung tâm văn hóa phương Tây Thiên Chúa giáo. Nghệ thuật gô-tich xuất phát từ miền Ile- de France (I-lơ đơ Phrăng-xơ) với thủ đô Paris, lan khắp châu Âu. Nghệ thuật gô-tich trải qua 3 giai đoạn: gô-tich thuần túy, giản dị, hài hòa (thế kỷ XII-XIII), -gô-tich tỏa tia, nhẹ nhàng, đường dọc (thế kỷ XII-XIV), -gô-tich hình lửa, lòe loẹt (thế kỷ XV).

Thế kỷ XVI là thế kỷ Phục Hưng nghệ thuật cổ Hy-La qua con đường Ý. Do chiến tranh liên miên với Anh, những vua Pháp phải bỏ Paris và lui xuống phía Nam sông Loire (Loa-rơ). Trong một trăm năm, các vương triều xây dựng một loạt lâu đài mỗi ngày một nguy nga hơn và một gần Paris hơn.

Cuối thời Phục Hưng, chống lại tinh thần khắc khổ của Cải cách tôn giáo, nghệ thuật ba-rôc xuất hiện. Nó chủ trương một phong cách phóng túng, để mặc tình cảm chi phối sáng tạo: tìm cái đồ sộ, cái động, đường cong, đường chéo, xoáy ốc hơn là đường thẳng, thích trang trí đồi dào.

Thế kỷ XVII và XVIII tiếp tục theo khuynh hướng nghệ thuật Phục Hưng. Chủ nghĩa cổ điển chú trọng phục hồi tinh thần và hình thức cổ Hy Lạp - La Mã, đề cao lý tính, đòi hỏi hài hòa, trong sáng. Nghệ thuật cổ điển thịnh hành vào thời kỳ quân chủ chuyên chế, nó tìm cái uy nghi đường bệ, sự cân đối, đối xứng, đường thẳng. Tiêu biểu là lâu đài Versailles (Vec-xai-ơ) do vua Louis XIV (Lu-i XIV) xây vào thế kỷ XVII. Đây là một thành phố chứa 3 vạn người. Trong 50 năm một đội ngũ kiến trúc sư, nghệ sĩ và 35.000 công nhân đã hoàn thành một cung điện ở vị trí trung tâm một thành phố và một khu vườn thành hình ngôi sao, cung điện chứa 1.000 quan lại và 4.000 người hầu, là nơi thờ phụng "Đức vua Mặt trời". Hành lang các gương là nơi thiết đại triều. Khu vườn mênh mông do Le Notre (Lơ Nôt-trơ) vẽ kiểu thật điển hình cho "vườn kiểu Pháp": hai bên một trục trung tâm (sông đào, thảm xanh cây cỏ) là những đường đi thẳng tắp, những bồn cây, tượng, luống hoa, vòi nước, bậc thang... bố trí hài hòa, đối xứng.

Sang thế kỷ XVIII, cái trịnh trọng nguy nga của đường thẳng bớt dần. Phong cách thời vua Louis XV đề cao đường cong, uốn lượn, vận động, trở lại ba-rôc. Phong cách thời vua Louis XVI cố gắng hòa giải cái duyên dáng với đường thẳng và luật đối xứng cổ điển.

Thời kỳ cách mạng 1789 ít xây dựng. Đế chế I của Napoléon I muốn xây dựng một Paris đồ sộ; người ta theo những mẫu thời cổ La Mã: khải hoàn môn, -hệ thống cột. Tiêu biểu ở Paris có: Khải hoàn môn Ngôi sao (trung tâm là cửa vào của 12 đại lộ, -lưu danh quân đội Hoàng đế, có ghi tên 600 tướng lên tường, có mộ người lính vô danh); -Khải hoàn môn nhỏ hơn Carrousel (Ca-ru-den), -Đền Panthéon (Păng-tê-ông) có mộ một số danh nhân, -Nhà thờ Madeleine (Ma-đơ-le-nơ), công giáo mà lại có dáng dấp đền cổ Hy Lạp với nhiều cột. Sau khi Đế chế I đổ, trường phái lãng mạn đề cao lại phong cách gô-tich thời Trung cổ. Dưới Đế chế II, Haussmann (Ô-xman), tinh trưởng, hiện đại hóa Paris, phá những phố cổ, xây những đại lộ để dễ hành quân khi có biến, làm lại hệ thống nước và cống ngầm.

Sang thế kỷ XX, ba chục năm đầu, sự kết hợp nghệ thuật với kỹ thuật công nghiệp, sự cộng tác chặt chẽ giữa kiến trúc sư và kỹ sư (có khi một kỹ sư làm luôn nhiệm vụ kiến trúc sư) được thực hiện do sử dụng hai nguyên liệu mới: sắt và bê-tông cốt sắt; từ đó đã xuất hiện "phong cách hiện đại" (Modern Style). Sắt làm cho không còn tường; sử dụng xà bằng sắt. Trường phái Mỹ Chicago (Si-ca-gô) đi tiên phong. Cuộc Triển lãm 1889 ở Paris đưa ra một tổng thể

kiến trúc sắt, đặc biệt với tháp Effel (Ep-phen). Sắt đoạn tuyệt với kiến trúc chiết trung thế kỷ XIX, đi vào những đường cong mềm mại và hoa lá.

Nhưng bê-tông cốt sắt chặn sự phát triển của đường cong và họa lá, đề cao cái đẹp trần trụi của đường nét lý tính, sự giản dị; khối hộp vuông sẽ là lý tưởng xây dựng cho đến Đại chiến II. Bê-tông dùng làm xà, sàn nhà, lanh-tô, bờ cửa sổ. Hai anh em Perret (Pe-rệ) là bậc thầy kiến trúc bê-tông.

Sau Đại chiến II, (chống lại sự phát triển đô thị "vô chính phủ"), "Phong cách quốc tế", "Phong cách hiện đại" (Mouvement moderne) của Le Corbusier (Lơ Cooc-buy-di-ê),1887-1963, rất thịnh hành. Ông đề cao tính chức năng *(Fonctionalisme)*, thống nhất mỹ học, hình thức và chức năng. Ông cho là có thể tạo ra một trật tự xã hội và con người mới bằng cách tạo ra một môi trường tổng thể thỏa mãn được nhu cầu về ánh sáng, trật tự, vui chơi. Xây dựng công nghiệp hóa kèm theo những yếu tố ánh nắng, cây cỏ. Ông tạo ra một "đơn vị ở" tại Marseille (Mac-xây-ơ) có đủ tiện nghi, các cửa hàng riêng, bãi thể thao trên mái nhà; ông vẽ kiến trúc nhà thờ Ronchamp (Rông-Săng); Thủ đô xứ Punjab (Pun-giap)-Ấn Độ, là Chandighar (Sang-đi-ga) có những phố riêng cho khách bộ hành. Ông chủ trương dùng đường thẳng, bê-tông trần trụi, xây lên cao một cách táo bạo để có nhiều bãi xanh.

Triển lãm Bruxelles (Bruych-xe-lơ) năm 1958 thể hiện một khuynh hướng chống lại khuynh hướng ấy vì kiến trúc ấy đưa đến buồn tẻ do quá ư lý tính. Guillaume Gillet (Guy-ô-mơ Gi-lê) (đã làm nhà thờ Royan) gạt bỏ những khối vuông bất động - đưa vào những hình hipebon động.

Không tán thành quan niệm xây thành phố theo "tính chức năng" của Perret và Le Corbusier, xây dựng những "đảo ở" không hồn, E.Aillaud (E-lô) tiếp tục đưa ra một mẫu đô thị mới, chủ trương có những nơi để được cô đơn, mơ mộng.

Hiện nay, được canh tân từ những năm 70 sau cuộc nổi dậy 1968, nền kiến trúc Pháp đang biến chuyển: tôn trọng ý kiến người ở, nó muốn là một nền kiến trúc đô thị hóa (80% dân ở thành phố), sử dụng công nghệ và kỹ thuật vào những mục đích khác trước đây (không chạy theo xây dựng nhà ở nhiều, nhanh, rẻ). Làm thế nào ở có chất lượng, chứ không tiếp tục xây hoài những cao ốc (tour) hay những nhóm nhà lớn (barre). Tháng hai 1986, người ta phá tòa cao ốc khổng lồ ở La Courneuve (La

Cuốc-nơ-vơ), Lyon (Ly-ông), thuộc loại HLM (nhà xây cho thuê rẻ tiền); đó là sự kiện điển hình chống lại khuynh hướng chạy theo lợi nhuận thuần túy.

Kiến trúc Pháp hiện có rất nhiều khuynh hướng phát triển, nhất là cá nhân xây nhà riêng ngày một nhiều. Trào lưu "hậu-hiện đại chủ nghĩa" (Post-Modernisme) có tính chất quốc tế, phản ứng lại tính kỹ trị của "chủ nghĩa hiện đại" và "phong cách quốc tế" ngự trị trong nửa thế kỷ. Nó được người Mỹ Ch.Jencks (Gienx) đưa thành lý luận. Nó có nhiều hướng đi: hướng chiết trung và lịch sử, "tân cổ điển" (làm sống lại cột trụ tường, hình cung, vòm, cuốn, các mô-tip địa phương...), hướng quay trở lại những đặc trưng của đô thị theo tầm người và đặt trong quan hệ lân cận.

Xin kể một vài kiến trúc sư Pháp tiêu biểu ngày nay: Roland Castro (Rô-lăng Ca-xtrô), Henri Gaudin (Ăng-ri Gô-đanh), Christian de Portzamparc (Cri-xti-ăng đơ Pooc-dăng-pac), Henri Ciriani (Ăng-ri Xi-ri-a-ni).

Tổng thống Mitterand (Mit-tơ-răng) có đưa ra 9 đề án kiến trúc lớn cho Paris bước vào thế kỷ XXI, trong đó 4 được giao cho người nước ngoài. Rạp Opéra ở Bastille (Ba-xti-ơ) giao cho một kiến trúc sư U-ru-goay, -"Tête -Défense" giao cho một kiến trúc sư Đan Mạch, -bố trí nội thất Viện bảo tàng Orsay (Ooc-xây) giao cho một kiến trúc sư Ý, -Kim tự tháp thủy tinh ở sân Viện bảo tàng Louvre (Lu-vrơ) giao cho một kiến trúc sư Mỹ gốc Trung Quốc (Ming Pei).

TRANH ĐẠO CƠ ĐỐC

Vào những viện bảo tàng Mỹ thuật Pháp và Châu Âu, chúng ta không khỏi ngạc nhiên nhận thấy một số lớn tác phẩm có nội dung Ki-tô (Cơ đốc). Chúng tôi xin trích dưới đây mấy lời giới thiệu đơn giản mà súc tích của V.M.Hyllier (V.M.I-ly-ê) và E.G.Huey (U y-ê) trong cuốn "Những câu chuyện về hội họa và các họa sĩ"- Tân Ánh dịch.

Trong suốt lịch sử, cái tên mà chúng ta biết nhiều hơn cả là tên chúa Christ (Ki-Tô), vậy mà chẳng ai biết ông ta thế nào. Người ta đã vẽ những chân dung của ông ta nhiều hơn bất kì một người nào

khác ở trên đời, nhưng đó toàn là tưởng tượng cả thôi. Nếu chúng ta có một bức chân dung ông ta cổ nhất cũng chỉ được vẽ ra sau ngày ông ta chết đã lâu. Những bức tranh đó do những họa sĩ chưa hề được trông thấy Ki-Tô, cho nên họ đành phải tưởng tượng ra cả.

Thành phố lớn nhất thế giới thời Ki-tô là Rô-Ma ở Ý. Đã sớm có nhiều người theo đạo Ki Tô ở Rô-ma hơn cả ở xứ mà Ki Tô đã sống. Những người theo đạo Ki Tô đầu tiên đã hợp thành một hội bí mật. Họ phải lẩn trốn vì các chính quyền cho họ là nguy hiểm, trù bức họ và có thể xử tử họ vì một chuyện chẳng đáng gì.

Vì thế cho nên những người theo đạo Ki-tô ở Rô-ma đã hội họp trong các buồng đào dưới đất. Và cũng ở đó họ đã mai táng người chết trong các ổ khoét vào tường. Những hầm đó rất tối tăm, ẩm ướt, nhiều lắm cũng chỉ một vài ngọn đèn leo lét, đó là những hầm mồ. Những người theo đạo Ki-Tô hồi đó đã vẽ lên trần và tường các hầm mồ. Một trong những bức tranh đó vẽ Ki-Tô như một người chăn chiên giỏi, vác một con cừu trên vai. Và các bạn thử tưởng tưởng xem họ lấy đâu ra khuôn mặt mà họ gán cho Ki-Tô ? Đó là hình một vị thần Hy Lạp !

Trong những đề tài họ thể hiện, chúng ta thấy Đa-ni-en trong hang sư tử, tiên tri Giô-na với cá voi, thần Oóc-phê đang làm say mê các con thú rừng bằng tiếng nhạc quyến rũ...

Song, phần lớn những bức tranh vẽ trong các hầm mồ, chưa phải là những bức tranh thực sự. Đúng hơn đó chỉ là những hình trang trí, nhưng chúng lại có một ý nghĩa rõ rệt đối với một người theo đạo Ki-Tô. Vì thế họ vẽ một con chim bồ câu để tượng trưng cho đức Thánh Thần. Họ vẽ một con gà trống đang gáy khi thánh Pi-e khước từ chúa Ki-Tô. Họ vẽ một chiếc mỏ neo, điều đó muốn nói lên rằng tôn giáo của họ như chiếc mỏ neo bảo hộ con tầu trong giông tố, và ngăn giữ nó khỏi bị đâm vỡ tan vào đá. Mỏ neo là nguồn cứu rỗi họ. Họ vẽ một cây nho vì Chúa Ki-Tô có nói:"Ta là rượu nho", vân vân và vân vân.

Khoảng gần ba trăm năm sau ngày chết của Ki-Tô, một hoàng đế Rô-ma tên là Công-xtăng-tanh đã đích thân quy đạo Ki-Tô. Từ đó, lần đầu tiên, các hội những người theo đạo Ki-Tô không còn sợ sệt gì nữa, họ ra khỏi các hầm mồ, và bắt đầu thờ Chúa của họ một cách công khai. Họ xây dựng các nhà thờ và phủ lên tường những tranh vẽ và tranh ghép mảng màu. Kể từ ngày đó, trong vòng hơn một nghìn năm, họ toàn vẽ những nhân vật và những tích trong Kinh Thánh.

Người Hy Lạp cổ đại hay vẽ hình người trần trụi, vì họ thấy thân thể người ta là vật đẹp nhất trên đời và họ không muốn che đậy nó. Những họa sĩ theo đạo Ki-Tô thấy cách biểu hiện ấy không thỏa đáng, và trong những bức tranh của họ, họ đã phủ quần áo kín hết cơ thể người, đến mức người ta chỉ còn thấy cái đầu, hai bàn tay, hai bàn chân. Họ cố vẽ cho nét mặt có vẻ sâu sắc và thiêng liêng.

Những bức tranh thường được vẽ trên nền vàng. Nhiều khi những bức tranh đó không phải vẽ mà ghép bằng những mảnh màu. Những bức tranh vẽ trên thạch cao thì chóng phai nhòa, còn tranh ghép mảnh màu thì bền lâu. Sàn các nhà thờ được lát bằng những tranh ghép mảnh màu, vì những bức tranh bằng đá như thế mới chịu đựng nổi sự giày xéo của các đoàn người mà không bị mòn nhòa đi.

Song những bức tranh đẹp nhất của các họa sĩ theo đạo Ki-Tô, vẫn là những bức minh họa nhỏ xíu, hoặc tranh trang trí cho bộ Kinh thánh và các tập sách thánh của họ. Một số những bức tranh đó không lớn hơn cái tem thư. Phần lớn những tranh đó do các cha cố tạo ra, đó là những người ngoan đạo đã nguyện để cả cuộc đời họ phụng sự nhà thờ. Tất cả các sách đều được chép tay (ngày nay chúng ta gọi là các bản thủ bút), vì hồi đó chưa có nhà in. Những bức tranh đó trong các sách được làm bằng vàng và các màu tươi rực rỡ, và thực sự đẹp hơn nhiều so với các tranh to đương thời vẽ trên các tường và trần nhà thờ.

Điều không may là chúng ta ngày nay chẳng còn được bao nhiêu các bức tranh màu óng ánh cổ đại đó. Những bức tranh các bạn thấy in lại trắng đen, là từ thời Trung cổ; chúng cũng giản dị và hồn nhiên như các tác phẩm của những nghệ sĩ theo đạo Ki-Tô thời xa xưa. Nghệ thuật tranh màu óng ánh trang hoàng sách đạo chép tay đã được phát triển ở Pháp hơn bất kỳ nơi nào khác. Những tranh màu óng ánh đã trở thành những tác phẩm thực sự. Những tác phẩm đó đã được thực hiện với một sự tinh tế kỳ lạ, những màu sắc tươi mát, mà thời gian vẫn bảo tồn trọn vẹn. Những tranh ấy đề cập tới nhiều đề tài, có nhiều vẻ. Khi xem, người ta tưởng không bao giờ hết vì có vô vàn chi tiết rất hấp dẫn. Các họa sĩ Pháp thường ưa vẽ những cái họ thấy trước mắt: những chân dung, những phong cảnh. Hồi đó họ đã làm như vậy. Cho nên một họa sĩ vô danh đã vẽ trong một căn phòng nhỏ tại dinh thự Giáo hoàng ở A-vi-nhông, những cảnh săn bắn, đi câu, giữa cảnh cây, hoa lá; đó là những phong cảnh có từ thời xa xưa mà các giáo hoàng đã sống ở A-vi-nhông, từ thế kỷ thứ XIV.

Cũng chính giữa những cảnh trại hoa, sườn đồi, nơi đồng nội, những họa sĩ Pháp thời xưa đã vẽ hình Đức Bà, các vị thánh và các thầy tu.

Ví dụ như bộ tam bình "Bụi cây nồng nhiệt" (Buisson ardent) do Ni-cô-la Phơ-rô-măng sáng tác. Bạn thấy ở giữa là người chăn cừu Giô-a-sim, mặt rám nắng của một người lao động già, đàn cừu của lão gặm cỏ xung quanh lão, trong các tư thế rất tự nhiên, trên một nền phong cảnh tươi dịu. Một thiên thần mang đến cho lão một thiên chỉ của Chúa, và trước mắt lão ngời sáng hiện ra viễn ảnh: Đức Bà Ma-ri-a, đức mẹ sắp sinh ra Chúa, lão chăn chiên đáng thương và bà vợ lão là An-nơ.

Tác phẩm này đã được vua Rơ-nê Đăng-giu và hoàng hậu đặt để hiến cho nhà thờ của thành phố Ách-xơ. Theo tục lệ thì các vị "hằng sản" phải được vẽ hình lên các cánh rèm, có các vị thánh đỡ đầu đứng xung quanh. Nhà họa sĩ tốt bụng đã vẽ họ đúng như mắt thấy: nhà vua phục phịch, hai cằm, hoàng hậu thì có vẻ ương bướng. Các bạn có thể nhận ra đứng đằng sau hoàng hậu là thánh Ni-cô-la và ba chú bé con mà một tên đồ tể đã định giết và ướp mắm, nhưng đã được thánh Ni-cô-la cứu thoát, ba cháu nhảy nhót hí hửng sau lưng hoàng hậu, xong bà ta chẳng hề quan tâm!

Tôi chắc các bạn không thể không thích bức tranh: "Giáng sinh": Một căn buồng xoàng xĩnh ở nông thôn. Cháu bé vừa mới lọt lòng, cháu nằm giữa đống tã lót, bụ bẫm, hồng hào. Người mẹ là một nông dân trẻ, hai mắt như ủ kín lấy đứa con kỳ diệu. Đức Thánh cha thì sung sướng đến ngẩn ngơ, mấy bác hàng xóm cũng tỏ tình yêu thương từ ngoài cửa. Phải chăng một Đức Chúa vừa giáng sinh trong một nhà nghèo? Đúng thế, vì hai thiên thần đã từ trên trời xà thẳng xuống để chăm lo cho chúa Hài đồng, vì đức Hồng y giáo chủ trịnh trọng với bộ áo đỏ đã quỳ một cách sùng kính với một khoảng cách tôn kính ở phía sau. Bạn có thấy con chó nhỏ béo mũm mĩm như một cha cố và có vẻ chững chạc chưa?

Chúng ta không biết tên họa sĩ lớn đã vẽ bức tranh "Giáng sinh" tuyệt tác đó, đáng tiếc thật! Một họa sĩ cũng từ thời đó (thế kỷ XV), mà nay ta còn biết tên, đó là Jean Fouquet (Giăng Phu-kê). Ông này còn để lại hai tác phẩm vẽ trên hai cánh cửa, theo kiểu nhị bình, và hiện nay đều bị lưu lạc ở hai nước khác nhau.

Đó không phải là những bức tranh ngây ngô và tôn giáo nữa. Đức Bà là một bà mệnh phụ - nhưng cũng rất giản dị - hai mắt nhìn xuống, và nét mặt thì cực kỳ tế nhị.

Giăng Phu-kê thực ra đã rất hiện đại, một họa sĩ lớn về chân dung. Bạn hãy ngắm kỹ những nét của Ê-chiên Sơ-va-li-ê và thánh Ê-chiên, người đỡ đầu của chàng ta; bạn có thể đọc được những tính cách nhân vật. -Đức Thánh, đứng bên cạnh, nét mặt cao thượng, quả cảm. Đức Thánh có vẻ không hãnh diện lắm về người mình đỡ đầu, có nét mặt sợ sệt và không được trung thực.

Người ta thường gọi những bức tranh cổ là "nguyên thủy". Từ nay, có lẽ không nên dùng chữ "nguyên thủy" nữa.

KỂ CHUYỆN VỀ HỘI HỌA PHÁP NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Trích cuốn "Những câu chuyện về hội họa và các họa sĩ" của V.M.Hyllier (V.M.I.li-ê) và E.G.Huey (Uy-ê) - Tân Ánh dịch.

HỌA SĨ HIỆN THỰC

Một trong số nghệ sĩ ưu tú thời ấy giàu về tài năng và nghèo về đơn đặt hàng, tên là Corot (Cô-rô). Ông nghèo vì không ai muốn mua tranh của ông cả. Đến năm mươi tuổi mà ông chưa hề bán được một bức tranh nào. Song ông cũng không đến nỗi quá khốn khổ vì hàng tháng cụ thân sinh của ông vẫn cho ông một số tiền nhỏ để liệu thu xếp mà sống.

Ngay sau khi tốt nghiệp phổ thông, Corot đã muốn theo nghề vẽ. Nhưng ông thân sinh có một cửa hàng lại dứt khoát muốn Corot trở thành người bán hàng của hiệu nhà. Corot chịu vâng lời vài năm. Song khi bán các bức thảm, ông vẫn mơ tưởng đến vẽ tranh. Cuối cùng ông đã được cha cho phép bỏ nghề buôn để đi học vẽ.

Corot mừng lắm. Ông học ở Paris , rồi đi du lịch, sống nhiều năm ở Ý; tại đó ,ông đã vẽ nhiều tranh phong cảnh rất đẹp. Trở về Pháp, ông cũng vẽ như thế. Nhưng hình như không một ai nghĩ tới chuyện mua các tranh đó cả.

Giữa lúc đó, một số họa sĩ thấy rằng họ sống ở đồng quê thì sẽ sướng hơn ở thành phố lớn. Họ cũng thấy rằng vẽ tranh phong cảnh thì hạnh phúc hơn.

Vì thế cho nên họ đã tới định cư ở một làng nhỏ tên là Barbizon (Bac-bi-dông), ở rìa khu rừng Fontainebleau (Phông-te-nơ-blô) giáp ranh một vùng đồng ruộng thẳng cánh cò bay.

Tên làng nhỏ đã thành tên của nhóm nghệ sĩ đó. Khi nói tới các họa sĩ họ gọi : trường phái Barbizon.

Corot thích dậy từ sáng sớm để nghiên cứu các cây cối, đồng nội còn đang tắm trong sương mù của bình minh. Ông đã làm rất nhiều phác thảo tại chỗ, rồi trở về, ông đã cặm cụi làm việc và tìm cách diễn tả những cái ông đã tận mắt nhìn thấy. Ông cũng rất thích những cảnh hoàng hôn, trăng sáng, và ông đã vẽ nhiều phong cảnh vào lúc đó. Những tranh của ông có một cái gì đó như mờ sương, phảng phất một vẻ đẹp huyền bí và trở thành nổi tiếng khắp thế giới. Khi các tranh của ông bắt đầu bán được thì ông đã già. Tiền bạc, danh vọng lúc đó mới ùn đến với ông. Corot thường thích giúp đỡ người khác và khi ông giàu có thì ông phân phát tiền cho các bạn không được may mắn như ông.

Corot luôn luôn là một người bạn vui tính, mặc dầu những tranh phong cảnh của ông thường ẩn một nét buồn man mác. Mọi người đều quý mến ông và gọi là Bố Corot.

Một nghệ sĩ khác của phái Barbizon còn nghèo hơn Corot. Ông ta là một trong số người đầu tiên định cư ở Barbizon với cả vợ con. Ông ta sống trong một ngôi nhà nhỏ ba gian, nền nhà không lát gạch, mà làm bằng đất nện. Song đó là một trong số họa sĩ lớn nhất nước Pháp. Tên ông là Jean-Francois Millet (Giăng Phrăng-xoa Mi-lê).

Millet thì suốt đời nghèo túng. Vì thân sinh ra ông có một trang trại nhỏ, và Millet từ bé đã sống ở đó. Một hôm ông được xem mấy bức tranh trong Kinh thánh, thế là ông lao vào vẽ. Ngoài đồng, giờ nghỉ trưa, khi mọi người tìm chỗ chợp mắt, Millet vẫn say sưa vẽ. Cuối cùng làng xóm cấp cho ông chút ít tiền lên Paris học.

Khi đến Paris , Millet rất nghèo khổ. Ông nhút nhát quá đáng, và không quen ở thành thị, ông chẳng biết xoay xở ra sao. Ông chỉ kiếm được vừa đủ ăn nhờ bán được vài bức tranh nhỏ. Cái mà ông thích vẽ nhất là dân cày, những người bình thường giản dị trong các trang trại, ông rất thành thuộc cuộc sống của họ. Có lần, đúng lúc ông gần chết đói thì có người mua một bức tranh vẽ nông dân của ông. Nhờ món tiền đó, ông đã rời Paris , trở về Barbizon định cư cho đến trọn đời.

Và giờ đây bạn sẽ thấy Millet đã sáng tác những bức tranh về nông dân lao động như thế nào. Ông đến các trang trại, và quan sát công việc của từng người. Ông xem họ đào đất, làm cỏ, tãi phân, cưa gỗ, đánh bờ, giặt giũ, gieo hạt. Rồi khi trở về, ông vẽ những cái mắt thấy. Trí nhớ của ông trọn vẹn đến mức ông có thể vẽ tại nhà, không cần mẫu, và diễn tả lại chính xác từng động tác nhỏ của các nhân vật. Nếu ông không đủ tự tin phần nào , thì vợ ông sẽ làm người mẫu giúp ông.

Một bức tranh của Millet có tên:"Người gieo hạt". Trong bức tranh này, người gieo hạt đã làm việc nhiều; động tác của anh ta vẫn nhịp nhàng, bước chân của anh ta rất khớp với cử chỉ của tay. Chỉ có điều bức tranh cho thấy là anh đã thấm mệt.

Một bức tranh khác cũng nổi tiếng được gọi là "Những người mót lúa".

Còn một bức tranh nữa của Millet mà chắc các bạn đã thấy các phiên bản. Đó là bức "Chuông chiều". Người ta thấy trong đó hình một nông dân với vợ anh ta, ngừng tay giữa đồng, cúi đầu sùng kính khi nghe làng kề bên reo tiếng chuông báo giờ nguyện buổi chiều.

Trước khi Millet qua đời, người ta cũng nhận ra ông là một nghệ sĩ lớn, như Corot. Nhưng ông vẫn luôn luôn nghèo túng, và khi ông mất, Corot, bạn ông, phải cho bà vợ góa của ông ít tiền để sống.

Tôi xin nói thêm về một họa sĩ cùng làm việc vào thời đó và đã thành công không kém. Tên ông là G. Courbet (Cuôc-bê). Tranh của ông rất khỏe khoắn và đầy sức sống, người xem tưởng như các nhân vật của ông đều sắp nhảy ra khỏi bức tranh. Courbet đã vẽ hết lòng, bất chấp mọi luật lệ và mọi nguyên tắc quen thuộc. Do đó một thời gian dài, người ta không hiểu ông.

HỘI HỌA ẤN TƯỢNG LÀ GÌ ?

Hãy giả định là bạn có một băng vải nhỏ bịt ỏ mắt. Tôi sẽ dắt bạn như thế, sáng nay, ra một cánh đồng. Tôi sẽ đưa bạn đến trước một cái cối xay và tôi bỏ băng vải ra trong năm phút, để bạn có thể nhìn cái cối xay. Rồi tôi lại bịt cái băng vải lên mắt bạn và dắt bạn đi. Trò chơi thế cũng hơi kỳ phải không? Hơi giống như bịt mắt bắt dê ấy.

Ta hãy chơi thêm chút nữa. Lần đầu tiên bạn trông thấy cái cối xay lúa là lúc 10 giờ sáng. Tôi lại dẫn bạn đến đó vào lúc 5 giờ chiều. Lần này cái cối xay hiện ra khác với lúc 10 giờ sáng. Nó vẫn nguyên một hình dáng, nhưng các màu sắc, ánh sáng và các bóng

tối thì khác hẳn bức tranh mà bạn thấy buổi sáng. Ở mỗi lúc trong một ngày, cái cối xay đều thay đổi màu sắc và cả bề ngoài. Vì thế cho nên tôi mới chỉ để bạn nhìn năm phút, để cho ánh sáng chưa đủ thời gian thay đổi và hiện ra một bức tranh khác đi.

Giờ đây bạn có thể hiểu được không khó khăn lắm rằng nếu một họa sĩ vẽ cái cối xay đó ở mỗi giờ trong một ngày, thì ông ta có thể có nhiều bức tranh vẽ về một cái cối xay, mà không bức nào giống bức nào.

Chính một số họa sĩ Pháp đã làm như thế. Họ đã làm một cuộc triển lãm về các tác phẩm của họ. Công chúng đã đến xem, và thấy những bức tranh đó khác các bức tranh họ đã xem từ trước. Những bức tranh ấy cũng tương tự như những hình chóp nhoáng của chúng ta về một cái cối xay. Những bức tranh ấy thể hiện các màu sắc và ánh sáng mà các nghệ sĩ đã nắm bắt được một cách chóp nhoáng. Đó là cái mà người ta gọi là những "ấn tượng". Và cũng vì thế những nghệ sĩ đó được biết dưới cái tên "Những người theo chủ nghĩa ấn tượng".

Trước họ, các họa sĩ chưa bao giờ nghĩ đến việc nghiên cứu kiểu vẽ đó. Trước kia, họ vẽ một con ngựa màu này, rồi một cái cối xay màu kia, mà không bao giờ tự hỏi xem thực sự ánh sáng có cho ta thấy màu sắc đó hay không. Trong thực tế, một con ngựa đen và một cái cối xay vàng, không phải lúc nào cũng đen và vàng. Màu sắc phụ thuộc vào ánh sáng. Ánh sáng chói rọi trên một con ngựa đen có thể làm cho nó hiện thành màu lam từng mảng. Nhưng bạn biết chắc rằng con ngựa không phải màu lam mà bạn thấy nó thể hiện dưới những ánh sáng nào đó.

Các họa sĩ có thói quen vẽ các bóng bằng màu nâu, màu xám hoặc đen. Nhưng nếu bạn nhìn kỹ lưỡng cái bóng thật, bạn sẽ thấy thường nó không nâu, không xám và cũng không đen. Cái bóng ấy nhiều khi lại như là màu xanh, màu lam, hoặc tím, hoặc một màu nào khác.

Dĩ nhiên, bao giờ cũng rất khó vẽ được một ánh sáng, một màu sắc rực tươi trên một đồ vật bên ngoài, vì tranh vẽ thì không bóng lộng mà xỉn hơn nhiều so với ánh sáng thực. Các họa sĩ ấn tượng đặt các màu của họ trên vải vẽ bằng các chấm nhỏ và làm cho các màu sắc đó hiện lên thực sự chói rạng hơn: các màu đó óng ánh gần như các tia nắng mặt trời. Dĩ nhiên cách vẽ đó cũng làm cho các bức tranh khác hẳn những bức đã được vẽ theo phương pháp cũ.

Vì lẽ đó, những khách xem triển lãm của các nghệ sĩ theo chủ nghĩa ấn tượng, thoạt đầu không tán thưởng lắm. Người xem đã quen với một cách vẽ nào đó và sự thay đổi to lớn quá khiến họ chưa ưa thích ngay được.

Nhưng sau một thời gian, người ta bắt đầu hiểu những người theo chủ nghĩa ấn tượng hơn. Cuối cùng người ta đã thấy các nghệ sĩ ấn tượng quả là đã tìm ra một cách vẽ tân kỳ, và những cái họ đã làm không phải là vô ích. Một trong các nghệ sĩ theo chủ nghĩa ấn tượng đó là C.Monet (C.Mô-nê). Ông đã đứng trước một cảnh vật nào đó bên ngoài, với một số lượng lớn các khung vải vẽ. Ông đã suốt ngày vẽ về cảnh vật đó. Mỗi khi ánh sáng làm thay đổi màu sắc và vẻ ngoài những cái ông đang vẽ, thì ông chuyển ngay sang một khung vải vẽ khác.

Do đó, Monet đã vẽ mười lăm bức tranh khác nhau về một cái cối xay lúa, và mỗi lần như thế thì ánh sáng và những hiệu năng của ánh sáng đều khác. Ông đã vẽ hai mươi bức tranh về mặt trước một ngôi nhà thờ đẹp nhất nước Pháp vào những giờ khác nhau trong một ngày, và cả hai mươi bức đều khác nhau. Điều đó trình bày một tổng thể cảnh rất thú vị. Nếu bạn chỉ xem một bức tranh riêng lẻ, thì nó cũng rất đẹp vì màu sắc và ánh sáng; nhưng chắc bạn sẽ hơi ngỡ ngàng đôi chút vì các hình dáng thường không thật rõ ràng, dứt khoát, chính xác. Monet vốn không chú ý lắm tới các hình dáng.

Một nghệ sĩ khác theo chủ nghĩa ấn tượng có cái tên từa tựa như Monet, đó là Manet (Ma-nê). Đúng ra ông này mới là người ấn tượng chủ nghĩa đầu tiên. Thoạt đầu ông đã không vẽ bằng vô vàn các chấm nhỏ rực sáng như Monet, mà chỉ cuối đời, ông mới vẽ như thế.

Một hôm, có người đã hỏi Manet rằng nhân vật chính trong các bức tranh ấn tượng chủ nghĩa là ai. Manet đã trả lời: "Nhân vật chính trong bất kỳ bức tranh nào cũng là ánh sáng".

Và đó là điều mà những người theo chủ nghĩa ấn tượng đều cố gắng chứng minh bằng tác phẩm của họ.

Trong các bạn thân của Manet, ta cũng nên biết tới Degas (Đơ-ga)và Renoir (Rơ-noa), các họa sĩ của đời sống Paris cuối thế kỷ trước. Degas thì không khoan nhượng với các lỗi làm và sự xấu xí, Renoir là họa sĩ vẽ phụ nữ ở các màu đẹp, tràn đầy ánh nắng và sức sống.

HẬU CHỦ NGHĨA ẤN TƯỢNG

Bước vào hiện đại, người cha đẻ của cách vẽ mới này là Paul Cézanne (Pôn Xê-dan-nơ). Ông là người tỉnh Provence (Prô-văng-xơ) miền Nam nước Pháp.

Thoạt đầu Cézanne cũng là người theo chủ nghĩa ấn tượng. Rồi sau ông nhận ra những người theo chủ nghĩa ấy đã bằng lòng với một vẻ ngoài thoáng qua, và thường không làm việc lâu trên mỗi bức tranh. Cézanne thì không bao giờ thỏa mãn với những bức tranh của mình. Ông thường lựa chọn những đề tài rất đơn giản: ví dụ hai quả táo trên một cái đĩa, đặt ở một góc bàn. Và ông đã để trọn hàng giờ vẽ hai qủa táo như thế. Sau đó, ông lại làm lại công việc của mình mà ông thấy chưa hoàn hảo như ý muốn. Cézanne cũng vẽ phong cảnh và chân dung. Ông đã vẽ chân dung một người bạn thân. Và sau nhiều buổi ngồi vẽ, có người hỏi xem ông đã bằng lòng với tác phẩm của mình chưa. Ông đáp: "Tôi mới bằng lòng về phần phía trước cái áo sơ-mi".

Ông muốn xứng ngang các bậc thầy xưa kia, và hầu như không ai hiểu ông lúc sinh thời. Ông đã sống phong lưu trong một ngôi nhà đẹp ở Provence, và dành gần trọn cuộc đời để vẽ tranh, ông không bao giờ bán một bức nào, nhờ gia tài của người cha có một cửa hàng mũ ở thành phố Aix. Bạn hãy xem bức phong cảnh "Cầu Crê-tây" của Cézanne.

Một họa sĩ khác cùng thời đó là Gauguin (Gô-ganh). Là một người Pháp, sinh tại Paris, giữa thời Cách mạng 1848, ông đã phải cùng cha mẹ chạy trốn khỏi nước Pháp. Sau khi đã dạo khắp thế giới mênh mông, ông đã đến Thái Bình Dương và định cư ở đảo Tahiti (Ta-i-ti); chính ở đó ông đã cho ra đời những tranh đẹp nhất của ông.

DUYÊN KỲ NGỘ: ĐÔI BẠN GAUGUIN (GÔ-GANH) VÀ KỲ ĐỒNG

P.Gauguin (1848-1903) là một danh họa được xếp cùng Cézanne (Xê-dan-nơ) và Van Gogh (Văng Gôc) vào khuynh hướng hậu ấn tượng chủ nghĩa. Cũng như trường phái ấn tượng, ông sử dụng những màu thuần khiết không pha trộn nhau. Nhưng ông chủ

tâm chọn những màu có sức biểu diễn mạnh để phủ lên những khoảng rộng; ông không tìm cách tạo lại những "ep-phê" thị giác như các họa sĩ ấn tượng. Ông đã vẽ những bức tranh đẹp nhất ở các đảo Thái Bình Dương.

Gauguin đã gặp Kỳ Đồng ở quần đảo Marquises (Mac-ki-đơ), nơi nhà yêu nước Việt Nam bị thực dân Pháp đày. Hai ông trở thành đôi bạn thân. Kỳ Đồng đã viết về Gauguin trong một vở kịch thơ bằng tiếng Pháp, lấy tên là: "Les amours d'un vieux peintre aux Iles Marquises" (Những mối tình của một họa sĩ già ở quần đảo Mac-ki-đơ).

Dưới đây nhà thơ Phan Khắc Khoan, người dịch kịch ấy sang thơ Việt, giới thiệu vài nét về "duyên kỳ ngộ" Gauguin - Kỳ Đồng:

"... Cách đây gần 100 năm...

Bước xuống tàu biển, xa rời Tổ quốc vĩnh viễn không bao giờ trở lại, chàng thanh niên Việt Nam mới hơn hai mươi tuổi đời đã đến một nơi xa lạ với án lưu đày biệt xứ chung thân vì "tội" yêu nước thương nòi.

Trước đó, chàng đã được du học ở Alger, tốt nghiệp cả tú tài triết và toán (tài liệu nước ngoài ghi là tú tài văn chương và khoa học). Về nước, chàng viết báo châm biếm, chống thực dân và gây "phiến loạn". Chàng bị bắt giam ở Khám lớn Sài Gòn và bị đưa ra xử trước tòa án quân sự năm 1898. Nơi bị đày trước hết là xứ Guyane, thuộc địa Pháp ở Nam Mỹ, sau đó chuyển sang các đảo Tahiti và Marquises, thuộc địa Pháp ở châu Âu.

Tại Marquises, ông lập gia đình với một người thiếu nữ trên đảo, ba năm sau, sinh con đầu lòng. Tuy bị đày ra hải ngoại, ông vẫn nuôi tinh thần chống chủ nghĩa thực dân. Do đó, một năm trước khi sinh con trai, ông gặp và đã kết bạn với một người khá kỳ dị.

Đó là một người Pháp chính cống, tài năng lớn, đã từng giàu có và đầy danh vọng, hơn người tù chính trị thuộc địa gần 30 tuổi.

Đôi bạn thân nhau đến mức thành tri kỷ. Người Pháp này là ai, đến đây làm gì ? Ông là nhà đại danh họa Gauguin. Bút pháp và quan điểm hội họa của ông đã tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến cả một số danh họa lớn thế giới, trong đó có Picasso. Với tài năng, uy tín và hoàn cảnh như thế, nhưng người Pháp này vẫn chưa hài lòng với sự nghiệp của mình và với xã hội.

Ông đã làm việc với nhà danh họa Cézanne trong buổi đầu. Khi đã quá say mê nghệ thuật, ông đã bỏ cả vợ con để chuyên chú vào sự nghiệp. Rồi ông kết thân với Van Gogh, cùng chung sống với

nhau mấy tháng. Sau thời kỳ này, ông bắt đầu khẳng định phong cách nghệ thuật của mình.

Quãng đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, ông đến đảo Tahiti để thực hiện một số tác phẩm nhuốm tính chất ngoại lai của phương Đông. Trong dịp đến Tahiti lần thứ hai, ông đã ở lại lâu hơn; nhà danh họa đã tự tìm cách giải đáp cho mình về phận người nhưng có lẽ chưa thật thỏa mãn nên ông đã day dứt đến nỗi định quyên sinh. Ngay sau đó, ông lại quay sang châu Úc, đến quần đảo Marquises, định cư tại đó, vừa ẩn dật, vừa tiếp tục phụng sự lý tưởng và tìm người mẫu mới.

Tâm trạng chán chường của ông xuất phát từ chế độ chính trị và những tập quán xã hội của nước Pháp, mặc dù cách mạng tư sản đã thành công hàng trăm năm chẵn - cộng với chế độ thực dân của nước Pháp vừa chiếm một loạt thuộc địa trong đó có Việt Nam.

Ở Marquises, ông đã bênh vực dân bản xứ chống chế độ thực dân. Do đó, ông thông cảm với nhà ái quốc Việt Nam trong cảnh lưu đày đầy bất công tủi nhục. Và hai người đã trở thành bạn thắm thiết với nhau. Ông còn công kích và quấy phá một số tổ chức của nhà thờ như tu viện, mà ông cho là phạm tự do cá nhân. Ngoài ra, hai người còn tâm đắc với nhau về một tính chất độc đáo và lợi hại của cả đôi bên là cái khiếu châm biếm giễu cợt. Hai người đều là "ký giả trào phúng", đều đã dùng châm biếm làm lợi khí đấu tranh.

Nhà ái quốc Việt Nam đã cảm hứng phản ánh cuộc sống của người bạn họa sĩ bằng một tác phẩm hài hước. Cũng vì sự quá thân mật giữa hai người mà tính hài hước đã đến mức cợt nhả. Sự cợt nhả này là do hai lẽ : một là nhà danh họa đồ đệ của Ê-pi-quya (Epicure) chủ trương vừa hành thiện vừa hành lạc - hành lạc thật tự do mà không phá hoại xã hội. Hai là, cả hai người đều bất đắc chí, đều chán chường xã hội : nhưng nhờ chất hài hước trong con người hỗ trợ cho lý tưởng mà chịu đựng được cuộc sống. Và trong cảnh sống thiếu tự do, nhà danh họa phải lánh sang một hải đảo châu Úc, một xứ sở gần như một nông trang lạc hậu, cũng là một hình thức mất tự do - nhà ái quốc bị lưu đầy tận dụng cái chất cợt nhả hỗ trợ của dân tộc, phóng đại một ít thực tế cuộc sống, để cùng khuây khỏa với nhau trong cảnh quạnh hiu hải đảo.

Kỳ Đồng viết về Gauguin trong vở kịch "*Những mối tình của một họa sĩ già ở quần đảo Marquises*" (Les amours d'un vieux peintre aux iles Marquises). Đây là vở kịch thơ của người Việt Nam đầu tiên viết bằng tiếng Pháp; nửa cuộc sống của họa sĩ là cảnh giao

tiếp với người mẫu thật có tên tuổi rõ ràng. Những kiểu người mẫu này chính họa sĩ chủ tâm tìm đến với những nét sinh hoạt mà giới hội họa phương Tây không cho là sa đọa và ở quần đảo Marquises cũng coi là chuyện thường tình. Cơ thể của họa sĩ bị một thứ bệnh ngoài da trầm trọng, nhưng chính họa sĩ không hề lấy làm xấu hổ và khi tác giả viết xong, trao tác phẩm cho họa sĩ xem, ông vẫn lấy làm khoái. Tuy nhiên trong giới linh mục và giáo sĩ, có người không tán thưởng, cho nên năm 1962, một vị linh mục đã trích đăng mấy đoạn trong tờ báo "*Le journal des Océanistes*" rồi ngừng lại, không tiếp tục vì cho rằng lời lẽ có chỗ lỗ mãng, nhất là những đoạn bộc lộ về tư tưởng thì quá mãnh liệt".

TÌM HIỂU SINH HOẠT HỘI HỌA Ở PHÁP

Năm 1987-88, nữ họa sĩ Sơn Trúc đi Pháp để thực tập và triển lãm tranh của mình. Cô đã vui lòng ghi lại cho tôi cảm tưởng chân thật của cô như sau:

Nền nghệ thuật Việt Nam gần như bị đóng cửa đối với nước Pháp và thế giới phương Tây. Họ hiểu quá ít về chúng ta và chúng ta, tôi nghĩ, chúng ta cũng còn chưa mấy hiểu họ.

Việc các nước khác mang tranh sang nhau triển lãm là hết sức dễ dàng và bình thường. Bất kể họa sĩ nào, có tên tuổi hay không, nếu thích, đều có thể tự bày tranh của mình, ở trong nước và khắp các nước khác trên thế giới. Chỉ sợ mình không có điều kiện vật chất và không có người thưởng thức, mến mộ thôi.

Người vẽ cũng như người xem, có rất nhiều loại khác nhau, và trình độ khác nhau xa lắm.

Tuy vậy, nói chung, người Paris sành xem tranh. Họ tinh tế và hiểu biết nhiều. Họ yêu được, cảm nhận được rất nhiều vẻ đẹp khác nhau, các họa phẩm rất khác nhau của các nước trên thế giới, từ loại dân gian cổ sơ đến loại bác học. Và họ rất coi trọng sự đóng góp riêng về ngôn ngữ nghệ thuật của mỗi dân tộc, mỗi tác giả.

Chúng ta chưa mang được nhiều tranh tiêu biểu sang Paris và ngược lại, ta cũng chưa mấy được xem tranh nguyên bản của họ. Nhiều họa sĩ và người xem rất khen tranh của chúng ta là đẹp, tình cảm, tế nhị. Song, đứng về mặt nghệ thuật học, khi xem mấy tuyển tập tranh tượng của ta in gần đây, không phải không có nhiều ý kiến nói rằng: tất cả vẫn chỉ là thể loại minh họa, còn vắng bóng những tác giả có đóng góp lớn về mặt sáng tạo ngôn ngữ mới mà trên thế giới chưa ai từng có. Các lối vẽ nằm trong các lối vẽ đã có từ lâu, các phong cách có sẵn, ảnh hưởng của người này người nọ, trường phái này nọ của thế giới.

Ngoài sự phát hiện, đổi mới về thủ pháp thể hiện, chỉ được coi là đổi mới thực sự khi ta tìm ra một cách vẽ mới mà trên thế giới chưa ai từng làm - (chứ không phải như một số người quan niệm rằng trước họ vẽ giống Mô-nê, nay ta vẽ giống Lê-giê hay Pi-cat-xô, kể cả Zao-vu-ki còn đang sống - như vậy là ta "mới" rồi) -thì tất cả những bức tranh dù vẽ kiểu gì, nhưng tác giả tỏ ra chân thành, có rung cảm thực sự và đạt đến một độ thuần thục, thì cũng được hoan nghênh cả. Thật vậy, nhiều họa sĩ vẽ trừu tượng, mô-đec, cũng thích cả những bức vẽ nghiên cứu nghiêm túc, cổ điển. Hình như người ta ăn được rất nhiều món khác nhau, miễn là chúng ngon, và là thứ thiệt - không phải làm giả. Tranh lụa rất chân phương của Mai Trung Thứ là một ví dụ; không có một chút tân kỳ, nhưng vô cùng tình cảm và độc đáo nhờ vẻ giản dị, vi tế và hồn nhiên.

Nhiều tranh của ta được bạn bè yêu mến cũng nằm trong kiểu độc đáo này. Nó có thể chưa phải là một trái núi, một hội trường lớn, nhưng cũng là một căn nhà ấm cúng, khoáng đãng, mát mẻ, đầy những rung động mỹ cảm và tình người, và không phải là không hứa hẹn những phát hiện riêng biệt. Không phải là không có những người phát biểu thẳng thắn là họ không thích và không chịu nổi tranh Pi-cat-xô ở giai đoạn sau "hồng" và "xanh" -Nhưng một số khác tuyên bố: Pi-cat-xô đã quá lỗi thời, Ma-tit-sơ cũng vậy, dù họ vẽ rất đẹp, rất giỏi.

Tôi rất ít gặp những sự tôn sùng mù quáng một họa sĩ nào đó đến mức cố bắt chước ông ta. Bởi vậy, có một họa sĩ rất "mê" Gioan Mi-rô, khi ông còn là sinh viên, nhưng sau mười năm tìm kiếm, ông đã trưng bày một triển lãm riêng với ngôn ngữ biểu hiện khác hẳn, "một cực" khác, ngược với Mi-rô, một lối nhìn rất cơ khí, tân kỳ, mới trông như những cánh cửa ôtô cùng với chữ nghĩa, vạch kẻ thẳng tắp bằng thước và com-pa, không còn chút dấu vết nào của lối nhìn nhiều chất tạo hình của người nguyên thủy mà Mi-rô đã

khai thác - Nếu còn nét chung nào đó, thì có lẽ, chỉ ở những bố cục vô cùng tinh giản và tiết kiệm cao độ mà thôi.

Tôi để ý thấy hình như nhiều họa sĩ có tên tuổi rồi thì thường đóng cửa làm việc; họ thích bày tranh cá nhân, ở Pháp hoặc ở các nước khác, hơn là bày chung tranh ở chợ quốc tế - Có nhiều họa sĩ năm-bảy năm mới bày một lần. Nhưng bày ra là cả một công trình tìm tòi đổi mới và có chất lượng cao về nghệ thuật, được dư luận chú ý. Ở một xứ quá nhiều triển lãm, đài báo, quảng cáo nhiều vô kể như thế, được dư luận chú ý, quả là không dễ dàng. Tất nhiên, chi phí quảng cáo tốn kém, nhưng cũng như ở ta, có những cái thùng kêu rất to thì lại rỗng, và ngược lại...

* * *

Còn giá cả và đời sống thì cũng nhiều mức độ khác nhau. Có những bức tranh của các tác giả còn sống, chỉ bán vài chục phrăng, ở vườn hoa Mông-mac chẳng hạn (chỉ ngang giá một hay hai bát phở). Nhưng cũng có những bức tranh khác năm, bẩy nghìn, hàng chục, hàng trăm nghìn phrăng hoặc gấp mười lần hơn thế. Mà có khi ở tác giả trẻ cũng không nhất thiết phải chờ lúc già mới có tên, có "giá", hay là phải chờ đến sau khi chết lâu rồi mới "được giá". Như ở một cuộc đấu giá, người Nhật đã mua hai bức tranh "Hoa hướng dương" của Van Gôc và "Chân dung cô gái" của Mô-đi-gli-a-ni với giá mỗi bức hình như là hơn ba trăm triệu phrăng (khoảng 8.000 phrăng đã có thể mua được một chiếc ô tô). Đêm bán tranh, công chúng nô nức đi xem, xếp hàng hơn hai tiếng đồng hồ dưới trời mưa tầm tã, xô đẩy la ó ... Điều này gần như không có trong đời sống hàng ngày ở Paris . Nơi mà khi đi ra đường hay ở chỗ đông đúc chỉ cần khẽ chạm tay vào người bên cạnh, người ta đã vội vàng nói câu :"xin lỗi".

Nhiều bạn bè Pháp và Việt hay nói đến một loại nghệ thuật "tầm thường", "nghệ sĩ tầm thường" và một loại nghệ thuật cao cấp, nghệ sĩ cao cấp, "thượng hạng" "chân tài". Bởi vì ở Pháp, có quá nhiều nghệ sĩ, họa sĩ. đủ mọi loại. "Phân biệt đối xử" giữa hai loại nghệ sĩ, ngẫm ra thì cũng là một sự thật phũ phàng của nghệ thuật : người yêu nó, sống chết vì nó thì nhiều, nhưng người có tài thực sự và thành công thực sự thì đâu có quá dễ dàng.

Rất nhiều họa sĩ kỹ thuật vững vàng, chắc đã qua nhiều trường học, bằng cấp nghiêm chỉnh nhưng nếu chỉ vẽ "khéo tay" không có sự sáng tạo, vẽ nhiều lần giống nhau như hệt các góc phố, chân dung

thì tranh bán ế ẩm và giá rất rẻ. Hình như loại này rất nhiều; còn những họa sĩ nổi tiếng thì không lấy tay nghề, tay "thợ" ra để che lấp sự trống rỗng của những rung động tâm hồn, thường có vẻ nguyên sơ vụng về. Giữa một đô thị hoa lệ, tinh tế nhiều khi đến cứng nhắc trong giao tiếp, và vật chất đầy đủ, người ta trân trọng những giá trị mộc mạc, nguyên sơ và những tiếng nói có khi là rất khẽ thôi, hoặc có khi gào thét,gắt gỏng nữa, nhưng thực lòng. Những kiểu trang trí vay mượn, quần áo hàng xóm, cố tình khác đời, lòe thiên hạ, hay cười thuê khóc mướn ồn ào không dễ gì che đậy được tai mắt của những con người rất tinh nhạy; điều này có lẽ nhiều nước giầu có hoặc to lớn về địa lý khác không chắc đã có nổi.

Có người cho rằng ngày nay ở Paris , dần thưa thớt những tác giả tầm cỡ thế giới, nhưng Pháp và nhất là Paris vẫn còn là trung tâm nghệ thuật thế giới về sinh hoạt nghệ thuật sôi nổi và "quán quân" về bảo tàng[1]. Họa sĩ các nước vẫn thích sang Paris để công chúng ở đó chọn lọc "thẩm định giá trị".

Có lẽ nên nói thêm đôi điều về những Bảo tàng cá nhân của họa sĩ Pháp. Những Bảo tàng Rô-đanh, Mô-nê, Đơ-la-croa, Pi-cat-xô...ở Paris, Bảo tàng Lê-giê, Ma-tit-sơ, Sa-gan...ở miền Nam nước Pháp...; đó là niềm tự hào của đất nước.

Ngay từ các bến tầu, xe, ngã tư, đã có những biển đề to bằng hoặc hơn cả tên phố, với những mũi tên chỉ đến tận nơi : "Bảo tàng quốc gia Mac Sa-gan", "Bảo tàng Pi-cat-xô"... Tấm biển đề: "Bảo tàng quốc gia Phec-năng Lê-giê -cách đây 500m" thì to đến bẩy, tám mét vuông, đứng án ngữ một ngã tư đường. Người đi từ xa nửa cây số đã nhìn rõ (Điều chú ý là không phải hễ cứ thích hoặc có tiền là treo biển to, nhỏ, hoặc dán áp phích tùy ý; tất cả những biển đều nằm trong một trật tự chung được phép, để bảo đảm tính cân đối và thẩm mỹ nghiêm ngặt). Còn những ngôi nhà làm bảo tàng thì như cả một tòa lâu đài với vườn hoa cây cảnh, lối đi, nhà ngang dẫy dọc rất đẹp-Tranh trưng bày thoáng, trang trọng, lịch sự. Trong các bảo tàng ấy người phục vụ, người bán sách, soát vé, bán căng tin, cảnh sát...bao giờ cũng nhã nhặn. Họ niềm nở chỉ dẫn những điều về quan niệm sáng tác, kể cả chuyện riêng tư của tác giả, cho người xem, nếu bạn tò mò muốn biết.

Những Bảo tàng chung về hội họa và điêu khắc cũng nhiều vô kể. Tôi có cảm tưởng Paris là "thành phố Bảo tàng". Cứ đi một đoạn

---

(1) Pháp có 31 viện bảo tàng quốc gia, khoảng ba chục viện bảo tàng của các tập thể, 900 viện bảo tàng do Nhà nước kiểm soát... (các loại).

đường ngắn lại gặp một bảo tàng. Đủ các loại bảo tàng của các ngành nghề khác nhau, như bảo tàng mỏ, địa chất, sinh vật, biển, quân đội, lịch sử, con người, đồ cổ, y phục v.v... Bảo tàng các nhân vật danh tiếng như Bảo tàng Na-pô-lê-ông, bảo tàngVich-toUy-gô...

Hàng dãy phố đầy các ga-lơ-ri bán tranh tượng, đồ cổ của gần đủ các nước trên thế giới. Tôi thấy có cả những bức tượng Phật to, cao ước đến 3 m, ngồi chật một gian phòng lớn, tượng Phật của Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Triều Tiên, Đông Nam Á; tượng Chàm, tượng Tây Nguyên, In-đô-nê-xi-a, chùa Lào, người Mai-a cổ đại, châu Phi, Ai Cập cổ đại, Hy Lạp, La Mã, A-rập cổ đại...

Khách du lịch nước ngoài dù vội vã đến mấy cũng không thể bỏ qua Bảo tàng Lu-vrơ nổi tiếng vào bậc nhất thế giới. Đấy là tòa lâu đài rất lớn, nhà ngang dãy dọc với những căn phòng mênh mông và lộng lẫy, nơi sống của rất nhiều triều đại vua Pháp. Ở đây, trưng bày chủ yếu là tranh tượng cổ, từ Đơ-la-croa trở về trước, và rất nhiều tượng Ai Cập, Hy Lạp cổ đại, tranh Phục Hưng Ý, tranh cổ điển Pháp..., tượng nguyên bản của Mi-ken-lăng, tranh La Giô-công và các tranh của Lê-ô-na đơ Vanh-xi, Vê-rô-ne-dơ, Ti-xiêng, Bôt-ti-xe-li... (Ý), tranh của Ru-ben, Rem-bơ-răng,... (Hà Lan), tranh của Vê-la-xkê, Grêc-cô, Gôi-a,... (Tây Ban Nha), tranh cổ của các họa sĩ Pháp, rất nhiều tranh lớn của Đa-vit, Anh-gre, Đơ la Tua... (Pháp). Phần tranh của các họa sĩ Pháp thế kỷ XVI, XVII, XVIII, tôi có cảm giác đến hàng nghìn bức. Kỹ thuật rất điêu luyện, hoàn chỉnh, không có một lỗi nào để bắt bẻ, nhưng họ vẽ quá khéo tay và kỹ thuật lấn át cảm xúc nên người xem cảm thấy nhàn nhạt, vô vị. Có cả những phần trưng bày đồ gốm và mỹ nghệ của Pháp cổ và các nước cổ đại Trung Quốc, Hy Lạp, A-rập..., hầm mộ của nhiều triều đại vua cổ, y phục, mũ mãng, đồ ăn thức dùng, ngai vàng, giường ngủ... của các vua Pháp... Ngày chủ nhật, riêng Bảo tàng quốc gia lớn nhất, quý giá nhất này lại mở cửa không thu tiền vào xem; Người xem chen chúc nhau đông như chợ ở ta. Nhiều người Pháp nghèo cũng chờ ngày này để vào xem.

Ở giữa quảng trường Công-cooc trung tâm Paris, rất đông người chiêm ngưỡng và chụp ảnh chiếc cột đá Ai Cập có hình trạm trổ rất đẹp, cao mấy chục mét. Nghe nói cột này do Na-pô-lê-ông đã dùng cả một đoàn tàu ròng rã suốt hai năm trời mới chở được từ Ai Cập về, dựng lại công phu và trang trọng ở đây. Bạn tôi nói: Sao ông ta lại đề cao một công trình văn hóa của kẻ "chiến bại" đến như thế nhỉ?!

Cũng có lẽ do truyền thống dân chủ và bình đẳng từ thế kỷ Ánh sáng của Vôn-te, Rut-xô mà ở công viên Luych-xăm-bua rất nhiều tượng các nhân vật chính trị danh tiếng cũng không quá to thậm chí còn đứng nép trong góc vườn, góc cột, bụi cây, trong khi tượng nữ văn sĩ Giooc-giơ Xăng lại ngồi yêu kiều ngay bên cổng chính nhìn ra đại lộ to đẹp nhất. Còn nhạc sĩ Sô-panh thì lại chỉ có một chỏm đầu lấp ló giữa một lùm cây rậm rạp nhiều màu sắc ở tít đầu hẻo lánh bên kia của công viên.

Những kiệt tác của Mai-on được dựng ở công viên Tuy-lơ-ri. Mùa thu, lá vàng và chim bồ câu sà xuống xung quanh, người gỗ đá nhất cũng có "nguy cơ" trở thành thi sĩ!

Sau Lu-vrơ, mọi người xếp hàng rồng rắn để vào xem Bảo tàng Dooc-xây (d'Orsay), ở đây ngoài tranh tượng cổ, đặc biệt có nhiều tranh của Cuốc-bê, danh họa phong cảnh Cô-rô, và tranh của Xê-dan,Van Gôc,Gô-ganh,Mô-nê,Ma-nê,Pi-cat-xô,Hen-riRut-xô...

Còn nếu bạn muốn xem tranh tượng của các bậc thầy thế giới hiện đại với tên tuổi của Pi-cat-xô, Ma-tit-sơ, Lê-giê, Ru-ôn, Sa-gan, Bup-phê,Kăng-đin-xki,Mông-dri-an,Mat-lê-vich, Mi-rô, Bran-cu-xi, Pôn-lôc... thì ở Pháp, ngoài khá nhiều các bảo tàng riêng của các vị ấy, bạn hãy đến ngay tầng ba của trung tâm Pom-pi-đu.

Ở đây, những tài danh xuất sắc nhất, tiêu biểu nhất của nghệ thuật thế giới hiện đại hầu như đều có mặt. Cạnh đó, Bảo tàng nghệ thuật Mô-đec, Bảo tàng Pi-cat-xô ở Paris cũng là những bảo tàng không thể bỏ qua...

* * *

Ở Paris, lúc nào cũng có tới hàng trăm triển lãm hội họa chính thức và không chính thức, có lẽ vì thế nên người Paris rất ít đi xem các triển lãm hàng ngày này. Phải có một hiện tượng gì đó thật đặc biệt người ta mới bỏ thời gian để đi xem. Tôi vào xem một số triển lãm của những họa sĩ nổi tiếng trên thế giới, được bày ở những phòng lớn trang trọng vào bậc nhất mà cũng chỉ lác đác một, hai người xem.

Ở các dãy phố ga-lơ-ri cũng vậy. Hàng chục ga-lơ-ri san sát, rất nhiều tranh tượng, nhưng người xem cũng vắng ngắt. Đến các ga-lơ-ri này, tôi bỗng cảm thấy buồn và lạnh lẽo. Nhiều cửa hàng tranh bày hết sức trang trọng, các cô bán hàng xinh đẹp và lịch sự,

có khi họ chỉ giới thiệu một tác giả nào đó, có khi chỉ 5-7 bức, nhưng nói chung, người ta chỉ nhận bán tranh cho tác giả nào họ đã theo dõi công việc từ năm đến mười năm trở lên. Những ga-lô-ri nổi tiếng thì còn khó hơn nữa. Nghe nói, một năm, có ga-lô-ri chỉ cần bán được một tranh thôi, họ cũng đủ sống rồi.(Giá tiền thuê nhà, tiền điện, tiền bảo vệ, tiền công người trông nom, tiền in quảng cáo... đều rất đắt). Bởi vậy, hình như tuy giá tranh bán cao nhưng các họa sĩ thực ra cũng chẳng được hưởng là bao. Trừ số ít họa sĩ rất nổi tiếng thì hết sức giàu có,"đế vương", thường có các lâu đài lớn để làm việc và bày tranh, còn số đông họa sĩ không sống nổi bằng tranh. Họ sống bằng các nghề khác. Trong tòa biệt thự bằng đá của họa sĩ lưu vong Nga Mac Sa-gan ở Ni-xơ, ngoài khu vườn hoa bao quanh rộng ước đến một mẫu tây, rất nhiều phòng vẽ to rộng; họa sĩ còn có riêng một phòng hòa nhạc, có lẽ tới 500 chỗ ngồi xây thấp dần xuống một sân khấu nổi. Trên sân khấu, phía hai bên, để hai chiếc Piano lớn, một cái màu đen, một cái màu trắng. Trên nắp cái màu trắng, họa sĩ vẽ sơn dầu cảnh bức "Thiên đường" của mình.

Ở khu vườn hoa Mông-mac, tôi giật mình khi thấy nó không thơ mộng như mình tưởng tượng qua lời truyền tụng. Từ xa tôi đi đến, đã thấy chạy ra bốn, năm họa sĩ già có trẻ có, rối rít mời chào để họ vẽ chân dung. Người đi xem đông, nhưng người nhận ngồi vẽ ít. Các họa sĩ chạy lăng xăng mời khách. Nghe nói giá mỗi bức 50 phrăng (khoảng 6 phrăng Pháp 1 đôla, 50 phrăng ước tính khoảng 8 đôla, được hai bát phở loại thường hay một bát phở loại đặc biệt!). Trong vườn hoa, nhiều họa sĩ gầy nhom, xanh mét, quần áo tồi tàn, hình như trông họ còn đói khổ hơn đám ăn mày ở các bến tàu điện ngầm [(1)]. Tranh ở vườn hoa Mông-mac nói chung bán rất rẻ, mang tính chất lưu niệm. Nhiều người tay nghề vững, nhưng họ thường vẽ khổ nhỏ những cảnh nổi tiếng ở Paris theo một kiểu có sẵn, bán vài trăm phrăng, thậm chí, bảy, tám chục phrăng, mà người mua cũng rất thưa thớt. Một vài người vẽ lập thể, siêu thực và cũng bày tranh bán ngoài đường, trên vỉa hè. Ở khu vực họa sĩ thuộc thành phố cảng Xanh Trô-pê miền Nam nước Pháp, tình trạng họa sĩ cũng không hơn gì.

Nghe nói ở Pháp thường có khá nhiều người tìm nuôi họa sĩ có tài mà chưa nổi danh; sau này họ sẽ nhận chi phí quảng cáo,

---

(1)Ăn mày Paris nhiều người lại rất "diện", mặt mày sáng sủa, hồng hào, có người dắt theo chó xù rất đẹp.

"lăng-xê" và hưởng một số tranh nhất định để thu lãi. Họ tính sẽ được tiếng thơm là Mạnh thường quân có khi bất tử cùng tên tuổi họa sĩ, và có thể được lãi to. Có người nói: kinh doanh nghệ thuật là một nghề có lãi lớn nhất, tuy có thể hơi lâu một tý!

Những họa sĩ nghèo khổ có thể chưa lọt vào mắt xanh các ông bầu tên tuổi, hoặc họ thích tự do, nên đã chấp nhận một cuộc sống thiếu thốn, bấp bênh, "ăn bánh mì uống nước lã" để tìm tòi, sáng tạo. Vẫn có rất nhiều "tử vì đạo", bỏ cả nghề nghiệp lương cao bổng hậu, đóng cửa miệt mài vẽ hàng năm trời. Để vượt qua cái mốc trung bình và để đăng ký được một cái tên ở Paris, để được coi là một tài năng, sáng tạo, người ta phải lao động quên mình, nghiên cứu, học tập rất khổ công.

Giữa một trung tâm nghệ thuật của cả thế giới như vậy, bạn làm sao được chú ý, nếu như bạn lẫn với mọi người khác về phong cách nghệ thuật? Nếu bạn không có gì đặc biệt, độc đáo, thì chắc chắn không một nhà phê bình nào buồn ngó tới bạn. Bởi vậy ở đây cũng có vô vàn những tác phẩm mà người xem ngờ rằng họ cố tình khác lạ, cố tình có cá tính, cố tạo ra những điều kinh dị và bất ngờ, độc đáo mà thôi. Còn những họa sĩ nổi danh chân chính thì vẫn làm việc hết sức khó tính và nghiêm túc, họ có một vốn học vấn uyên bác, làm việc đầy trí tuệ và xúc cảm.

* * *

Những nghệ sĩ Việt kiều được nhiều người biết đến như Mai Trung Thứ, Lê Bá Đảng, Điềm Phùng Thị, Phạm Ngọc Tuấn, Phạm Tăng... mà tôi được xem tác phẩm hoặc được gặp gỡ thì đều rất nhớ đất nước, và đặc biệt là họ đều vẽ rất dân tộc, rất Việt Nam, rất Á Đông. Thật là sai lầm khi có một số bạn bè trong nước cho rằng họ vẽ giống "Tây". Trong số họ có người còn giữ những môtip cụ thể như mặt mũi, áo quần, dáng vẻ, đồ dùng bên ngoài, nhưng phổ biến là họ vẽ trừu tượng, vẽ những tín hiệu, tín hiệu của màu sắc, của nhịp điệu, và hơn thế nữa, họ biểu hiện những quan niệm về vũ trụ và nhân sinh của người phương Đông, thẩm mỹ của người phương Đông. Ở thời đại tràn ngập máy ảnh màu và kỹ thuật video với những thủ pháp nghệ thuật tinh xảo, phong phú, kỹ thuật in ấn hiện đại, ở một xã hội mà sự trang trí nội ngoại thất, đường phố, công trình công cộng, đồ dùng, quần áo hàng ngày vô cùng hoàn mỹ về mặt mỹ thuật, hình như người ta sẽ bị bão hòa nếu như thấy ở những bức tranh cũng chỉ sao chép vẻ đẹp bề ngoài của tự

nhiên, những mảng màu đẹp kiểu trang trí đơn thuần, hoặc sử dụng những lối vẽ cũ của các họa sĩ khác, cách nhìn có sẵn nào đấy, rồi "lắp ghép" các "môtip dân tộc" vào. Đó là một cách làm dễ dãi, lười biếng mà những họa sĩ nổi tiếng hiện nay không bao giờ chấp nhận.

Họa sĩ Phạm Tăng lập nghiệp ở Ý nhưng cũng thường sang Pháp chơi. Ông đã từng được nhiều giải thưởng quốc tế, có cả giải thưởng của UNESCO về hội họa. Ông nói rằng ông đã được giải quốc tế ở Bra-xin nhờ vào lối bố cục biến hóa do nghiên cứu Kinh dịch. Tranh của ông có vẻ như trừu tượng nhưng mọi người xem bình thường đều có thể hiểu và khen đẹp được. Ông cho rằng nghệ thuật hiện đại phương Tây đã đi vào ngõ cụt, xa rời người xem; và ông đã tìm ra con đường riêng cho mình sau khoảng 15 năm miệt mài khổ công nghiên cứu, lao động cực nhọc. Những bức tranh của ông như những ngày hội, huy hoàng, tráng lệ, đầy chất thơ và tính nhân đạo.

VÀI NÉT VỀ ĐIÊU KHẮC PHÁP

Có ý kiến cho điêu khắc là một nghệ thuật phù hợp với bản sắc dân tộc Pháp vì nó thể hiện tốt nhất tính cách Pháp nặng về lý tính, sự minh bạch chính xác của không gian ba chiều. Theo Luc Benoist (Luych Bơ-noa), "người Pháp sinh ra đã là nhà điêu khắc, cũng như sinh ra đã là nhà hình học". Do đó, lịch sử điêu khắc Pháp mang tính chất truyền thống, liên tục.

Thời Trung cổ, xuất hiện hai phong cách nghệ thuật từ đạo Thiên Chúa sinh ra: rô-măng *(roman)* và gô-tich *(gothique)* thể hiện trong những nhà thờ rất độc đáo. Điêu khắc *roman* có những nét vụng về, nhưng sôi nổi sức sống, gắn với các công trình kiến trúc bởi những phù điêu, đề cập đến những đề tài rút ra từ Kinh Thánh. Những mũ cột *(chapiteau)* gợi lên thời hỗn mang có những quái vật, những người siêu nhiên; trong những đường ốp biên cuốn *(archivoltes)* và quanh cửa, ở ô trám cổng, điêu khắc kể lại các chuyện hùng ca, Ngày tận thế và lời phán quyết cuối cùng của Thượng đế.

Điêu khắc *gothique* bật ra khỏi tường, nhưng vẫn phụ thuộc vào bố cục toàn bộ của kiến trúc; những hình và tượng người không sôi nổi như trước, nhưng đóng góp vào ý nghĩa tượng trưng của công trình kiến trúc.

Đến thế kỷ XIV, điêu khắc tách ra khỏi kiến trúc nhà thờ và tìm một giá trị tự bản thân: những tượng Đức Mẹ và các Thánh được dựng lên, những mộ, giếng... được trang trí bằng tượng và nhiều mô-típ khác nhau.

Thế kỷ XVI, là thời Phục Hưng. Điêu khắc chịu ảnh hưởng Ý, nhất là Cổ đại Hy Lạp - La Mã. J.Goujon (Gu-giông) tạc tượng những nữ thần sông núi và những tượng Phóng dụ *(allégorie)*, G.Pilon (Pi-lông) tạc những tượng thánh thần bí, và những tượng nửa người (các nhân vật quan trọng).

Thế kỷ XVII, Puget (Puy-giê) sáng tạo những phù điêu ba-rôc nói lên cảm xúc bi đát về cuộc sống. Girardot (Gi-rac-đô) lãnh đạo các nhà điêu khắc trang trí cho lâu đài Versailles (Vec-xai-ơ), Coysevox (Coi-xơ-vôx) chuyên tạc tượng Vua Louis XIV.

Thế kỷ XVIII, có những dòng họ điêu khắc nổi tiếng như họ Coustou (Cu-xtu), Pigalle (Pi-ga-lơ) hướng đến hiện thực sử thi. Falconet (Phan-cô-nê) là hiện thân của thế kỷ Ái tình... Houdon (U-dông) là bậc thầy về tượng chân dung bán thân.

Thế kỷ XIX được đánh dấu bởi nhiều tài năng. Trường phái lãng mạn được đại diện bởi Rude (Ruy-đơ) và Préault (Prê-ô). Carpeaux (Cac-pô) đưa ra những bố cục sinh động như "Vũ khúc" *(La Danse)*. Rodin (Rô-đanh), 1840-1917, là bậc thầy của thời gian cuối thế kỷ do cảm hứng lãng mạn và kỹ thuật vững vàng: "Người suy nghĩ", "Cửa địa ngục". Đồ đệ của ông là Bourdelle (Buốc-đe-lơ), 1861-1929, kết hợp óc tưởng tượng phong phú với cảm hứng cổ Hy Lạp. Maillol (Mai-on),1861-1944, trở lại cái đẹp giản dị và bình thản với những tượng thần Hy Lạp cổ.

Điêu khắc thế kỷ XX phát triển theo nhiều hướng: nghệ thuật trừu tượng với Arp (Acp), Zadkine (Dat-ki-nơ), E.Martin (Mac-tanh), Stahli (Xta-li); chủ nghĩa ấn tượng với Germaine Richier (Giec-me-nơ Ri-si-ê), Gimond (Gi-mông), Giacometti (Gia-cô-met-ti); có tính chất văn minh công nghiệp và những chất liệu mới với César (Xê-đa), Tinguely (Tanh-gơ-ly). -Anne Descolas (An-nơ Đê-cô-la) đã làm việc ở Ai Cập, thường dùng các loại đất, đá vôi, cát kết Ai Cập, đá cẩm thạch, với những màu trắng, đen, đỏ, đất son.

PICASSO (PI-CAT-XÔ) VÀ NGUYỄN ÁI QUỐC

Khi chàng trai Việt Nam Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) đặt chân lên đất Pháp năm 21 tuổi thì họa sĩ Tây Ban Nha 30 tuổi Picasso đã nổi danh ở Paris do lập ra phái lập thể (Cubisme)[1].

Sau đó, hai tâm hồn yêu tự do ấy đã gặp nhau trên đất Pháp để rồi lại xa nhau.

Năm 1946, đi dự hội nghị Fontainebleau (Phông-te-nơ-blô) ở Pháp, Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc) đã có dịp gặp lại "nghệ sĩ hiện đại danh tiếng nhất" sau 35 năm xa cách; hai bên trên dưới lục tuần. Ông Vũ Đình Huỳnh, bí thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có kể lại cho nhà văn Sơn Tùng cuộc gặp lại của đôi bạn như sau:

"Một hôm, Bác gọi tôi đến, nói:

-Chú thay bộ quân phục "cô-lô-nhần" (Colonel = quan năm) này, mặc thường phục đi với tôi ngay bây giờ.

Lúc lên xe đi được một quãng sang biên giới quận 8 gần Khải hoàn môn, Bác mới nói:

-Hôm nay chúng mình đến thăm nhà danh họa Picasso.

Tôi ngạc nhiên:

-Bác cũng quen họa sĩ Picasso à?

-Giả sử không quen biết từ trước thì đến thủ đô Paris này, chúng ta vẫn phải đến chào một con người sáng tạo hội họa khó hiểu mà nghệ thuật của tranh ông lại làm say lòng người.

Bác Hồ đến không báo trước. Lúc người giúp việc Picasso đưa Bác đến gần cửa, Picasso đã nhận ra Bác. Ông vội chạy tới:

-Chào anh Nguyễn!

Hai người ôm chầm lấy nhau. Rồi Picasso lùi lại một bước ngắm Bác:

-Anh già chóng qúa, nhưng đôi mắt vẫn trẻ và như sáng hơn thời chúng ta gặp nhau ở trụ sở nhóm Clarté (Ánh sáng).

Picasso đưa Bác đi xem phòng tranh của ông. Bác đi qua từng bức tranh, im lặng tuyệt đối. Tôi thấy sự xúc động hiện rõ trên gương mặt trầm tư của Người. Lúc trở vào phòng trà, Picasso hỏi Bác:

-Anh cho tôi một lời khuyên.

Bác nói:

---

(1) Cùng với Braque (Bra-cơ).

-Chúng tôi đến chiêm ngưỡng nghệ thuật của anh. Mọi lời bình về tranh Picasso chỉ là nét viền quanh cái khung của bức tranh. Anh miễn cho tôi, một người không am hiểu nghệ thuật hội họa cho lắm!

Picasso cười thoải mái, giọng vui hẳn lên:

-Tôi còn nhớ bức tranh anh vẽ trên báo Le Paria (Người cùng khổ), anh ký Nguyễn ái Quốc bằng chữ Tàu và lời chú bức tranh: "Xe xích sắt một ngày kia sẽ thay những con lạc đà, nhưng chúng vẫn còn khá nhiều". Bằng chứng ư ? Ngày ấy tôi nói với Henri Barbusse (Ăng-ri Bac-buy-xơ)[1]: "Chỉ mấy nét vẽ này ta đã thấy một tư tưởng, một tâm hồn đẹp tàng ẩn bên trong". Nếu như anh tiếp tục con đường hội họa, thì biết đâu đấy, cũng có thể sẽ có một Nguyễn ái Quốc họa sĩ. Nhưng hôm nay, anh Nguyễn đã là Hồ Chủ Tịch, người đi hàng đầu cuộc đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc mình và của các dân tộc bị áp bức khác".

Ông mời Bác uống nước, ông phác mấy nét chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng ông cất vào cặp giấy vẽ, đến lúc tiễn Bác ra cửa, ông mới trao tay cho Bác. Sau đó, Bác giao lại cho tôi. Tôi gìn giữ suốt thời kỳ ở thủ đô cho tới lúc kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Đó là một di sản quý về Bác, tôi có ý định khi có Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh thì trao lại... rồi tôi bị vướng vào cái vụ xét lại (...). Không rõ ai đã thu mất bức ký họa ấy..." (Tạp chí Văn nghệ quân đội, tháng 5-1990).

* * *

Trở lại Picasso.

Đất lành chim đậu.

Picasso thành danh cơ bản ắt không phải nhờ Paris. Nhưng chắc chắn là không khí nghệ thuật Paris và nước Pháp đóng góp không ít vào sự phát triển nghệ thuật của ông.

Picasso được coi là họa sĩ có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX, người đã làm cuộc cách mạng mỹ học quan trọng nhất từ thời kỳ Phục Hưng. Tài năng đa dạng của ông được thể hiện qua nhiều thể loại (họa, đồ họa, điêu khắc, đồ gốm, trang trí sân khấu) và nhiều giai đoạn: giai đoạn xanh lơ (vẽ những người cơ cực), giai đoạn hồng (vẽ diễn viên nhào lộn, trẻ con...), giai đoạn báo hiệu lập thể sau khi nghiên cứu Cézanne (Xê-dan-nơ) và nghệ thuật da đen (bức: Gái thanh lâu đườngAvignon), giai đoạn lập thể... Bức Guernica (Ghec- ni-ca) nổi tiếng tố cáo chiến tranh khi không quân Quốc-xã Đức ném bom thành phố Guernica trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha (1937).

---

(1) Nhà văn tiến bộ.

NGHỆ THUẬT CHÂU Á Ở PARIS

Viện bảo tàng Guimet (Ghi-mê) thuộc loại phong phú nhất trên thế giới về những bộ sưu tập nghệ thuật châu Á.Ngay từ khi thành lập (1879), nó đã có một cơ sở nghiên cứu, đó là điều hiếm có vào thời ấy.

Người sáng lập ra Bảo tàng là Emile Guimet (E-mi-lơ Ghi-mê), 1836-1918, một nhà kinh doanh lớn ở Lyon (Ly-ông). Trong khi quản lí xí nghiệp của cha để lại, ông được Bộ giáo dục giao cho nhiệm vụ đi một vòng thế giới để nghiên cứu các tôn giáo. Ông đã sang phương Đông, đặc biệt qua Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ ... và mang về rất nhiều hiện vật, tác phẩm nghệ thuật, tài liệu; ông lập một viện bảo tàng tôn giáo về văn minh châu Á, và tặng lại cho thành phố Lyon quê hương vào năm 1879 ... Nhà nước xây dựng một viện bảo tàng tương tự ở Paris và đến 1888 chuyển toàn bộ sưu tầm về trụ sở mới.

Về sau, Viện bảo tàng Guimet được mở rộng và có thêm những bộ sưu tập quý giá về điêu khắc của các nước Đông Dương (chuyển từ lâu đài Trocadéro sang; -1937), và các bộ sưu tập châu Á của bảo tàng Louvre (Lu-vrơ)-1945.

Các bộ sưu tập không ngừng tăng. Viện bảo tàng còn nổi tiếng về thư viện, bộ phận lưu trữ ảnh, phòng nói chuyện không lấy tiền cho giới khoa học và người thường (chương trình hàng năm).

Số người xem năm 1987 là 74.000.

TRAO ĐỔI VỚI TRẦN VĂN CẨN VỀ HỘI HỌA VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Vào tuổi 80, họa sĩ Trần Văn Cẩn còn minh mẫn lắm. Trí nhớ anh còn tốt, và đôi mắt vẫn dịu hiền, tư lự mà "ngây thơ", tiếng nói vẫn từ tốn, nhỏ nhẹ như trước. Anh đương hoàn thành một bức tranh sơn mài to về Hồ Chí Minh trong cảnh rừng núi Pắc Bó.

Trong căn phòng ở còn dùng làm xưởng họa tại gác ba phố Nguyễn Thượng Hiền, con chó bông rồn với chủ, thỉnh thoảng gâu một tiếng làm duyên. Ngồi trên chiếc ghế trúc thấp, bên tách cà phê thơm bốc khói, tôi hỏi:

-Từ ngày anh đi Pháp về, cũng khá lâu, chưa có dịp đến chơi hỏi anh về cảm tưởng chuyến đi.

-Tôi rất hài lòng về chuyến đi do Chính phủ Pháp mời. Điều tôi vui mừng nhất là mang về được một bộ sưu tập phiên bản gồm 78 tác phẩm hội họa và 7 tác phẩm điêu khắc, hiện trưng bày thường xuyên ở Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Bộ sưu tập tuy không nhiều, nhưng tiêu biểu cho nhiều thời kỳ và toát ra được tư tưởng nhân văn, khám phá, sáng tạo trong sự thể hiện con người. Đây là một cái vốn rất quý, vì nhiều họa sĩ và sinh viên chúng ta không có dịp đi nghiên cứu ở các viện bảo tàng nước ngoài. Nghệ thuật phiên bản hiện đại lại rất cao nên bộ sưu tập này thật có giá trị. Ngay thời tôi học ở Trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương, trường cũng không có được một bộ như bộ này. Cũng may là ông Victor Tardieu (Vich-to Tac-đi-ơ), Giám đốc nhà trường, rất thiết tha với sinh viên nên cho học sinh xem trong thư viện riêng của ông rất nhiều tranh phiên bản, sách báo tư liệu về hội họa phương Tây...

-Tôi thấy anh và các họa sĩ trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương đều có cảm tình với họa sĩ Tardieu, người sáng lập ra nhà trường.

-Đúng vậy. Nếu không có hướng đào tạo đúng, đào tạo nghệ sĩ chứ không phải đào tạo nghệ nhân, sự quyết tâm, bền bỉ của ông Tardieu, thì trường không thể ra đời và tồn tại được. Thalamas (Ta-la-max), Giám đốc Học chính Đông Pháp, mới đầu ủng hộ đề án rồi sau chống lại với lý do là đào tạo nghệ sĩ ở thuộc địa ra trường không có việc làm, thêm rắc rối chính trị. Cả bọn Phạm Lê Bổng ở Viện dân biểu Bắc Kỳ cũng ùa theo. Nhưng Tardieu vẫn thắng do có anh là André Tardieu (Ăng-đrê Tac-đi-ơ) làm thủ tướng Pháp mấy lần từ 1929 đến 1932.

-Phải chăng nhà thơ đương đại nổi tiếng Jean Tardieu (Giăng Tac-đi-ơ) là con họa sĩ Victor Tardieu.

-Tôi không biết rõ, nhưng chắc chắn là người trong họ. Victor Tardieu có thế lực đến nỗi xin tách Trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương ra khỏi Nha học chính Đông Pháp và đặt nó dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Phủ toàn quyền Đông Pháp. Có thể nói là nếu không có vai trò của Tardieu thì hội họa Việt Nam hiện đại hóa theo một con đường khác. Tardieu phải vật lộn với vấn đề

kinh phí. Cơ sở của trường (hiện nay là trường Cao đẳng mỹ thuật của ta) nguyên là một cái kho của ga Hà Nội, nơi Tardieu mượn để vẽ một bức tranh tường to cho giảng đường Đại học Đông Pháp.

-Phải chăng trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, ở các nước thuộc địa khác, ở toàn bộ Đông Nam Á, không có nơi nào có một trường tương tự như Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương?

-Có lẽ là thế.

-Thế sao có lúc anh cùng Nguyễn Đỗ Cung, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Gia Trí, đã phản đối quan điểm thực dân của một số giáo sư Pháp, nhất là Jonchère (Giông-se-rơ), đặc biệt qua báo chí?

-Việc đó xảy ra vào thời kỳ cuối của trường, những năm sắp xảy ra việc biến trường thành trường mỹ nghệ.

-Tôi nghe nói Tardieu có con mắt tinh đời phát hiện ra tài năng Nguyễn Phan Chánh?

-Ông Chánh học khóa đầu của trường cùng Mai Trung Thứ, Lê Phổ, Nguyễn Tường Tam... Đúng là một ông nông dân thầy đồ xứ Nghệ, vào lớp kè kè cái ô để bên chỗ ngồi. Thấy ông không hợp với lối vẽ chính thức académique và phát hiện khả năng ông không hợp sơn dầu, sau khi đi Vân Nam, Tardieu mang về một số tranh lụa và đồ vẽ tranh lụa cho ông Chánh nghiên cứu. Ông Chánh nghiên cứu thành công, tạo ra một phong cách tranh lụa Việt Nam độc đáo, không tô từng mảng phẳng mà áp dụng ít nhiều quy luật viễn cận về kỹ thuật bố cục hội họa phương Tây. Khác hẳn lụa Trung Quốc và Nhật Bản, mà vẫn giữ được cái chất mờ ảo Á Đông. Bức *Chơi ô ăn quan* thật tuyệt về màu sắc, đặc biệt "gam" nâu. Truyền thống ta và hiện đại phương Tây kết hợp nhuần nhuyễn. Tardieu tìm cách cho triển lãm tranh lụa Nguyễn Phan Chánh ở Pháp, vận động tạp chí *Illustration* in màu lại, do đó tranh lụa Việt Nam được khẳng định.

-Trong cuốn *Việt Nam giữa hai huyền thoại* nhà ngoại giao Pháp Claude Palazzoli (Clô-đơ Pa-la-zô-li) có nhận xét là người Việt Nam bao giờ cũng tiếp thu ảnh hưởng của nước ngoài qua một quá trình chuyển hóa và thích nghi, những yếu tố ngoại lai tích lũy một cách uyển chuyển, luôn luôn kèm theo những nét dân tộc cơ bản không xóa bỏ được. Phải chăng tranh sơn mài Việt Nam, một sự đóng góp của hội họa Việt Nam, cũng nằm trong quá trình đó như tranh lụa?

-Có thể nói thế cũng được. Tranh sơn mài Việt Nam ra đời một cách bất ngờ, trên cơ sở một tổ chức phụ của trường do người Pháp

mỏ. Chúng tôi học hai buổi, buổi sáng mỹ thuật, buổi chiều nghiên cứu trang trí, đặc biệt có nghề thủ công sơn mài. Chúng tôi, những họa sĩ Việt Nam, đã mầy mò dần ra môn họa mới này.

-Ngoài Tardieu, tôi cũng nghe nói nhiều đến Inguinberti (Anh-ganh-bec-ti)?

-Ông này nêu gương cho anh em về say mê nghệ thuật, tài năng và lao động hết sức nghiêm túc. Muốn vẽ một cái nhà, ông đo cẩn thận bề dài, bề rộng đã. Ông ăn mặc như phu lục lô, đi cái xe đạp tàng, tay cắp bức vẽ dưới nách... Những nghệ sĩ như Tardieu, Inguinberti... đã tạo ra ở trường của họ một "không khí nghệ thuật" chưa có ở Việt Nam:quan niệm về học đại học vì thích cái đẹp chứ không phải ra làm quan, sống bằng nghề tự do, vẽ không những hoa lá, phụ nữ... mà còn nghiên cứu vốn cổ dân tộc, vẽ chùa chiền, đất nước, nông dân...

Một số người ngoại quốc xem tranh của họa sĩ Việt Nam cho là chúng ta chịu ảnh hưởng khá đậm trường phái ấn tượng (impressionnisme) Pháp. Tôi thấy điều này không rõ lắm dưới góc độ kỹ thuật như bỏ đường viền, phá sự liên tục đường nét, sử dụng vệt bút hay chấm màu để diễn tả ánh sáng...

-Tôi thấy nhận xét trên cũng đúng về vai trò của ánh sáng. Mặt trời là vai chính trong tranh ấn tượng ra đời ở Pháp vào những năm 60, 70 của thế kỷ trước; các họa sĩ phái này đã làm một cuộc cách mạng trong hội họa bằng cách đoạn tuyệt với lối vẽ trong xưởng. Họ ra ngoài trời để tóm bắt những ấn tượng thoáng qua, những màu sắc đổi thay tùy theo thời gian trong ngày, trong tháng, ở những yếu tố lung linh như sắc mây, da trời, cây lá... Các họa sĩ ta tiếp thu rất dễ việc vẽ ngoài trời vì đất nước ta ở vùng nhiệt đới, thiên nhiên đầy màu sắc và quyến rũ.

-Đi Pháp chuyến vừa rồi, anh chú ý đến viện bảo tàng nào?

-Các gian triển lãm nghệ thuật hiện đại ở Beaubourg (Bô-bua) gây ấn tượng mạnh nhất đối với tôi.

-Thú thật với anh, lần đầu tiên vào cái *Bát quái đồ* ấy, tôi chẳng hiểu gì cả. Tôi chỉ tự an ủi : họ vẽ trừu tượng đến mức này chắc là để đáp ứng những nhu cầu của một xã hội hậu công nghiệp đặt ra. Có điều là tất cả những tìm tòi đều được chấp nhận.

-Tôi cũng "bâng khuâng" lắm, - tôi dùng chữ của anh Nguyễn Đỗ Cung. ít nhất, Triển lãm ấy cũng làm tôi suy nghĩ về sứ mệnh của nghệ thuật. Tôi nhớ đến tên một bức tranh của Gauguin (Gô-ganh) vẽ ở Tahiti: "Chúng ta ở đâu đến? Chúng ta là gì? Chúng ta đang đi đâu?".

TIẾNG PHÁP Ở VIỆT NAM

Le français au Vietnam

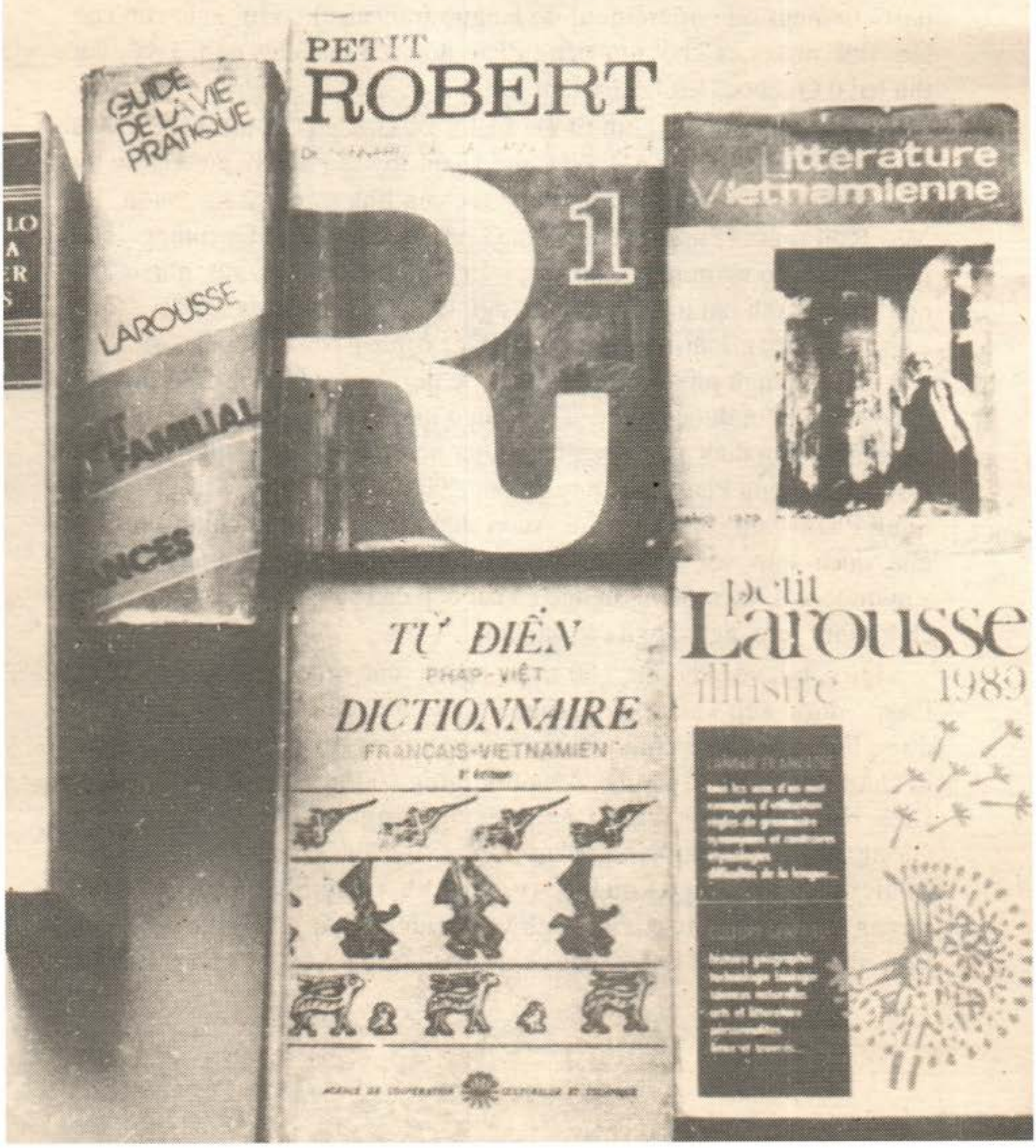

CỘNG ĐỒNG NÓI TIẾNG PHÁP (FRANCOPHONIE) VÀ VIỆT NAM

Từ điển Larousse (La-rut-xơ) định nghĩa từ *Francophonie*: toàn thể các nước và các người nói tiếng Pháp. Từ này xuất hiện lần đầu tiên năm 1962, trong tạp chí Esprit (Tinh thần). Mãi đến năm 1988 mới có Bộ Cộng đồng nói tiếng Pháp (Ministère de la francophonie). Trước đó, đã có những tổ chức liên lạc giữa các nước sử dụng tiếng Pháp: Tổ chức hợp tác văn hóa và kỹ thuật (Agence de Coopération culturelle et technique: ACCT) gồm 30 nước, Hội các trường đại học sử dụng toàn bộ hay từng phần tiếng Pháp (Association des universités partiellement ou entièrement de langue francaise)... Hội nghị cấp cao lần thứ nhất của khối nói tiếng Pháp họp ở Versailles năm 1986, lần thứ hai ở Québec (Kê-bếch) năm 1987.

Tiếng Pháp thành hình từ khi người xứ Gaule (Gô-lơ) bị La Mã đô hộ (thế kỷ I); tiếng nói tộc Celte (Xen-tơ) của người xứ Gaule bị thay thế dần bởi tiếng la-tinh dung tục của lính tráng và lái buôn La Mã. Rợ Francs (Phrăng) chiếm xứ Gaule (thế kỷ V) cũng mang vào một số yếu tố ngôn ngữ. Lúc này, trên lãnh thổ Pháp có rất nhiều thổ ngữ chia thành hai loại: loại ngôn ngữ Oil (Ôi-l) ở phía Bắc sông Loire (Loa-rơ), loại ngôn ngữ Oc (Ôc) ở phía Nam. Trong các thổ ngữ ấy, thổ ngữ phía Bắc của miền Ile de-France (I-lơ đơ Phrăng-xơ) dần dần chiếm được ưu thế vì các vua ở miền này mở rộng dần bờ cõi và chiếm dần được cả nước Pháp. Qua nhiều biến thiên, thổ ngữ này trở thành tiếng Pháp ngày nay. Trong 200 năm (thế kỷ XVIII và XIX), tiếng Pháp làm bá chủ châu Âu vì được công nhận là chính xác, tao nhã, thích hợp với ngoại giao (ký kết hiệp ước). Cho đến nay, nó vẫn còn được coi là một ngôn ngữ có cái đẹp của sự giản dị, trong sáng và chính xác, một ngôn ngữ của văn hóa.

Hiện tại, với khoảng 100 triệu người các nước sử dụng, tiếng Pháp được xếp vào loại 11 ngôn ngữ lớn của thế giới. Nó được dùng làm ngôn ngữ chính thức và dạy học ở ba chục nước (nhất là châu Phi); như vậy tổng số người dùng có thể lên đến 200 triệu. Liên Hiệp Quốc phân biệt hai loại ngôn ngữ: ngôn ngữ tư liệu (tiếng Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Nga, A Rập, Trung Quốc để dịch tư liệu) và ngôn ngữ làm việc (tiếng Anh, tiếng Pháp ngang nhau, nhưng trên thực tế, tiếng Anh vượt tiếng Pháp: 90% tài liệu của Ban thư ký Liên Hiệp Quốc soạn bằng tiếng Anh). ỔTổ chức liên

hiệp quốc tế viễn thông (UIT), tiếng Pháp được dùng làm ngôn ngữ làm việc cùng các tiếng Anh và Tây Ban Nha; trong trường hợp tranh chấp, dựa vào tiếng Pháp. Tổ chức Liên hiệp bưu điện quốc tế chọn tiếng Pháp là tiếng chính thức duy nhất.

Khối nói tiếng Pháp, ngoài Pháp ra, còn có ở châu Âu: một bộ phận nước Bỉ, một bộ phận Thụy Sĩ, nước Luxembourg (Luych-xăng-bua), xứ Val d'Aoste (Van Đa-ôt-xtơ) và Vallées Vaudoises (Va-lê Vô-đoa-dơ) tại Ý; -ở Bắc Mỹ: xứ Québec (Kê-bếch) với 90% dân số, một cộng đồng tiếng Pháp ở Mỹ với xứ Louisiane (Lu-i-di-a-nơ); -ở vùng biển Ca-ri-bê: đảo Haiti (Ha-i-ti) và quần đảo Antilles (Ăng-ti-ơ)-Pháp; -ở ấn Độ Dương: đảo Réunion (Rê-uy-ni-ông), đảo Maurice (Mô-ri-xơ), -ở Thái Bình Dương: đảo Nouvelle Calédonie (Nu-ve-lơ Ca-lê-đô-ni), các quần đảo Polynésie (Pô-ly-nê-di)-Pháp; -ở châu Phi: Bắc Phi, châu Phi da đen, Madagascar (Ma-đa-ga-xcar). Tiếng Pháp còn giữ được vị trí khá đặc biệt ở Li Băng, Ai Cập và Đông Dương.

Khái niệm "Cộng đồng nói tiếng Pháp" hình thành sau Đại chiến II, song song với hiện tượng các thuộc địa cũ của Pháp đấu tranh đòi độc lập và chính sách phi thực dân hóa của Pháp. Những người ủng hộ hiện tượng này cho là cơ sở có chung một ngôn ngữ là một tiền đề tốt để có thể hợp tác về mọi mặt (văn hóa, kinh tế, thể thao, chính trị...). Những người chống lại thì nêu ý kiến cho đó chỉ là một công cụ chính trị để giữ những thuộc địa cũ của Pháp trong tình trạng phụ thuộc ngôn ngữ và thực dân.

Sự thực thì do các dân tộc nói tiếng Pháp đều muốn khẳng định bản sắc của mình, do các hoàn cảnh lịch sử khác nhau, vị trí của tiếng Pháp trong các nước thuộc Cộng đồng tiếng Pháp cũng khác nhau. Có thể phân biệt bốn loại nước:

1. Những nước mà tiếng Pháp là tiếng mẹ đẻ (Pháp, Bỉ, Luxembourg, Thụy Sĩ, Val d'Aoste ở Ý, xứ Québec ở Canada, xứ Louisiane ở Mỹ v.v...)

2. Những nước nói tiếng Pháp lai thổ ngữ (Antilles, Haiti, Guyane, Réunion, Maurice, Seychelles); tiếng Pháp là tiếng chính thức, tiếng thông dụng đối với toàn thể nhân dân.

3. Những nước mà tiếng Pháp là ngôn ngữ giao tiếp hay ngôn ngữ dùng tùy trường hợp, đối với một bộ phận nhân dân (châu Phi da đen, Madagascar, Bắc Phi, Liban). Ba nước Bắc Phi theo chính sách A-rập hóa, trong đó có ngôn ngữ; nhưng tiếng A-rập được đề cao là ngôn ngữ của truyền thống và tôn giáo trong khi tiếng Pháp vẫn có vai trò quan trọng của một ngôn ngữ hàng ngày và tượng trưng cho cái hiện đại, tinh thần cởi mở và giải phóng.

4. Những nước mà tiếng Pháp được sử dụng bởi những nhóm người không rộng lắm, trong những trường hợp cụ thể (Trung Đông, Đông Âu, Đông Dương).

Cộng đồng nói tiếng Pháp đã tạo ra nhiều nền văn học tiếng Pháp ở ngoài nước Pháp. Các nền văn học này có nhiều khuynh hướng: thân Pháp, chống lại chủ nghĩa thực dân Pháp, thể hiện tình cảm và ý nghĩ của dân tộc, của cá nhân. Nhiều khi chính qua tiếng Pháp mà các nhà văn khẳng định được mình và tính chất của dân tộc mình. Nước Bỉ đã đóng góp rất nhiều nhà văn xuất sắc như Maeterlinck (Ma-tơc-link), Michaux (Mi-sô), Simenon (Xi-mơ- nông), Yourcenar (Y-uôc-xơ-na), Starobinski (Xta-rô-bin-xki). Thụy Sĩ có Ramuz (Ra-muy-dơ), Cendrar (Xăng-đra). Xứ Québec có Gabrielle Roy (Ga-bri-e-lơ Roa), André Langevin (Ăng-đrê Lăng-giơ-vanh), Antonine Maillet (Ăng-tô-ni-nơ May-ê), Anne Hébert (An-nơ ê-be) giải thưởng Goncourt... Châu Phi da đen có Senghor (Xăng-gor), Birago Diop (Bi-ra-gô Đi-ôp), Ousmane Diop (U-xma-nơ Đi-ôp), Mongo Beti (Mông-gô Bơ-ti). Quần đảo Antilles có Césaire (Xê-de-rơ), René Depestre (Rơ-nê Đơ-pet-xt'rơ). Bắc Phi có Kateb Yacine (Ka-tep Y-a-xi-nơ), -nhà văn An-giê-ri viết một vở kịch về Hồ Chí Minh, nhà văn Ma-rôc Ben Jelloun (Ben Gie-lun), nhà văn Tuy-ni-di A. Memmi (Me-mi).

Trong những năm gần đây, Cộng đồng nói tiếng Pháp có những cố gắng khuyến khích các nước nói tiếng Pháp hợp tác với nhau về kinh tế, có thể là song phương hay đa phương (thí dụ đẩy mạnh buôn bán giữa Sénégal và Canada, -cứu vớt công ty hàng không Châu Phi. Pháp viện trợ 4 tỷ phrăng cho Algérie về khí đốt, không kể cho vay thêm 3 tỷ, Algérie và Ma-rôc ký hợp đồng làm một ống dẫn khí đốt sang châu Âu qua Tây Ban Nha...). Đồng thời cũng đã tổ chức những giải thưởng văn học, những cuộc thi đấu thể thao hữu nghị giữa các nước nói tiếng Pháp (Theo Francophonie Magazine - N° 1-Avril 1989).

Ở Việt Nam, văn học tiếng Pháp có ba khuynh hướng: thân hoặc chống thực dân Pháp, văn chương thuần túy. Khuynh hướng cách mạng dân tộc có thể biểu hiện mạnh mẽ hơn các nước thuộc địa Pháp khác, nhất là trong báo chí và chính luận.

Văn học Pháp có những bước đi đầu tiên từ khi Pháp xâm lược (giữa thế kỷ X!X) đến Đại chiến I: Trương Vĩnh Ký và Paulus Của là những người đầu tiên viết bằng tiếng Pháp. Năm 1913, Nguyễn Văn Xiêm ra một tập thơ và Lê Văn Phát một tập truyện cổ tích. Giữa hai cuộc Đại chiến thế giới là giai đoạn phát triển: Nguyễn Ái Quốc (1925: Bản án chế độ thực dân Pháp); Nguyễn An Ninh,

Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Phan Long, Nguyễn Tiến Lãng, Pierre Đỗ Đình, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyên. Giai đoạn từ Đại chiến II đến hết kháng chiến chống Pháp được đánh dấu bằng những tác phẩm của Phạm Văn Ký, Phạm Duy Khiêm, Hoàng Xuân Nhị, Trần Đức Thảo... Giai đoạn đương đại kéo dài từ kháng chiến chống Mỹ cho đến nay; các tác phẩm tiếng Pháp phần nhiều xuất bản ở trên đất Pháp (Phạm Văn Ký, Phạm Duy Khiêm, Cung Giữ Nguyên, Nguyễn Khắc Viện...).

Việt Nam tham gia những hoạt động của Cộng đồng nói tiếng Pháp theo mức khả năng.

Hiện ở Việt Nam, tiếng Pháp đứng thứ ba trong các ngoại ngữ, sau tiếng Nga và tiếng Anh. Nó được dạy ở nhà trường, ở Tivi và đài. Sách văn học tiếng Pháp được dịch khá nhiều. Nhưng phải nhận thấy là thế hệ những người học trường Pháp - Việt, -đa số tham gia kháng chiến,- nay tuổi từ 55-60 trở lên. Các thế hệ trẻ vẫn có cảm tình với văn học Pháp chân chính, nhưng không được đào tạo kỹ về ngôn ngữ Pháp. Do lỡ hẹn với lịch sử, tiếng Pháp đã để mất vị trí ở Việt Nam. Theo tôi, đối với Việt Nam, Francophonie không phải chỉ có mặt ngôn ngữ, mà có lẽ quan trọng hơn là qua các sách dịch giữ lại được cái tinh hoa văn hóa của nhân dân Pháp, đồng thời tìm hiểu văn hóa và trao đổi kinh nghiệm với các thuộc địa cũ của Pháp cũng đương cố gắng xây dựng đời sống ấm no như ta, mở rộng hợp tác chung.

NHÀ THƠ CÔNG GIÁO CLAUDEL (CLÔ-ĐEN) VÀ VIỆT NAM

Tháng 9 năm 1922, trong tạp chí *Pacifique* (Thái Bình Dương), Claudel có viết bài chủ trương một chính sách hợp tác văn hóa Pháp-Việt. Ông viết:

"Người An Nam không phải là một người dã man, cũng không phải là người cuồng tín, và không phải là kẻ thù của chúng ta. Đó là một người hết sức thông minh, có lòng tự ái cao, khao khát học hỏi và vươn lên (...). Tiếng Pháp đã trở thành ngôn ngữ kinh

doanh và văn minh; (...) Tôi không biết là đã từng gặp một dân tộc nào hiếu học như người An Nam".

* * *

Paul Claudel (Pôn Clô-đen), 1868-1955, là một nhà ngoại giao đã ở nhiều nước phương Đông (Trung Quốc, Nhật Bản), một nhà thơ và nhà viết kịch tượng trưng đi sâu vào những uẩn khúc con người qua lăng kính Công giáo. Năm 18 tuổi, đọc thơ của Rimbaud (Ranh-bô), ông đã phát hiện lại cái siêu nhiên. Một đêm dự Lễ Chúa Giáng Sinh ở Nhà thờ Đức Mẹ Paris, ông đã trở về với đức Tin thần bí. Tác phẩm của ông gồm có *Hiểu biết phương Đông* (Connaissance de l'Est, 1895-1909);-*Nghệ thuật thi ca* (Art poétique, 1904); -*Năm bài thơ ca ngợi lớn* (Cinq Grandes Odes, 1908). Kịch của Claudel cũng là thơ, viết ra không cốt để diễn (trên thực tế, diễn mấy chục năm sau khi viết): *Thiên thần báo cho Ma-ri (L'Annonce faite à Marie, 1912), Chiếc giầy xa-tanh* (Le Soulier de Satin, 1942). Claudel quan niệm nhân loại có hai loại người: những người trần tục chỉ ham mê xác thịt, lo âu vì không có Chúa, -và những người *nước Chúa* đau khổ vươn lên chân lý. Sân khấu phải là một bản hợp tấu vĩ đại của vũ trụ thống nhất, do đó không hạn chế trong không gian và thời gian, không tự bó trong ước lệ nào của sân khấu cổ điển. Bi quan với cuộc sống hiện đại, Claudel tìm thoát ly trong đức Tin. Về chính trị, ông bảo thủ, ca ngợi nhà thờ và Nhà Vua. Nhà thơ Trần Lê Văn, tuy thích Phật giáo, lại rất mê thơ Claudel. Anh có gửi cho tôi một bài của Claudel gây cho anh nhiều cảm xúc, do chính anh dịch:

Mọi con đường phải theo

(Toute route à suivre...)

Mọi con đường phải theo đều làm ta chán ngán!

Cũng như một chiếc thang để leo trèo

Ôi hồn tôi! bài thơ không phải làm bằng những con chữ mà tôi đóng xuống như những chiếc đinh, mà làm bằng khoảng trắng còn lại trên giấy.

Ôi hồn tôi! Không phải bày đặt một kế hoạch gì.

Ôi hồn tôi hoang dã, ta phải ở tư thế tự do và sẵn sàng.

Như những đàn chim én vô biên và mỏng manh khi vang lên tiếng gọi của mùa thu không tiếng.

Ôi hồn tôi bồn chồn, giống như con đại bàng không nghệ thuật! làm thế nào để điều chỉnh một câu thơ? Giống như con đại bàng không biết làm tổ của chính mình?

Cầu mong cho câu thơ tôi không chút gì nô lệ! mà giống như con đại bàng trên biển lao mình xuống một con cá lớn.

Và người ta chỉ thấy một cơn lốc rực rỡ của cánh chim và bọt sóng vọt tung lên!".

GIẢI THƯỞNG LỚN VỀ TIỂU THUYẾT CỦA VIỆN HÀN LÂM PHÁP : PHẠM VĂN KÝ

Cách đây hơn chục năm, tôi tình cờ được đọc một bản thảo tiểu thuyết tiếng Pháp (dày 566 trang đánh máy) của ông Phạm Văn Ký, tên là *Les uns font les étoiles* (Những người này làm nên những ngôi sao). Tôi nghe nói các nhà xuất bản kể cả những nhà lớn ở Pháp từ chối không in cuốn này vì họ sợ đụng chạm đến Mỹ; - cuốn sách viết về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Mỹ. Chuyện kể một cô gái Việt Nam bị lính Mỹ hiếp, lao mình vào chiến tranh du kích, rồi đấu tranh cách mạng dưới nhiều hình thức và tìm hạnh phúc với một cán bộ kháng chiến anh dũng. Tác giả cũng tả cả phía quân đội Mỹ. Qua tác phẩm, người đọc cảm thấy một người đã xa quê hương quá nửa đời người vẫn thiết tha với đất nước.

Ông Phạm Văn Ký là nhà văn Việt Nam, nhà văn châu Á duy nhất được Giải thưởng lớn về tiểu thuyết của Viện Hàn lâm Pháp [(1)]. Giải này đặt ra ngày 19/3/1914, để tặng cho một "tác phẩm hư cấu có nguồn cảm hứng cao cả" của một nhà văn xuôi trẻ (tiền thưởng 50.000 phrăng). Ông Phạm Văn Ký được giải năm 45 tuổi (1961) do cuốn tiểu thuyết "Perdre la demeure" (Mất nơi ở).

Ông Phạm Văn Ký được xếp vào hàng những nhà văn Pháp cừ khôi được cùng một giải thưởng (mỗi năm một người) như: G.Bernanos, A.de Saint-Exupéry, M.Tournier, B.Poirot-Delpech,

---

(1) Tính cho đến 1984, tôi không nắm được số người ngoại quốc được giải, xem tên từ khi Giải đặt ra (1914), có cảm giác tuyền là người Pháp cả.

A.Cohen, J.d'Ormesson, P.Modiano, A.Bosquet. Một người Việt Nam được giải thưởng,- chưa nói đến giá trị nội dung tác phẩm- hẳn phải làm chủ được ngôn ngữ Pháp đến mức rất cao.

Những tác phẩm chính của ông gồm có tiểu thuyết: *L'Homme de Nulle Part*, 1946; *Frères de Sang*, 1947; *Celui qui régnera*, 1954; *Les yeux courroucés*, 1958; *Les contemporains*, 1959; *Des femmes assises çà et là*, 1964; *Mémoires d'un Eunuque*, 1966. Về thơ có: *Fleur de Jade*, (?); *Poèmes sur Soie*, 1961. Sách của ông được các nhà xuất bản lớn ở Paris in: Gallimard, Grasset, Le Seuil.

Dưới đây, xin nhường lời cho nhà thơ Phạm Hổ giới thiệu anh ruột mình là ông Phạm Văn Ký:

"Thú thật, cho đến bây giờ, tôi vẫn chưa thể nào giải thích cho cặn kẽ vì sao anh tôi lại làm thơ và viết văn bằng tiếng Pháp. Có lẽ tình yêu ngôn ngữ cũng phần nào giống như tình yêu bạn bè, tình yêu trai gái. Cứ thấy yêu là yêu, càng yêu càng phát hiện ra những điều mới, lạ và từ đó mà càng thấy yêu say hơn, mê hơn. Với anh tôi, đó là tình yêu của cả một đời...

Một người bạn cũ của anh tôi nói với tôi: "Hồi học ở trường Bưởi, tôi nhớ là anh Ký có chịu học hành gì lắm đâu, cứ thích nhìn Hồ Tây và làm thơ". Một người khác lại bảo: "Anh Ký hình như sinh ra để viết bằng tiếng Pháp. Anh ấy mê Mallarmé lắm đấy!".

Thật ra, hồi còn trẻ, khi mới bắt đầu viết, anh tôi cũng đã làm thơ và viết văn bằng tiếng Việt. Anh là tác giả của tập tiểu thuyết *Kiếm Hoa* và sau đó là cuốn *Trên đường thiên lý* (tập này không thấy xuất bản nhưng tôi đã thấy bản thảo).

Nhưng về sau, anh tôi chỉ chuyên viết bằng tiếng Pháp. Mặc dù vậy, anh tôi vẫn viết tựa cho tập thơ *Gái quê* của Hàn Mặc Tử; vẫn theo sát văn học Việt Nam và là bạn thân của các anh Hoài Thanh, Thanh Tịnh ... khi ở Huế.

Năm 1935, anh tôi được tặng giải nhất về thơ viết bằng tiếng Pháp với tập *Une voix sur la voie* (Một tiếng nói trên con đường). Trong cách đặt tên cho tập thơ, anh tôi đã chơi chữ theo truyền thống của thơ văn Việt Nam. Raphace Barquisseau (Ra-pha-xơ Bac-ki-xô) đã trân trọng viết lời giới thiệu tập này. Tiếp đó, anh tôi đã viết tập thơ *Huế, éternelle* (Huế muôn thuở) và vở kịch *La citadelle de l'Escargot* (Loa thành) nhắc lại mối tình Mỵ Châu - Trọng Thủy thời xa xưa. Vở kịch này, chị Lisette Lanvin (Li-det-tơ Lăng-vanh), một nữ diễn viên nổi tiếng của Pháp, khi sang Việt Nam đã có đọc và sau đó hình như chị có đóng vai Mỵ Châu khi đưa lên sân khấu.

Khoảng 1939, anh tôi sang Pháp.

Theo lời anh tôi kể lại thì sang Pháp, anh tôi đã để hơn mười mấy năm trời để học (hồi ở nhà anh tôi chỉ mới đỗ bằng tú tài). Anh tôi học ở Sorbonne, đỗ tiến sĩ văn khoa và hình như có cả bằng thạc sĩ sử học.

Nếu tôi nhớ không nhầm thì tập sách đầu tiên anh tôi viết và in ở Pháp là tập truyện cổ tích và truyền thuyết Việt Nam *La Femme de Trương* (Vợ chàng Trương). Sau đó là một loạt tập thơ và tiểu thuyết viết về Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản (nói chung là về châu Á, về phương Đông). Riêng về Việt Nam, anh tôi đã viết đến năm, sáu tập tiểu thuyết. Tôi có được đọc tập *Frères de sang* (Anh em ruột) trong đó anh tôi viết nhiều về làng quê và gia đình mình. Còn về cuốn tiểu thuyết *Celui qui régnera* (Người sẽ trị vì) thì trong tập *Văn xuôi Pháp thế kỷ 20* người ta có trích một đoạn với lời giới thiệu: "Đây là một tác giả người Việt Nam nhưng đã sử dụng tới đỉnh cao ngôn ngữ của chúng ta" (qui manie supérieurement notre langue). Tôi nhớ hình như người đó là Boisdeffre (Boa-đep-phrơ). Anh tôi có tâm sự với tôi là rất thích tập *Celui qui régnera* này. Về Trung Quốc, anh tôi có gửi cho tôi tập *Mémoire d'un eunuque* (Hồi ký hoạn quan) loại sách in đẹp, đựng trong hộp nhung. Còn về Nhật Bản thì anh tôi là tác giả *Perdre la demeure* (Mất nơi ở). Nội dung tập tiểu thuyết là cuộc đối mặt giữa hai nền văn minh Âu và Á, giữa Phương Đông và Phương Tây, giữa những người kỹ sư Anh sang Nhật, xây dựng con đường sắt vào thế kỷ thứ XVIII, và những nhà võ sĩ đạo Nhật Bản. Tôi đã có dịp hỏi anh tôi về quá trình viết tác phẩm này. Anh cho biết: trước khi viết tập này, anh tôi đã để ba năm liền đọc kỹ lại triết học phương Đông và đã tìm hiểu kỹ về nước Nhật, nhất là ở thế kỷ XVIII (anh tôi không hề sang Nhật mà chỉ tìm hiểu qua sách báo, tư liệu, mà ở Paris thì nhiều vô cùng và rất phong phú) từ cách sống, ăn, mặc, tập tục, lễ giáo, cho đến việc rèn một lưỡi gươm cho các võ sĩ đạo Nhật thì phải rèn bao nhiêu nghìn nhát búa...

Năm 1970, anh tôi cùng đoàn trí thức Việt kiều yêu nước trở về thăm quê hương. Anh tôi đã mang về một cái va-li khá nặng - trong đó chủ yếu chỉ là những tác phẩm mà anh tôi đã viết và in ở Pháp. Anh tôi không nói ra, nhưng tôi hiểu. Anh tôi mang sách của mình viết về là để báo cáo những năm mình đã sống, những việc mình đã làm được đối với Tổ Quốc. Anh tôi đã nhờ giáo sư Tôn Thất Tùng mang tặng cho thư viện Khoa học xã hội cả cái va-li tác phẩm viết bằng tiếng Pháp ấy.

Đến nay, tôi lại nhớ đến từng vấn đề mà tôi đã nêu lên. Khi bắt đầu bài viết, sực nhớ đến câu hỏi mà đôi người đã hỏi tôi: "Tại sao anh Ký lại viết tiếng Pháp?". Để trả lời câu hỏi ấy, tôi đã có đôi lời trình bày ở trên rồi. Ở đây tôi chỉ muốn trả lời thêm một chút nữa, bằng cách hỏi lại những người bạn đã hỏi tôi câu này: Thế thì tại sao Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Bác Hồ lại làm thơ bằng chữ Hán (Bác Hồ còn viết cả truyện ngắn và kịch bằng tiếng Pháp nữa). Tại sao Conrad (Con-rat) vốn là người Ba Lan lại viết bằng tiếng Anh? và còn nhiều, rất nhiều trường hợp khác nữa...

Ngôn ngữ là tình yêu. Ngôn ngữ cũng là phương tiện - phương tiện nào thấy sử dụng có hiệu quả nhất, đóng góp được nhiều nhất cho Tổ quốc, cho bạn bè, cho nhân loại, thì người ta chọn phương tiện ấy... Cụ thể là năm 1970 khi trở về thăm quê hương, anh tôi đã làm rất nhiều thơ bằng tiếng Việt. Những bài thơ *Bác Hồ, Chợ Hàm Rồng, Tổ quốc* đã đăng trên các báo ở Hà Nội. Khi trở về Pháp, anh tôi đã làm tiếp và tập hợp thành tập *Đường về nước*. Tập thơ này anh Chế Lan Viên sắp viết tựa thì lâm bệnh nặng và qua đời.

Dù viết tiếng Việt hoặc tiếng Pháp, anh tôi vẫn luôn luôn là một con người, một tấm lòng, một tâm hồn Việt Nam và Phương Đông".

"THẦY ĐỒ NGHỆ" LÀM SÁCH BÁO"TIẾNG TÂY"

Tôi "thấy" anh Nguyễn Khắc Viện [1] cách đây nửa thế kỷ. "Thấy" ở trường Bưởi, -thời Pháp tên chính thức là Lycée du Protectorat. Năm 1932, khi tôi bước chân vào bậc Cao đẳng tiểu học thì anh Viện đã ở năm thứ hai Tú tài bản xứ. Tôi là lính mới, các bạn thì thầm chỉ cho tôi ở ngoài sân chơi một thanh niên mặc áo the, quần trắng, đầu húi carré đang đá cầu. Họ bàn tán: "Viện đấy, vua đá cầu, bóng rổ..., không thuộc loại học gạo mà lại xuất sắc". Anh đỗ tốt nghiệp cao, cả "Tú tài ta" lẫn "Tú tài tây". Tôi chỉ "thấy" xa xa như vậy thôi.

Rồi anh đi đường anh, tôi đi đường tôi.

Bẵng đi một thời gian dài. Mười tám năm sau, 1948, tình cờ tôi lại được "nghe" về anh. "Nghe" qua một cái đài thổ tả ọ ọe: "Paris -

---

(1) Chúng tôi thường gọi đùa anh Viện là "thầy đồ Nghệ".

Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện đã xuất bản một tài liệu về những phương pháp giáo dục ở bậc tiểu học". Tôi cho đăng tin ấy vào tờ báo địch vận của chiến khu 3 là tờ *L'Etincelle* mà tôi làm chủ bút. Hồi ấy kháng chiến chống Pháp bước vào giai đoạn gay go, mọi tin tức đề cao khả năng dân tộc nhất là về mặt quốc tế rất cần cho địch vận.

Lại bẵng đi mười lăm năm. Năm 1963, tôi "gặp" anh Viện ở một phòng hiu quạnh của một nhà khách phố Hai Bà Trưng, Hà Nội. Gặp để làm việc. Anh chỉ còn một nửa lá phổi, mới bị trục xuất sau 24 năm ở Pháp. Trước mắt tôi là một người gày gò, trẻ hơn tuổi 50, với nét mặt xa vắng và thanh thản của một đạo sĩ phương Đông, nói năng nhỏ nhẹ, -áo quần không là, không có chút Pa-ri-diêng (dân Pa-ri) nào.

Chúng tôi trao đổi về sách báo đối ngoại. Anh đã có uy tín một nhà viết sách báo sành sỏi ở Pháp. Ở Việt Nam thỉnh thoảng, chúng tôi được đọc bài của anh ở một số tạp chí của Đảng Cộng sản Pháp.

. Lúc đó, tôi là Tổng biên tập báo đối ngoại Pháp-Anh *Le Vietnam en marche*, ra đã được bảy năm. Tạp chí xuất bản từ 1956, theo tinh thần đấu tranh cho Hiệp định Genève và giới thiệu Việt Nam ra thế giới nặng về văn hóa-xã hội. Anh Viện ở nước ngoài về thấy như vậy không còn hợp với tình hình ta phải đương đầu về chính trị và quân sự với Mỹ. Anh đề nghị nên thay *Le Vietnam en marche* bằng một tờ đấu tranh thời sự *(Le courrier du Vietnam)* và một tạp chí đi vào chiều sâu hơn *(Etudes Vietnamiennes)*.

Hai cơ quan ngôn luận này ra đời đã khiến cho báo chí đối ngoại Việt Nam khởi sắc. Sự thực thì báo ngoại ngữ từ cách mạng tháng 8 năm 1945 chưa có điều kiện phát triển. Lèo tèo có tờ *Le Peuple* ra ở Hà Nội cho đến khi toàn quốc kháng chiến (1946), mấy tờ báo địch vận ở các chiến khu (*Frères d'armes)* hay *Waffenbrueder* [1] *L'Etincelle, Fraternité, Résistance...*).

Sau cuộc kháng chiến chống Pháp, có tạp chí Le Vietnam démocratique (chỉ ra được một số), Le Vietnam en marche và Báo ảnh Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, *Etudes Vietnamiennes*, *Le Courrier du Vietnam* và các sách của Nhà xuất bản Ngoại văn, đặc biệt tiếng Pháp và tiếng Anh, đã phát huy tác dụng tốt.

Cuộc kháng chiến gay go lại là một điều kiện thuận lợi cho sách báo đối ngoại Việt Nam vì Việt Nam trở thành vấn đề quốc tế nóng bỏng. Mặt trận thế giới vì Việt Nam (gồm tất cả các nước, các dân tộc và những người có cảm tình với một dân tộc đi chân

---

(1) Cho lính lê dương Đức.

đất chống lại máy bay một đế quốc siêu công nghiệp) chăm chú theo dõi những gì phát đi từ trái tim Hà Nội.

Anh Viện đã tập hợp được một số anh em trí thức học thời Pháp (thuộc đủ ngành: làm báo, biên tập, dạy học, phiên dịch...), cải tổ Nhà xuất bản Ngoại văn, sáp nhập cả *Etudes Vietnamiennes* và *Le Courrier du Vietnam* (1970). Một trí thức Pháp đánh giá *Etudes Vietnamiennes* là một tạp chí có chất lượng trong thế giới thứ ba.

Một số anh em chúng tôi qua công tác có ít nhiều kinh nghiệm về viết cho đối tượng nước ngoài. Anh Viện là người đúc kết đầy đủ nhất những kinh nghiệm và lý luận tuyên truyền đối ngoại, nhất là chiến lược và sách lược đấu tranh quốc tế, tranh thủ cảm tình nhân dân thế giới.

Bản dịch Kiều sang tiếng Pháp của anh đề ra một quan niệm dịch thuật khá độc đáo. Anh là kiến trúc sư Anthologie de la Littérature Vietnamienne (Bộ Tuyển tập văn học Việt Nam tiếng Pháp gồm 4 cuốn) mà chúng tôi thi công; bộ sách trên 2000 trang này được nhiều tờ báo có uy tín ở nước ngoài khen ngợi. Bộ sách đã được rút ngắn một nửa, chuyển sang tiếng Anh và được các độc giả Anh, Mỹ, Úc... coi là một tác phẩm tham khảo. Một số trước tác của anh về cổ sử và sử hiện đại Việt Nam được nước ngoài dịch sang tiếng Ý, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha... Tiếng Pháp đã tỏ ra rất hữu ích để giới thiệu Việt Nam ra ngoài và tranh thủ cảm tình thế giới.

NÓI CHUYỆN VỚI MỘT NHÀ SỬ HỌC NHẬT BẢN VIẾT BẰNG TIẾNG PHÁP VỀ VIỆT NAM

Paris và tiếng Pháp có nhiều hấp dẫn đối với những nhà văn hóa nước ngoài. In được ở thủ đô Pháp một cuốn sách viết bằng tiếng Pháp là có khả năng mở ra nhiều triển vọng quốc tế, ngay về những vấn đề không phải là vấn đề Pháp. Tôi xin đưa ra một thí dụ bình thường của một giáo sư Nhật.

Ông Yochiharu Tsuboi (Y-ô-si-ha-ru Txư-bôi), tốt nghiệp Luật học ở trường Đại học Tô-ky-ô, đã bảo vệ ở Pháp một luận án Tiến sĩ cấp III về thời Tự Đức ở Việt Nam (1982). Trên cơ sở đó, ông đã

viết cuốn *Đế chế Việt Nam đương đầu với Pháp và Trung Quốc*[1]. Dưới đây là cuộc trao đổi giữa ông và tôi về cuốn sách:

- Ông Txư-bôi, xin cảm ơn ông đã gửi tặng tôi cuốn *Đế chế Việt Nam đương đầu với Pháp và Trung Quốc*. Tôi đã rất chăm chú và thích thú đọc sách của ông. Điều này cũng dễ hiểu thôi. Một người Nhật Bản viết bằng tiếng Pháp và xuất bản ở thủ đô Pháp một công trình nghiên cứu về một giai đoạn then chốt của lịch sử Việt Nam, đó là một điều gây tò mò cho bất cứ người trí thức Việt Nam nào! Ông là một luật gia, sao ông lại hướng về lịch sử, mà lại là lịch sử Việt Nam?

Yoshiharu Tsuboi (Y.T): Theo tổ chức Đại học ở Nhật, khoa Luật học bao gồm cả các khoa học Chính trị (Sciences Politiques), trong đó có lịch sử chính trị. Còn tại sao tôi lại hướng về Việt Nam ư ? Năm 1968, tôi 20 tuổi. Tôi tham gia các cuộc biểu tình của sinh viên Nhật chống chiến tranh Mỹ ở Việt Nam.

- Như vậy có thể nói là ông thuộc "thế hệ Việt Nam", một thành ngữ đã trở thành quen thuộc trên thế giới.

Y.T.: Đúng vậy, thời ấy, nhiều sinh viên và thanh niên ở Nhật Bản, cũng như ở Pháp, Mỹ, ý ,Đức, Anh,Úc... đều ít nhiều mang dấu ấn cuộc chiến tranh Việt Nam. Dĩ nhiên là khi hoạt động vì Việt Nam thì tôi muốn tìm hiểu Việt Nam, không phải Việt Nam với tính chất là một thực thể chính trị mà là một bản thể xã hội. Tôi tự đặt những câu hỏi lẩn thẩn như: "Không biết người Việt Nam sáng dậy điểm tâm ăn gì?". Sách báo hiện đại ở Nhật Bản tuy nhiều nhưng không đáp ứng sự đòi hỏi của tôi; tôi chỉ tìm thấy những bài chính trị hoặc những phóng sự hời hợt, đi sâu vào lịch sử và xã hội Việt Nam thì không có gì. Tôi có một ông bố làm nghiên cứu trong ngành nông nghiệp; ở nhà ông luôn tiếp khách từ nhiều nước châu Á đến, tạo ra một không khí thuận lợi để tìm hiểu phương Đông. Bộ phận phương Đông của Trường Đại học Tô-ky-ô cũng giúp tôi nhiều trong việc nghiên cứu. Ngay từ đầu, tôi đã hướng về nước Việt Nam thế kỷ XIX. Sau khi tốt nghiệp Đại học Luật, tôi được học bổng của Chính phủ Pháp.

- Tại sao ông học tiếng Pháp?

Y.T.: Năm 18, 19 tuổi, tôi đã có ý nghiên cứu Việt Nam là một thuộc địa cũ của Pháp. Vả lại, tiếng Pháp là một ngoại ngữ được chuộng ở Nhật, nhất là về mặt văn hóa. Cho đến những năm 30, nó đứng thứ hai sau tiếng Anh. Những năm trước Đại chiến II, nó bị tiếng Đức cạnh tranh.

- Ở Pháp, ông thu hoạch được gì?

---

(1)L'Empire vietnamien face à la France et à la Chine- L'Harmattan, Paris 1987.

Y.T.: Khi lưu học ở Pháp, tôi đã có dịp khai thác thư tịch vô cùng qúy giá của Bộ Pháp quốc hải ngoại, Bộ Ngoại giao và kho lưu trữ hải ngoại ở Aix-en-Provence (Achx-ăng Prô-văng-xơ). Ngoài ra, tôi lại có dịp được hoàn thành việc đào tạo luật học-chính trị, do sự giúp đỡ của giáo sư lỗi lạc Georges Condominas (Giooc-giơ Công-đô- mi- nax), người đã mang lại cho tôi một nhãn quan xã hội học.

- Ông có chịu ảnh hưởng của khuynh hướng Sử học mới (Nouvelle Histoire), trường phái An-na-lơ (Annales =Biên niên sử) và đặc biệt là Braudel (Brô-đen) không?

Y.T.: Dĩ nhiên. Đó là khuynh hướng ngự trị "Trường Caó học Khoa học xã hội" (École des Hautes Études des Sciences Sociales) là nơi tôi học. Vào cuối thế kỷ XX, sử học muốn nắm một lịch sử toàn vẹn, tổng hợp, -do đó phải có sự nghiên cứu liên môn (interdisciplinariste).

- Ông quan niệm thế nào về thời kỳ Tự Đức, hay đúng hơn, về thời kỳ 1847-1885 ở Việt Nam?

Y.T. Tôi cố nhìn Việt Nam từ bên trong, theo quy luật biến diễn nội tại của nó khi đối diện với sức ép của Pháp và Trung Quốc. Tôi tự tách khỏi ba khuynh hướng sử học về thời kỳ này : khuynh hướng đề cập vấn đề phụ thuộc vào cuộc chinh phục của Pháp, khuynh hướng phản ánh quan điểm của Đế chế Trung Quốc coi Việt Nam là một nước chư hầu, và khuynh hướng sử học mác-xít Hà Nội hơi đậm về những vấn đề chính trị Việt Nam đương đại ....

- Đúng là sau cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945, những nhà sử học Hà Nội phải đáp ứng một nhu cầu rất tự nhiên là củng cố trong nhân dân lòng tự hào dân tộc ít nhiều bị 80 năm ngoại bang đô hộ làm lu mờ, mang lại lòng tin vào số phận một đất nước liên tục bị ngoại xâm trong ba chục năm. Đề tài nghiên cứu của họ hướng trọng tâm vào sự hình thành dân tộc , quốc gia đầu tiên, văn hóa Thăng Long, ruộng đất và các phong trào nông dân, cách mạng dân tộc, chống ngoại xâm, vấn đề giai cấp...

Từ ngày thống nhất đất nước, nhất là từ 1985, số đề tài nghiên cứu được mở rộng, các nhà sử học đã đi sâu vào một số giai đoạn, xét lại nhận định về một số sự việc và khuynh hướng "đổi mới" chung trong các lĩnh vực. Đặc biệt, triều Nguyễn đã là đối tượng của nhiều cuộc hội thảo, bài báo và công trình nghiên cứu tiến hành với một tinh thần khách quan hơn. Tác phẩm của ông cũng như tác phẩm của nhà sử học Liên Xô L.Ri-a-bi-nin về sự ra đời của triều Nguyễn

cũng gặp hướng canh tân của nghiên cứu sử học Việt Nam. Vì lý do gì ông lại chọn thời Tự Đức làm đề tài nghiên cứu?

Y.T.: Tôi cho là muốn hiểu lịch sử đương đại của các nước Đông Á, cần nắm được sự va chạm khởi thủy của phương Tây vào thế kỷ XIX, các mảnh thời gian-không gian (tranche espace-temps) ấy có tính chất quyết định đối với sự biến diễn về sau ở trong vùng. Xin lấy ví dụ Nhật Bản thời Minh Trị, Trung Quốc và chiến tranh nha phiến, nước Xiêm và Chu-la-lông-cooc... Cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu thời Tự Đức để tìm hiểu bản thân thời đó, mà sự nghiên cứu lệ thuộc vào trọng tâm khác. Mà cũng phải nói thêm là bản thân tôi thực sự háohức về đề tài này vì từ những năm 70, một số kho lưu trữ phong phú ở Pháp được mở rộng cho công chúng.

- Công trình của ông đã đưa ra ánh sáng một số tư liệuViệt Nam và Pháp chưa công bố, không kể những công trình nghiên cứu của Nhật. Rất tiếc là ông chưa khai thác được những châu bản.

Y.T. : Bây giờ thì tôi đã với được đến những châu bản rất là phong phú.Nếu trước đây tôi khai thác được chúng, thì cuốn sách của tôi sẽ có thêm nhiều điều lý thú. Để đi sâu vào đề tài, tôi cũng đang nâng cao vốn Việt ngữ của mình.

- Tại sao ông lại dùng thành ngữ "Empire vietnamien" (Đế chế Việt Nam) mà không dùng "Empire d'Annam" (Đế chế An Nam) thông dụng hơn ?

Y.T. : Tôi cho là dùng "Empire vietnamien" chính xác hơn. Chữ "Annam" gọi lại "Đô hộ phủ" đời Đường, hoặc xứ Trung Kỳ thời Pháp thuộc, và dễ lẫn lộn đối với người nước ngoài.

- Ông đã khách quan nghiên cứu thời Tự Đức. Sự phân tích lịch sử của ông đã đưa đến những kết luận nào ?

Y.T.: Những giải thích thông thường hay nhấn mạnh tính chất trì trệ và đầu óc bế quan của thời Tự Đức và triều Nguyễn nói chung, khiến cho đất nước mất độc lập. Tôi nghĩ rằng ở thời đại ấy, Việt Nam cũng năng động và gắn với hệ thống quan hệ quốc tế ngay từ Nguyễn Ánh. Tự Đức là một ông vua không gặp may. Rất có thể là bất cứ ông vua nào khác phải đương đầu với những sức ép bên ngoài mạnh đến thế và những khó khăn nội bộ kinh khủng (không được lòng dân, kinh tế kiệt quệ, gánh nặng về kế vị, hỗn loạn chính trị) cũng khó mà giữ được độc lập dân tộc.

- Trong những năm gần đây, nhiều nhà sử học Việt Nam cũng đã xét lại những giải thích thông thường và cũng đi cùng đường với ông. Nhưng theo chỗ tôi biết, sự phân tách thời Tự Đức của họ

không hoàn toàn giống quan điểm của ông. Đấy là một mảnh đất để thảo luận rất phong phú. Tôi mong là công trình của ông nhấn mạnh nhiều hơn vào những cố gắng canh tân thất bại của những người như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện... Ngoài ra, tôi hoan nghênh cố gắng của ông để miêu tả "không gian xã hội (espace social) Việt Nam ".

Y.T.: Đúng là tôi đã tập trung vào toàn bộ những quan hệ đặc trưng cho bộ mặt xã hội thời Tự Đức : quan hệ con người với bối cảnh tự nhiên, quan hệ tiếp xúc, quan hệ qua lại dựa vào hệ thống thi cử, quan hệ chính trị chịu ảnh hưởng mạnh của "giai cấp văn thân", quan hệ ở các "tầng" khác nhau với Pháp và Trung Quốc.

- Không đi vào lĩnh vực lịch sử so sánh, tôi xin hỏi ông về vai trò của Khổng học ở Nhật Bản và ở Việt Nam trước sự xâm nhập của phương Tây. Những nhà nghiên cứu như giáo sư Pháp Léon Vandermeesch (Lê-ông Văng-der-me-sơ), giáo sư Nhật Morisima (Mô-ri-si-ma) nhấn mạnh mặt tích cực của Khổng học trong việc "Tây hóa" Nhật Bản, coi chữ Hòa của Khổng học là chìa khóa của sự thành công. Trong tác phẩm của ông, ông lại nhấn mạnh về vai trò tiêu cực của Khổng học chính thống đối với Tự Đức, nhà thâm nho, và các cận thần của ông ta. Tại sao lại có sự khác nhau ấy về đánh giá ?

Y.T.: Khổng học ở Nhật Bản có vai trò khác ở Việt Nam. Trong khi ở Việt Nam, Khổng học là con đường tiến thân qua hệ thống thi cử làm quan, thì ở thời kỳ Giang Hộ không có thi cử để làm quan. Do đó, Khổng học ở Việt Nam mang tính chất chính thống; còn ở Nhật nó mang tính chất tư biện và theo nhiều khuynh hướng, làm nền cho những cuộc thảo luận có lợi cho việc hiện đại hóa đất nước. Việc nghiên cứu so sánh Khổng học ở Việt Nam và Nhật Bản là một chủ đề nghiên cứu rất hay cho các nhà sử học của hai nước chúng ta.

- Lịch sử Việt Nam có được giới sử học Nhật quan tâm không ?

Y.T.: Sự quan tâm tăng lên ở ngưỡng cửa thế kỷ XXI vì vùng Châu Á-Thái Bình Dương sẽ là trung tâm văn hóa quan trọng bậc nhất của văn hóa nhân loại. Có đến 15 chuyên gia Nhật tham gia Hội nghị khoa học quốc tế Hội An.

- Xin cảm ơn ông về cuộc nói chuyện rất bổ ích. Để kết thúc, tôi xin chúc bản dịch tác phẩm của ông sang tiếng Việt sẽ được hoan nghênh ở Việt Nam. Tôi cho là tác phẩm "Đạo Ki Tô và những xã hội châu Á" của ông xuất bản ở Paris cũng sẽ được các nhà sử học Việt Nam quan tâm.

TÂY "AN NAM"

Ngôn ngữ Pháp vào Việt Nam với hai sắc thái đối lập nhau : sắc thái ngôn ngữ của chính quyền thực dân và sắc thái ngôn ngữ của một nền văn hóa nhân bản, tiến bộ.

Dưới thời Pháp thuộc, các cụ tìm hiểu tinh túy tư tưởng Ánh sáng của Rousseau (Rut-xô), Voltaire (Von-te-rơ), Montesquieu (Mông-tet-xki-ơ) qua tân thư Trung Quốc. Nguyễn An Ninh, Nguyễn Ái Quốc... sử dụng tiếng Pháp và những tư tưởng của cách mạng làm vũ khí để đấu tranh đòi độc lập dân tộc. Nhiều thế hệ trí thức Việt Nam đã hấp thụ tinh hoa của văn hóa Pháp, đi làm cách mạng, tham gia kháng chiến toàn dân.

Nhưng trong tiềm thức tập thể của dân tộc, vẫn luôn luôn trỗi dậy ý thức bảo vệ ngôn ngữ dân tộc, không chịu mất gốc. Phong trào Đông Kinh nghĩa thục, phong trào Truyền bá quốc ngữ, và nhất là sự phát triển của một nền văn học bằng chữ quốc ngữ nói lên khuynh hướng ấy. Ở các trường Pháp-Việt, có những nhóm học sinh đưa ra khẩu hiệu không nói tiếng Pháp xen vào tiếng Việt. Học sinh trường Bưởi phần nhiều không đọc tiếng Pháp theo giọng Tây vì sợ nhố nhăng, bị chúng bạn cười.

Tiếng cười là một vũ khí bảo vệ sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ. Dư luận mỉa mai những me Tây, bồi bếp, cô khâu đầm, những anh trí thức rởm, nha lại sính nói tiếng Pháp.

* * *

Xin lấy dẫn chứng vở kịch *Ông Tây An Nam* của Nam Xương xuất bản vào năm 1931. Tác phẩm lên án anh sinh viên du học mất gốc, tự khinh dân tộc mình, và gián tiếp đả kích sự phân biệt "người An Nam" của thực dân.

Cửu ông, trọc phú, cho con là Lân du học ở Pháp. Lân đỗ cử nhân. Cử Lân giả vờ không biết tiếng Việt, mượn "thông ngôn" Khiếu khi về nhà gặp bố:

Cử Lân -C'est ici ma maison[1]?

Cửu ông -Ấy kìa con! con đã về! con đã về.

Cử Lân(cau mặt) -Quel est ce vieux fou là[2]?

---

(1) Đây là nhà tao à? (Tác giả dịch và chú)

(2) Cái lão điên này là ai?

Cửu ông -Thầy không ra đón con được, thật là bất đắc dĩ. Nhưng mẹ con đâu? Mẹ con ra đón con đó mà?

Cử Lân -Que signifie[1]...?

Cửu ông -Vậy con ngồi xuống đây, xuống đây!

Cửu Lân -Veut-il par hasard me manger[2]?

Khiếu -Me xừ, lúy điếc lúy pa-pa me xừ[3]

Cử Lân -Mon père? Oh ho ho[4]!

Khiếu -Có thật là bố quan cử tôi đó không?

Cửu ông -Chao ôi! con quên thầy rồi sao? Hồi con đi Tây thầy đưa con xuống tận Hải Phòng đấy mà! Tháng tháng thầy vẫn gửi tiền cho con ăn học đấy mà! Ông tham Trí xem báo thấy tin con đỗ, bảo thầy, thầy lập tức đánh măng-đa dây thép sang cho con để con về với thầy mẹ đấy mà!

Cử Lân-(Trong khi Cửu ông nói thì ra ý nhìn rồi nói) -Possible![5] (ôm lấy Cửu ông mà hôn) Excuse, papa, je ne t'avais pas reconnu[6].

Khiếu -Quan tôi xin lỗi cụ vì trước không nhận ra!

Cửu ông -(cũng bá chặt lấy cổ Cử Lân và ấn xuống ghế bảo ngồi) -Con đi lâu về thường quên thật! Thôi thầy chả bắt lỗi con đâu. Ngồi xuống đây!

Cử Lân -(khẽ đẩy Cửu ông ra) -Oh pouf! Il me étouffe avec son odeur indigène! Dis-lui de ne plus recommencer, je te prie! (cầm mùi xoa phe phẩy trước mũi).

Khiếu -Cụ ạ, cụ làm quan tôi suýt chết ngạt về cái mùi bản xứ của cụ. Bận sau chớ thế nữa nhé!

Cửu ông -(ngạc nhiên) -Con nói thế đấy ư con? (ngoảnh lại Khiếu) - Hay là mày nói láo?

Khiếu -À! cái nhà ông cụ này cho tôi là ai?

Cử Lân -Qu'est - ce?[7]

Khiếu -Moa lúy điếc moa anh-tê-dét me-xừ, moi ba bồi lúy (8) (với Cửu ông): Tôi chẳng gì cũng là thầy thông ngôn cho quan cử tân khoa...

---

(1) Hắn nói gì thế?

(2) Lão muốn ăn thịt ta hay sao thế?

(3) Lão bảo lão là bố quan lớn.

(4) Cha tao ư ? Chao ơi!

(5)Nhưng có lẽ.

(6)Nghĩa câu này đã thông ngôn ở câu sau. Từ đây câu chữ Tây nào Khiếu đã thông ngôn thì không phải chua nghĩa.

(7)Cái gì thế

(8)Con nói rằng con là thông ngôn cho quan lớn, con không là bồi ông ta

Cửu ông -Thì mày cũng là đầy tớ con tao chứ gì?

Khiếu -Đầy tớ con cụ, chứ đầy tớ cụ a? Xan vi-ơ [1]!

Cử Lân -Qu'y a-t-il [2]?

Khiếu -Me xừ lúy bạc mô-ve me xừ [3]!

Cử Lân -(nhún vai)-Qu'est-ce que cela me fait [4]?

Khiếu -(bĩu môi)-Đấy! cụ nghe chưa? ứ ừ!

Cửu ông -Con nói gì thế con? Sao không nói ngay tiếng ta cho thầy biết?

Khiếu -Me xừ, lúy điếc me xừ i-đi-ô, bệt [5].

Cử Lân -Doucement, mon cher! Je suis assez intelligent pour deviner les paroles par le mouvement des lèvres! Interprète comme il faut, fidèlement, textuellement chaque mot, ou je te mets à la porte [6].

Khiếu -Uầy me xừ, moi anh- tê-dét phi đen me xừ [7]. Nào! Cụ nói gì nữa đi.

Cửu ông -Chả nhẽ con không biết tiếng ta hay sao? con làm thầy bực chết.

Cửu Lân -Chết! Un peu fait cái chết! Qu'est-ce que cela veut dire?

Khiếu -Chết! Hơi một tý cũng chết! Thế là cái gì?

Cửu ông -Thầy nuôi cho con ăn học để đỗ đạt về cho thầy nên danh nên giá, nếu con không thèm nói voi thầy thì thiên hạ còn coi thầy ra chi nữa, coi con ra chi nữa!

Khiếu -Me xừ, lúy điếc [8] lúy đon-nê me xừ măng-giê, a-lê à lê-côn, da na ba bìa [9] phe lúy măng-đa-ranh: bây giờ me xừ ba bạc lê vách lúy, xú xiên tăng phú lúy, tăng phú me xừ!

Cử Lân -Mais C'était son devoir que de me nourrir et de m'envoyer à l'école. Qu'a-t-il à se plaindre!

Khiếu -Nhưng mà đó là bổn phận cụ phải nuôi nấng quan tôi, cho quan tôi đi học, cụ còn phàn nàn gì?

---

(1)Đồ già bẩn!

(2)Gì thế?

(3)Bẩm quan, lão nói hỗn với quan.

(4)Thì việc đếch gì?

(5)Bẩm quan lớn, ông ấy nói rằng quan lớn là đồ ngu, là con súc vật.

(6)Mày nói bậy vừa chứ! Ta cũng khá thông minh mà trông mép có thể đoán được lời! Vậy phải thông ngôn cho đúng từng chữ, nếu không tao tống cổ ra cửa.

(7)Thưa vâng, con là thông ngôn rất trung thành cuả quan lớn.

(8)Thưa quan, ông ta nói...

(9)Avoir papier

Cửu ông-Thế là con nhất định không nói với thầy đó, phải không con? Thôi cũng được! (trỏ một chiếc ghế): Nhưng con hãy tạm ngồi xuống đây, ngồi xuống đây thầy nói cho mà nghe (nói rồi cũng ngồi xuống ghế trước mặt).

Cử Lân -Il invite à m'asseoir [1](gác chân lên chiếc ghế Cửu ông trỏ). Pas de cérémonie, allez, veut-il quelque chose, qu'il parle [2].

Cửu ông -Đã đành đẻ ra con thì phải nuôi nấng, nhưng cái công nuôi nấng ấy con lại không biết cho ư? Cùng dắt nhau qua một chuyến đò, cũng đỡ cho nhau gánh nặng...

Khiếu -Thong thả, tôi là dân ít học, cụ mà nói một tràng, ai nghĩ kịp mà thông ngôn! (nói với Cử Lân): Lúy ba điếc công-tre cái phe tí nhau da na cái đờ voa đôn na măng-giê, nhưng tí nhau cũng da na cái đờ voa con nết lúy (với Cửu ông): Nào thế bây giờ cụ lại nói đi nào?

Cử Lân -Oh! qu'il ne m'embête pas avec ses lecons de morale[3]

Cửu ông -Đức Khổng Tử dạy rằng ...

Khiếu-Thôi cụ ạ, cụ mà giở một tràng ấy nữa thì tôi không thông ngôn được đâu! Quan tôi bảo cụ đừng giở luân lý ra với quan tôi, nó khó chịu lắm!

Cửu ông -Ô hay, con không biết cả luân lý nữa à?

Khiếu -Me xừ lúy điếc me xừ ba con nét cái Khổng Tử viết ...

Cử Lân -Khổng Tử viết? Quel est ce bonhomme là?

Khiếu -Đấy quan tôi hỏi Khổng Tử là tiên sinh nào đấy? (giảng cho Cử Lân): Lúy bố cu găng me xừ.Si-noa An-na-mít sim sim bù đa trước mặt lúy.

Cử Lân -Ah! C'est Confucius ! Mais F ...tez-le moi dehors avec un vigoureux coup sur le dos ; C'ést un fou fieffé!.

Khiếu -cụ ạ, cụ đừng nói đến luân lý Khổng tử gì nữa. Khổng tiên sinh chẳng qua là một anh rồ mọc rễ ra đó thôi, nên ách tiên sinh ấy đi bằng một quả đá vào đít!

Cửu ông -Chết thật! con khinh mạn thánh nhân thế thì chết thật!

Cử Lân -Encore fait chết! Mais Monssieur mon père, écoutez moi!

Khiếu -Lại chết, chết cái gì kia chứ? Hãy nghe quan tôi tý nào!

Cửu ông -Tưởng rằng cho nó học hành khá về nó giả nghĩa đền ân, nó làm cho mình vẻ vang với họ hàng, làng nước, chứ đối với thánh hiền nó còn vô đạo thế, thì mình, nó còn coi ra cái thá gì?.

---

(1)Lão mời ta ngồi.

(2)Không cần cầu kỳ thế, muốn nói gì thì nói đi.

(3)Bảo lão đừng quấy rầy ta bằng những bài luân lý.

MẠN ĐÀM VỚI HOÀNG TUỆ [1] VỀ "TIẾNG TÂY" VÀ "TIẾNG TA"

-Anh Tuệ nhỉ, cách đây nửa thế kỷ, hồi thế hệ chúng ta còn đi học trường Pháp-Việt, học sinh và sinh viên rất ghét cậu nào nói xì xồ bắt chước giọng Tây và chê cậu nào viết văn Việt"Tây" quá. Ngay trong tiềm thức của dân tộc, đã trỗi dậy ý chí chống ngoại xâm ngôn ngữ. Ấy vậy mà cha ông và cả thế hệ chúng ta vẫn tiếp thụ được cái tinh hoa của "tiếng Tây", nhiều khi với một ý thức rõ rệt. Hình như anh có đề cập đến hiện tượng mâu thuẫn này trong một chuyến đi Pháp?

H.T : Đúng vậy. Năm 1984, tôi có đi dự một hội nghị họp ở Rouen (Ru-ăng) về xã hội-ngôn ngữ học. Tôi có trình bày vấn đề "biến diễn xã hội-ngôn ngữ học ở Việt Nam". Tôi có nêu hiện tượng song ngữ *(Bilinguisme)* hay nói rộng ra là hiện tượng "đa ngữ" song song tồn tại trong một cộng đồng, được phản ánh trong "tình trạng tâm lý đa ngữ" *(Bilingualité)*. Thường thường, quan hệ giữa hai ngôn ngữ tồn tại bất bình đẳng trong một cộng đồng *(diglossie)*. Đó là trường hợp tiếng Việt và tiếng Pháp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. Tiếng Pháp có ưu thế hơn, một là vì về phương diện chính trị, đó là ngôn ngữ của người thống trị, -hai là, trong quá trình tiếp xúc, tiếng Pháp phong phú và phát triển hơn tiếng Việt.

-Tôi nghĩ nhận định thứ hai này có tính khoa học. Đây là ta đứng dưới góc độ "văn minh", chứ không phải dưới góc độ "văn hóa" mà xét vấn đề. Trong khi có sự đua tranh ngôn ngữ, quyền lợi dân tộc đòi hỏi ta gìn giữ sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ, nhưng phải tiếp thụ tinh hoa của một ngôn ngữ phát triển hơn. Quá trình "vừa chống lại-vừa tiếp thụ" này có khi biến diễn vô ý thức, có khi tự nguyện, có ý thức. Nhiều dân tộc đã trải qua quá trình ấy.

H.T : Dân tộc Việt Nam ít nhất cũng đã có hai thế nghiệm lớn, với tiếng Hán và tiếng Pháp. Để tìm hiểu hai trường hợp lịch sử ấy, tôi nghĩ nên dẫn chứng hai thời kỳ điển hình: thế kỷ XV và thế kỷ XX với hai nhân vật điển hình: Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh. Nguyễn Trãi, nhà yêu nước vĩ đại, chủ chương làm thơ tiếng Việt trong *Quốc Âm thi tập*: đấy là mặt chống của ông. Nhưng Nguyễn Trãi vẫn làm thơ chữ Hán, đó là mặt tiếp thu của ông. Thế kỷ XV,

---

(1) Nguyên Viện trưởng Viện Ngôn ngữ

văn thơ chữ Nôm chưa nhuần nhuyễn được bằng chữ Hán, một ngôn ngữ đã đạt tới đỉnh cao từ thời Khổng Tử.

- Trường hợp Hồ Chí Minh, hình như anh có nói trong bài phát biểu ở Hội nghị khoa học toàn quốc nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Bác.

H.T: Tôi phân tích cụ thể văn bản *Tuyên ngôn độc lập*. Đứng về phương diện ngôn ngữ, văn bản này mang lại một phong cách văn xuôi chính luận mới. Văn xuôi tiếng Việt hình thành muộn do ưu thế kéo dài của thơ phú, nó đã phát triển nhanh những năm 20-30 thế kỷ này. Lúc đầu là văn xuôi nghệ thuật, rồi đến những năm trước Cách mạng tháng Tám là cả văn xuôi khoa học, và văn xuôi chính trị, đặc biệt trên báo chí có xu hướng tiến bộ.

Qua sự phát triển ấy, tiếng Việt chưa biến đổi gì lớn trong tổ chức, trong hệ thống cơ bản của nó, nhưng biến đổi rất rõ trong "hành ngôn" của các tác giả viết những loại hình văn chương hiện đại. Phong cách văn xuôi biền ngẫu đã tàn lụi dần trước phong cách văn xuôi trọng sự diễn đạt tư tưởng một cách chặt chẽ, trong một cú pháp lô-gich hơn là sự tô điểm bằng nhịp điệu, âm thanh. Phong cách văn xuôi mới này rõ ràng chịu ảnh hưởng của nghệ thuật tu từ và lập luận *(rhétorique)* của Pháp.

Bác Hồ tuy sống xa đất nước hàng mấy chục năm vẫn "bắt" được phong cách văn xuôi mới trong nước; do đó, điều Bác nói Bác viết không "ngây ngô" như nhiều nhân vật chính trị Việt Nam hải ngoại thời đó. Nguyên nhân nằm ở chiều sâu tâm hồn dân tộc, và ở một trạng thái tâm lý-ngôn ngữ có quan điểm dân tộc, quan điểm xã hội. *Bản tuyên ngôn* rõ ràng thể hiện cách "hành ngôn" của một người vẫn làm chủ ngôn ngữ, hiểu theo nghĩa rộng nhất.

- Bác Hồ là một tác gia đa ngữ. Bác làm thơ tiếng Việt và cả tiếng Hán, Bác viết văn xuôi tiếng Việt và cả tiếng Pháp. Trong cuộc tranh chấp giữa tiếng Việt và tiếng Hán, cần ghi nhận công những nhà văn hóa song ngữ như Nguyễn Trãi, nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm v.v... vừa bảo vệ tiếng mình, vừa sử dụng tiếng người. Đối với cuộc thi đua Việt-Pháp anh đã dẫn đến Bác Hồ, anh còn dẫn ra ai nữa không?

H.T - Loại bỏ chính kiến ra, dưới góc độ ngôn ngữ thuần túy, tôi thấy nên ghi công nhiều thế hệ song ngữ :Trương Vĩnh Ký, Paulus Của, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, -nhóm Đông Tây -Tự lực văn đoàn ...

-Đi sâu vào ngôn ngữ học, anh thấy tiếng Pháp ảnh hưởng đến tiếng Việt ở những mặt nào? Chắc là về ngữ âm thì không, vì trên địa bàn toàn nước Việt Nam, các âm Pháp ta đều đọc được.

H.T - Đúng thế. Nếu tìm ảnh hưởng, phải tìm ở những mặt khác. Rõ rệt nhất là về từ vựng học. Tiếng Pháp cung cấp cho ta vốn từ về đời sống vật chất công nghiệp hóa hiện đại hay kiểu sống phương Tây như: nhà ga, tê-lê-phôn, xà-phòng, ga-tô,... chuyển sang tiếng Việt bằng cách phiên âm như : "Caoutchouc" thành "cao-su"; - mô phỏng như : "chou-rave" thành "su hào"; -đơn âm tiết hóa chỉ giữ lại vần có trọng âm, như "enveloppe" thành "lốp";-dịch nghĩa như "Bureau" thành "bàn viết". Cách cuối cùng, thường dùng cho những từ về đời sống tinh thần, là hay mượn chữ Hán đã dịch rồi, như "épicurisme" thành "chủ nghĩa hưởng lạc"; đã có lúc ta bê nguyên từ dài như "inspiration" thành" yên sĩ phi lý thuần". Trong khi dịch tiếng Pháp bằng tiếng Hán, từ Hán-Việt mới có khi lại mang nội dung mới không có trong từ Hán; thí dụ "économie" ta mượn từ Hán "kinh tế" với nhiều nghĩa đi sát với nghĩa Pháp hơn; bản thân từ "kinh tế" cũng lại do người Nhật dịch trước, "kinh" (bang)"tế" (thế).

- Ngữ pháp của ta không có các hiện tượng biến tố và phát sinh, dĩ nhiên là hình thái học (Morphologie) tiếng Pháp không có ảnh hưởng gì đến tiếng Việt.

H.T - Nói chung là thế, nhưng không hẳn thế. Tiếng ta và tiếng Pháp đều đặt yếu tố bị hạn định (*déterminé*) trước yếu tố hạn định (déterminant). Thí dụ : "nhà gạch", "nhà đẹp", tiếng Anh, tiếng Hán ngược lại. Do đó, chuyển từ tiếng Pháp sang tiếng Việt thuận lợi hơn. Mình theo trình tự Pháp thuận với mình mà dịch "*socialisme*" là "chủ nghĩa xã hội", nhưng vì mình không có biến vĩ nên mình dịch "socialiste" là "xã hội chủ nghĩa" - "*réalisme socialiste*" là "chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa", kể cũng phức tạp. Có lúc theo lô-gic chuyển ngữ của ta, ta lại đưa một cách vô lý hiện tượng phát sinh và biến vĩ của tiếng Pháp vào ngữ pháp của ta;- thí dụ : tính từ "*marxiste*", ta chuyển là "mác-xít" chứ không phải là "có tính chất chủ nghĩa Mác", quá dài. Hay "nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" giống trật tự ngữ pháp của Pháp. Còn "nước Việt nam dân chủ cộng hòa" và "Hồ Chủ Tịch" lại theo ngữ pháp Hán.

-Về cú pháp học (*Syntaxe*), anh thấy tiếng ta có chịu ảnh hưởng gì tiếng Pháp không?

H.T - Ta lấy ví dụ câu đơn của Pháp theo mẫu cấp so sánh ngang: Sujet+être+attribut - Mẫu phù hợp với tư duy song ngữ về

phía ta. Do ảnh hưởng động từ "être", văn phong của ta khẳng định mạnh hơn việc sử dụng các từ "là, thì, nên, phải, làm". Liên từ "nếu" vốn có ở trong tiếng Việt, nhưng ít dùng; nó được dùng rộng rãi và phát triển cùng với sự phát triển của ngôn ngữ chính trị và khoa học: tư duy theo lối Pháp, ta hay dùng liên từ "nếu" (= si)

- Về "thi pháp" *Poétique* hiểu theo nghĩa rộng là lý luận văn chương, anh có ý kiến gì?

H.T - Ta chuyển sang tiếng Việt nhiều thành ngữ Pháp khi không quá sống sượng. Cũng có lúc, mới đầu sống sượng sau dùng cũng quen đi. Thí dụ : "giống nhau như hai giọt nước", -hay khi Xuân Diệu viết : "mặt trời đi ngủ (Se couche) sớm". Ta nói : "Mặt trời lặn" chứ không nói "ngủ".

- Hiện nay, ở Việt nam, tiếng Pháp lùi bước trước các tiếng Nga và Anh. Anh nghĩ thế nào?

H.T - Tôi nghĩ đây là một khuynh hướng do lịch sử tạo nên. Nhưng ta đừng nên bỏ lỡ một cái vốn do lịch sử để lại - là tiếng Pháp, nhất là thời kỳ đen tối của thực dân Pháp đã thuộc về dĩ vãng. Ta nên khai thác truyền thống tiếng Pháp của ta ở mọi ngành, và đẩy mạnh thêm việc học tiếng Pháp là một ngôn ngữ văn hóa của thế giới.

THƯ MỤC
(Bibliographie)

Xavier de Planhol - GÉOGRAPHIE HISTORIQUE DE LA FRANCE - *Fayard* - Paris,1988

L'ÉTAT DE LA FRANCE - *La Découverte* - Paris,1989

Edward Mc Nall Burns and Philip Lee Ralph - WORLD CIVILIZATIONS - *Norton and Company* - New York, 1969

Fernand Braudel - L'IDENTITÉ DE LA FRANCE. *Arthaud - Flammarion - Paris,* 1986

Fernand Braudel - CIVILISATION MATÉRIELLE, ÉCONOMIE ET CAPITALISME, XV^{e}-XVIII^{e} siècle - *Armand Colin* - Paris,1979

MEYERS HANDLEXIKON - *Leipzig,* 1978

LA FRANCE - *Encyclopédie Larousse*, 1979

REGARDS SUR LA FRANCE par A.Burgnière, F.Lagrange, J.Lacouture, F.Beaujeux

Gérard Mermet- FRANCOSCOPIE 1989- *Larousse* - Paris,1988

LE NOUVEAU GUIDE FRANCE - Manuel de Civilisation Francaise - *Hachette* - Paris, 1983

LE NOUVEL ÉTAT DU MONDE - Bilan de la décennie 1980-1990 - *La Découverte*, 1990

QUID 1989 - *Robert Laffont* - Paris,1988

G.Mauger - LANGUE ET CIVILISATION FRANÇAISE (4 tomes), *Hachette* - Paris, 1967

LES FRANÇAIS - *Ministère des Relations Extérieures* - Paris

Jean Thoroval - LES GRANDES ÉTAPES DE LA CIVILISATION FRANçAISE - *Bordas* - Paris, 1976

La France vue d'ailleurs - France Informations N°129

Alain Monnier - LA POPULATION DE LA FRANCE - *Messidor-Editions sociales* - Paris,1990

LA FRANCE ET LES FRANÇAIS vus par Piem et F.Tomiche - *La Documentation Française* - Paris,1979

F.Reynaert, M.O.Briet, V.Henau - POUR EN FINIR AVEC LES ANNÉES 80 - Petite Sociologie des snobismes de l'époque. *Calmann - Lévy* - Paris 1989

LES LIEUX DE MÉMOIRE (4 tomes)- *Gallimard*,1984

La Révolution Française - France Informations - 134-Paris,1989

Ville de Paris - Mensuel - N°57 - *Association pour l'information municipale*

S.Grossman - VOYAGE À PARIS - *Arthaud* - Paris,1990

Clément Lepidis et Robert Doisneau - LE MAL DE PARIS - *Arthaud* - Paris,1980

J.Zis - PARIS DES POÈTES - *Fernand Nathan* - Paris,1977

Robert Doisneau-TROIS SECONDES D'ÉTERNITÉ *Contrejour* -Paris, 1979

LE GRAND LIVRE DE LA PROVENCE - *Minerva*,1987

PANORAMA DES IDÉES CONTEMPORAINES-NRF - Paris,1968

L'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES EN FRANCE - *La Découverte* - Paris,1986

François Châtelet - LA PHILOSOPHIE - *Hachette* - Paris,1979

Christian Descamps - INTERROGATIONS PHILOSOPHIQUES CONTEMPORAINES EN FRANCE - *Rendez-vous en France* (Sous-Direction du Livre) - Paris

DICTIONARY OF PHILOSOPHY - *Progress* - Moscou,1984

R.Garaudy - PERSPECTIVES DE L'HOMME - PUF -Paris,1959

Edgar Morin - LA MÉTHODE - Seuil - Paris,1972

Structuralisme et marxisme (LA PENSÉE - Octobre,1967)

Crane Brinton - THE SHAPING OF THE MODERN MIND-Mentor Books- New York, 1955

DICTIONNAIRE DE LA PHILOSOPHIE - *Larousse* - Paris,1975

DATES DE LA LITTÉRATURE FRANÇAISE - Que sais-je? *PUF* - Paris,1982

DICTIONNAIRE DE LITTÉRATURE FRANÇAISE CONTEMPORAINE - *Larousse*,1971

HISTOIRE LITTÉRAIRE DE LA FRANCE - *Les Editions sociales* - Paris, 1965-1977

Castex et Surer - MANUEL DES ÉTUDES LITTÉRAIRES FRANÇAISES - *Hachette* - Paris,1969

Lagarde et Michard - TEXTES ET LITTÉRATURE - *Bordas* - Paris,1987

HISTOIRE DES LITTÉRATURES - *Encyclopédie de la Pléiade* - NRF - Paris, 1968

DICTIONNAIRE DES LITTÉRATURES - *PUF* - Paris,1968

BENET'S READER'S ENCYCLOPEDIA - *Harper and Row* - New York,1987

Alphonse Bonnafé et Lucien Rioux-BRASSENS - *Seghers* - Paris,1987

GUIDE TO MODERN WORLD LITERATURE - *Martin Seymour-Smith* - London,1975

DICTIONNAIRE DES LITTÉRATURES DE LANGUE FRANÇAISE - *Bordas* - Paris, 1984

P.de Boisdeffre - HISTOIRE DE LA LITTÉRATURE DE LANGUE FRANÇAISE - *Librairie académique Perrin* - Paris,1985

Laffont-Bompiani - DICTIONNAIRE DES OEUVRES. S.E.D.E - Paris,1962

LE THÉÂTRE - *Encyclopédie EDMA* - Paris,1976

DICTIONNAIRE DU THÉÂTRE FRANÇAIS CONTEMPORAIN - *Larousse* - Paris,1970

G.Sadoul - DICTIONNAIRE DES CINÉASTES - *Seuil* - Paris,1974

G.Sadoul - DICTIONNAIRE DES FILMS - *Seuil* - Paris,1975

Christopher Lloyd - A PICTURE HISTORY OF ART - *Phaidon* - Oxford, New York,1979

Hugh Honour and John Fleming - A WORLD HISTORY OF ART - *Book Club Associates* - London,1983

Elie Faure - HISTOIRE DE L'ART - *Denoel* -Paris,1985

L'architecture en France - *France Informations* N°13

FRANCOPHONIE MAGAZINE N° 1-1989

Le Sport en France - *France Informations* N°125 *La documentation Française* - Paris - Cedex

Philippe Devillers - PARIS- SAIGON- HANOI *Collection Archives - Gallimard - Julliard*- Paris,1988

Bìa 1: Nữ diễn viên điện ảnh Sophie Marceau (Xô-phi Mác-xô) trên nền cổng vòm lớn (Grand Arche) khu La Défense (La Đê-phăng-xơ), Paris.

Bìa 4 (bên trái, phía dưới): Astérix (A-xtê-rix), nhân vật hài hước nổi tiếng của tranh liên hoàn Pháp (Bande dessinée).

Chịu trách nhiệm xuất bản : MAI LÝ QUẢNG
Biên tập : PHẠM NGỌC OANH
Sửa bản in : NGUYỄN THỊ THÌN
Trình bày mĩ thuật : VŨ HUYÊN

Giấy phép xuất bản số : 66, cấp ngày 10-4-1990
In xong và nộp lưu chiểu : tháng 2 / 1991

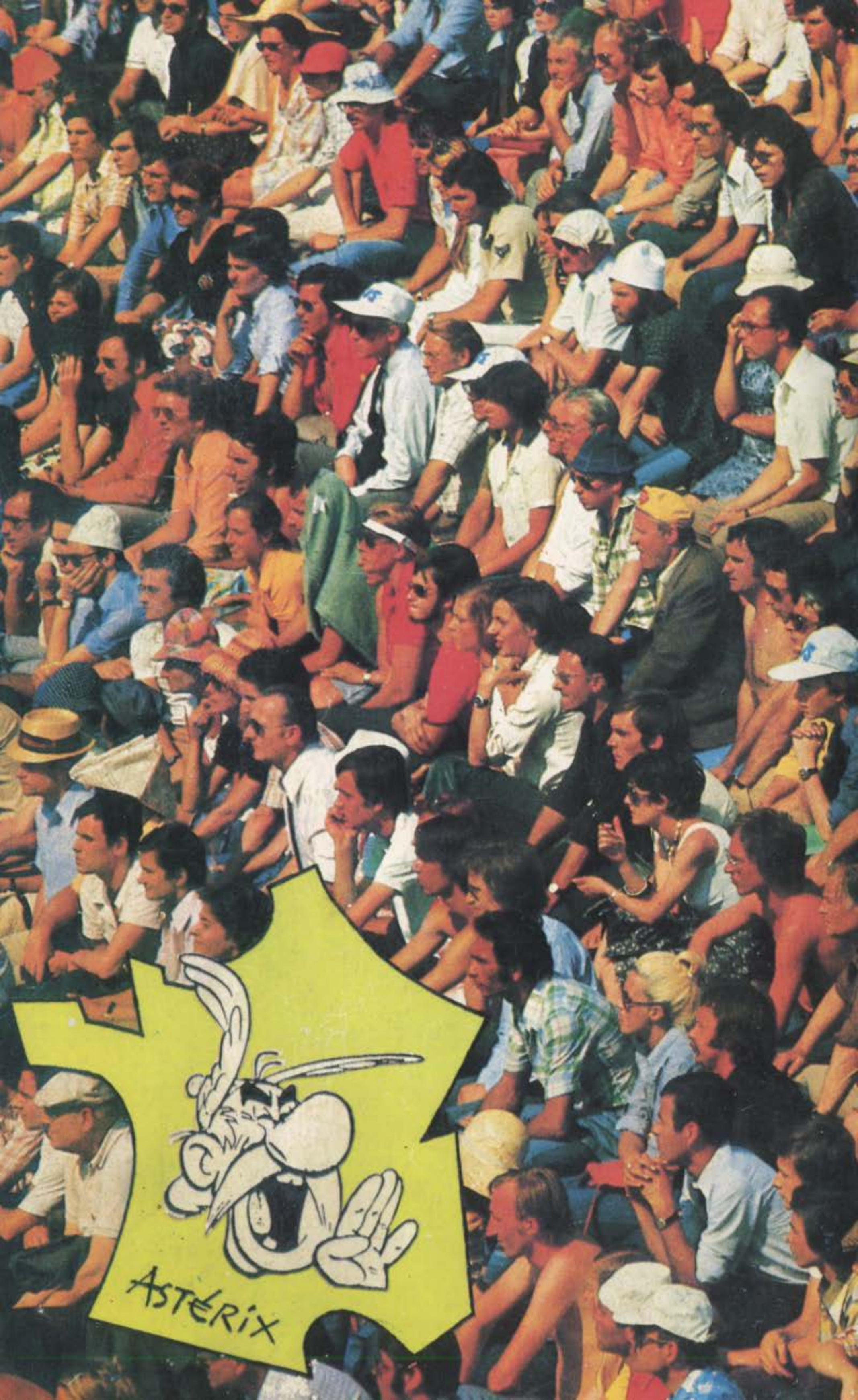
ASTÉRIX